

BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI TRUNG ƯƠNG



BỘ TÀI LIỆU KHUNG
PHỤC VỤ TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP
GIAI ĐOẠN 2021-2025

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

Hà Nội - 2022

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	ii
PHẦN 1. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1
Chuyên đề 01: TỔNG QUAN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.....	2
Chuyên đề 02: CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025	47
Chuyên đề 03: BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP; VIỆC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025	74
Chuyên đề 04: CÁC VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN, BẢN	100
Chuyên đề 05: QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI	125
Chuyên đề 06: PHÁT HUY VAI TRÒ MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC	153
CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.....	153
PHẦN 2. CÁC NỘI DUNG TRỌNG TÂM TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	172
Chuyên đề 07: PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG.....	173
Chuyên đề 08: XÂY DỰNG CẢNH QUAN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	204
Chuyên đề 09: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	242
Chuyên đề 10: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI	265
GẮN VỚI KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM	265
Chuyên đề 11: PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.....	290
Chuyên đề 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN, BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG	320
Chuyên đề 13: XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GẮN VỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA	353
Chuyên đề 14: PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN.....	376
Chuyên đề 15: GIỮ GÌN AN NINH, TRẬT TỰ	400
VÀ CUỘC SỐNG BÌNH YÊN CHO NÔNG THÔN.....	400

PHẦN 3. NGHIỆP VỤ, KỸ NĂNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI..... 412

Chuyên đề 16: THAY ĐỔI TƯ DUY SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SANG TƯ DUY KINH TẾ NÔNG NGHIỆP 413

Chuyên đề 17: VAI TRÒ VÀ PHẨM CHẤT CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI DÂN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI..... 422

Chuyên đề 18: CÔNG TÁC THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ VÀ CHUẨN BỊ BÁO CÁO VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN 454

Chuyên đề 19: KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO CỘNG ĐỒNG 511

TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 524

PHỤ LỤC..... 530

Phụ lục I: HỆ THỐNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025..... 530

Phụ lục II: BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ, HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VÀ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025 541

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Khung chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương đã phối hợp với các đơn vị thuộc các bộ, ngành liên quan, một số đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chuyên gia, tiến hành biên tập **Bộ tài liệu khung phục vụ tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 – 2025**, với 03 phần, 19 chuyên đề của Khung chương trình đã được phê duyệt, cụ thể:

Phần 1. Các nội dung cơ bản về xây dựng nông thôn mới (gồm 06 chuyên đề)

Phần 2. Các nội dung trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới (gồm 09 chuyên đề)

Phần 3. Nghiệp vụ, kỹ năng xây dựng nông thôn mới (gồm 04 chuyên đề)

Bộ tài liệu khung đã được biên tập trên cơ sở kế thừa tối đa nội dung của các chuyên đề tập huấn giai đoạn 2016-2020 và dự thảo một số chuyên đề do Trường cán bộ Quản lý nông nghiệp nông thôn II đã biên soạn năm 2021. Ngoài ra, nhiều thông tin, tài liệu đã được kế thừa từ các sản phẩm của Chương trình KHCN phục vụ xây dựng nông thôn mới, các báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020... Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương đã tổ chức lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan đối với dự thảo Bộ tài liệu khung; đồng thời, đã sử dụng nội dung của một số chuyên đề để tập huấn thử nghiệm tại một số lớp bồi dưỡng, tập huấn do Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Bộ tổ chức.

Do 19 chuyên đề có nội dung, phạm vi rộng, nên tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo và chắc chắn còn nhiều vấn đề cần được bổ khuyết. Vì vậy, trong quá trình biên soạn, biên tập chuyên đề, các chuyên gia, giảng viên ở các cấp cần nghiên cứu, chất lọc, cập nhật, bổ sung thông tin chung, đồng thời, bổ sung thông tin về các lĩnh vực liên quan trên địa bàn, kết hợp với hình ảnh minh họa, ví dụ thực tiễn,... để phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn, quy mô, thời lượng và hình thức tổ chức của mỗi lớp tập huấn.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên tập, song Tài liệu này sẽ khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Nhóm biên tập rất mong nhận được ý kiến góp ý của các địa phương, các chuyên gia để tiếp thu, hoàn thiện tài liệu trong những lần phát hành tiếp theo.

Trân trọng cảm ơn!

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
NÔNG THÔN MỚI TRUNG ƯƠNG**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ANTT	An ninh trật tự
ATTP	An toàn thực phẩm
BCĐ	Ban Chỉ đạo
BĐG	Bình đẳng giới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTB	Bắc Trung Bộ
BVMT	Bảo vệ môi trường
CĐS	Chuyển đổi số
CGT	Chuỗi giá trị
CLB	Câu lạc bộ
CNH	Công nghiệp hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTR	Chất thải rắn
CTXH	Chính trị - xã hội
DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
DLNT	Du lịch nông thôn
DSVH	Di sản văn hóa
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐTH	Đô thị hóa
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GTNT	Giao thông nông thôn
GTVT	Giao thông vận tải
HĐND	Hội đồng nhân dân
HĐH	Hiện đại hóa
HTX	Hợp tác xã
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHCN	Khoa học và Công nghệ
KTTH	Kinh tế tuần hoàn
KTTT	Kinh tế tập thể
KTXH	Kinh tế - xã hội
LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NLTS	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước

NSTW	Ngân sách Trung ương
NTM	Nông thôn mới
OCOP	Mỗi xã một sản phẩm
PTBV	Phát triển bền vững
PTNT	Phát triển nông thôn
TC	Tiêu chí
TCTK	Tổng cục Thống kê
TD-ĐG	Theo dõi - Đánh giá
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
THT	Tổ hợp tác
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VPĐP	Văn phòng Điều phối
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm

PHẦN 1.
CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Chuyên đề 01:
TỔNG QUAN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. LỊCH SỬ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở NƯỚC TA

1. Giai đoạn trước Đổi mới

Tư tưởng về xây dựng NTM ở Việt Nam xuất hiện từ rất sớm. Năm 1947, trong tác phẩm “Đời sống mới”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: *“Làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn”; “Đời sống mới không phải là cái gì cao xa, khó khăn, mà chỉ là sửa lại những việc cần thiết trong đời sống hàng ngày đó là cách ăn, cách ở, cách mặc, cách đi lại, cách làm việc; đời sống mới không phải cái gì cũ cũng bỏ, cái gì cũng làm mới”*¹ ... Có thể nói, đây chính là tư tưởng đầu tiên về NTM, là cách nghĩ, cách làm mới để xây dựng đời sống mới sau khi đất nước giành được độc lập.

Khái niệm “*nông thôn mới*” được đề cập đến lần đầu tiên trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960): *“...biến nông dân cá thể thành nông dân tập thể, biến sản xuất cá thể thành sản xuất tập thể, phát triển sản xuất và xây dựng NTM”; “...cải thiện thêm một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, làm cho nhân dân ta được ăn no, mặc ấm, tăng thêm sức khoẻ, có thêm nhà ở và được học tập, mở mang sự nghiệp phúc lợi công cộng, xây dựng đời sống mới ở nông thôn và thành thị”; “...mở mang trường học, nhà văn hoá, phòng đọc sách báo, nâng cao chất lượng các trạm y tế, sửa sang đường sá, cầu cống... xây dựng dần dần NTM”*.

2. Giai đoạn 15 năm sau Đổi mới (1986-2000)

Ngay từ khi bắt đầu Đổi mới, yêu cầu khôi phục và phát triển toàn diện các vấn đề kinh tế - xã hội - môi trường ở nông thôn đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Nếu như “*Khoán 10*” (Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ Chính trị về Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp) thường được nhắc đến với nội dung chủ đạo là trao quyền tự chủ cho kinh tế hộ trong sản xuất nông nghiệp, thì một nội dung quan trọng khác trong nghị quyết này còn ít được nhắc tới, đó là xây dựng NTM xã hội chủ nghĩa. Xây dựng NTM đã được Đảng ta quán triệt ngay từ nghị quyết này với những trọng tâm sau:

- Gắn việc giải quyết đúng đắn các vấn đề xã hội và xây dựng NTM xã hội chủ nghĩa với việc phát triển sản xuất, đổi mới quản lý nông nghiệp bằng những việc làm thiết thực: xây dựng quy hoạch tổng thể KTXH của từng huyện, từng xã, thể hiện cho được sự thống nhất hài hoà giữa quy hoạch phát triển sản xuất nông - công nghiệp, quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, khu dân cư, nhà ở, các cụm kinh tế - kỹ thuật, mạng lưới dịch vụ sản xuất và thương nghiệp, quy hoạch hệ thống các công trình văn hoá, xã hội và phúc lợi công cộng (như trường học, trạm xá, nhà mẫu giáo, nhà văn hoá, thông

¹ Đời sống mới (Tân Sinh) - Nhà xuất bản Trẻ (2020)

tin, công trình thể dục - thể thao...), quy hoạch xây dựng các cụm phòng thủ và địa bàn an toàn về an ninh, trật tự. Việc xây dựng quy hoạch phải trên cơ sở tính toán, dự đoán hướng phát triển kinh tế, xã hội trong một thời gian dài, đồng thời phải xác định rõ bước đi cụ thể và thích hợp với điều kiện từng nơi.

- Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch xây dựng NTM xã hội chủ nghĩa, no ấm, đoàn kết, văn minh, tiến bộ: đi đôi với phát triển sản xuất và phân phối công bằng, hợp lý, cần tích cực thực hiện sinh đẻ có kế hoạch và bố trí dân cư hợp lý; phát triển hệ thống truyền thông đại chúng và hệ thống giáo dục phổ thông, hướng nghiệp cho thanh, thiếu niên nông thôn, chấm dứt tình trạng mù chữ và tái mù chữ, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động. Phát triển mạnh mẽ giao thông nông thôn vì lợi ích kinh tế, dân sinh và quốc phòng, an ninh. Xây dựng nếp sống văn hoá mới, con người mới xã hội chủ nghĩa, phát huy được truyền thống chiến đấu, lao động cần cù, dũng cảm và thương yêu đùm bọc lẫn nhau, một lòng tin yêu Đảng và đi theo Đảng lên chủ nghĩa xã hội, có cuộc sống lành mạnh, tiết kiệm, tiến bộ, loại trừ các hủ tục mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội ở nông thôn (như ma chay, cưới xin lãng phí, rượu chè, cờ bạc, v.v...).

- Dân chủ hoá và công khai hoá công tác quản lý kinh tế, quản lý xã hội, làm cho Nhân dân lao động được thực sự làm chủ về kinh tế, chính trị và xã hội, bảo đảm quyền ứng cử, bầu cử của nhân dân. Mặt khác, đề cao kỷ luật và pháp luật, giáo dục, vận động nhân dân sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật của nhà nước. Phát huy quyền lực quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội của các cơ quan dân cử. Làm cho HĐND và UBND có nhiều hoạt động thiết thực và có hiệu quả trong việc tổ chức, động viên Nhân dân phát triển sản xuất, xây dựng cuộc sống mới theo quy hoạch, kế hoạch chung và chủ trương, chính sách của Đảng, trong kiểm tra, kiểm soát, giám sát việc chấp hành pháp luật ở nông thôn, trong việc thường xuyên tiếp xúc với Nhân dân và giải quyết thoả đáng, kịp thời các yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân.

Có thể thấy, ngay từ khi bắt đầu Đổi mới, hầu hết các vấn đề cần quan tâm trong phát triển nông thôn đều đã được đề cập tới một cách cụ thể, từ công tác quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng, giải quyết các vấn đề xã hội ở nông thôn, cho đến xây dựng cuộc sống mới văn minh, phát huy quyền làm chủ của người dân. Những chủ trương, định hướng của Đảng về một mô hình NTM đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của Nhân dân cho đến nay vẫn hoàn toàn đúng đắn và phù hợp.

Sau 10 năm Đổi mới, Ban Bí thư đã đánh giá những thành tựu và xác định những vấn đề cần giải quyết, những khuyết điểm cần khắc phục trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trên cơ sở đó, Ban Bí thư đã ra Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 10/11/1998 về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong đó đưa ra một số mục tiêu về phát triển nông thôn, như: giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn; xóa hộ đói, giảm tỷ lệ nghèo; phát triển cơ sở hạ tầng KTXH nông thôn, chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi, bảo đảm đường giao thông thông suốt đến trung tâm xã, có đủ trường học, trạm y tế và nước sạch cho sinh hoạt; bảo vệ môi trường sinh thái, ngăn chặn nạn phá rừng; thực hiện tốt quy chế dân chủ, bảo đảm ổn định chính trị xã hội và đoàn kết nông thôn. Đây là cơ sở ra đời một loạt chương trình, dự án trọng điểm trong giai đoạn này, như: Chương trình MTQG phát triển KTXH các xã đặc biệt khó khăn

vùng dân tộc và miền núi (Chương trình 135), Chương trình MTQG về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình xóa đói, giảm nghèo và việc làm, dự án ngành cơ sở hạ tầng nông thôn, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (dự án 661)...

Để phát huy vai trò làm chủ của người dân, ngày 18/02/1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, xác định mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân là mục tiêu, đồng thời là động lực bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng, của công cuộc Đổi mới. Chỉ thị 30-CT/TW quy định rõ các quyền của người dân ở cơ sở được thông tin, được bàn bạc, được quyết định, được thực hiện, được giám sát đối với các hoạt động phát triển NTM.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, một trong những thành tựu kinh tế to lớn nhất trong 10 năm (1991-2000) là phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực. Sau nhiều năm kiên trì giải quyết vấn đề lương thực, đến năm 2000, an toàn lương thực đã được khẳng định. Sản lượng lương thực quy thóc năm 2000 đạt 35,6 triệu tấn, tăng 14,1 triệu tấn so với năm 1990, bình quân mỗi năm trong 10 năm (1991-2000) tăng trên 1,4 triệu tấn. Do sản lượng lương thực tăng nhanh, nên mặc dù trong giai đoạn này dân số nước ta đã tăng thêm gần 12,1 triệu người, nhưng lương thực quy thóc bình quân đầu người vẫn tăng từ 327,5 kg năm 1990 lên 458,2 kg năm 2000. Lương thực sản xuất được hàng năm không những đủ tiêu dùng trong nước, mà còn xuất khẩu mỗi năm 3-4 triệu tấn gạo, đưa nước ta vào danh sách những nước xuất khẩu gạo hàng đầu của thế giới.

Cùng với những kết quả tích cực trong sản xuất nông nghiệp, tình hình phát triển nông thôn có nhiều khởi sắc: thu nhập bình quân đầu người một tháng khu vực nông thôn tăng từ 77,3 nghìn đồng năm 1992 lên 225 nghìn đồng năm 1999; số hộ nông dân được dùng điện tăng từ 53,2% năm 1994 lên 80% năm 1999; tỷ lệ hộ dùng nước sạch tăng từ 37,2% năm 1994 lên 39,4% năm 1998; tỷ lệ hộ có nhà đơn sơ giảm từ 42,5% năm 1994 xuống còn 25,9% năm 1998; tính đến cuối năm 1999, cơ sở hạ tầng của cấp xã ở khu vực nông thôn đạt được kết quả đáng kể: 85,82% số xã có điện; 92,9% số xã có đường ô tô đến UBND xã; 79,7% số xã có đường ô tô đến thôn, ấp, bản; 96,4% xã có trạm y tế; 98,7% xã có trường cấp I, trong đó 89,3% số xã có trường được xây gạch, ngói; 96,22% số xã đã phủ sóng tivi; 96,22% số xã có trên 20% số hộ có ra-đi-ô; 68,6% số xã có trên 50% dân số được sử dụng nước giếng; tỷ lệ hộ nghèo về lương thực, thực phẩm đã giảm từ 55,0% năm 1990 xuống còn 16,5% năm 1995 và 11,3% năm 2000. Do đời sống thực sự được cải thiện nên khi phỏng vấn 2,5 vạn hộ tự đánh giá về mức sống năm 1999 so với năm 1990, thì có 84,46% số hộ cho rằng đời sống khá lên; 11,11% cho rằng đời sống như cũ và chỉ có 4,43% cho rằng đời sống bị giảm sút.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, nhiều yếu kém và hạn chế còn tồn tại trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, như: cơ cấu kinh tế chuyên dịch chậm; ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ hạn chế; công nghiệp chế biến và ngành nghề kém phát triển; thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa gặp nhiều khó khăn, khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa yếu; lao động dư thừa; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở một số vùng còn rất thấp; quan hệ sản xuất ở nông thôn chậm đổi

mới; tiềm năng to lớn về đất đai, rừng, biển và lao động ở một số vùng chưa được khai thác có hiệu quả; đời sống của một bộ phận nông dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn rất khó khăn...

3. Giai đoạn 10 năm thí điểm xây dựng nông thôn mới (2001-2011)

Giai đoạn 10 năm thí điểm xây dựng NTM có thể được chia thành 03 giai đoạn tương ứng với 03 chương trình thí điểm:

a) Chương trình xây dựng mô hình phát triển nông thôn cấp xã (2001-2005)

Để tìm ra những giải pháp phù hợp cho phát triển nông thôn trong giai đoạn mới, thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị về một số vấn đề nông nghiệp và nông thôn, ngày 07/5/2001, Ban Kinh tế Trung ương và Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Đề cương số 185/KTTW-BNN về việc hướng dẫn các địa phương thực hiện **Chương trình xây dựng mô hình phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa, dân chủ hóa**. Đây có thể được xem là chương trình thí điểm xây dựng NTM đầu tiên ở nước ta. Tuy vậy, trong giai đoạn này, thuật ngữ “*nông thôn mới*” chưa được sử dụng phổ biến. Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương thường gọi đây là chương trình phát triển nông thôn cấp xã.

Chương trình phát triển nông thôn cấp xã được thực hiện nhằm mục tiêu xây dựng các mô hình điểm về phát triển nông thôn tại các khu vực KTXH khác nhau trên cả nước. Trên cơ sở đó, rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm xây dựng cơ chế, chính sách cho chương trình phát triển nông thôn trên toàn quốc. Chương trình triển khai trong giai đoạn 2001-2005 tại tất cả 61 tỉnh, thành trên cả nước. Căn cứ tiêu chí lựa chọn xã điểm được nêu trong Đề cương 185, tất cả 61 tỉnh, thành, mỗi địa phương chọn ra 03 xã điểm, tổng cộng có 183 xã điểm. Trong số đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT chọn ra 14 xã để xây dựng mô hình điểm của Trung ương (*gồm 12 xã chọn từ năm 2001 và 02 xã bổ sung năm 2002*). Năm 2004, Bộ Nông nghiệp và PTNT bổ sung thêm 04 xã điểm, nâng tổng số xã thí điểm trong chương trình thành 18 xã.

Trong quá trình triển khai tại các xã điểm, chương trình đã tiến hành được một số hoạt động, như: đào tạo cho cán bộ các xã; triển khai quy hoạch; lồng ghép các chương trình, dự án về khuyến nông, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,... Nhờ vậy, cơ sở hạ tầng và bộ mặt nông thôn của các xã điểm đã có sự thay đổi đáng kể, nhiều hệ thống nước sạch, xử lý nước thải đã hình thành và đi vào hoạt động có hiệu quả; sản xuất nông nghiệp và ngành nghề có hiệu quả cao hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, mô hình thí điểm phát triển nông thôn cấp xã đã bộc lộ một số tồn tại:

- Kế hoạch xây dựng mô hình đòi hỏi nhu cầu vốn rất lớn, trong khi không có nguồn lực đảm bảo, nên hầu hết các mô hình cấp xã đều không có tính khả thi. Mặt khác, mô hình được xây dựng theo dạng dự án đầu tư phát triển, nên cán bộ và người dân ở xã điểm có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào nhà nước, chưa huy động được nguồn lực của người dân và cộng đồng, nên chưa mang tính xã hội sâu sắc, vì vậy thiếu tính bền vững.

- Về tư tưởng chỉ đạo: Việc xây dựng dự án phát triển nông thôn là cơ sở để tổ chức thực hiện mô hình, trong đó bao gồm cả những nội dung cần đầu tư từ các nguồn

vốn khác nhau. Mục tiêu chủ yếu là thí điểm các cơ chế, chính sách để phát triển nhanh hơn, đạt hiệu quả cao hơn. Tuy vậy, một số xã đã quá chú trọng đến đầu tư xây dựng cơ bản và mong đợi sự trợ giúp từ bên ngoài là chưa đúng với chủ trương xây dựng mô hình.

- Việc xây dựng các dự án: Các dự án phát triển sản xuất còn nặng về nông nghiệp mà chưa quan tâm thỏa đáng vào phát triển ngành nghề, công nghiệp nông thôn, dịch vụ và các vấn đề văn hóa, xã hội. Nội dung dân chủ hóa chưa được thể hiện rõ trong các dự án. Đa số các dự án còn dàn trải, chưa làm nổi bật các trọng tâm để tập trung triển khai.

- Đội ngũ cán bộ xã tuy có được đào tạo, nhưng năng lực sau đào tạo còn hạn chế, tình trạng phổ biến là chưa nắm vững yêu cầu và phương pháp triển khai dự án.

- Việc phối kết hợp giữa các cơ quan nhà nước: Bộ máy tổ chức chỉ đạo triển khai chương trình không được hình thành thống nhất, đồng bộ từ cấp Trung ương xuống các địa phương, không phân định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, các cấp chính quyền trong việc tổ chức chỉ đạo, triển khai, theo dõi và đánh giá chương trình.

- Sự tham gia của đơn vị tư vấn: Phần lớn cán bộ địa phương và tổ tư vấn đã nắm được phương pháp và tiến trình lập dự án phát triển nông thôn. Tổ tư vấn và cán bộ địa phương đã được quán triệt tinh thần tạo điều kiện để cho địa phương làm là chính. Tuy nhiên, vẫn còn một số xã, cán bộ tư vấn làm thay địa phương, nên tính thuyết phục của các giải pháp đưa ra trong dự án bị hạn chế và làm giảm tính bền vững của dự án.

b) Chương trình thí điểm xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản (2006-2009)

Sau khi chương trình thí điểm xây dựng mô hình phát triển nông thôn cấp xã kết thúc, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đánh giá các mô hình được xây dựng theo cách tiếp cận truyền thống là phát triển dựa vào nhu cầu, bù đắp sự thiếu hụt. Vì vậy, các mô hình điểm đã làm nảy sinh tâm lý cho cả cấp hỗ trợ, cấp thực hiện và người dân coi đây là các dự án đầu tư của nhà nước. Mặt khác, hầu hết các phương án quy hoạch các xã điểm đều do các đơn vị tư vấn xây dựng thay cho cấp xã và người dân. Do đó, đa phần các bản quy hoạch thiếu tính khả thi, không thực tế và chưa thu hút được sự tham gia tích cực của người dân vào các hoạt động của chương trình. Việc phối hợp tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương chưa tập trung, thiếu đồng bộ. Đội ngũ cán bộ địa phương đã được đi tham quan, học tập ở trong, ngoài nước và tăng cường năng lực, song nhận thức chưa đầy đủ, nên đứng ngoài cuộc, không sâu sát với nhu cầu của người dân. Nhìn chung, trong giai đoạn nửa đầu những năm 2000, bên cạnh những thành tựu nhất định đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn thì những vấn đề tồn tại, yếu kém trong phát triển nông thôn vẫn chưa được giải quyết. Bộ Nông nghiệp và PTNT nhấn mạnh nguyên nhân chính là những hạn chế trong phát huy vai trò của cộng đồng, vai trò của cấp thôn, bản trong phát triển nông thôn và vai trò của các cơ quan, ban, ngành các cấp trong việc triển khai, lồng ghép các hoạt động hỗ trợ, phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trước những vấn đề được đặt ra, ngày 08/9/2006, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 2614/QĐ/BNN-HTX về việc phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng mô hình NTM với mục tiêu thí điểm xây dựng mô hình NTM cấp thôn, bản

theo phương pháp tiếp cận dựa vào nội lực cộng đồng để tổng kết, làm cơ sở cho việc xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình xây dựng NTM. Cấp thôn, bản được lựa chọn để thí điểm xây dựng mô hình NTM do các chương trình, dự án đầu tư của trung ương mới chỉ vươn tới cấp xã, hầu như chưa có chương trình, dự án nào đến được cấp thôn và tác động trực tiếp đến đời sống của người dân và cộng đồng. Việc tiếp cận ở cấp thôn sẽ tập trung được các nguồn lực và cho kết quả thay đổi nhanh chóng; đồng thời, thôn có quy mô nhỏ, trong đó mọi hộ dân có quan hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân cùng tham gia bàn bạc, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và cùng nhau triển khai.

Năm 2007, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã lựa chọn 10 thôn, bản để thí điểm mô hình. Năm 2008 bổ sung thêm 5 thôn, bản và năm 2009 bổ sung thêm 2 thôn. Tổng cộng, chương trình thử nghiệm tại 15 thôn thuộc 14 tỉnh, thành phố (Nghệ An có 2 thôn). Chương trình được thực hiện theo 04 hợp phần, gồm: (i) Đào tạo nâng cao năng lực phát triển cộng đồng; (ii) Nâng cấp điều kiện sống cho người dân nông thôn; (iii) Hỗ trợ người dân phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp, dịch vụ nông thôn để nâng cao thu nhập; (iv) Mỗi làng một nghề.

Sau 04 năm triển khai (2006-2009), chương trình đã đạt được một số kết quả tích cực là: hình thành được 15 mô hình thực tiễn về xây dựng NTM theo phương pháp tiếp cận mới từ cộng đồng và do cộng đồng làm chủ; bước đầu thay đổi được nhận thức của cán bộ cơ sở và người dân trong việc xác định nội dung xây dựng NTM, các bước công việc phải làm và trình tự tiến hành, cách thức huy động nội lực tại chỗ cho xây dựng NTM; hình thành được tổ chức của người dân (Ban phát triển thôn bản), là đại diện của cộng đồng dân cư thôn, bản để tự chủ trong việc bàn bạc, lựa chọn, quyết định các nội dung xây dựng NTM và cuộc sống trên địa bàn của họ; khơi dậy ý thức tự chủ, sáng tạo của người dân trong phát huy nội lực xây dựng NTM, không ỷ lại vào trợ giúp bên ngoài; xác định rõ hơn nội dung, phương pháp, cách làm, mối quan hệ phối hợp giữa các cấp trong xây dựng mô hình NTM theo phương pháp tiếp cận từ cộng đồng thôn, bản; tuy mô hình chưa hoàn thiện, nhưng đã thu hút sự quan tâm của nhiều địa phương tổ chức xây dựng thêm mô hình NTM ở địa phương (ngoài 15 mô hình thí điểm của Bộ).

Mặc dù vậy, trong phạm vi thí điểm còn hạn chế, chương trình còn chưa giải quyết được những vấn đề khó khăn, như: nhận thức của các ngành, các cấp ở một số địa phương về xây dựng NTM còn chưa đầy đủ, chưa đúng với chủ trương của đề án; do chưa có tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn NTM, nên việc xác định mục tiêu nhằm xác định kế hoạch phát triển dài hạn, ngắn hạn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khái niệm, nội hàm NTM còn hiểu theo nhiều cách khác nhau, không chỉ với cán bộ các cấp và người dân ở các điểm, mà còn cả trong các đơn vị triển khai; thiếu lực lượng cán bộ xây dựng NTM theo phương pháp tiếp cận mới, nên khi thực hiện, hầu hết các cán bộ và người dân đều rất lúng túng, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng; do chưa có cơ chế đặc thù, nên việc triển khai xây dựng mô hình NTM gặp nhiều vướng mắc, nhất là cơ chế quản lý đầu tư, tài chính; các nội dung thí điểm tập trung nhiều đến xây dựng cơ sở hạ tầng, trong khi đó các nội dung về kinh tế, văn hoá, xã hội chưa được thử nghiệm nhiều trong thời gian thí điểm. Một số nội dung thiếu hợp lý do thiếu tính cân đối, hài hoà và chưa phù hợp với mục tiêu thí điểm mô hình.

c) Chương trình thí điểm xây dựng nông thôn mới thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (2009-2011)

Ngày 05/8/2008, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết đã tổng kết hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới với nhiều thành tựu và hạn chế đối với vấn đề “tam nông”. Nghị quyết Tam nông khẳng định “*nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển KTXH bền vững*”. Sự ra đời của Nghị quyết Tam nông là cột mốc có ý nghĩa rất lớn, lần đầu tiên chúng ta có đường lối phát triển toàn diện và rõ ràng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong chiến lược phát triển KTXH chung của cả nước.

Để phát huy những thành quả đạt được và giải quyết những vấn đề yếu kém, Nghị quyết Tam nông đã đặt ra yêu cầu của xây dựng NTM trong bối cảnh mới: “*Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng KTXH hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường*”.

Các nội dung của xây dựng NTM tại Nghị quyết 26-NQ/TW cần được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu cụ thể. Trên cơ sở ý kiến tham mưu của các bộ, ngành và địa phương, năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 về Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM với 19 tiêu chí, 39 chỉ tiêu, chia thành 05 nhóm nội dung: (i) Quy hoạch; (ii) Hạ tầng KTXH; (iii) Kinh tế và tổ chức sản xuất; (iv) Văn hóa - xã hội - môi trường; (v) Hệ thống chính trị. Bộ tiêu chí NTM là căn cứ để xây dựng nội dung Chương trình MTQG về xây dựng NTM và kiểm tra, đánh giá xã đạt chuẩn NTM. Để kiểm nghiệm tính phù hợp của các tiêu chí NTM cũng như tiếp tục rút ra những bài học kinh nghiệm thực tiễn trong triển khai, Ban Bí thư đã chỉ đạo thực hiện chương trình “Thí điểm xây dựng NTM thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa” tại 11 xã điểm trong giai đoạn 2009-2011.

Chương trình nhằm mục tiêu xây dựng các mô hình thực tế về NTM thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thử nghiệm đổi mới một số cơ chế, chính sách mới, đặc thù cho xây dựng NTM; và tổng kết rút kinh nghiệm về nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các cấp, các ngành của hệ thống chính trị... nhằm thúc đẩy nhanh, đảm bảo tính nhân rộng của mô hình khi thực hiện Chương trình MTQG trên phạm vi cả nước.

Sau 3 năm triển khai chương trình thí điểm, với sự quyết tâm và nỗ lực cao của đảng bộ, chính quyền và nhân dân các xã điểm, ban chỉ đạo các cấp, các bộ, ngành liên quan, các nội dung trong Chương trình xây dựng thí điểm mô hình NTM đã được triển khai thực hiện toàn diện, tích cực và đạt được yêu cầu, mục tiêu đề ra về công tác quy hoạch NTM; xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, hình thành các mô hình kinh tế tập thể; phát triển các hoạt động văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh... Chương trình có sự vào cuộc

manh mẽ từ các cơ quan Trung ương cho đến địa phương, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và người dân nông thôn.

Kết quả này cho thấy, các mục tiêu và nội dung xây dựng NTM có thể đạt được nếu có sự chỉ đạo quyết liệt từ Trung ương và sự hưởng ứng của người dân, và quan trọng nhất là, đã hình thành mô hình NTM hiện thực với 19 tiêu chí NTM tại các mô hình thí điểm.

Tuy nhiên, do là chương trình thí điểm, nên chính sách hỗ trợ nguồn lực đầu tư cho các xã điểm khá lớn (mặc dù vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu), vấn đề đặt ra là, khi triển khai Chương trình trên diện rộng, sẽ không đảm bảo đủ ngân sách để đầu tư. Bên cạnh đó, hạn chế cố hữu từ nhiều chương trình thí điểm trước đây vẫn còn tồn tại, đó là năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu, công việc mang tính kiêm nhiệm, nên chất lượng các chỉ tiêu đạt được chưa cao.

Nhìn chung, với ba năm triển khai thí điểm (thực tế thực hiện chỉ trong 1,5-2 năm) một chương trình lớn, toàn diện, khó khăn, phức tạp, những kết quả đạt được mới chỉ là bước đầu, chưa vững chắc, cần phải tiếp tục củng cố và nâng cao năng lực quản lý của xã phù hợp với yêu cầu xây dựng NTM. Đồng thời, Chương trình thí điểm đã kiểm nghiệm thực tiễn đối với các tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM, cho thấy một số tiêu chí cần nghiên cứu để có sự điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế của các vùng khác nhau; giúp Chính phủ, các bộ, ngành có cơ sở ban hành cơ chế, chính sách phù hợp, nhất là chính sách về động viên, tạo nguồn lực và rút ra những kinh nghiệm thực tiễn về phương pháp, cách làm chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên phạm vi cả nước.

Năm 2010, tuy chương trình thí điểm do Ban Bí thư chỉ đạo đang tiếp tục triển khai, song các nội dung và vấn đề liên quan đến xây dựng NTM trên phạm vi toàn quốc đã được xác định rõ, tiến trình phát triển hội tụ điều kiện cần thiết để Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020.

Như vậy, sau giai đoạn 10 năm thí điểm (2001-2010) tại các địa phương, vùng miền, quy mô khác nhau, giai đoạn 2010-2020 là 10 năm Chương trình xây dựng NTM được triển khai trên phạm vi cả nước.

4. Giai đoạn 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (2010-2020)

a) Tổng quan Chương trình

Nghị quyết Tam nông đã đặt nền móng cho sự ra đời của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020. Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về chủ trương xây dựng NTM, ngày 04/6/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020. Năm 2016, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm giai đoạn 2010-2015 và trước những yêu cầu mới, bối cảnh mới, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020.

Chương trình MTQG xây dựng NTM được triển khai tại khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước. Xã là cấp quản lý được chọn làm đơn vị cơ sở để xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; cấp huyện, cấp tỉnh có vai trò chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ, kết nối để tập trung cho những hoạt động xây dựng NTM trên địa bàn các xã; các cộng đồng thôn, bản, ấp là chủ thể và là đối tượng thụ hưởng của Chương trình.

Mục tiêu tổng thể của Chương trình MTQG xây dựng NTM đến năm 2020 là: *“Xây dựng NTM để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng KTXH phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp; gắn PTNT với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững”*.

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2020 gồm: Cả nước có 50% số xã đạt chuẩn NTM; số tiêu chí đạt chuẩn bình quân/xã (trong tổng số 19 tiêu chí xã NTM) đạt 15 tiêu chí/xã; không còn xã dưới 5 tiêu chí; khuyến khích mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân đầu có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn NTM; cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn.

Điểm nhấn quan trọng và nổi bật của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 là Bộ tiêu chí quốc gia về NTM - một công cụ quan trọng để cụ thể hóa các yêu cầu đặt ra trong mục tiêu tổng thể và để xây dựng nội dung của Chương trình MTQG xây dựng NTM. Bộ tiêu chí là công cụ để định hướng cho các địa phương thực hiện bằng các chỉ tiêu có thể đo đếm và tạo sự quan tâm hài hòa trên các lĩnh vực, đồng thời là căn cứ để theo dõi, kiểm tra, đánh giá, công nhận địa phương đạt chuẩn NTM. Với việc lựa chọn cấp xã làm đơn vị cơ sở để xây dựng NTM, Bộ tiêu chí đầu tiên về NTM đã được xây dựng và áp dụng ở cấp xã theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Các tiêu chí có định mức đạt chuẩn khác nhau theo 07 vùng sinh thái để phù hợp với khả năng thực hiện của các vùng, miền, tạo động lực phân đầu khả thi cho cả vùng khó khăn, đúng ý nghĩa của xây dựng NTM là thực hiện ở tất cả các địa phương trên cả nước.

Năm 2016, để triển khai các nội dung của Chương trình trong giai đoạn mới, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020. Bộ tiêu chí mới cơ bản giữ nguyên kết cấu so với giai đoạn trước (gồm 19 tiêu chí, 05 nhóm nội dung, chia theo 07 vùng). Số chỉ tiêu cụ thể tăng từ 39 lên 49 chỉ tiêu, trong đó có 13 chỉ tiêu thuộc 06 tiêu chí được phân cấp cho UBND cấp tỉnh quy định để phù hợp với điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển KTXH của địa phương.

Bên cạnh Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, để thúc đẩy các xã sau khi đạt chuẩn tiếp tục duy trì, nâng chất những kết quả đạt được, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản hướng dẫn các địa phương xây dựng xã NTM nâng cao², Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020³. Ngoài ra, để phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp huyện trong xây dựng NTM, hình thành các vùng sản xuất tập trung,

² Công văn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ NN&PTNT

³ Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ

tạo sự kết nối liên xã, liên vùng trong phát triển KTXH nông thôn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tiêu chí huyện NTM và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (bao gồm 09 tiêu chí áp dụng trên phạm vi huyện)⁴.

Nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM được xây dựng gắn liền với Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, được chia thành 11 nội dung thành phần, trong đó 10 nội dung đầu tiên tương ứng với 19 tiêu chí xã NTM và nội dung thứ 11 về công tác nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá, truyền thông. 11 nội dung thành phần được chia thành 43 nội dung cụ thể và phân công chủ trì cho 18 bộ, ngành Trung ương.

Đề chỉ đạo, triển khai chương trình, BCD Trung ương Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 được thành lập theo Quyết định số 1013/QĐ-TTg ngày 01/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Đến giai đoạn 2016-2020, khi số lượng các Chương trình MTQG giảm còn 02 chương trình (Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016 thành lập BCD Trung ương các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 (gộp chung một BCD cho hai chương trình MTQG). Năm 2020, sau khi Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030⁵ và thông qua đề xuất của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, để phù hợp với yêu cầu mới, BCD các Chương trình MTQG lại được tách riêng theo từng chương trình⁶ (lưu ý: khi chính thức bước sang giai đoạn 2021-2025, BCD lại được gộp chung cho 03 chương trình MTQG).

Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM, tuy có một số điều chỉnh qua các giai đoạn, nhưng về cơ bản, hệ thống BCD các cấp bao gồm: Ở Trung ương có 01 Phó Thủ tướng Chính phủ là Trưởng BCD; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT là Phó Trưởng BCD; các thành viên là lãnh đạo các bộ, ngành, cơ quan và tổ chức chính trị - xã hội liên quan; ở các cấp tỉnh, huyện, xã đều thành lập BCD, do Bí thư cấp ủy hoặc Chủ tịch UBND làm Trưởng ban; ở các thôn, bản, ấp thành lập Ban phát triển do Bí thư chi bộ hoặc Trưởng thôn làm Trưởng ban.

Đối với hệ thống VPĐP NTM các cấp: Ở cấp Trung ương có VPĐP NTM Trung ương đặt tại Bộ Nông nghiệp và PTNT; ở cấp tỉnh có VPĐP NTM tỉnh do Giám đốc/Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT làm Chánh Văn phòng; ở cấp huyện có VPĐP NTM huyện do 01 Phó Chủ tịch UBND huyện làm Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc Phòng Kinh tế) làm Phó Chánh Văn phòng; ở cấp xã bố trí 01 công chức xã chuyên trách về NTM⁷.

Nguồn vốn để xây dựng NTM gồm 04 nguồn chính: (1) Vốn ngân sách nhà nước

⁴ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ

⁵ Nghị quyết số 120/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội

⁶ Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn BCD Trung ương Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn BCD Trung ương Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

⁷ Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

(gồm vốn trực tiếp⁸ và vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác); (2) Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại); (3) Vốn từ các doanh nghiệp, HTX và các loại hình kinh tế khác; (4) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư. Đối với nguồn vốn trực tiếp để thực hiện Chương trình, cơ chế phân bổ vốn là Trung ương hỗ trợ cho các địa phương tổng mức vốn và giao Chủ tịch UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định phân bổ để làm căn cứ chỉ đạo, điều hành cụ thể.

Để xây dựng NTM trở thành một phong trào thi đua sâu rộng trên cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*”, thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020⁹.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo thực hiện một số chương trình, đề án đặc thù phục vụ xây dựng NTM trong giai đoạn 2016-2020: Đề án hỗ trợ các thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng NTM gắn với giảm nghèo bền vững¹⁰; Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP)¹¹; Đề án hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng NTM ở các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa¹²; Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM¹³; Đề án xây dựng NTM trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện¹⁴; 04 Đề án xây dựng huyện NTM kiểu mẫu tại 04 huyện: huyện Hải Hậu - tỉnh Nam Định, huyện Nam Đàn - tỉnh Nghệ An, huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng và huyện Xuân Lộc - tỉnh Đồng Nai¹⁵.

Trong giai đoạn 2011-2015, Chương trình MTQG xây dựng NTM bắt đầu được triển khai và đã trở thành một phong trào sôi nổi, rộng khắp trên cả nước. Song hành với xây dựng NTM, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV, trong đó nêu rõ quan điểm: “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển KTXH của cả nước; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm PTBV; PTBV vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu của ngành*”.

Trong giai đoạn 2016-2020, Chương trình MTQG xây dựng NTM tiếp tục bước vào giai đoạn II với nhiều thành tựu có tính đột phá, từ những kết quả nổi bật trong thay đổi diện mạo, chất lượng đời sống nông thôn, cho đến sự hoàn thiện về thể chế, chính sách, nâng cao năng lực thực hiện, huy động sự tham gia của toàn xã hội và hợp tác quốc tế. Đến cuối giai đoạn, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tiến hành tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM. Những kết quả tích cực của 10 năm xây

⁸ Giai đoạn 2016-2020: ngân sách Trung ương: 63.155,6 tỷ đồng; ngân sách địa phương: 130.000 tỷ đồng

⁹ Quyết định số 1620/QĐ-TTg ngày 20/9/2011 và Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ

¹⁰ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ

¹¹ Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ

¹² Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ

¹³ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ

¹⁴ Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ

¹⁵ Thông báo số 521/VPCP-NN ngày 15/01/2018 của Văn phòng Chính phủ

dựng NTM được đánh giá là “*Toàn diện, To lớn, Lịch sử*”, đã tạo nền tảng vững chắc về thể chế, chính sách, con người để tiếp tục hướng tới xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo hướng “*toàn diện, nâng cao và bền vững*”. Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị đã có Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 khẳng định tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó xác định rõ: “*Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược lâu dài và là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong sự nghiệp phát triển KTXH của đất nước ta*”.

b) Kết quả thực hiện

Đến hết năm 2020, Chương trình đã hoàn thành vượt mục tiêu được Đảng và Nhà nước giao thực hiện trong giai đoạn 2010-2020, cụ thể:

- Cả nước có 5.157/8.267 xã¹⁶ (62,4%) đạt chuẩn nông thôn mới (*vượt 12,4%*), trong đó, đã có 236 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và đã có 19 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. **12 tỉnh, thành phố** có 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM¹⁷; bình quân cả nước đạt **16,38** tiêu chí/xã (*Vượt mục tiêu bình quân cả nước đạt 15 tiêu chí/xã*). Từ đầu năm 2018, cả nước đã không còn xã dưới 5 tiêu chí (*Hoàn thành mục tiêu sớm trước 03 năm*).

- Có **173** đơn vị cấp huyện thuộc 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*tăng 158 đơn vị cấp huyện so với cuối năm 2015*) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM (*chiếm khoảng 26% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước*);

- Có **04 tỉnh** (*Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên, Hà Nam*) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020.

- **Về kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM**: Tổng nguồn lực huy động để thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2016-2020 ước khoảng **2.119.884,8** tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn ngân sách Trung ương: 63.155,6 tỷ đồng (3%), trong đó: vốn đầu tư phát triển là 47.691 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 15.536,6 tỷ đồng (*Bố trí đủ 100% kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Nghị quyết số 100/2015/QH13*);

+ Vốn ngân sách đối ứng trực tiếp của địa phương: 241.034 tỷ đồng (11,4%);

+ Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và các chương trình, dự án khác triển khai trên địa bàn nông thôn: 240.790 tỷ đồng (11,4%);

+ Vốn tín dụng: 1.330.065 tỷ đồng (62,7%), chủ yếu là dư nợ cho vay trên địa bàn các xã trên toàn quốc¹⁸;

+ Vốn doanh nghiệp: 105.540 tỷ đồng (5%);

+ Vốn huy động người dân và cộng đồng đóng góp: 139.298 tỷ đồng (6,5%).

¹⁶ Sau khi rà soát lại các xã đã sáp nhập theo Nghị quyết của Quốc hội.

¹⁷ Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu.

¹⁸ Theo số liệu tổng hợp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nếu chỉ so sánh 02 giai đoạn, thì tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 tăng 2,5 lần so với giai đoạn 2010-2015, trong đó:

+ Nguồn vốn ngân sách Trung ương cao gấp 3,85 lần so với giai đoạn 2010-2015. Vốn đầu tư phát triển được các địa phương tập trung vào một số công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông nông thôn (51,2%), trường học (13,8%), cơ sở vật chất văn hóa (13,8%), thủy lợi (7,7%), công trình nước sạch tập trung (5,6%)...; vốn sự nghiệp ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (26,8%), đào tạo nghề (11,5%), nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá (10,7%), duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư (8,4%), phát triển giáo dục (7,5%), vệ sinh môi trường (6,9%)...;

+ Nguồn vốn đối ứng của địa phương cao gấp 2,9 lần so với giai đoạn 2011-2015, bằng 3,82 lần so với nguồn vốn ngân sách trung ương, cao hơn gấp 2,2 lần so với quy định của Nghị quyết Quốc hội, trong đó, nhiều địa phương khó khăn, không thuộc đối tượng phải đảm bảo đối ứng ngân sách, nhưng đã chủ động cân đối để bố trí nguồn lực đầu tư cho Chương trình. Hơn nữa, trong giai đoạn 2, nguồn ngân sách của địa phương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình cao hơn nhiều so với nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án. Điều này thể hiện các địa phương đều thấy tính hiệu quả rõ rệt của Chương trình, nên giảm dần việc hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án khác, mà tập trung nguồn lực hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng NTM (*giai đoạn 1 thì nguồn vốn vẫn chủ yếu là lồng ghép*);

+ Nguồn vốn tín dụng cao gấp hơn 03 lần so với giai đoạn 1, trong đó, vốn tín dụng thông qua ngân hàng thương mại chủ yếu được người dân và doanh nghiệp vay đầu tư phát triển sản xuất quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy, hải sản... góp phần thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở địa phương; vốn tín dụng chính sách thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội tập trung đầu tư cho phát triển sản xuất, tạo sinh kế, việc làm và đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong đời sống (*nhà ở, nước sạch vệ sinh môi trường, giáo dục...*) của người nghèo, đối tượng chính sách khác, góp phần thực hiện 09/19 tiêu chí xây dựng NTM;

+ Nguồn vốn huy động từ người dân và cộng đồng chiếm khoảng 6,6%, giảm về tỷ lệ trong cơ cấu tổng nguồn vốn, nhưng tăng 1,3 lần về giá trị tuyệt đối so với giai đoạn 1, chủ yếu là do người dân tự nguyện đóng góp (*sức lực, nguyên vật liệu xây dựng, hiến đất...*) để xây dựng NTM trên địa bàn.

Tính chung trong 10 năm (2011-2020), cả nước đã huy động được khoảng **2.971.265** tỷ đồng (*tương đương khoảng 133,2 tỷ USD, bình quân khoảng 13,32 tỷ USD/năm*). Trong đó, ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ trực tiếp cho chương trình là 402.854 tỷ đồng (*bình quân khoảng 45,25 tỷ đồng/xã trong 10 năm*), chiếm 13,6%; chủ yếu là ngân sách địa phương các cấp (323.298 tỷ, chiếm 80,3% tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp), ngân sách trung ương là 79.555,6 tỷ (*chiếm 19,7% ngân sách nhà nước các cấp*).

Ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ trực tiếp xây dựng NTM có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng (*mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hệ số phân bổ ưu tiên của NSTW cho các vùng khó khăn*). Tính theo bình quân ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp,

thì Đông Nam Bộ cao nhất với 145 tỷ đồng/xã, vùng ĐBSH-BTB với 80,5 tỷ đồng/xã, Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 28 tỷ đồng/xã, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là 22 tỷ đồng/xã và thấp nhất là Miền núi phía Bắc với 18 tỷ đồng/xã.

c) Những thành tựu, hạn chế

Theo Báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng NTM của BCĐ Trung ương, kết quả 10 năm xây dựng NTM đã đạt được những thành tựu cơ bản và còn tồn tại những hạn chế sau đây:

*** Thành tựu:**

- Chương trình đã làm thay đổi nhận thức sâu sắc của toàn bộ cán bộ, đảng viên và người dân về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam có vai trò quan trọng trong phát triển KTXH và thực sự là tiềm năng, thế mạnh của đất nước.

- Phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” đã trở thành một phong trào có sức lan tỏa mạnh mẽ và sâu rộng trên phạm vi cả nước, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị ở các cấp và toàn xã hội, đặc biệt là sự đồng lòng, hưởng ứng của người dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội đã triển khai hiệu quả vai trò giám sát và phản biện xã hội, phát huy dân chủ, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM góp phần quan trọng thay đổi diện mạo khu vực nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng KTXH ngày càng được hoàn thiện, kể cả ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và hải đảo; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp hơn; giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn; an ninh trật tự và ổn định chính trị được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của đa số người dân ngày càng được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn năm 2020 tăng 3,25 lần so với 2010, tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh từ 17,35% năm 2010 xuống còn 7,1% năm 2020 (theo tiếp cận đa chiều), khoảng cách phát triển giữa nông thôn - đô thị từng bước được thu hẹp.

- Cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, công nghiệp và dịch vụ nông thôn tăng trưởng nhanh. Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng ổn định, hình thành được nhiều vùng nông nghiệp chuyên canh phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, miền, dần đáp ứng được các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi ngày càng phát triển. HTX ngày càng phát huy vai trò liên kết hộ nông dân với nhau và kết nối giữa nông dân với doanh nghiệp. Đến hết năm 2020, cả nước đã có 16.520 HTX và 75.126 THT nông nghiệp. Nông nghiệp ngày càng trở thành khu vực hấp dẫn thu hút được nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn vào đầu tư.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM đã thu hút và huy động nguồn lực của toàn xã hội với gần 3 triệu tỷ đồng trong 10 năm (tương đương khoảng 133,2 tỷ USD, bình quân khoảng 13,32 tỷ USD/năm), trong đó, mức huy động xã hội chiếm đến 66,7%, đặc biệt là sự đóng góp của cộng đồng, người dân (công sức, hiến đất...). Trong 10 năm thực hiện Chương trình, người dân đã tự nguyện hiến hơn 45 triệu m² đất để làm đường và các công trình phúc lợi. Nhờ đó, hàng vạn km đường giao thông nông thôn được xây

dựng nhưng không phải đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Trong 10 năm triển khai, Chương trình MTQG xây dựng NTM là chương trình duy nhất đã hình thành được hệ thống bộ máy chỉ đạo, điều hành, quản lý, triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương và hoạt động ngày càng chuyên nghiệp. Vai trò chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cơ sở được nâng cao, phát huy được hiệu quả, bám sát hơn với thực tiễn, hình thành nhiều mô hình tiêu biểu và có sức lan tỏa lớn.

- Hệ thống chính sách, cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình ngày càng được hoàn thiện, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Trong cả giai đoạn 2010-2020, đã tham mưu, trình ban hành được 04 Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 13 Nghị định của Chính phủ, 53 Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 106 Quyết định, Thông tư và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình của các bộ, ngành. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương triển khai thực hiện, tạo nền tảng vững chắc và là đòn bẩy để tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình trong giai đoạn tới.

*** Tồn tại, hạn chế:**

- Kết quả xây dựng NTM của một số vùng còn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước, vẫn còn khoảng cách chênh lệch về kết quả thực hiện giữa các vùng, miền. Một số vùng, tỷ lệ xã đạt NTM cao (như ĐBSH và ĐNB), trong khi đó một số vùng, tỷ lệ xã đạt NTM còn thấp (như MNPB, Tây Nguyên). Một số địa phương có tỷ lệ xã đạt chuẩn rất thấp (dưới 30%), như: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Kon Tum.

- Chất lượng đạt chuẩn và công tác duy trì bền vững kết quả của một số xã sau đạt chuẩn còn hạn chế. Chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng sau khi đạt chuẩn ở một số địa phương đã có dấu hiệu xuống cấp do chưa được quan tâm, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- Môi trường nông thôn tuy được quan tâm nhưng chưa thực sự chuyển biến rõ nét, vẫn là vấn đề bức xúc ở nhiều địa phương, nhất là xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, chất thải của các khu công nghiệp, làng nghề. Đa số chất thải rắn chưa được thu gom, xử lý triệt để, nước thải nông thôn chưa được thu gom, làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước.

- Nhiều giá trị văn hóa truyền thống ở một số địa phương đang dần bị mai một, các tệ nạn xã hội (ma túy, cờ bạc, trộm cắp...) ở nông thôn vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp.

- Một số địa phương thực hiện xây dựng NTM chưa quan tâm nhiều đến tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV. Tỷ lệ nông sản sản xuất theo các tiêu chuẩn còn hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại nông thôn, thu mua nông sản, chế biến và cơ giới hóa còn chưa đồng bộ; áp dụng KHCN cao vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

- Ở một số địa phương, vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư nông thôn chưa thực sự được phát huy. Do đó, chưa khơi dậy được tinh thần tự nguyện và nguồn lực của nhân dân trong xây dựng NTM.

*** Nguyên nhân:**

- Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng NTM, một số nơi vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của ngân sách Nhà nước.

- Năng lực cán bộ làm công tác xây dựng NTM của một số địa phương còn hạn chế, chưa thực sự chủ động trong công tác tham mưu, đề xuất triển khai thực hiện Chương trình; hoạt động của một số VPĐP NTM cấp tỉnh, huyện hiệu quả chưa cao.

- Công tác huy động và phân bổ nguồn lực thực hiện Chương trình còn một số hạn chế. Nhiều địa phương tập trung đầu tư nhiều cho giao thông và cơ sở hạ tầng nông thôn, nhưng một số nội dung tác động trực tiếp đến đời sống của người dân (y tế, giáo dục, văn hóa, môi trường...) chưa được quan tâm đúng mức. Nguồn lực được ưu tiên nhiều cho các xã phấn đấu về đích, mà thiếu tập trung đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, đặc thù có suất đầu tư lớn và khả năng huy động nguồn lực từ cộng đồng và dân cư thấp.

- Khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, dịch bệnh xảy ra và diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương, đã ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế, đời sống và hoạt động sản xuất của người dân.

Tóm lại, quá trình phát triển nông thôn và xây dựng NTM ở Việt Nam kể từ khi Đổi mới (1986) đến nay có thể chia thành 03 giai đoạn chính: (i) *Giai đoạn từ khi bắt đầu Đổi mới đến những năm 1990*: tập trung vào xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp, từng bước khôi phục và đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là hệ thống thủy lợi; (ii) *Giai đoạn những năm 2000*: đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, hoàn thành mục tiêu MDG về giảm nghèo ngay từ năm 2006, thí điểm xây dựng NTM ở một số địa phương, vùng miền; (iii) *Giai đoạn 2010-2020*: xây dựng NTM chính thức trở thành một Chương trình MTQG, tạo nên một phong trào thi đua lan tỏa rộng khắp trên cả nước, nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn được ban hành, kết quả PTNT có nhiều chuyển biến rõ rệt: diện mạo nông thôn khởi sắc, cơ sở hạ tầng được đầu tư mạnh, kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, xuất khẩu nông sản tăng nhanh, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao sôi nổi, an ninh trật tự thôn xóm được giữ vững, chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng cao, nhiều vùng nông thôn trở thành những “*miền quê đáng sống*”... Bắt đầu từ giai đoạn này, xây dựng NTM gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp đã trở thành giải pháp trọng tâm để thực hiện các mục tiêu phát triển nông thôn và phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư nông thôn, theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 7 khóa X: “*xây dựng NTM là căn bản; cơ cấu lại ngành nông nghiệp là then chốt; nông dân là chủ thể*”.

Tuy nhiên, mặc dù tiến trình phát triển nông nghiệp, nông thôn sau 35 năm Đổi mới đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, song còn nhiều ách tắc, hạn chế cho đến nay còn chưa có giải pháp tháo gỡ, từ vấn đề đất đai, lao động, việc làm, năng suất, chất lượng, thị trường, cho đến những vấn đề về môi trường, nguồn lực, thể chế... Tốc

độ tăng trưởng nông nghiệp có xu hướng chậm lại và bộc lộ nhiều yếu tố thiếu bền vững. Kết quả sau 10 năm xây dựng NTM còn chênh lệch lớn giữa các vùng, miền, mức độ hưởng thụ những thành quả từ xây dựng NTM của người dân vùng khó khăn còn khoảng cách xa so với những địa phương vùng đồng bằng, ven đô. Những vấn đề này, cùng với sự bùng phát của đại dịch Covid-19 vào năm 2020 khiến cho khu vực nông nghiệp, nông thôn và người nông dân là những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, không chỉ về kinh tế, mà còn nhiều hệ lụy xã hội liên quan. Bối cảnh mới với tốc độ đô thị hóa nhanh, hội nhập quốc tế sâu rộng, sự phát triển của khoa học - công nghệ, tác động của biến đổi khí hậu... đòi hỏi phải có những chính sách phù hợp cho phát triển nông thôn và xây dựng NTM để tận dụng cơ hội, khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức.

II. QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN BỀN VỮNG 2021-2030

1. Đánh giá chung kết quả 15 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW

Sau gần 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ, tổ chức đảng, sự chung sức, đồng lòng của toàn dân, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất to lớn. Nông nghiệp tiếp tục phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện; tỷ lệ nông sản qua chế biến tăng dần, thị trường tiêu thụ được mở rộng, xuất khẩu tăng nhanh cả về sản lượng, giá trị và tỉ trọng sản phẩm chất lượng cao. Việt Nam trở thành một trong những nước có một số mặt hàng xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Trình độ, học vấn của nông dân nước ta từng bước được nâng cao; tư duy sản xuất, kinh doanh nông nghiệp không ngừng đổi mới, dần thích ứng với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là việc người dân nông thôn đang từng bước tham gia sâu rộng vào phát triển sản phẩm OCOP theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP). Nông dân đã phát huy tốt hơn vai trò là chủ thể, tham gia hợp tác, liên kết, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển kinh tế, khôi phục và phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng NTM, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào sâu rộng, với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và toàn dân, về đích sớm hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra; góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, tăng tỉ trọng kinh tế công nghiệp và dịch vụ; thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn không ngừng được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, số hộ khá và giàu tăng; diện mạo nông thôn Việt Nam có sự thay đổi rõ rệt; niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta ngày càng được củng cố, nâng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, nông nghiệp phát triển còn thiếu

bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm; tổ chức sản xuất, kinh doanh ở nhiều nơi chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển; nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn. Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản chưa đáp ứng được yêu cầu; cơ giới hoá nông nghiệp chưa đồng bộ. Công tác dự báo, thông tin về thị trường sản xuất, tiêu thụ nông sản còn hạn chế. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn còn nhiều bất cập; lao động nông thôn có xu hướng già hoá; năng suất lao động và thu nhập bình quân của cư dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng NTM chưa đồng đều, nhiều nơi chưa chú trọng đúng mức đến phát triển sản xuất, tạo sinh kế, xây dựng đời sống văn hoá; ô nhiễm môi trường nông thôn ở một số địa bàn có xu hướng gia tăng; một số vấn đề xã hội phức tạp phát sinh ở nhiều địa phương, gây bức xúc trong xã hội; năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nêu trên chủ yếu là do: Nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa thật đầy đủ, đúng mức, nên có lúc, có nơi cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền còn thiếu chủ động, trông chờ, ỷ lại, chưa sâu sát, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, cơ quan liên quan thiếu chặt chẽ; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, hệ thống dịch vụ công chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Một số cơ chế, chính sách chậm ban hành, hoặc ban hành nhưng chưa sát thực tiễn, thiếu nguồn lực thực hiện, chậm sửa đổi, bổ sung, nhất là về đất đai, đầu tư, tín dụng, bảo hiểm, tổ chức sản xuất. Đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra; hiệu quả thu hút, sử dụng vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa cao.

2. Quan điểm phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xác định quan điểm:

(1) Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời; có vai trò, vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển KTXH, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn lực của đất nước phải tiếp tục ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bảo đảm phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng “*nông nghiệp sinh thái, nông*

thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

(2) Nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng NTM. Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn. Mục tiêu cao nhất trong phát triển nông nghiệp, nông thôn là nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn. Chú trọng xây dựng nông dân Việt Nam phát triển toàn diện, văn minh, yêu nước, đoàn kết, tự chủ, tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, có ý chí, khát vọng xây dựng quê hương, đất nước phồn vinh, hạnh phúc; có trình độ, học vấn và năng lực tổ chức sản xuất tiên tiến, nếp sống văn minh, trách nhiệm xã hội, tôn trọng pháp luật, bảo vệ môi trường; được thụ hưởng những thành tựu phát triển KTXH, từng bước tiếp cận các dịch vụ của đô thị.

(3) Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(4) Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng KTXH đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hoá lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải gắn với không gian di sản văn hoá vật thể, phi vật thể; bảo vệ các giá trị của nền văn minh lúa nước, bản sắc văn hoá dân tộc cao đẹp. Quy hoạch phát triển KTXH nông thôn cần chú trọng phát triển hài hoà, đồng bộ cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, gắn với cơ cấu lại lao động, tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, nhất là các địa bàn chiến lược trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng NTM đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững. Quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững các hệ sinh thái. Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp và an toàn cho nhân dân.

(5) Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng; đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, vận động đoàn

viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn¹⁹.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GDP ngành Nông nghiệp phấn đấu đạt bình quân khoảng 3%/năm; tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 5,5-6%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên

¹⁹ Theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quan điểm đối với phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn là:

(1) Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ tổ quốc; gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái. Nông nghiệp là lợi thế, nền tảng bền vững của quốc gia. Nông thôn là địa bàn phát triển kinh tế quan trọng, là không gian chính gắn với tài nguyên thiên nhiên, nền tảng văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước. Nông dân là lực lượng lao động và nguồn tài nguyên con người quan trọng. Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

(2) Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường. Phát huy lợi thế, hiệu quả các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Xây dựng nông thôn văn minh, có cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, hiện đại, đời sống cơ bản có chất lượng tiến gần đô thị; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, an ninh trật tự được giữ vững; phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế nông thôn đa dạng, chủ động tạo sinh kế nông thôn từ hoạt động phi nông nghiệp, tạo việc làm chính thức, thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa nông thôn, thành thị và giảm di cư lao động ra các thành phố lớn. Xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát huy lợi thế, tiềm năng, phù hợp với từng vùng miền, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; tập trung xây dựng nông thôn mới cấp thôn bản ở những nơi đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(4) Cư dân nông thôn là chủ thể, trung tâm và được hưởng lợi chính từ thành quả của các hoạt động phát triển nông thôn. Đổi mới hình thức hoạt động của các tổ chức của nông dân đảm bảo thực chất, hiệu quả; hỗ trợ đào tạo, trao quyền cho người dân để họ trở thành lực lượng chính trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, quản lý tài nguyên môi trường; phát huy nội lực, tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận các điều kiện phát triển và hưởng thụ phúc lợi xã hội. Phát triển kinh tế hợp tác làm động lực gắn kết kinh tế hộ, hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, xây dựng lực lượng lao động nông thôn có kiến thức, tay nghề cao đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Phát triển cộng đồng làm nền tảng trong phát triển nông thôn, góp phần quản lý hiệu quả tài nguyên, môi trường, cơ sở hạ tầng; xây dựng nếp sống mới, phát huy tinh thần đoàn kết, “tương thân, tương ái, tình làng, nghĩa xóm”, tự chủ, sáng tạo của người dân nông thôn.

(5) Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường huy động nguồn lực cho đầu tư, phát triển nông nghiệp, nông thôn thông qua hợp tác công tư; tạo điều kiện, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

10%/năm.

- Số xã đạt chuẩn NTM trên 90%, trong đó, phần đầu 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao; số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM trên 70%, trong đó phần đầu 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phần đầu tăng gấp 2,5-3 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 80%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%; bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1,5 triệu lao động nông thôn.

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%, nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

c) Tâm nhìn đến năm 2045

Nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

4. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

(1) Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn;

(2) Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng;

(3) Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn;

(4) Xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hoá;

(5) Hoàn thiện thể chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

(6) Tạo đột phá trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đào tạo nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn;

(7) Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai;

(8) Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực và đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ;

(9) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp ở nông thôn.

III. NHỮNG NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC

TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Căn cứ pháp lý

Từ những kết quả tích cực mà xây dựng NTM mang lại, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chủ trương tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2030; Quốc hội khóa XV đã ban hành Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 thông qua chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Để cụ thể hóa các chủ trương, mục tiêu xây dựng NTM của Đảng và Quốc hội, ngày 22/02/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025**. Các văn bản chủ yếu cần nghiên cứu để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gồm:

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 18/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/01/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương;

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định quy chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG;

- Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình MTQG;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM/xã NTM nâng cao và huyện NTM/huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Các văn bản của các bộ, ngành trung ương về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu liên quan thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025;

- Các văn bản của các bộ, ngành trung ương về việc hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025

- Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban

hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

2. Mục tiêu, phạm vi xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng NTM gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và NTM cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng KTXH nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Phần đầu cả nước có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn NTM (*tỷ lệ phân theo vùng: MNPB: 60%, ĐBSH: 100%, BTB: 87%, DHNTB: 80%, Tây Nguyên: 68%; ĐNB: 95%, ĐBSCL: 80%*), trong đó, có khoảng 40% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, ít nhất 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và không còn xã dưới 15 tiêu chí; tiếp tục xây dựng NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu đối với các xã, huyện, tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn NTM; thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020;

- Phần đầu cả nước có ít nhất 50% huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn NTM, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (*tỷ lệ phân theo vùng: MNPB: 30%; ĐBSH: 90%; BTB: 45%; DHNTB: 35%; Tây Nguyên: 30%; ĐNB: 80%; ĐBSCL: 35%*), trong đó, ít nhất 20% số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện NTM nâng cao, huyện NTM kiểu mẫu. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM;

- Phần đầu cả nước có khoảng từ 17-19 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh) được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (*số lượng phân theo vùng: MNPB: 01 tỉnh, ĐBSH: 10 tỉnh, BTB: 01 tỉnh, DHNTB: 01 tỉnh, Tây Nguyên: 01 tỉnh; ĐNB: 04 tỉnh, ĐBSCL: 03 tỉnh*);

- Phần đầu 60% số thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn NTM theo các tiêu chí NTM do UBND cấp tỉnh quy định.

c) Phạm vi

- Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn nông thôn của cả nước, bao gồm: Các thôn, các xã, các huyện, các thị xã và thành phố thuộc tỉnh có xã của 63 tỉnh, thành phố thuộc

trung ương.

- Quy mô thực hiện: Chương trình thực hiện trên địa bàn **8.227 xã**²⁰ (bao gồm cả 1.458 xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi²¹, 54 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo²²), **644 đơn vị cấp huyện có xã** (bao gồm cả 74 huyện nghèo²³) thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo các quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025.

- Thời gian thực hiện: Đến hết năm 2025.

3. Nội dung

Để tiếp tục kế thừa và phát huy những kết quả đạt được của giai đoạn trước; tạo điều kiện cho các địa phương được chủ động, linh hoạt lựa chọn các nhiệm vụ ưu tiên, cấp thiết, phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động nguồn lực để thực hiện, nhằm phấn đấu hoàn thành các mục tiêu xây dựng NTM, góp phần nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng trong xây dựng NTM ở cơ sở, trong giai đoạn 2021-2025, Chương trình được thiết kế với 11 nội dung thành phần và 54 nội dung, cụ thể:

(1) Về quy hoạch

Tên nội dung: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KTXH nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển KTXH của địa phương, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn, bản tại các xã biên giới;

- Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn;

- Nội dung 03: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

(2) Về hạ tầng KTXH

Tên nội dung: Phát triển hạ tầng KTXH, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.

²⁰ Tính đến hết 31/12/2021

²¹ Đã được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và không bao gồm các phường, thị trấn và các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM

²² Đã được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

²³ Đã được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện.

- Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp huyện, xã, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan.

- Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống Cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn.

- Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại.

- Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn.

- Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện.

- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính.

- Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định.

- Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt

tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn.

(3) Về kinh tế nông thôn

Tên nội dung: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng KTXH.

- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Nội dung 03: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; chú trọng đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững; phát triển lâm sản ngoài gỗ theo thế mạnh của từng vùng.

- Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.

- Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.

- Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.

- Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.

(4) Về giảm nghèo và an sinh xã hội

Tên nội dung: Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, bãi ngang ven biển và hải đảo.

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư.

(5) Về giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe

Tên nội dung: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.

- Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

(6) Về văn hoá

Tên nội dung: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hoá, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng,

từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hoá; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.

(7) Về môi trường và cảnh quan nông thôn

Tên nội dung: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.

- Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa;

- Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;

- Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch;

- Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu;

- Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình.

- Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025”.

(8) Về dịch vụ hành chính công; chuyển đổi số; tiếp cận pháp luật; bình đẳng giới

Tên nội dung: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công;

nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.

- Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); gán mã, cập nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.

- Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025;

- Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.

- Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.

- Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

(9) Về hệ thống chính trị

Tên nội dung: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM;

- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”;

- Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”;

- Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM;

- Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.

(10) Về quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội

Tên nội dung: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hoà giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM.

(11) Về giám sát, đánh giá và truyền thông

Tên nội dung: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; Truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM

Nội dung cụ thể:

- Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng;

- Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyên đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở;

- Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM;

- Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM;

- Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM”.

Một số điểm mới của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 là: Chương trình vẫn giữ kết cấu 11 nội dung thành phần như giai đoạn 2016-2020, nhưng trong 54 nội dung cụ thể, đã bổ sung những điểm mới để tập trung triển khai đảm bảo phù hợp với định hướng chỉ đạo của Trung ương và điều kiện thực tế, cụ thể:

(1) Hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hóa các kênh phân phối, tiêu thụ nông sản, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử (bài học từ hơn 02 năm phòng, chống đại dịch Covid-19);

(2) Thúc đẩy chuyển đổi số trong xây dựng NTM; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh (giai đoạn 2016-2020 chưa đề cập);

(3) Nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy sự đa dạng, phong phú về các giá trị văn hóa ở nông thôn, làm cơ sở để nhân rộng các mô hình trải nghiệm, du lịch NTM; tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hoá;

(4) Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam, tăng tỉ lệ trồng hoa, trồng cây xanh phân tán; thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật, chất thải nhựa) theo nguyên lý tuần hoàn; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa (giai đoạn 2016-2020 chưa đề cập);

(5) Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến... (giai đoạn 2016-2020 mới chỉ tập trung vào xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở);

(6) Tăng cường giải pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc và bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương (giai đoạn 2016-2020 chưa đề cập);

(7) Chuyển đổi tư duy của người dân về phát triển kinh tế nông nghiệp (chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp);

(8) Đưa Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”, vấn đề lấy ý kiến hài lòng của người dân, phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”, “Đề án hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp”, “Chương trình trí thức trẻ tình nguyện”... trở thành một trong những nội dung trọng tâm triển khai thực hiện...

4. Các chương trình chuyên đề

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình, tập trung giải quyết những vấn đề cấp thiết sau 10 năm thực hiện, trong giai đoạn 2021-2025, Thủ tướng

Chính phủ đã phê duyệt **06 chương trình chuyên đề**, cụ thể:

a) Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025²⁴

Mục tiêu: Phát triển sản phẩm OCOP nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững, trên cơ sở tăng cường ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan và môi trường nông thôn, góp phần xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

Nhiệm vụ trọng tâm:

- Tổ chức sản xuất gắn với phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng;
- Chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn và phát triển sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị, phù hợp với lợi thế về điều kiện sản xuất và yêu cầu thị trường
- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho các chủ thể OCOP;
- Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP;
- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát sản phẩm OCOP;
- Nâng cao năng lực hệ thống hỗ trợ triển khai Chương trình OCOP;
- Tăng cường chuyển đổi số trong Chương trình OCOP.

Giải pháp trọng tâm:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức;
- Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ triển khai Chương trình;
- Tổ chức bộ máy và đào tạo nguồn nhân lực triển khai Chương trình;
- Tổ chức triển khai Chương trình OCOP linh hoạt và phù hợp;
- Giải pháp về khoa học công nghệ, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ chế biến quy mô nhỏ và vừa;
- Ưu tiên huy động nguồn lực, lồng ghép hiệu quả các Chương trình/Đề án, dự án phát triển KTXH và Chương trình, dự án khoa học công nghệ;
- Tăng cường vai trò của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP;
- Tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy mạnh kêu gọi sự hỗ trợ về kỹ thuật, nguồn lực; tổ chức các sự kiện, diễn đàn khu vực, quốc tế về OCOP.

b) Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025²⁵

²⁴ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ

²⁵ Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ

Mục tiêu: Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và môi trường sinh thái của các địa phương, nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị, bao trùm và phát triển bền vững.

Nhiệm vụ chính:

- Nâng cấp, đầu tư phát triển điểm du lịch nông thôn gắn với việc thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM;
- Phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền;
- Phát triển nguồn nhân lực du lịch nông thôn có chất lượng
- Truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch nông;
- Xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững.

Giải pháp trọng tâm:

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển du lịch nông thôn;
- Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển du lịch nông thôn;
- Tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức về du lịch nông thôn;
- Bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao năng lực cho lao động du lịch nông thôn;
- Ứng dụng công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển du lịch nông thôn;
- Tăng cường phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế về phát triển du lịch nông thôn.

c) Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025²⁶

Mục tiêu: Cung cấp kịp thời những luận cứ khoa học, thực tiễn và giải pháp thúc đẩy thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 thông qua tập hợp nguồn lực khoa học và công nghệ đa ngành; góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường nông thôn; nâng cao chất lượng đời sống của người dân; thúc đẩy liên kết và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền.

Nội dung trọng tâm:

- Nghiên cứu hoàn thiện và đổi mới cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM;
- Nghiên cứu các giải pháp phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn bền vững: (1) phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; (2) giải pháp xây dựng làng, xã đáp ứng an ninh nguồn nước thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo đảm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; (3) đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa làm động lực phát triển kinh tế du lịch vùng nông thôn; (4) giải pháp bảo tồn,

²⁶ Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ

phát triển kiến trúc, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn phù hợp với đặc thù của vùng, miền trong xây dựng NTM và gắn với quá trình đô thị hóa; (5) giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục; giải pháp chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cộng đồng; (6) giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn trong xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, chú trọng đến thu gom và xử lý rác thải rắn, chất thải nhựa, nước thải sinh hoạt và làng nghề; (7) giải pháp phát triển hạ tầng thương mại, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giải pháp tăng cường áp dụng các chứng nhận chất lượng trong sản xuất và thương mại nông sản.

- Xây dựng các mô hình NTM trên cơ sở ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ để phát triển kinh tế, xã hội: (1) Mô hình hợp tác, liên kết ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, nông nghiệp chính xác, vật liệu mới; (2) mô hình sơ chế và chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng an toàn, hữu cơ, sinh thái và phát triển sản phẩm OCOP; (3) Mô hình ứng dụng công nghệ số; (4) Mô hình làng sinh thái, làng thông minh; (5) Mô hình khai thác bền vững tài nguyên đất, nước, đa dạng sinh học; (6) Mô hình cảnh quan và bảo vệ môi trường nông thôn; (7) Mô hình xã hội hóa, mô hình hợp tác công tư

- Thực hiện các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội và quảng bá thành tựu khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới.

d) Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025²⁷

Mục tiêu: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong xây dựng NTM nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng đời sống nông thôn, thu hẹp dần khoảng cách về chất lượng dịch vụ giữa nông thôn - thành thị, từng bước hướng tới NTM thông minh.

Nhiệm vụ chính:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng NTM;

- ***Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số trong xây dựng NTM:*** Xây dựng và áp dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến liên thông, đồng bộ; đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý, điều hành các cấp (huyện, xã); tăng cường áp dụng công nghệ số trong tổ chức triển khai Chương trình Chương trình MTQG xây dựng NTM...

- ***Thúc đẩy kinh tế số trong phát triển kinh tế nông thôn:*** Tăng cường ***ứng dụng công nghệ số*** trong phát triển kinh tế nông thôn ***theo hướng kinh tế tuần hoàn và kinh tế số***; số hóa, xây dựng ***bản đồ số nông nghiệp nông thôn***, cơ sở dữ liệu đồng bộ, thực hiện quản lý mã số vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc; ứng dụng trực tuyến, công nghệ thực tế ảo, thực tế ảo tăng cường trong công tác ***quảng bá, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử;...***

- ***Tập trung phát triển xã hội số trong xây dựng NTM:*** Ứng dụng công nghệ số

²⁷ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ

trong hoạt động *lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM*; cung cấp dịch vụ số đầu tư, phát triển và cung cấp dịch vụ trực tuyến về y tế, giáo dục, văn hóa;...

Giải pháp trọng tâm:

- Đào tạo và nâng cao năng lực về chuyển đổi số;
- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách;
- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số và dữ liệu số: Phát triển hạ tầng và kết nối mạng internet đến cấp xã, thôn/bản; hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu, hệ thống định danh gắn với đối tượng quản lý, giám sát Chương trình NTM; xây dựng Bản đồ số về nông nghiệp, nông thôn, nông dân; Bản đồ số về du lịch nông thôn...
- Triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM;
- Huy động nguồn lực triển khai Chương trình.

d) Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025²⁸

Mục tiêu: Thực hiện hiệu quả nội dung vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM góp phần tạo ra môi trường sống ở nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; góp phần bảo vệ sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, đưa nông thôn thành nơi đáng sống.

Nhiệm vụ chính:

- Cấp nước sạch nông thôn: (1) Rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung cấp nước sạch nông thôn vào quy hoạch nông thôn mới; (2) Hỗ trợ đầu tư một số mô hình cấp nước sạch tập trung tại các vùng đặc thù, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; (3) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung đã có; (4) Xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình, mô hình cấp nước hộ gia đình thích ứng với biến đổi khí hậu cho dân cư vùng đặc thù, chưa có khả năng tiếp cận với cấp nước tập trung, khan hiếm, khó khăn về nguồn nước.

- Chất thải rắn sinh hoạt: (1) Hỗ trợ kỹ thuật, trang thiết bị, chế phẩm sinh học để thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình; xây dựng và triển khai mô hình phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp; (2) Tổ chức mạng lưới thu gom triệt để và hiệu quả; (3) Xây dựng, triển khai và hoàn thiện mô hình liên kết thị trường để thu hồi, sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm tái chế, tái sử dụng từ chất thải; (4) Đầu tư xây dựng từ 1-2 mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô cấp huyện hoặc liên huyện, áp dụng công nghệ phù hợp.

- Nước thải sinh hoạt: (1) Rà soát, xây dựng phương án tổ chức thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt; (2) Xây dựng và nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn phù hợp với đặc thù của từng địa phương; (3) Triển khai thí điểm

²⁸ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ

một số mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn...

- Chất thải và phụ phẩm nông nghiệp: (1) Xây dựng và nhân rộng các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn; (2) Xây dựng và nhân rộng mô hình quản lý chất thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp.

- Bao gói thuốc bảo vệ thực vật: (1) Đầu tư trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện thu gom, lưu trữ và vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; (2) Xây dựng một số mô hình thí điểm ứng dụng công nghệ về xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật; (3) Hoàn thiện và nhân rộng các mô hình quản lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng phù hợp với điều kiện từng địa phương.

- Bảo vệ môi trường làng nghề: (1) Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phù hợp đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường với từng làng nghề truyền thống; (2) Hỗ trợ xây dựng mô hình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng.

- Cảnh quan môi trường nông thôn: (1) Xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện đề án cấp huyện về cải tạo chất lượng và cảnh quan môi trường nước mặt khu vực công cộng; (2) Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình cải tạo cảnh quan theo hướng đa chức năng; tăng cường trồng cây xanh phân tán tại các khu vực công cộng, tuyến đường giao thông; gắn xây dựng cảnh quan với phát triển du lịch nông thôn và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

- An toàn thực phẩm nông lâm thủy sản: (1) Các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có đề án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được phê duyệt; (2) Hỗ trợ xây dựng các mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm; (3) Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực giám sát của cộng đồng về an toàn thực phẩm.

- Công tác vệ sinh: Hoàn thiện, phổ biến và nhân rộng các mô hình nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, phù hợp tập quán địa phương và khả năng chi trả của người dân; áp dụng thí điểm tại các nhà vệ sinh của trường học, nhà văn hóa, công sở.

Giải pháp trọng tâm:

- Truyền thông và nâng cao năng lực;

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách;

- Khoa học công nghệ: chuyển giao và ứng dụng công nghệ về cấp nước và bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện của địa phương; xây dựng và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn và các định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá về bảo vệ môi trường; Tăng cường chuyển đổi số trong thực hiện các nội dung của Chương trình;

- Huy động nguồn lực;

- Phát huy vai trò của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và các tổ chức chính trị - xã hội.

e) Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật

tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025²⁹ (do Bộ Công an chủ trì).

Mục tiêu: Đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn, tạo điều kiện cho người dân yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu chung về xây dựng NTM, nhằm nâng cao chất lượng đời sống, vật chất, tinh thần cho người dân.

Mục tiêu cụ thể:

- Tập trung đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn. Kiểm chế và kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông và vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự so với năm trước, mỗi địa phương kéo giảm ít nhất 05% số vụ phạm tội về trật tự xã hội so với thống kê năm 2019 (khi chưa xảy ra dịch Covid-19).

- Đến hết năm 2025, có 99% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025; 50% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao theo hướng bền vững.

- Đến hết năm 2025, có ít nhất 60% đơn vị cấp huyện đạt chỉ tiêu 9.4 của tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 25% đơn vị cấp huyện đạt chỉ tiêu 9.1 của tiêu chí số 9 về An ninh, trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

Nhiệm vụ và giải pháp:

- Hoàn thiện các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thực hiện Chương trình;
- Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ an ninh, trật tự góp phần xây dựng NTM;
- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo đảm an ninh chính trị ở địa bàn nông thôn;
- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn;
- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn nông thôn;
- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an xã chính quy đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới;
- Tăng cường củng cố mối quan hệ phối hợp trong việc bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn.

5. Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện

a) Ngân sách nhà nước

Vốn ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình là 196.332 tỷ đồng, trong đó:

²⁹ Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ

Vốn ngân sách trung ương: 39.632 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư phát triển: 30.000 tỷ đồng, bao gồm:
- Vốn sự nghiệp: 9.632 tỷ đồng.

Vốn ngân sách địa phương: 156.700 tỷ đồng.

Trong quá trình điều hành, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để ưu tiên hỗ trợ thêm cho Chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn hợp pháp để thực hiện.

b) Tổng vốn huy động

Tổng số vốn huy động để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 dự kiến khoảng 2.455.212 tỷ đồng, với cơ cấu cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách Trung ương bố trí trực tiếp để thực hiện Chương trình: 39.632 tỷ đồng (chiếm 1,6%).

- Vốn ngân sách địa phương: Dự kiến khoảng 156.700 tỷ đồng (chiếm 6,4%).

- Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 các Chương trình, dự án khác thực hiện trên địa bàn nông thôn để hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí NTM: khoảng 224.080 tỷ đồng (chiếm 9%).

- Vốn tín dụng (Dự nợ cho vay trên địa bàn các xã trên toàn quốc giai đoạn 2021-2025): Dự kiến khoảng 1.790.000 tỷ đồng (chiếm 73%).

- Vốn doanh nghiệp: dự kiến khoảng 105.500 tỷ đồng (chiếm 4,3%).

- Huy động đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng: Dự kiến khoảng 139.300 tỷ đồng (chiếm 5,7%).

6. Cơ chế thực hiện

a) Cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương

- Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các bộ, ngành trung ương và địa phương thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ được Thủ tướng Chính phủ ban hành. Căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, cùng với nguồn vốn ngân sách địa phương, HĐND cấp tỉnh quyết định phân bổ, bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

- Các dự án thuộc các nội dung thành phần của Chương trình sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương phải được lập, thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công và các văn bản pháp luật hiện hành.

b) Cơ chế hỗ trợ

- Hỗ trợ 100% từ ngân sách nhà nước để thực hiện:

+ Rà soát, điều chỉnh lập mới quy hoạch cấp xã và vùng huyện; công tác tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ các cấp, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng NTM.

+ Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Các đối tượng hỗ trợ thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo bố trí từ kinh phí của Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để thực hiện).

- Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung sau:

+ Hỗ trợ xây dựng và nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông thôn, xóm, giao thông nội đồng; hệ thống thủy lợi nội đồng; hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai của xã; trường học; trạm y tế xã; phát triển mạng lưới y tế cơ sở; trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã, khu thể thao, nhà văn hóa thôn, bản; các công trình cấp nước sinh hoạt; cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn; hệ thống lưới điện nông thôn; cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã theo quy định; hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; thực hiện thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; phát triển kinh tế nông thôn, phát triển sản xuất liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh, chứng nhận VietGap (hoặc chứng chỉ tương đương), gắn mã vùng trồng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn; tổ chức triển khai Chương trình OCOP và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP; hỗ trợ đầu tư sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, nhà xưởng, phòng học, mua sắm thiết bị đào tạo, phương tiện vận chuyển đào tạo lưu động và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn; các công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn, cải tạo nghĩa trang, cải tạo cảnh quan nông thôn, phát triển du lịch nông thôn; đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn; các mô hình an ninh trật tự, hỗ trợ camera an ninh ở xã, thôn; nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM đã đạt chuẩn.

+ Hỗ trợ các huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM: Hoàn thành hạ tầng cấp thiết kết nối xã, huyện; hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng; phát triển y tế; công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải; nước sạch tập trung; xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, Chương trình OCOP... Ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa cho một công trình, dự án không quá 70% đối với các huyện miền núi, không quá 50% đối với các huyện còn lại. Căn cứ kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có

thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực tế của các địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể.

Các xã thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo: Kinh phí của Chương trình chỉ hỗ trợ những nội dung không thuộc đối tượng, nội dung hỗ trợ của Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để thực hiện. Các xã còn lại: Căn cứ Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực tế của các địa phương và nhu cầu hỗ trợ, HĐND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể.

- Đối với vật liệu xây dựng, giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa khác (do người dân trực tiếp làm ra) khi mua trực tiếp của dân để sử dụng vào các dự án của Chương trình thì giá cả phải phù hợp mặt bằng chung của thị trường trên địa bàn cùng thời điểm; chứng từ để thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, có xác nhận của trưởng thôn nơi bán, được UBND xã xác nhận.

- Kinh phí chi quản lý Chương trình được trích tối đa 1,5% nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình để chi thực hiện các nhiệm vụ sau: Kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn của trung ương, tỉnh, huyện, tổ chức đi học tập kinh nghiệm và trang thiết bị văn phòng cho các hoạt động của BCD, Tổ công tác và cơ quan giúp việc BCD các cấp; tổ chức khảo sát, thẩm tra, thẩm định thôn, xã, cấp huyện, cấp tỉnh đạt chuẩn NTM, hoàn thành xây dựng NTM. UBND cấp tỉnh phân bổ cụ thể kinh phí chi cho hoạt động của BCD các cấp, Tổ công tác và cơ quan giúp việc BCD các cấp ở địa phương. Căn cứ vào tình hình cụ thể và khả năng ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cơ quan giúp việc BCD các cấp từ nguồn ngân sách địa phương.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình từ ngân sách đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước. Đối với các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động, để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng: Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng ngân sách của từng xã để cân đối, bố trí ưu tiên kinh phí duy tu bảo dưỡng công trình sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng KTXH của địa phương. Cộng đồng và người dân trong xã bàn bạc mức tự nguyện đóng góp cụ thể cho từng dự án, đề nghị HĐND xã thông qua.

Hộ nghèo tham gia trực tiếp lao động để xây dựng cơ sở hạ tầng KTXH của địa phương được chính quyền địa phương xem xét, trả thù lao theo mức phù hợp với mức

tiền lương chung của thị trường lao động tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, UBND xem xét, quyết định mức thù lao cụ thể sau khi trình thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban, ngành, huyện, xã triển khai thực hiện.

- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn và phân bổ kinh phí (bao gồm kinh phí hỗ trợ của ngân sách trung ương và nguồn của ngân sách địa phương các cấp) để thực hiện các dự án, nội dung công việc theo quy định.

c) Cơ chế đầu tư thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình

- Chủ đầu tư các dự án xây dựng NTM:

+ Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã: UBND xã là chủ đầu tư. Đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn xã không đủ năng lực và không nhận làm chủ đầu tư thì UBND cấp huyện giao cho một đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư và có sự tham gia của UBND xã.

+ Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng quy mô cấp huyện, liên xã: UBND cấp tỉnh lựa chọn chủ đầu tư đảm bảo có đủ năng lực, phù hợp với tính chất, quy mô, đối tượng, để thực hiện.

- Cơ chế đầu tư:

+ Đối với các dự án có quy mô nhỏ, thiết kế đơn giản thực hiện theo cơ chế đặc thù rút gọn theo quy định của Chính phủ.

+ Đối với các dự án khác thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

d) Cơ chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình

Thực hiện theo cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 do Chính phủ ban hành và Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (*cụ thể trong Chuyên đề 02*).

7. Một số giải pháp trọng tâm

a) Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng NTM, phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động.

b) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp luật, hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế; chỉ đạo các địa phương chủ động ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững;

c) Chỉ đạo, phối hợp thực hiện hiệu quả 11 nội dung của Chương trình; 06 chương trình chuyên đề trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn và giải quyết các vấn đề bức xúc, tồn tại trong xây dựng NTM (môi trường, an toàn thực phẩm, nước sạch nông thôn, phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo, thực hiện Chương trình OCOP; chuyển đổi số trong xây dựng NTM, phát triển du lịch nông

thôn...).

d) Tăng cường phân cấp cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, căn cứ vào điều kiện thực tế, chủ động kiến nghị toàn bộ máy tổ chức tham mưu, giúp việc BCĐ các cấp thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, theo hướng kế thừa bộ máy đã được xây dựng giai đoạn 2016-2020; đảm bảo đồng bộ, thống nhất về vị trí, chức năng, nhiệm vụ; đảm bảo chuyên trách, chuyên nghiệp, ổn định, bền vững nhưng không làm phát sinh tổng biên chế đã giao, tăng cường cán bộ biệt phái. Điều chỉnh bổ sung một số nhiệm vụ mới cho phù hợp với Chương trình giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và pháp luật hiện hành.

đ) Huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định; căn cứ vào tình hình thực tế, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để ưu tiên bổ sung cho Chương trình, các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình;

- Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình. Các tỉnh, thành phố ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân bổ đầu tư cho các địa bàn khó khăn để góp phần thu hẹp khoảng cách xây dựng NTM giữa các vùng, miền. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, HĐND cấp tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng NTM. Khuyến khích các địa phương có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn đẩy nhanh tiến độ xây dựng NTM;

- Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu xây dựng NTM được Quốc hội phê duyệt;

- Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; bổ sung vốn tín dụng cho hệ thống Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã và huy động tối đa nguồn lực từ hệ thống Quỹ hỗ trợ Hợp tác xã; nghiên cứu, rà soát, sửa đổi bổ sung nội dung, đối tượng hỗ trợ cho vay phát triển Chương trình OCOP, hỗ trợ áp dụng công nghệ chế biến vừa và nhỏ trong nông nghiệp, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong các chương trình tín dụng chính sách hiện có, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; khuyến khích cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội;

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ các địa phương (huyện, xã) thực hiện xây dựng NTM; vận động người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng NTM theo nguyên tắc tự nguyện cho từng dự án, nội dung cụ thể, do Hội đồng nhân dân xã thông qua.

e) Tiếp tục tăng cường các hoạt động vận động các nhà tài trợ quốc tế, các Tổ chức phi chính phủ (NGOs) hỗ trợ nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện các nội dung liên quan đến những vấn đề cấp thiết của Chương trình và phù hợp với xu thế phát triển chung của các nước khác trên thế giới; đồng thời, tranh thủ các nguồn vốn vay ưu

đãi, vốn viện trợ không hoàn lại... để tăng thêm nguồn lực đầu tư cho Chương trình.

g) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

8. Ban Chỉ đạo và Tổ chức các chương trình mục tiêu quốc gia

Theo Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập BCĐ Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025, BCĐ gồm 22 thành viên, trong đó:

- Trưởng Ban là Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Bình Minh;

- 05 Phó Trưởng Ban gồm: (1) ông Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; (2) ông Hữu A Lệnh, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; (3) ông Đào Ngọc Dung, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; **(4) ông Lê Minh Hoan, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;** (6) ông Trần Văn Sơn, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

- 07 Ủy viên thường trực gồm: (1) ông Trần Quốc Phương, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; (2) ông Võ Thành Hưng, Thứ trưởng Bộ Tài chính; (3) Trung tướng Lương Tam Quang, Thứ trưởng Bộ Công an; (4) Thượng tướng Vũ Hải Sản, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; (5) ông Phạm Anh Tuấn, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; (6) ông Cao Huy, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; (7) bà Trương Thị Ngọc Ánh, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- 09 Ủy viên gồm: (1) ông Lê Văn Thanh, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; **(2) ông Trần Thanh Nam, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;** (3) ông Đỗ Xuân Tuyên, Thứ trưởng Bộ Y tế; (4) ông Đào Minh Tú, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (5) ông Nguyễn Duy Lâm, Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải; (6) ông Nguyễn Văn Sinh, Thứ trưởng Bộ Xây dựng; (7) ông Nguyễn Sinh Nhật Tân, Thứ trưởng Bộ Công Thương; (8) ông Dương Quyết Thắng, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội; (9) Bùi Thị Thơm, Phó Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

BCĐ Trung ương có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc liên quan đến quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025. BCĐ có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

- Nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

- Giúp Thủ tướng Chính phủ điều phối hoạt động giữa các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

- Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

Hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương:

- Trưởng ban BCD Trung ương ban hành Quy chế hoạt động của BCD Trung ương và phân công nhiệm vụ của Trưởng ban BCD Trung ương, các Phó Trưởng ban BCD Trung ương, các thành viên BCD Trung ương theo đề xuất của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Các thành viên của BCD Trung ương làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Trường hợp thay đổi đại diện lãnh đạo tham gia BCD Trung ương, bộ, cơ quan có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Trưởng ban BCD Trung ương để bổ sung, điều chỉnh.

- Trưởng ban BCD Trung ương sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ; các Phó Trưởng ban BCD Trung ương sử dụng con dấu của bộ, cơ quan nơi công tác.

Thành lập Tổ công tác của các chương trình MTQG:

- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quyết định thành lập Tổ công tác về Chương trình MTQG phát triển KTXD vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Tổ trưởng Tổ công tác là Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

- Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thành lập Tổ công tác về Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Tổ trưởng Tổ công tác là Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Bộ trưởng Bộ NN và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Tổ công tác về Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Tổ trưởng Tổ công tác là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Thành viên Tổ công tác do Tổ trưởng Tổ công tác quyết định và làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Thực hiện nhiệm vụ được phân công, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 1629/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/5/2022 về việc thành lập Tổ công tác về Chương trình giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 01/QĐ-TCTXDNTM ngày 26/5/2022 về ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác; kiện toàn Văn phòng Điều phối NTM Trung ương. Theo đó, ngoài Tổ trưởng Tổ công tác là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổ phó Tổ công tác là Thứ trưởng Trần Thanh Nam, còn có 27 thành viên là lãnh đạo các bộ, ban, ngành, đoàn thể liên quan./.

Chuyên đề 02:
**CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Ngày 19/4/2022, Chính phủ ban hành **Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG** (sau đây gọi tắt là **Nghị định 27**). Theo đó, **Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025** (cùng với **Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững** và **Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**) **được thực hiện theo các quy định của Nghị định này**. 06 nội dung chính được quy định trong Nghị định 27 bao gồm: (1) Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình MTQG giai đoạn 5 năm và hằng năm; (2) Huy động và sử dụng nguồn vốn thực hiện chương trình MTQG; (3) Cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (4) Cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình MTQG; (5) Tổ chức quản lý các chương trình MTQG; (6) Giám sát, đánh giá chương trình MTQG.

Những nội dung cơ bản đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM (cũng như 02 Chương trình MTQG còn lại) như sau:

I. LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH 5 NĂM VÀ HẰNG NĂM

Nội dung này quy định tại Chương II, Điều 5, 6, 7, 8 của Nghị định 27:

Điều 5: Lập và giao kế hoạch chương trình MTQG giai đoạn 5 năm của quốc gia

Điều 6: Lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 5 năm của cơ quan chủ quản chương trình

Điều 7: Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình MTQG hằng năm

Điều 8: Phương pháp lập kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG có sự tham gia của cộng đồng

Một số nội dung chính như sau:

1. Lập và giao kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên phạm vi quốc gia

Việc lập kế hoạch Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 5 năm trên cả nước được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM và quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG³⁰.

³⁰ Tham khảo nội dung chi tiết trong các văn bản sau:

- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu

Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan lập kế hoạch Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính. Nội dung đề xuất kế hoạch bao gồm:

- Dự kiến phương án giao mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trọng tâm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM cho các cơ quan chủ quản chương trình.
- Phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương gồm tổng số vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương từng năm hỗ trợ cơ quan chủ quản chương trình.
- Đề xuất giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 của quốc gia, báo cáo cấp có thẩm quyền. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trọng tâm, tổng số vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho cơ quan chủ quản chương trình.

2. Lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 5 năm của cơ quan chủ quản chương trình³¹

Việc lập kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 của cơ quan chủ quản chương trình được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch.

Nội dung kế hoạch của địa phương:

- Mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 5 năm; nhiệm vụ cụ thể theo dự án thành phần Chương trình MTQG xây dựng NTM.
- Khả năng huy động vốn thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng NTM, gồm: vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).
- Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tại địa phương.
- Nội dung, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù; danh mục dự án đầu tư ưu tiên (nếu có).
- Giải pháp huy động nguồn vốn, tổ chức thực hiện.

chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

³¹ Cơ quan chủ quản chương trình MTQG (được gọi là cơ quan chủ quản chương trình) là các bộ, cơ quan trung ương và UBND cấp tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện MTQG.

Nội dung kế hoạch của bộ, cơ quan trung ương:

- Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động; danh mục dự án đầu tư (nếu có).
- Giải pháp tổ chức thực hiện.

3. Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

Việc lập kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và các cấp tại địa phương thực hiện cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

Nội dung kế hoạch của địa phương:

- Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm thực hiện.
- Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể kế hoạch năm kế tiếp theo từng nội dung, dự án thành phần.
- Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

- Dự kiến mức vốn bố trí thực hiện nội dung, hoạt động; danh mục dự án đầu tư, tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù.

- Giải pháp quản lý và tổ chức thực hiện.

Nội dung kế hoạch của bộ, cơ quan, trung ương:

- Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm thực hiện.
- Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động kế hoạch năm sau; danh mục dự án đầu tư (nếu có).
- Giải pháp tổ chức thực hiện.

Căn cứ, trình tự lập kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Đối với việc giao kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM hằng năm: Thủ tướng Chính phủ giao các cơ quan chủ quản chương trình kế hoạch thực hiện chương trình năm sau, bao gồm: tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp); mục tiêu, chỉ tiêu của chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công. Bộ, cơ quan trung ương và UBND các cấp tại địa phương phải hoàn thành việc giao mục tiêu, nhiệm vụ; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM; cơ cấu vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp, nguồn vốn trong nước, ngoài nước; danh mục dự án đầu tư cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

4. Phương pháp lập kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây

dựng nông thôn mới có sự tham gia của cộng đồng

Quá trình lập kế hoạch phải được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo phát huy dân chủ tại cơ sở, bình đẳng giới và có sự tham gia của chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại diện cộng đồng dân cư cư trú trên địa bàn cấp xã. Cộng đồng dân cư được đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM tại địa bàn cấp xã.

Nội dung kế hoạch bao gồm: Nội dung, hoạt động, danh mục dự án đầu tư; khả năng huy động vốn: Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, huy động từ cộng đồng dân cư; các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có); giải pháp tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm các bên tham gia.

Trình tự lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng:

- Căn cứ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM của cấp huyện, UBND cấp xã thông báo rộng rãi tới cộng đồng dân cư tại thôn, bản, ấp, khóm, sóc và tương đương (được gọi là thôn) và các tổ chức đoàn thể, các bên có liên quan về mục tiêu, dự kiến các hoạt động, hình thức hỗ trợ và nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tại địa bàn xã.

- UBND cấp xã hướng dẫn các Ban phát triển thôn tổ chức họp cộng đồng dân cư để thống nhất nội dung đề xuất nhu cầu thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- Ban phát triển thôn rà soát, tổng hợp nhu cầu của cộng đồng dân cư gửi UBND cấp xã.

- UBND cấp xã tổ chức họp với Ban phát triển thôn, các tổ chức đoàn thể để thảo luận, thống nhất về các nội dung, hoạt động đưa vào kế hoạch thực hiện trên địa bàn cấp xã, làm rõ các khoản đóng góp, khả năng tham gia của cộng đồng dân cư.

- UBND cấp xã hoàn thiện kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp xã trình HĐND cấp xã phê duyệt trong Kế hoạch phát triển KTXH năm sau cấp xã, gửi UBND cấp huyện để tổng hợp.

II. HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nội dung này quy định tại Chương III, Điều 9, 10, 11, 12 của Nghị định 27:

Điều 9: Huy động và sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình MTQG

Điều 10: Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Điều 11: Huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Điều 12: Huy động và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Một số nội dung chính như sau:

1. Huy động và sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Ngân sách trung ương đảm bảo cân đối, bố trí để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM theo tổng mức đã được Quốc hội phê duyệt trong chủ trương đầu tư (theo Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025), ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 tối thiểu là 196.332 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 39.632 tỷ đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 30.000 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp: 9.632 tỷ đồng).

Ngân sách địa phương đảm bảo cân đối, bố trí vốn đối ứng thực hiện. Tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Theo Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: Tổng vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025 bảo đảm mức quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình. Các tỉnh phải bố trí đủ vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 8 của Quyết định này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt:

- Các tỉnh bảo đảm bố trí đúng hoặc bố trí vượt mức vốn từ ngân sách địa phương so với quy định về tỷ lệ đối ứng của trung ương sẽ được xem xét, cộng điểm thưởng trong thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2021-2025.

- Đối với các tỉnh không bố trí đủ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo tỷ lệ quy định trong 02 năm liên tiếp, sẽ không được xét thi đua khen thưởng trong thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2021-2025.

Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương:

- Đối với các tỉnh tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Nam): 100% nguồn vốn thực hiện Chương trình bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn.

- Đối với các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương và tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Nam:

+ Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 80% trở lên: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 5% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh.

+ Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ

thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu: 1:1).

+ Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương dưới 60% và tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Nam: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu gấp 1,5 lần tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu: 1:1,5).

2. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn

- Lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động, nội dung có cùng mục tiêu và trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện.

- Đảm bảo không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình, dự án; giảm thiểu chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung; tránh dàn trải, lãng phí trong sử dụng vốn.

- Quá trình lồng ghép phải được thực hiện đồng bộ từ khâu xây dựng chính sách, lập kế hoạch, phân bổ, giao dự toán ngân sách và sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn.

- Tập trung lồng ghép các nguồn vốn thực hiện nội dung, hoạt động trên địa bàn các huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Xác định rõ tỷ lệ huy động, đóng góp vốn từng chương trình, dự án được lồng ghép; thống nhất định mức chi theo từng nội dung, hoạt động được lồng ghép; thống nhất quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép phù hợp với thực tế tại địa phương.

- Phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp trong thực hiện hoạt động lồng ghép.

b) Các nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn

- Dự án đầu tư.

- Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình MTQG.

- Hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền về các chương trình MTQG.

- Hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các chương trình MTQG các cấp.

- Các nội dung khác thuộc các chương trình MTQG (nếu có).

Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

Trong xây dựng NTM, căn cứ các quy định về lồng ghép nguồn vốn các chương trình MTQG (tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ) và

hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đề nghị các địa phương chủ động lồng ghép nguồn vốn ngân sách trung ương đã được giao thực hiện các dự án thành phần của Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để hỗ trợ các xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo thực hiện theo các tiêu chí NTM. Kinh phí của Chương trình MTQG xây dựng NTM chỉ bố trí thực hiện các tiêu chí không thuộc đối tượng, nội dung hỗ trợ của 02 Chương trình nêu trên để hỗ trợ các địa phương phân đấu hoàn thành các mục tiêu xây dựng NTM đã được giao, nhất là mục tiêu không còn xã dưới 15 tiêu chí.

3. Huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng

Căn cứ các chính sách tín dụng của Nhà nước, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình KTXH tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý vốn tín dụng chính sách.

Việc sử dụng nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng; khuyến khích cho vay ủy thác qua hệ thống ngân hàng chính sách xã hội.

4. Huy động và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác

Huy động, thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật; huy động nguồn đóng góp tự nguyện của người dân (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động), doanh nghiệp, tổ chức thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM đảm bảo sự tham gia đóng góp phải trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

Sử dụng vốn huy động hợp pháp khác thực hiện các chương trình MTQG: Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được sử dụng theo quy định của pháp luật đầu tư, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; đóng góp (bằng tiền hoặc hiện vật) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện phân bổ, sử dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện chương trình MTQG do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng.

III. CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUY MÔ NHỎ, KHÔNG PHỨC TẠP

Nội dung này quy định tại Chương IV, Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 của Nghị định 27:

Điều 13. Nguyên tắc tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

Điều 14. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù

Điều 15. Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

Điều 16. Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

Điều 17. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp

Điều 18. Tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu công trình và thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng

Điều 19. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

Một số nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

- Các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được tổ chức thực hiện theo cơ chế đặc thù, phải có sự tham gia của người dân trong quá trình lập hồ sơ, tổ chức thi công xây dựng, bảo trì công trình. Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù do HĐND cấp tỉnh quyết định theo từng giai đoạn.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác tại địa phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư. Mức hỗ trợ thực hiện một dự án cụ thể từ ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định.

- Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền; phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù. Đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được xác định trên cơ sở giá thị trường.

- Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù

- Thuộc nội dung đầu tư của Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- Dự án nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã, do UBND cấp xã quản lý.

- Tổng mức đầu tư dự án không vượt quá 05 tỷ đồng.

- Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc các thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện.

- Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do UBND cấp tỉnh

ban hành.

3. Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

- Các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù được phép lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản (gọi tắt là Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản).

- Nội dung Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

+ Tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích đất sử dụng, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện.

+ Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư bao gồm: Kinh phí Nhà nước hỗ trợ (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương các cấp), đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác.

+ Bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện; bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng.

- Dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi; kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.

- Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

+ Căn cứ kế hoạch triển khai hỗ trợ đầu tư của địa phương, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Ban quản lý xã thông báo đến cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình để tham gia vào quá trình lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

+ Ban quản lý xã lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi UBND cấp xã thẩm định và phê duyệt.

+ Trường hợp UBND cấp xã giao cho thôn thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi UBND cấp xã thẩm định và phê duyệt.

- Trường hợp gặp khó khăn trong lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, UBND cấp xã có văn bản đề nghị UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

4. Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

- Hồ sơ trình thẩm định gồm: Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

- Tổ chức thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

+ UBND cấp xã có trách nhiệm thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản. Thành phần tổ thẩm định bao gồm Chủ tịch UBND cấp xã làm Tổ trưởng, đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã, công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn (nếu có).

+ Trường hợp UBND cấp xã không đủ năng lực thẩm định Hồ sơ xây dựng công

trình, UBND cấp xã có văn bản đề nghị UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định.

- Nội dung thẩm định:

+ Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan.

+ Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình hạ tầng lân cận, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công.

+ Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

+ Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn, gồm: Vốn nguồn ngân sách nhà nước so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác.

+ Tiến độ thi công dự kiến.

- Thời gian thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định: Cơ quan thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản báo cáo kết quả thẩm định bằng văn bản gửi UBND cấp xã trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Phê duyệt đầu tư dự án:

+ Căn cứ ý kiến thẩm định, Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện Hồ sơ, trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án.

+ Đối với các dự án khởi công mới được bố trí vốn hằng năm, thời gian phê duyệt đầu tư dự án phải đảm bảo trước thời điểm giao kế hoạch vốn chi tiết cho dự án.

5. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp

- Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là: Tham gia thực hiện của cộng đồng.

- Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng:

+ Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ và không phức tạp.

+ Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã đủ điều kiện thực hiện gói thầu, UBND cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn huyện.

+ Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn cấp huyện, UBND cấp xã được

lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

- Tư cách hợp lệ của hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương thực hiện gói thầu:

+ Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tín nhiệm lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

+ Hợp tác xã tham gia thực hiện gói thầu phải có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã hoặc huyện có dự án, trong đó ưu tiên lựa chọn hợp tác xã có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã nơi có dự án; phải có Hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện công trình đầu tư tương tự; có cam kết sử dụng nhân công trực tiếp thực hiện các hoạt động xây dựng công trình là người dân tại địa bàn xã có dự án.

- Quy trình lựa chọn nhà thầu:

+ Ban quản lý xã dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

+ Ban quản lý xã niêm yết thông báo công khai (tối thiểu 3 ngày làm việc) về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở UBND cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

+ Nhà thầu quan tâm đến dự án đầu tư nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án, gồm: Họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện.

+ Ban quản lý xã xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 15 ngày.

- Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có kỹ thuật không phức tạp và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, UBND cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo định mức hỗ trợ do UBND cấp tỉnh quy định.

6. Tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu công trình và thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng

- Tổ chức thi công công trình:

+ Căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và

kế hoạch giao vốn, Ban quản lý xã tiến hành ký kết hợp đồng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ nhóm thợ trúng thầu để tổ chức thực hiện.

+ Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này, căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, Ban quản lý xã ký hợp đồng với Ban phát triển thôn để tổ chức thực hiện.

- Quản lý chất lượng, giám sát thi công công trình:

+ UBND cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù.

+ Ban quản lý xã, Ban giám sát của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công công trình.

+ Quy trình, thủ tục quản lý chất lượng thi công công trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán công trình:

+ Ban quản lý xã tổ chức nghiệm thu công trình, thành phần gồm: đại diện UBND cấp xã, Ban quản lý xã; Ban giám sát của cộng đồng xã; đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thi công hoặc hợp tác xã; các thành phần có liên quan khác do UBND cấp xã quyết định.

+ Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án, công trình áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

7. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

- Căn cứ quy định của UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã thực hiện các nội dung sau:

+ Giao Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành công trình xây dựng; Ban quản lý xã xây dựng kế hoạch bảo trì.

+ Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

Nội dung bảo trì công trình:

+ Kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

+ Thay thế hạng mục, thiết bị công trình nhưng không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

+ Quy trình, nội dung, định mức chi phí thực hiện công tác bảo trì công trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

IV. CƠ CHẾ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Nội dung này quy định tại Chương V, Điều 20, 21, 22, 23, 24 của Nghị định 27:

Điều 20. Nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình MTQG

Điều 21. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Điều 22. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

Điều 23. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

Điều 24. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

Một số nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

- Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất là hỗ trợ có điều kiện; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất hoặc theo thời hạn đầu tư chương trình MTQG.

- Thực hiện cơ chế lồng ghép nguồn vốn để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình MTQG.

- Tăng cường huy động vốn tín dụng, vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân.

- Ưu tiên sử dụng vốn chương trình MTQG hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; các dự án, mô hình thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình MTQG, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Thanh toán, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị:

+ Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển KTXH tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

+ Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

+ Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình

MTQG theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

- Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác và đầu mối tiếp nhận Hồ sơ thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

- Lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết:

+ Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị. Nội dung hồ sơ đề xuất phải xác định rõ: Năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án; bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết; nội dung khác (nếu có) theo quy định của cơ quan chủ quản chương trình.

+ Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

+ Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh hoặc lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, lãnh đạo sở, ban, ngành theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo UBND cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết.

+ Căn cứ ý kiến thẩm định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện. Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

+ Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết phải bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách); nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; đối tượng tham gia; chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

- Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình MTQG theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình phù hợp với từng chương trình MTQG. Trong đó ưu tiên thực hiện các nội dung hỗ trợ đối tượng liên kết:

+ Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

+ Chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

+ Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

+ Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện chương trình MTQG:

+ Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình MTQG. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án, kế hoạch liên kết theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

- Điều kiện hỗ trợ dự án, phương án sản xuất của cộng đồng:

+ Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình MTQG theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

+ Cộng đồng dân cư đề xuất dự án phát triển sản xuất là nhóm hộ được UBND cấp xã chứng thực; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

+ Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi.

+ Hộ tham gia dự án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

- Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

- Lựa chọn dự án, phương án sản xuất của cộng đồng:

+ Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất. Hồ sơ phải bao gồm: Biên bản họp dân; kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, phần đóng góp của các thành viên tổ nhóm; kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có); trách nhiệm giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển; nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; nội dung khác (nếu có) theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

+ UBND cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo UBND cấp huyện; thành viên là lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có).

+ Căn cứ ý kiến thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

+ Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất phải bao gồm: Tên dự án, phương án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)); hình thức, mức quay vòng (nếu có); dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

- Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình MTQG theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình phù hợp với từng chương trình MTQG. Trong đó ưu tiên thực hiện các nội dung:

+ Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

+ Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

+ Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

- Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện chương trình MTQG:

+ Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn

khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình MTQG. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, phương án sản xuất thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn.

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đại diện tổ nhóm cộng đồng; hướng dẫn, giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án, phương án sản xuất theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Thực hiện cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

+ Cộng đồng tự quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng. Trường hợp cộng đồng không đủ năng lực quản lý, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cử cán bộ hỗ trợ cộng đồng quản lý, tổ chức quay vòng luân chuyển.

+ Cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án, phương án quyết toán chi ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước của dự án theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

+ UBND cấp tỉnh quy định tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển, quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các nội dung khác về quản lý luân chuyển của cộng đồng.

+ Trường hợp dự án kết thúc và đối tượng tham gia dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn bằng tiền hoặc hiện vật để quay vòng, luân chuyển, tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định thu hồi vốn bằng tiền hoặc bán hiện vật thu tiền nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị mở tại kho bạc nhà nước để sử dụng hỗ trợ thực hiện dự án, phương án mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

4 Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ³²

- Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ:

+ Đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ theo quy định tại Điều 21, Điều 22 nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

³² Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là phương thức hỗ trợ thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu lựa chọn cơ quan, đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện hoạt động hỗ trợ người dân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ

+ Tối thiểu 70% phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải được dùng để hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất của người dân.

+ Quy trình, thủ tục, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chỉ thường xuyên.

- Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình MTQG:

+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án tối đa không quá 03 tỷ đồng. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng (bằng tiền, ngày công, hoặc hiện vật).

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng.

- Cơ quan đặt hàng, giao nhiệm vụ ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng hoặc quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ; hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

- Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù:

+ Dự án, mô hình phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi; hoặc các dự án, mô hình phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Dự án, mô hình phát triển sản xuất không phù hợp để áp dụng các hình thức hỗ trợ theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 Nghị định này.

- Bộ, cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ sản xuất xây dựng, phê duyệt dự án, mô hình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung dự án thành phần theo quyết định phê duyệt đầu tư chương trình MTQG.

- Ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí thực hiện dự án, mô hình phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư chương trình. Bộ, cơ quan trung ương tổ chức thực hiện dự án, mô hình và giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu dự án, mô hình theo mục tiêu, nhiệm vụ được phê duyệt.

V. TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Tại Trung ương

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thống nhất quản lý nhà nước, tổng hợp chung về các chương trình MTQG.

- Chủ chương trình, chủ dự án thành phần thực hiện quản lý chương trình, dự án thành phần theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG được thành lập, hoạt động

theo quyết định của cấp có thẩm quyền, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và không làm tăng biên chế.

2. Tại địa phương

- UBND cấp tỉnh chỉ đạo quản lý, điều hành các chương trình MTQG theo thẩm quyền.

- Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG các cấp ở địa phương được thành lập, hoạt động theo quyết định của cấp có thẩm quyền, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và không làm tăng biên chế.

- Ban quản lý xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ban quản lý xã) được thành lập để tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn cấp xã. Trưởng Ban là Chủ tịch UBND cấp xã; thành viên bao gồm: Công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán; đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư.

- Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (gọi chung là Ban phát triển thôn) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được UBND cấp xã công nhận. Ban phát triển thôn phải có ít nhất một thành viên là người có uy tín, kinh nghiệm tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.

3. Nâng cao năng lực tổ chức quản lý, thực hiện

- Yêu cầu:

+ Tăng cường phân cấp, trao quyền; phân công rõ ràng nhiệm vụ thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình MTQG để nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên các cấp; thúc đẩy năng lực tự thực hiện của cộng đồng dân cư.

+ Lồng ghép trong tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên các cấp, cộng đồng dân cư tại cơ sở.

+ Xây dựng nội dung nâng cao năng lực quản lý và thực hiện các chương trình MTQG phải phù hợp với đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán từng dân tộc, vùng miền và gắn với nâng cao kỹ năng tổ chức thực hiện, đánh giá theo kết quả đầu ra.

- Hoạt động:

+ Tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định về phân công, phân cấp, trao quyền trong lập kế hoạch, quản lý đầu tư theo cơ chế đặc thù, hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Nghị định này.

+ Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện chương trình MTQG.

+ Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cộng đồng dân cư về nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật thực hiện các hoạt động thuộc chương trình MTQG, kỹ năng thực hiện hoạt động giám sát cộng đồng đối với chương trình MTQG.

4. Truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

- Yêu cầu:

+ Thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình MTQG phù hợp đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán và năng lực, nhu cầu tiếp nhận của từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn.

+ Đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền; ưu tiên hình thức truyền thông, tuyên truyền có sự tham gia của cộng đồng dân cư tại cơ sở.

+ Lồng ghép nội dung trong thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình MTQG đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh trùng lặp, lãng phí.

- Hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình MTQG:

+ Xây dựng kế hoạch, thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình MTQG.

+ Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về các quy định pháp luật, tài liệu hướng dẫn liên quan đến chương trình MTQG.

+ Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về cách làm hay, gương điển hình, tiêu biểu, kết quả đạt được, khó khăn vướng mắc phát sinh trong quản lý và thực hiện chương trình MTQG.

+ Thực hiện các hoạt động đối thoại chính sách trong chương trình MTQG.

+ Tổ chức các cuộc thi báo chí tuyên truyền về chương trình MTQG.

- Hình thức truyền thông, tuyên truyền:

+ Phát hành chuyên mục, ấn phẩm truyền thông, các sản phẩm số hóa, các hình thức tuyên truyền khác (nếu có).

+ Hình thức sinh hoạt cộng đồng.

+ Thông qua người có uy tín, nông dân điển hình.

5. Công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia

Nội dung cần công khai gồm:

- Các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình MTQG; quyết định đầu tư chương trình MTQG trong từng giai đoạn; tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí chương trình MTQG.

- Kế hoạch thực hiện chương trình giai đoạn 5 năm và hằng năm ở mỗi cấp; danh mục dự án đầu tư trên địa bàn; tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác.

- Báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG; báo cáo tài chính theo quy định (trong đó phải bao gồm: báo cáo quyết toán sử dụng các nguồn vốn, khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân các dự án đầu tư).

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm, các vụ tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức tham gia quản lý, điều hành và thực hiện chương trình MTQG.

- Các ý kiến phản hồi từ người dân và kết quả xử lý ý kiến phản hồi.

VI. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Giám sát chương trình mục tiêu quốc gia

Nội dung giám sát của chủ chương trình:

- Theo dõi, kiểm tra việc quản lý thực hiện chương trình: Xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước: Huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình, dự án thành phần; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình, dự án thành phần (giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có)).

- Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá chương trình của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo kết quả thực hiện chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần:

- Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: Xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp: công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan chủ quản chương trình.

- Theo dõi các nội dung về: Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần; kết quả xử lý vướng mắc, khó

khẩn theo thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công:

- Theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình theo quy định.

- Tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình MTQG: tiến độ thực hiện mục tiêu của từng chương trình; thực hiện kế hoạch vốn chương trình MTQG (vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp), giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh, kết quả xử lý các vướng mắc.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định trong quản lý, tổ chức thực hiện, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư thuộc chương trình của các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình ở các cấp.

- Theo dõi, kiểm tra việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của cơ quan, đơn vị liên quan.

- Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

- Chi phí thực hiện hoạt động giám sát chương trình MTQG của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình MTQG hằng năm.

2. Nội dung đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

Nội dung đánh giá hằng năm:

- Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

- Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

- Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

Nội dung đánh giá giữa kỳ:

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

Nội dung đánh giá kết thúc và đánh giá tác động:

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

- Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

Nội dung đánh giá đột xuất:

- Nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

- Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

Chi phí thực hiện hoạt động đánh giá chương trình MTQG của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình MTQG hằng năm.

3. Thiết lập chỉ số, biểu mẫu và hệ thống giám sát và đánh giá

Thiết lập chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình MTQG:

- Chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình MTQG bao gồm: Các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, chỉ số đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đánh giá tác động; các biểu mẫu thu thập thông tin.

- Chủ chương trình xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình MTQG chậm nhất sau 60 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chương trình.

- Chủ dự án thành phần xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần và phối hợp với chủ chương trình thống nhất các chỉ số chung cho chương trình MTQG.

Thiết lập Hệ thống giám sát, đánh giá:

- Hệ thống được thiết lập tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở liên thông dữ liệu giữa Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công và các Hệ thống quản lý chương trình MTQG để cập nhật, tích hợp, lưu trữ thông tin giám sát, đánh giá các chương trình MTQG trên phạm vi cả nước.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chuẩn dữ liệu liên thông với hệ thống quản lý của chủ chương trình; tổng hợp số liệu và thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình MTQG trên Hệ thống; quản lý vận hành Hệ thống.

- Chủ chương trình xây dựng Hệ thống quản lý chương trình MTQG theo nhiệm vụ được giao, liên thông dữ liệu vào cơ sở dữ liệu Hệ thống.

- Chủ dự án thành phần chịu trách nhiệm cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình MTQG của chủ chương trình.

- Cơ quan chủ quản chỉ đạo cơ quan chuyên môn nhập dữ liệu chỉ số, biểu mẫu về giám sát, đánh giá các chương trình MTQG theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Báo cáo về giám sát, đánh giá chương trình MTQG:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về đánh giá thực hiện các chương trình MTQG giữa kỳ, đột xuất và kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về tình hình thực hiện chương trình MTQG hằng năm trước tháng 10 năm thực hiện; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình MTQG giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ dự án thành phần phối hợp với chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện dự án thành phần giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm.

- Cơ quan chủ quản chương trình MTQG thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình MTQG hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện các chương trình MTQG giữa kỳ, giai đoạn, đột xuất hoặc kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Các cơ quan, đơn vị các cấp trực tiếp thực hiện các chương trình MTQG thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện các chương trình MTQG theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo giám sát, đánh giá chương trình MTQG được thực hiện trên Hệ thống. Trường hợp số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống là cơ sở để tổng hợp, báo cáo.

Sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin phải phù hợp với các yêu cầu về quản

lý, thực hiện chương trình MTQG, các yêu cầu về quản lý, số hóa việc cung cấp, phân tích, tổng hợp báo cáo và chia sẻ thông tin tuân thủ các quy định của pháp luật về chia sẻ dữ liệu số, an toàn, an ninh thông tin mạng.

Chi phí cho công tác xây dựng, nâng cấp, quản lý vận hành và triển khai, cập nhật báo cáo Hệ thống và các Hệ thống quản lý chương trình MTQG được bố trí từ kinh phí giám sát, đánh giá chương trình MTQG hằng năm, không vượt quá 10% tổng mức chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định.

4. Giám sát của cộng đồng đối với chương trình MTQG

Các chương trình MTQG chịu sự giám sát của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với chương trình MTQG.

Nội dung giám sát cộng đồng đối với chương trình MTQG:

- Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình MTQG; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước.

- Các dự án đầu tư thực hiện chương trình MTQG.

- Việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện các nội dung, hoạt động và nhiệm vụ từng chương trình MTQG.

- Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Luật đầu tư công và Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

- Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

- Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cộng đồng dân cư về quá trình triển khai, tổ chức thực hiện từng chương trình MTQG.

Trình tự, thủ tục, quy trình và chế độ giám sát của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

Chi phí hỗ trợ thực hiện giám sát của cộng đồng đối với chương trình MTQG thực hiện theo quy định của Chính phủ về chi phí giám sát, đánh giá đầu tư.

5. Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới

Ngày 25/7/2022, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trong đó, tại Chương II (Tổ chức triển khai các nội dung chương trình), Mục 5 (Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM) có Tiểu mục 1 tập trung vào việc nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý

Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng. Một số nội dung cơ bản như sau:

a) Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình

Trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát Chương trình xây dựng NTM:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan được giao chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình xây dựng NTM kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng NTM theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

- UBND các cấp kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng NTM trong phạm vi quản lý của địa phương.

Trình tự kiểm tra, giám sát Chương trình xây dựng NTM:

- Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát;

- Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

- Thông báo Kế hoạch kiểm tra, giám sát và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra, giám sát tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

- Tiến hành kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;

- Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra, giám sát.

Nội dung kiểm tra, giám sát Chương trình xây dựng NTM thực hiện theo quy định tại Điều 30 Chương VII, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Mua sắm vật tư, trang thiết bị văn phòng và các hoạt động khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt phục vụ các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ công tác và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

b) Đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng NTM:

Trách nhiệm tổ chức đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng NTM:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng NTM chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng NTM gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

- UBND các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng NTM trong phạm vi quản lý của địa phương.

Trình tự thực hiện đánh giá Chương trình xây dựng NTM:

- Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;
- Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có);
- Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;
- Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết;
- Thu thập và phân tích dữ liệu;
- Báo cáo các kết quả đánh giá;
- Thông báo kết quả đánh giá.

Nội dung đánh giá Chương trình xây dựng NTM thực hiện theo quy định tại Điều 31 Chương VII Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

c) Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu

- Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 32 Chương VII Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

- Xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu: Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần xây dựng hệ thống giám sát thực hiện Chương trình xây dựng NTM thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu.

d) Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng

- Thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng gắn với thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025 và Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Giám sát của cộng đồng đối với chương trình xây dựng NTM: Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Chương VII Nghị định số 27/2022/NĐ-CP./.

Chuyên đề 03:
BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP;
VIỆC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Công tác xây dựng Bộ tiêu chí

a) Đối với Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã

- Giai đoạn 2010-2015: Ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTg về Bộ tiêu chí quốc gia về NTM với 19 tiêu chí, 39 chỉ tiêu. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, ngày 20/02/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 342/QĐ-TTg về việc sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM (*trong đó điều chỉnh 05/19 tiêu chí NTM*).

- Giai đoạn 2016-2020: Ngày 17/10/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1980/QĐ-TTg về Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020 (*thay thế Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013*), giữ nguyên 19 tiêu chí và nâng lên 49 chỉ tiêu.

- Đối với xây dựng Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ngày 08/02/2018, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Công văn số 1345/BNN-VPĐP hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018-2020. Theo đó, Trung ương (*Bộ Nông nghiệp và PTNT*) ban hành nội dung định hướng nâng cao, UBND cấp tỉnh ban hành tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể, để các địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện, xét, công nhận, công bố xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Đối với xây dựng Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu: Ngày 05/6/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 691/QĐ-TTg về tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020, với 04 nhóm tiêu chí, gồm: (1) Sản xuất - Thu nhập - Hộ nghèo; (2) Giáo dục - Y tế - Văn hóa; (3) Môi trường; (4) An ninh trật tự - Hành chính công; giao UBND cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, lựa chọn loại hình xã NTM kiểu mẫu nổi trội nhất trong các nhóm tiêu chí để hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện xây dựng xã NTM kiểu mẫu.

b) Đối với Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM, huyện được công nhận đạt chuẩn NTM khi có từ 75% trở lên số xã được công nhận đạt chuẩn NTM. Đây là quy định mang tính cộng cơ học, có nhược điểm lớn là không thể hiện được tính kết nối, sự liên kết giữa các xã, giữa các vùng trong huyện về hạ tầng, sản xuất, môi trường...; không thể hiện được những yêu cầu cần phải đạt đối với những công trình về văn hóa, y tế, giáo dục... cấp

huyện để phục vụ cho nhu cầu của nhân dân ở quy mô lớn, trong đó đại đa số là cư dân sống ở nông thôn. Vì vậy, để khắc phục những hạn chế trên, ngày 05/4/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 558/QĐ-TTg về ban hành tiêu chí huyện NTM và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Theo đó, huyện được công nhận đạt chuẩn NTM khi có 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM và đạt chuẩn 09 tiêu chí NTM cấp huyện, gồm: (1) Quy hoạch; (2) Giao thông; (3) Thủy lợi; (4) Điện; (5) Y tế - Văn hóa - Giáo dục; (6) Sản xuất; (7) Môi trường; (8) An ninh, trật tự; (9) Chỉ đạo xây dựng NTM.

2. Kết quả thực hiện nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp

Tính đến hết tháng 11/2022:

- Cả nước có **5.869/8.225** xã (71,4%) đạt chuẩn NTM, trong đó, có **937** xã đạt chuẩn NTM nâng cao và **110** xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt **17,1** tiêu chí/xã;

- Có **255 đơn vị** cấp huyện thuộc **58** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM, tăng 36 đơn vị so cuối năm 2021 và chiếm khoảng 39,6% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước;

- 18 tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn NTM³³, trong đó có 05 tỉnh (*Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương*) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

3. Những điểm tích cực và tồn tại, hạn chế của Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp giai đoạn 2016-2020

a) Những điểm tích cực

Bộ tiêu chí NTM các cấp là bộ công cụ tiêu chuẩn đo lường quan trọng trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM để Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG và các địa phương chỉ đạo, giám sát, đánh giá một cách tập trung, thống nhất và đồng bộ.

Bộ tiêu chí NTM các cấp có các chỉ tiêu cụ thể trên hầu hết các lĩnh vực đối với phát triển nông thôn; có các mức độ từ đạt chuẩn cho đến nâng cao, kiểu mẫu; áp dụng cho cấp huyện, cấp xã và định hướng cho cấp thôn, bản ở khu vực khó khăn; các địa phương còn chủ động xây dựng tiêu chí NTM áp dụng đến từng khu dân cư, hộ gia đình và thậm chí là cả khu vườn, con đường NTM. Thực tiễn triển khai Chương trình cho thấy, nhờ có tiêu chí NTM:

- Các địa phương xác định được các mục tiêu phấn đấu cụ thể, rõ ràng, phù hợp với khả năng thực hiện và dành sự quan tâm hài hòa trên các lĩnh vực.

- Bộ tiêu chí NTM là căn cứ để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện của các địa phương, là cơ sở để xác định nội dung và phân công vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, ban, ngành các cấp.

³³ Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa -Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu

- Kết quả xây dựng NTM phản ánh qua Bộ tiêu chí cho thấy những chuyển biến của Chương trình, đồng thời giúp nhận diện được những hạn chế, tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong chỉ đạo, thực hiện, để có những đánh giá, rút ra bài học kinh nghiệm, xây dựng cơ chế, chính sách, cách làm phù hợp, hiệu quả.

- Khi Chương trình NTM đã được triển khai trên phạm vi cả nước, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, thì việc tích hợp các mục tiêu, nhiệm vụ có liên quan vào Bộ tiêu chí NTM sẽ giúp các Bộ, ngành, địa phương tăng cường được công tác theo dõi, đánh giá và tổ chức thực hiện, đặc biệt là gắn các mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, các mục tiêu phát triển bền vững, các phong trào, cuộc vận động vào tiêu chí NTM...

- Đối với vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM, Bộ tiêu chí NTM giúp cho người dân ở mỗi địa phương nhận thức rõ về nội dung để thực hiện xây dựng NTM một cách toàn diện và có mục tiêu phấn đấu cụ thể cho hộ gia đình mình, cho thôn, cho xã mình và thực hiện vai trò giám sát của nhân dân, cộng đồng với việc triển khai xây dựng NTM.

b) Những tồn tại, hạn chế

- Đối với Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM và xã đạt chuẩn NTM nâng cao:

+ *Tiêu chí NTM còn chưa thực sự phù hợp đối với các vùng, miền có đặc thù tự nhiên, KTXH khác nhau:* Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM hiện phân theo 07 vùng sinh thái, trong khi đó ngay trong nội vùng, nội tỉnh cũng có sự khác biệt rất lớn về điều kiện tự nhiên giữa các địa bàn miền núi, đồng bằng, ven biển và hải đảo; hoặc sự khác biệt về KTXH giữa vùng ven đô, vùng dân tộc thiểu số, khu vực làng nghề, vùng thuần nông, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn...

+ Tiêu chí NTM chưa phản ánh được đầy đủ những vấn đề thực sự cần quan tâm ở nông thôn: Có tiêu chí dễ hoàn thành (như tiêu chí lao động có việc làm thường xuyên) nên chưa tạo được động lực triển khai, tỷ lệ xã đạt tiêu chí này rất cao nhưng trên thực tế vấn đề việc làm cho lao động nông thôn còn nhiều bất cập; một số tiêu chí có yêu cầu mức độ đạt còn chung chung (như: “Đạt”, hoặc “theo quy định của pháp luật”); nhiều tiêu chí chưa được lượng hóa cụ thể nên khó đánh giá (như tiêu chí thủy lợi về đáp ứng nhu cầu tưới tiêu nhưng chưa khuyến khích sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm); một số tiêu chí chưa phản ánh được chất lượng xây dựng NTM.

+ *Tiêu chí NTM chưa gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững:* Một số nội dung về biến đổi khí hậu, an toàn thực phẩm, dinh dưỡng, bình đẳng giới, sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên tự nhiên... đã được quan tâm lồng ghép vào Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020, song còn nhiều nội dung liên quan đến các cam kết của Việt Nam về thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp quốc chưa được tích hợp.

+ *Chưa có tiêu chí/chỉ tiêu đánh giá vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng.* Bộ tiêu chí mới quan tâm đến kết quả đầu ra theo các lĩnh vực của phát triển nông thôn, chưa có tiêu chí phản ánh vai trò và sự tham gia của cộng đồng dân cư cũng như các tổ chức chính trị - xã hội.

- Đối với Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu:

Mặc dù tại Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 về ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020, Thủ tướng Chính phủ đã giao UBND cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, lựa chọn loại hình xã NTM kiểu mẫu nổi trội nhất trong các nhóm tiêu chí để hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện xây dựng xã NTM kiểu mẫu, nhưng đến giữa năm 2022, trong tổng số 31 tỉnh, thành phố đã ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu, chỉ có một số địa phương thể hiện được đầy đủ yêu cầu về nội dung, tiêu chí xã NTM kiểu mẫu do Thủ tướng Chính phủ quy định (*gồm: Yên Bái, Hà Nội, Quảng Bình, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Kon Tum, Gia Lai, Bạc Liêu*), số còn lại, đều quy định xã NTM kiểu mẫu rất chung chung.

- Đối với Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM:

Về cơ bản, Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM đang được triển khai tốt, cơ bản đáp ứng yêu cầu về mức độ phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định chưa đáp ứng yêu cầu: Việc quy định Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn hạng 3 đến nay không còn phù hợp, do hầu hết hiện nay các huyện đã thực hiện chủ trương sáp nhập Bệnh viện huyện vào Trung tâm y tế huyện, để thành Trung tâm y tế huyện (*theo Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế*); chưa rõ hoạt động của công an huyện tác động đến an ninh trật tự trên địa bàn; chưa làm rõ về sản xuất nông nghiệp theo hướng hình thành vùng nguyên liệu đạt chuẩn, hướng tới an toàn sinh học trong Tiêu chí về sản xuất hiện nay, nhất là đối với vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn của huyện (*chưa quy định về việc cấp mã vạch, nhằm đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của thị trường thế giới*), chưa kịp thời bổ sung quy định vấn đề phát triển sản phẩm OCOP – một trong những nội dung phát triển kinh tế quan trọng ở nông thôn hiện nay. Tiêu chí NTM cấp huyện cũng chưa thấy rõ sự gắn kết giữa xây dựng NTM với đô thị hoá.

c) Một số vấn đề khác đặt ra

- Bộ tiêu chí xã NTM đang chia theo 7 vùng, nhưng ngay trong 1 vùng hoặc 1 tỉnh cũng có sự khác biệt giữa các xã, huyện về điều kiện tự nhiên, KTXH. Do đó, có thể xem xét phân loại định mức đạt chuẩn tiêu chí theo các nhóm xã trong mỗi vùng. Ví dụ: có tiêu chí đặc thù đối với xã vùng dân tộc thiểu số, biên giới và miền núi; tăng định mức hoặc bổ sung điều kiện đạt chuẩn/nâng cao đối với xã ven đô...

- Các xã chưa đạt chuẩn NTM chủ yếu nằm ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Trong giai đoạn tới, nếu tiếp tục nâng định mức các tiêu chí thì sẽ càng không thể đạt chuẩn, làm giảm động lực phấn đấu, khó đạt mục tiêu chung của cả nước đến năm 2025. Vì vậy, Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025 chỉ nên điều chỉnh tăng định mức đạt chuẩn của một số tiêu chí theo xu thế và yêu cầu mới, các tiêu chí khác nên duy trì quy định hiện tại và có những điều chỉnh phù hợp với khu vực này.

- Đối với các xã đã đạt chuẩn NTM sẽ chuyển sang giai đoạn xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Như vậy cần tập trung điều chỉnh Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao do số lượng xã đã hoàn thành mức độ đạt chuẩn chiếm phần lớn. Ở mức độ nâng cao và kiểu mẫu, ngoài việc điều chỉnh tiêu chí cần phải lưu ý đến mục tiêu đặt ra để

tránh tình trạng tiếp tục chỉ đạo điềm và chạy theo thành tích, hạn chế số lượng mô hình kiểu mẫu, ưu tiên ngân sách cho các vùng còn gặp nhiều khó khăn.

- Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là một nội dung quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, sản phẩm bản địa. Do đó, cần thiết phải có những tiêu chí gắn với thực hiện chương trình OCOP, song cũng cần có sự linh hoạt bởi trên thực tế không phải xã nào cũng có sản phẩm OCOP.

- Tiêu chí quan trọng nhất của xây dựng NTM là thu nhập của người dân nông thôn. Việc xác định mức đạt chuẩn/nâng cao/kiểu mẫu về thu nhập bình quân đầu người cần tính đến các yếu tố tác động (*lạm phát, thiên tai, biến đổi khí hậu...*) để có quy định phù hợp, không làm ảnh hưởng đến sự nỗ lực của địa phương và người dân nhưng thu nhập chưa đạt chỉ tiêu do tác động bởi các yếu tố khách quan.

- Xây dựng NTM là một chương trình phát triển nông thôn toàn diện, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, với yêu cầu cao và khối lượng công việc lớn. Do đó, ngoài việc kiện toàn bộ máy chỉ đạo và giúp việc các cấp, cần thiết phải có cán bộ chuyên trách (*không kiêm nhiệm*) về xây dựng NTM ở cấp xã. Nội dung này cần được xem xét bổ sung thành một tiêu chí NTM.

- Vừa qua, để thực hiện các tiêu chí NTM, các địa phương phải đối chiếu với nhiều văn bản khác nhau; nhiều tiêu chí phải đến thời điểm cuối năm hoặc đầu năm tiếp theo mới có kết quả chính thức, nên nhiều xã muốn xét công nhận đạt NTM ở thời điểm cuối năm thiếu căn cứ để đánh giá, thẩm định. Trong giai đoạn tới, cần xem xét tích hợp các hướng dẫn/quy định chi tiết đối với từng tiêu chí ngay trong Phụ lục của Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các Bộ tiêu chí. Các tiêu chí NTM cũng cần có sự nhất quán với những quy định liên quan khác của các Bộ, ban, ngành, đoàn thể.

- Có những chủ đề/lĩnh vực nằm ở nhiều tiêu chí (*ví dụ: phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới, văn hóa...*), nhưng không nên tách những chủ đề này thành từng nhóm tiêu chí riêng, mà chỉ bổ sung các chỉ tiêu phụ vào tiêu chí có liên quan, để việc thực hiện chủ đề đó huy động được trách nhiệm tham gia của nhiều thành phần.

II. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP THEO CÁC MỨC ĐỘ

1. Đối với cấp xã

Đối với cấp xã, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao (theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022); và Quy định về xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022). Cụ thể:

a) Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

- Quy định thống nhất áp dụng trong toàn quốc để thực hiện, đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM (*trương tự như giai đoạn 2016-2020*).

- Giữ nguyên bố cục và nội hàm của Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020 để áp dụng

cho các xã phấn đấu đạt chuẩn trong giai đoạn 2021-2025, bao gồm: 19 tiêu chí, 57 chỉ tiêu (tăng 08 chỉ tiêu so với giai đoạn 2016-2020). Theo đó:

+ Điều chỉnh nội hàm, tên, nội dung 15 tiêu chí (gồm các tiêu chí: 1, 2, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19);

+ Lược bỏ 02 chỉ tiêu cũ (chỉ tiêu 12 và 18.2);

+ Bổ sung 08 chỉ tiêu mới cho phù hợp với chính sách mới ban hành trong thời gian qua và yêu cầu thực tế xây dựng xã NTM (gồm các chỉ tiêu liên quan đến lao động qua đào tạo - 12.1 và 12.2; thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm chủ lực - 13.3; bảo tồn và phát triển làng nghề - 13.4; dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử - 15.4; đất trồng cây xanh - 17.4; thực hiện phân loại chất thải tại nguồn - 17.11; thu gom, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa - 17.12; bồi dưỡng kiến thức xây dựng nông thôn mới cho người dân và cộng đồng - 18.6...).

- Quy định các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo và huyện vừa thoát nghèo được chủ động áp dụng mức đạt chuẩn NTM của vùng Trung du miền núi phía Bắc. Đây là điểm quy định mới để tháo gỡ các khó khăn cho một số địa phương trong giai đoạn 2016-2020.

- Về cơ bản quy định thống nhất áp dụng trong toàn quốc để thực hiện, đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM trong giai đoạn 2021-2025. Trong đó:

+ Quy định một số chỉ tiêu để vận dụng (bao gồm 13 chỉ tiêu thuộc 09 tiêu chí) là những chỉ tiêu có thể cần ở mức độ khác nhau; giao UBND cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan, quy định việc áp dụng cụ thể đối với các nhóm xã để phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển KTXH và khả năng của người dân từng xã, đặc điểm văn hoá của từng dân tộc.

+ Các chỉ tiêu còn lại (bao gồm 44 chỉ tiêu thuộc 17 tiêu chí) là những chỉ tiêu cơ bản, trực tiếp phản ánh yêu cầu thiết yếu về sản xuất và đời sống của người dân ở nông thôn; là cơ sở để thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí khác hoặc có tác động thúc đẩy đến một số chỉ tiêu, tiêu chí khác; sẽ quy định thống nhất và áp dụng chung đối với tất cả các xã theo từng vùng.

b) Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

- Quy định thống nhất áp dụng trong toàn quốc để thực hiện, đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Yêu cầu xã được công nhận NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025: Là xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025. Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM giai đoạn 2011-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025. Đây là quy định mới đưa vào để đảm bảo tính chặt chẽ và chất lượng thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM.

- Về tiêu chí xã NTM nâng cao:

+ Bao gồm 19 tiêu chí, 75 chỉ tiêu (tăng 18 chỉ tiêu so với Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025). Trong đó:

(1) Nhập “tiêu chí số 5 về Trường học và tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo” thành “*tiêu chí số 5 về Giáo dục*”;

(2) Nhập “tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 16 về Văn hóa” thành “*tiêu chí số 6 về Văn hóa*”;

(3) Tách “tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm” thành “*tiêu chí số 17 về Môi trường*” và “*tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống*”;

(4) Tách “tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật” thành “*tiêu chí số 15 về Hành chính công*” và “*tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật*”.

+ Nâng cao chất lượng 37 chỉ tiêu³⁴, bổ sung 32 chỉ tiêu mới³⁵ và điều chỉnh nội hàm 06 chỉ tiêu³⁶ để phù hợp với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các chính sách mới ban hành trong thời gian qua và yêu cầu thực tế xây dựng xã NTM nâng cao. Trong đó:

(1) Quy định một số chỉ tiêu để vận dụng (*bao gồm 25 chỉ tiêu thuộc 13 tiêu chí*) là những chỉ tiêu có thể cần ở mức độ khác nhau; giao UBND các cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan, quy định việc áp dụng cụ thể đối với các nhóm xã để phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của người dân từng xã, đặc điểm văn hoá của từng dân tộc;

(2) Các chỉ tiêu còn lại (*bao gồm 52 chỉ tiêu thuộc 14 tiêu chí*) là những chỉ tiêu cơ bản, trực tiếp phản ánh yêu cầu thiết yếu về sản xuất và đời sống của người dân ở nông thôn; là cơ sở để thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí khác hoặc có tác động thúc đẩy đến một số chỉ tiêu, tiêu chí khác; sẽ quy định thống nhất và áp dụng chung đối với tất cả các xã theo từng vùng.

Một số nội dung đã được bổ sung, quy định mới so với Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM, gồm: quản lý công trình thủy lợi, áp dụng tưới tiên tiến, kiểm kê nguồn xả thải vào công trình thủy lợi - thuộc tiêu chí số 3 về Thủy lợi và Phòng chống thiên tai; giáo dục thể chất và cộng đồng học tập - thuộc tiêu chí số 5 về Giáo dục; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa - thuộc tiêu chí số 6 về Văn hóa; sử dụng điện thoại thông minh và mạng wifi - thuộc tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông; sản phẩm OCOP, mua bán sản phẩm qua các kênh thương mại điện tử, cấp mã vùng sản xuất, du lịch nông thôn... - thuộc tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; việc quản lý sức khỏe điện tử và khám chữa bệnh từ xa - thuộc tiêu chí số 14 về Y tế; toàn bộ tiêu chí 15 về Hành chính công và tiêu chí 16 về Tiếp cận pháp luật; việc tái chế phụ phẩm nông nghiệp và tỉ lệ sử dụng hình thức hỏa táng - thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường; các quy định cụ thể về cấp nước và an toàn thực phẩm thuộc tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống...

c) Quy định về xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025

³⁴ Gồm các chỉ tiêu: 1.3, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 3.1, 3.6, 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 6.1, 6.3, 8.1, 8.3, 9, 10, 11.1, 12.1, 12.2, 13.1, 13.3, 13.4, 14.1, 14.4, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.8, 17.11, 17.12, 18.1, 18.7, 19.1, 19.2

³⁵ Gồm các chỉ tiêu: 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 5.5, 5.6, 6.2, 6.4, 8.2, 8.5, 11.2, 12.3, 13.2, 13.5, 13.6, 13.7, 13.8, 14.2, 14.3, 15.1, 15.2, 15.3, 16.1, 16.2, 16.3, 17.1, 17.6, 17.7, 17.10, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6, 18.8

³⁶ Gồm các chỉ tiêu: 1.1, 1.2, 4, 7, 8.4, 17.9

Yêu cầu đối với xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 là:

(1) Là xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

(2) Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã NTM kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã NTM nâng cao tại cùng thời điểm;

(3) Có ít nhất một mô hình thôn thông minh, do UBND cấp tỉnh quy định cụ thể;

(4) Đạt tiêu chí quy định xã NTM kiểu mẫu theo ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất (về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự, về chuyên đổi số...) mang giá trị đặc trưng của địa phương, do UBND cấp tỉnh ban hành.

Như vậy, về cơ bản, quy định về xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trao quyền cho các địa phương quy định các chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể; trong đó điểm mới hơn Quyết định số 691/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2018-2020 chính là yêu cầu về việc có ít nhất một mô hình thôn thông minh gắn với việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

2. Đối với cấp huyện

Đối với cấp xã, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM giai đoạn 2021-2025 và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022). Cụ thể:

a) Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

- Quy định thống nhất áp dụng trong toàn quốc để thực hiện, đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM.

- Yêu cầu:

(1) Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM (*đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM giai đoạn 2011-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025*);

(2) Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM nâng cao (*đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025*).

(3) Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh³⁷;

(4) Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM của huyện đạt từ 90% trở lên (*trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết*

³⁷ Thực hiện theo Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh

quả thực hiện từng nội dung xây dựng NTM đạt từ 80% trở lên).

- Về tiêu chí huyện NTM: Giữ nguyên số lượng 09 tiêu chí, gồm 36 chỉ tiêu (*tăng 22 chỉ tiêu so với giai đoạn 2016-2020*), trong đó:

+ Điều chỉnh nội hàm, tên, nội dung 03 tiêu chí (*gồm các tiêu chí số 3, 8, 9*);

+ Lược bỏ 02 chỉ tiêu cũ (*chỉ tiêu 9.1 và 9.2*);

+ Bổ sung 24 chỉ tiêu mới cho phù hợp với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các chính sách mới ban hành trong thời gian qua và yêu cầu thực tế xây dựng huyện NTM.

Như vậy, số chỉ tiêu được bổ sung mới là khá nhiều; bao gồm: việc đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch vùng huyện - chỉ tiêu 1.2; trồng cây xanh dọc các tuyến đường huyện - chỉ tiêu 2.3; đảm bảo phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ - chỉ tiêu 3.2; kiểm định đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên - chỉ tiêu 5.4; việc đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chợ, có trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả - tiêu chí số 6 về Kinh tế; việc tái chế chất thải nông nghiệp, xử lý nước thải sinh hoạt, trồng cây xanh phân tán, xử lý chất thải nhựa và hạ tầng các điểm trung chuyển chất thải trên địa bàn - tiêu chí số 7 về Môi trường; nước sạch và xây dựng cảnh quan môi trường - thuộc tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống; về chất lượng của chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội, an ninh trật tự và dịch vụ công trực tuyến - thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công.

b) Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025

Quy định thị xã/ thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gồm 05 yêu cầu:

(1) Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM (*đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025*);

(2) Có ít nhất 01 xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

(3) Có 100% số phường trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh;

(4) Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM của thị xã, thành phố đạt từ 90% trở lên (*trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng NTM đạt từ 80% trở lên*);

(5) Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là 5m²/người.

Về cơ bản, quy định về thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 vẫn giữ như quy định của giai đoạn 2016-2020, trong đó bổ sung quy định về việc 100% số phường trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh, có ít nhất 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là 5 m²/người.

c) Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

- Quy định thống nhất áp dụng trong toàn quốc để thực hiện, đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Yêu cầu đối với huyện đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025:

(1) Là huyện đạt chuẩn NTM (*đối với các huyện đã được công nhận đạt chuẩn NTM giai đoạn 2011-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu huyện NTM giai đoạn 2021-2025*);

(2) Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM nâng cao (*đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chỉ xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025*);

(3) Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên.

- Về tiêu chí huyện NTM nâng cao: bao gồm 09 tiêu chí, 38 chỉ tiêu (*tăng 02 chỉ tiêu so với Bộ tiêu chỉ huyện NTM giai đoạn 2021-2025*), trong đó có 23 chỉ tiêu nâng cao chất lượng³⁸, 13 chỉ tiêu bổ sung mới³⁹ và 02 chỉ tiêu tiếp tục duy trì thực hiện (*gồm chỉ tiêu: 8.5, 8.6*) để phù hợp với các chính sách mới ban hành trong thời gian qua và yêu cầu thực tế xây dựng huyện NTM nâng cao.

Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao quy định một số chỉ tiêu để vận dụng (*bao gồm 05 chỉ tiêu thuộc 03 tiêu chí*) là những chỉ tiêu có thể cần ở mức độ khác nhau, giao UBND cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan, quy định việc áp dụng cụ thể đối với các nhóm huyện để phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đối với 13 chỉ tiêu bổ sung mới, tập trung vào các nội dung về: Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, công viên hoặc quảng trường - thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục; phát triển sản phẩm OCOP và du lịch nông thôn - thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế; bảo vệ môi trường làng nghề - thuộc tiêu chí số 7 về Môi trường và cấp nước sạch, cải tạo cảnh quan, đảm bảo an toàn thực phẩm và mô hình xã, thôn thông minh - thuộc tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống.

d) Đối với hướng dẫn thực hiện xây dựng huyện NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao “*Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, hướng dẫn thực hiện xây dựng huyện NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025*” (tại Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022), sau khi có huyện được chính thức công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025, Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan sẽ nghiên cứu, hướng dẫn thực hiện xây dựng huyện NTM kiểu mẫu đảm bảo theo hướng khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, làm hình mẫu để các địa phương khác tham quan, học tập, triển khai nhân rộng.

3. Đối với cấp tỉnh

³⁸ Gồm các chỉ tiêu: 1.1, 1.2, 2.1, 2.2, 2.3, 3.1, 3.3, 4, 5.4, 5.5, 6.1, 6.2, 6.3, 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.9, 8.1, 8.3, 9.1, 9.2

³⁹ Gồm các chỉ tiêu: 3.2, 5.1, 5.2, 5.3, 6.4, 6.5, 7.7, 8.2, 8.4, 8.7, 8.8, 8.9

Quy định tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022. Yêu cầu đối với cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025:

(1) Có 100% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025; đối với các huyện đã được công nhận đạt chuẩn NTM giai đoạn 2010-2020, phải rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện NTM giai đoạn 2021-2025;

(2) Có 100% số thị xã/thành phố trên địa bàn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; đối với các thị xã/thành phố đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, phải rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM theo yêu cầu đối với thị xã/thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

(3) Có ít nhất 20% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

(4) Có ít nhất 40% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

(5) Có Đề án xây dựng NTM toàn tỉnh, thành phố giai đoạn 2021-2025 được HĐND cấp tỉnh thông qua;

(6) Có ít nhất 70% số km đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường;

(7) Đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tối thiểu là 4 m²/người;

(8) Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý đạt từ 90% trở lên.

Như vậy, quy định về tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 có bổ sung thêm một số nội dung so với Quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 19/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ, đó là phải có xã NTM nâng cao, huyện NTM nâng cao; có Đề án xây dựng NTM trên toàn tỉnh, thành phố; việc trồng cây xanh trên các tuyến đường và tỉ lệ đất cây xanh công cộng; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý.

4. Đánh giá chung

Bộ tiêu chí quốc gia về NTM các cấp (xã, huyện, tỉnh) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu) để thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 đã có sự kế thừa của giai đoạn 2016-2020, trong đó nhiều quy định đã được bổ sung, điều chỉnh hoặc loại bỏ cho phù hợp với thực trạng, bối cảnh và các quy định hiện hành. Các nội dung được bổ sung hầu hết đều hướng tới việc nâng cao chất lượng, hiệu quả trong đầu tư. Đặc biệt, trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025, vấn đề về lồng ghép giới đã được rà soát và chú trọng trong các quy định của Bộ tiêu chí (đánh giá tỉ lệ đạt được của các chỉ tiêu, tiêu chí đối với cả nam và nữ); việc lấy ý kiến hài lòng của người dân cũng

đã được đưa vào và quy định tỉ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM đạt ở mức cao hơn (từ 90% trở lên so với trước đây là 80%).

III. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN QUAN TÂM TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO VÀ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Đặt vấn đề

Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2010-2020 là một chương trình hành động lớn có tính chiến lược để thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sau 10 năm triển khai, Chương trình đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và tương đối toàn diện. Diện mạo nông thôn chuyển biến mạnh mẽ, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường ở nông thôn khởi sắc rõ rệt, chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn ngày một nâng cao.

Đánh giá cao những thành tựu đạt được của quá trình xây dựng NTM, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021) đã tiếp tục đưa nội dung xây dựng NTM vào mục tiêu và định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030. Trên cơ sở đó, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Để cụ thể hóa các chủ trương, mục tiêu xây dựng NTM của Đảng và Quốc hội, ngày 22/02/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Với số lượng địa phương đã đạt chuẩn NTM chiếm tỷ lệ cao, một trong những mục tiêu quan trọng được Đảng, Quốc hội và Chính phủ đặt ra trong giai đoạn mới là nâng cao chất lượng đạt chuẩn, hướng tới ***xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu***. Cụ thể, theo mục tiêu đến năm 2025, trong số các xã, huyện đã đạt chuẩn NTM phải có ít nhất 10% số xã NTM kiểu mẫu và 20% số huyện NTM nâng cao và kiểu mẫu.

Xây dựng NTM là một quá trình thường xuyên, liên tục, việc không ngừng nâng cao những kết quả đạt được là yêu cầu tất yếu để đạt tới những bước phát triển cao hơn. Trong Chương trình MTQG xây dựng NTM, mức độ NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu là cách gọi để chỉ những nấc thang cao hơn so với mức độ đạt chuẩn NTM, đòi hỏi chất lượng đạt chuẩn phải đi vào chiều sâu, toàn diện, hiệu quả và bền vững. Trên thực tế, ngay trong giai đoạn 2016-2020, nhiều địa phương trên cả nước sau khi được công nhận đạt chuẩn NTM đã chuyển sang xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu, không chỉ ở phạm vi cấp xã mà còn có nhiều mô hình kiểu mẫu ở cấp thôn và hiện đang thí điểm xây dựng NTM kiểu mẫu ở cấp huyện.

2. Quan điểm, định hướng

NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu không chỉ đơn thuần là nâng cao chất lượng các tiêu chí, điều quan trọng hơn là phải đi vào chiều sâu, đảm bảo tính toàn diện, bền vững, thể hiện được những đặc trưng kiểu mẫu và cốt lõi là nâng cao vượt bậc đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn. Trong khi NTM nâng cao là nhằm mục tiêu không ngừng duy trì và nâng chất những kết quả đạt được một cách hài hòa, đồng

bộ, phù hợp với điều kiện thực tế, thì nội hàm của NTM kiểu mẫu cần được hiểu là một mô hình: (i) có tính điển hình về hầu hết các lĩnh vực phát triển nông thôn; (ii) có tính đặc thù theo mức độ phát triển và đặc điểm KTXH ở mỗi vùng miền; và (iii) có tính chất hình mẫu đặc trưng để hướng tới chứ không mang tính đại trà, phổ biến mà địa phương nào cũng làm được và cũng cần thực hiện. Với quan điểm đó, NTM kiểu mẫu không giới hạn trong phạm vi cấp xã mà có thể ở từng đơn vị nhỏ hơn (thôn, bản, khu dân cư...) hoặc ở phạm vi rộng hơn (huyện, vùng xã...).

Xây dựng NTM nâng cao và kiểu mẫu cần phải đảm bảo:

- *Một là, phải tuân thủ tính kế thừa, tránh nóng vội đốt cháy giai đoạn.* NTM nâng cao phải phù hợp với khả năng phấn đấu, còn NTM kiểu mẫu phải được xây dựng từ NTM nâng cao. Phải thực sự coi trọng chuẩn nâng cao, coi trọng tính bền vững của nó, chứ không phải chỉ là bước đệm cho NTM kiểu mẫu. Nếu nôn nóng, có thể dẫn đến mô hình NTM kiểu mẫu chất lượng thấp. Ví dụ, có thể đạt kiểu mẫu về *cảnh quan*, nhưng *thu nhập* thì bình thường, thậm chí thấp hơn nhiều nơi khác. Vậy nên, chỉ xây dựng NTM kiểu mẫu khi NTM nâng cao có nền tảng vững chắc, được người dân duy trì bền vững. Đó là mục đích cốt lõi, còn NTM kiểu mẫu là để làm mẫu và rút ra bài học về cách xây dựng NTM chất lượng cao đối với nhóm chỉ tiêu cơ bản nào đó. Chỉ có như vậy mới thúc đẩy xây dựng NTM trở thành một quá trình thường xuyên, liên tục, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

- *Hai là, phải đảm bảo tính toàn diện.* Việc tuân thủ tính kế thừa nói trên là một mặt của yêu cầu về tính toàn diện khi NTM nâng cao được coi trọng. Ngoài ra, trong phạm vi địa bàn một xã, một huyện, để đạt NTM kiểu mẫu còn cần phải đáp ứng yêu cầu toàn diện cả về bình đẳng giới, kết nối nông thôn - đô thị, phát huy vai trò cộng đồng, ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế tuần hoàn...

- *Ba là, phải đảm bảo tính bền vững, tránh đạt được danh hiệu nâng cao hay kiểu mẫu rồi thì dừng lại, dần đánh mất vai trò làm mẫu, trong khi mặt bằng NTM ngày một nâng cao.* NTM nâng cao và kiểu mẫu phải thực sự bền vững, không những phải duy trì, mà chất lượng dần phải được nâng cao hơn. Bền vững cũng phải toàn diện, cả về kinh tế - xã hội - môi trường, gắn với phòng chống rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, với phát huy tối đa nhưng không khai thác cạn kiệt, hủy hoại lợi thế, tiềm năng, với giải quyết tốt những thách thức về hội nhập, thị trường, dịch bệnh...

- *Bốn là, phải đảm bảo tính đặc trưng của mô hình.* NTM kiểu mẫu phải thể hiện được những đặc trưng nổi bật, mang tính điển hình cho mỗi vùng miền và địa phương, hoặc có những mẫu mực về một hoặc một vài lĩnh vực nào đó liên quan đến cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường, mô hình sản xuất, sản phẩm đặc trưng, ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, hoạt động văn hóa, tổ chức cộng đồng...

- *Năm là, phải tránh căn bệnh hành chính, thành tích.* Không nên có tư duy hành chính cứng nhắc: đã có xã nâng cao, kiểu mẫu thì phải có huyện nâng cao, kiểu mẫu, tỉnh kiểu mẫu, cả nước kiểu mẫu, xa rời cách tiếp cận đúng đắn ban đầu của Chương trình xây dựng NTM: hướng về cơ sở, đưa Chương trình về cơ sở cấp xã là trực chính. Cũng cần tránh tư tưởng thành tích: đạt danh hiệu này rồi thì lập tức phải có danh hiệu mới, chạy theo danh hiệu. Tư duy thành tích cùng với tư duy hành chính cứng nhắc sẽ

phát sinh nóng vội, làm méo mó tư tưởng “*xây dựng NTM không có điểm dừng*”, tập trung quá mức nguồn lực cho tốp đầu để chạy về các đích danh hiệu, thiếu nguồn lực cho tốp cuối, khiến khó thực hiện được chủ trương “*không có ai bị bỏ lại phía sau*”.

3. Một số vấn đề cơ bản cần quan tâm

- *Tiếp cận linh hoạt về tiêu chí trong xây dựng NTM*: NTM nâng cao và kiểu mẫu cần phát huy nền tảng sự sáng tạo về cách làm, đặc biệt là bộ tiêu chí, cụ thể là: (i) tiêu chí cảnh quan - môi trường - văn hóa - sản xuất là xương sống cho NTM nâng cao và kiểu mẫu, nhằm mục tiêu xây dựng NTM thân thiện, giữ vững được nét đẹp làng quê, giá trị văn hóa và tính tổ chức cộng đồng; (ii) địa phương chủ động, sáng tạo để hình thành các tiêu chí NTM nâng cao và kiểu mẫu, có thể đến cấp huyện để phù hợp với điều kiện, phong tục tập quán, văn hóa và lợi thế của từng địa phương.

- *Thúc đẩy nguồn lực và sự tự chủ của cộng đồng trong NTM nâng cao và kiểu mẫu*: Xây dựng NTM nâng cao và kiểu mẫu gắn với cảnh quan, môi trường, du lịch... cần dựa trên nền tảng: (i) vai trò người dân trong xây dựng NTM là vấn đề có tính nền tảng và bao trùm, phải dựa trên vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội có tính đặc thù của nông dân; (ii) phát huy hình thức quản lý cộng đồng theo nguyên tắc tự nguyện, và gương mẫu, đó là nền tảng về văn hóa, cộng đồng của khu vực nông thôn Việt Nam; (iii) các mô hình, tiêu chí, yêu cầu từ: khu dân cư kiểu mẫu, khu vườn mẫu, phát triển OCOP... đều dựa trên nguyên tắc phát triển nội sinh, tự nguyện, nguyên tắc này sẽ cần được áp dụng một cách triệt để trong xây dựng NTM nâng cao và kiểu mẫu trong giai đoạn tới.

- *NTM nâng cao và kiểu mẫu lấy cảnh quan, môi trường làm nền tảng để tạo môi trường sống và bảo tồn văn hóa nông thôn*: Lấy quy hoạch cảnh quan nông thôn làm nền tảng trong xây dựng NTM, xây dựng cảnh quan NTM vừa mang tính sinh thái, vừa đậm đà bản sắc văn hóa truyền thống, đặc biệt là khía cạnh: (i) duy trì cây xanh để giữ hồn cốt của làng quê nông thôn, giảm thiểu tiêu cực của vấn đề kiên cố, bê tông hóa giao thông; (ii) duy trì không gian văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, đảm bảo hiện đại nhưng giữ gìn được bản sắc văn hóa truyền thống, xem như là một trong những giá trị văn hóa, giá trị tinh thần phản ánh chất lượng đời sống người dân nông thôn và phát triển bền vững. Ngoài những giải pháp chung về mặt kỹ thuật, giải pháp về bảo vệ môi trường sẽ là một thách thức rất lớn. Do đó, giải pháp về thúc đẩy cảnh quan và sản xuất gắn với “khu vườn mẫu” cần được nhân rộng nhằm đảm bảo sản xuất an toàn, thân thiện với môi trường và từng bước ứng phó với những tác động tiêu cực. Người dân vừa là chủ thể bảo vệ môi trường, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc giám sát, phát hiện và phản ánh kịp thời các vấn đề ô nhiễm cho cơ quan quản lý nhà nước, phản biện xã hội để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

- *Xây dựng NTM nâng cao và kiểu mẫu trên cơ sở phát triển hợp lý sản phẩm OCOP*: Thực chất, xây dựng NTM, đặc biệt là NTM nâng cao và kiểu mẫu là một quá trình bao gồm rất nhiều nhiệm vụ: xây dựng cơ sở hạ tầng, cảnh quan nông thôn, phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập, giải quyết bài toán phúc lợi cho nông dân, nâng cao hiệu lực của hệ thống chính trị cơ sở, xây dựng hạ tầng văn hóa - xã hội... Trong đó, vấn đề phát triển kinh tế nông thôn sẽ đóng vai trò then chốt, nòng cốt để thúc đẩy xây

dựng NTM nâng cao và kiểu mẫu một cách hiệu quả và bền vững. Chương trình OCOP ra đời là một chương trình phát triển kinh tế trọng tâm trong xây dựng NTM, nhằm phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh (ưu tiên phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa) gắn với các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập, đời sống cho Nhân dân.

Tóm lại, chủ trương cơ bản của xây dựng NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu là không ngừng nâng cao những kết quả đạt được để ngày càng tăng cường chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho cư dân nông thôn. Để thực hiện được điều đó, bài học kinh nghiệm chủ đạo từ quá trình xây dựng NTM kiểu mẫu giai đoạn vừa qua là phải xuất phát từ cơ sở. Tiếp cận xây dựng NTM kiểu mẫu từ cơ sở (điển hình như khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu ở Hà Tĩnh và theo xóm, khối, tổ tự quản ở Nghệ An) chính là cách làm sáng tạo và hiệu quả, thực sự đi vào chiều sâu trên cơ sở phát huy vai trò, trách nhiệm, sự đoàn kết, gắn bó của cộng đồng dân cư. Thành công của mô hình chính là nhờ “đôi cánh”: sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền địa phương và sự hưởng ứng mạnh mẽ của người dân.

Xây dựng NTM nâng cao và kiểu mẫu trước tiên phải đảm bảo duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM, nhưng đích đến là nâng cao đời sống của người dân nông thôn cả về kinh tế, tinh thần, môi trường sống và văn hóa nông thôn; gắn với phát huy lợi thế của địa phương, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH; vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng dân cư được phát huy mạnh mẽ; các tác nhân được tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư để tham gia đóng góp vào quá trình xây dựng NTM nâng cao và kiểu mẫu. Đó là những quan điểm xuyên suốt để quá trình xây dựng NTM nói chung và NTM nâng cao, kiểu mẫu nói riêng đạt được thành công và bền vững. Trong đó, NTM kiểu mẫu có tính “*đặc thù, đặc trưng, đặc biệt*” cao, là hình mẫu để hướng tới, có tính “*lý tưởng*” chứ không phải “*đại trà*”. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần làm rõ những nội dung của xây dựng NTM kiểu mẫu để tránh tình trạng chạy theo phong trào, nơi nơi đều “*kiểu mẫu*” mà thiếu đi tính kế thừa, tính toàn diện, tính bền vững và tính đặc trưng của NTM kiểu mẫu.

4. Một số mô hình tiêu biểu

Một số mô hình tiêu biểu trong tài liệu này tập trung vào kinh nghiệm từ thực tiễn xây dựng NTM ở vùng Bắc Trung Bộ - nơi có nhiều cách làm hay, chủ động, sáng tạo trong xây dựng NTM kiểu mẫu, được Ban Chỉ đạo Trung ương đánh giá rất cao và được nhiều địa phương trong cả nước đến thăm quan, học tập kinh nghiệm. So với mặt bằng chung của cả nước, Bắc Trung Bộ tuy có xuất phát điểm thấp hơn, nhưng kể từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM ở Bắc Trung Bộ luôn cao hơn bình quân chung của cả nước và chỉ đứng sau hai vùng có điều kiện KTXH thuận lợi hơn là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Các mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, xã, huyện NTM kiểu mẫu ở Bắc Trung Bộ là những mô hình tiêu biểu có thể nghiên cứu, rút kinh nghiệm.

a) Mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu ở Hà Tĩnh

Hà Tĩnh xác định phương châm “*thôn vững, xã chắc*” để đảm bảo xây dựng NTM toàn diện, phát triển bền vững, gắn phát triển sản xuất với bảo vệ môi trường, bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa vùng nông thôn. Do đó, UBND tỉnh đã ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu và bổ sung nội dung này thành tiêu chí số 20 trong đánh giá kết quả xây dựng NTM ở cấp xã. Chủ trương xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu được người dân hưởng ứng, tự giác tham gia và trở thành phong trào có sức lan tỏa nhanh, trên diện rộng. Người dân đã nhận thức được việc xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu nói riêng và xây dựng NTM nói chung là làm cho chính mình và chủ động thực hiện; ý thức của người dân chuyển biến rõ rệt, tích cực tham gia các nội dung, công việc như: chỉnh trang nhà ở, các công trình phụ trợ, công trình chăn nuôi, xây dựng hàng rào xanh, chỉnh trang vườn hộ phát triển kinh tế vườn, bảo vệ môi trường và các công việc thực hiện ở cộng đồng thôn xóm... Theo báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng NTM của tỉnh Hà Tĩnh, trên địa bàn tỉnh đã có 1.686/1.715 thôn (98,3%) triển khai xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, trên 9.000 vườn triển khai thực hiện vườn mẫu, trong đó có 298 khu dân cư (17,7%) và 3.000 vườn mẫu đạt chuẩn. Xây dựng NTM từ yêu cầu đã trở thành nhu cầu, từ phải làm nay muốn được làm; là điều kiện tốt nhất để người dân thực hiện được vai trò chủ thể của mình, từ đó người dân luôn chủ động và phát huy cao tính sáng tạo của chính mình. Cách tiếp cận xây dựng NTM thông qua phong trào xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu chính là giải pháp phát huy hiệu quả nhất vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư trong xây dựng NTM, theo phương châm của tỉnh là “*dựa vào dân để lo cho cuộc sống của dân*”. Trong khi nhiều địa phương trong cả nước còn lúng túng tìm biện pháp thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng thì Hà Tĩnh đã chuyển từ “*huy động cộng đồng*” sang “*phát triển cộng đồng*”, đưa người dân từ vị trí “*khách thể*” trở thành “*chủ thể*” của xây dựng NTM. Tiếp cận từ đơn vị thôn trong xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu vừa khơi dậy được nguồn lực cộng đồng, vừa tạo ra động lực thi đua, đồng thời nâng cao năng lực và tăng cường quyền lực (vai trò, vị thế, tiếng nói) của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

b) Mô hình xóm, khối “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp” ở Nghệ An

Nếu như mô hình khu dân cư kiểu mẫu ở Hà Tĩnh xây dựng thành bộ tiêu chí theo các lĩnh vực khác nhau, thì mô hình NTM xóm, khối (tương đương với thôn) ở Nghệ An tiếp cận theo 4 chủ đề: “*Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp*”. Tiêu biểu cho mô hình này là huyện Nam Đàn. Tiêu chí công nhận xóm, khối “*Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp*” của huyện Nam Đàn gồm 28 tiêu chí cụ thể theo từng chủ đề: (i) *Sáng*: gồm hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trục xã, thị trấn đi qua xóm, khối đảm bảo an toàn, hệ thống cấp quang viễn thông được bố trí gọn gàng, đảm bảo mỹ quan; đường giao thông trục, ngõ xóm, khối được nhựa hóa, bê tông hóa, đảm bảo thoát nước, có biển báo, có hàng lang...; (ii) *Xanh*: cây xanh trong vườn, bờ rào được cắt tỉa gọn gàng, bố trí đảm bảo mỹ quan; khuôn viên cơ quan, tuyến đường giao thông được bố trí cây xanh tạo bóng mát, cảnh quan...; (iii) *Sạch*: hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh, hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh, không ô nhiễm môi trường nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất; không có ao tù, nước đọng, ao hồ được đảm bảo cảnh quan...; (iv) *Đẹp*: nhà ở không có nhà tạm, nhà dột nát, kiến trúc phù hợp phong tục, tập quán, có hàng rào sạch đẹp, tạo cảnh quan làng quê; thiết chế văn hóa xóm khối được khang trang, sạch đẹp,

đáp ứng các yêu cầu thể thao, văn hóa của người dân... Trong mỗi xóm, các hoạt động xây dựng NTM được triển khai theo từng Tổ tự quản gồm 10-20 thành viên là những hộ gia đình trong cùng một khu, cụm dân cư. Sự gắn kết, đồng thuận của các hộ gia đình trong mỗi khu dân cư là nền tảng để thực hiện thành công các mô hình NTM kiểu mẫu về “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp” trên địa bàn huyện Nam Đàn, thúc đẩy phong trào xây dựng NTM ngày càng rộng khắp, đi vào chiều sâu, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho Nhân dân. Một số hiệu quả đạt được từ mô hình là: nhiều tuyến đường hoa cây xanh, đường hoa được hình thành; hệ thống đê cờ, cụm cờ cô động được triển khai thực hiện đồng bộ; trụ sở làm việc xã, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, xóm được quan tâm vệ sinh môi trường, trồng hoa, trồng cây xanh bóng mát; phong trào ngày chủ nhật xanh đã từng bước phát huy được hiệu quả, người dân đã có ý thức vệ sinh hàng ngày trên đường giao thông đoạn trước nhà mình, phát quang, cắt tỉa bờ rào, chỉnh trang vườn nhà, nhiều tuyến kênh mương được khơi thông, các tuyến đường giao thông được phát quang bờ bụi, tình trạng vứt rác thải bừa bãi, tập kết các loại vật liệu, củi gỗ,... trên các tuyến đường, kênh mương từng bước được hạn chế... đã góp phần tạo cảnh quan môi trường từng xóm, từng xã xanh, sạch, đẹp. Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường, trong khu dân cư được quan tâm đầu tư lắp đặt đồng bộ hơn. Những kết quả đạt được trong xây dựng NTM theo từng xóm, khối ở huyện Nam Đàn đã góp phần quan trọng để toàn bộ 23 xã trên địa bàn huyện được UBND tỉnh Nghệ An công nhận xã đạt chuẩn NTM, huyện Nam Đàn trở thành huyện đầu tiên của tỉnh Nghệ An được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn NTM (không tính thành phố Vinh và thị xã Thái Hòa đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trước huyện Nam Đàn).

c) Mô hình nông thôn mới kiểu mẫu xã Vĩnh Kim (Vĩnh Linh, Quảng Trị)

Vĩnh Kim một trong 3 xã đạt chuẩn NTM đầu tiên của tỉnh Quảng Trị vào năm 2014. Năm 2017, trên cơ sở các tiêu chí xây dựng NTM đã được nâng cao, Đảng ủy, HĐND xã đã ra nghị quyết chuyên đề xây dựng NTM kiểu mẫu, UBND xã ban hành bộ tiêu chí và phát động phong trào xây dựng thôn kiểu mẫu, được nhân dân toàn xã đồng tình hưởng ứng, trong đó xác định rõ cần tập trung chỉ đạo thực hiện giữ vững 19 tiêu chí theo bộ tiêu chí mới, đồng thời nâng cao chất lượng các tiêu chí theo hướng phát huy tiềm năng lợi thế của xã, chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày một khởi sắc, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, văn minh, an ninh chính trị ổn định. Để thực hiện mục tiêu đề ra, xã tiếp tục xác định trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, phát huy nội lực của toàn dân; thực hiện tốt vai trò Đảng lãnh đạo, Nhà nước điều hành, Ủy ban MTTQ và các hội, đoàn thể tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt các phong trào, với phương châm “*phát huy tối đa mọi nguồn lực*”, trong đó “*Nhân dân phải thực sự là chủ thể của chương trình xây dựng NTM*”. Chính quyền địa phương đã tập trung chỉ đạo tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng theo bộ tiêu chí mới, xây dựng kế hoạch, mục tiêu trong năm để thực hiện nâng cao các tiêu chí đạt thấp, thiếu bền vững. Đồng thời tổ chức phát động phong trào thi đua “*Vĩnh Kim chung tay xây dựng NTM kiểu mẫu giai đoạn 2017-2020*”. Đối với các tiêu chí đạt ở mức tối thiểu, xã Vĩnh Kim đã quyết liệt chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền và triển khai cho nhân dân thực hiện. Đối với từng nhóm tiêu chí NTM

kiểu mẫu, xã đã có nhiều cách làm chủ động, sáng tạo như: phát động nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất, đường nội đồng với chỉ tiêu chung là trong năm sửa chữa đường 1 lần và vệ sinh ít nhất 2 lần; quản lý, sử dụng có hiệu quả chỉ dẫn địa lý, nhãn mác “Ném Vĩnh Linh”, phối hợp với Chương trình Hạnh phúc Quảng Trị xây dựng mô hình sản xuất ném an toàn, tiến hành các thủ tục đăng kí và được cấp giấy chứng nhận vùng sản xuất ném an toàn, tham gia giới thiệu sản phẩm tại các hội chợ và liên kết đưa sản phẩm ném Vĩnh Linh vào hệ thống siêu thị Coopmart; để đạt chỉ tiêu người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 95%, xã đã giao trạm y tế phân công đội ngũ y tế thôn tiến hành khảo sát thực trạng số người tham gia bảo hiểm y tế các loại, từ đó rà soát, phân loại và tiến hành tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện; đối với tiêu chí môi trường, xã đã tổ chức phát động người dân tham gia chỉnh trang nông thôn, mở rộng đường nội thôn theo quy định, vệ sinh đường làng vào ngày 28 hàng tháng; đối với các hoạt động nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, nhiều mô hình phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập đã được triển khai thực hiện hiệu quả như phát triển cây hồ tiêu, xây dựng mô hình tiêu sạch, phát triển chăn nuôi bò nốt, nuôi hươu, chim yến, duy trì các loại cây trồng truyền thống, như: lạc, môn, ném, kết hợp với phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, kinh doanh, dịch vụ, mộc, nề, cơ khí, vận động con em tham gia xuất khẩu lao động, vào làm việc tại các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh...⁴⁰

d) Mô hình nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Văn (Đông Sơn, Thanh Hóa)

Xã Đông Văn (Đông Sơn) là xã đầu tiên trong tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2020. Ngay sau khi đạt chuẩn NTM, Đảng bộ, chính quyền xã Đông Văn nhất quán chủ trương xây dựng NTM không có điểm dừng, là việc làm thường xuyên, liên tục, hướng đến mục tiêu không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân và quyết tâm xây dựng xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đầu tiên của huyện Đông Sơn. Để thực hiện mục tiêu này, Đảng ủy xã Đông Văn đã ban hành nghị quyết chuyên đề về xây dựng xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; kiện toàn Ban chỉ đạo xây dựng NTM kiểu mẫu, xây dựng chương trình hành động để tổ chức thực hiện; phân công các đồng chí đảng ủy viên phụ trách thôn, cán bộ, công chức phụ trách thôn cùng thôn tổ chức họp tổ tự quản xây dựng kế hoạch, việc làm cụ thể; thường xuyên giao ban để nắm tình hình, tâm tư nguyện vọng của nhân dân và những khó khăn cần tháo gỡ để chủ trương, đề án, phương án, kế hoạch đi vào thực hiện. Thực hiện xây dựng NTM kiểu mẫu, có 7/7 thôn ban hành nghị quyết, kiện toàn ban phát triển xây dựng NTM kiểu mẫu do đồng chí bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn làm trưởng ban, đồng thời ban hành kế hoạch xây dựng thôn NTM kiểu mẫu, rà soát từng ngõ, xóm, từng hộ gia đình để đối chiếu với các tiêu chí đã đạt và xác định rõ nội dung những việc cụ thể cần làm. Cùng với chính sách kích cầu của huyện, xã Đông Văn đã ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ kích cầu cho các thôn và nhân dân nhằm tạo động lực và khuyến khích người dân cùng chung sức tham gia. Cụ thể, xã hỗ trợ các thôn 100% xi măng xây dựng và mở rộng đường giao thông và xây rãnh thoát nước, bồn hoa; toàn bộ tấm lam xây dựng tường rào thoáng; 30% kinh phí xây lắp cho xây dựng

⁴⁰ Nguồn: <https://tinhuyluongtrivn.vn/-xay-dung-vinh-kim-tro-thanh-“vung-que-dang-song”>

mới nhà văn hóa thôn; thường 50 triệu đồng/thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2020...

Trong suốt quá trình triển khai thực hiện xây dựng NTM kiểu mẫu, kinh nghiệm lớn nhất mà xã Đông Văn có được chính là thực hiện tốt phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ*”, việc nào khó thì cán bộ, đảng viên phải tiên phong, gương mẫu làm trước; tuân thủ nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch trong mọi công việc; thường xuyên trao đổi, thảo luận, lắng nghe, tiếp thu ý kiến, tâm tư nguyện vọng chính đáng, qua đó nâng cao ý thức cộng đồng, ý thức của người dân, phát huy tính dân chủ theo đúng tinh thần, nội dung thực hiện xây dựng NTM. Cấp ủy đảng, chính quyền địa phương quyết tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, cùng với sự vào cuộc của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội, tạo sự đồng thuận hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện mới có thể tạo ra sự thay đổi tiến bộ vượt bậc khi xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Trong quá trình tổ chức thực hiện không chủ quan, nóng vội, vừa làm vừa học tập kinh nghiệm, vận dụng tốt các quy định của cấp trên, lấy hiệu quả là mục tiêu quan trọng để đánh giá tiêu chí. Việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua khen thưởng phải kịp thời nhằm thúc đẩy phong trào xây dựng NTM⁴¹.

đ) Kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu ở cấp huyện - trường hợp huyện Nam Đàn (Nghệ An)

Nam Đàn (Nghệ An) là một trong 4 huyện của cả nước được lựa chọn thí điểm xây dựng mô hình huyện NTM kiểu mẫu. Đề án thí điểm “Xây dựng huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trở thành huyện NTM kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch, giai đoạn 2018-2025” được phê duyệt theo Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ, với mục tiêu: Nâng cao toàn diện chất lượng xây dựng NTM trên địa bàn huyện Nam Đàn; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử cách mạng, làm động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thông qua hoạt động du lịch, dịch vụ, đưa Nam Đàn trở thành huyện NTM kiểu mẫu về “Phát triển văn hóa gắn với du lịch”, góp phần tạo sức lan tỏa trên toàn quốc. Để thực hiện Đề án, huyện Nam Đàn đã xây dựng bộ tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu về “Phát triển văn hóa gắn với du lịch” gồm 05 nhóm nội dung với tổng cộng 42 chỉ tiêu cụ thể:

(1) *Xây dựng cơ sở hạ tầng văn hóa, du lịch*: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng văn hóa nhằm đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của người dân trên địa bàn và phục vụ phát triển du lịch (gồm 11 chỉ tiêu).

(2) *Xây dựng con người và gia đình văn hóa*: Xây dựng con người mới Nam Đàn phát triển toàn diện, có tri thức, có đạo đức, có nhân cách, có lý tưởng, chân tình, mến khách (gồm 08 chỉ tiêu).

(3) *Xây dựng môi trường văn hóa*: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh để tạo điều kiện phát triển toàn diện nhân cách văn hóa con người Nam Đàn (gồm 10 chỉ tiêu).

⁴¹ Nguồn: <https://baothanhhoa.vn/nong-thon-moi/xay-dung-thanh-cong-xa-nong-thon-moi-kieu-mau-o-dong-van-khi-y-dang-hoa-quyen-long-dan/134739.htm>

(4) *Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao*: Duy trì và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử cách mạng, tạo ra sức lan tỏa các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao trên địa bàn toàn huyện, làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân (gồm 09 chỉ tiêu).

(5) *Kết nối văn hóa và du lịch*: Biến các tiềm năng, thế mạnh về văn hóa thành giá trị phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích văn hóa, lịch sử, cách mạng và các giá trị văn hóa phi vật thể, tuyên truyền quảng bá hình ảnh của huyện (gồm 04 chỉ tiêu).

Để thực hiện các nội dung, tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu, huyện Nam Đàn đã tập trung thực hiện 03 nhiệm vụ trọng tâm gồm:

(1) *Phát triển hạ tầng văn hóa, hạ tầng kết nối du lịch*: Xây dựng nhà truyền thống huyện; đưa vào sử dụng Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Truyền thông; nâng cấp sân vận động; triển khai dự án bể bơi thông minh; hoàn thành hồ sơ bến thuyền vua Mai chuyển công ty T&T phê duyệt; đang thi công đường lên khu lăng mộ vua Mai Hắc Đế, đường vào chùa Viên Quang; xây dựng một số tuyến đường mẫu; triển khai một số hạng mục ở Khu di tích Kim Liên (sân khấu, ao cá Bác Hồ, vườn hoa cây cảnh...).

(2) *Bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hóa phục vụ đời sống tinh thần của người dân và gắn với phát triển du lịch*: Thực hiện dự án tôn tạo đền vua Mai Hắc Đế, phục dựng đền Cả (xã Nam Thái), tôn tạo đình Giáp Đông (xã Nam Kim), đền Chí Thiện (xã Nam Cát); tổ chức đón bằng công nhận di tích cấp tỉnh đền Thọ Toán (xã Nam Cường), nhà thờ họ Võ Khắc (xã Nam Kim), nhà thánh Hoàn Sơn (xã Khánh Sơn)... Di sản phi vật thể dân ca ví dặm được bảo tồn và khai thác (tổ chức JICA hỗ trợ thành lập, đào tạo, kinh phí mua sắm nhạc cụ, trang phục cho câu lạc bộ dân ca ví dặm Hùng Sơn để biểu diễn phục vụ khách du lịch). Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao được tổ chức thường xuyên, điển hình là liên hoan tiếng hát Làng Sen. Hiện UBND huyện Nam Đàn đang xây dựng bộ quy tắc ứng xử nơi công cộng để từng bước hình thành những chuẩn mực văn hóa, điều chỉnh lời nói, thái độ, hành vi của cá nhân, tổ chức nơi công cộng, góp phần giữ gìn, phát triển truyền thống văn hóa tốt đẹp của quê hương Nam Đàn.

(3) *Xây dựng các xã NTM kiểu mẫu theo chủ đề, xây dựng các mô hình du lịch văn hóa*: Các xã điểm xây dựng NTM kiểu mẫu về “Văn hóa gắn với du lịch” đang bước đầu hình thành được một số mô hình du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông thôn như: mô hình vườn thực nghiệm sinh thái tại xã Nam Giang, trang trại hoa gắn với du lịch trải nghiệm tại xã Kim Liên, mô hình trang trại sinh thái đập Cửa Ông tại xã Nam Nghĩa...

Sau hơn 2 năm thí điểm, huyện Nam Đàn đã tổng kết một số bài học kinh nghiệm trong xây dựng huyện NTM kiểu mẫu là: cần lựa chọn nội dung là thế mạnh, đặc trưng của huyện để đưa vào làm cốt lõi của mô hình kiểu mẫu, từ đó ban hành Kế hoạch chi tiết, xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện hàng năm và cả giai đoạn; cần xây dựng hoàn thiện bộ máy thực hiện Đề án từ huyện đến xã, xóm, ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên gắn thành lập các tổ chỉ đạo tại từng xã, từng xóm để thực hiện; tập trung cao công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến, các nội dung của Đề án, các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của huyện, xã về xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đến các cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn

huyện. Tuyên truyền phải đi theo chiều sâu, sát thực tế để người dân dễ tiếp cận; huyện, xã phải xây dựng kế hoạch cụ thể cho cả giai đoạn và từng năm để triển khai thực hiện, xác định được những nội dung cần ưu tiên triển khai, lộ trình thực hiện, mốc thời gian hoàn thành để từ đó từng bước hoàn thành mục tiêu; hàng tháng tổ chức họp giao ban toàn thể Ban chỉ đạo với các xã để nghe kết quả thực hiện trong tháng và triển khai các nhiệm vụ cho tháng tiếp theo. Phải để cho cấp ủy, chính quyền các xã, các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện thấy được nhiệm vụ xây dựng NTM kiểu mẫu là nhiệm vụ chính trị thường xuyên, liên tục không ngừng nghỉ.

Đánh giá chung

Những kết quả chung trong xây dựng NTM ở Bắc Trung Bộ cho thấy có sự khác biệt giữa các tỉnh trong vùng về số lượng xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu. Trong khi Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh đi từ xã NTM nâng cao để tiến đến NTM kiểu mẫu, thì Quảng Trị trực tiếp công nhận xã NTM kiểu mẫu, còn Quảng Bình và Thừa Thiên Huế cho đến nay chưa có xã NTM nâng cao và kiểu mẫu. Thực ra, việc xây dựng NTM “*nâng cao*” hay “*kiểu mẫu*” trong giai đoạn 2016-2020 chưa có hướng dẫn và quy định cụ thể ngay từ đầu, nên các địa phương gặp nhiều khó khăn và lúng túng trong công tác chỉ đạo thực hiện. Đến năm 2018, Bộ Nông nghiệp và PTNT và Thủ tướng Chính phủ mới có văn bản về NTM nâng cao và kiểu mẫu⁴² nên nhiều địa phương chưa bố trí được nguồn lực để xây dựng mô hình. Một số tỉnh, thành trong cả nước, trong đó có Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị đã chủ động xây dựng các bộ tiêu chí NTM kiểu mẫu cấp xã, cấp thôn trước khi có quy định của Trung ương nhằm sớm định hướng cho các địa phương tiếp tục nâng cao kết quả đạt được sau khi được công nhận đạt chuẩn. Hiện nay, theo mục tiêu đến năm 2025, cả nước phấn đấu có ít nhất 10% số xã NTM kiểu mẫu và 20% số huyện NTM nâng cao và kiểu mẫu (tính trên số xã, huyện đã đạt chuẩn NTM), có thể hiểu mô hình kiểu mẫu chỉ giới hạn thực hiện đối với những xã, huyện thực sự có đủ điều kiện phấn đấu, không áp dụng tràn lan nơi nào cũng kiểu mẫu (các xã, huyện đã đạt chuẩn chỉ tập trung thực hiện các tiêu chí NTM nâng cao). Đối với cấp thôn, trung ương phân cấp cho UBND cấp tỉnh quy định cụ thể các tiêu chí cũng như mức độ đạt chuẩn phù hợp với điều kiện thực tế, song theo chủ trương chung thì thuật ngữ “*kiểu mẫu*” áp dụng đối với cấp thôn cũng cần được sử dụng trong phạm vi hẹp, không mang tính đại trà.

IV. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, XÉT CÔNG NHẬN ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Những điểm chính và mới cần quan tâm như sau:

⁴² Đến năm 2018, Bộ Nông nghiệp và PTNT mới có Công văn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 về việc hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018-2020, tiếp đó Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 về việc ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020

1. Bộ cục và nội dung

a) Bộ cục của Quy định

Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/QĐ-TTg được xây dựng gồm 06 Chương, 33 Điều, trong đó:

- **Chương I (Quy định chung)** gồm 04 Điều, quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1); Nguyên tắc thực hiện (Điều 2); Thẩm quyền công nhận, thu hồi quyết định công nhận (Điều 3); Điều kiện công nhận, thu hồi quyết định công nhận (Điều 4).

- **Chương II (Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu)**, chia thành 03 Mục và 06 Điều (từ Điều 5 đến Điều 10). Mục 1 về Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ quy định về: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến (Điều 5); Hoàn thiện hồ sơ (Điều 6). Mục 2 về Tổ chức thẩm gia, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ quy định về: Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến (Điều 7); Hoàn thiện hồ sơ (Điều 8). Mục 3 về Tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố quy định về: Tổ chức thẩm định, công nhận (Điều 9); Công bố (Điều 10).

- **Chương III (Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố huyện đạt chuẩn NTM, huyện đạt chuẩn NTM nâng cao, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM)** cũng chia thành 03 Mục và 06 Điều (từ Điều 11 đến Điều 16). Tên, bộ cục các Mục và Điều trong Chương III cũng tương tự như Chương II.

- **Chương IV (Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM)** chia thành 02 Mục và 04 Điều (từ Điều 17 đến Điều 20). Mục 1 về Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ quy định về: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến (Điều 17); Hoàn thiện hồ sơ (Điều 18). Mục 2 về Tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố quy định về: Tổ chức thẩm định, công nhận (Điều 19); Công bố (Điều 20).

- **Chương V (Xét, thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM)** chia thành 04 Mục (trong đó có các tiểu mục) và 11 Điều (từ Điều 21 đến Điều 31). Mục 1 về Thời điểm thực hiện quy định về: Xét, thu hồi quyết định công nhận (Điều 21); Không thực hiện xét, thu hồi quyết định công nhận (Điều 22). Mục 2 về Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu chia thành 02 tiểu mục. Tiểu mục 1 về Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ quy định về: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến (Điều 23); Hoàn thiện hồ sơ (Điều 24). Tiểu mục 2 về Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận quy định về: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận (Điều 25). Mục 3 về Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM cũng chia thành 02 tiểu mục và có tên, nội dung các tiểu mục và các Điều (từ Điều 26 đến Điều 28) tương tự như Mục 2. Mục 4 về Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi quyết định

công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM cũng gồm 02 tiêu mục và có tên, nội dung các tiêu mục và các Điều (từ Điều 29 đến Điều 31) tương tự như Mục 1.

- **Chương VI (Tổ chức thực hiện)** chia thành 03 Điều, quy định về: Khen thưởng, kinh phí (Điều 32) và Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức (Điều 33).

Phụ lục kèm theo Quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ gồm:

- **Phụ lục I:** Các mẫu hồ sơ xét đạt chuẩn (gồm 34 mẫu)

- **Phụ lục II:** Các mẫu hồ sơ xét thu hồi quyết định công nhận (gồm 12 mẫu).

b) Nội dung chính

- *Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:* Quy định nêu rõ điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ chỉ áp dụng đối với xã, cấp huyện và cấp tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- *Về nguyên tắc thực hiện:* Yêu cầu việc xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM phải bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan và phải được thực hiện thường xuyên, liên tục hàng năm, đúng điều kiện, trình tự, thủ tục theo quy định. Lưu ý: để giải quyết các bất cập của giai đoạn trước về việc trong năm đánh giá, xét công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu nhưng nhiều chỉ tiêu/tiêu chí chưa có số liệu thống kê chính thức của năm đó (ví dụ: tỷ lệ hộ nghèo, hệ thống chính trị...) thì được sử dụng kết quả đánh giá của năm liền kề trước năm đánh giá (Khoản 4, Điều 2).

- *Về thẩm quyền xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận:* Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với cấp huyện và cấp tỉnh; phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

- *Về điều kiện xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận:* Quy định nêu rõ các điều kiện cụ thể đối với từng cấp xã, huyện, tỉnh khi được xét, công nhận, hoặc thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, bao gồm:

+ *Điều kiện xét, công nhận:* (1) Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của bộ tiêu chí tương ứng với cấp độ (tỉnh, huyện, xã) và mức độ xét (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu); (2) Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn; (3) Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM đáp ứng yêu cầu theo quy định. Riêng đối với cấp xã cần phải thuộc diện xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

+ *Điều kiện xét, thu hồi:* (1) Đối với cấp xã: có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM theo mức độ đã được công nhận; (2) Đối với cấp huyện: có từ 30% số xã trở lên

bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM; có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí huyện (trong đó có một trong các tiêu chí: Kinh tế; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Hệ thống chính trị - An ninh, trật tự - Hành chính công; An ninh, trật tự - Hành chính công) hoặc có từ 50% số tiêu chí huyện trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM theo mức độ đã được công nhận. Thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% số xã trở lên bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM; (3) Đối với cấp tỉnh: có từ 30% số xã và 30% số đơn vị cấp huyện trở lên bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

- *Về phương pháp xác định mức độ đạt chuẩn hoặc không đạt chuẩn từng tiêu chí để xét, công nhận hoặc thu hồi quyết định công nhận:* Quy định nêu rõ căn cứ vào yêu cầu đạt chuẩn của Bộ tiêu chí xã NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu để xác định mức độ đạt chuẩn hoặc không đạt chuẩn (đối với xã); căn cứ yêu cầu đạt chuẩn của Bộ tiêu chí huyện NTM/NTM nâng cao để xác định mức độ đạt chuẩn hoặc không đạt chuẩn (đối với huyện).

- *Về trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận địa phương đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM:* Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu, huyện đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao, thị xã/thành phố thuộc cấp tỉnh và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM được quy định cụ thể trong 03 Chương (Chương II đối với cấp xã, Chương III đối với cấp huyện và Chương IV đối với cấp tỉnh). Ở mỗi địa phương đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đều được quy định chi tiết, từ việc tự đánh giá của địa phương, phản biện kết quả xây dựng NTM của Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, đến việc thẩm tra, thẩm định của cấp có thẩm quyền.

- *Về xét, thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM:* Thời điểm thực hiện và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM được quy định cụ thể trong Chương V. Đối với mỗi địa phương triển khai xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đều được quy định chi tiết, từ việc tự đánh giá của địa phương, phản biện kết quả xây dựng NTM của Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, đến việc thẩm tra, thẩm định của cấp có thẩm quyền.

- *Về khen thưởng, kinh phí:* Công tác khen thưởng xã, huyện đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao và đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM được thực hiện theo quy định về thực hiện Phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” giai đoạn 2021-2025 và quy định hiện hành; quy định kinh phí thực hiện thẩm tra, thẩm định để xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM do ngân sách nhà nước đảm bảo.

- *Về trách nhiệm thi hành:* Quy định nêu rõ trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan và trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong triển khai thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi

quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với cấp tỉnh, cấp huyện, xã; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh chỉ đạo các tổ chức cấp dưới tích cực tham gia phân biện, góp ý kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu ở địa phương.

2. Một số điểm mới so với giai đoạn 2016-2020

Về cơ bản, Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nội dung của Quyết định số 2540/QĐ-TTg và Quyết định số 1274/QĐ-TTg áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, tuy nhiên, có một số điểm mới sau:

- **Về hình thức văn bản:** Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg là văn bản quy phạm pháp luật trong khi các quy định tương tự trước đó (Quyết định số 2540/QĐ-TTg và Quyết định số 1274/QĐ-TTg) là các văn bản cá biệt. Vì thế, có thể khẳng định tính pháp lý của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg là cao hơn, có tính bắt buộc áp dụng hơn so với trước đây.

- **Về phạm vi điều chỉnh:** Trong các Quyết định số 2540/QĐ-TTg và số 1274/QĐ-TTg, chỉ quy định công nhận và công bố đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với các cấp xã, huyện, tỉnh. Tuy nhiên, trong Quyết định này, đã bổ sung quy định thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

- **Về thẩm quyền xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận:** Ngoài việc kế thừa nội dung quy định về thẩm quyền xét, công nhận và công bố đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với các cấp xã, huyện, tỉnh (tại các Quyết định số 2540/QĐ-TTg và số 1274/QĐ-TTg), trong Quyết định này, đã bổ sung thẩm quyền xét, thu hồi quyết định công nhận: Xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu; huyện đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao, thị xã/thành phố thuộc cấp tỉnh và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

- **Về điều kiện xét, công nhận và điều kiện xét, thu hồi quyết định công nhận:** Trong Quyết định này đã bổ sung điều kiện “*Không thuộc diện xã phức tạp về an ninh, trật tự*” đối với việc xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu; bổ sung các điều kiện cụ thể để áp dụng thực hiện xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với các cấp xã, huyện, tỉnh.

- **Về trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với cấp xã, huyện:** Bổ điều kiện phải có đăng ký đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với cấp xã, huyện so với quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg để phù hợp hơn với điều kiện thực tế. Vì thực tế triển khai Chương trình xây dựng NTM thời gian qua cho thấy: Một số địa phương đã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn NTM, nhưng do tác động khách quan (bão, lũ, sạt lở đất...) làm ảnh hưởng đến tiến độ, kết quả thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn, nên đã không thể đạt chuẩn theo

đăng ký; bên cạnh đó, có địa phương chưa đăng ký theo quy định, nhưng trong quá trình triển khai đã nỗ lực phấn đấu vươn lên đạt chuẩn NTM.

- Bổ yêu cầu phải lấy ý kiến của tất cả các xã trong cùng huyện đối với kết quả xây dựng NTM của xã; các huyện trong cùng tỉnh đối với kết quả xây dựng NTM của huyện: Trên thực tế, ở nhiều địa phương (nhất là khu vực miền núi), khoảng cách giữa nhiều xã, huyện rất xa (có những xã cách xã, huyện cách huyện trên một trăm km), địa hình bị chia cắt... việc cập nhật, nắm bắt kịp thời tình hình thực hiện xây dựng NTM giữa các xã, huyện trên địa bàn sẽ gặp khó khăn, nên việc lấy ý kiến của tất cả các xã trong cùng huyện đối với kết quả xây dựng NTM của xã và các huyện trong cùng tỉnh đối với kết quả xây dựng NTM của huyện sẽ dẫn đến hình thức, thiếu khách quan.

- Bổ sung 01 chương mới về quy định xét, thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với các cấp xã, huyện, tỉnh (Chương V), trong đó, quy định cụ thể về: Thời điểm thực hiện; trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu; trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao, thị xã/thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM./.

Chuyên đề 04: **CÁC VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN, BẢN**

I. VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA CỘNG ĐỒNG THÔN, BẢN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Vai trò, vị trí của thôn, bản trong xây dựng nông thôn mới

Người dân nông thôn là chủ thể của xây dựng NTM. Điều này đã được khẳng định trong Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, với quan điểm: *“Trong mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển”*. Trong xây dựng NTM, Đảng, Nhà nước đã chủ trương phải dựa vào dân: *“Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng thụ”* và chủ trương đó được cụ thể hóa thành quy định của Chương trình MTQG xây dựng NTM: *“Phát huy vai trò tham gia của cộng đồng dân cư nông thôn là chính, mọi hoạt động do người dân bàn bạc, quyết định”*; *“Phát huy vai trò làm chủ của người dân và cộng đồng, thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá”*; *“Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vận động mọi tầng lớp Nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong xây dựng NTM”*...

Trong thực tiễn xây dựng NTM 10 năm vừa qua, chúng ta đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm trong và ngoài nước, đã thay thế từ cách làm kiểu cũ theo hình thức hỗ trợ từ trên xuống, sang phong trào sâu rộng của dân, đẩy mạnh tuyên truyền để dân biết, lấy dân làm chủ thể, dựa vào sức dân, tạo động lực thi đua thay cho áp lực thành tích. Chương trình MTQG xây dựng NTM là chương trình toàn quốc, nhưng chọn địa bàn triển khai thực hiện là cấp xã/thôn, lấy đó là địa bàn cơ bản, là nơi hội tụ các nguồn lực, là đối tượng để xây dựng và thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM. Đây là cách tiếp cận đúng đắn, bởi xã/thôn là nơi gần dân nhất, phát huy tốt nhất vai trò của dân, người dân có điều kiện tham gia từ đầu đến cuối, thực sự được làm chủ và hưởng thụ thành quả đạt được. Từ xác định địa bàn đúng, Chương trình xây dựng NTM đã chuyển các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ thành các dự án cụ thể ở xã/thôn. Điều này giúp cho Chương trình MTQG xây dựng NTM được thực hiện có sự tham gia tích cực của người dân, đảm bảo tính thiết thực, tiết kiệm, chất lượng và hiệu quả, đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân.

Tuy nhiên, khi chúng ta gộp chung xã và thôn như một phạm vi địa giới của cộng đồng, thì sẽ không phân định được chức năng của từng cấp trong phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng trong xây dựng NTM. Chính vì sự phân biệt không rõ ràng giữa cấp xã và cấp thôn, đã dẫn đến sự mờ nhạt trong đánh giá sự tham gia và đóng góp của cộng đồng thôn, bản đối với xây dựng NTM trong thời gian qua. Nói cách khác, đa phần các nội dung, tiêu chí, hoạt động và kết quả của xây dựng NTM thường được nhìn nhận ở cấp xã. Những đóng góp của cấp thôn cũng như vai trò, vị thế của cấp thôn còn chưa được đánh giá đầy đủ và thấu đáo, vì thế chưa làm rõ vị trí chủ thể của cộng đồng trong xây dựng NTM.

Thôn (gọi chung cho các đơn vị được tổ chức ở dưới xã, như: thôn, xóm, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc...) không phải là một đơn vị hành chính, mà là cấp cơ sở không pháp nhân, là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã. Thôn là nơi có sự gắn kết nhất của cộng đồng, thể hiện rõ tính chất của một cộng đồng về những mối quan tâm chung, môi trường, điều kiện sinh hoạt chung. Vì thế, thôn mới là đơn vị thích hợp nhất để thực hiện nguyên tắc chủ đạo của xây dựng NTM là phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư nông thôn. Khi sức mạnh của cộng đồng từng thôn được khơi dậy, thì những tiêu chí NTM ở cấp xã sẽ đạt được một cách bền vững.

Chính vì thế, trong xây dựng NTM, 02 nguyên tắc cơ bản được nhấn mạnh là: *Thứ nhất*, phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương là chính, Nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các tiêu chí, quy chuẩn, chính sách, cơ chế hỗ trợ, đào tạo cán bộ và hướng dẫn thực hiện. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn, xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện; *Thứ hai*, xây dựng NTM là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; cấp ủy Đảng, chính quyền đóng vai trò chỉ đạo, điều hành quá trình xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch và tổ chức thực hiện. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vận động mọi tầng lớp Nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong xây dựng NTM. Nguyên tắc thứ nhất nhấn mạnh vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương. Để phát huy vai trò đó, chính là phát huy vai trò của cấp thôn, bởi thôn là đơn vị có sự gắn bó chặt chẽ của cộng đồng dân cư. Nguyên tắc thứ hai xác định xây dựng NTM là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Như vậy, cấp thôn với đầy đủ thành phần chính trị - xã hội cũng không đứng ngoài Chương trình.

Cấp thôn có vai trò quan trọng như thế nào trong xây dựng NTM? Chúng ta biết rằng, chương trình xây dựng NTM chọn cấp xã là đơn vị triển khai dựa trên 19 tiêu chí quốc gia về NTM. Trong số 19 tiêu chí đó, có 39 chỉ tiêu cụ thể (trong giai đoạn 2010-2025) và nâng lên thành 49 chỉ tiêu cụ thể (trong giai đoạn 2016-2020), trong số 39 hay 49 chỉ tiêu cụ thể đó, có rất nhiều chỉ tiêu ở cấp thôn (ví dụ: đường trục thôn, ngõ xóm, đường nội đồng, nhà văn hóa thôn, tỷ lệ thôn văn hóa... Bên cạnh đó có các chỉ tiêu chung nhưng cấp thôn là đơn vị có vai trò quan trọng trong tổ chức thực hiện, như: tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập, nhà ở dân cư, môi trường...). Để đạt được các chỉ tiêu đó, đòi hỏi phải phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia của cộng đồng dân cư cấp thôn. Nếu như chỉ tác động bằng các hỗ trợ vật chất từ bên ngoài, thì những chỉ tiêu đạt được sẽ không bao giờ bền vững.

Như vậy, chúng ta có thể thấy, cấp thôn có vai trò đặc biệt quan trọng trong xây dựng NTM, thể hiện ở những đặc điểm sau:

- Thôn là phạm vi địa bàn có sự gắn bó chặt chẽ của cộng đồng dân cư do có nhiều đặc điểm chung về truyền thống, dòng họ, phong tục, tập quán, dân tộc, tôn giáo...

- Thôn là môi trường chung của cộng đồng dân cư do họ cùng sử dụng chung các công trình hạ tầng công cộng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cùng thực hiện các quy định, hương ước.

Nhờ những điểm chung đó, cộng đồng dân cư trong cùng một thôn có sự gắn gũi,

dễ hiểu biết, dễ cảm thông, dễ chia sẻ lẫn nhau. Chính vì thế, thôn là nơi có thể phát huy tốt nhất vai trò và sức mạnh của cộng đồng tham gia các phong trào, các hoạt động xây dựng NTM. Những thành công của mỗi cá nhân, hộ gia đình và từng thôn, bản sẽ góp phần thúc đẩy xã hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM.

Khi đề cập đến cấp thôn, phải gắn chặt với vai trò của cộng đồng. Cộng đồng được hiểu là tập hợp toàn bộ những người dân cùng chung sống trong phạm vi thôn, bản. Cộng đồng có nhiều điểm tương đồng nhau về văn hóa, truyền thống, đời sống, hoạt động sản xuất, sử dụng chung tài nguyên, hạ tầng, có những mối quan hệ chặt chẽ và cùng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố tác động. Cộng đồng có vai trò quan trọng và sức mạnh to lớn trong mọi hoạt động phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội - xây dựng cơ sở hạ tầng - bảo vệ môi trường - giữ gìn an ninh trật tự tại địa phương mà họ đang sinh sống, bởi vì: Cộng đồng là người hiểu rõ nhất điều kiện sinh sống, thói quen, tập quán, phong tục truyền thống của họ; cộng đồng có những mối quan hệ bền chặt qua nhiều thế hệ, có sự tương đồng về môi trường sống; cộng đồng biết được họ đang có nhu cầu gì, gặp khó khăn gì, có điều kiện thuận lợi gì... Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: *“Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”*. Câu nói này thể hiện sức mạnh vô cùng to lớn của cộng đồng Nhân dân. Lịch sử hàng nghìn năm chiến đấu, bảo vệ, xây dựng và phát triển Tổ quốc đã nhiều lần chứng minh được điều này.

2. Sự cần thiết phải phát huy vai trò cộng đồng thôn trong xây dựng nông thôn mới

a) Phát huy được ý thức tham gia của cộng đồng

Sau hơn 20 năm Đổi mới, trên cơ sở tổng kết lý luận và những bài học kinh nghiệm thực tiễn từ các chương trình/dự án phát triển nông thôn trong nước và thế giới, chúng ta bắt đầu triển khai xây dựng NTM trên diện rộng, phạm vi cả nước, với đầy đủ hành lang pháp lý trong khuôn khổ Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020. Chương trình đã hình thành bộ máy chỉ đạo và giúp việc từ trung ương đến địa phương (là chương trình MTQG duy nhất có tổ chức bộ máy từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, huyện, xã và thôn, bản). Để cụ thể hóa các mục tiêu xây dựng NTM, Chương trình đã thiết lập được Bộ tiêu chí NTM với 19 tiêu chí và nhiều chỉ tiêu cụ thể; để triển khai thực hiện, Chương trình đã xác định rõ nguyên tắc xuyên suốt là phát huy vai trò chủ thể của người dân và nhấn mạnh xây dựng NTM là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội...

Khi bắt tay vào thực hiện các nội dung cụ thể của xây dựng NTM, việc trước tiên là tuyên truyền, phổ biến chủ trương, cơ chế, chính sách, nội dung xây dựng NTM tới tất cả người dân nông thôn. Việc tuyên truyền không chỉ là để cho dân biết, mà còn phải để cho dân hiểu, dân bàn, dân làm và vận động cả cộng đồng làm theo. Đó chính là phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM, theo đúng tinh thần mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: *“Tuyên truyền là đem một việc gì đó nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm. Nếu không đạt mục đích đó, là tuyên truyền thất bại”*⁴³.

Như vậy, nhiệm vụ của tuyên truyền, vận động là phải nâng cao được ý thức tham

⁴³ “Người tuyên truyền và cách tuyên truyền” - báo Sự thật, số 79, năm 1947

gia của cộng đồng (bao gồm cả nhận thức và hành động cụ thể của cộng đồng trong xây dựng NTM). Có nhiều hình thức và biện pháp để thực hiện điều này, nhưng hiệu quả nhất, tạo được sự đồng thuận tốt nhất nằm ở từng cộng đồng thôn, bản. Nếu như chỉ sử dụng các phương tiện truyền thông, thì người dân chỉ được biết (thông qua nghe, nhìn, đọc) mà chưa được bàn bạc, thảo luận, khi chưa thấu hiểu thì chưa thể làm theo. Ở từng thôn, người dân có điều kiện thường xuyên gặp gỡ, trao đổi tại các cuộc họp, các buổi sinh hoạt cộng đồng, thông qua đó có thể truyền tải những nội dung của xây dựng NTM tới người dân, và ngược lại, tổ chức thôn cũng là nơi để người dân phản ánh ý chí, tiếng nói, nguyện vọng của mình tới các cấp, các ngành. Tóm lại, ý thức tham gia của cộng đồng trong xây dựng NTM cao hay thấp, phụ thuộc vào vai trò của tổ chức thôn, chứ không phải một quy định nào đó có tính áp đặt. Sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động xây dựng NTM là hoàn toàn dựa trên tinh thần tự nguyện. Một khi người dân hiểu được những lợi ích có được, thì họ sẽ sẵn sàng góp công, góp tiền, hiến đất và vận động con em đóng góp cho NTM. Do vậy, chỉ có tổ chức thôn, đại diện là Ban phát triển thôn với những thành viên có uy tín, nhiệt huyết, do dân bầu, mới có thể làm tốt nhất công việc nói cho dân nghe, giải thích cho dân hiểu và phát huy được ý thức tham gia của cộng đồng.

b) Phát huy được nội lực của cộng đồng

Ở bất cứ một cộng đồng nào, dù là cộng đồng nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn (ĐBKK), đều có những tiềm năng, sức mạnh nhất định. Điển hình như vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta có điều kiện tự nhiên không thuận lợi, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, thu nhập thấp, tỷ lệ nghèo cao, nhưng trái lại, cộng đồng ở đây lại có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái gắn với khám phá bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số, có những đặc sản bản địa có giá trị cao... Đó chính là những nội lực của cộng đồng cần được khai thác và phát huy, và nhiều mô hình du lịch cộng đồng ở vùng khó khăn đã làm được điều này. Kinh nghiệm từ phong trào “Làng mới” những năm 1970 ở Hàn Quốc cũng cho thấy, trong bối cảnh khó khăn, đất nước bị tàn phá nặng nề, khu vực nông thôn không có bất cứ nguồn tài trợ từ chương trình, dự án nào, nhưng nhờ cách khơi dậy ý thức, tinh thần “cần cù, tự lực, hợp tác” của người dân, kết hợp với một phong trào thi đua sôi nổi trên cả nước theo nguyên tắc “chỉ cộng đồng nào làm việc có hiệu quả thì nhà nước mới hỗ trợ tiếp”, đã “đánh thức” được nội lực sẵn có của cộng đồng, từ thay đổi tư duy, nhận thức, cho đến khai thác tiềm năng tự nhiên vốn có tại từng địa phương. Nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học đã chứng minh thành công của phong trào “Làng mới” ở Hàn Quốc một mặt là nhờ quyết tâm chính trị lớn của Chính phủ, nhưng mặt quan trọng hơn chính là phát huy nội lực của cộng đồng thông qua các tiếp cận tới từng xóm, làng.

Nội lực cộng đồng thường được chia thành 05 nhóm: nội lực con người, nội lực xã hội (các tổ chức, thể chế và mối quan hệ bên trong cộng đồng), nội lực tự nhiên, nội lực vật chất và nội lực tài chính. Nếu như biết cách khám phá, rồi kết hợp hiệu quả những nguồn lực đó, thì mới tạo được sự phát triển bền vững cho cộng đồng. Nhiều chương trình, dự án phát triển thường có xu hướng xác định khó khăn và nhu cầu của cộng đồng, từ đó hỗ trợ để bù đắp những thiếu hụt đó. Do không nhìn vào điểm mạnh, mà chỉ tập trung vào điểm yếu của cộng đồng, nên kết quả thường thấy là sau khi dự án

kết thúc, những kết quả đạt được không được duy trì. Ở nhiều địa phương, cách triển khai Chương trình MTQG xây dựng NTM cũng có những hạn chế này, đó là chỉ nhìn vào tiêu chí NTM để xem tiêu chí nào chưa đạt, rồi tìm cách phân đầu hoàn thành tiêu chí đó. Điều này dẫn đến tính hình thức và thiếu bền vững trong kết quả thực hiện (ví dụ: để đạt tiêu chí NTM, một số địa phương cố gắng thành lập hợp tác xã, dù người dân không có nhu cầu hợp tác, hoặc xây nhà văn hóa nhưng bỏ không vì không phù hợp với nhu cầu sử dụng của dân...), hơn nữa, do chỉ chạy theo tiêu chí nên các nhu cầu cấp thiết khác lại thiếu sự quan tâm đầu tư.

Những bài học kinh nghiệm ở trên cho thấy cần thiết phải có cách tiếp cận phù hợp hơn trong xây dựng NTM. Chúng ta vẫn khẳng định xây dựng NTM ở cấp xã là hoàn toàn phù hợp, vì xã là cấp hành chính có thể trực tiếp chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, nội dung xây dựng NTM tới cộng đồng dân cư nông thôn. Tuy nhiên, để phát huy nội lực sẵn có của từng cộng đồng, cần phải nâng cao vai trò của tổ chức thôn. Cộng đồng ở từng thôn mới là người hiểu rõ nhất điểm mạnh và nhu cầu của mình là gì, phạm vi thôn là nơi mà cộng đồng có thể cùng nhau hợp tác, chia sẻ và đồng thuận. Do đó, tiếp cận xây dựng NTM tới cấp thôn, thông qua phát huy vai trò của tổ chức thôn, sẽ khơi dậy được nguồn nội lực của cộng đồng, tạo nên sức mạnh tập thể to lớn, góp phần đạt được kết quả xây dựng NTM một cách bền vững, chứ không phải chỉ để hoàn thành tiêu chí NTM.

c) Khắc phục sự “trông chờ, ỷ lại”

Trước khi Chương trình MTQG xây dựng NTM được triển khai, đã có nhiều chương trình thí điểm xây dựng NTM được thực hiện ở một số địa phương theo các vùng, miền. Do là chương trình thí điểm, nên chỉ tạo ra được những mô hình NTM thông qua nguồn lực đầu tư từ ngân sách. Quá trình hình thành các mô hình điểm cũng đã làm nảy sinh tâm lý cho cả cấp hỗ trợ, cấp thực hiện và người dân. Họ coi đây là các dự án đầu tư của nhà nước, nên sự tham gia của cộng đồng trong quá trình thí điểm hầu như không được phát huy. Bài học kinh nghiệm được rút ra là, muốn thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, thay đổi tâm lý trông chờ vào nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, cần phải tạo nên một phong trào thi đua trên toàn quốc và ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần để “làm mẫu”. Đây cũng là một trong những lý do ra đời Chương trình xây dựng NTM, chính thức được triển khai trên cả nước từ năm 2010.

Cho đến nay, kết quả tổng kết 10 năm xây dựng NTM đã đánh giá cao những chuyển biến tích cực trong nhận thức của cộng đồng. Sự tham gia sôi nổi, mạnh mẽ của cộng đồng dân cư nông thôn trên cả nước đóng vai trò quyết định trong những thành quả đạt được của Chương trình. Cộng đồng dân cư đã chuyển từ trạng thái thụ động sang chủ động, đã hăng hái đóng góp công sức, tiền của cho xây dựng NTM. Trong khi ngân sách trung ương cho NTM chỉ chiếm 2,68%, thì cộng đồng dân cư đóng góp tới 8,32% tổng nguồn vốn xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020.

Để huy động được sự tham gia tích cực của cộng đồng, khắc phục tâm lý “trông chờ, ỷ lại” vào nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, cần phải ghi nhận vai trò quan trọng của tổ chức thôn. Trực tiếp tại các thôn, cộng đồng được tham gia bàn bạc, lấy ý kiến, được giải thích và hiểu rõ nguyên tắc, lợi ích của xây dựng NTM, từ đó họ biết rằng tham gia

xây dựng NTM là làm cho chính mình, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần nhỏ, và nếu chỉ trông đợi vào nguồn lực đó, thì không bao giờ đủ để giải quyết những nhu cầu của cộng đồng... Từ kết quả thay đổi tâm lý coi xây dựng NTM như một dự án đầu tư, tổ chức thôn còn là cấp cơ sở thực hiện có hiệu quả các hoạt động phát triển cộng đồng. Chúng ta thường nhắc đến kết quả xây dựng NTM là đã thúc đẩy được sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư, nhưng cách đánh giá như vậy vô hình trung đã coi cộng đồng là thụ động, cần được thúc đẩy. Về bản chất, nguyên tắc của xây dựng NTM là “phát triển cộng đồng” (cộng đồng là chủ thể) chứ không chỉ là “phát huy vai trò tham gia của cộng đồng” (cộng đồng là khách thể). Khi cộng đồng đóng vai trò làm chủ của xây dựng NTM, thì họ sẽ xác định xây dựng NTM là trách nhiệm của chính mình, chứ không phải của riêng Nhà nước, là “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”. Chính vì thế, vai trò của tổ chức thôn là đặc biệt quan trọng, giúp thay đổi tư duy “trông chờ, ỷ lại” của cộng đồng và điều này cần tiếp tục phát huy trong giai đoạn tới.

d) Công khai, minh bạch

Theo Thông tư Liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, nguyên tắc thứ 05 trong số 06 nguyên tắc của xây dựng NTM là “*Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng các nguồn lực; tăng cường phân cấp, trao quyền cho cấp xã quản lý và tổ chức thực hiện các công trình, dự án của Chương trình xây dựng NTM; phát huy vai trò làm chủ của người dân và cộng đồng, thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá*”. Trong các báo cáo tổng kết xây dựng NTM của các địa phương, nội dung này luôn là một trong những bài học kinh nghiệm hàng đầu, bởi chỉ có công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng các nguồn lực, thì mới tạo được niềm tin và thúc đẩy sự tham gia của người dân trong xây dựng NTM.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng NTM, việc công khai, minh bạch thông tin xây dựng NTM ở xã, thôn ở một số địa phương còn chưa đến được với người dân đầy đủ, kịp thời. Người dân chỉ biết thông tin của các công trình/hoạt động ở phạm vi thôn, và cơ bản cũng chỉ biết một cách chung chung, dẫn đến làm hạn chế năng lực giám sát cộng đồng. Điều đó cho thấy, để công khai, minh bạch những thông tin về xây dựng NTM tới người dân, đặc biệt là về vấn đề tài chính, nguồn lực, yêu cầu về kinh tế - kỹ thuật công trình..., cần phải có tổ chức thôn hoạt động hiệu quả, uy tín, trách nhiệm, kịp thời. Ở cấp thôn, Ban phát triển thôn là cầu nối truyền tải trực tiếp những thông tin, chủ trương, cơ chế, chính sách, nội dung của các dự án NTM tới cộng đồng dân cư, là đại diện để phát huy vai trò làm chủ, quyền và tiếng nói của người dân, thực hiện dân chủ cơ sở. Cho nên, muốn thực hiện công khai, minh bạch tới người dân, để dân biết, dân tin, dân thực hiện và giám sát, thì phải coi trọng vai trò của tổ chức thôn - cánh tay nối dài giữa chính quyền cơ sở với cộng đồng dân cư.

3. Vai trò, trách nhiệm của Ban phát triển thôn và cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới

a) Vai trò, trách nhiệm của Ban phát triển thôn trong xây dựng nông thôn mới

Trong hệ thống tổ chức, quản lý Chương trình MTQG xây dựng NTM, ở các thôn

thành lập Ban phát triển thôn với thành viên là những người có uy tín, trách nhiệm và năng lực tổ chức triển khai, do cộng đồng thôn trực tiếp bầu và Chủ tịch UBND xã có quyết định công nhận (gồm người đại diện lãnh đạo thôn, đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội ở thôn và một số người có năng lực chuyên môn khác liên quan đến xây dựng NTM).

Ban phát triển thôn có thể được xem là “*nhóm nòng cốt*” trong các hoạt động phát triển cộng đồng và phát huy vai trò của cộng đồng thôn trong xây dựng NTM, thể hiện qua 03 nhóm nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau:

(1) *Nhiệm vụ tuyên truyền*: Tổ chức họp dân để tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng NTM; phương pháp, cơ chế thực hiện; các quyền lợi, nghĩa vụ của người dân và cộng đồng dân cư trong xây dựng NTM. Triệu tập nhân dân trong thôn tham dự các cuộc họp, tập huấn theo đề nghị của cơ quan tư vấn nhằm nâng cao năng lực của người dân và cộng đồng về phát triển nông thôn.

(2) *Nhiệm vụ lãnh đạo*: Lãnh đạo cộng đồng dân cư tổ chức thực hiện những nội dung công việc cụ thể do Ban quản lý xây dựng NTM xã giao như:

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân trong thôn tham gia góp ý vào bản dự thảo quy hoạch, đề án xây dựng NTM của xã. Việc lấy ý kiến Nhân dân phải được tổ chức công khai, minh bạch, các ý kiến của Nhân dân phải được ghi chép đầy đủ để gửi tới Ban quản lý xây dựng NTM, Hội đồng nhân dân xã xem xét.

- Tổ chức xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội do Ban quản lý xã giao, như: đường giao thông liên thôn, nội thôn, liên xóm, công trình thủy lợi, trường học, nhà văn hóa, chợ, khu vui chơi.

- Tham gia giám sát cộng đồng với các công trình xây dựng cơ bản trong thôn. Thành lập các tổ/nhóm để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình sau khi được bàn giao.

(3) *Vai trò vận động Nhân dân*: Vận động Nhân dân trong thôn thực hiện những tiêu chí cụ thể trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng xã NTM, như:

- Về hạ tầng KTXH: Vận động Nhân dân hiến đất đai, hoa màu, sức lao động, tài sản tham gia xây dựng các công trình hạ tầng KTXH, như: làm đường giao thông, xây dựng các công trình phúc lợi trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...

- Về kinh tế và tổ chức sản xuất: Vận động Nhân dân ứng dụng khoa học công nghệ phát triển sản xuất, tăng thu nhập; tham gia thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác; tích cực giúp nhau xóa đói, giảm nghèo.

- Về văn hóa - xã hội: Vận động Nhân dân đưa trẻ đến trường, tham gia học nghề; tham gia bảo hiểm y tế; thực hiện ăn sạch, uống sạch, phòng, chống dịch bệnh; tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, xóa các hủ tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn hóa trong phạm vi thôn, xóm; thực hiện nếp sống văn hóa mới.

- Về môi trường: Vận động Nhân dân xây dựng ba công trình (bể nước, nhà vệ sinh, nhà tắm) hợp vệ sinh; các hộ sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản đảm bảo

quy định về bảo vệ môi trường; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn; thực hiện mai táng người chết theo quy định của địa phương; chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm...

- Vận động Nhân dân tham gia xây dựng hệ thống chính trị, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; thực hiện bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào do Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CTXH phát động,...

- Bảo đảm an ninh, trật tự thôn xóm; xây dựng quy ước, hương ước, nội quy thôn phù hợp với các yêu cầu, chuẩn mực xây dựng NTM; xây dựng các tổ liên gia tự quản, tổ hòa giải ở cơ sở; phòng, chống ma túy và các tệ nạn xã hội, nghiêm túc thực hiện pháp luật giao thông,... góp phần xây dựng thôn, xóm bình yên.

b) Vai trò, trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong xây dựng nông thôn mới

Cộng đồng dân cư có 05 nhóm nội dung tham gia vào xây dựng NTM, gồm: (1) Tham gia ý kiến vào đề án xây dựng NTM, bản đồ án quy hoạch NTM cấp xã; (2) Tham gia vào lựa chọn những công việc cần làm trước, làm sau thiết thực với yêu cầu của người dân trong xã và phù hợp với khả năng, điều kiện của địa phương; (3) Quyết định mức độ đóng góp trong xây dựng các công trình công cộng của thôn, xã; (4) Cử đại diện (Ban giám sát) tham gia quản lý và giám sát các công trình xây dựng của xã; (5) Tổ chức quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình sau khi hoàn thành.

Vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư trong xây dựng NTM được thể hiện ở những nội dung sau:

- Cộng đồng dân cư là người trực tiếp tham gia góp ý vào bản dự thảo quy hoạch, đề án xây dựng NTM của xã (theo quy định, dự thảo quy hoạch, đề án xây dựng NTM cấp xã bắt buộc phải lấy ý kiến Nhân dân trước khi được thông qua).

- Cộng đồng dân cư tổ chức họp, bàn bạc, thống nhất quyết định lựa chọn thứ tự ưu tiên khi thực hiện các chương trình, dự án thực hiện trên địa bàn thôn (lựa chọn việc nào làm trước, việc nào làm sau) trên cơ sở nhu cầu thực tế, yêu cầu phát triển của thôn, phù hợp với quy hoạch và kế hoạch chung của xã, huyện, tỉnh.

- Cộng đồng dân cư bàn bạc dân chủ, thống nhất mức đóng góp tiền bạc, công sức, tài sản vào xây dựng các công trình hạ tầng của địa phương.

- Cộng đồng dân cư trực tiếp bầu ra Ban phát triển thôn - tổ chức lãnh đạo Nhân dân thôn xây dựng NTM.

- Cộng đồng dân cư là chủ thể thực hiện các nội dung xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường ở nông thôn (ứng dụng khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất, tăng thu nhập; xây dựng đời sống văn hóa mới, cho con em đến trường, tham gia học nghề; giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khỏe; phòng, chống dịch bệnh, tập luyện thể dục thể thao; chỉnh trang nhà cửa, cổng, ngõ, vườn tược xanh - sạch - đẹp....).

- Cộng đồng dân cư đóng vai trò chủ thể trong xây dựng NTM còn được thể hiện ở việc những việc gì mà người dân làm được, làm tốt thì giao cho chính người dân thực

hiện; chỉ những việc người dân không làm được, mới phải thuê và phải có sự tham gia giám sát của Nhân dân (trực tiếp hoặc thông qua Ban giám sát thôn).

- Mỗi người dân và cộng đồng dân cư chủ động tham gia duy tu, bảo dưỡng, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các công trình phúc lợi đã được đầu tư và bàn giao.

- Mỗi người dân chủ động tham gia xây dựng đảng, chính quyền; giám sát hoạt động của cán bộ xã, thôn; góp ý xây dựng quy ước, hương ước của thôn.

- Cộng đồng dân cư tích cực vận động những con em xa quê, nhất là những người thành đạt đóng góp công sức, tiền của, trí tuệ tham gia xây dựng NTM. Bằng các biện pháp khác nhau, cộng đồng (thôn, xóm, xã, huyện) có hình thức tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các “Mạnh Thường Quân” một cách xứng đáng.

- Cộng đồng có vai trò giám sát việc thực hiện các Chương trình MTQG về: Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành các Chương trình MTQG; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước; các dự án đầu tư thực hiện Chương trình MTQG sử dụng một phần vốn đóng góp của người dân, vốn huy động khác tại địa phương; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các nội dung, hoạt động và nhiệm vụ của từng Chương trình MTQG; việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công, trong quản lý ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Luật đầu tư công và Điều 15 Luật ngân sách nhà nước; phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

4. Nội dung phát huy vai trò, vị trí của cộng đồng thôn trong xây dựng nông thôn mới

a) Quy hoạch xây dựng NTM

Quy hoạch xây dựng NTM là một nội dung quan trọng hàng đầu, là cơ sở để xây dựng Đề án/Kế hoạch xây dựng NTM của từng xã, huyện, tỉnh trong từng năm và từng giai đoạn, được đưa thành tiêu chí đầu tiên trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, huyện NTM.

Việc quy hoạch xây dựng NTM có tác động trực tiếp đến mọi mặt của đời sống cộng đồng dân cư nông thôn, về bố trí dân cư, nhà ở, các công trình hạ tầng, vùng sản xuất, khu tập kết và xử lý rác thải... Chính vì thế, cộng đồng thôn phải được tham gia, họp bàn, thảo luận, lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng NTM.

Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quy hoạch đóng vai trò quan trọng trong việc cải tiến quy trình quy hoạch, nâng cao chất lượng đồ án và giảm khoảng cách giữa quy hoạch trên giấy tờ và thực tế cuộc sống. Nói cách khác, sự tham gia của cộng đồng giúp các đồ án quy hoạch mang tính khả thi cao, hạn chế một phần những ý muốn chủ quan và áp đặt chủ ý. Ngoài ra, việc khai thác các nguồn hỗ trợ từ cộng đồng thông qua sự tham gia của họ, sẽ giảm bớt những chi phí không cần thiết, đồng thời nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc thực hiện các đồ án quy hoạch. Bản thân người dân và cộng đồng, khi được lấy ý kiến về quy hoạch và có sự đồng thuận, thì công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sẽ hiệu quả hơn, hạn chế được những mâu thuẫn, xung

đột, bất đồng giữa các bên trong quá trình thực hiện quy hoạch (ví dụ: người dân sẽ tự nguyện và tích cực hơn trong việc hiến đất, giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hạ tầng công cộng phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng).

Theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch nông thôn, trong quá trình lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch phải phối hợp chặt chẽ với UBND xã, tổ chức các hội nghị tham vấn, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, xin ý kiến cộng đồng các thôn, xóm có liên quan trước khi thông qua HĐND xã (trách nhiệm, hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo Điều 16, Điều 17 Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 23, Điều 24 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP).

Các nội dung chính phải lấy ý kiến của cộng đồng là:

- Về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã, bao gồm: những định hướng cơ bản về phát triển dân cư; các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng xã hội, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, bao gồm: tổ chức không gian; quy mô các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

b) Phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội

Phát triển hạ tầng KTXH là nội dung thành phần thứ 02 trong số 11 nội dung xây dựng NTM, gồm nhiều công trình quan trọng, như: giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, cơ sở hạ tầng thương mại, thông tin và truyền thông, nhà ở dân cư...

Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn là nền tảng quan trọng để thực hiện các hoạt động phát triển KTXH ở nông thôn, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Muốn thực hiện các mục tiêu phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm nghèo, xử lý ô nhiễm môi trường, tổ chức các hoạt động văn hóa - xã hội... thì điều tiên quyết là phải đảm bảo có cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu.

Vấn đề đặt ra là, việc đầu tư cơ sở hạ tầng đòi hỏi phải có nguồn lực đầu tư lớn từ ngân sách nhà nước các cấp, hoặc các nguồn tài trợ. Đối với các vùng khó khăn, địa hình không thuận lợi, dân cư thưa thớt và phân tán, thì suất đầu tư càng cao, và trong điều kiện thu nhập, đời sống của người dân chưa đảm bảo, không thể đòi hỏi họ phải đóng góp quá nhiều để đạt chỉ tiêu NTM. Thực tế cho thấy, đã có trường hợp một số địa phương áp đặt mức đóng góp vượt quá sức dân, tạo nên áp lực cho người dân, trái với nguyên tắc xây dựng NTM...

Trong phát triển hạ tầng KTXH nông thôn, vai trò tham gia của cộng đồng thôn thể hiện rõ nhất ở các công trình trong phạm vi thôn, bản, bởi nó gắn trực tiếp với đời sống sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng, đồng thời, cộng đồng cũng là người hiểu rõ nhất nhu cầu của họ cần làm gì trước, làm gì sau trong phạm vi nguồn lực sẵn có và hỗ trợ từ bên ngoài.

Các nội dung tham gia chủ yếu của cộng đồng trong phát triển hạ tầng KTXH

NTM là:

- Họp bàn, tham gia ý kiến về lựa chọn công trình ưu tiên, thống nhất định mức đóng góp (bằng tiền, hiện vật, đất đai, ngày công lao động...).

- Tổ chức xây dựng các công trình, phân công trách nhiệm của từng nhóm, cá nhân trong từng khâu, từng phần việc.

- Kiểm tra, giám sát quá trình thi công, kịp thời phản ánh những vấn đề không đúng với chất lượng, yêu cầu hay thiếu minh bạch về tài chính.

- Quản lý, sử dụng công trình và thường xuyên quan tâm duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình.

Việc phát huy vai trò và sự tham gia của cộng đồng trong đầu tư, xây dựng các công trình hạ tầng ở phạm vi thôn, sẽ giúp chất lượng công trình đảm bảo hơn, chi phí thấp hơn, tiến độ nhanh hơn và còn tạo điều kiện việc làm cho người dân (được trả công) thay cho việc phải thuê các đơn vị bên ngoài cộng đồng.

c) Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân là mục tiêu chính của xây dựng NTM. Để thực hiện nội dung thành phần này, Chương trình NTM triển khai các hoạt động chính, như: đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp; thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng NTM; thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn; đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; phát triển ngành nghề nông thôn; phát triển sản phẩm trong chương trình OCOP gắn với phát triển du lịch ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,...

Trong phạm vi cộng đồng thôn, để góp phần phấn đấu thực hiện các nội dung, mục tiêu, tiêu chí NTM về phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất, cộng đồng thôn cần được phát huy các vai trò chính sau:

- Phát huy kinh nghiệm, tri thức, kiến thức bản địa gắn với lợi thế sẵn có để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa có chất lượng và giá trị kinh tế cao, đặc biệt là sản phẩm có thể tham gia vào Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đồng thời, thúc đẩy phát triển du lịch ở nông thôn để gia tăng giá trị sản phẩm và gia tăng thu nhập.

- Thường xuyên tìm hiểu, học hỏi, tham gia các lớp tập huấn để nâng cao tay nghề, trình độ kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, cập nhật thông tin thị trường đầu vào, đầu ra, tình hình dịch bệnh...

- Tổ chức người dân theo các tổ, nhóm, hợp tác xã để liên kết, hợp tác sản xuất nhằm phát huy lợi thế kinh tế tập thể, từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động chung, kết nối với các doanh nghiệp, đảm bảo thị trường tiêu thụ ổn định.

d) Giảm nghèo và an sinh xã hội

Cùng với mục tiêu phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, thì công tác giảm nghèo

và đảm bảo an sinh xã hội cũng là nhiệm vụ trọng tâm của xây dựng NTM. Một mô hình đạt chuẩn NTM thì không thể có tình trạng còn nhiều hộ có điều kiện sống dưới mức chuẩn nghèo. Mặc dù giai đoạn 2016-2020, cả nước còn 02 Chương trình MTQG là Chương trình xây dựng NTM và Chương trình giảm nghèo bền vững (giảm 14 Chương trình MTQG so với giai đoạn 2011-2015), nhưng song song với Chương trình giảm nghèo bền vững, thì Chương trình xây dựng NTM cũng dành riêng một nội dung thành phần về giảm nghèo và an sinh xã hội, với mục tiêu đạt yêu cầu tiêu chí số 11 về Hộ nghèo trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM.

Nội dung phát huy vai trò của cộng đồng thôn trong giảm nghèo và an sinh xã hội là:

- Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tương thân, tương ái giúp các hộ có điều kiện khó khăn trong phát triển kinh tế, xây dựng, cải tạo điều kiện ở và sinh hoạt.

- Tuyên truyền, vận động, động viên các hộ nghèo thoát khỏi tâm lý tự ti, ỷ lại vào hỗ trợ từ bên ngoài, chịu khó sản xuất vươn lên thoát nghèo.

- Hàng năm, trong các cuộc bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo, cần thực hiện một cách minh bạch, công tâm, đánh giá đúng đối tượng nghèo.

- Quan tâm, ưu tiên, tạo điều kiện cơ hội việc làm cải thiện thu nhập cho người nghèo, không đòi hỏi hộ nghèo phải góp vốn xây dựng NTM.

- Kêu gọi các nguồn hỗ trợ để đảm bảo an sinh xã hội cho người nghèo, đảm bảo chăm sóc tốt về sức khỏe, học tập và sự hòa nhập chung trong cộng đồng.

đ) Phát triển giáo dục ở nông thôn

Quan điểm “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu” được đưa ra lần đầu tiên trong Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 14/01/1993 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương khóa VII về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Chủ trương này đã được cụ thể hóa bằng nhiều chính sách phát triển giáo dục và đào tạo trong nhiều năm qua. Cho đến nay, hệ thống giáo dục quốc dân từ mầm non cho đến đại học đã được xác lập, mạng lưới trường học phát triển rộng khắp trong cả nước. Giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) được chấn chỉnh và củng cố; hệ thống giáo dục phổ thông với chương trình và sách giáo khoa mới đã thống nhất trong cả nước; công tác phổ cập tiểu học có tiến bộ; các trường chuyên, lớp chọn phát triển, chất lượng khá; ngành dạy nghề đã trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân; ngành đại học và trung học chuyên nghiệp đã tổ chức lại quá trình đào tạo, đa dạng hoá phương thức đào tạo; công tác đào tạo sau đại học được đẩy mạnh; công tác quản lý Nhà nước về giáo dục từ mầm non đến sau đại học được thống nhất...

Với trên 65% dân cư sống ở nông thôn, nhiệm vụ phát triển giáo dục ở nông thôn ở nước ta càng trở thành vấn đề cấp bách, đặc biệt trong bối cảnh tri thức mới và khoa học công nghệ mới ngày càng phát triển. Chính vì thế, khi Chương trình MTQG xây dựng NTM được triển khai rộng rãi trên phạm vi cả nước, công tác phát triển giáo dục đã được dành riêng một hợp phần.

Cộng đồng thôn là môi trường gần gũi nhất với con em học sinh, trong đó bao

hàm cả gia đình, nhà trường và xã hội - nơi giáo dục con em học tập và trưởng thành. Để phát huy vai trò của mình, cộng đồng thôn có những trách nhiệm sau:

- Vận động tất cả các hộ gia đình trong cộng đồng có trẻ em 5 tuổi được đến lớp đầy đủ để thực hiện chăm sóc, giáo dục 02 buổi/ngày, đủ một năm học, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp 1.

- Hướng dẫn, động viên các thành viên trong cộng đồng thường xuyên học tập, thực hiện xóa mù chữ và chống tái mù chữ, thực hiện tinh thần “học tập suốt đời” (học để biết, học để làm việc, học để cùng nhau chung sống và học để làm người).

- Vận động tất cả các hộ gia đình trong cộng đồng có trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 và hoàn thành chương trình tiểu học, động viên con em tiếp tục học các cấp học cao hơn và học nghề để đảm bảo có trình độ, khả năng tham gia các ngành nghề, công việc, đóng góp chung cho sự phát triển của xã hội.

e) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người nông dân

Mục tiêu cốt lõi nhất của xây dựng NTM là nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn. Do đó, cùng với các nội dung về phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm nghèo... thì nội dung nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn cũng là một hợp phần không thể tách rời. Hơn thế nữa, giá trị vật chất có thể không đảm bảo sự bền lâu, còn giá trị văn hóa tinh thần mới chính yếu tố tạo nên sự phát triển bền vững. Yếu tố văn hóa ở đây không chỉ là những hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, mà quan trọng hơn, đó là tinh thần đoàn kết, sự hợp tác, gắn bó, sẻ chia trong mối quan hệ giữa các thành viên trong mỗi gia đình và cả cộng đồng.

Trong xây dựng NTM, nội dung nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn được thực hiện nhằm mục tiêu đạt yêu cầu tiêu chí số 16 về Văn hóa của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM, bao gồm các hoạt động: xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tạo điều kiện để người dân nông thôn tham gia xây dựng đời sống văn hóa, thể thao, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và tham gia các hoạt động thể thao của các tầng lớp Nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em; tập trung nghiên cứu, nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng vùng, miền, dân tộc.

Để tham gia các nội dung trên, vai trò của cộng đồng thôn là:

- Tổ chức cộng đồng dân cư trong thôn thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, thông qua các công việc cụ thể đáp ứng các tiêu chí “Gia đình văn hóa” và “Thôn văn hóa” (theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ).

- Tổ chức cộng đồng dân cư trong thôn tích cực tham gia các phong trào, cuộc vận động do các tổ chức chính trị - xã hội phát động, các hoạt động sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, các hoạt động giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau trong phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, bài trừ các hủ tục, tệ nạn xã hội...

- Tổ chức cộng đồng dân cư trong thôn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, hương ước của cộng đồng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, cũng như xây dựng con người và gia đình văn hóa NTM trong thời đại mới.

- Thường xuyên quan tâm xây dựng và củng cố các mối quan hệ bền chặt trong cộng đồng, gia đình và xã hội; chăm lo bồi dưỡng kiến thức, ý thức, nhận thức cho thế hệ trẻ về trách nhiệm đền ơn đáp nghĩa, duy trì và kế tục truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

g) Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

Truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam hàng nghìn năm qua đã chứng minh sức mạnh to lớn của tinh thần, ý chí và sự đoàn kết của cả dân tộc. Bác Hồ đã từng nói “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Trong mọi công việc, dù lớn, dù nhỏ, đều phải dựa vào dân, vào cộng đồng. Vai trò chủ thể đó của cộng đồng cũng được thể hiện trong Chương trình MTQG xây dựng NTM, trong đó có nhiệm vụ giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn. Xây dựng NTM không chỉ là phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường... mà còn có nhiệm vụ quan trọng là phát huy sức mạnh toàn dân trong công tác quốc phòng và an ninh. Vì vậy, mỗi cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng thôn có trách nhiệm:

- Tham gia đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn nông thôn.

- Tham gia xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, nhất là các xã vùng trọng điểm (biên giới, hải đảo) để đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.

II. CÁC NỘI DUNG TRỌNG TÂM VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN, BẢN

Ngoài những nội dung đã đề cập ở trên, việc xây dựng NTM cấp thôn, bản cần được xem xét đến 02 nhóm đối tượng chính, bao gồm: (1) Thôn, bản vùng ĐBKK; (2) Thôn, bản có điều kiện thuận lợi, phấn đấu trở thành mô hình kiểu mẫu. Các nội dung trọng tâm về xây dựng NTM theo mỗi nhóm thôn, bản này là:

1. Xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản ở vùng đặc biệt khó khăn

a) Sự cần thiết

Sau gần 10 năm triển khai, bên cạnh những thành tựu quan trọng của Chương trình MTQG xây dựng NTM, thì kết quả thực hiện phản ánh rõ sự chênh lệch giữa các vùng, miền về tỷ lệ địa phương đạt chuẩn NTM, cũng như số tiêu chí đạt chuẩn. Những khu vực có nhiều điều kiện thuận lợi (như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ) có tỷ lệ xã đạt chuẩn và số tiêu chí bình quân/xã rất cao, trong khi đó, những khu vực khó khăn (như Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên) có kết quả tương đối thấp. Ngay trong nội vùng và nội tỉnh, những xã thuộc khu vực miền núi, biên giới và vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đều có những bước tiến chậm hơn so với các xã đồng bằng, ven đô. Những bất lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, trình độ dân trí, cơ sở hạ tầng... là

những yếu tố chính cản trở các xã ở khu vực khó khăn hoàn thành các tiêu chí NTM.

Thực tế cho thấy, đối với các xã khó khăn, việc phấn đấu đạt chuẩn NTM chỉ nên là động lực hướng tới trong dài hạn, chứ không phải là áp lực cần đạt được trong thời gian ngắn. Chính vì thế, hướng tiếp cận hiện nay đang được triển khai trong Chương trình MTQG xây dựng NTM đối với khu vực khó khăn là, xây dựng NTM từ cộng đồng thôn, bản, ấp. Một số lý do chính là:

- *Thứ nhất, đối với cấp xã:* Phần lớn các xã khó khăn (đặc biệt ở khu vực biên giới, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số) có địa hình phức tạp và chia cắt, khoảng cách kết nối giữa xã với trung tâm huyện và giữa các thôn, bản với trung tâm xã rất xa, nhiều nơi cách đến hàng chục km. Khoảng cách xa, địa bàn rộng, hệ thống giao thông chưa đảm bảo, vật liệu xây dựng tại chỗ thiếu, dẫn đến suất đầu tư cho một công trình hạ tầng ở những xã này rất lớn, thường cao gấp 2-3 lần so với khu vực đồng bằng. Theo kinh nghiệm và kết quả triển khai trong thời gian qua cho thấy, để đầu tư cho những xã này đạt chuẩn được những tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội, thì phải cần một nguồn lực đầu tư rất lớn từ ngân sách nhà nước, lên tới hàng trăm tỷ đồng/xã và điều này rất khó khả thi, do nguồn ngân sách có hạn. Bên cạnh đó, những tiêu chí về thu nhập, hộ nghèo, tổ chức sản xuất, môi trường... cũng khó đạt được đối với những xã này. Nhìn chung, do nhiều yếu tố khó khăn, bất lợi, nên việc hoàn thành các tiêu chí NTM cấp xã ở khu vực khó khăn là rất khó. Vì thế, vấn đề cần quan tâm hơn là, tăng cường lồng ghép và tập trung nguồn lực vào những nội dung tác động, cải thiện trực tiếp đến chất lượng cuộc sống cho người dân, tạo thu nhập và sinh kế ổn định, bền vững cho người dân. Điều này cần thực hiện ở phạm vi thôn, bản nhằm tăng cường nhận thức, thay đổi tư duy phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ bên ngoài, thúc đẩy tinh thần hợp tác, sự tham gia của cộng đồng dưới nhiều hình thức khác nhau và nâng cao vai trò, trách nhiệm, năng lực cho cán bộ cơ sở trong công tác tổ chức thực hiện.

- *Thứ hai, đối với cộng đồng thôn, bản:* Do các xã khó khăn thường có địa bàn rộng, dân cư phân tán, nên sự gắn kết và đồng thuận của cộng đồng dân cư thường nằm trong phạm vi thôn, bản bởi nhiều yếu tố tương đồng, như: (i) có nhiều điểm chung về văn hóa, phong tục, tập quán, sử dụng chung tài nguyên, hạ tầng, có các hoạt động sản xuất giống nhau...; (ii) có mối quan hệ bền chặt qua nhiều thế hệ, có sự gắn bó mật thiết với nhau trong cùng một môi trường sinh sống; (iii) có tri thức bản địa, kinh nghiệm, hiểu biết về đặc điểm đất đai, khí hậu, thiên tai, mùa vụ, văn hóa, con người ở địa phương nơi họ chung sống. Do đó, phát huy tính chất cộng đồng theo từng thôn, bản ở khu vực khó khăn, chính là phát huy những nét đặc trưng bản địa, những giá trị văn hóa truyền thống, sức mạnh cộng đồng. Đó cũng chính là giá trị của NTM ở những địa bàn đặc thù mà không thể đo đếm bằng tiêu chí NTM ở cấp xã. Những kết quả đạt được trong từng thôn, bản sẽ từng bước góp phần giúp cấp xã đạt được kết quả tốt hơn trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

Trước thực tế đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã ĐBKK khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 (gọi tắt là Đề

án 1385). Như vậy, song song với các nội dung, tiêu chí NTM ở cấp xã, cấp huyện, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã có riêng một Đề án xây dựng NTM ở cấp thôn (gọi chung cho các đơn vị thôn, bản, ấp, xóm, buôn... tùy theo cách gọi của từng địa phương). Đây là giải pháp kịp thời và phù hợp để định hướng cho các tỉnh có nhiều xã khó khăn tập trung cho các hoạt động xây dựng NTM từ cộng đồng thôn, đi vào thực chất hơn thay cho việc chạy theo tiêu chí NTM.

b) Nội dung xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản theo Đề án 1385

Mục tiêu của Đề án 1385 nhằm trực tiếp cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần cho người dân tại các thôn, bản, ấp của các xã khó khăn. Thôn, bản tham gia Đề án phải có kế hoạch hàng năm, kết hợp các nguồn lực hỗ trợ với phát huy các giá trị nội lực cộng đồng (văn hóa, du lịch, đặc sản bản địa...), nhằm thực hiện tiêu chí NTM cấp thôn, bản (do địa phương ban hành).

Điểm nổi bật của xây dựng NTM ở phạm vi thôn, bản là yếu tố cộng đồng. Công tác tổ chức cộng đồng trong xây dựng NTM là một nội dung được nhấn mạnh trong Đề án 1385 với 3 tiêu chí mà thôn NTM phải đáp ứng yêu cầu:

- Có Ban phát triển thôn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận;

- Có quy ước, hương ước thôn, được đại đa số (khoảng 95%) người dân thông qua và cam kết thực hiện;

- Có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí hàng năm và cả giai đoạn, được UBND xã xác nhận, được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng. Bản kế hoạch đánh giá đầy đủ hiện trạng thôn, các nguồn nội lực của thôn, kế hoạch thực hiện trong giai đoạn 2018 - 2020 và lộ trình từng năm, dự toán kinh phí thực hiện trong đó có sự tham gia đóng góp của cộng đồng.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng được trao quyền xây dựng các tiêu chí cụ thể đối với các thôn xây dựng NTM, trên cơ sở phù hợp với đặc thù địa phương và theo các định hướng của Đề án 1385 với 5 nhóm tiêu chí thực hiện:

- Mô hình sản xuất: Có mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả, gắn với liên kết vùng nguyên liệu của thôn theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng;

- Kinh tế hộ: Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 1,6 đến 1,8 lần so với năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề có việc làm đạt so với tiêu chí NTM cấp xã: Tùy điều kiện thực tế tại các xã thuộc phạm vi Đề án, các tỉnh xây dựng định mức phù hợp với khả năng phấn đấu thực hiện về các chỉ tiêu này;

- Môi trường và cảnh quan nông thôn: Cải tạo cảnh quan sạch - xanh - đẹp, đảm bảo vệ sinh môi trường các nơi công cộng;

- Văn hóa, an ninh trật tự: Có các tiêu chí đánh giá mức độ và hiệu quả của các hoạt động gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng; giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội;

- Một số cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, cơ sở vật chất văn

hóa, công trình thu gom rác thải, có công trình cấp nước sạch ...) đạt chuẩn theo quy định.

Với đặc thù của những khu vực khó khăn, để phát huy sự tham gia của cộng đồng, cần thiết phải có những xúc tác từ hỗ trợ của nhà nước. Do đó, Đề án 1385 đã nêu rõ những nội dung có sự hỗ trợ trực tiếp từ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM và những nội dung lồng ghép từ các chương trình, dự án khác. Cụ thể, các nội dung hỗ trợ gồm:

- Các nội dung hỗ trợ trực tiếp:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất: Hỗ trợ mô hình phát triển sản xuất tập trung liên kết gắn với vùng nguyên liệu phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và tổ chức nhân rộng những mô hình này trên cơ sở phát triển các sản phẩm đặc trưng, là lợi thế của địa phương theo Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; phát triển mô hình làng du lịch văn hóa hóa cộng đồng. Một trong những giải pháp thực hiện là ưu tiên hỗ trợ các hộ có điều kiện, có năng lực phát triển sản xuất (về lãi suất vay vốn, mua vật tư, hỗ trợ thăm quan, tập huấn, đào tạo nghề...) để phát triển sản phẩm đặc trưng, có lợi thế của địa phương, làm cơ sở để nhân rộng. Đây là cách tiếp cận khác với các chương trình hỗ trợ khác, trong đó thường tập trung cho các đối tượng khó khăn;

+ Hỗ trợ xây dựng công trình thiết yếu nhằm nâng cao đời sống sinh hoạt của người dân ở các thôn, bản, bao gồm nước sinh hoạt, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất.

- Các nội dung lồng ghép:

+ Nâng cao năng lực cộng đồng: Tập huấn các kỹ năng phát triển cộng đồng cho Ban phát triển thôn, người có uy tín trong cộng đồng; đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn mới mô hình, yêu cầu cụ thể và phù hợp với nhu cầu của thị trường;

+ Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thôn: Xây mới và nâng cấp một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và nhu cầu sinh hoạt của người dân trong thôn (điện, đường trục thôn, bản, ấp; đường ngõ xóm; công trình về môi trường, cơ sở vật chất văn hóa thôn...).

Nhìn chung, Đề án 1385 được ban hành vào giai đoạn cuối của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, trong điều kiện nguồn lực đầu tư hỗ trợ còn hạn chế, năng lực đội ngũ cán bộ thôn, bản ở các xã, thôn khó khăn còn chưa đáp ứng được yêu cầu, nên quan điểm triển khai là mang tính thí điểm để rút kinh nghiệm, đưa ra các đề xuất về cơ chế, chính sách và giải pháp về xây dựng NTM cấp thôn cho các khu vực khó khăn trong giai đoạn sau năm 2020.

c) Kết quả và bài học kinh nghiệm sau 02 năm thực hiện Đề án 1385

- Về ban hành cơ chế, chính sách:

Trong giai đoạn 2016-2020, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên hỗ trợ các địa phương vùng ĐBKK xây dựng NTM, cụ thể như: Ưu tiên hệ số phân bổ vốn NSTW cao hơn 4-5 lần so với các xã không thuộc đối tượng ưu tiên (bình quân khoảng 17 tỷ đồng/xã); đơn giản hoá cơ chế, thủ tục trong quản lý đầu tư xây dựng; ban hành 04 Đề án xây dựng NTM vùng đặc

thù. Đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án hỗ trợ các thôn, bản thuộc các xã ĐBKK khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng NTM gắn với giảm nghèo bền vững, trong đó, bổ sung khoảng 1.400 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển từ tổng vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Chương trình đề hỗ trợ bổ sung cho 3.513 thôn, bản, ấp thuộc 36 tỉnh để thực hiện. Ban hành một số Chương trình, Đề án chuyên đề (Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn giai đoạn 2017-2020; Chương trình OCOP giai đoạn 2018-2020). Đến nay, rất nhiều tỉnh đã ban hành tiêu chí NTM cấp thôn, bản. Đồng thời, từ kinh nghiệm triển khai, các tỉnh đã vận dụng sáng tạo và ban hành các cơ chế đặc thù hỗ trợ các địa phương triển khai xây dựng NTM, cụ thể như: Cơ chế hỗ trợ Quỹ phát triển cộng đồng; cơ chế hỗ trợ xây dựng thôn bản ĐBKK đạt chuẩn NTM; cơ chế hỗ trợ xi măng để phát triển hạ tầng nông thôn,...

- Kết quả huy động nguồn lực thực hiện xây dựng NTM của các địa phương vùng ĐBKK giai đoạn 2016-2020:

Trong giai đoạn 2016-2020, các địa phương vùng ĐBKK đã huy động được khoảng 1.445.372 tỷ đồng đầu tư thực hiện Chương trình, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp khoảng 149.362 tỷ đồng, chiếm 10,3%, bằng 68,3% tổng vốn huy động của cả nước giai đoạn 2016-2020, chiếm 10,3%; vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án khác khoảng 10,53%; tín dụng khoảng 71,57%; doanh nghiệp khoảng 3,38%; cộng đồng và người dân tự nguyện đóng góp khoảng 4,2% (chủ yếu là hiến đất, đóng góp vật liệu xây dựng và ngày công lao động). Riêng nguồn vốn NSNN bố trí trực tiếp cho thực hiện Đề án 1385 khoảng 4.293 tỷ đồng, trong đó, NSTW khoảng 3.316 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng NTM đến hết năm 2020:

+ Kết quả đạt chuẩn NTM theo nhóm địa phương: Có 222/2.139 xã ĐBKK và ATK thuộc Chương trình 135 được công nhận đạt chuẩn NTM (10,4%); có 130/1.111 xã thuộc 85 huyện nghèo (Chương trình 30a) được công nhận đạt chuẩn NTM. Đến cuối năm 2019, đã có 08/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK (đạt 12,5%) và 14/30 huyện nghèo được hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn nhưng chưa có huyện được công nhận đạt chuẩn NTM.

+ Đối với 04 tỉnh thực hiện Đề án xây dựng NTM đặc thù: Tỉnh Điện Biên đã có 08/29 xã thuộc Đề án được công nhận đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn NTM, bình quân đạt 11,03 tiêu chí/xã; tỉnh Lào Cai đã có 13 thôn và 01/14 xã biên giới đạt chuẩn NTM; tỉnh Bắc Kạn đã có 01/29 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, bình quân đạt 9,76 tiêu chí/xã; tỉnh Nghệ An có 27 thôn/bản thuộc Đề án đã đạt chuẩn NTM, bình quân đạt 7,4 tiêu chí/thôn, bản; có 02 xã đạt chuẩn NTM, bình quân tiêu chí đạt 9,52 tiêu chí/xã.

+ Cơ bản hoàn thành mục tiêu thực hiện Đề án hỗ trợ thôn bản ĐBKK xây dựng NTM, góp phần hoàn thành mục tiêu phấn đấu cả nước không còn xã dưới 05 tiêu chí và trực tiếp cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần cho người dân. Trên địa bàn thực hiện Đề án, đã có: 37/363 xã ĐBKK được công nhận đạt chuẩn NTM (10,2%); có 337/3.513 thôn, bản ĐBKK được công nhận đạt chuẩn NTM (đạt 9,6%).

+ Công tác xây dựng cảnh quan, thực hiện vệ sinh môi trường trên địa bàn ĐBKK, có sự chuyển biến vượt bậc. Hầu hết các hộ dân đồng bào dân tộc không còn nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà sàn và có khu chăn nuôi riêng biệt. Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở thôn, bản, ấp đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế; nhiều mô hình tuyên truyền viên bảo vệ môi trường thuộc Đề án thí điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 712 do các tổ chức chính trị - xã hội thực thiện đã thu hút được sự tham gia của đông đảo nhân dân và nâng cao năng lực của đội ngũ tuyên truyền viên bảo vệ môi trường ở cơ sở.

+ Chất lượng đời sống văn hoá tinh thần của của người dân vùng ĐBKK ngày càng được nâng cao. Nhiều địa phương đã có những chính sách hỗ trợ hiệu quả để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống; phục hồi và phát triển nhiều lễ hội truyền thống lành mạnh. Đồng thời, một số địa phương tận dụng và phát huy lợi thế để phát triển kinh tế du lịch, nhất là mô hình du lịch cộng đồng ...

+ Vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới được phát huy, nâng cao; khả năng tiếp cận pháp luật được tăng cường. Nhiều địa phương đã thực hiện hiệu quả công tác điều động, bổ nhiệm cán bộ các Sở, ngành có năng lực giữ vị trí chủ chốt cấp huyện; cán bộ phòng, ban của cấp huyện có năng lực xuống giữ vị trí chủ chốt để hỗ trợ các xã khó khăn xây dựng NTM; luân chuyển Lãnh đạo chủ chốt của xã đã đạt chuẩn hoặc có kết quả vượt bậc sang các xã chậm chuyển biến để hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ thực hiện... Các tổ chức chính trị - xã hội cũng lựa chọn các tiêu chí phù hợp để vận động các hội viên thực hiện.

+ An ninh trật tự trên địa bàn ĐBKK cơ bản được giữ vững. Nhiều địa phương đã xây dựng và nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo hướng 04 tự “tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hoà giải” để phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, bảo vệ tài sản, góp phần không nhỏ vào giữ gìn an ninh trật tự và bình yên ở nông thôn. Các đơn vị quân đội đã phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của các địa phương; phối hợp với lực lượng Công an, Kiểm lâm và các lực lượng khác tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, xây dựng địa bàn an toàn, giảm tình trạng hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS; đấu tranh, phòng chống các hoạt động truyền đạo trái phép, tệ nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em và tình trạng buôn bán, vận chuyển ma túy ở các khu vực biên giới. Góp phần giữ vững 100% các xã hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng trong xây dựng NTM và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

d) Một số trọng tâm cần thực hiện trong giai đoạn 2021-2025

- Thứ nhất, cần lồng ghép có hiệu quả giữa các chương trình, dự án tại vùng ĐBKK. Các địa phương vùng ĐBKK đã và đang thụ hưởng nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi từ nhiều chương trình, dự án khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, 03 Chương trình MTQG (xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN) sẽ được triển khai đồng thời và đối tượng trọng tâm sẽ là vùng ĐBKK. Vấn đề chồng chéo giữa các chương trình, dự án là vấn đề đặt ra và cần có giải pháp tháo gỡ. Trong đó, cần có sự thống nhất về cơ chế, nguyên tắc lồng ghép, cũng như tách bạch về các nội dung, đối tượng, phạm vi đầu tư, hỗ trợ.

- Thứ hai, xây dựng cơ sở hạ tầng trong NTM cần tập trung cho các thôn, bản ĐBKK hơn là những nội dung, công trình ở phạm vi cấp xã. Các công trình thiết yếu, như: giao thông nội thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng, điểm trường, công trình cấp nước, công trình vệ sinh, điểm tập kết rác thải... sẽ được ưu tiên theo lựa chọn của cộng đồng. Những công trình bên ngoài phạm vi thôn cần có sự hỗ trợ, lồng ghép từ các chương trình, dự án có quy mô lớn hơn. Nội dung xây dựng hạ tầng thiết yếu cũng cần lựa chọn các nội dung ở quy mô phù hợp với khả năng tham gia thực hiện của cộng đồng, để cộng đồng có thể cùng nhau bàn bạc, xây dựng phương án, tổ chức thi công... Việc lựa chọn các công trình từ nhỏ đến lớn, có sự tham gia trực tiếp của người dân, chính là quá trình hình thành sự tự tin và tinh thần hợp tác cho người dân trong cộng đồng thôn. Vấn đề lồng ghép cũng cần tính toán đối với các công trình ở phạm vi thôn. Mặc dù chi phí cho một công trình ở cấp thôn không lớn như ở cấp xã, nhưng việc vận chuyển nguyên vật liệu đến chân công trình ở các thôn xa xôi, hẻo lánh lại khó khăn hơn rất nhiều. Chính vì thế, các địa phương cần xem xét phân bổ nguồn lực lồng ghép để hỗ trợ chi phí vận chuyển đến địa điểm thi công. Ngoài ra, chính sách việc làm công cũng cần vận dụng để tạo thu nhập cho người dân khi họ tham gia ngày công lao động và các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Thứ ba, hoạt động phát triển sản xuất trong xây dựng NTM cần tập trung cho các hộ, nhóm hộ có điều kiện. Trong các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đối tượng của các chương trình giảm nghèo cơ bản vẫn tập trung cho các hộ, nhóm hộ là người nghèo, còn đối tượng của NTM cần hướng vào những hộ có điều kiện và khả năng phát triển sản xuất, để các hộ này trở thành mô hình tiêu biểu, chứng minh được hiệu quả, gắn với thực hiện Chương trình OCOP, giúp các hộ khác thay đổi tư duy, tập quán sản xuất cũ để học tập và làm theo. Hình thức hỗ trợ kết hợp giữa việc cho các hộ khá giỏi đi thăm quan, học tập với hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn ngân hàng thương mại (nhờ đó giúp việc quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả hơn nhờ vai trò thẩm định, theo dõi của ngân hàng; nâng trách nhiệm của hộ trong sử dụng vốn vay) và hỗ trợ vật tư đầu vào, hướng dẫn quy trình kỹ thuật, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Thứ tư, cải thiện sinh kế cho người dân thông qua đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao kiến thức, nhận thức, năng lực cho cộng đồng dân cư và đội ngũ cán bộ cơ sở. Xây dựng và triển khai một chương trình đào tạo sâu rộng, quyết liệt, cho đối tượng là cán bộ thôn, xã ở vùng ĐBKK. Nội dung đào tạo về nhận thức và kỹ năng phát triển cộng đồng, phương pháp thực hiện gắn với thực hành trực tiếp, cầm tay chỉ việc. Đối với từng cá nhân, hộ gia đình vùng ĐBKK, tiếp tục phát huy tinh thần cần cù, chịu khó, vươn lên thoát nghèo, có các hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, vận động các doanh nghiệp đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tận dụng tối đa những lợi thế về điều kiện tự nhiên, biến các khó khăn về điều kiện địa hình chia cắt, miền núi, ven biển,... thành lợi thế để phát triển các hoạt động kinh tế đặc thù, độc đáo mà vùng đồng bằng không có được (cảnh quan hùng vĩ, tham quan nghỉ dưỡng, phát triển các loại nông đặc sản...). Phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, lâm nghiệp, dược liệu, chăn nuôi, thủy sản) quy mô vừa và lớn với những vùng có điều kiện phù hợp, hướng tới các loại đặc sản đặc thù, gắn với thực hiện chương trình OCOP; thực hiện chế biến tại chỗ theo quy mô phù hợp; phát triển du lịch nông thôn (tham quan nghỉ dưỡng, trải

nghiệm nông nghiệp, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đặc sản bản địa, cảnh quan đặc thù...); phát triển lâm nghiệp, nông lâm kết hợp được liệu ở vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng sâu vùng xa; cấp chứng chỉ rừng cho các hộ tham gia sản xuất lâm nghiệp để gia tăng giá trị...

- *Thứ năm, phát triển các hoạt động văn hóa – xã hội gắn với du lịch cộng đồng và chương trình OCOP.* Tùy theo đặc điểm và nhu cầu của cộng đồng dân cư ở các thôn, có thể hỗ trợ trang thiết bị phục vụ các hoạt động sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao, như: dụng cụ âm nhạc truyền thống, dụng cụ thể thao, trang phục, loa đài... Những nội dung này không đòi hỏi vốn đầu tư lớn, nhưng có tác dụng khơi dậy các hoạt động văn hóa truyền thống, phát huy các hoạt động tập thể của cộng đồng, tăng cường sự gắn kết trong cộng đồng thôn, bản. Đối với các thôn chưa có quy ước, hương ước thôn, hoặc đã có nhưng chưa đầy đủ, cần hướng dẫn và tổ chức họp thôn để người dân cùng thỏa thuận đặt ra quy ước nhằm điều chỉnh những quan hệ trong cộng đồng; phát huy giá trị văn hóa truyền thống, thuần phong mỹ tục, tập quán tiến bộ, tích cực; loại bỏ phong tục, tập quán, hủ tục lạc hậu; xây dựng các giá trị văn hóa NTM phù hợp với thực tiễn địa bàn dân cư; xây dựng thế trận an ninh Nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc... Các giá trị văn hóa, đặc sản bản địa và an ninh trật tự của cộng đồng thôn, bản được thực hiện tốt, sẽ là cơ sở để thúc đẩy các hoạt động du lịch cộng đồng và Chương trình OCOP phát triển.

- *Thứ sáu, phát huy vai trò, nâng cao năng lực, động lực, quyền lực của Ban phát triển (BPT) trong xây dựng NTM.* BPT thôn là lực lượng đặc biệt quan trọng, gồm những người có uy tín, trách nhiệm, có năng lực tổ chức triển khai, do cộng đồng thôn trực tiếp bầu và Chủ tịch UBND xã có quyết định công nhận. BPT thôn vừa có vai trò tuyên truyền, phổ biến, vận động người dân tham gia các hoạt động xây dựng NTM, vừa trực tiếp lãnh đạo cộng đồng tổ chức thực hiện các hoạt động xây dựng NTM ở thôn và đại diện cho cộng đồng dân cư tham gia ý kiến với cơ quan cấp trên, phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng. Kết quả xây dựng NTM ở các thôn, bản giai đoạn vừa qua cho thấy, ở đâu có đội ngũ BPT nhiệt tình, gương mẫu, có năng lực, có sự đồng thuận cao, có tinh thần hi sinh vì cộng đồng, thì ở đó khơi dậy được sức mạnh tập thể của cộng đồng, đạt kết quả tốt trong xây dựng NTM. Thực tế xây dựng NTM những năm vừa qua cho thấy, BPT thôn là lực lượng không thể thiếu của cộng đồng thôn, bản. BPT thôn là cầu nối để phát huy vai trò làm chủ, quyền và tiếng nói của người dân, thực hiện dân chủ cơ sở, thúc đẩy các hoạt động phát triển cộng đồng, ổn định an ninh trật tự, chính trị - xã hội nông thôn... Đặc biệt, ở những khu vực khó khăn, BPT thôn là lực lượng nòng cốt của cộng đồng, là những người truyền tải thông tin, kiến thức, nâng cao nhận thức cho cộng đồng, tạo sự gắn kết trong cộng đồng, là những tấm gương tiêu biểu dẫn dắt cộng đồng dân cư thực hiện các hoạt động phát triển... Tuy nhiên, việc phát huy vai trò của BPT thôn trong những năm qua còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Một mặt, năng lực của BPT thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS còn chưa đáp ứng được những đòi hỏi đặt ra. Mặt khác, tính chất pháp lý và chức năng, nhiệm vụ của BPT thôn còn chưa được quy định cụ thể, thiếu kinh phí cho BPT hoạt động nên chưa tạo được động lực tham gia, phối hợp thực hiện giữa các thành viên. Ở nhiều địa phương, BPT thôn đơn thuần là một tập hợp tạm thời của một số cán bộ thôn mỗi khi có công việc cần

thiết phải thảo luận thông qua. Sự tương tác và phối hợp giữa các ban/ngành, tổ chức đoàn thể và giữa các cấp trong hoạt động của BPT thôn còn nhiều hạn chế, chưa đủ sức tạo ra đột phá trong huy động nguồn nhân lực, vật lực, tài chính trong triển khai các hoạt động. Nhìn chung, một khi năng lực, động lực và sự phối hợp trong hoạt động của BPT thôn còn thấp, thì động năng cho phát triển cộng đồng sẽ yếu. Trong khi vai trò của BPT thôn đã được chứng minh, danh sách BPT thôn đã được công nhận, thì việc phát huy vai trò và vị thế của BPT là đòi hỏi cấp thiết.

- Thứ bảy, xây dựng tiêu chí NTM ở thôn, bản, ấp vùng ĐBKK cần hướng vào các nội dung về tổ chức cộng đồng hơn là những kết quả đầu ra như tiêu chí cấp xã. Để phù hợp với điều kiện, đặc trưng của mỗi địa phương, vùng, miền, Bộ tiêu chí NTM thôn, bản được phân cấp cho các địa phương xây dựng. Tuy nhiên, nếu như vận dụng các tiêu chí NTM cấp xã để xây dựng các tiêu chí cho cấp thôn, thì vô hình trung vẫn tạo ra sự cứng nhắc trong xây dựng NTM ở thôn, bản. Với quan điểm phát huy vai trò làm chủ của cộng đồng, các nội dung xây dựng NTM ở thôn, bản cần thực hiện trên cơ sở trao quyền lựa chọn và quyết định cho cộng đồng, thì thay cho việc xây dựng các tiêu chí theo từng hạng mục công trình hạ tầng, hay kết quả giảm nghèo, tăng thu nhập, nên thiết kế Bộ tiêu chí NTM theo hình thức tính điểm cho khối lượng công việc hoàn thành để động viên, khen thưởng, nhất là với thôn ĐBKK. Cách tính điểm mức độ hoàn thành theo từng năm là cơ sở để xét khen thưởng, tạo động lực thi đua cho các thôn. Cách đánh giá sẽ theo hình thức “làm nhiều được thưởng nhiều, không làm được thì không hỗ trợ”. “Làm nhiều được thưởng nhiều” sẽ tính theo các chỉ tiêu về mức độ tham gia của cộng đồng (số ngày công, số buổi họp, giá trị tài sản tham gia đóng góp...) và chỉ tiêu kết quả (số công trình, hạng mục được hoàn thành, số hộ thoát nghèo, số hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức...); còn “không làm được thì không hỗ trợ” sẽ là việc quy định mức tham gia tối thiểu của cộng đồng trong thực hiện các nội dung của đề án, thôn nào không thực hiện được, sẽ chuyển phần kinh phí hỗ trợ cho thôn khác.

- Thứ tám, lập và triển khai kế hoạch thôn là công việc quan trọng cần được tổ chức thực hiện. Trong nhóm tiêu chí về Tổ chức cộng đồng theo Đề án 1385⁴⁴, có 03 tiêu chí: (i) có BPT thôn; (ii) có hương ước, quy ước; (iii) có kế hoạch phát triển thôn. Kết quả thực hiện cho thấy, hầu hết các thôn chỉ đạt được 02 tiêu chí đầu, còn tiêu chí về có kế hoạch phát triển thôn hầu như ít địa phương thực hiện. Điều này cũng xuất phát từ thực tế năng lực của đội ngũ cán bộ thôn còn hạn chế, có những trưởng thôn còn không nắm được diện tích của thôn là bao nhiêu ha, có bao nhiêu nhân khẩu... Trong các hoạt động, mỗi cá nhân, gia đình hay tập thể đều phải có kế hoạch, thì mới thực hiện hiệu quả. Vì vậy, trong xây dựng NTM ở các thôn, bản trong thời gian tới, một mặt cần có tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch cho cán bộ thôn, với các nội dung cụ thể, rõ ràng, dễ đọc, dễ hiểu, dễ thực hiện, mặt khác, cần tăng cường tập huấn cho đội ngũ này để họ phát huy được vai trò, vị trí của mình trong lãnh đạo cộng đồng thực hiện các hoạt động phát triển.

- Thứ chín, từng bước xóa bỏ tâm lý trông chờ, y lại của người dân. Sau nhiều

⁴⁴ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã ĐBKK khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020

năm triển khai các chương trình giảm nghèo, mặc dù cộng đồng dân cư đã có nhiều chuyển biến về nhận thức, chịu khó vươn lên để thoát nghèo, nhưng còn một bộ phận không nhỏ vẫn còn tâm lý thụ động, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Điều này làm hạn chế tính tự lực, sự tích cực tham gia của người dân trong các hoạt động phát triển cộng đồng. Để khắc phục tình trạng này, cần xem xét loại bỏ cách hỗ trợ dựa trên tiêu chí nghèo hoặc cận nghèo, để người dân tập trung hăng hái lao động sản xuất, thoát nghèo bền vững, từng bước xóa bỏ tư tưởng “nghèo” là bị mất chính sách hoặc xin vào hộ nghèo để được hưởng chính sách; rà soát, bãi bỏ chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, bổ sung nguồn lực để thực hiện chính sách đầu tư hạ tầng thiết yếu, hạ tầng sản xuất, hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, góp phần tạo sinh kế, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

2. Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu và xây dựng mô hình thôn thông minh ở xã nông thôn mới kiểu mẫu

Ngoài các thôn, bản vùng ĐBKK là nhóm đối tượng chính được đề cập đến trong Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu “*đến năm 2025 phấn đấu có 60% số thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc thuộc các xã ĐBKK khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn NTM*”, các thôn, bản còn lại nhìn chung có điều kiện thuận lợi hơn để hướng tới xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu. Một số nội dung trọng tâm về xây dựng khu dân cư kiểu mẫu hay mô hình thôn thông minh ở xã NTM kiểu mẫu là:

- Thứ nhất, cần hạn chế lại việc “chạy theo khu dân cư kiểu mẫu” ở tất cả các thôn, bản. Bản thân cấp xã trong giai đoạn 2021-2025 cũng đã được giới hạn mục tiêu phấn đấu chỉ có 10% số xã NTM kiểu mẫu trong số các xã đã đạt chuẩn NTM.

- Thứ hai, vấn đề xuyên suốt trong xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, đó là cần tạo điều kiện để người dân phát huy tối đa vai trò chủ thể của mình, tạo động lực trực tiếp cho người dân và cộng đồng dân cư tham gia bởi lợi ích thiết thực mang lại: kinh tế hộ gia đình phát triển, môi trường sống được cải thiện, tình làng, nghĩa xóm gắn kết hơn, tạo ra diện mạo mới cho khu vực nông thôn và cộng đồng dân cư, tạo ra xã đạt chuẩn NTM thuyết phục và bền vững hơn.

- Thứ ba, xây dựng mô hình khu dân cư kiểu mẫu phải đáp ứng được các điều kiện: (i) có tính điển hình về hầu hết các lĩnh vực phát triển nông thôn; (ii) có tính đặc thù theo mức độ phát triển và đặc điểm KTXH ở mỗi vùng miền; và (iii) có tính chất hình mẫu đặc trưng để hướng tới chứ không mang tính đại trà, phổ biến mà địa phương nào cũng làm được và cũng cần thực hiện.

- Thứ tư, xây dựng khu dân cư kiểu mẫu không nên thực hiện một cách “máy móc” theo bộ tiêu chí NTM cấp xã. Bộ tiêu chí khu dân cư kiểu mẫu phải là một “Bộ tiêu chí thực tế”, có tính trực quan cao, rất rõ nét, dễ học, dễ làm theo.

- Thứ năm, cần thúc đẩy nguồn lực và sự tự chủ của cộng đồng trong xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, dựa trên các nền tảng: (i) vai trò người dân trong xây dựng

NTM kiểu mẫu là vấn đề có tính nền tảng và bao trùm, phải dựa trên vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội có tính đặc thù của nông dân; (ii) phát huy hình thức quản lý cộng đồng theo nguyên tắc tự nguyện và gương mẫu, đó là nền tảng về văn hóa, cộng đồng của khu vực nông thôn Việt Nam; (iii) các mô hình, tiêu chí, yêu cầu từ: khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, phát triển OCOP... đều dựa trên nguyên tắc phát triển nội sinh, tự nguyện, nguyên tắc này cần được áp dụng một cách triệt để trong xây dựng NTM kiểu mẫu trong giai đoạn tới.

- Thứ sáu, theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, một trong những điều kiện mà xã NTM kiểu mẫu phải đáp ứng là có ít nhất một mô hình thôn thông minh, do UBND cấp tỉnh quy định cụ thể. Mô hình thôn thông minh cần đáp ứng được các yêu cầu cao hơn so với khu dân cư kiểu mẫu, đó là phải đảm bảo có hạ tầng kết nối internet (ví dụ: có phủ sóng mạng di động (3G/4G) tại tất cả các địa điểm trên địa bàn thôn; có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (nhà văn hóa thôn, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)); đảm bảo tỷ lệ hộ dân sử dụng thiết bị thông minh; các tiêu chí kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng thông minh.

3. Xây dựng tiêu chí nông thôn mới cấp thôn, bản

Từ những nội dung trọng tâm được đặt ra ở trên đối với xây dựng NTM cấp thôn, bản vùng ĐBKK và thôn, bản có điều kiện thuận lợi, đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có một số lưu ý sau đây cần được quan tâm:

- Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, mục tiêu đến năm 2025 cả nước “*phần đầu có 60% số thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn) thuộc các xã ĐBKK khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn NTM theo các tiêu chí NTM do UBND cấp tỉnh quy định*”. Căn cứ mục tiêu này, cần làm rõ: (1) UBND cấp tỉnh được phân cấp xây dựng tiêu chí NTM đối với cấp thôn; (2) đối tượng áp dụng để phân đầu ở mức “đạt chuẩn NTM” là các thôn thuộc xã ĐBKK (xã khu vực III) và các thôn ĐBKK thuộc các xã còn lại (xã khu vực II, khu vực I và xã có thôn thuộc vùng miền núi, biên giới, bãi ngang...). Do đối tượng áp dụng là các thôn thuộc diện ĐBKK (sau đây gọi là thôn Vùng 1), nên quy định về tiêu chí thôn, bản NTM cần có định mức phù hợp với khả năng thực hiện, tạo động lực thúc đẩy các thôn có điều kiện phần đầu hoàn thành.

- Các văn bản hiện hành của Trung ương không quy định cụ thể về việc xây dựng tiêu chí “*thôn, bản NTM kiểu mẫu*”. Tuy nhiên, đối với các thôn, bản (khu dân cư) không thuộc diện ĐBKK ở trên (sau đây gọi là Vùng 2), việc xây dựng và thực hiện tiêu chí thôn NTM là hết sức cần thiết để phát động toàn dân tham gia thực hiện phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*” (theo Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Vấn đề cần làm rõ đối với các thôn thuộc Vùng 2 là: (1) Định mức để đạt chuẩn NTM tất nhiên phải cao hơn so với thôn Vùng 1; (2) Do Trung ương không quy định xây dựng “*thôn, bản NTM kiểu mẫu*”, đồng thời cũng không nên sử dụng từ “*kiểu mẫu*” trong trường hợp tỷ lệ phần đầu đạt được vượt quá 10-20% (để tránh tình trạng kiểu mẫu trở thành đại trà; tương tự như mục

tiêu cả nước chỉ phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu), nên khi xây dựng bộ tiêu chí NTM cấp thôn, bản, các tỉnh, thành nên đặt chung một tên gọi là “Quy định tiêu chí thôn, bản NTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025”, trong đó chia theo 02 định mức đạt chuẩn cho các thôn Vùng 1 và Vùng 2.

- Tiêu chí thôn, bản NTM phải đáp ứng được yêu cầu sau: Đối với thôn Vùng 1: ít nhất phải đạt được các định mức của các tiêu chí xã đạt chuẩn NTM (với các tiêu chí áp dụng phù hợp ở cấp thôn); đối với thôn Vùng 2: định mức đạt chuẩn cần tương đương với định mức của các tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao (với các tiêu chí áp dụng phù hợp ở cấp thôn; tiêu chí xã đạt chuẩn NTM và đạt chuẩn NTM nâng cao áp dụng theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025).

- Tiêu chí thôn, bản NTM cần đề cập đến các nội dung, như: Tổ chức cộng đồng; Hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, nước...); Nhà ở, vườn nhà; Thu nhập, giảm nghèo; Mô hình phát triển sản xuất; Y tế, giáo dục, văn hóa; Môi trường, cảnh quan; An ninh trật tự.

- Quyết định ban hành tiêu chí thôn, bản NTM của UBND cấp tỉnh cần nêu rõ: (1) Quy định tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn NTM áp dụng cho 02 nhóm thôn: Vùng 1: các thôn, bản thuộc xã khu vực III (theo Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ) và các thôn, bản ĐBKK (theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc); Vùng 2: các thôn còn lại; (2) Quy định mô hình thôn thông minh làm cơ sở để xét, đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)/.

Chuyên đề 05:

QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI

I. THỰC TRẠNG QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Phát triển hạ tầng KTXH là nội dung thành phần số 2 trong số 11 nội dung thành phần của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, với mục tiêu đạt yêu cầu tiêu chí số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

Các nội dung cụ thể của phát triển hạ tầng KTXH nông thôn gồm:

- Hoàn thiện hệ thống giao thông trên địa bàn thôn, xã; hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng;

- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn;

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Hỗ trợ xây dựng trường mầm non cho các xã thuộc vùng khó khăn chưa có trường mầm non công lập;

- Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản;

- Hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của người dân;

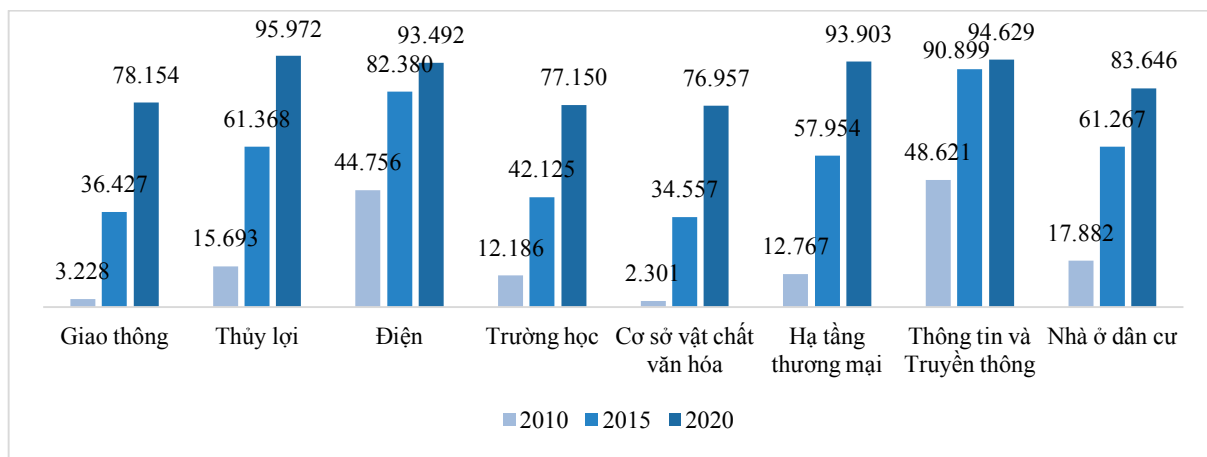
- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trong đó ưu tiên các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và ĐBKK;

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó thiết lập mới trên 2.000 đài truyền thanh cấp xã; nâng cấp trên 3.200 đài truyền thanh cấp xã; nâng cấp trên 300 đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại phát thanh truyền hình; thiết lập mới trên 4.500 trạm truyền thanh thôn, bản xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo xa trung tâm xã;

- Hoàn chỉnh các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân. Đến năm 2020, có 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 60% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; 100% Trường học (điểm chính) và trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

Kết quả nổi bật dễ nhận thấy nhất trong xây dựng NTM 10 năm qua, là sự khởi sắc rõ rệt về diện mạo nông thôn thông qua phát triển mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng. Cơ chế đầu tư đặc thù đối với các công trình, dự án thuộc Chương trình NTM đã khuyến khích, vận động được người dân và cộng đồng tham gia tích cực hơn vào xây dựng NTM (tham gia góp vốn, hiến đất, ngày công, giám sát...). Trong điều kiện mà việc xây dựng cơ sở hạ tầng đòi hỏi nguồn đầu tư rất lớn và tập trung, những kết quả đạt được của chương trình về hạ tầng là rất đáng ghi nhận. *So với các mục tiêu đề ra đến năm 2020 cho từng tiêu chí hạ tầng KTXH, các kết quả đạt được hầu hết đã vượt xa mục tiêu đề ra.*

Hình 1. Tỷ lệ xã đạt các tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2010-2020 (%)

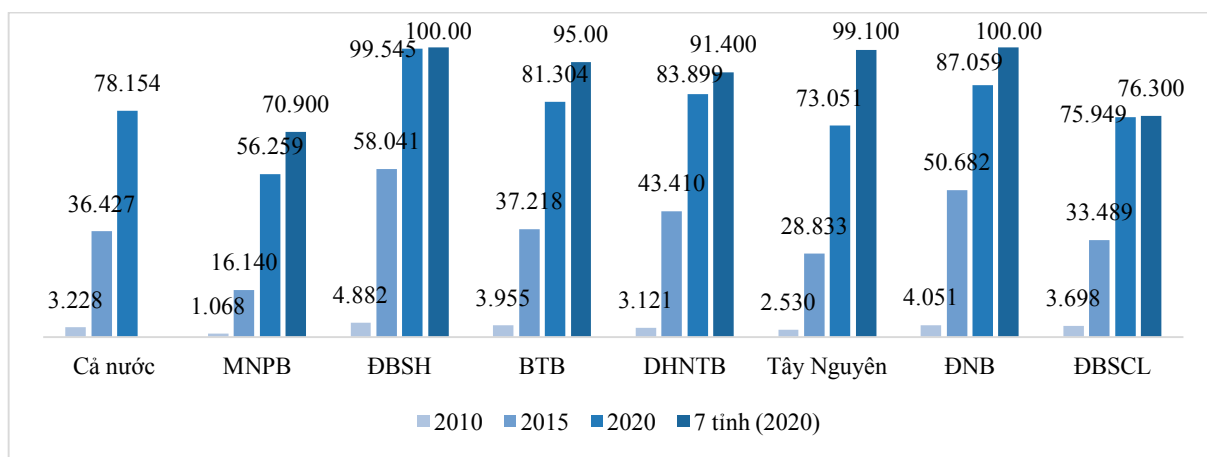


1. Kết quả phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới

a) Tiêu chí Giao thông

Giao thông nông thôn là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong NTM, do tác động lan tỏa lớn đến mọi mặt của phát triển KTXH, đóng vai trò then chốt, tạo nền móng để thực hiện các tiêu chí còn lại, và trở thành điều kiện cơ bản góp phần thúc đẩy phát triển KTXH của địa phương. Vì thế, các địa phương đã dành phần lớn (tới 51,2%) nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện tiêu chí này trong giai đoạn vừa qua. Nhờ vậy, hạ tầng giao thông nông thôn trong giai đoạn 2010-2020 tăng rất nhanh cả về số lượng và chất lượng, cũng như độ phủ của các công trình giao thông trên toàn quốc.

Hình 2. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Giao thông giai đoạn 2010-2020 (%)



Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Giao thông có mức tăng nhanh nhất trong các tiêu chí về hạ tầng trong 10 năm qua. Đến nay, ngoại trừ ĐBSH đã gần như hoàn thành tiêu chí trên toàn vùng với 99,5% xã đạt, MNPB tỷ lệ đạt còn thấp (56,3%), các vùng còn lại của cả nước có tỷ lệ đạt tiêu chí giao thông khá đồng đều. Đặc biệt, mức độ tăng các xã đạt tiêu chí Giao thông đều ở cả hai giai đoạn, cho thấy việc đầu tư phát triển giao thông được chú trọng đầu tư xuyên suốt trong cả quá trình xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020. 07 tỉnh được khảo sát đều có kết quả thực hiện tiêu chí Giao thông cao hơn bình quân vùng.

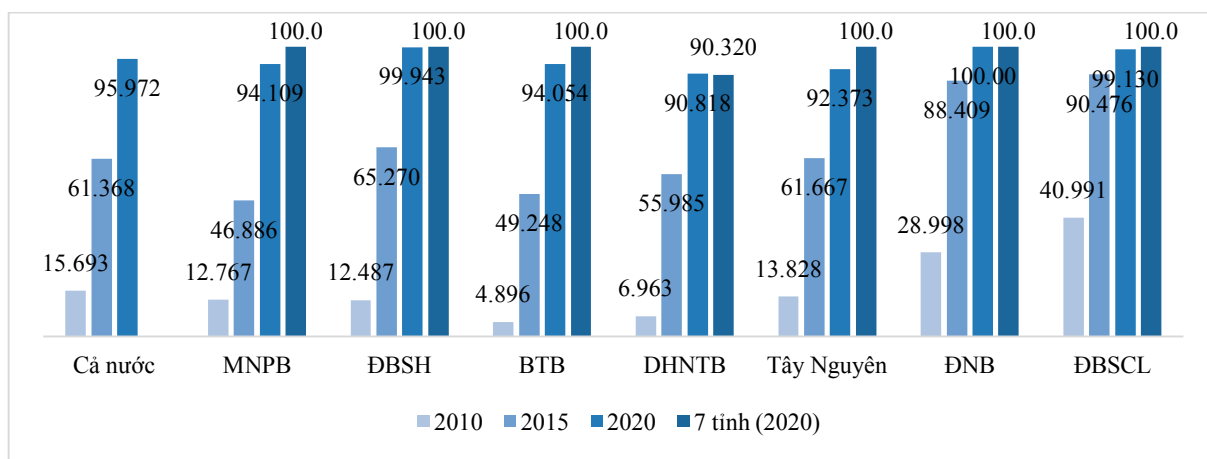
Theo kết quả điều tra năm 2020 của Tổng cục Thống kê, hệ thống giao thông

nông thôn tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp, bảo đảm tính kết nối cao. Tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 99,67% tổng số xã; tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã so với tổng số thôn đạt 96,31%. Cùng với việc nâng cao tính kết nối, hệ thống giao thông nông thôn còn được trải nhựa, bê tông hóa mặt đường. Tỷ lệ xã có đường trục xã trải nhựa, bê tông so với tổng số xã khu vực nông thôn của cả nước đạt 99,16%, tỷ lệ này của đường trục thôn đạt 96,36%.

b) Tiêu chí Thủy lợi

Thủy lợi là tiêu chí có tỷ lệ xã đạt cao nhất trong nội dung phát triển hạ tầng KTXH, mặc dù chỉ dùng 7,7% vốn đầu tư phát triển tại các địa phương. Không những vậy, tỷ lệ xã đạt tiêu chí Thủy lợi còn đồng bộ ở tất cả các vùng, đồng nghĩa với tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động tại các xã đạt tiêu chí cao (trên 80%) và đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

Hình 3. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Thủy lợi giai đoạn 2010-2020 (%)



Hệ thống thủy lợi ngày càng hoàn thiện, cả nước có hàng ngàn công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý đã được xây mới, sửa chữa và nâng cấp⁴⁵, trên 80% diện tích đất sản xuất được tưới tiêu chủ động, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị sản xuất và thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở các địa phương. Tổng diện tích cây trồng cận áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên phạm vi cả nước là 288.620 ha (17.5%). Hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước có áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cận. Các vùng phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước mạnh như ĐNB (chiếm 40%), Tây Nguyên (27%), ĐBSCL (18%). Việc triển khai áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho lúa đã được triển khai trên 40 tỉnh, thành trong phạm vi cả nước.

Số liệu điều tra năm 2020 của Tổng cục Thống kê cho thấy, hệ thống thủy nông đã được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu: Hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và HTX quản lý có tổng chiều dài 167,86 nghìn km;

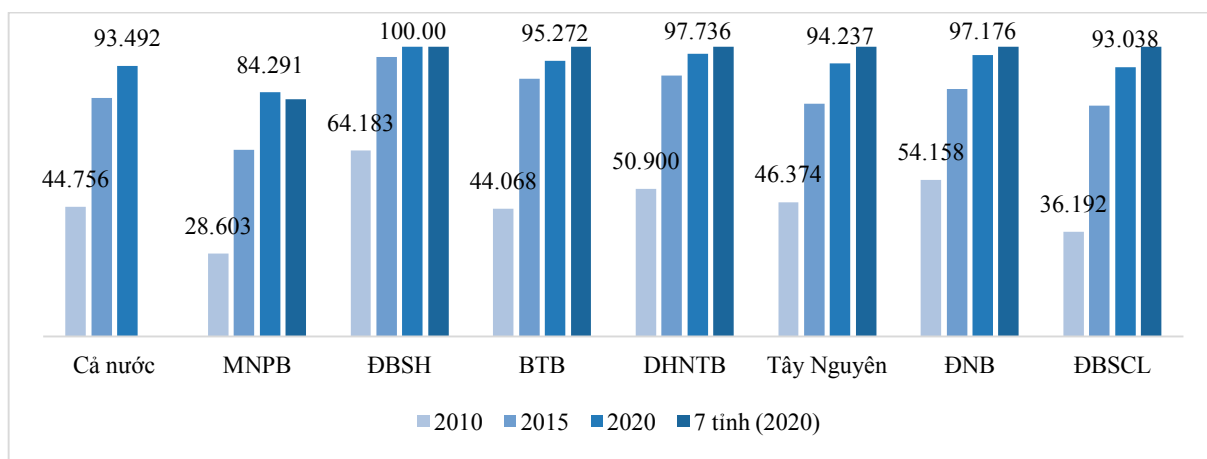
⁴⁵ Cả nước có 3.957 hồ chứa nước nhỏ có dung tích từ 50.000-500.000 m³, 15.900 đập dâng kiên cố có chiều cao nhỏ hơn 10 m, 16.000 đập tạm, gần 10.000 trạm bơm có tổng lưu lượng từ 1.000-3.600 m³/h, 174.000 km kênh mương cấp 3 và nội đồng; ngoài ra, còn hàng ngàn ao, hồ có dung tích nhỏ hơn 50.000 m³, trạm bơm có tổng lưu lượng nhỏ hơn 1000 m³/h và các công trình trên kênh khác.

bình quân mỗi xã 20,23 km. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt trên 75,57 nghìn km, chiếm 45,02%. Để nâng cao năng lực tưới tiêu, ngoài việc đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa, hệ thống thủy nông còn được xây dựng thêm số trạm bơm. Trên địa bàn nông thôn cả nước có gần 17,90 nghìn trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi xã có 2,16 trạm bơm. Nhờ đẩy mạnh đầu tư bổ sung, nâng cấp nên năng lực của hệ thống thủy nông tăng đáng kể.

c) Tiêu chí Điện

Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Điện đến nay là rất cao, chỉ còn riêng khu vực MNPB mới có 84,3% xã đạt. Tiêu chí này đồng nghĩa tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn bình quân trên 98% với hệ thống điện đạt chuẩn tại các xã đã đạt tiêu chí. Thực hiện và duy trì chất lượng tiêu chí về điện, đã giúp các địa phương thực hiện tốt nhiệm vụ nâng cao chất lượng cuộc sống, phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế, cũng là điều kiện để tiếp tục hoàn thiện nhiều tiêu chí xây dựng NTM khác.

Hình 4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Điện giai đoạn 2010-2020 (%)



Theo số liệu điều tra năm 2020 của Tổng cục Thống kê, mạng lưới cung cấp điện bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, vươn tới nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Cho đến nay, tất cả các xã và gần 99% số thôn khu vực nông thôn đều đã có điện. Năm 2016, cả nước còn 1.766 thôn chưa có điện, nhưng năm 2020 chỉ còn 681 thôn. Thành tựu quan trọng nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện nông thôn trong những năm vừa qua, là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Điện đã cung cấp cho 316 thôn thuộc 68 xã của huyện đảo⁴⁶.

Chất lượng điện ở nông thôn ngày càng được nâng cao, ổn định, tổn thất điện ngày càng giảm, cơ bản đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản theo hướng hỗ trợ mạnh mẽ cho việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng công nghệ, nhất là công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, kể cả những huyện vùng cao; phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đảm bảo vận hành an toàn, ổn định lưới điện của dân cư. Ngoài ra, các công ty điện lực đã tích cực hiện đại hóa, áp dụng công nghệ thông tin vào sản xuất, kinh doanh tại một số địa

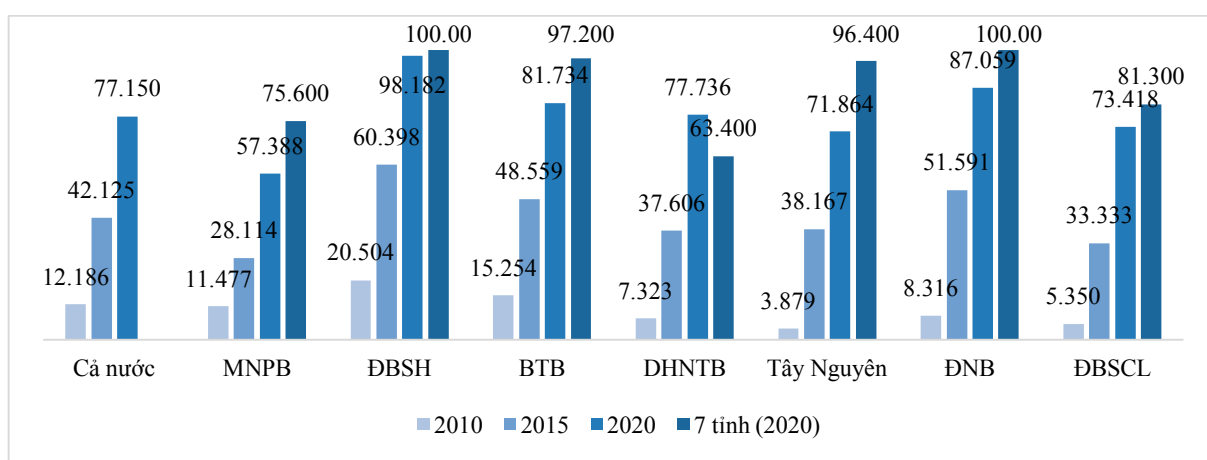
⁴⁶ Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Trường Sa (Khánh Hòa), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc, Kiên Hải (Kiên Giang)

phương. Ví dụ như thanh toán tiền điện bằng hóa đơn điện tử, đăng ký dịch vụ tại các cổng thông tin điện tử, đưa thủ tục hành chính lên cổng thông tin quốc gia, lắp đặt công tơ điện tử, hiện đại hoá hệ thống đo đếm điện năng và truyền số liệu từ xa, triển khai gửi thông báo tiền điện, tình hình cung cấp điện, sửa chữa điện... tới khách hàng bằng tin nhắn SMS và tin nhắn zalo. Từ đó, từng bước hiện đại hóa ngành điện và phục vụ tốt hơn cho người dân nông thôn.

d) Tiêu chí Trường học

Các vùng đều đã có tỷ lệ tăng khá nhanh tỷ lệ xã đạt tiêu chí Trường học. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục đã được các địa phương quan tâm đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp, sửa chữa, mua sắm bổ sung, thay thế góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở cơ sở.

Hình 5. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Trường học giai đoạn 2010-2020 (%)



Hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã được các địa phương chú trọng, ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng trường mới đồng bộ, bổ sung các phòng học và phòng chức năng, tăng cường trang thiết bị dạy học, thư viện, khu rèn luyện thể lực/kỹ năng, nhà vệ sinh, cải thiện cảnh quan sự phạm xanh - sạch - đẹp, các phòng bộ môn từng bước được trang thiết bị theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, đảm bảo mỗi xã có đủ 03 trường: mẫu giáo/mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Trong đó, nhiều địa phương đã đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục để đầu tư mới hệ thống trường học theo hướng hiện đại, đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu mới của giáo dục. Đồng thời, một số địa phương, đặc biệt ở vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa ưu tiên xây dựng các điểm trường mầm non, điểm trường tiểu học tạo thuận lợi cho trẻ được đi học, giảm tình trạng học sinh bỏ học.

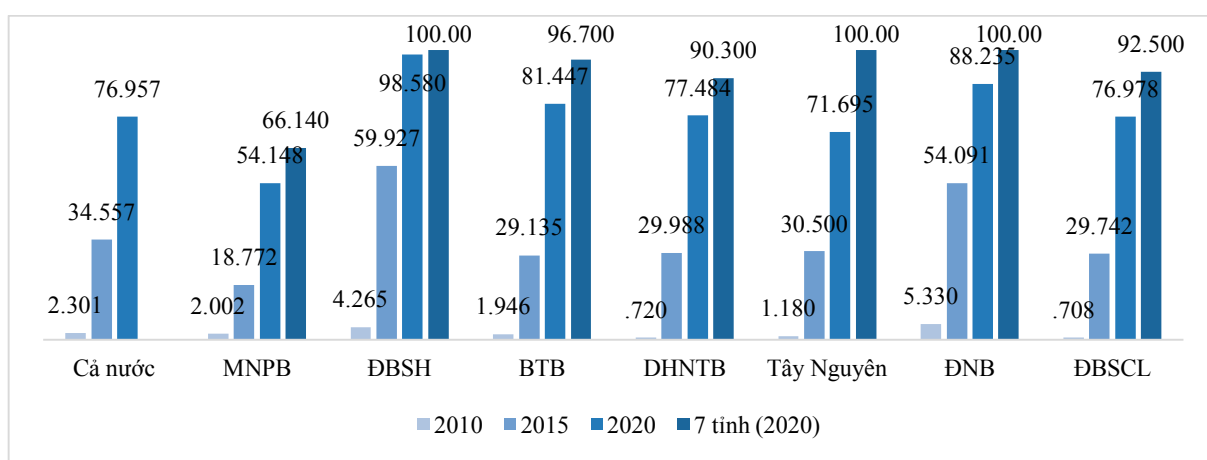
Kết quả điều tra năm 2020 của Tổng cục Thống kê cho thấy, hệ thống trường, lớp mầm non và giáo dục phổ thông ở nông thôn được nâng cấp, chất lượng dạy và học nâng lên đáng kể: cả nước có 8.265 xã có trường mầm non, chiếm 99,61% tổng số xã trên địa bàn nông thôn với 9.865 trường, bình quân mỗi xã 1,19 trường; 8.232 xã có trường tiểu học, chiếm 99,22% tổng số xã với 10.903 trường, bình quân mỗi xã 1,31 trường; 7.712 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 92,95% tổng số xã với 8.259 trường, bình quân mỗi xã gần 1,0 trường. Ngoài ra, còn có 25.140 thôn có trường, lớp mẫu giáo, chiếm 37,97% tổng số thôn. Bên cạnh việc rà soát, xây dựng bổ sung hệ thống trường lớp phù hợp với nhu cầu thực tế, các cơ sở giáo dục khu vực nông thôn còn được đầu tư

kiên cố hóa. Tỷ lệ kiên cố hóa năm 2020 của trường mầm non đạt 89,09%, trường tiểu học đạt 92,86%, trường trung học cơ sở đạt 95,93%.

đ) Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa

Xuất phát điểm của các xã trên cả nước khi thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa là rất thấp, bình quân chỉ có 2,3% số xã đạt tiêu chí này, kể cả các vùng có điều kiện thuận lợi và có truyền thống như ĐBSH cũng chỉ có 4,3% số xã đáp ứng đủ yêu cầu. Đây là một tiêu chí khó thực hiện do yêu cầu rất cao⁴⁷, trong điều kiện nguồn lực đất đai, tài chính hạn chế và nhu cầu sử dụng chưa thực sự cấp thiết so với những nhu cầu khác (theo đánh giá của các địa phương được khảo sát), nên tỷ lệ xã đạt tiêu chí này thấp hơn cả so với các tiêu chí hạ tầng KTXH còn lại. Đến hết năm 2020, cả nước có 77% số xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa.

Hình 6. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa giai đoạn 2010-2020 (%)



Bên cạnh nguồn lực đầu tư của nhà nước, chính sách xã hội hoá đã thu hút được sự tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội để đầu tư công trình và các hạng mục văn hóa xã, thôn. Qua đó, nhiều địa phương đã phát huy khai thác hiệu quả, đa dạng hóa các hoạt động để phục vụ và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện thân thể của nhân dân, như tổ chức các cuộc họp, các lớp phổ biến khoa học kỹ thuật, tuyên truyền giáo dục về đạo đức lối sống, triển khai các nhiệm vụ về bảo vệ an ninh, trật tự, tập luyện, giao lưu văn hoá, câu lạc bộ cùng sở thích...

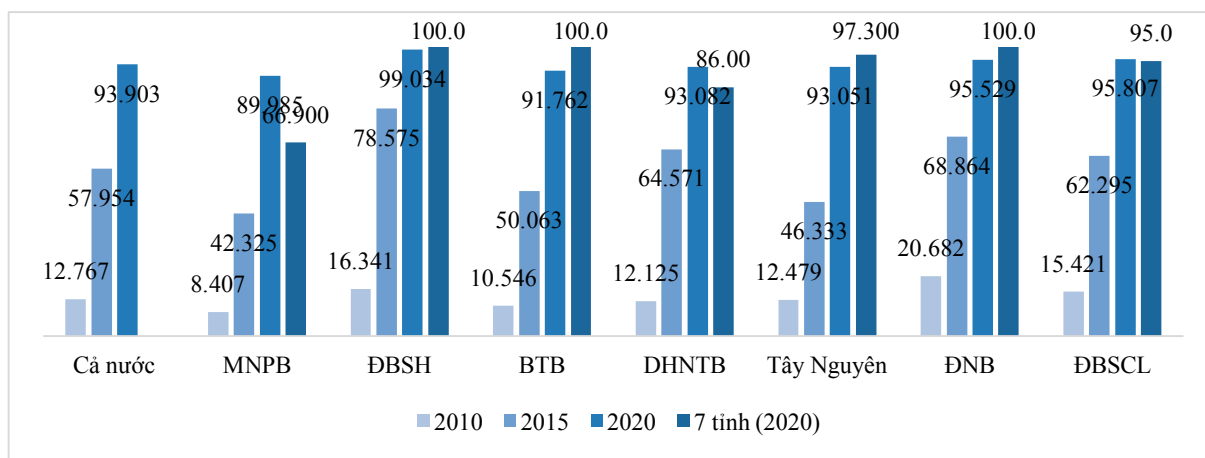
Theo kết quả điều tra năm 2020 của Tổng cục Thống kê, hệ thống thiết chế văn hóa được bổ sung hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thụ hưởng văn hóa và cập nhật thông tin của dân cư: cả nước có 6.309 xã có nhà văn hóa xã, chiếm 76,04% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 17,66% điểm phần trăm so với năm 2016; 58.813 thôn có nhà văn hóa, chiếm 88,83% tổng số thôn, tăng 10,11 điểm phần trăm so với năm 2016. Hệ thống bưu điện, loa phát thanh, thư viện, sân thể thao, điểm vui chơi giải trí... đều được tăng cường.

e) Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

⁴⁷ Theo Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 hướng dẫn thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 16 về văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM (có nhiều yêu cầu về cơ sở vật chất văn hóa cấp xã, cấp thôn như đảm bảo diện tích tối thiểu, đảm bảo quy mô chỗ ngồi, khu thể thao...)

Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn được cải thiện nhanh, đặc biệt là từ năm 2013 sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 về việc sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM. Theo đó, tiêu chí Chợ theo quy định cũ⁴⁸ là không hợp lý, khi đòi hỏi xã nào cũng phải có chợ, đã được điều chỉnh thành “*Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định*” (được hiểu là chỉ trong trường hợp có quy hoạch xây dựng chợ trên địa bàn xã thì mới yêu cầu xã phải có chợ). Đến năm 2016, quy định liên quan đến tiêu chí Chợ tiếp tục được điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tế các vùng miền⁴⁹. Tên tiêu chí được đổi thành “*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*”, quy định đạt chuẩn chỉ yêu cầu “*xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa*”, đồng thời phân cấp cho UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển KTXH và đặc điểm văn hóa từng dân tộc. Với tiêu chuẩn mới, tính đến hết năm 2020, cả nước đã có 93,9% số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Hình 7. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại giai đoạn 2010-2020 (%)



Nhìn chung, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đã có bước phát triển cả về số lượng và quy mô, đa dạng về loại hình và cấp độ chợ (chợ đầu mối nông sản, chợ chuyên doanh, chợ đầu mối bán buôn, chợ hoa - sinh vật cảnh, chợ văn hoá - du lịch, chợ ẩm thực...), nhiều hình thức hạ tầng bán lẻ hiện đại, tiện ích, các loại cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini cũng đã hình thành và phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân nông thôn.

Theo kết quả điều tra năm 2020 của Tổng cục Thống kê, trên địa bàn nông thôn có 5.347 xã có chợ (chiếm 64,44% tổng số xã) và 757 xã có cửa hàng tiện lợi (9,12%). Ngoài ra, cả nước còn có 4.346 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng (52,38%); 1.757 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi (21,18%); 1.025 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản (12,35%); 5.590 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS (67,37%); 4.088 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm NLTS (49,27%)...

Cho đến nay, hầu hết các tỉnh đã có quy hoạch phát triển chợ nông thôn, một số tỉnh có quy hoạch trung tâm thương mại hiện đại, có 35 tỉnh, thành phố đã ban hành cơ

⁴⁸ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ

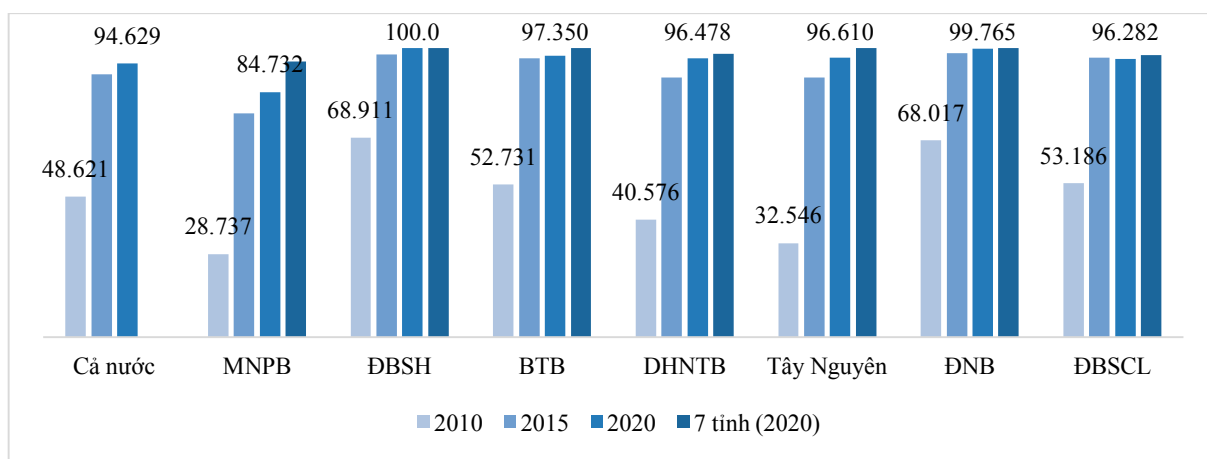
⁴⁹ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

chế chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng chợ. Mạng lưới chợ nông thôn từng bước phát triển theo quy hoạch, hạn chế được tình trạng tự phát. Nhìn chung, các chợ đã hình thành Ban/Tổ quản lý đã đi vào nề nếp trong thực hiện việc sắp xếp hoạt động kinh doanh của các hộ bán buôn có trật tự, nâng cao điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo phòng cháy chữa cháy. Ngoài ra, các hình thức bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm tiện ích đã bắt đầu phát triển ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, chợ truyền thống vẫn là kênh thương mại lớn nhất ở nông thôn với lưu lượng hàng hoá bình quân chiếm từ 50-70%.

g) Tiêu chí Thông tin và truyền thông

Tiêu chí Thông tin và truyền thông đã có nền móng khá tốt ngay từ đầu, với khoảng gần 50% xã đã có đủ điều kiện. Ngoài ra, hầu hết đã được đầu tư trong giai đoạn 1 để đưa tỷ lệ xã đạt tiêu chí này đạt gần 95%. Đến nay, ngoại trừ MNPB mới chỉ có 84,7% số xã đạt chuẩn, các vùng còn lại đều đạt kết quả rất cao, với tỷ lệ đạt trên 96%.

Hình 8. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông 2010-2020 (%)



Cả 4 nội dung của tiêu chí Thông tin và truyền thông (xã có điểm phục vụ bưu chính; xã có dịch vụ viễn thông, internet; xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn; xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành) đều có kết quả rất cao⁵⁰. Sự phát triển nhanh chóng và rộng khắp của hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, đã giúp cho khả năng tiếp cận thông tin tăng cao, phục vụ cho sinh hoạt, trao đổi và giải trí của người dân nông thôn. Đồng thời, những kết quả này cũng tác động đáng kể đến mức độ phổ cập công nghệ thông tin của người dân nông thôn⁵¹.

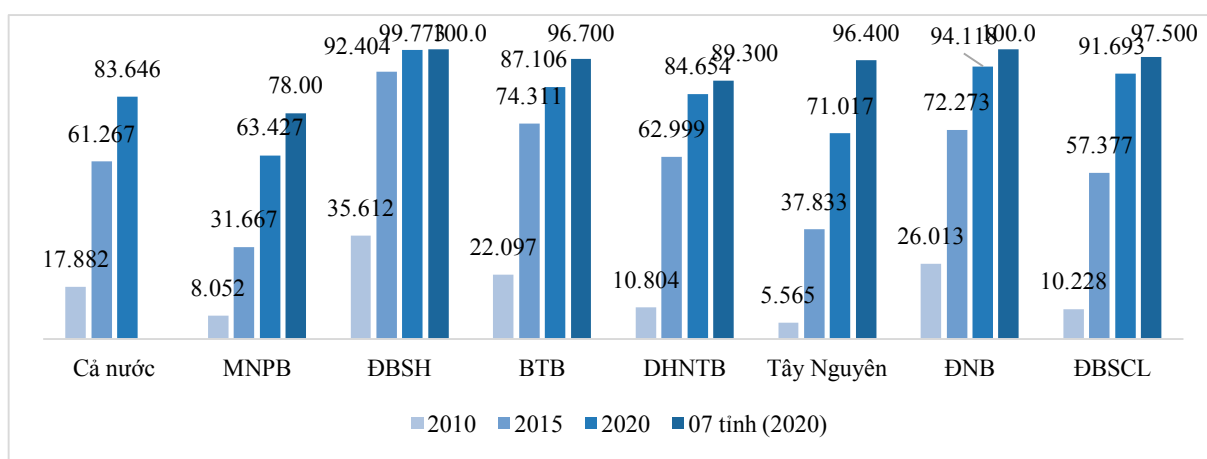
⁵⁰ Năm 2019, có tới 98,6% số xã có điểm phục vụ bưu chính; có 71% số thôn có dịch vụ điện thoại cố định, 91% có điện thoại di động, 77,8% có dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định, 77,6% có dịch vụ truy nhập internet băng rộng trên mạng di động, có 75,8% số xã có điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng; 81% xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, trong đó, 91% số thôn có cụm loa hoạt động. Chỉ còn một số thôn ở khu vực miền núi, xa trung tâm xã chưa có dịch vụ internet băng rộng. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành có tỷ lệ máy vi tính/tổng số cán bộ, công chức xã là 87%, 94% số xã có máy vi tính kết nối mạng internet băng rộng, 96% số xã sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan nhà nước, 89% số xã có sử dụng hệ thống một cửa điện tử, và 44% số xã có sử dụng Cổng/Trang thông tin điện tử.

⁵¹ Các thống kê đến nay cho thấy, 90% hộ gia đình nông thôn sở hữu một chiếc tivi ở nhà và 57% trong số đó kết nối thường xuyên với hơn 10 kênh truyền hình. Có hơn 39% người dân nông thôn sử dụng internet và gần 37% sử dụng Facebook, 90% người tiêu dùng nông thôn sở hữu một chiếc điện thoại di động, trong đó, 50% sở hữu một chiếc điện thoại thông minh. Có tới 77% khu vực nông thôn Việt Nam hiện có thể truy cập Internet, trong đó, 91% khu vực này truy cập web hàng ngày (Trần Công Thắng & cs., 2020).

h) Tiêu chí Nhà ở dân cư

Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư tăng từ 18% năm 2010 lên 61,3% năm 2015 và 83,6% năm 2020, đồng nghĩa với tỷ lệ nhà tạm, dột nát⁵² đã ngày càng giảm và hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định tăng lên, đặc biệt trong giai đoạn 2010-2015. Từ đó, góp phần quan trọng để nâng cao chất lượng đời sống của từng hộ dân, tạo dựng nên diện mạo nông thôn khang trang, sạch đẹp hơn. Đồng thời, đối tượng của tiêu chí này tập trung rất lớn vào nhóm hộ khó khăn, hộ nghèo, đồng bào vùng DTTS và miền núi, do đó, việc triển khai tiêu chí này còn đóng góp lớn vào giảm nghèo, tăng cường vốn vật chất cho hộ.

Hình 9. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư giai đoạn 2010-2020 (%)



Một ví dụ điển hình là trường hợp tỉnh Lào Cai, chương trình xóa nhà tạm là một trong 6 nội dung thuộc Đề án số 9 về Giảm nghèo bền vững của Tỉnh ủy Lào Cai giai đoạn 2015-2020. Trong suốt 4 năm đầu, việc triển khai gặp nhiều khó khăn vì số nhà tạm lớn tới trên 3.000 căn, 100% thuộc hộ nghèo, trong đó không ít đối tượng già cả, neo đơn không đủ khả năng tài chính, càng không dám vay vốn ngân hàng... Giữa năm 2020, tiến độ thực hiện chương trình mới chỉ đạt trên 50%, Tỉnh ủy Lào Cai đã nhiều lần vào cuộc, tiếp thu các ý kiến từ cơ sở, rút kinh nghiệm thực tiễn để thực hiện là: “Đảng chỉ đạo, chính quyền tổ chức, người dân tự chủ, cộng đồng giúp đỡ”, cùng với quyết tâm để người dân được đón Tết trong căn nhà mới thì ắt sẽ thành công. Nhờ đó, chỉ trong vòng chưa đầy 6 tháng, dù phải chịu tác động nặng nề bởi đại dịch Covid-19, nhưng khắp các nơi trên địa bàn tỉnh hầu như đã không còn nhà tạm.

i) Trạm y tế xã

Một nội dung khác liên quan đến hạ tầng KTXH nông thôn là xây dựng, cải tạo, nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã. Tuy nhiên, nội dung này không nằm trong nhóm tiêu chí hạ tầng KTXH, mà thuộc tiêu chí số 15 về Y tế (chỉ tiêu 15.2 về “Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế”). Kết quả thống kê đến năm 2020 có 93,6% số xã đạt tiêu chí Y tế (gồm cả đạt chỉ tiêu 15.1 về “Tỷ lệ người dân tham gia BHYT” và chỉ tiêu 15.3 về “Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi”), cao hơn

⁵² Loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn

so với mục tiêu đến năm 2020 có 90% trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh BHYT. Số liệu điều tra năm 2020 của TCTK cũng cho thấy, cả nước có 8.241 xã có trạm y tế xã, chiếm 99,33% tổng số xã khu vực nông thôn. Bên cạnh trạm y tế xã, năm 2020, trên địa bàn nông thôn còn có 34,21% xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y; 82,05% xã và 32,12% thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tân dược.

2. Thực trạng quản lý và sử dụng hạ tầng nông thôn

Bên cạnh kết quả nổi bật trong xây dựng các công trình, công tác quản lý và sử dụng kết cấu hạ tầng nông thôn cũng có những chuyên biến tích cực. Mô hình tổ chức quản lý tập trung, mệnh lệnh hành chính đã từng bước chuyển giao cho các tổ chức của địa phương. Mặc dù vậy, cũng xuất hiện các thách thức mới ở cơ sở. Tính hiệu quả, bền vững của công trình hạ tầng chưa được đảm bảo, do chủ thể hưởng lợi không thống nhất, lợi ích không cân đối giữa các bên có liên quan. Trong khi đó, thể chế và cơ chế quản lý công trình hạ tầng ở nông thôn chưa thực sự hợp lý, nguồn tài chính trang trải cho các hoạt động vận hành và duy tu bảo dưỡng rất hạn chế.

Ngoài nhà ở do các hộ gia đình tự quản hay hệ thống điện do doanh nghiệp quản lý, một số nhóm công trình hạ tầng nông thôn hiện nay được tổ chức quản lý, sử dụng như sau:

a) Đối với công trình cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn

Hiện, cả nước có gần 90% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Trong đó, 51% sử dụng nước đạt QCVN02:2009/BYT. Khoảng 44% (28,5 triệu người) được cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung và 56% dân số nông thôn (36,3 triệu người) sử dụng công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình.

Quản lý, sử dụng công trình cấp nước tập trung nông thôn là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, nhằm cải thiện hiệu quả và nâng cao tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh. Khảo sát thực tế cho thấy, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn được quản lý, vận hành bởi các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các tổ dịch vụ nước sinh hoạt, cộng đồng hoặc tư nhân quản lý (tùy theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương). Doanh nghiệp quản lý hệ thống cấp nước tốt hơn các tổ chức khác, do các hoạt động vận hành và duy tu bảo dưỡng được thực hiện thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật. Dầu vậy, việc chuyển giao công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ở nông thôn cho các doanh nghiệp hiện vẫn còn hạn chế, đặc biệt đối với các công trình không có hiệu quả kinh tế.

Khuyến cáo của các cơ quan quản lý và chuyên môn cho rằng, quản lý các hệ thống cấp nước sinh hoạt cần thiết phải có sự tham gia của cộng đồng. Điều này giúp phát hiện, xử lý kịp thời các vấn đề, sự cố xảy ra trong hệ thống. Mặt khác, cộng đồng tham gia quản lý cũng giúp ý thức bảo vệ công trình được nâng cao.

Tương tự như đối với các hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, các công trình vệ sinh môi trường, như: khu thu gom, xử lý rác, nước thải sinh hoạt được quản lý bởi doanh nghiệp, hợp tác xã hay tổ hợp tác. Việc thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật thường do thôn hoặc tổ, đội sản xuất tổ chức thực hiện. Một số loại chất thải sinh hoạt khác thường do hộ gia đình xử lý thông qua các nhà tiêu, hầm biogas...

b) Đối với đường giao thông nông thôn

Đường giao thông nông thôn là một trong số những kết cấu hạ tầng quan trọng bậc nhất, liên quan đến điều kiện sống và phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương. Theo quy định hiện hành (Thông tư số 32/2014/TTBGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn về quản lý, vận hành khai thác đường GTNT), kết cấu hạ tầng này do cộng đồng, tổ chức hoặc cá nhân góp vốn là chủ quản lý sử dụng. Chủ quản lý sử dụng có thể ủy quyền, giao nhiệm vụ, ký hợp đồng với đơn vị quản lý để thực hiện việc quản lý, vận hành, khai thác đường giao thông nông thôn. Hiện, có nhiều tỉnh ban hành quy định về phân công, phân cấp và trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và tổ chức giao thông nông thôn.

Thực tiễn chỉ ra rằng, các công trình giao thông nông thôn có sự tham gia quản lý của cộng đồng thường có hiệu quả và bền vững hơn. Cộng đồng tham gia quản lý giao thông nông thôn qua các hình thức tổ tự quản. Mô hình tổ tự quản có thể là cộng đồng dân cư thôn quản lý đường trục thôn, hoặc là các mô hình “Đoàn thanh niên tự quản đường giao thông”, “Phụ nữ tự quản đường giao thông nông thôn”...

Về tổng thể, công trình hạ tầng giao thông nông thôn được đánh giá là nhanh xuống cấp. Để khắc phục tình trạng này, khuyến cáo của giới chuyên môn cho rằng, cần xác định đúng nhu cầu sử dụng kết hợp với tăng cường chất lượng xây dựng. Bên cạnh đó, công tác bảo trì thường xuyên hơn. Năng lực về quản lý, kỹ năng và kỹ thuật của cộng đồng cũng cần được cải thiện. Việc nâng cao ý thức của người tham gia giao thông cũng là một vấn đề cần được quan tâm. Tình trạng vi phạm tải trọng và hành lang an toàn đường cũng cần có giải pháp thích hợp để hạn chế.

c) Đối với hệ thống thủy lợi nội đồng

Hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đóng vai trò quan trọng, quyết định hiệu quả sử dụng nước mặt ruộng, quyết định năng suất, chất lượng của sản phẩm nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống người dân. Mặc dù vậy, các công trình thủy lợi nội đồng cũng thường được khai thác, sử dụng đa mục tiêu (tiêu nước, đường giao thông nội đồng hay bố trí các công trình hạ tầng nông thôn khác). Vấn đề này nảy sinh những thách thức không nhỏ đối với công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng hệ thống thủy lợi nội đồng.

Luật Thủy lợi được Quốc hội thông qua năm 2017 đã quy định rõ chủ thể và trách nhiệm quản lý hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng thuộc về cộng đồng những người sử dụng dịch vụ thủy lợi. Theo đó, cả nước đã có trên 21.000 tổ chức thủy lợi cơ sở làm nhiệm vụ quản lý các công trình thủy lợi nhỏ và hệ thống kênh mương nội đồng. Các mô hình tổ chức, quản lý thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng bao gồm: HTX có làm dịch vụ thủy lợi (hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và hợp tác xã chuyên khâu thủy nông) chiếm 38%; Tổ hợp tác (32%); UBND xã (27%) và Ban quản lý thủy nông (5%). Trong đó, HTX và tổ hợp tác là hai loại hình chính chiếm 70% tổ chức thủy lợi cơ sở.

Phần lớn các tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động thiếu bền vững. Kinh nghiệm từ các tổ chức quản lý cho thấy, để nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các hệ thống thủy lợi nội đồng, cần tăng cường năng lực kỹ thuật và quản lý của cán bộ; khắc phục

tình trạng tài chính thiếu lành mạnh của tổ chức thủy lợi cơ sở. Đặc biệt, mô hình tổ chức thủy lợi cơ sở cần được xác lập phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng và nhu cầu cụ thể của các chủ thể liên quan đến sử dụng dịch vụ thủy lợi.

d) Đối với các công trình văn hóa

Các di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu mạo... thường gắn với truyền thuyết, hồn cốt làng quê ở mỗi địa phương. Các công trình này ngày càng được quan tâm, củng cố, trùng tu nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của cộng đồng. Về cơ bản, các công trình này được tổ chức quản lý theo mong muốn và năng lực thực tế của mỗi địa phương. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, một số công trình văn hóa sau khi được sửa chữa, trùng tu đã không còn giữ được kiến trúc, kết cấu nguyên bản.

Nhà văn hóa là nơi sinh hoạt của cộng đồng nông thôn, thường được xây dựng với quy mô thôn. Nơi đây là địa điểm để tổ chức các hoạt động như họp dân, tập luyện, thi đấu thể thao, các hoạt động tập thể khác, như: hội hè, biểu diễn văn nghệ. Gần đây, phong trào xây dựng nhà văn hóa được triển khai rộng khắp ở nông thôn, ở quy mô làng, xã. Sau khi xây dựng, nhà văn hóa thường giao cho thôn quản lý, sử dụng. Hầu hết các nhà văn hóa nông thôn được sử dụng khá hiệu quả, góp phần nâng cao sự gắn kết trong cộng đồng dân cư, nâng cao đời sống tinh thần cho cư dân nông thôn. Song, ở một số nơi, vẫn xảy ra tình trạng xây dựng nhà văn hóa chạy theo thành tích để đạt tiêu chí nông thôn mới, dù nhà văn hóa được xây dựng khang trang, nhưng nhiều nơi không sử dụng đến.

d) Đối với chợ và trung tâm trao đổi hàng hóa nông thôn

Ở hầu hết các địa phương hiện nay, chợ nông thôn đang được quy hoạch, sắp xếp và củng cố để đảm bảo duy trì các hoạt động giao thương, đồng thời cũng là nơi diễn ra nhiều hoạt động văn hóa. Chợ nông thôn thường được tổ chức quản lý bởi các Doanh nghiệp quản lý chợ (các chợ có quy mô lớn, chợ đầu mối nông sản), Hợp tác xã quản lý chợ, Ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ.

Kinh tế phát triển cũng làm thay đổi rất lớn các hình thức giao thương ở nông thôn. Sự hình thành các trung tâm mua sắm ở vùng thị trấn, thị tứ, hay các cửa hàng bán buôn, bán lẻ đã làm cho các hoạt động thương mại, trao đổi hàng hóa ở nông thôn thêm sôi động. Việc quản lý các cơ sở giao thương này cũng linh hoạt, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, các trung tâm mua sắm, hay cửa hàng xuất hiện cũng làm mai một hoạt động họp chợ truyền thống.

Đánh giá tổng thể về thành tựu trong xây dựng nông thôn mới, Đoàn Doãn Tuấn (2021) chỉ ra rằng, hiện có nhiều nghiên cứu, mô hình trong xây dựng nông thôn mới về cơ sở hạ tầng, cảnh quan, môi trường, văn hóa, du lịch. Tuy nhiên, các đề tài nghiên cứu, hoặc dự án thường đi sâu từng khía cạnh riêng lẻ, chưa xem xét một cách tổng thể về xây dựng nông thôn mới bao trùm các khía cạnh, từ sản xuất đến môi trường, cảnh quan gắn với phát triển văn hóa, du lịch nông thôn.

3. Một số hạn chế trong quy hoạch, xây dựng và sử dụng hạ tầng nông thôn

a) Công tác quy hoạch còn nhiều hạn chế

Công tác quản lý xây dựng NTM theo quy hoạch trên địa bàn cả nước còn rất ít kinh nghiệm so với quản lý xây dựng theo quy hoạch ở khu vực đô thị. Hiện nay, trong khu vực nông thôn, việc quản lý xây dựng theo quy hoạch chỉ diễn ra đối với khu vực xây dựng có dự án (chủ yếu đối với xây dựng công trình công cộng xã). Các công cụ giúp cho quản lý xây dựng NTM theo quy hoạch, như: công bố quy hoạch, cắm mốc quy hoạch, quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được thực hiện rất hạn chế. Sau khi các đồ án quy hoạch xây dựng xã NTM được phê duyệt, chỉ có công bố quy hoạch được thực hiện ở tất cả các xã.

Trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn, thay thế Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011. Về quy hoạch xây dựng vùng huyện, Bộ Xây dựng đã hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện, cụ thể là: Huyện đạt tiêu chí quy hoạch khi có quy hoạch xây dựng vùng huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014. Đồ án quy hoạch vùng huyện cần đảm bảo yêu cầu phát triển lâu dài, đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại nông nghiệp gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn; hệ thống kho tàng, trại sản xuất tập trung cấp huyện, liên xã; phát triển nông thôn gắn với phát triển đô thị bằng việc tổ chức, định hướng hệ thống trung tâm nông thôn cấp huyện trên cơ sở liên kết các cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ thương mại và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; xác định các khu vực sản xuất phi nông nghiệp theo hướng tập trung để thuận tiện phục vụ, xử lý môi trường và đầu tư cơ sở hạ tầng; từng bước nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn tiệm cận với điều kiện sống của người dân đô thị, đảm bảo phát triển bền vững; xác định, tổ chức hệ thống điểm dân cư nông thôn, xác định cụ thể các điểm dân cư nông thôn tập trung phát triển (cho phát triển điểm dân cư mới).

Xét trên góc độ 19 tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM, thì tiêu chí quy hoạch được đứng đầu tiên, nó cho thấy tầm quan trọng của công tác quy hoạch trong xây dựng NTM. Thực hiện tốt tiêu chí quy hoạch là tạo điều kiện cho việc thực hiện tốt các tiêu chí khác trong Bộ tiêu chí quốc gia, đặc biệt là các tiêu chí về xây dựng cơ sở hạ tầng. Mặc dầu vậy, để quản lý tốt xây dựng theo quy hoạch, trong việc thực hiện các tiêu chí khác, cần được kết hợp tốt giữa trước mắt và lâu dài, trong từng giai đoạn xây dựng, phù hợp với thực tế từng địa phương. Thí dụ về giao thông, cần phải quản lý lộ giới theo quy hoạch cho phát triển lâu dài, nhưng xây dựng trong giai đoạn trước mắt phải phù hợp với nhu cầu thực tế; về xây dựng nghĩa trang, cần xây dựng nghĩa trang tập trung, các nghĩa trang hiện có không phù hợp với phát triển lâu dài, cần đóng cửa, chỉnh trang cho đảm bảo môi trường, cảnh quan, có lộ trình xây dựng phát triển nghĩa trang phù hợp với phong tục, tập quán từng khu vực địa phương cụ thể...

Công tác quản lý sau khi quy hoạch là yếu tố quan trọng, quyết định của Chương trình MTQG xây dựng NTM, liên quan đến: (i) Tổ chức chỉ đạo thực hiện, đặc biệt là công tác tổ chức cán bộ; (ii) Nguồn kinh phí để triển khai thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn; (iii) Công tác kiểm tra, kiểm soát và vận động Nhân dân tham gia quản lý quy hoạch.

Đối với công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện, công tác cán bộ: Để tổ chức thực hiện triển khai quy hoạch xây dựng xã NTM, nhiều địa phương đã thành lập các ban chỉ đạo từ tỉnh, huyện đến xã, vì vậy, triển khai khá mạnh trong toàn quốc. Nhiều tỉnh đã đạt tỷ lệ quy hoạch khá cao, nhiều xã đã được quan tâm đầu tư, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng: bê tông hóa đường làng, kênh mương thủy lợi, trụ sở ủy ban, trường học, chợ tập trung,... đã có nhiều điển hình tốt, bước đầu làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Tuy nhiên, công tác chỉ đạo thực hiện thiếu đồng đều, đặc biệt là ở các huyện, xã có điều kiện kinh tế khó khăn, kể cả ở đồng bằng và đặc biệt là vùng trung du, miền núi. Các cán bộ có chuyên môn về công tác quy hoạch là cán bộ xã, các chuyên gia ở các công ty thiếu kiến thức về xây dựng, kiến trúc, thủy lợi, môi trường,... đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thẩm định, xét duyệt, cũng như quản lý sau quy hoạch, dẫn đến chất lượng hạn chế, hiệu quả thấp.

Đối với công tác triển khai, quản lý sau khi quy hoạch được duyệt: Đây là khâu rất quan trọng để đảm bảo quy hoạch đó đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, có tình trạng lỏng lẻo quản lý quy hoạch, dẫn đến hậu quả rất lớn, mà bài học quản lý đô thị ở nước ta đã phải trả giá. Công tác này đòi hỏi vai trò và sự minh bạch trong thông tin tuyên truyền; công tác đào tạo, phân công cán bộ có năng lực, đạo đức để quản lý quy hoạch; vận động quần chúng giám sát thực hiện quy hoạch. Trong công tác xã hội hóa, cần công khai, minh bạch, dân cử người trực tiếp tham gia quản lý, giám sát kinh phí, chất lượng, tiến độ.

b) Đầu tư, quản lý, duy tu cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ

Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã được quan tâm đầu tư, nhưng vẫn còn chưa đồng bộ, bất cập so với yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn và cạnh tranh quốc tế, phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nhất là các khu vực miền núi.

Hệ thống các công trình hạ tầng còn thiếu tính đồng bộ, thiếu tính kết nối, làm giảm hiệu quả khai thác, vận hành các công trình hạ tầng, thể hiện rõ trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, thủy lợi. Sự mất cân đối giữa các dự án hạ tầng, thể hiện qua việc các loại hình giao thông được đầu tư chưa đồng đều, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đường bộ, số ít cho đường sắt và hàng không, còn lại là đường thủy và hàng hải chưa được quan tâm đầu tư xứng đáng. Hạ tầng giao thông thiếu đồng bộ làm giảm hiệu quả kết nối đa phương thức các loại hình vận tải giữa đường bộ, đường sắt và cảng biển...

Quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp chưa tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, ưu tiên cho phát triển hạ tầng trong xây dựng NTM, nhưng nhiều nơi còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Đặc biệt, một số vùng chuyên nông nghiệp chính, như: Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên vẫn thiếu các trục giao thông huyết mạch, không có cảng biển nước sâu phục vụ xuất khẩu, làm tăng chi phí giao dịch và cản trở thu hút đầu tư doanh nghiệp. Đầu tư xã hội cho nông nghiệp thấp, chỉ khoảng 03 tỷ USD/năm, trong đó 50% là ngân sách nhà nước, chỉ có 16,7% là của doanh nghiệp.

Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến bảo quản

còn hạn chế, chưa được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm, ngành, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng hơn. Đầu tư khoa học công nghệ cho nông nghiệp thấp, chưa tương xứng với tiềm năng.

c) Mạng lưới giao thông nông thôn chưa hoàn thiện

Mạng lưới giao thông nông thôn (GTNT) vẫn được coi là nút thắt lớn trong phát triển KTXH vùng nông thôn. Mặc dù đã được đầu tư với nguồn kinh phí lớn, tuy nhiên, hệ thống GTNT ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo còn nhiều khó khăn; cả nước còn 13 xã chưa có đường ô tô đi đến trụ sở UBND xã; 101 xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã nhưng không đi lại được 4 mùa; rất nhiều xã đường chưa được cứng hóa lớp mặt, nên việc đi lại còn gặp khó khăn, nhất là trong mùa mưa, lũ.

Trên một khía cạnh khác, thực tế ở nhiều địa phương, như: Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc..., đường nông thôn đang làm nhiệm vụ của đường giao thông lớn, chuyên chở các hành hóa nặng, công kênh, như: vật liệu xây dựng, phân bón, thức ăn gia súc... bằng các xe tải trọng lớn, tiêu chuẩn đường nông thôn mới không đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế. Nhiều xã đạt chuẩn NTM, nhưng giao thông vẫn là điểm nghẽn của phát triển.

Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đường giao thông thường kết hợp đê, bờ bao, bờ kênh rạch thường có nền đất yếu, chủ yếu được bồi đắp bằng bùn nạo vét kênh. Mặt khác, hệ thống cầu qua kênh giữ vai trò rất quan trọng trong việc lưu thông hàng hóa do đặc thù địa hình kênh mương dày đặc. Tuy nhiên, hệ thống cầu giao thông nông thôn chủ yếu nhỏ, có tải trọng dưới 8T, độ dốc cầu lớn (do phần lưu không lớn để đáp ứng vận tải thủy) nên gây nhiều khó khăn cho vận tải hàng hóa.

Về giao thông thủy, hiện nay vẫn phát triển, tuy nhiên chủ yếu là giao thông trên các tuyến sông, rạch lớn. Giao thông thủy trong các sông, kênh rạch nhỏ đã giảm nhiều. Tuy nhiên, trên các sông lớn hiện nay đã được đầu tư nhiều hệ thống công trình thủy lợi, chủ yếu là các cống ngăn mặn giữ ngọt, vì vậy gây nhiều khó khăn cho giao thông thủy.

d) Cơ sở hạ tầng ở nông thôn chưa thích ứng được với biến đổi khí hậu

Tác động của BĐKH tới nông nghiệp và nông thôn đã và đang ngày càng gia tăng và rõ rệt hơn. Bên cạnh đó, diễn biến thời tiết ngày càng phức tạp hơn, tần suất và cường độ thiên tai ngày càng lớn hơn, hậu quả là mức độ ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân càng nghiêm trọng hơn. Nhiều xã vừa được công nhận là xã NTM, nhưng chỉ sau một trận lũ hay cơn bão, đã phá hủy, thậm chí xóa sổ nhiều công trình. Theo số liệu của BCD Trung ương về phòng chống thiên tai, trong 10 năm gần đây, mỗi năm thiên tai làm trên 300 người chết và mất tích; thiệt hại kinh tế trung bình khoảng hơn 17.000 tỷ đồng, ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng, môi trường sinh thái và hủy hoại thành quả xây dựng NTM tại nhiều địa phương.

Tác động của BĐKH và của phát triển thượng nguồn lưu vực sông (suy giảm rừng, phát triển hồ chứa) làm gia tăng thiên tai, trong khi đối tượng chịu ảnh hưởng đầu tiên và trực tiếp lại là nông nghiệp, nông thôn, nhưng việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm.

Các công trình hồ chứa nước lớn, lợi dụng tổng hợp phục vụ đa mục tiêu đầu tư

còn chậm; hệ thống thủy lợi chưa khép kín, một số nơi có công trình đầu mối nhưng thiếu kênh mương; hạ tầng cho ngành thủy sản đã được ưu tiên đầu tư, nhưng còn hạn chế; thực trạng hệ thống đê sông, đê biển còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn, do ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu; nhiều công trình thủy lợi, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão đầu tư đã lâu, nhưng thiếu vốn nâng cấp, sửa chữa, làm giảm hiệu quả khai thác, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, mới đạt kết quả ở mức thấp; tiến độ triển khai thực hiện các dự án chống ngập trọng điểm cho các đô thị lớn, như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Cần Thơ còn chậm.

đ) Vấn đề quản lý, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập

Việc quản lý, duy tu và bảo dưỡng các công trình hạ tầng còn nhiều bất cập, dẫn đến nhanh xuống cấp và phát huy hiệu quả không cao. Đặc biệt, cơ chế tài chính duy tu, bảo dưỡng nhiều loại công trình không đáp ứng yêu cầu. Hầu hết các công trình CSHT ở nông thôn không được bố trí nguồn kinh phí cố định cho việc duy tu, bảo dưỡng, chủ yếu được giải quyết theo “sự vụ” và “khả năng”, tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Trong số các loại hình CSHT ở nông thôn, công trình thủy lợi và công trình cấp nước sinh hoạt có mô hình quản lý đa dạng, phù hợp, có sự tham gia mạnh mẽ của cộng đồng và đã được thể chế hóa (Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017). Tuy nhiên, những loại hình còn lại (đường GTNT, cơ sở vật chất văn hóa) hiện vẫn mang nặng tính chất quản lý nhà nước, chủ yếu do chính quyền địa phương trực tiếp quản lý, duy tu, bảo dưỡng. Kinh phí dành cho duy tu, bảo dưỡng hàng năm chủ yếu trông chờ vào ngân sách, nguồn kinh phí thấp, hoặc không có. Đặc biệt, các loại hình CSHT này thường mang tính chất công ích, nên khó hoặc không thu được kinh phí phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng.

g) Một số hạn chế khác

Thứ nhất, chênh lệch kết quả giữa các vùng, miền lớn, đặc biệt là tiêu chí giao thông, trường học và cơ sở vật chất văn hóa. Theo đó, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là các vùng có tỷ lệ xã đạt chuẩn cao hơn hẳn các vùng còn lại, đặc biệt là khi so sánh với miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Thực tế, xuất phát điểm (tỷ lệ xã đạt chuẩn năm 2010) không quá chênh lệch giữa các vùng, tuy nhiên, quá trình triển khai NTM khiến cho khoảng cách này ngày càng rộng. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này, như: (1) điều kiện địa lý và phân bố dân cư khác biệt, khiến cho suất đầu tư và tổng vốn đầu tư cần thiết, đặc biệt là giao thông rất khác nhau giữa các vùng; (2) trình độ phát triển và thu nhập của hộ dân chênh lệch, khiến cho khả năng đóng góp và huy động vốn cho phát triển hạ tầng nông thôn hạn chế hơn nhiều, đặc biệt là miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long; (3) khả năng lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình, như: giảm nghèo, 135, 30a... vào NTM còn hạn chế, do sự khác biệt trong các tiêu chuẩn kỹ thuật trong các quy định chính sách; (4) nội dung hạ tầng KTXH đòi hỏi sự đầu tư lớn, trong khi phần lớn ngân sách triển khai NTM đến từ ngân sách địa phương. Đối với các khu vực khó khăn hơn, như: miền núi phía Bắc, Tây Nguyên... nơi mà hầu hết các tỉnh đều phụ thuộc ngân sách, việc bố trí vốn cho Chương trình

sẽ hạn chế hơn nhiều so với các vùng kinh tế trọng điểm, như: đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ; (5) mặc dù bộ tiêu chí NTM đã tính toán sự khác biệt giữa các vùng, nhưng việc thiết lập các tiêu chí cho các vùng vẫn chưa đánh giá hết khoảng cách trên thực tế, khiến cho một số mục tiêu đặt ra cao hơn so với nguồn lực của vùng.

Thứ hai, không chỉ dừng lại ở chênh lệch kết quả giữa các vùng, mà giữa các địa phương trong một tỉnh, hay các xã trong một huyện cũng đang có khoảng cách lớn. Rõ ràng, các địa phương có xu hướng đầu tư mạnh vào các xã thuận lợi, xã có khả năng về đích NTM sớm, khiến cho việc phân bổ đầu tư có hiện tượng “thiên vị”. Với nguồn lực có giới hạn, việc tăng cường đầu tư cho một nhóm xã sẽ làm giảm nguồn lực cho nhóm xã còn lại, đa số là các xã khó khăn hơn. Điều này khiến cho khoảng cách giữa các xã đạt chuẩn và xã chưa đạt chuẩn trên cùng một địa phương ngày càng bị doãng ra trong quá trình thực hiện NTM.

Thứ ba, cũng chính vì nguyên nhân trên, các địa phương có xu hướng quan tâm về thành tích xã đạt chuẩn, thay vì sự nâng cấp đồng đều và toàn diện trên phương diện tiêu chí. Điều này dẫn tới tỷ lệ xã đạt chuẩn vượt mục tiêu đề ra, nhưng một số tiêu chí tính trên bình quân chung trong hạ tầng thì chưa đạt. Cụ thể, có hai tiêu chí, gồm: trường học và nhà văn hóa cấp thôn chưa đạt mục tiêu tổng thể trên toàn quốc trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM.

Thứ tư, một số quy định kỹ thuật về hạ tầng chưa phù hợp, chưa xem xét thấu đáo về tập quán, văn hóa, tín ngưỡng đối với một số vùng và các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa và nhà ở dân cư. Ví dụ, việc xây dựng nhà văn hóa cho người Gia Rai, Ba Na chưa được thiết kế theo đúng văn hóa của người bản địa ở Tây Nguyên theo văn hóa nhà Rông; người Khmer thường xem chùa là nơi sinh hoạt cộng đồng, khiến cho việc xây dựng nhà văn hóa nhưng không được sử dụng hiệu quả; xây dựng nhà ở kiên cố với tiêu chí “ba cứng” không đúng với tập quán sinh hoạt và xây dựng của một số đồng bào dân tộc thiểu số ở MNPB, như: H’mông (nhà đất kiên cố, trên núi cao), Thái (nhà sàn)... Những hạn chế này một mặt có thể dẫn đến sự lãng phí khi đầu tư xong không được sử dụng, hoặc làm thay đổi văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Thứ năm, chất lượng công trình một số địa phương không đảm bảo, công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được quan tâm đúng mức tại một số địa phương. Tình trạng xuống cấp của cơ sở hạ tầng trong NTM xảy ra ở một số nơi, do tại một số xã, đầu tư lớn để đạt chuẩn NTM, nhưng sau đó chưa có phương án để quản lý, sử dụng có hiệu quả các công trình.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN QUAN TÂM TRONG CÔNG TÁC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Nội dung phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, nội dung liên quan đến phát triển hạ tầng KTXH trong xây dựng NTM thuộc nội dung thành phần số 02: ***“Phát triển hạ tầng KTXH, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền”***.

a) Mục tiêu

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về trường học, tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa, tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng nông thôn, tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 15 về y tế, tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về giáo dục, tiêu chí số 6 về văn hóa, tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 17 về môi trường, tiêu chí số 18 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng, chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục, tiêu chí số 6 về kinh tế, tiêu chí số 7 về môi trường, tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng, chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục, tiêu chí số 6 về kinh tế, tiêu chí số 7 về môi trường, tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

b) Nội dung cụ thể

- *Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện. Đến năm 2025:*

+ Cấp xã: Có 98% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, trong đó, có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM, trong đó, có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với BĐKH. Đến năm 2025:*

+ Cấp xã: Có 98% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, trong đó, có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM, trong đó, có 25% số huyện

đạt chuẩn tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Đến năm 2025:*

+ Cấp xã: Có 98% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, trong đó, có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến năm 2025:*

+ Cấp xã: Có 90% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về trường học thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM, trong đó, có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn. Đến năm 2025:*

+ Cấp xã: Có 90% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, trong đó, có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về văn hóa thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại. Đến năm 2025:*

+ Cấp xã: Có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã NTM; 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế

thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025:*

+ Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM;

+ Có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện. Đến năm 2025:*

+ Có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 15 về y tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

+ 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM.

- *Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025:*

+ Có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

+ Có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

- *Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định. Đến năm 2025:*

+ Cấp xã: Có ít nhất 90% số xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 18 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có khoảng 60% số huyện đạt tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

- *Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng*

cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn. Đến năm 2025:

+ Cấp xã: Có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 17 về môi trường thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

+ Cấp huyện: Có ít nhất 60% số huyện đạt tiêu chí số 7 về môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt tiêu chí số 7 về môi trường thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Bộ Giao thông vận tải chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 01.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung: 02; 07; 10; chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện nội dung đầu tư xây dựng các trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, trung tâm kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại thuộc nội dung số 06; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện nội dung phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn thuộc nội dung 11.

- Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện các nội dung 03, 06 (trừ nội dung đầu tư xây dựng các trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, trung tâm kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại).

- Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện nội dung 04.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện nội dung 05.

- Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện nội dung 08.

- Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện nội dung 09.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 11 (trừ nội dung phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn).

2. Các vấn đề trong quy hoạch và kiến trúc

Trước khi triển khai Chương trình xây dựng NTM, kiến trúc nông thôn là mảng đã bị lãng quên, bỏ mặc ở nhiều nơi. Mười năm qua, phát triển nông thôn tập trung nhiều vào những chỉ số phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng theo các hình mẫu “điện - đường - trường - trạm”, chưa chú trọng nhiều vào hồn cốt, bản sắc của nông thôn vốn được bảo tồn đậm đặc trong cấu trúc làng, không gian làng. Các bản quy hoạch chưa đi sâu vào yếu tố then chốt là văn hoá để có điểm tựa cho phát triển. Bên cạnh đó, rất nhiều làng xã, vùng nông thôn có giá trị lịch sử cần bảo tồn, nhưng chưa được quan tâm đúng mức.

Nói chung, trong nội hàm của cả hai mảng bảo tồn và phát triển, thì kiến trúc nông thôn đều thiếu vắng. Người dân loay hoay tự giải quyết mọi vấn đề theo cách nhìn, cách nghĩ của họ. Không ít bản quy hoạch nông thôn được lập dường như chỉ mang tính “phủ kín”, còn quá nhiều vấn đề bất cập. Nhiều làng quê đã từng là không gian đẹp kinh điển, đã mai một, để lại tiếc nuối.

Nói tới làng quê Việt Nam, ai cũng liên tưởng tới không gian truyền thống với hình ảnh của cây đa, bến nước, sân đình, những ngôi nhà mái ngói có hàng cau trước sân, trong bao cảnh cây xanh, mặt nước. Những hình ảnh đó ngày càng ít đi, thậm chí ở nhiều làng đã không còn. Kiến trúc truyền thống đang bị phá vỡ cả về tổ chức không gian và kiểu dáng công trình cụ thể. Cấu trúc ngôi nhà truyền thống kiểu như nhà đồng bằng Bắc Bộ ba gian hai chái quay hướng Nam (hoặc Đông Nam) với khoảng sân, hàng cau trước nhà không còn là điều lý tưởng, mơ ước nữa. Xã hội đã thay đổi, nhu cầu cuộc sống cũng thay đổi, con người cần tiện nghi hơn. Việc người dân tiếp cận với các tiện nghi tân tiến, hiện đại là xu hướng tất yếu. Song rõ ràng, thực tế đang xuất hiện một khoảng đứt gãy của kiến trúc nông thôn. Thông tin được đón nhận nhiều và đa dạng hơn, các loại vật liệu mới xuất hiện và người dân dần không còn mặn mà với nếp nhà với vật liệu truyền thống. Những kiến trúc này dần biến mất và thay thế vào đó là muôn kiểu nhà mới theo lối nhà phố.

Kiến trúc mới ở nông thôn hiện tại được nhìn nhận là một sự lộn xộn của các kiểu kiến trúc lai căng, chồng lấn lộn xộn mà người dân cóp nhặt, bắt chước tự phát. Có thể thấy đủ các kiểu, các phong cách kiến trúc, nhưng đó chỉ là những chi tiết biệt dị, chứ không phải căn cơ, ít có tính hài hòa với tổng thể. Với hệ thống công trình công cộng, những bất cập tương tự như nhà ở cũng xuất hiện khá phổ biến. Những công trình, như: trụ sở, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, chợ... khắp mọi nơi có sự rập khuôn cứng nhắc, trông nhang nhác nhau, đồng bằng cũng như vùng núi, vùng biển.

Nông thôn là nơi chứa đựng một lượng lớn di sản kiến trúc - văn hoá, như: đình, chùa, đền, miếu, văn từ - văn chỉ. Đó không chỉ là những công trình kiến trúc, mà còn là những pho sử, là thiết chế văn hóa của làng quê. Nhiều thiết chế văn hoá truyền thống như đình, chùa, đền... không còn là điểm nhấn, không phát huy được giá trị văn hoá trong cộng đồng. Nói cách khác, công trình công cộng ở làng quê hiện đang thiếu sự tiếp nối, kế thừa các kiến trúc, văn hóa truyền thống, chưa hài hòa giữa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống với phát triển các giá trị văn hóa mới.

Công trình văn hóa ở nông thôn bị xuống cấp do thời gian, tác động của thiên nhiên là chuyện đương nhiên, nhưng bên cạnh đó, cũng có nhiều công trình văn hóa bị hư hại do nhận thức của con người. Thiếu tri thức, thiếu hiểu biết, quan niệm sai đã dẫn đến hàng loạt những hệ quả vô cùng tiêu cực trong công tác bảo tồn, trùng tu di tích. Kết quả là, rất nhiều công trình cổ hàng trăm năm tuổi sau khi trùng tu, trở thành công trình như xây mới. Sự biến đổi trong đời sống tâm linh và tâm thức của người dân bên cạnh các mưu cầu phát triển kinh tế, đã vô tình tiếp tay cho việc bảo tồn, trùng tu di sản méo mó. Mật độ cư trú tăng lên đã trực tiếp xâm phạm đến không gian di tích, di sản. Các ngôi nhà ở cao tầng vươn lên xung quanh, khiến không gian đình, chùa trở thành bé nhỏ, mất vẻ tôn nghiêm. Những thiết chế văn hóa phi vật thể, như: hương ước làng xã, nghi lễ... dần dần mai một, ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình di sản trong vai trò văn hóa với cộng đồng.

Rõ ràng, nông thôn Việt Nam đang đứng trước thách thức lớn với rất nhiều vấn đề trong đô thị hóa, đặc biệt là kiến trúc và kết cấu không gian. Kiến trúc không chỉ là kiểu dáng ngôi nhà, nó là vấn đề lớn có liên quan mật thiết tới nhiều yếu tố khác. Kiến

trúc nông thôn không thể tách rời các vấn đề xã hội, văn hóa, phong tục tập quán...

3. Một số vấn đề trong xây dựng, quản lý và sử dụng hạ tầng nông thôn

Sự thay đổi về văn hóa, xã hội, lối sống ở nông thôn nhanh chóng tác động đến các hoạt động xây dựng. Như phân tích ở trên, mô hình nhà ở nhiều thế hệ kiểu tam đại, tứ đại đồng đường còn rất ít. Các gia đình trẻ có xu hướng ra ở nhà riêng. Đất nông nghiệp, đất ao, sân, vườn, đất cây xanh... dần nhường chỗ cho chia lô nhà ở. Đất tổ tiên chia năm xẻ bảy, nhà mọc san sát với đủ loại hình kiến trúc và kết cấu khác nhau. Các diền tiền đó đã và đang làm cho hạ tầng trở nên quá tải và hỗn độn. Trước kia, con đường làng nhỏ, chỉ được xây dựng lên dành cho đi bộ hay dắt gia súc. Nay nhà nhiều hơn, người đông hơn, xe nhiều hơn... thì những con đường làng ấy không còn đáp ứng nổi. Đường giao thông xây dựng mới thì bị hạn chế không gian bởi đất thổ cư vốn đã rất chật hẹp của cư dân. Nông thôn hiện nay cũng xuất hiện tắc đường, chứ không riêng đô thị.

Vấn đề môi trường nông thôn đang ngày một nóng hơn. Trước kia, với mật độ dân số chưa cao, làng quê không bao giờ bị ngập. Đến nay, hệ thống thoát nước ở làng quê không đồng bộ với số nhà ở, do dân tự xây không có quy hoạch. Nhiều nơi có cống thoát, nhưng vẫn ngập khi trời mưa, do diện tích chứa nước, chôn nước bị thu hẹp và yêu cầu về tiêu nước nhanh hơn. Khả năng thoát nước tự nhiên, dựa vào sự thấm thấu đã bị hạn chế. Những nơi chứa nước, như: ao, hồ, đầm dân không còn. Mặt nước ít đi, cây xanh ít đi, môi trường nước và không khí bị ô nhiễm đã trở thành phổ biến ở các vùng quê. Bê tông hóa bề mặt khiến lượng bức xạ mặt trời tăng, nhiệt độ không khí ở làng quê không còn ôn hòa như trước.

Hệ thống hạ tầng nông nghiệp, bao gồm: đường giao thông nội đồng, kênh mương và các công trình thủy lợi khác cũng đang tồn tại nhiều bất cập. Ruộng đất canh tác đã trải qua nhiều thời kỳ, từ đồng điền thời phong kiến, sang ruộng tập thể của hợp tác xã, đến các ô thửa manh mún của kinh tế hộ sau chính sách “khoán 10”. Đáng tiếc là, quá trình thay đổi phương thức sản xuất và chủ thể sử dụng đất không đồng bộ với việc kiến thiết lại đồng ruộng và hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng nông nghiệp. Thực tế đó vừa gây lãng phí đất, vừa khó khăn cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Vấn đề trở nên đặc biệt nghiêm trọng ở những làng, xã ven đô, nông thôn gần thành phố lớn, khi đồng ruộng bị chuyển đổi thành khu công nghiệp, khu đô thị, hệ thống công trình thủy lợi bị chia cắt, phá vỡ, khiến các diện tích đất nông nghiệp còn lại bị bỏ hoang vì không thể tưới, tiêu...

Hệ thống cơ sở hạ tầng KTXH ở khu vực nông thôn là khá lớn, phong phú về chủng loại, hình thức và đặc tính kỹ thuật. Điều đó đặt ra thách thức rất lớn cho mỗi làng, xã liên quan đến việc tổ chức quản lý, sử dụng các kết cấu hạ tầng này. Các vấn đề phổ biến, ảnh hưởng đến hiệu quả, tính bền vững của hệ thống công trình hạ tầng nông thôn hiện nay, gồm: (i) Mô hình tổ chức quản lý chưa hoàn toàn phù hợp; (ii) Cơ chế huy động nguồn lực và sự tham gia của các bên có liên quan còn hạn chế; (iii) Năng lực, kiến thức, kỹ năng quản lý kết cấu hạ tầng nông thôn chưa cao, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm; (iv) Công tác duy tu, bảo dưỡng công trình chưa được thực hiện thường xuyên do thiếu nguồn lực. Bởi thế, công trình hạ tầng nông thôn thường nhanh xuống cấp. Điều đó cũng được xem như những khoản đầu tư lãng phí.

III. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG NÔNG THÔN CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Bối cảnh, yêu cầu mới

a) Vai trò của nông nghiệp, nông thôn ngày càng quan trọng

Vai trò đó được khẳng định trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên thế giới và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa đang được thúc đẩy ở nước ta. Trước sức ép gia tăng dân số, thách thức của biến đổi khí hậu và xung đột địa chính trị, nhất là chiến sự đang xảy ra tại Ucraina kéo theo khủng hoảng lương thực toàn cầu, nông nghiệp và nông thôn ngày càng được đánh giá có vai trò rất quan trọng. Khu vực nông nghiệp, nông thôn cung cấp lương thực và các nguyên liệu đầu vào cho các ngành kinh tế. Lao động nông thôn là lực lượng lao động chính và vốn tích lũy từ nông nghiệp và kinh tế nông thôn là nguồn đầu tư quan trọng cho quá trình công nghiệp hoá. Nông thôn không chỉ là lá phổi xanh bảo vệ môi trường, là nơi quản lý, lưu giữ và phát triển tài nguyên, văn hóa các dân tộc, nơi hỗ trợ và bảo vệ người nghèo, người yếu thế để họ thoát nghèo, vươn lên làm chủ cuộc sống, mà còn đáp ứng nhu cầu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng của con người.

Mặc dù quan trọng như vậy, nhưng nông thôn thế giới nói chung đang trong các hoàn cảnh trái ngược. Các nước nghèo, đang phát triển như ở Nam Á, châu Phi, nông thôn là nơi cư trú của hàng trăm triệu người thường xuyên phải đối mặt với tình trạng đói nghèo, thất học. Nông thôn bao la bị bỏ lại phía sau, lạc hậu về cơ sở hạ tầng, dịch vụ, trình độ sản xuất, bị tách khỏi hoạt động của thị trường.

Việt Nam xuất phát từ quốc gia nông nghiệp, hiện có khoảng gần 70% dân số sống ở nông thôn. Tuy quy mô dân số nông thôn đang trong xu hướng giảm dần, nhưng kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn vẫn tiếp tục được xem là nhiệm vụ trọng tâm của đất nước trong dài hạn. Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt mục tiêu đến năm 2050, Việt Nam trở thành một trong những nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới, với công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp.

Trên nền tảng văn hóa làng xã, nông thôn Việt Nam đã thể hiện tuyệt vời sức mạnh trong quá trình dựng nước, giữ nước suốt chiều dài lịch sử. Xây dựng NTM bản sắc và phồn thịnh tiếp tục là nền tảng vững chắc cho công cuộc dựng xây và bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước. Phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trong tương lai tiếp tục là quá trình “tạo cốt” (đầu tư xây dựng hạ tầng) để người dân nông thôn tiếp cận tiện ích của đô thị và giữ gìn, phát huy cái “hồn” để hình thành không gian sống, không gian sản xuất cả nghìn năm nay. Đó là quá trình phát triển nông thôn bền vững trong kết nối hài hòa nông thôn - đô thị. Theo đó, “hồn” và “cốt” phải hòa quyện với nhau, bổ sung cho nhau để xây dựng nông thôn thịnh vượng, trên cơ sở phát triển bền vững liên quan đến thu nhập, sinh kế, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân thông qua sinh kế đó.

b) Cơ hội mở ra ngày càng lớn cho xây dựng hạ tầng nông thôn

Cơ hội quan trọng hàng đầu cho xây dựng, quản lý, sử dụng hạ tầng nông thôn Việt Nam trong các giai đoạn tới chính là sự phát triển của lực lượng nông dân trên nền tảng các giá trị văn hóa quý báu của dân tộc. Phát triển bền vững nông thôn nói chung, xây dựng và quản lý, sử dụng hạ tầng nông thôn nói riêng trong lâu dài, phải dựa ngày càng chủ yếu vào nguồn nội lực của người dân và cộng đồng nông thôn. Cách tiếp cận này đã được Đảng, Nhà nước đưa vào chủ trương, đường lối phát triển đất nước.

Khu vực nông thôn Việt Nam với nông dân là chủ thể, là nơi kiến tạo những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Hệ giá trị văn hóa, giá trị con người Việt Nam về cơ bản được sáng tạo, tích lũy, trao truyền bởi những người nông dân. Từ lòng yêu quê hương, đất nước, tinh thần đoàn kết, gắn bó cộng đồng, khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý, đến cần cù trong lao động, giản dị trong lối sống, tinh tế trong ứng xử... là những giá trị đã được kết tinh trong quá trình sống, lao động, tương tác với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và với chính bản thân mình của những người nông dân chất phác. Vì lẽ sinh tồn, để ứng phó với thiên tai, địch họa, “thay trời làm mưa” hay “nghiêng đồng đổ nước ra sông”, từ rất sớm, những người nông dân đã phải liên kết với nhau một cách chặt chẽ để vượt qua. Họ cùng nhau chia ngọt, sẻ bùi, cộng đồng, cộng mệnh, cộng cảm kể cả trong lúc thái bình hay trong lúc can qua. Trải qua những biến thiên của lịch sử, những giá trị văn hóa ấy được tạo dựng, vun đắp, trở thành bản sắc dân tộc. Vì thế, “đễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong” vừa là nguyên tắc, nhưng cũng là truyền thống và nền tảng, là sức mạnh để phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn.

Vì vậy, việc phát huy nội lực, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, phải là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của hệ thống chính trị, chính quyền các cấp và của toàn xã hội. Đây cũng là một trong số các định hướng ưu tiên của Đảng và Nhà nước, nhằm xây dựng nông thôn hiện đại, tăng cường sự kết nối nông thôn với thành thị và bảo vệ môi trường sinh thái. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh “*nâng cấp và hiện đại hoá kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu... Xây dựng kết cấu hạ tầng liên xã, cấp huyện, vùng, bảo đảm tính kết nối theo hệ thống, nhất là về thủy lợi, giao thông, hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại nông thôn*”. Theo đó, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu, trong đó bao gồm việc tiếp tục xây dựng và khai thác, phát huy hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn, kết nối chặt chẽ nông thôn và đô thị, giữa xây dựng nông thôn mới với quá trình đô thị hóa.

Hiện thực hóa chủ trương của Đảng, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã thực hiện qua các giai đoạn khác nhau. Chương trình đã tạo ra sự chuyển biến căn bản về nhận thức của hệ thống chính trị ở các cấp và các tầng lớp Nhân dân. Vai trò chủ thể của nông dân và cộng đồng cư dân nông thôn được phát huy, Nhân dân đồng thuận và tích cực tham gia. Diện mạo nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày một nâng lên, kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển. Đây là sự khích lệ, tạo ra sức lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội và toàn bộ hệ thống chính trị. Đặt trong yêu cầu và bối cảnh cụ thể của xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 318/QĐ-

TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định hệ thống tiêu chí xây dựng hạ tầng KTXH ở khu vực nông thôn.

c) Các thách thức ngày càng bức xúc đối với xây dựng hạ tầng nông thôn

Đề vươn lên trở thành một quốc gia có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới, nông thôn bản sắc, văn minh và hiện đại, thách thức cần phải đối mặt bao gồm:

- Về mặt tư duy, nhận thức:

Xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu, nông thôn Việt Nam vẫn bị chi phối bởi một số quan điểm, tập quán cũ. Sau nhiều thập kỷ đổi mới, tư duy phát triển nông nghiệp phổ biến thiên về sản xuất và tự cung, tự cấp, thay vì tư duy kinh tế. Xa hơn nữa, ở nhiều nơi, canh tác nông nghiệp là thú vui, là phương thức giải trí hơn là nguồn sống. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu cũng như nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn.

Tương tự như vậy, tư duy về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn cũng chủ yếu theo hướng “mạnh ai nấy làm”, hoặc làm theo phong trào, mà thiếu sự xem xét một cách thấu đáo về công năng hay tính hiệu quả và bền vững. Bên cạnh đó, việc tập hợp nguồn lực ở nông thôn để xây dựng công trình hạ tầng hiện nay chưa hoàn toàn là nhu cầu kết nối, hợp tác phát triển, mà chỉ xuất phát từ mong muốn thụ động. Thực tế đó dẫn đến tình trạng hoặc lãng phí trong đầu tư, hoặc công trình xây dựng xong nhưng không phát huy được hết công suất và nhiệm vụ như mong đợi.

Sự thiên lệch về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong triển khai xây dựng nông thôn mới, thay vì phát triển sinh kế, cải thiện thu nhập, còn bắt gặp ở nhiều địa phương. Hay nói cách khác, việc xây dựng một số công trình hạ tầng nông thôn, mới chỉ làm thay đổi hình thức, vẻ bề ngoài của làng xã, thay vì thay đổi tư tưởng, tư duy và phương thức hoạt động nội tại.

Từ nhận thức chưa thấu đáo nên cảnh quan, kiến trúc, kết cấu hạ tầng nông thôn có nơi khá nhạt nhòa, xuất hiện nhiều đứt gãy. Quá trình phát triển kết cấu hạ tầng nặng tính bột phát, cũng đang tạo ra thách thức rất lớn cho cộng đồng nông thôn liên quan đến quản lý, sử dụng công trình, đặc biệt là đối với các công trình công cộng. Trong khi đó, kỹ năng quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình của người dân cũng như các tổ chức cộng đồng hiện nay còn rất yếu.

- Về thu nhập và tham gia của cộng đồng:

Sau khi tiến hành đổi mới nền kinh tế, thu nhập của người dân nông thôn đã dần được cải thiện và nguồn thu trở nên rất đa dạng. Tuy nhiên, thu nhập trực tiếp của người dân trên địa bàn nông thôn, đặc biệt là từ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp. Thực tế đó ảnh hưởng đáng kể đến mong muốn và năng lực tham gia của người dân trong các hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng.

- Về quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng nông thôn:

Như đã nêu, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn hiện nay dường như thiếu sự xem xét tổng thể, chủ yếu tập trung vào công tác xây dựng, mà chưa quan tâm đến công tác quản lý, vận hành. Hệ quả là công trình xuống cấp nhanh và áp lực lớn về

tài chính giành cho hoạt động phát triển hệ thống hạ tầng nông thôn đối với người dân càng tăng cao.

Quản lý kết cấu hạ tầng nông thôn thông qua các tổ chức cộng đồng được đánh giá là mang lại hiệu quả, bền vững hơn so với các hình thái tổ chức khác. Tuy nhiên, thách thức lớn đối với khu vực nông thôn hiện nay là thiếu thiết chế, thể chế và cơ chế quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng nông thôn (trong đó bao gồm cả các quy định của pháp luật).

- Các yếu tố bên ngoài:

Trong bối cảnh nguồn lực không thật dồi dào, việc huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế, hay doanh nghiệp vào đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng cũng là giải pháp được khuyến khích. Mặc dù vậy, các dự án đầu tư kinh doanh ở khu vực nông thôn thường không thật sự hấp dẫn, nên việc huy động vốn đầu tư vẫn gặp nhiều khó khăn. Sự biến động thị trường, biến chuyển xu thế tiêu dùng vốn tồn tại ở nước ta cũng là những rủi ro làm cho các nhà đầu tư lo ngại.

Biến đổi khí hậu trong tương lai, được đánh giá là sẽ tăng mức độ nghiêm trọng của các biến động thiên tai, thời tiết. Tình trạng này vừa gây hư hại cho công trình hạ tầng nông thôn, vừa tạo ra sự thiếu hụt về tài chính do thu nhập của nông dân bị giảm.

Ở khía cạnh ngược lại, khả năng chống chịu trước thiên tai và ứng phó với dịch bệnh cũng làm cho bức tranh âm ảm ở nông thôn trở nên trầm trọng hơn. Các nghiên cứu gần đây khuyến cáo rằng, nếu không triển khai tốt các hoạt động phòng, chống thiên tai, thì các thành tựu trong xây dựng nông thôn mới có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

2. Định hướng chung

Nông thôn chuyển dịch theo xu hướng đô thị hóa là một quá trình tất yếu, khó chối bỏ và cũng không thể giữ nguyên mô thức làng quê lạc hậu để bảo tồn truyền thống. Để phát triển nông thôn đi đúng hướng, hiện đại, tiện nghi mà vẫn giữ gìn bản sắc kiến trúc, văn hóa là một việc quan trọng trong tiến trình phát triển đất nước. Ngoài những chính sách có tính vĩ mô của Nhà nước, cần có sự quan tâm hơn từ các bộ, ban, ngành giành cho khu vực làng quê, nông thôn. Sức mạnh phát triển, linh hồn của đất nước, văn hoá cộng đồng, tinh thần của mỗi con người chính là sự tiềm ẩn bền sâu từ ngôi làng Việt. Từ kết quả nghiên cứu, bài học kinh nghiệm ở trong và ngoài nước cho thấy, lời giải cho vấn đề kết cấu hạ tầng nông thôn phải được xem là sự diễn giải, xử lý bài toán kinh tế - xã hội, sinh kế của người dân. Vì vậy, việc xây dựng, quản lý và sử dụng kết cấu hạ tầng nông thôn trong thời gian tới, cần giải quyết một số vấn đề sau đây:

- Trong từng điều kiện cụ thể, từng địa phương cần hoạch định, xây dựng triết lý thống nhất và duy nhất về xây dựng nông thôn mới một cách biện chứng, để đảm bảo mọi hành động đều có cấu trúc thực tế và hướng tới phát triển bền vững. Nói cách khác, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn cần có chủ đích, hay dựa trên một tư tưởng cụ thể (bảo tồn văn hóa; hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại; kết nối và thúc đẩy phát triển ...). Ngược lại, các sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ nông thôn cần phản ánh được sự kết tinh các giá trị văn hóa của cộng đồng. Nông thôn

cần được xây dựng trở thành niềm tự hào, đủ hấp dẫn để quy tụ cộng đồng bà con xa xứ, du khách hay các nhà đầu tư. Thông qua đó, các nguồn lực xã hội sẽ được huy động phục vụ xây dựng nông thôn mới ngày càng văn minh, phồn thịnh.

- Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn cần được xem xét một cách toàn diện, bao gồm nhiều hoạt động, từ quy hoạch; thiết kế kiến trúc; thiết kế kết cấu; tổ chức thi công; quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình. Kèm theo đó là các phương án, giải pháp về tài chính để trang trải cho tất cả các hoạt động kể trên.

- Tùy theo từng trường hợp và loại hình cụ thể, kết cấu hạ tầng nông thôn cần được xây dựng, quản lý và sử dụng theo hướng đa mục tiêu. Tuy nhiên, các mục tiêu hay công năng của công trình phải được xác lập rõ ràng để đảm bảo kiến trúc và kết cấu hợp lý, tránh lãng phí.

3. Một số giải pháp

Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng nông thôn là những nhiệm vụ phức tạp, cả trên khía cạnh kinh tế, xã hội và kỹ thuật. Để nâng cao hiệu quả, tính bền vững, cần tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các công trình này. Bên cạnh đó, căn cứ vào đặc điểm KTXH của từng vùng, các vấn đề dưới đây cần được nghiên cứu sâu và công bố để hỗ trợ địa phương thực hiện:

- Triển khai và công bố quy hoạch hạ tầng đến từng cấp đăng ký xây dựng nông thôn mới (thôn/ấp/bản, xã, huyện và tỉnh);

- Thiết kế điển hình về kiến trúc và kết cấu đối với một số loại hình công trình hạ tầng nông thôn, phù hợp với đặc điểm văn hóa, xã hội và điều kiện tự nhiên ở từng vùng miền;

- Hướng dẫn lồng ghép các giải pháp phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng ngừa dịch bệnh hại cây nông nghiệp, phát triển sinh thái nông nghiệp trong xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn;

- Xây dựng và ban hành hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các loại hình kết cấu hạ tầng nông thôn;

- Nghiên cứu ứng dụng và công bố danh mục các vật liệu địa phương phù hợp với kết cấu hạ tầng nông thôn ở từng vùng miền;

- Nghiên cứu và hướng dẫn triển khai xây dựng, củng cố các mô hình tổ chức quản lý kết cấu hạ tầng nông thôn nói chung và từng loại hình công trình nói riêng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng miền;

- Xây dựng và ban hành quy định, cơ chế, chính sách huy động nguồn lực phục vụ xây dựng nông thôn mới, kết cấu hạ tầng nông thôn./.

Chuyên đề 06:
PHÁT HUY VAI TRÒ MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VIỆT NAM

1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển nông nghiệp, nông thôn

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã, đang và tiếp tục có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển KTXH đất nước. Mục tiêu của phát triển nông thôn là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn trên cơ sở công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp. Trong đó, phát triển sản xuất nông nghiệp là then chốt, xây dựng NTM là căn bản, nông dân giữ vai trò chủ thể. Quan điểm phát triển của Đảng đã chú trọng sự gắn bó mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân, nông thôn với nhau và nông dân chính là trung tâm của mối quan hệ này. Nông dân và gia đình họ tạo ra lực lượng đông đảo nhất trong xã hội sống và làm việc ở nông thôn, có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và xây dựng NTM. Đến lượt mình, để thực hiện được đầy đủ vai trò chủ thể trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn, nông dân cần đến và chịu tác động rất lớn của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CTXH ở nông thôn. Vì thế, mục tiêu xây dựng NTM, cũng như mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước nói chung, rất cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

Kể từ khi được thành lập, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) và các tổ chức CTXH giữ vai trò vận động, tập hợp các tầng lớp Nhân dân tham gia đấu tranh giành chính quyền, chống giặc ngoại xâm, thống nhất và xây dựng đất nước. Qua các thời kỳ phát triển, Đảng và Nhà nước ngày càng đổi mới tư duy về phát huy vai trò của hệ thống chính trị. Từ khi Đổi mới (1986), sự thay đổi quan điểm của Đảng đối với các tổ chức CTXH thể hiện ở chỗ, coi đó là tổ chức của đông đảo quần chúng Nhân dân. Đại hội XII khẳng định rõ hơn vị trí, vai trò và sự cần thiết phải: “*Tiếp tục thể chế hoá, cụ thể hoá mối quan hệ “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”, đặc biệt là nội dung Nhân dân làm chủ và phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”*”. Theo đó, nhấn mạnh đến việc quy định rõ, cụ thể chức năng, nhiệm vụ của Đảng, tránh lạm quyền, bao biện, làm thay các cơ quan, tổ chức, trong đó có Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể CTXH, tôn trọng và khuyến khích sự hoạt động của các tổ chức này theo luật định.

Trong thực tế 30 năm đổi mới, MTTQ và các tổ chức CTXH đã thể hiện được vai trò quan trọng của mình trong phối hợp với các tổ chức Đảng, chính quyền cơ sở tham gia thực hiện các nhiệm vụ về phát triển nông nghiệp, nông thôn; giải quyết những vấn đề cụ thể để phát triển KTXH, như hỗ trợ, giúp đỡ các hộ gia đình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vay vốn tín dụng, áp dụng giống và khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, bảo vệ môi trường, tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”...

Phương thức tác động phổ biến của MTTQ và các tổ chức CTXH là phát động

và tổ chức thực hiện các phong trào, các cuộc vận động. Người dân đánh giá cao các tổ chức này trong góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao vai trò của phụ nữ, phòng, chống tham nhũng, chống tệ nạn xã hội, tăng cường đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy bình đẳng, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần... Thực tế đó cho thấy, một mặt, MTTQ và các tổ chức CTXH chú trọng vào *chức năng tập hợp, giáo dục* quần chúng tham gia và thực hiện có hiệu quả các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Mặt khác, họ coi việc *bảo vệ, đáp ứng* những nhu cầu, lợi ích chính đáng của các thành viên trong tổ chức mình như là một chức năng cơ bản. Đó chính là một trong những nguyên nhân quan trọng thúc đẩy các tổ chức này hoạt động ngày càng có hiệu quả, thu hút sự tham gia của đông đảo thành viên.

Sự chuyên biến tích cực là hỗ trợ *giảm nghèo* trở thành tâm điểm hoạt động của các tổ chức xã hội nói chung và các đoàn thể CTXH nói riêng. Trong vòng 9 năm (1990-1999), thông qua cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư*”, các đoàn thể tại các địa phương đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 30% (năm 1990) xuống còn 11% (năm 1999); vận động đóng góp hàng trăm tỷ đồng giúp các hộ nghèo có vốn sản xuất. Các tổ chức này cũng cho thấy tầm quan trọng của mình trong việc giúp người nghèo có cơ hội tiếp cận những nguồn vốn vay ưu đãi. Chính quyền xã chấp nhận cho người dân vay vốn của Ngân hàng chính sách hay Ngân hàng nông nghiệp chỉ cần thông qua thư giới thiệu hoặc một giấy tờ tương tự từ phía Hội phụ nữ, Hội nông dân hay bất cứ một tổ chức CTXH nào. Hội Phụ nữ không chỉ tham gia hỗ trợ vốn cho người dân thông qua Ngân hàng chính sách, mà đoàn thể này còn cho thấy vai trò của mình trong các tổ chức tài chính vi mô trong việc vận dụng mạng lưới thành viên của mình để rà soát và hỗ trợ vay vốn cho những người nghèo có nhu cầu. Một số địa phương, các đoàn thể CTXH thành lập các nhóm đối công lao động, từ đó giảm thiểu sự đóng góp về mặt tài chính của người dân. Cách làm này vừa giúp huy động được sức người, vừa tạo sự công bằng trong đóng góp, cũng như thụ hưởng giữa các hộ gia đình có mức thu nhập khác nhau.

Điều đó cho thấy, mặc dù trong thực tế có một tỷ lệ không nhỏ hội viên tham gia có tính chất ghi danh hình thức, nhưng không thể phủ định sự chuyên biến về hiệu quả và phạm vi ảnh hưởng của chúng khi các tổ chức này tiến hành các hoạt động đồng bộ từ trung ương tới địa phương.

2. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới

Trong lịch sử cách mạng Việt Nam, MTTQ và các tổ chức CTXH có vai trò rất quan trọng trong việc động viên, tập hợp các tầng lớp Nhân dân thực hiện thắng lợi các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, đấu tranh thống nhất đất nước và trong sự hình thành, xây dựng, củng cố Nhà nước. Từ khi Đổi mới, Đảng và Nhà nước luôn chú trọng đến việc phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức CTXH trong xây dựng và phát triển đất nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về “*Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới*”, đã chỉ rõ: “*MTTQ, đoàn thể Nhân dân tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, thực hiện tốt vai trò là người đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của đoàn viên, hội viên; đa dạng hóa các hình thức tập hợp Nhân dân, hướng về cơ sở,*

tập trung cho cơ sở, phù hợp với trình độ dân trí và đặc điểm, tình hình cụ thể của từng giai tầng xã hội, trong từng giai đoạn cách mạng”. Nghị quyết số 26-NQ/TW khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn khẳng định: “Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực, tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hòa thuận, dân chủ, có đời sống văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân”; đồng thời, đã nhấn mạnh tầm quan trọng của MTTQ và các tổ chức CTXH trong việc tuyên truyền, vận động, đoàn kết và phát huy sức mạnh của các tầng lớp Nhân dân trong xây dựng NTM.

MTTQ và các tổ chức CTXH đã tham gia sâu rộng và đóng góp vai trò quan trọng vào công cuộc phát triển toàn diện nông thôn trên phạm vi cả nước; giữ vai trò chính trong việc vận động, đoàn kết, phát huy nội lực của các tổ chức, đoàn thể và quần chúng Nhân dân trong xây dựng NTM. Quá trình thực hiện Chương trình xây dựng NTM trên cả nước cho thấy: Địa phương nào vận dụng, phát huy được sức mạnh, vai trò của MTTQ và các tổ chức CTXH trong phát triển nông thôn, thì nơi đó thực hiện tốt những nội dung, tiêu chí, đạt được những kết quả tích cực, tạo diện mạo mới cho đời sống kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao chất lượng đời sống người dân. Có thể nói, MTTQ và các tổ chức CTXH là một trong những thành tố quan trọng quyết định sự thành công của Chương trình xây dựng NTM ở nhiều địa phương.

3. Một số hoạt động tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

a) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

MTTQ Việt Nam tập trung vào vận động hội viên, phối hợp với các tổ chức khác thực hiện chương trình *xây dựng nhà ở, xoá nhà dột nát* cho hộ nghèo có người cao tuổi, trợ giúp người nghèo đảm bảo cuộc sống tốt hơn, tiến tới *giảm tỷ lệ hộ nghèo* tại các địa phương (đảm bảo tiêu chí 9 và 11).

Thực hiện nhóm tiêu chí về xây dựng hạ tầng thiết yếu, MTTQ một số địa phương đã đề xuất chương trình “*Thấp sáng đường quê*” kết hợp với nâng cấp, mở rộng *giao thông nông thôn*, xây dựng *Nhà Văn hoá áp*, vận động người dân hiến đất, trồng cây cho xây dựng hạ tầng NTM.

Thực hiện tiêu chí Văn hóa (số 16), MTTQ đã phát động cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*”, tiếp đó là “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*” với những điều chỉnh, bổ sung 05 nội dung góp phần thực hiện mục tiêu NTM, đô thị văn minh, phù hợp với Luật Thi đua khen thưởng. MTTQ các tỉnh đều có những hoạt động phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

b) Hội Nông dân Việt Nam

Hội viên của Hội là nông dân, có vị trí rất quan trọng trong xây dựng NTM, vừa là chủ thể, vừa là đối tượng hưởng lợi. Vì thế, trọng tâm hoạt động của Hội là đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức tự lực, tự cường vươn lên, tạo sự đồng thuận, phát huy vai trò chủ thể người dân. Hội đã vận dụng các hình thức tuyên truyền phong

phú, sinh động thông qua sinh hoạt chi, tổ hội, câu lạc bộ; mở hội nghị; biểu dương các điển hình tiên tiến... Đồng thời, tăng cường xây dựng tổ chức Hội, nâng cao chất lượng hoạt động ở chi, tổ hội, cũng như chất lượng hội viên.

Triển khai các phong trào thi đua là phương thức hoạt động hiệu quả của nhiều tổ chức. Riêng với Hội Nông dân Việt Nam, các phong trào tập trung vào khích lệ nông dân phát huy nội lực, đổi mới cách nghĩ, cách làm, ứng dụng khoa học công nghệ, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Cụ thể có các phong trào: Thi đua sản xuất kinh doanh giỏi; Đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; Nông dân tham gia xây dựng NTM, hiến đất, góp tiền, công lao động cho xây dựng hạ tầng; Nông dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc; Thực hiện mô hình "*Gia đình nông dân văn hóa*" hay "*Hộ gia đình nông dân chung sức xây dựng NTM*"...

Hoạt động có hiệu quả nhất của Hội là tuyên truyền, vận động, hỗ trợ nông dân chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, dồn điền đổi thửa, tạo vùng sản xuất tập trung; tổ chức tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới; tổ chức dạy nghề, tham quan, hội thảo, hội nghị đầu bờ; xây dựng các mô hình trình diễn; tín chấp cho nông dân vay vốn, mua vật tư, máy nông nghiệp theo chính sách ưu đãi; phát triển các hình thức kinh tế tập thể; ký nghị quyết liên tịch, chương trình phối hợp với các bộ, ngành về đẩy mạnh triển khai các chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn...

c) Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Phụ nữ có vị trí đặc thù trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có những đặc trưng trong hoạt động, như nhiệt tình, trách nhiệm, chịu học hỏi kỹ năng mới, hiểu biết kỹ gia cảnh... Vì thế, vai trò của Hội đặc biệt quan trọng. Hoạt động tiêu biểu và có tác động tích cực nhất của Hội là hỗ trợ các hội viên tiếp cận các nguồn vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh, góp phần hạn chế hiện tượng vay nặng lãi, nhất là trong những trường hợp gặp khó khăn; được đào tạo nghề, giới thiệu và tạo việc làm.

Cùng với hiệu quả của các khoản vay nhỏ hỗ trợ người nghèo, phụ nữ làm ăn, thoát nghèo, Hội còn tích cực vận động chị em thành lập, tham gia các mô hình kinh tế hợp tác, gửi tiền tiết kiệm. Bên cạnh đó, Hội còn thực hiện vai trò giám sát các dự án xây dựng NTM; tạo ra mạng lưới an sinh quan trọng và bền vững nhờ những hoạt động chính thức cũng như phi chính thức. Hội còn tích cực đề xuất một số chính sách/đề án cấp TW, tỉnh, thành phố liên quan đến phụ nữ; thực hiện tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, truyền thống, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho phụ nữ; biểu dương, phổ biến nhân rộng các cá nhân phụ nữ tiêu biểu, mô hình, cách làm hay; tham gia phong trào *xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*; phát huy vai trò, vị trí người vợ, người mẹ trong gia đình, tổ chức tốt cuộc sống gia đình... Ngoài ra, Hội tham gia cùng với các tổ chức khác vận động người dân phát huy vai trò chủ thể trong các mặt xây dựng NTM: xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường, xây dựng đời sống văn hóa, phát triển cộng đồng, tự quản xã hội...).

d) Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Với uy tín của mình, Hội Cựu chiến binh Việt Nam phối hợp cùng các tổ chức

CTXH nông thôn triển khai các giải pháp ủy thác hỗ trợ người dân tiếp cận vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua thành lập và quản lý mạng lưới các tổ Tiết kiệm và vay vốn; tổ chức tập huấn, kiểm tra, đánh giá kết quả nhận ủy thác; trao đổi giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý nợ chiếm dụng. Hội đã tổ chức tập huấn cho cán bộ Hội ở nhiều tỉnh, góp phần nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, xóa nhà dột nát, xây dựng “Nhà đồng đội”, “Nhà đại đoàn kết” cho các hộ cựu chiến binh.

Hội khuyến khích hội viên xây dựng các mô hình trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, thành lập các doanh nghiệp sản xuất với nhiều ngành nghề đa dạng, phong phú, mở rộng các dịch vụ, kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho lao động là cựu chiến binh, cựu quân nhân, gia đình chính sách và con em cựu chiến binh.

Hội tích cực tham gia Cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*”, nay là “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*” của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; vận động cựu chiến binh gương mẫu trong cưới hỏi, tang lễ, hội hè và tham gia phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*”. Nhiều cựu chiến binh hiến đất làm đường, trường học, nhà văn hóa; nhiều công trình mang tên cựu chiến binh. Hội tích cực tham gia bảo vệ môi trường, phòng, chống tội phạm, HIV và tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông...

đ) Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Với Đoàn Thanh niên, công tác tuyên truyền là nổi bật nhất. Trung ương Đoàn đã tập trung tuyên truyền đậm nét, phản ánh kịp thời về các hoạt động các cấp tham gia xây dựng NTM. Đặc biệt, Báo Tiền phong, Thanh niên, Tuổi trẻ Thủ đô, Tạp chí Thanh niên, Tạp chí xây dựng Đoàn, Website Đoàn Thanh niên, Truyền hình Thanh niên, VOV Thanh niên,... đã mở chuyên mục riêng về NTM. Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng các phóng sự, chuyên mục, trailer phát liên tục hàng tháng trên các kênh VTV1, VTV3; sản xuất và phát sóng Chương trình TV “*Sinh ra từ làng*”; in ấn và phát hành các poster, tờ rơi; sao in các đĩa nhạc bài hát “*Hành trình NTM*”; biên tập và phát hành các sổ tay “*Hướng dẫn tham gia xây dựng NTM*”, sổ tay “*Tuyên truyền viên môi trường*”, “*Mô hình Câu lạc bộ, Tổ hợp tác, Hợp tác xã thanh niên tiêu biểu toàn quốc...*”.

Đào tạo trí thức trẻ cho nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm của Đoàn thực hiện phối hợp với Bộ Nội vụ, đưa thanh niên trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT đưa giảng viên trẻ, sinh viên tình nguyện tham gia thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM; triển khai các hoạt động hỗ trợ người dân sản xuất nông nghiệp, nghiên cứu xây dựng đề án, đề tài khoa học về phát triển sản xuất phục vụ tái cơ cấu ngành ở các địa phương; vận động, tuyên truyền thanh thiếu niên nông thôn thu gom rác thải sinh hoạt, xử lý đơn giản, tham gia bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan nông thôn; tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động nhân đạo từ thiện...

Ở các địa phương, tổ chức Đoàn Thanh niên các cấp trực tiếp đăng ký nhiều công trình, phần việc cụ thể xây dựng hạ tầng, cảnh quan ở nông thôn. Thành lập, duy trì và củng cố các mô hình tổ chức bảo vệ môi trường, như: Đội Thanh niên xung kích bảo vệ môi trường; Đội Tình nguyện xanh; Đội Thanh niên tình nguyện vì môi trường xanh -

sạch - đẹp; Tuyến sông an toàn văn minh; Tuyến đường Thanh niên tự quản...

II. KẾT QUẢ THAM GIA CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Từ khi triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM (năm 2010), MTTQ và các tổ chức CTXH ở cơ sở đã thể hiện được vai trò, hoạt động khá rõ nét ở một số lĩnh vực, như: Tham gia tích cực trong xây dựng và thực hiện các thiết chế văn hóa cơ sở; đẩy mạnh các phong trào thi đua phát triển kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo trong đoàn viên, hội viên để xây dựng NTM; tích cực tham gia các phong trào tự quản, xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, bình yên, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục, khơi dậy và phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM bằng những việc làm cụ thể, thiết thực (hiến đất, ngày công, ủng hộ kinh phí đầu tư xây dựng CSHT, làm đường giao thông...). Qua theo dõi cho thấy: Mặt trận, MTTQ và các tổ chức CTXH tham gia cùng chính quyền địa phương thực hiện một số chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng NTM trên địa bàn; mặt khác, có sự chủ động trong các cách thức hoạt động để tạo cho các đoàn thể hoạt động có tính sáng tạo, tạo động lực trong thực hiện các chương trình, đề án của Chương trình xây dựng NTM được giao đảm bảo hiệu quả.

1. Kết quả tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường nông thôn

Việc tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng NTM cần có sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và người dân, trong đó phải kể đến sự tham gia tích cực, hiệu quả của MTTQ và các tổ chức CTXH ở cơ sở, thường xuyên gần dân, tiếp xúc và đi sâu, đi sát vào quần chúng Nhân dân để huy động sức dân tham gia. Mỗi tổ chức CTXH tham gia vào những hoạt động xây dựng CSHT ở mỗi địa phương có sự khác nhau, do việc triển khai xây dựng CSHT thường đòi hỏi nhu cầu đầu tư lớn, mặt khác, không phải tất cả các hoạt động xây dựng CSHT đều diễn ra cùng lúc và đều giống nhau giữa các địa phương, nhưng nhìn chung, khi địa phương tổ chức triển khai hoạt động xây dựng CSHT thì MTTQ và các tổ chức CTXH đều tham gia vào các hoạt động đó theo từng mức độ khác nhau; do vậy, hầu hết các tổ chức CTXH được người dân đánh giá cao là có tham gia vào các hoạt động xây dựng CSHT trong Chương trình xây dựng NTM tại địa phương với nhiều hình thức cụ thể, thiết thực: Tuyên truyền, vận động, cung cấp thông tin cho người dân; kêu gọi/huy động sự tham gia của người dân (hiến đất, ngày công, ủng hộ kinh phí...); giám sát và phản biện xã hội về việc thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng CSHT ở địa phương... Việc tham gia các hoạt động văn hóa - xã hội (vận động học sinh đến trường, đào tạo nghề cho người lao động, vận động người dân mua các loại bảo hiểm, xây dựng gia đình văn hóa, thôn/bản/ấp văn hóa, thi đua xây dựng NTM...) của MTTQ và các tổ chức CTXH cũng được đánh giá là có sự tham gia tích cực, thường xuyên, với các hình thức cụ thể, như: Tuyên truyền, vận động người dân tham gia; giám sát việc tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa - xã hội trên địa bàn để nâng cao hơn đời sống tinh thần của người dân nông thôn. MTTQ và các tổ chức CTXH ngoài việc tích cực vận động người dân nông thôn sử dụng nước sạch, phát động phong trào quét dọn vệ sinh đường ngõ, thôn, xóm..., còn chủ động tổ chức các

hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt, bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp.

2. Kết quả tham gia công tác đảm bảo an ninh trật tự, nâng cao dân chủ cơ sở trong xây dựng nông thôn mới

Trong việc đảm bảo an ninh trật tự, MTTQ và các tổ chức CTXH đã phối hợp với chính quyền và lực lượng công an, cũng như cộng tác với nhau để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về an ninh, trật tự. Trong việc phối hợp với chính quyền, các tổ chức CTXH chủ yếu tiếp nhận và triển khai các chủ trương, chính sách về an ninh, an toàn cho hội viên thông qua hoạt động tuyên truyền, vận động. Trong việc phối hợp với lực lượng công an, các tổ chức quần chúng phối hợp tuyên truyền về chính sách, pháp luật, hoặc thực hiện tuần tra an ninh, giám sát khu vực dân cư. Bên cạnh đó, một số chi hội của các tổ chức CTXH ở các địa phương đã phát huy sáng kiến của hội viên để triển khai những mô hình riêng, phù hợp với đặc thù của từng địa phương và duy trì hoạt động thường xuyên, hiệu quả, góp phần vào công tác tự quản lý của cộng đồng, điển hình như: Đoàn thanh niên nổi bật với các mô hình: “Thanh niên xung kích”, “Tuyến đường thanh niên tự quản”...; Hội nông dân và Hội cựu chiến binh với các mô hình: “Công an ninh”, “Tiếng kèn an ninh”, “Tổ liên gia tự quản về an ninh trật tự”, “Tổ an ninh liên thôn”, “Thôn bản bình yên, gia đình hạnh phúc”...; Hội phụ nữ với các phong trào: “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, vận động các hộ gia đình thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp, răn dạy con cái tránh vi phạm pháp luật, gây rối trật tự công cộng...

Về hoạt động nâng cao dân chủ cơ sở, các tổ chức quần chúng đều góp phần vào đảm bảo các quyền của người dân, như: Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra; ở vai trò truyền đạt thông tin, với lợi thế đông đảo thành viên, các tổ chức đoàn thể đã sử dụng nhiều hình thức truyền đạt thông tin, đặc biệt là tại các cuộc họp định kỳ, các cuộc tập huấn, cũng như thông qua tiếp xúc trực tiếp với hội viên. Có thể thấy, các cuộc tuyên truyền về xây dựng NTM, hoặc tuyên truyền về các hương ước, quy ước thôn, bản, khu dân cư có vai trò không nhỏ của MTTQ các tổ chức CTXH. Bên cạnh đó, các đoàn thể cũng thể hiện năng lực ở việc vận động và tham vấn quần chúng, tổ chức lấy ý kiến và trao đổi với người dân trong các cuộc về: Xây dựng CSHT tại thôn/bản/ấp, bảo vệ môi trường, bình xét hộ nghèo, bình bầu gia đình văn hóa... Việc tổ chức các cuộc họp trên giúp người dân được tham gia nhiều hơn vào các quyết định quan trọng của thôn, bản, ấp; người dân được bàn bạc, đóng góp ý kiến và quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương nơi mình sinh sống. Ngoài ra, các tổ chức CTXH còn tích cực tham gia vận động trẻ em tới trường, vận động các hộ sử dụng nước sạch, vận động người dân tham gia xây dựng các công trình công cộng,...; qua đó cho thấy, MTTQ và các tổ chức CTXH có vai trò quan trọng không chỉ trong chính trị, chính sách mà còn ở các mảng giáo dục, y tế, sức khỏe, môi trường... Một vai trò nổi bật khác là tổ chức thực hiện giám sát và phản biện xã hội; giám sát các hoạt động xây dựng CSHT, giám sát các hoạt động thực thi chính sách của chính quyền, các vấn đề liên quan đến sử dụng đất đai... Việc triển khai các hoạt động giám sát giúp MTTQ và các tổ chức CTXH kịp thời nắm bắt, đôn đốc việc thực hiện các cam kết của chính quyền và các đơn vị liên quan đến tiến trình xây dựng NTM trên địa bàn. Bên cạnh đó, các tổ chức CTXH vừa là những

đơn vị đứng ra vận động người dân tham gia, vừa là đơn vị tham gia trực tiếp quản lý các hoạt động cộng đồng, như thực hiện xây dựng các công trình, hoặc tổ chức cho hội viên thực hiện các phong trào thi đua xây dựng NTM.

3. Kết quả phát huy vai trò giám sát, phản biện, lấy ý kiến hài lòng của người dân trong xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn NTM; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, MTTQ Việt Nam đã chủ trì phối hợp với các tổ chức thành viên lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã ban hành Hướng dẫn số 78/HD-MTTW-BTT ngày 24/4/2017 về nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM ở cấp huyện, cấp xã (nay là Hướng dẫn số 122/HD-MTTW-BTT ngày 16/01/2019 về việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM).

Căn cứ hướng dẫn của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, MTTQ Việt Nam các cấp đã chủ động báo cáo cấp ủy, phối hợp với chính quyền tổ chức thực hiện đầy đủ các bước lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân. Đối với cấp tỉnh, hàng năm trên cơ sở Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt danh sách các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ cấp huyện báo cáo cấp ủy, phối hợp với chính quyền xây dựng kế hoạch, chủ trì thống nhất với Ủy ban MTTQ xã về thời gian, nội dung, cách thức, quy trình tổ chức thực hiện. Tổ chức tập huấn về nội dung, cách thức, quy trình tổ chức lấy ý kiến đánh giá của nhân dân trực tiếp tại các hộ gia đình và tổ chức họp dân tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng; tổng hợp và xử lý phiếu đảm bảo theo đúng quy định. Sau khi có kết quả tổng hợp phiếu, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã tổ chức niêm yết công khai kết quả lấy phiếu tại nhà văn hóa (hoặc Trung tâm sinh hoạt cộng đồng) thôn, nhà văn hóa xã, trụ sở xã; công bố kết quả trên hệ thống thông tin của cấp huyện, xã để tiếp nhận những ý kiến tham gia đóng góp của người dân.

Trên cơ sở kết quả tổng hợp lấy ý kiến của người dân đối với kết quả xây dựng NTM, MTTQ Việt Nam các cấp đã kiến nghị đến chính quyền, các ngành chức năng về những nội dung, tiêu chí người dân chưa hài lòng cao. Những nội dung kiến nghị của MTTQ phần lớn được đã được chính quyền, các ngành chức năng giải quyết và có văn bản trả lời, đồng thời đưa ra những phương án, giải pháp duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí chưa đảm bảo, hoặc chưa nhận được sự hài lòng của người dân.

Thông qua việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM, là một trong những kênh thông tin quan trọng để giúp cho cấp ủy, chính quyền và các ngành chức năng đánh giá, kiểm chứng đối với kết quả xây dựng NTM ở từng địa phương, cơ sở. Việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM cơ bản bước đầu đã thể hiện được ý chí, nguyện vọng và sự tham gia, giám sát trực tiếp của người dân trong xây dựng NTM. MTTQ Việt Nam các cấp đã thực hiện tốt vai trò phối hợp, phân công trách nhiệm, theo dõi và tổng hợp kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân; các ý kiến chưa hài lòng của nhân dân về kết

quả xây dựng NTM được MTTQ các cấp tổng hợp và phản ánh kịp thời. Một số nơi có tỉ lệ hài lòng của người dân thấp, Mặt trận các cấp đã có văn bản đề nghị dừng công nhận kết quả xây dựng NTM của địa phương, đồng thời đề xuất các nội dung cần được tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng nội dung của tiêu chí để đáp ứng nhu cầu của người dân. Việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM cơ bản bước đầu đã phát huy vai trò chủ thể của người dân, nhất là việc giám sát của người dân trong xây dựng NTM; thông qua việc lấy ý kiến, Nhân dân được trao đổi, thảo luận, góp ý về những kết quả đã đạt được, những tồn tại, hạn chế đối với kết quả xây dựng NTM ở địa phương và đưa ra kiến nghị, đề xuất cụ thể... Việc đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM là một trong những kênh thông tin quan trọng để giúp cho cấp ủy, chính quyền và các ngành chức năng đánh giá, kiểm chứng đối với kết quả xây dựng NTM ở từng địa phương, cơ sở. Việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM cơ bản bước đầu đã thể hiện được ý chí, nguyện vọng và sự tham gia, giám sát của người dân trong xây dựng NTM.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác tuyên truyền, vận động hiệu quả chưa cao, nội dung và phương thức tuyên truyền còn chậm đổi mới; công tác giám sát, phản biện của MTTQ ở một số địa phương còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở. Việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM ở nhiều nơi chưa đảm bảo tính độc lập, còn hình thức, cá biệt một số nơi, việc đánh giá còn phụ thuộc vào công tác chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là ở cấp xã, vì vậy chưa thật sự đảm bảo tính khách quan trong tổ chức triển khai thực hiện.

III. GIẢI PHÁP PHÁT HUY HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Về chính sách

a) Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý tạo điều kiện cho cho các tổ chức chính trị - xã hội nâng cao vai trò trong xây dựng nông thôn mới

- Tạo điều kiện cho người dân tham gia ngày càng đông đảo và hiệu quả vào công tác quản lý phát triển KTXH ở địa phương theo hướng mở rộng trao quyền, tạo điều kiện tiếp cận thông tin cho người dân, phát triển các kênh đối thoại đa chiều giữa người dân với chính quyền, các tổ chức Đảng, đoàn thể và các đối tác, tăng cường hiệu lực tham gia của người dân vào đời sống KTXH của địa phương...

- Tạo điều kiện cho MTTQ và các tổ chức thành viên các cấp từ trung ương đến địa phương thực hiện tốt, có hiệu quả công tác *giám sát và phản biện xã hội*. Bổ sung các quy định rõ ràng, cụ thể và môi trường pháp lý đủ mạnh về công tác *giám sát, phản biện xã hội* của MTTQ và các tổ chức thành viên trong xây dựng NTM, tạo điều kiện cho công tác này thực chất có chiều sâu, khách quan và có hiệu lực.

- Tạo sự đồng thuận xã hội cả về nhận thức, phương thức, đánh giá kết quả trong thực hiện Chương trình NTM. Đây đồng thời cũng là một trong những tiêu chí của NTM.

Đây là nền tảng cho phát huy tốt vai trò của hệ thống chính trị, nguồn lực của người dân, cộng đồng trong xây dựng NTM. Để tạo được sự đồng thuận sâu rộng của xã hội, cần có trụ cột vững chắc, trước hết phải nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức Đảng, sự vững mạnh, trong sạch của hệ thống chính quyền, nâng cao chất lượng tổ chức và hiệu quả hoạt động của các tổ chức đoàn thể địa phương, làm tốt công tác dân vận.

b) Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định cụ thể, rõ ràng về nội dung và cơ chế phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội

- Tiếp tục bổ sung, làm rõ hơn nội dung tham gia xây dựng NTM của MTTQ và từng các tổ chức thành viên. Do các nội dung chưa rõ, còn khá chung, nên chủ yếu dựa vào “sáng kiến và nỗ lực” từ phía cơ sở;

- Bổ sung, làm rõ cơ chế phối hợp giữa các tổ chức CTXH trong quá trình tham gia xây dựng NTM. Hiện chưa có văn bản phối hợp ở cấp trung ương, nên việc hướng dẫn theo hệ thống dọc cũng chưa đầy đủ và rõ nét;

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế để Nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền một cách có hiệu lực, thiết thực, đi vào chiều sâu, gắn với đấu tranh chống tham nhũng và kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của tổ chức Đảng, chính quyền các cấp;

- Bổ sung, làm rõ và cụ thể hơn các quy định về sự tham gia của tổ chức CTXH, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư trong tư vấn, phản biện, giám sát, kiểm tra việc thực thi các pháp luật quan trọng liên quan trực tiếp đến mục tiêu, nội dung của xây dựng NTM. Các quy định dưới luật hiện nay còn mang tính chung chung, chưa rõ cơ chế thực hiện trong hệ thống chính trị. Cần xác định rõ hơn những lĩnh vực, ranh giới tham gia của hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể pháp luật có liên quan tới sự tham gia của tổ chức CTXH, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư...

2. Về kiện toàn bộ máy tổ chức, nguồn nhân lực

Hiện nay, kiện toàn các cơ quan, tổ chức nhà nước, các tổ chức CTXH là nhu cầu ngày càng cấp thiết. Tổ chức bộ máy của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội cần theo hướng tinh gọn, rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo.

Trước hết, cần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, cơ chế tài chính đối với MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, tạo điều kiện để MTTQ và các đoàn thể tăng thêm tính tự chủ, chủ động hơn trong hoạt động, không bị “hành chính hóa”, để gần dân, sát dân hơn.

Thứ hai, tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy của MTTQ và các đoàn thể CTXH theo hướng tinh gọn, rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo.

Thứ ba, đặc biệt tập trung vào đổi mới công tác cán bộ và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cả trong hệ thống các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước và các tổ chức CTXH, trong đó đặc biệt quan tâm đến đội ngũ cán bộ. Đào tạo cán bộ cần gắn liền với kiện toàn tổ chức bộ máy, đổi mới chính sách cán bộ, bảo đảm sự hợp lý của tổ chức bộ máy các cấp, bố trí cán bộ bán chuyên trách cho cấp xã, phường, thị trấn.

Đối với các tổ chức CTXH, cần xây dựng chức danh, tiêu chuẩn, cơ chế, chính sách cán bộ phù hợp với tổ chức và điều kiện hoạt động của họ, chú trọng sử dụng cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số trên địa bàn. Thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh, tinh giản biên chế của các tổ chức này, trong đó tập trung giải quyết các vấn đề của cấp xã. Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc quy định về chế độ trách nhiệm cá nhân của cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là với người đứng đầu.

Các tổ chức CTXH tại địa phương cần chủ động, tích cực tham mưu cho cấp ủy đảng làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn thể các cấp về chuyên môn, lý luận chính trị, ngày càng được chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Thứ tư, các tổ chức CTXH ở nông thôn, nhất là ở cấp xã, cần phải quan tâm đến đội ngũ người có uy tín trong công tác phát triển thành viên.

Thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động của MTTQ và các tổ chức CTXH, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động tập hợp phát triển đoàn viên, hội viên, xây dựng đội ngũ người uy tín, gắn với giáo dục lý tưởng cách mạng, truyền thống của các tổ chức, giúp đoàn viên, hội viên nâng cao bản lĩnh chính trị, tích cực tham gia xây dựng các tổ chức ngày càng vững mạnh.

Hàng năm, cần xây dựng chương trình, kế hoạch đề tranh thủ, vận động người uy tín, sao cho phù hợp, thiết thực với yêu cầu công tác, gắn với quan tâm việc thực hiện chế độ, chính sách phù hợp đối với người uy tín. Quan tâm làm tốt việc tuyên truyền, giúp người uy tín nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực trạng của địa phương. Đa dạng hóa các hình thức tập hợp, phát triển thành viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tham gia vào các tổ chức, gắn với chăm lo, bảo vệ quyền, lợi chính đáng và hợp pháp của đoàn viên, hội viên.

Cùng với nâng cao nhận thức, MTTQ cần làm tốt công tác động viên, khen thưởng đội ngũ cốt cán và người có uy tín, như: tổ chức thăm hỏi, tặng quà, biểu dương khen thưởng trong các phong trào thi đua...

Thứ năm, không ngừng nâng cao năng lực cho thành viên các tổ chức CTXH:

- Tăng cường nâng cao năng lực tuyên truyền, giáo dục. Trước hết, các Hội, tổ chức cơ sở cần đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho hội viên và quần chúng Nhân dân, phải xác định đúng chức năng cơ bản của các cấp Hội là tuyên truyền, động viên, giáo dục, thuyết phục hội viên và quần chúng thực hiện tốt các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Nội dung tuyên truyền, giáo dục phải phong phú, thiết thực, phù hợp với từng đối tượng, phù hợp với không gian và thời gian. Hình thức tuyên truyền, giáo dục phải đa dạng, có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp với bối cảnh, với tính chất công việc, đặc biệt là cần tuyên truyền theo chiều sâu, sát nội dung, sát đối tượng.

- Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động của hội viên và quan tâm công tác phát triển hội viên mới. Các hội cơ sở cần đổi mới nội dung, phương thức hoạt động cho phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của hội viên và quần chúng theo hướng sát với cơ sở; chú trọng việc củng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng hội viên. Cần khảo sát thực lực,

đánh giá, phân loại trung thực, khách quan hội viên và chất lượng sinh hoạt ở từng chi hội. Việc đổi mới, nâng cao chất lượng các tổ chức trên cùng địa bàn cần có sự phối hợp của cả hệ thống chính trị, tạo sự thống nhất trong nhận thức và đồng bộ trong thực hiện.

Tăng cường nâng cao nội dung và chất lượng sinh hoạt của Chi - Tổ các tổ chức theo hướng sát với nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị, với tâm tư, nguyện vọng của hội viên. Sinh hoạt Chi - Tổ Hội nên theo hướng mở, đa chiều, không gò ép, thể hiện được tính giáo dục, thuyết phục để quy tụ, tập hợp nhiều đối tượng (thanh niên, nông dân, cựu chiến binh, phụ nữ) tham gia. Tránh sinh hoạt qua loa, chiếu lệ hoặc hợp thức hoá. Nội dung sinh hoạt cần chuẩn bị trước và thống nhất trong Ban Chấp hành. Ngoài các buổi liên quan đến công tác tổ chức, các buổi sinh hoạt có thể mời thêm đối tác của các tổ chức khác để bàn công tác phối hợp.

3. Về đổi mới chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động

Để tạo ra thay đổi về chất của các tổ chức, cần đổi mới chức năng, nhiệm vụ theo hướng vừa tham gia quản lý phát triển, vừa bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên; vừa giám sát, phản biện xã hội, vừa vận động chấp hành đường lối của Đảng, luật pháp và chính sách của Nhà nước; vừa là cầu nối, công cụ tuyên truyền của hệ thống chính trị, vừa chuyển mạnh sang vai trò hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, chăm lo đời sống của người dân... Chỉ có như vậy, các tổ chức CTXH mới thực sự là nơi tập hợp quần chúng, đại diện cho tiếng nói, quyền làm chủ của người dân, cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân một cách hiệu quả.

Việc chuyển chức năng hoạt động theo hướng thiết thực, vì quyền lợi của hội viên là hoàn toàn có cơ sở. Phát huy ưu điểm của tính cộng đồng, truyền thống chia sẻ, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, các tổ chức CTXH có thuận lợi lớn trong hỗ trợ hội viên phát triển sản xuất, kinh doanh, tổ chức cuộc sống, truyền bá thông tin, kiến thức, giúp nhau cùng tiến bộ, nâng cao hiệu quả tham gia xây dựng NTM. Đó là sự trợ giúp về vốn, kiến thức, kinh nghiệm, được bảo vệ, hỗ trợ khi gặp rủi ro... Những sự trợ giúp đó có từ nhiều nguồn, nhiều đối tượng của mỗi tổ chức, giúp cho thành viên vươn lên trong cuộc sống, đóng góp công sức vào phát triển nông thôn.

Đổi mới mạnh mẽ nội dung hoạt động của các tổ chức, trước hết là đổi mới các phong trào, cuộc vận động của các Hội: Phải đúng hướng, có trọng tâm, sát với nhiệm vụ chính trị địa phương, chăm lo những quyền và lợi ích thiết thực, chính đáng cho hội viên, khai thác được những tiềm năng to lớn của tổ chức. Cần sớm khắc phục tình trạng các phong trào không gắn kết được lợi ích thiết thực của cộng đồng, hội viên.

Trong thi đua xây dựng NTM, trên cơ sở chủ trì hiệp thương của MTTQ Việt Nam, mỗi tổ chức đảm nhận những nội dung, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng và nhân rộng các mô hình để chỉ đạo, hướng dẫn triển khai trong hệ thống... Đồng thời, các tổ chức cũng cần đổi mới việc ký kết giao ước thi đua, gắn với xây dựng chương trình hành động, kế hoạch, nội dung cụ thể, có chỉ tiêu, mục tiêu rõ ràng, có thể đánh giá được, khác biệt với công việc hàng ngày thông thường. Kết quả thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM là căn cứ quan trọng để đánh giá thi đua hằng năm và giai đoạn của các đơn vị, lĩnh vực.

Các tổ chức cần xác định đúng mục tiêu, nội dung, chương trình, kế hoạch của từng loại hình hoạt động, vừa bám sát chức năng cơ bản của mình, vừa gắn chặt với mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng NTM của địa phương. Cần đối chiếu với chương trình, kế hoạch hành động của cấp ủy các cấp để xây dựng chương trình công tác phù hợp trong từng giai đoạn. Thực hiện chủ trương xây dựng NTM bền vững, không có điểm dừng, các tổ chức CTXH giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong phát huy vai trò chủ thể của người dân, tập hợp, đoàn kết Nhân dân thông qua chăm lo lợi ích của các thành viên, thực hiện dân chủ xã hội, thực thi quyền và nghĩa vụ của công dân, thắt chặt mối liên hệ giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

Nội dung hoạt động của MTTQ và các tổ chức thành viên phải bám sát các tiêu chí NTM cần ưu tiên trên địa bàn, trong đó có những tiêu chí thuộc thế mạnh của các tổ chức CTXH, như: cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*”, xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản, hoạt động trên cơ sở hương ước, quy ước không trái pháp luật.

Cần tăng cường nội dung hoạt động thực hiện Pháp lệnh dân chủ, tăng cường kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát thực hiện trả lời chất vấn của cử tri; giám sát đầu tư của cộng đồng; giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư, thực hiện cơ chế kiểm soát quyền lực, ngăn ngừa sự lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương. Đây là nội dung phức tạp, liên quan nhiều mặt, trong đó có cả những vướng mắc về phương thức lãnh đạo của Đảng.

4. Về đổi mới phương thức hoạt động

- Đổi mới phương thức hoạt động:

Sự tham gia của các tổ chức CTXH trong xây dựng NTM luôn cần có sự phối hợp giữa họ với cơ quan, đơn vị, chính quyền trong hệ thống chính trị. Thực tế, cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*” có nhiều nội dung mà không một ngành, đoàn thể nào đơn phương thực hiện được. Việc mở rộng, đa dạng hóa hoạt động phối hợp giữa chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Hội và công tác xây dựng NTM là hết sức cấp thiết.

Đổi mới phương thức phối hợp hoạt động ở đây là mở rộng, đa dạng hóa hoạt động phối hợp với chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Hội và công tác xây dựng NTM.

Trước hết, cần xác định vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, sự phối hợp chặt chẽ của các đoàn thể Nhân dân tham gia tổ chức, giám sát việc thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM ở cơ sở là hết sức quan trọng. Các nội dung quy định của NTM cần được thực hiện đồng thời với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tổ chức phối hợp theo hướng tổng hợp nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực,...) trên cơ sở xác định rõ vai trò chủ trì hoặc phối hợp của các ngành, đoàn thể, để cùng nhau thực hiện các tiêu chí NTM, hoặc để lồng ghép thêm nội dung NTM vào hoạt động theo chức năng của mình.

- Các tổ chức CTXH ở cơ sở cần mạnh dạn xây dựng các đề án để có thể thực

hiện các nhiệm vụ xây dựng NTM phù hợp với địa phương:

Thông qua cách thức này, các tổ chức sẽ chủ động hơn trong tham gia phát triển KTXH; có cơ sở để lựa chọn ưu tiên, khắc phục sự ô mồm, dàn trải; chủ động về nguồn lực, cũng như huy động được sự tham gia có trách nhiệm của các bộ, ngành chức năng; nâng cao năng lực cho cán bộ của các tổ chức.

Xác định, lựa chọn những ưu tiên trong tổ chức thực hiện các hoạt động xây dựng NTM và nhiệm vụ của riêng các tổ chức CTXH được coi là một trong những giải pháp trọng tâm. Trên cơ sở những định hướng, chủ trương của hội cấp trên, các hội cơ sở chủ động, sáng tạo, cụ thể hóa xây dựng kế hoạch hoạt động chi tiết phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể của từng địa phương, tuyệt đối tránh áp đặt từ hội cấp trên, đồng thời tránh ỷ lại, trông chờ từ cấp dưới. Nâng cao năng lực, tính độc lập, tự chủ của tổ chức cấp cơ sở.

Tuy nhiên, các địa phương cần căn cứ điều kiện, hoàn cảnh địa phương để chủ động, mạnh dạn lựa chọn trọng tâm, trọng điểm trong từng hoạt động, theo từng giai đoạn; ưu tiên những nội dung hoạt động đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng: phụ nữ, cựu chiến binh, nông dân, thanh niên.

Các cấp hội cơ sở cần lựa chọn chương trình ưu tiên thực sự sát hợp với chức năng, nhiệm vụ chính trị của hội, với đặc điểm vùng, miền, địa phương, đáp ứng nhu cầu hội viên. Trong từng chương trình/nội dung/hoạt động phối hợp, cần xác định mức độ, phạm vi tham gia và phân định trách nhiệm rõ ràng. Nội dung phối hợp ở từng địa bàn là khác nhau. Tránh ô mồm, làm thay việc của các bên liên quan. Thực tiễn cho thấy, một bộ phận cán bộ các hội không đủ kiến thức, bản lĩnh để lựa chọn ưu tiên trong các chương trình phối hợp, từ đó dẫn đến quá tải. Phối hợp là cần thiết, nhưng phải có cơ chế, có phân công trách nhiệm rõ ràng, định kỳ đánh giá, rút kinh nghiệm.

- Nâng cao chất lượng công tác tham mưu với cấp ủy về các vấn đề liên quan đến công tác xây dựng NTM:

Cán bộ hội cấp cơ sở cần nâng cao năng lực nghiên cứu phát hiện vấn đề, phân tích, tổng hợp; kỹ năng đề xuất, tham mưu. Các ý kiến tham mưu của các tổ chức cần được thể hiện bằng văn bản. Trước khi tham mưu, đề xuất, cán bộ hội cấp xã phải thu thập thông tin, luận cứ xác đáng từ Nhân dân, từ các chi hội để tham mưu có tính thực tiễn, phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng người dân và các thành viên của tổ chức.

- Khắc phục tình trạng hành chính hóa, phô trương, hình thức trong tổ chức mọi hoạt động:

Thực tế cho thấy, nhiều hoạt động ở cơ sở còn mang tính hình thức, kém hiệu quả, còn hành chính hóa trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đa số bằng công văn, ít hướng dẫn cụ thể. Ví dụ: cấp xã phát hành công văn xuống chi, tổ về việc triển khai các hoạt động, các chi, tổ phải lưu giữ nhiều loại công văn, giấy tờ và sổ sách. Thời gian hội họp của cán bộ hội cơ sở quá nhiều.

Để khắc phục tình trạng này, các tổ chức cần lựa chọn những hoạt động ưu tiên cụ thể, tránh dàn trải, phân tán nguồn lực, quá tải công việc, tránh bệnh máy móc, rập khuôn, chạy theo thành tích, nặng về số lượng, không coi trọng chất lượng, hiệu quả và

tính bền vững, thiết thực. Cần chủ động xây dựng kế hoạch; chủ động xuống các chi hội, không hoàn toàn phụ thuộc vào kế hoạch chung của cấp ủy; nắm bắt cụ thể nhu cầu của thực tế để hướng dẫn và tổ chức hoạt động, tránh rập khuôn theo chỉ tiêu của cấp trên.

- Đổi mới nội dung và các hình thức tuyên truyền, vận động quần chúng cho phù hợp với tiêu chí của Chương trình xây dựng NTM:

Công tác tuyên truyền phải được đặt lên hàng đầu, đi trước, triển khai theo lộ trình, xác định được nội dung, cách thức triển khai cụ thể trong từng giai đoạn, sâu sát tới đến từng ấp, tổ Nhân dân tự quản, từng hộ gia đình.

Mỗi tổ chức căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, cần xây dựng đề cương, tài liệu tuyên truyền về xây dựng NTM với những nội dung cụ thể, sát thực. Thời gian đầu, tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong địa bàn xã về các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, của tỉnh. Các tiêu chí, đặc biệt là cách thức, kinh nghiệm triển khai xây dựng NTM được coi là nội dung chính trong tuyên truyền. Những mô hình hiệu quả, kinh nghiệm hay, cách làm sáng tạo của các địa phương, đơn vị, cần được chú trọng tuyên truyền. Cách tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “*Dân vận khéo*”, đẩy mạnh phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng NTM*”. Tổ chức tuyên truyền trong đoàn viên, hội viên về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững, xây dựng NTM, đô thị văn minh; vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia các hoạt động góp phần thực hiện cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*”.

Hàng năm, cơ quan Trung ương của các tổ chức CTXH cần chỉ đạo các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở thực hiện tốt công tác tuyên truyền về xây dựng NTM theo hướng phù hợp với tình hình thực tế địa phương; vận dụng linh hoạt mọi lúc, mọi nơi, lồng ghép vào các buổi sinh hoạt của các chi, tổ hội hàng tháng. Cần xây dựng nội dung tuyên truyền theo quý, tổ chức các hội nghị mời báo cáo viên để cung cấp thông tin về các quan điểm chỉ đạo, kết quả triển khai thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn. Ban Tuyên giáo các huyện, thành, các đoàn thể chính trị - xã hội phối hợp với phòng nông nghiệp các huyện, xã tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn tới tận cấp cơ sở để nâng cao nhận thức và kỹ năng tuyên truyền cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên (thành viên Ban Chỉ đạo, Ban quản lý xã, Ban Phát triển thôn, ấp...).

Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh cơ sở là một trong những phương án hiệu quả. Nên mở chuyên mục “*Xây dựng NTM*” trên Đài truyền thanh của xã và Đài truyền thanh của huyện để Nhân dân, nhất là nông dân có thể cập nhật dễ dàng thông tin về Chương trình xây dựng NTM. Hình thức tuyên truyền cổ động trực quan (dùng cụm panô, băng rôn, khẩu hiệu...) cũng cần được chú trọng, tạo không khí thi đua phấn khởi cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong xây dựng NTM.

- Đổi mới phương thức tập hợp quần chúng nhân dân phù hợp với các đặc điểm văn hóa - xã hội của địa bàn, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của các tổ chức CTXH, nhằm đạt được sự đồng thuận trong xây dựng NTM:

Cơ cấu dân số, văn hóa, phong tục tập quán nông thôn các vùng, miền có sự khác

biệt. Cần có các phương án cụ thể để đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng Nhân dân cho phù hợp. Cần tiếp tục coi trọng, mở rộng khối đoàn kết dân tộc, nhất là tại khu vực đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Bắc... Các hình thức vận động, tập hợp các tầng lớp Nhân dân cần ngày càng đa dạng, đổi mới với nhiều nội dung cụ thể, thiết thực, đi vào chiều sâu. Ví dụ: ở Tây Nguyên, cần tích cực huy động sự tham gia của các nhân vật có uy tín trong công tác tập hợp, đoàn kết Nhân dân; ở Đông Nam Bộ, lại cần tính tới vai trò của các chức sắc tôn giáo.

Tóm lại, cần đặc biệt tích cực đổi mới, sáng tạo trong triển khai, tổ chức các phong trào thi đua yêu nước; chủ động đề xuất nhiều giải pháp tăng cường nguồn lực, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để tổ chức các phong trào thi đua, các cuộc vận động ngày càng thiết thực, đáp ứng được nguyện vọng của các tầng lớp Nhân dân. Đa dạng hóa các hình thức tập hợp Nhân dân và hướng mạnh vào các hoạt động về cơ sở sao cho phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn dân cư năng động, phát huy tính sáng tạo trong công tác vận động quần chúng phù hợp với đặc điểm của địa phương.

- Nhân rộng những mô hình đặc thù của từng tổ chức:

Xây dựng các mô hình điển hình là một trong những giải pháp đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức CTXH trong xây dựng NTM. Hiện nay, tại cơ sở, có nhiều mô hình được xây dựng, nhưng kết quả nhân rộng còn hạn chế, mới dừng lại ở các nhóm nhỏ tham gia, chưa mang tính lan tỏa.

Các tổ chức tại cơ sở cần chọn điểm chỉ đạo, xây dựng các mô hình phù hợp đặc thù của tổ chức mình triển khai tại địa phương. Ví dụ: mô hình “*Kết nghĩa giữa chi hội phụ nữ người Kinh với chi hội phụ nữ đồng bào dân tộc*” ở Đắc Lắc; mô hình hoạt động “*Nhóm hội viên nông cốt*” của Hội Cựu chiến binh ở Lâm Đồng; mô hình “*xóa hộ trắng hội viên*” của Hội Nông dân ở Long An; bí thư thôn cùng tham gia điều hành sinh hoạt chi hội phụ nữ vùng cao ở Tuyên Quang, các mô hình Câu lạc bộ nữ thanh niên nhà trọ, nữ chủ nhà trọ, tổ chức dịch vụ giúp việc gia đình ở Nam Định. Ngoài ra, có nhiều mô hình gắn với nội dung phát triển kinh tế (các câu lạc bộ nhóm phụ nữ tín dụng tiết kiệm, nhóm vay vốn, doanh nghiệp); với xây dựng gia đình và các vấn đề xã hội (các câu lạc bộ gia đình hạnh phúc, gia đình “5 không 3 sạch”, những người mẹ trẻ, đồng cảm, phụ nữ với pháp luật); hoặc mô hình theo tính chất nghề nghiệp, sở thích, lứa tuổi (các câu lạc bộ văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao; cựu chiến binh đầu tàu xây dựng NTM; nông dân và công tác xã hội hóa nguồn lực xây dựng NTM). Cần tiếp tục tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình điển hình trong tất cả các lĩnh vực tác xây dựng NTM: tự quản về an ninh trật tự, sản xuất giỏi, thôn bản, gia đình văn hóa mới, bảo vệ môi trường và cảnh quan...

Chú trọng xây dựng cá nhân điển hình, tổ chức quần chúng làm nòng cốt của các mô hình tự quản, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, rà soát, phân loại, rút kinh nghiệm trong việc xây dựng, nhân rộng mô hình. Các mô hình hoạt động trên không chỉ đáp ứng nhu cầu của các nhóm hội viên và các tổ chức khác nhau, mà thông qua đó còn tuyên truyền, vận động thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương, các nội dung công tác hội về xây dựng NTM. Phát hiện, nhân rộng, biểu dương, khen thưởng kịp thời, thỏa đáng các điển hình trong việc thực hiện cuộc vận động, tạo sự lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng,

tạo động lực mạnh mẽ trong xã hội.

5. Một số nhiệm vụ cụ thể của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới

a) Hội Liên hiệp Phụ nữ

- Đổi mới các hoạt động thực hiện vai trò đại diện tham gia xây dựng luật pháp chính sách, bảo vệ lợi ích hợp pháp chính đáng cho phụ nữ:

Hiện nay, chất lượng tham mưu chiến lược, đề xuất, tham gia xây dựng luật pháp, chính sách của các cấp hội còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở cấp cơ sở. Một số lĩnh vực đặc thù mà hội cơ sở cần quan tâm tham mưu, đề xuất chính sách, như: công tác cán bộ nữ, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng nghề nghiệp cho phụ nữ; tiếp cận các nguồn vốn, làm kinh tế gia đình, tăng thu nhập; chính sách hỗ trợ các nhóm phụ nữ yếu thế (phụ nữ cao tuổi, đơn thân, tàn tật, những người có hoàn cảnh thiệt thòi, tổn thương trong xã hội...).

Kịp thời phát hiện vấn đề; kiên quyết đấu tranh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ; vận động, đồng thời tạo điều kiện để phụ nữ tham gia thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở một cách thực chất. Đây là nhiệm vụ khó, đòi hỏi cán bộ hội phải nắm bắt kịp thời, đầy đủ các văn bản, chính sách, pháp luật, phải sâu sát cơ sở để tìm hiểu thực tế chính sách đã được thực hiện ở mức độ nào, còn nội dung nào cần kiến nghị, đề xuất. Giám sát tốt sẽ là cơ sở để cán bộ hội mạnh dạn, có bản lĩnh để phản biện. Khắc phục tình trạng Hội Liên hiệp Phụ nữ cơ sở có tên trong nhiều hội đồng, nhiều ban ở địa phương, nhưng những kiến nghị, đề xuất còn ít hoặc chưa được tiếp thu, do chất lượng tham gia, chất lượng phản biện chưa đạt yêu cầu.

- Nâng cao chất lượng công tác tư vấn pháp luật, giải quyết đơn thư về các lĩnh vực hôn nhân gia đình, tranh chấp đất đai, chế độ chính sách đối với phụ nữ: Cần kịp thời nắm bắt thông tin, phản ánh và phối hợp với các ngành chức năng tham gia giải quyết đối với các vụ kiện đông người, có tính chất phức tạp. Tham gia có hiệu quả, trách nhiệm cao trong các tổ hòa giải cơ sở, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ.

- Đổi mới các hoạt động chăm lo lợi ích thiết thực cho phụ nữ: Các tổ chức hội phải kịp thời, thường xuyên nắm bắt dư luận xã hội và tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp phụ nữ để phản ánh với các cấp ủy Đảng, chính quyền, góp phần hạn chế tình trạng phụ nữ tham gia khiếu kiện đông người ở các địa phương. Quan tâm công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phẩm chất đạo đức cho phụ nữ, lồng ghép tuyên truyền giáo dục giác ngộ chính trị với chăm lo lợi ích của hội viên, phụ nữ.

b) Hội Nông dân

Nhiệm vụ quan trọng đầu tiên của các cấp Hội Nông dân là công tác tuyên truyền, phổ biến đến đông đảo cán bộ, hội viên, nông dân về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung của chương trình xây dựng NTM; những gương điển hình, cách làm sáng tạo, hiệu quả của các tập thể, cá nhân tham gia xây dựng NTM. Với nhiều hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú, phù hợp điều kiện cụ thể ở từng địa phương, công tác tuyên truyền của Hội đã có tác động tốt, giúp hội viên, nông dân có nhận thức đầy đủ về xây dựng NTM.

Với hơn 10 triệu hội viên, 10.500 cơ sở Hội, gần 93.000 chi hội nông dân, Hội Nông dân đóng vai trò đầu tàu trong tuyên truyền, xây dựng các mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất cho nông dân. Bên cạnh đó, Hội còn phát động phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo, làm giàu chính đáng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện tiêu chí 10, 11, 12, 13.

Ngoài ra, Hội cũng tỏ ra rất hiệu quả trong liên kết, hợp tác các nông hộ cá thể sản xuất, kinh doanh và chia sẻ kiến thức phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Tuy nhiên, đây cũng là điểm còn hạn chế của Hội: thiếu tính đồng bộ, liên kết, chưa gắn với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh, vùng. Các cấp Hội ở địa phương (thường là cấp xã, huyện) thường tùy vào tình hình của địa bàn mình mà xây dựng các chương trình hành động và mô hình cụ thể, chưa chú ý đến bối cảnh phát triển của vùng và các địa phương lân cận, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân này khiến việc thành lập các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn chậm. Ngoài ra, còn thiếu các chiến lược cụ thể phát huy vai trò của Hội trong xây dựng NTM ở cấp Trung ương, các hoạt động hiện nay vẫn xuất phát chủ yếu từ “sáng kiến cơ sở” và “tính năng động của địa phương”.

Thời gian tới, Hội cần tập trung đẩy mạnh các phong trào thi đua, trọng tâm là thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng; đổi mới công tác tuyên truyền, phương thức hoạt động, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ chủ chốt bảo đảm tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, củng cố tổ chức hội và các phong trào nông dân trong tình hình mới.

c) Hội Cựu chiến binh

Hội Cựu chiến binh phát huy vai trò “làm gương, làm mẫu” trong xây dựng NTM. Cũng giống như các tổ chức khác, Hội cần tiếp tục phát huy các hoạt động, mô hình tiêu biểu trong xây dựng NTM. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò làm gương, làm mẫu và làm nòng cốt trong tuyên truyền, vận động Nhân dân. Từng cấp Hội căn cứ vào kế hoạch hàng năm của địa phương, xác định cụ thể công việc của Hội. Trọng điểm tham gia của Hội vẫn là lĩnh vực xây dựng hệ thống hạ tầng thiết yếu; đôn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng; xóa nhà tạm; giảm tỷ lệ hộ nghèo; bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; giữ gìn an ninh, trật tự xã hội, thực hiện tốt nhiệm vụ thành viên Ban chỉ đạo, Ban giám sát chương trình xây dựng NTM.

d) Đoàn Thanh niên

Hiện, lực lượng thanh niên (từ 16 đến 30 tuổi) chiếm khoảng 26,7% dân số, trong đó, thanh niên nông thôn chiếm 68,8%. Điểm nổi bật của họ là có sức khỏe, dám nghĩ, dám làm, mạnh dạn tham gia các phong trào phát triển KTXH để vươn lên thoát nghèo, làm giàu. Đặc thù hoạt động của Đoàn là phát huy vai trò xung kích của thanh niên, đi đầu ủng hộ và thực hiện hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong xây dựng NTM, lực lượng Đoàn cần thể hiện mạnh mẽ hơn sự năng động, sáng tạo của mình. Lĩnh vực hoạt động cần tập trung là tuyên truyền vận động thực thi chính sách, phát triển nông nghiệp, nông thôn; tiếp thu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thực hiện

công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Các mô hình của Đoàn Thanh niên trong xây dựng NTM chủ yếu tập trung vào 4 nội dung hết sức quan trọng : (i) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển sản xuất, nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị đất canh tác; (ii) Phát triển đường giao thông nông thôn; (iii) Vệ sinh môi trường nông thôn; và (iv) Giữ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nông thôn.

Hạn chế của Đoàn Thanh niên khi tham gia xây dựng NTM đó là, một số cơ sở Đoàn chưa xác định được vai trò, trách nhiệm của tổ chức tham gia xây dựng NTM. Ngoài ra, tổ chức Đoàn cũng chưa được trao nhiều, mặt khác, các hoạt động, công việc, mô hình, ý tưởng đều phải đề xuất với cấp ủy, chính quyền và chờ sự thông qua, làm hạn chế tính sáng tạo, năng động, chủ động của thanh niên. Các hạn chế này cần được khắc phục khắc phục trong giai đoạn tới./.

PHẦN 2.
CÁC NỘI DUNG TRỌNG TÂM
TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Chuyên đề 07:
PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP
VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG

I. VAI TRÒ CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP)
TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Quá trình hình thành Chương trình OCOP ở Việt Nam

Trong những năm 2002-2004, Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã triển khai Đề án “*Nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng công nghiệp hóa nông thôn ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” theo sự phê duyệt của hai Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản. Đề án được thực hiện bởi Công ty ALMEC – Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản phối hợp với Cục Chế biến nông lâm sản và Nghề muối. Trong quá trình thực hiện Đề án, các chuyên gia Nhật Bản và Cục Chế biến nông lâm sản và Nghề muối đã nghiên cứu thực địa Phong trào OVOP và các kinh nghiệm thành công của Nhật Bản trong phát triển ngành nghề thủ công. Kết luận quan trọng được hai bên thống nhất là, Việt Nam hoàn toàn có thể áp dụng cách tiếp cận OVOP của Nhật Bản, nhưng cần nâng tầm Phong trào cho phù hợp với quy mô và mức độ phát triển của ngành nghề thủ công Việt Nam.

So với Nhật Bản, quy mô và mức độ phát triển ngành nghề thủ công của Việt Nam rất lớn, có nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai. Số lượng, chủng loại các sản phẩm, các làng nghề, nghệ nhân, đội ngũ thợ giỏi khá đông đảo, phong phú, mang đậm nét đặc trưng của văn hóa các dân tộc Việt Nam, chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu kinh tế nông thôn. Hàng thủ công mỹ nghệ được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới. Vì thế, cần hỗ trợ các làng phát nghề triển mạnh mẽ, ổn định các nghề của làng, du nhập và phát triển các nghề mới, làng nghề mới (phi nông nghiệp) để tăng thu nhập, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nếu phát động phong trào theo tên gọi “*Mỗi làng một sản phẩm*” thì chưa xứng tầm với quy mô ngành nghề, khó thúc đẩy tất cả các sản phẩm có ưu thế của các làng...

Với thực trạng và tiềm năng phát triển to lớn đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn trên cơ sở kết quả thực hiện Đề án JICA (2002-2004), được xây dựng gồm 6 chiến lược bao quát toàn diện 6 nhóm yếu tố tác động chính đến ngành nghề nông thôn nước ta: (i) *Thiết lập cơ chế bảo tồn giá trị truyền thống của sản phẩm thủ công* nhằm: xây dựng tư liệu về truyền thống của các làng nghề; tăng cường năng lực của các bảo tàng/trưng bày ở các địa phương; khuyến khích nghiên cứu các sản phẩm thủ công truyền thống; tăng cường và nâng cao vai trò của các nghệ nhân; công nhận danh hiệu sản phẩm thủ công truyền thống; (ii) *Cải tiến hệ thống phát triển sản phẩm thủ công* nhằm: tăng cường các chương trình đào tạo thiết kế; phát triển điều phối viên ngành nghề thủ công; tăng cường kỹ năng sản xuất thủ công; xây dựng hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; tạo cơ hội đánh giá thị trường; (iii) *Thiết lập hệ thống sản xuất bền vững và cạnh tranh* nhằm: phát triển hệ thống quản lý, tiêu thụ và bảo tồn nguồn nguyên liệu; thúc đẩy ngành nghề địa phương ở khu vực sản xuất; thiết lập hệ thống cải tiến kỹ thuật và quản lý chất lượng; tăng cường năng lực

của cán bộ quản lý; cải thiện điều kiện làm việc; (iv) *Tăng cường hệ thống hỗ trợ dân tộc thiểu số* nhằm: giáo dục, đào tạo người dân tộc thiểu số về sản phẩm thủ công và tầm quan trọng của phát triển ngành nghề thủ công; bảo tồn kỹ thuật và sản phẩm truyền thống; xây dựng và phổ biến chương trình hướng dẫn kỹ thuật và quản lý; mở rộng hệ thống thương mại công bằng; hỗ trợ các tổ chức liên quan tới người dân tộc thiểu số; (v) *Tăng cường năng lực của xã và làng nghề* nhằm: xây dựng chiến lược phát triển của địa phương bằng phương pháp tiếp cận có nhiều bên tham gia; thành lập các hiệp hội ngành nghề thủ công, hỗ trợ các hợp tác xã; đảm bảo nguồn vốn cho các hoạt động sản xuất thủ công; cải thiện môi trường làng nghề; thiết lập hệ thống marketing cho các làng nghề; (vi) *Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ* nhằm: thiết lập tổ chức và thể chế liên quan đến phát triển ngành nghề thủ công; hỗ trợ dịch vụ thông tin; hỗ trợ tài chính; hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng; và phát triển nguồn nhân lực.

Hệ thống 6 chiến lược này bao gồm 30 mục tiêu then chốt và 90 kế hoạch hành động cụ thể triển khai từ trung ương đến địa phương. Để thực hiện chiến lược, cần tổ chức các phong trào rộng khắp cả nước dưới dạng các chương trình toàn quốc. Bởi thế, Cục Chế biến nông lâm sản và Nghề muối đã đề xuất Phong trào “*Mỗi làng một nghề*” (mỗi nghề có nhiều sản phẩm khác nhau). Cùng với đó là Chương trình Bảo tồn và phát triển làng nghề.

Năm 2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 66/2006/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, thể chế hóa các định hướng phát triển ngành nghề nông thôn. Năm 2008, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã triển khai thí điểm Đề án “*Mỗi làng một nghề*” tại 8 tỉnh, thành trên cả nước (Điện Biên, Hòa Bình, Quảng Nam, Bắc Ninh, An Giang, Nam Định, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh). Mục đích của chương trình là nâng cao thu nhập cho thành viên tham gia, từ đó thúc đẩy đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo nội lực tốt để phát triển nông thôn bền vững. Thực hiện Đề án, Nhà nước định hướng kiến tạo và hỗ trợ đổi mới công nghệ, đào tạo lao động, xây dựng phân cấp và quảng bá sản phẩm. Trong khi người dân nông thôn (hộ và nhóm hộ) tự lựa chọn sản phẩm lợi thế, đầu tư công nghệ, nâng cao tay nghề, tổ chức sản xuất và quản lý từ khâu nguyên liệu đến tiêu thụ để tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Sau một thời gian thực hiện, nhiều làng nghề truyền thống (nghề thêu, dệt thổ cẩm, mây tre đan...) đã được khôi phục. Chương trình đã tạo ra một số sản phẩm có triển vọng như: Thổ cẩm tại bản Na Sang II (xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên), áp Srây Skót (xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang); Sản phẩm đúc đồng tại xã Đại Bái (huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), thị trấn Lâm (huyện Ý Yên, Nam Định); Đá, gỗ điêu khắc tại các làng ở xã Hiền Giang (Thường Tín, Hà Nội)... Không ít sản phẩm được đánh giá cao về chất lượng và mẫu mã, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời các làng nghề trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều du khách đến Việt Nam. Năm 2008, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai thí điểm mô hình “*Mỗi làng một nghề*” ở một số địa phương như Điện Biên, Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Thừa Thiên Huế, An Giang và đạt được một số kết quả quan trọng. Trên cơ sở đó, nhiều địa phương đã chủ động áp dụng để phát triển ngành nghề nông thôn.

Trong quá trình triển khai, các địa phương, làng nghề đã được đánh thức, nhận

ra tiềm năng to lớn của ngành nghề nông thôn và trách nhiệm của mình, để từ đó tìm kiếm các sáng tạo mới. Một trong những địa phương triển khai sáng tạo là tỉnh Quảng Ninh. Trên cơ sở kinh nghiệm OVOP của Nhật Bản, OTOP của Thái Lan, tỉnh đã phát động Chương trình “*Tỉnh Quảng Ninh - Mỗi xã, phường một sản phẩm*” vào năm 2013 gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Kết quả sau 05 năm triển khai, Chương trình này đã khẳng định hướng đi đúng của tỉnh Quảng Ninh: từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, từ sản phẩm làng đến nghề làng, trong đó tập trung phát triển sản phẩm hàng hóa theo chuỗi giá trị để giải quyết những bế tắc của đầu ra, gắn các tổ chức sản xuất với sản phẩm, phát huy những lợi thế, thế mạnh của địa phương, đưa nông dân chủ động hội nhập và tiếp cận kinh tế thị trường, góp phần nâng cao chất lượng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Từ thành công của Quảng Ninh, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và tổ chức triển khai trong cả nước Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” (viết tắt là OCOP) giai đoạn 2018-2020⁽⁵³⁾.

Mặc dù đến năm 2018, Việt Nam mới chính thức ban hành chính sách tổng thể cấp quốc gia về Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*”, nhưng cách tiếp cận và nội dung cơ bản của Chương trình OCOP đã được triển khai từ khá sớm trong các chủ trương, chính sách của Nhà nước, điển hình⁽⁵⁴⁾ gồm: Chính sách phát triển ngành nghề nông thôn với mục tiêu hỗ trợ bảo tồn, phát triển các ngành nghề truyền thống, ngành nghề có tiềm năng, lợi thế của địa phương; Đề án “*Chương trình phát triển mỗi làng một nghề, giai đoạn 2006-2015*” với mục tiêu tăng trưởng ngành nghề nông thôn đạt bình quân 15%/năm, thu hút khoảng 300 nghìn lao động hàng năm làm việc tại các làng nghề; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 theo Quyết định 800/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó nội dung bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống theo phương châm “*Mỗi làng một sản phẩm*”, phát triển ngành nghề theo thế mạnh của địa phương là một trong năm nội dung thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn.

Mặc dù vậy, kết quả triển khai thực hiện nội dung bảo tồn, phát triển ngành nghề khu vực nông thôn trong các chương trình, chính sách thời gian qua còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ do các nguyên nhân chính như: thiếu hệ thống chỉ đạo, điều hành thống nhất cả nước; thiếu sự phối hợp lồng ghép hiệu quả các chính sách của Nhà nước và các chương trình có chung đối tượng và mục tiêu...

2. Nội dung Chương trình OCOP giai đoạn 2018-2020

Trên cơ sở rà soát cơ sở lý luận, bài học kinh nghiệm các nước, và tổng kết thực tiễn triển khai Chương trình OCOP Quảng Ninh, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 490/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 phê duyệt Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” giai đoạn 2018-2020, với các nội dung chính gồm:

- ***Quan điểm phát triển của Chương trình OCOP.*** Quan điểm tiếp cận của Chương trình OCOP Việt Nam tập trung vào hai định hướng cốt lõi: *Thứ nhất*, là chương

⁽⁵³⁾ Theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ

⁽⁵⁴⁾ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 7/7/2009; Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; Chương trình “*Mỗi làng một nghề*” giai đoạn năm 2006-2015; Chương trình bảo tồn, phát triển từ 2006 đến nay.

trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng thúc đẩy phát triển nội lực và giá trị gia tăng sản phẩm cộng đồng khu vực nông thôn, là giải pháp quan trọng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Chiến lược của OCOP là phát triển hàng hóa, dịch vụ là các sản vật/đặc sản, tri thức, văn hóa truyền thống và cảnh quan dựa trên lợi thế của vùng nông thôn. *Thứ hai*, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo quan trọng trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đồng bộ từ Trung ương đến các cấp địa phương, xây dựng khung thể chế pháp lý vận hành, định hướng quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa, dịch vụ; quản lý giám sát và hỗ trợ các nội dung liên quan đào tạo tập huấn, xây dựng thương hiệu, quảng bá xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm.

Như vậy có thể thấy, cách tiếp cận của Chương trình OCOP Việt Nam có sự kết hợp, chất lọc các giá trị hay của các mô hình OVOP Nhật Bản theo hướng phát huy nội lực, nội sinh của cộng đồng, cũng như Chương trình OTOP Thái Lan trong tổ chức triển khai đồng bộ trên quy mô cả nước. Quan điểm tiếp cận này là phù hợp, vừa đảm bảo phát triển kinh tế nông thôn dựa trên nội lực, giá trị cộng đồng, vừa là nội dung, giải pháp quan trọng thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam.

- **Mục tiêu của Chương trình OCOP** nhằm thúc đẩy phát triển các hình thức sản xuất, kinh doanh theo hướng ưu tiên phát triển các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, qua đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập lao động nông thôn, bảo vệ môi trường và bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của nông thôn Việt Nam.

Trên cơ sở đó, Chương trình đặt ra 04 nhóm mục tiêu cụ thể gồm: (1) Xây dựng khung thể chế, chính sách vận hành; (2) Phát triển sản phẩm và chủ thể OCOP; (3) Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các tác nhân tham gia; (4) Thúc đẩy quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm.

- **Đối tượng thực hiện của Chương trình** gồm sản phẩm và chủ thể thực hiện. *Thứ nhất*, các sản phẩm gồm: sản phẩm hàng hóa và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương, hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản vùng, miền, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện sinh thái, văn hóa, nguồn gen, tri thức và công nghệ địa phương. *Thứ hai*, chủ thể thực hiện là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

- **Nội dung, nguyên tắc chính của Chương trình OCOP.** Trên cơ sở nguyên tắc thực hiện sản phẩm hướng tới tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Chương trình có các nội dung chính gồm: (1) *Triển khai thực hiện Chương trình OCOP tuân tự theo sáu bước*: Tuyên truyền, hướng dẫn; nhận đăng ký ý tưởng sản phẩm; nhận phương án, dự án sản xuất kinh doanh; triển khai thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh; đánh giá và xếp hạng sản phẩm; xúc tiến thương mại; (2) *Phát triển sản phẩm, dịch vụ theo 06 nhóm* gồm: thực phẩm gồm nông sản tươi sống và nông sản chế biến; đồ uống gồm đồ uống có cồn, đồ uống không cồn; thảo dược gồm: các sản phẩm có thành phần từ cây dược liệu; vải và may mặc, gồm: các sản phẩm làm từ bông, sợi; lưu niệm – nội thất – trang trí; dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng; (3) *Hệ thống quản lý và giám sát sản phẩm*: Dựa trên các công cụ chính gồm: Đánh giá và xếp hạng

sản phẩm theo 05 cấp độ (từ hạng thấp nhất 1 sao đến hạng cao nhất 5 sao); hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia Chương trình OCOP; công tác kiểm tra giám sát; công tác đào tạo nguồn nhân lực; (4) *Xúc tiến thương mại*: Hoạt động quảng cáo, tiếp thị sản phẩm; hoạt động thương mại điện tử; tổ chức sự kiện quảng bá sản phẩm OCOP gắn liền với phát triển du lịch, hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP cấp tỉnh, vùng, quốc gia và quốc tế; xây dựng hệ thống Trung tâm thiết kế sáng tạo phát triển sản phẩm OCOP (Trung tâm OCOP) gắn với hỗ trợ khởi nghiệp và thiết kế mẫu mã sản phẩm OCOP, giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP; điểm giới thiệu và bán sản phẩm tại các khu du lịch, khu dân cư, tại các siêu thị, chợ truyền thống, trung tâm hành chính (cấp huyện, tỉnh, trung ương).

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP GIAI ĐOẠN 2018-2020

1. Các kết quả chính

Chương trình OCOP sau gần ba năm triển khai thực hiện trên quy mô cả nước, đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tác động tích cực vào phát triển kinh tế, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống khu vực nông thôn. Một số kết quả chính bao gồm:

Thứ nhất, công tác xây dựng ban hành khung thể chế, chính sách vận hành Chương trình ngày càng được hoàn thiện. Trên cơ sở Quyết định số 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2018 – 2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành các văn bản triển khai chương trình bao gồm: Kế hoạch triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm OCOP⁽⁵⁵⁾; các văn chỉ đạo, giám sát thực hiện triển khai Chương trình⁽⁵⁶⁾; các văn bản quy định Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP⁽⁵⁷⁾. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành khác có liên quan cũng đã xây dựng và ban hành các văn bản, chính sách triển khai thực hiện Chương trình như: Bộ Tài chính⁽⁵⁸⁾, Bộ Công thương⁽⁵⁹⁾, Bộ Khoa học và Công nghệ⁽⁶⁰⁾.

Đối với cấp tỉnh, trong giai đoạn 2018-2020, 63/63 tỉnh, thành phố đã phê duyệt Đề án, Kế hoạch triển khai Chương trình OCOP của tỉnh. Trong đó, 19 tỉnh ban hành Kế hoạch⁽⁶¹⁾, 39 tỉnh phê duyệt Đề án⁽⁶²⁾, 05 tỉnh ban hành cả Đề án và Kế hoạch⁽⁶³⁾. Bộ máy tổ chức triển khai Chương trình tại địa phương tương đối đồng bộ từ cấp tỉnh,

⁽⁵⁵⁾ Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.

⁽⁵⁶⁾ Văn bản số 6384/BNN-VPĐP hướng dẫn triển khai một số nội dung thuộc Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; Văn bản số 6022/BNN-VPĐP ngày 01/9/2020 về việc tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn Chương trình OCOP phù hợp và hiệu quả.

⁽⁵⁷⁾ Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP; Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 về sửa đổi, bổ sung Phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg; Quyết định số 1594/QĐ-BNN-VPĐP ngày 05/5/2020 về việc thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia; và Quyết định số 1653/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2020 quy định quy chế làm việc của Hội đồng.

⁽⁵⁸⁾ Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/1/2019 hướng dẫn bổ sung sử dụng vốn sự nghiệp triển khai Chương trình OCOP;

⁽⁵⁹⁾ Các văn bản số: 7915/KH-BCT ngày 1/10/2018; số 3041/QĐ-BCT ngày 8/10/2019; số 920/QĐ-BCT ngày 16/4/2019; số 1242/QĐ-BCT ngày 14/5/2019; số 1998/QĐ-BCT ngày 31/7/2019.

⁽⁶⁰⁾ Văn bản số 3220/QĐ-BKHNC ngày 24/10/2018.

⁽⁶¹⁾ Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Hòa Bình, Sơn La, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội; Phú Thọ; Lai Châu; Bình Dương.

⁽⁶²⁾ Hà Giang, Bắc Giang, Điện Biên, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Hồ Chí Minh; Đắk Lắk, Đà Nẵng, Sóc Trăng, Phú Yên, Đồng Nai, Bình Thuận, An Giang, Lạng Sơn; Bạc Liêu; Thái Bình, Cao Bằng, Cà Mau, Bình Phước, Kiên Giang, Tây Ninh.

⁽⁶³⁾ Ninh Thuận; Bắc Kạn; Nam Định, Quảng Ngãi, Lào Cai

huyện, xã. Ban Chỉ đạo, UBND 63 tỉnh đã giao cho cơ quan, đơn vị đầu mối (Văn phòng Điều phối nông thôn mới, hoặc Chi cục Phát triển nông thôn) tham mưu, tổ chức thực hiện.

Thứ hai, công tác thông tin, truyền thông có vai trò quan trọng, đóng góp vào thành tựu của Chương trình OCOP. Các hoạt động truyền thông được đẩy mạnh thông qua các trang thông tin điện tử OCOP quốc gia (ocop.gov.vn); các kênh truyền hình VTV, VOV, VTC, Quốc hội, Nhân dân...; các báo Tiền Phong, Nông nghiệp Việt Nam, Đầu tư, Làng nghề Việt; và các trang thông tin điện tử khác và mạng xã hội (facebook, zalo). Kết quả giai đoạn 2018 – 2020, các địa phương, đã triển khai được hơn 3.084 tin bài, 852 phóng sự, chuyên đề về Chương trình OCOP nhằm nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng và các chủ thể về OCOP. Nhiều diễn đàn, các cuộc thi liên quan đến OCOP đã được nhiều địa phương tổ chức thực hiện nhằm tăng cường thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về Chương trình OCOP.

Thứ ba, đã huy động thành công sự tham gia đóng góp nguồn lực của cộng đồng cho Chương trình OCOP. Tổng nguồn lực tài chính huy động cho thực hiện Chương trình OCOP giai đoạn 2018-2020 trên quy mô cả nước là 22.845 tỷ đồng. Trong đó: nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp là 608,5 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 2,7%); vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án khác là 884,3 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 3,9%); nguồn vốn tín dụng là 17.491 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 76,6%); vốn góp của các chủ thể là 3.774 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 16,5%); vốn huy động khác là 87,2 tỷ đồng (chiếm 0,4%).

Kết quả huy động nguồn lực cho thấy, cơ cấu tỷ lệ vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Nhà nước là rất nhỏ, trong đó nguồn vốn chủ yếu do các chủ thể trực tiếp đóng góp và huy động tín dụng. Điều này cũng phù hợp với quan điểm xuyên suốt thực hiện Chương trình là phát triển nội sinh, huy động sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP, ngân sách của Nhà nước chỉ mang tính kích lệ, tạo “vốn môi”.

Thứ tư, năng lực của các tác nhân tham gia Chương trình OCOP được cải thiện, nâng cao. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Bộ Tài liệu đào tạo, tập huấn Chương trình OCOP, tổ chức đào tạo tập huấn cho hơn 8.000 lượt cán bộ quản lý cấp Trung ương, tỉnh và giảng viên trường đại học. Các địa phương đã tổ chức 281 lớp đào tạo, tập huấn kiến thức về Chương trình OCOP cho gần 29.138 lượt cán bộ quản lý cấp xã, huyện và tỉnh. Đã có 38.704 lượt chủ thể là chủ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ sản xuất tham gia OCOP được đào tạo, tập huấn các kiến thức chuyên sâu, với 625 lớp được các địa phương tổ chức.

Thứ năm, kết quả phát triển chủ thể và sản phẩm OCOP song hành và tốc độ nhanh. Theo Bộ Nông nghiệp và PTNT, tính đến 31/12/2021, cả nước có 6.010 sản phẩm được phân hạng OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó tập trung chủ yếu ở nhóm thực phẩm (4.869 sản phẩm, chiếm 81%). Theo vùng địa lý, số sản phẩm OCOP được phân hạng nhiều nhất là Đồng Bằng Sông Hồng (chiếm 33%), tiếp đến là Khu vực miền núi phía Bắc (chiếm 23,4%), đồng bằng Sông Cửu Long (chiếm 15,9%). Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn 5 sao còn ít, chỉ có 20 sản phẩm đạt chuẩn 5 sao (chiếm 0,3%); 79 sản phẩm tiềm năng 5 sao (chiếm 1,3%).

Đã có 2.381 chủ thể có sản phẩm được công nhận OCOP, trong đó có 899 là hợp tác xã (chiếm 37,8%); 665 là doanh nghiệp (chiếm 27,9%); 754 là cơ sở sản xuất (chiếm 31,7%); còn lại là các tổ hợp tác. Các địa phương đã tập trung hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm dựa trên lợi thế, đặc điểm về tổ chức sản xuất, trong đó các tỉnh miền núi phía Bắc có 65,6% chủ thể là các hợp tác xã (chiếm 42,6% tổng số hợp tác xã có sản phẩm được phân hạng OCOP của cả nước); Bắc Trung Bộ chiếm 35,4%. Trong khi đó, khu vực Đông Nam Bộ thì tỷ lệ doanh nghiệp có sản phẩm được phân hạng chiếm tỷ lệ cao nhất so với các nhóm chủ thể khác với 54,2%; Đồng bằng sông Hồng là 35,6%; Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất với tỷ lệ tương ứng là 36% và 48,6%, trong khi tỷ lệ hợp tác xã chỉ chiếm 15,3%.

2. Tác động của Chương trình OCOP đến phát triển kinh tế nông thôn

Thành tựu triển khai Chương trình OCOP đã tác động quan trọng đến không chỉ phát triển kinh tế nông thôn, mà còn góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc.

Tác động thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn của Chương trình thông qua thúc đẩy phát triển đa dạng sản phẩm có tiềm năng giá trị khu vực nông thôn. Tính đến hết 2020, cả nước có 2.395 sản phẩm được công nhận OCOP với 06 nhóm sản phẩm khác nhau⁽⁶⁴⁾. Sản phẩm được chứng nhận OCOP có giá trị gia tăng cao hơn sản phẩm chưa được chứng nhận nhờ liên kết chuỗi giá trị. Theo Bộ Nông nghiệp và PTNT⁽⁶⁵⁾ khoảng 60,7% chủ thể OCOP đạt từ 3 sao trở lên có doanh thu tăng bình quân 17,6%/năm, giá bán các sản phẩm sau khi được chính thức công nhận OCOP tăng bình quân 12,2%. Đặc biệt, các sản phẩm đề nghị Trung ương đánh giá, phân hạng cấp quốc gia đều tăng trưởng về doanh thu từ 20-40%. Nghiên cứu của Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới⁽⁶⁶⁾ đã làm rõ thu nhập của người dân tham gia mô hình OCOP đã tăng lên 30% so với trước khi tham gia. Chương trình OCOP đã góp phần tạo việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế của hộ gia đình nông thôn, đặc biệt là phát huy vai trò của phụ nữ nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả giai đoạn 2018-2020 cho thấy, tỷ lệ chủ thể OCOP là nữ chiếm 39%, cao hơn tỷ lệ nữ giữ vai trò điều hành các doanh nghiệp của Việt Nam (25%)⁽⁶⁷⁾. Đặc biệt, tại khu vực miền núi của các vùng miền, tỷ lệ chủ thể OCOP là nữ rất cao: ở Bắc Trung Bộ lên đến 50,6%; Miền núi phía Bắc là 43,4% và Tây Nguyên là 45,2%.

Chương trình từng bước chuyển đổi sản xuất quy mô nhỏ theo hướng liên kết chuỗi giá trị khép kín, đặc biệt là gắn với vai trò của các hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Giai đoạn 2018 – 2020, Chương trình đã hình thành được 393 chuỗi giá trị OCOP hoạt động hiệu quả với vai trò tích cực của hợp tác xã và doanh nghiệp (66,4% chủ thể OCOP ở Miền núi phía Bắc là hợp tác xã, 54,2% chủ thể OCOP ở Đông Nam Bộ là doanh nghiệp...). Sản phẩm OCOP đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng,

⁽⁶⁴⁾ Nhóm thực phẩm có 2.394 sản phẩm (80,8%), nhóm đồ uống có 221 sản phẩm (7,5%), nhóm thảo dược có 104 sản phẩm (3,5%), sản phẩm vải may mặc có 44 sản phẩm (1,5%), sản phẩm lưu niệm, đồ nội thất trang trí có 183 sản phẩm (6,2%) và sản phẩm dịch vụ du lịch và bán hàng có 18 sản phẩm (0,6%).

⁽⁶⁵⁾ Báo cáo tổng kết Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020

⁽⁶⁶⁾ Đề tài do Nguyễn Trương Giang chủ nhiệm năm “*Xây dựng mô hình sản xuất mỗi xã một sản phẩm (ocop) ở một số tỉnh Bắc Trung Bộ*”, nghiệm thu năm 2021.

⁽⁶⁷⁾ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019

an toàn thực phẩm, có mẫu mã, bao bì đa dạng, thân thiện với môi trường, phù hợp yêu cầu của thị trường. Một số doanh nghiệp, tập đoàn siêu thị lớn đã đặt hàng, ưu tiên các sản phẩm OCOP để đưa vào hệ thống phân phối, hiện đang được tiêu thụ ổn định. Đặc biệt, nhiều sản phẩm OCOP được đổi mới, sáng tạo nâng cao chất lượng, tiếp cận được thị trường xuất khẩu, hướng đến làm quà tặng sang trọng và có giá trị cao, như: miến dong Tài Hoan của Bắc Kạn; cà phê Bích Thao của Sơn La; đường thốt nốt Palmania của An Giang...

Bên cạnh khía cạnh kinh tế, Chương trình OCOP có đóng góp quan trọng vào bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống, giá trị văn hóa cộng đồng địa phương. Nhiều làng nghề đã được công nhận, làng có nghề trong số 5.400 làng có nghề và gần 2.000 làng nghề truyền thống đã tham gia OCOP. Xu hướng sản phẩm OCOP gắn với các mô hình du lịch nông thôn. Nhờ phát triển sản phẩm OCOP du lịch cộng đồng ngày càng phát triển theo hướng tích cực, được triển khai ở nhiều địa phương. Hiện cả nước có khoảng 300 điểm du lịch cộng đồng nông thôn đang hoạt động.

3. Một số tồn tại, hạn chế

- Chương trình OCOP là một chương trình mới, liên quan đến nhiều lĩnh vực, đặc biệt là yêu cầu khơi dậy tiềm năng, lợi thế của các địa phương để phát triển kinh tế nông thôn. Do đó giai đoạn đầu triển khai, một số địa phương còn nhiều lúng túng trong cách làm, xác định lợi thế, tiềm năng và chủ thể sản xuất, mới chỉ tập trung vào hoàn thiện các sản phẩm đã có, chưa quan tâm phát triển sản phẩm mới gắn với vùng nguyên liệu, đặc biệt là các làng nghề truyền thống;

- Hệ thống các chính sách, cơ chế hỗ trợ chủ thể phát triển sản phẩm thiếu đồng bộ, thiếu hiệu quả trong điều phối hoạt động hỗ trợ, nguồn lực dẫn đến sự lúng túng và khó khăn cho các địa phương trong quá trình triển khai. Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP còn một số tồn tại, hạn chế, chưa hoàn toàn phù hợp với thực tế, chưa bao hàm đầy đủ các sản phẩm, cần điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện;

- Nguồn lực triển khai Chương trình còn hạn chế, chủ yếu là lồng ghép, trong khi một số cơ chế hỗ trợ chưa được cụ thể hóa, chưa chú trọng đến phát triển chuỗi giá trị, vùng nguyên liệu và cơ sở - qui trình chế biến,... dẫn đến những khó khăn trong quá trình triển khai ở một số địa phương;

- Sự tham gia của các chủ thể vào Chương trình OCOP chưa được chủ động, một số chủ thể coi việc tham gia Chương trình là theo yêu cầu của cán bộ địa phương, một số nội dung triển khai chu trình OCOP của nhiều chủ thể còn mang nặng tính hình thức (phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch bảo vệ môi trường, câu chuyện sản phẩm...), thiếu sự gắn kết với hoạt động nâng cao năng lực của chủ thể về sản xuất, phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường. Hoạt động đổi mới, sáng tạo trong phát triển sản phẩm tuy có kết quả nhưng vẫn còn hạn chế so với tiềm năng (giai đoạn 2018-2020 tỷ lệ sản phẩm mới chỉ chiếm gần 8% tổng số sản phẩm OCOP được công nhận);

- Sản phẩm OCOP mặc dù đã có những thay đổi tích cực về chất lượng, bao bì, nhãn mác, tuy nhiên nhiều sản phẩm vẫn có những điểm yếu, đặc biệt là việc tuân thủ và áp dụng các quy định hiện hành về quản lý chất lượng, ghi bao bì, nhãn mác, sở hữu

trí tuệ... theo các quy định của pháp luật;

- Ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế do các sản phẩm OCOP chủ yếu là các sản phẩm sơ chế hoặc chế biến đơn giản, giá trị gia tăng thấp. Quy trình và công nghệ chế biến còn đơn giản, thậm chí còn lạc hậu và chưa đảm bảo đầy đủ các quy định, yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; Vấn đề sở hữu trí tuệ chưa được các chủ thể quan tâm đúng mức, nhiều chủ thể chưa hiểu rõ và chưa chủ động đăng ký bảo hộ các nhãn hiệu (chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận...), bảo hộ mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp...;

- Các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy đối với các chủ thể, sản phẩm OCOP sau khi được đánh giá, phân hạng còn hạn chế (đặc biệt là hoạt động xúc tiến thương mại, quản lý sản phẩm sau khi được công nhận sao,...) do các địa phương mới chỉ tập trung vào hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm;

- Hoạt động xúc tiến thương mại tuy được nhiều địa phương triển khai nhưng còn manh mún, thiếu đồng bộ, chưa hình thành được hệ thống quảng bá, xúc tiến thương mại mang tính kết nối, chuyên sâu về sản phẩm OCOP, trở thành giải pháp hỗ trợ tích cực, tạo động lực cho các chủ thể tham gia vào Chương trình. Các trung tâm/điểm bán hàng OCOP thuộc quản lý của nhà nước còn yếu về năng lực và hiệu quả hoạt động: năng lực của nhân viên bán hàng, dịch vụ chăm sóc khách hàng, công tác quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến, bố trí không gian trưng bày sản phẩm,...;

- Mạng lưới tư vấn Chương trình OCOP mặc dù đã được hình thành, có nhiều đóng góp trong triển khai Chương trình ở các địa phương, tuy nhiên chất lượng tư vấn chưa đồng đều, năng lực một số đơn vị tư vấn còn yếu, chủ yếu tập trung vào công tác xây dựng hồ sơ, đánh giá, phân hạng sản phẩm; khả năng hỗ trợ thực địa, đặc biệt là hỗ trợ về phát triển sản phẩm, liên kết theo chuỗi, xúc tiến thương mại... còn hạn chế.

Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế:

- Quá trình nhận thức và sự vào cuộc của hệ thống chính trị, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương còn chậm, chưa xác định rõ được vai trò và vị trí của Chương trình OCOP trong phát triển kinh tế địa phương;

- Một số địa phương còn thiếu sự phối hợp, vào cuộc của các ngành liên quan, đặc biệt là sự phối hợp giữa các ngành: Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Công Thương và Y tế;

- Sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đa phần là nhóm sản phẩm có quy mô nhỏ, đa dạng về chủng loại, có tính chuyên biệt cao nên khả năng mở rộng quy mô hạn chế, khó đáp ứng được các đơn hàng lớn và liên tục; việc áp dụng công nghệ, máy móc vào sản xuất, chế biến gặp nhiều khó khăn;...

- Chủ thể OCOP chủ yếu là các HTX, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất nhỏ, nhiều chủ thể ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, năng lực sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế...

- Các chính sách, giải pháp về đào tạo nghề, nghiên cứu khoa học công nghệ đối với các sản phẩm đặc thù, quy mô nhỏ chưa gắn với yêu cầu và điều kiện thực tế; năng

lực tư vấn hỗ trợ về đổi mới sáng tạo ở địa phương còn hạn chế...

- Do Chương trình được phê duyệt vào năm 2018, nên không được bổ sung trong kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của Trung ương, do đó phần lớn nguồn vốn thực hiện Chương trình chủ yếu sử dụng các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình khác và do nhiều đơn vị khác nhau quản lý;

- Định hướng phát triển sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu, đặc biệt là bảo tồn và phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng, truyền thống ở nhiều địa phương còn chưa được quan tâm, chưa có chính sách, giải pháp phù hợp.

III. BỐI CẢNH MỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Bối cảnh mới giai đoạn tới

Phát triển nông nghiệp, kinh tế khu vực nông thôn của Việt Nam trong thời gian tới được dự báo tiếp tục chịu tác động mạnh của thay đổi trong nước và quốc tế. Chương trình OCOP là giải pháp phát triển kinh tế nông thôn, chính vì vậy những thay đổi trong bối cảnh mới có tác động đến sự thành công của Chương trình.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra nhiều cơ hội mới về mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ. Tuy nhiên quá trình này cũng đặt ra nhiều thách thức cạnh tranh sản phẩm ngay trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Các quốc gia xuất khẩu có xu hướng đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng và chế biến, nâng cao sức cạnh tranh nhằm tận dụng các cơ hội thị trường. Trong khi đó, các nước nhập khẩu đang đẩy mạnh chính sách tự cung tự cấp lương thực và thực phẩm trong nước, hạn chế phụ thuộc vào thị trường nước ngoài, đẩy mạnh sản xuất khai thác thị trường trong nước, đồng thời nâng cao yêu cầu về chất lượng và kiểm soát chặt các sản phẩm nhập khẩu. Điều này đặt ra yêu cầu về phát triển nông nghiệp nói riêng, phát triển nông thôn nói chung không những cần bắt kịp với xu thế của thế giới về số lượng và chất lượng sản phẩm, mà còn cần đảm bảo tính linh hoạt thông qua đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường, tăng cường nội lực để ứng phó với những thay đổi của thương mại nông sản toàn cầu. Các giải pháp hỗ trợ xúc tiến thương mại cho sản phẩm nông sản cũng cần có sự thay đổi linh hoạt để thích ứng.

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư đang phát triển mạnh, nhất là công nghệ số, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới giúp cải thiện năng suất, chất lượng sản phẩm, cũng như quản trị toàn bộ chuỗi giá trị liên kết sản phẩm. Các mô hình số hóa trong nông nghiệp, mô hình làng thông minh, thương mại không giấy tờ sẽ cần phải phát huy trong thời gian tới. Đây cũng là những định hướng quan trọng mà chương trình khoa học công nghệ phục vụ nông thôn mới trong thời gian tới cần tập trung vào để hỗ trợ cho xây dựng nông thôn mới. Điều này cũng đặt ra thách thức về năng lực thích ứng của các chủ thể về hiểu biết và tiếp nhận chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các chủ thể OCOP thời gian tới. Bên cạnh đó, các vấn đề toàn cầu khác như biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, hậu đại dịch Covid-19 và chiến tranh Nga – Ucraina cũng có tác động không nhỏ đến sản xuất, phát triển kinh tế khu vực nông thôn trong nước.

Dịch chuyển lao động nông nghiệp và già hóa lao động đang có xu hướng tăng

manh khu vực nông thôn. Đây là thách thức đối với phát triển kinh tế nông thôn, nhưng lại là cơ hội cho phát triển các sản phẩm OCOP vốn dựa trên tay nghề và tri thức truyền thống bản địa mà lao động lớn tuổi, có thâm niên rất có ưu thế. Tuy nhiên sự dịch chuyển này dẫn đến thách thức cho phát triển các chủ thể OCOP vốn đòi hỏi khả năng quản lý, kết nối chuỗi sản xuất và tiêu thụ, xuất khẩu. Đó là yếu tố quyết định thành công trong phát triển sản phẩm OCOP. Trong khi lao động nông nghiệp, nông thôn sẽ phải đối mặt với việc mất việc làm khi khoa học, công nghệ được áp dụng mạnh vào sản xuất kinh doanh, kể cả các công việc giản đơn trong công nghiệp, dịch vụ; Việt Nam sẽ đứng trước thách thức về già hóa dân số⁽⁶⁸⁾, thì áp lực đặt lên phát triển OCOP cũng tăng lên...

Về chất lượng, các sản phẩm OCOP cũng chịu những tác động của môi cảnh mới. Xu hướng mới của phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta đang định hình bao gồm phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh chuyển đổi số, nông nghiệp sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp có trách nhiệm, phát huy giá trị, thế mạnh của địa phương về tài nguyên, giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử, sản phẩm nông sản có giá trị cao, đa dạng, đáp ứng yêu cầu thị trường, tích hợp giá trị văn hóa, xã hội, và môi trường; kinh tế nông thôn đa ngành...⁽⁶⁹⁾. Đó được coi là giải pháp phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm OCOP dù ở quy mô sản xuất nhỏ cũng đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ số để có chất lượng quốc tế, đáp ứng các yêu cầu về môi trường.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa tiếp tục diễn ra mạnh trong thời gian tới⁽⁷⁰⁾ sẽ tạo ra cạnh tranh cho phát triển vùng nguyên liệu sản xuất sản phẩm OCOP tại các địa phương hiện nay.

2. Bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình thực hiện Chương trình OCOP ở các địa phương

Bên cạnh những thành tựu quan trọng, đóng góp to lớn vào phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập của người dân, Chương trình OCOP sau gần 4 năm triển khai trên quy mô cả nước đã bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh phát triển mới:

Thứ nhất, phát triển sản phẩm OCOP thời gian qua tăng nhanh nhờ tập trung vào hoàn thiện các sản phẩm đã có, chưa khơi dậy phát triển các sản phẩm đặc trưng cộng đồng bản địa, kết tinh các giá trị về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng trong sản phẩm.

Chỉ trong hơn 4 năm triển khai Chương trình, cả nước đã phát triển gần 9.000 sản phẩm OCOP được cấp sao (số liệu đến hết tháng 11/2022). Tuy nhiên, kết quả phát triển nhanh số lượng sản phẩm OCOP thời gian qua dựa trên cấp chứng nhận OCOP cho các

⁽⁶⁸⁾ Đến 2050, dự báo có hơn 8 triệu lao động nông nghiệp nguy cơ bị mất việc làm, chưa tính tới lực lượng lao động phi chính thức. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam đã tăng từ 68,6 tuổi năm 1999 lên tới 73,2 tuổi năm 2014, 73,4 tuổi năm 2016 và dự báo sẽ lên 78 tuổi vào năm 2030. Tính đến hết năm 2017, cả nước có 11 triệu người cao tuổi, chiếm khoảng 11,95% dân số, trong đó có khoảng gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên. Theo Liên hợp quốc, từ năm 2014, Việt Nam đã chính thức bước vào quá trình già hóa dân số, dự báo nước ta sẽ mất không tới 20 năm để tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 7% lên 14% tổng dân số, thậm chí đến năm 2038 nhóm cao tuổi ở Việt Nam sẽ chiếm đến 20% tổng dân số. Đây là tốc độ thuộc hàng cao nhất thế giới

⁽⁶⁹⁾ Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định 150/QĐ-TTg nêu rõ, phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

⁽⁷⁰⁾ Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 45%, đến năm 2030 đạt khoảng 50%

sản phẩm đã có sẵn trên thị trường, trong khi số lượng sản phẩm thể hiện được tính đặc trưng, gắn với cộng đồng còn rất hạn chế. Mặt khác, các địa phương thời gian qua có tâm lý tập trung vào đẩy mạnh số lượng sản phẩm được chứng nhận OCOP, trong khi chưa thực sự quan tâm đến chất lượng bao gồm cả chất lượng sản phẩm, đánh giá khả năng cạnh tranh trên thị trường, giá trị đặc trưng, đặc hữu của sản phẩm, sự tham gia của cộng đồng, tính lan tỏa của sản phẩm đối với cộng đồng bản địa, các giá trị về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng trong sản phẩm. Việc nâng cao giá trị trong chương trình OCOP chỉ mới tập trung vào mẫu mã, bao bì, v.v. mà chưa quan tâm đến các giá trị tiềm năng to lớn khác, đặc biệt là giá trị phi vật chất như văn hóa, tinh thần, tính cộng đồng, giá trị lịch sử.

OCOP không phải là “Chương trình hàng Việt Nam chất lượng cao” và nhiều chương trình khác. Chính vì vậy, càng không nên chọn sản phẩm có sẵn cho đăng ký và cho đi thi vào trao giải. Đây là nội dung kiến nghị của PGS. TS. Trần Văn Ôn trong bài viết “Một số điểm cần chú ý trong triển khai giai đoạn 2 của Chương trình OCOP.”

Thứ hai, sự cần thiết phát huy vai trò chủ thể trong triển khai giai đoạn tiếp theo của Chương trình OCOP.

Phát huy vai trò chủ thể OCOP là giá trị cốt lõi để phát triển OCOP bền vững. Điều này đã được đúc kết từ cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn của nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, vai trò chủ động, sáng tạo của các chủ thể OCOP hiện còn rất hạn chế. Sự sáng tạo, chuyển tải các giá trị văn hóa, truyền thống bản địa kết tinh trong sản phẩm là điều còn rất thiếu và yếu đối với các chủ thể và cộng đồng tại nhiều địa phương hiện nay. Kết quả báo cáo của các tỉnh cũng cho thấy tâm lý thỏa mãn, “dừng lại” của các chủ thể OCOP sau khi sản phẩm đã được chứng nhận tiêu chuẩn sao OCOP. Các chủ thể thiếu chủ động tham gia Chương trình, một số chủ thể có tâm lý coi việc tham gia Chương trình là theo yêu cầu của cán bộ địa phương, một số nội dung triển khai chu trình OCOP của nhiều chủ thể còn mang tính hình thức (phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch bảo vệ môi trường, câu chuyện sản phẩm...), thiếu sự gắn kết với hoạt động nâng cao năng lực của chủ thể về sản xuất, phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường. Hoạt động đổi mới, sáng tạo trong phát triển sản phẩm tuy có kết quả nhưng vẫn còn hạn chế so với tiềm năng⁽⁷¹⁾, rất ít doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chủ động tìm đến để được hỗ trợ đưa sản phẩm tham gia OCOP. Chính vì vậy, Chương trình triển khai có thành công hay không, phụ thuộc rất nhiều vào sự nhiệt tình, trách nhiệm của cán bộ quản lý nhà nước tại các địa phương. Do áp lực về mục tiêu, các cán bộ địa phương thường tham gia thực hiện hầu hết các chu trình thực hiện OCOP, các hoạt động thuộc các tổ chức kinh tế OCOP, từ ý tưởng sản phẩm, soạn thảo kế hoạch kinh doanh, đánh giá các chỉ số vệ sinh thực phẩm, đào tạo và cuối cùng là OCOP xếp hạng sản phẩm. Có nghĩa là, việc lựa chọn sản phẩm nào để tham gia Chương trình không xuất phát từ người dân và cộng đồng. Thay vào đó, các cán bộ điều phối và quản lý Chương trình tại địa phương chuẩn bị hồ sơ sản phẩm và họ cũng tự đánh giá sản phẩm.

Điều này cũng dễ hiểu trong bối cảnh thực hiện Chương trình OCOP giai đoạn

⁽⁷¹⁾ Giai đoạn 2018-2020 tỷ lệ sản phẩm mới chỉ chiếm gần 8% tổng số sản phẩm OCOP được công nhận.

2018 – 2020, chúng ta vừa xây dựng kiện toàn từ hệ thống tổ chức, khung cơ sở pháp lý, đến tổ chức triển khai đồng bộ trên quy mô cả nước với quan điểm vừa triển khai vừa đúc rút kinh nghiệm thực tiễn để điều chỉnh. Bên cạnh đó, Chương trình OCOP là chủ đề còn mới, nên nhận thức của toàn dân cần có thời gian. Chính vì vậy, vai trò của quản lý nhà nước trong hỗ trợ chủ thể phát triển sản phẩm OCOP là rất cần thiết.

Tuy nhiên, để sản phẩm OCOP phát huy được giá trị và phát triển bền vững, không nên chỉ dựa vào tư vấn của cơ quan quản lý nhà nước, mà cần sự phát huy vai trò chủ thể OCOP nhằm khơi dậy được tinh thần khát vọng vươn lên, tinh thần sáng tạo, tự tin chủ động trong thời gian tới.

Thứ ba, vai trò quan trọng của hệ thống chính trị, đội ngũ phát triển OCOP tại các địa phương trong phát triển OCOP, nhưng cần kiện toàn theo hướng chuyên sâu để phát triển OCOP bền vững.

Chất lượng cán bộ ở tỉnh và mỗi huyện liên quan đến thành bại của Chương trình. Khi bố trí được cán bộ “Tận tâm - Hiểu biết” thì OCOP ở địa phương đó thành công. Ngược lại, khi các cán bộ phụ trách “Lơ mơ - Vô cảm” thì Chương trình gặp đầy khó khăn, trắc trở và không thành công đúng nghĩa như mục tiêu của Chương trình. Thành tựu Chương trình OCOP giai đoạn 2018-2020 có đóng góp rất lớn của hệ thống chính trị các cấp trong tổ chức triển khai thực hiện thông qua vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách để thực hiện, định hướng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, dịch vụ, hỗ trợ đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tín dụng. Như vậy, có thể thấy, vai trò của Nhà nước trong thực hiện Chương trình OCOP là rất đa dạng, đòi hỏi đội ngũ cán bộ thực hiện vừa có hiểu biết sâu sắc về các giá trị cốt lõi của Chương trình, vừa đòi hỏi có đủ kiến thức đa dạng để có thể tham gia hỗ trợ tư vấn cho chủ thể OCOP.

Tuy nhiên, sự vào cuộc của hệ thống chính trị, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương còn chậm, chưa xác định rõ được vai trò và vị trí của Chương trình OCOP trong phát triển KTXH địa phương. Thiếu sự phối hợp giữa đồng bộ giữa các ngành, một số ngành gần như đứng ngoài cuộc, thậm chí gây khó khăn cho người dân, như: ngành thuế, quản lý thị trường. Bên cạnh đó, cơ cấu hệ thống tổ chức bộ máy triển khai Chương trình OCOP hiện nay thiếu đồng bộ tại các địa phương. Hiện có 25 tỉnh giao cho Văn phòng Điều phối NTM, trong khi 38 tỉnh giao cho Chi cục PTNT. Năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ tham mưu, triển khai còn thiếu và yếu, cán bộ chủ yếu là kiêm nhiệm. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng tư vấn hỗ trợ cho địa phương và chủ thể OCOP. Bản thân một số thành viên OCOP không hiểu chính xác nguyên nhân và mục tiêu của việc họ tham gia Chương trình OCOP. Đa số các thành viên kinh tế OCOP chỉ cho rằng, mục đích tham gia OCOP là vì được Nhà nước hỗ trợ và bán được sản phẩm với giá cao hơn. Thậm chí cho thấy, một số lãnh đạo mô hình cho rằng việc tham gia OCOP chỉ để có cơ hội tham dự các hội chợ được tổ chức. Đây là một lỗ hổng rất lớn về nhận thức cần được các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách xem xét kỹ lưỡng.

Mặt khác, mạng lưới tư vấn Chương trình OCOP mặc dù đã được hình thành, có

hiều đóng góp trong triển khai Chương trình ở các địa phương, tuy nhiên, chất lượng tư vấn chưa đồng đều, năng lực một số đơn vị tư vấn còn yếu, chủ yếu tập trung vào công tác xây dựng hồ sơ, đánh giá, phân hạng sản phẩm; khả năng hỗ trợ thực địa, đặc biệt là hỗ trợ về phát triển sản phẩm, liên kết theo chuỗi, xúc tiến thương mại... còn hạn chế.

Thứ tư, Bộ tiêu chí OCOP là cơ sở quan trọng đánh giá phân hạng sản phẩm, nhưng cần sự thay đổi để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP. Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP gồm 06 nhóm sản phẩm⁽⁷²⁾. Bộ tiêu chí được cấu trúc thành 03 phần, với tổng điểm là 100 điểm. Dựa trên kết quả số điểm đánh giá, sản phẩm OCOP sẽ được phân loại theo 05 hạng sao, từ 01 sao đến 05 sao, tương đương với mức điểm từ dưới 30/100 điểm đến trên 90/100 điểm. Bộ tiêu chí là cơ sở pháp lý quan trọng phục vụ công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP trên khắp cả nước giai đoạn 2018 – 2020. Về cơ bản, Bộ tiêu chí đã phản ánh được khá toàn diện các khía cạnh giá trị của sản phẩm, và tạo được hiệu ứng đồng thuận cao trong cộng đồng và thị hiếu tiêu dùng.

Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai, Bộ tiêu chí đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế chính gồm:

Về quy định nhóm sản phẩm: Bộ tiêu chí hiện nay quy định 06 nhóm sản phẩm đã phản ánh khá đầy đủ. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai, nhiều địa phương có các sản phẩm ngành nghề đặc thù, có giá trị, nhưng lại không thuộc danh mục quy định, ví dụ ngành sinh vật cảnh... Chính vì vậy, cần rà soát, bổ sung danh mục các sản phẩm của các vùng miền cho phù hợp với thực tiễn phát triển.

Quy định về thang điểm có những bất cập. Nhiều thang điểm thiên về thúc đẩy doanh nghiệp theo quy mô sản phẩm lớn, hơn là phát huy các giá trị nội sinh của cộng đồng. Chỉ tiêu đánh giá chưa đề cập nhiều đến nội hàm chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của sản phẩm. Vì vậy, cần điều chỉnh cho sát với thực tiễn theo hướng: loại hình sản xuất cần đảm bảo bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; ưu tiên tăng thang điểm cho sử dụng lao động địa phương, nguyên liệu địa phương, bản sắc địa phương, nhất là phần chế biến, và liên kết. Bổ sung các chỉ tiêu đánh giá chất lượng, an toàn thực phẩm.

Quy định một số tiêu chí chưa rõ ràng, khiến cho công tác hướng dẫn, đánh giá, chấm điểm gặp khó khăn, thiếu cơ sở khoa học, như ở Phần C, mục 9 *Cơ hội toàn cầu* (cho tất cả các sản phẩm). Nghiên cứu bổ sung hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ có tính chất định tính, cảm quan (như: sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong sản xuất; màu sắc, mùi vị, kết cấu, năng lực sản xuất, phân phối...). Tiếp tục nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm (Tiêu chí đánh giá về quy mô sản xuất còn chưa rõ ràng, tiêu chí về Bảo vệ môi trường theo Nghị

⁽⁷²⁾ (Thực phẩm, đồ uống, thảo dược; vải và may mặc; lưu niệm – nội thất – trang trí; dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng).

định 40/2019/NĐCP các cơ sở nhỏ lẻ không cần kế hoạch Bảo vệ môi trường nhưng tiêu chí đánh giá OCOP vẫn phải thực hiện, các tiêu chí về đánh giá chất lượng sản phẩm còn theo cảm quan là chính; thế nào là quy mô sản xuất trung bình, lớn...).

Tên một số mục đánh giá chưa phù hợp với nội dung: Ví dụ Bộ 3. Sản phẩm gạo, ngũ cốc, mục 8. Công bố chất lượng sản phẩm, nhưng nội dung chi tiết là tính độc đáo của sản phẩm.

Công tác xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho bộ sản phẩm OCOP còn chậm. Một số nhóm sản phẩm chưa thực hiện tự công bố chất lượng sản phẩm do chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia cho nhóm sản phẩm đó. Hiện nay hồ sơ tự công bố chất lượng đối với nhóm sản phẩm Thủ công mỹ nghệ, trang trí (Bộ sản phẩm 23) các sản phẩm mỹ nghệ từ lục bình (bèo Nhật Bản), sản phẩm thủ công mỹ nghệ gia dụng (Bộ sản phẩm 24) như hoa cỏ sấy khô, không có quy chuẩn hàng hóa quốc gia, chưa xác định được cơ quan quản lý nên không có cơ quan tiếp nhận hồ sơ tự công bố, không thực hiện được việc kiểm tra đánh giá hồ sơ tự công bố.

Thứ năm, *Chương trình OCOP không chỉ dừng ở đóng góp vào thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, mà cần gắn với nâng cao nhận thức cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị truyền thống, văn hóa bản địa.*

Khai thác bản sắc văn hóa và tính bản địa độc đáo của các địa phương, dân tộc, thân thiện với môi trường là hướng đi độc đáo của dòng sản phẩm OCOP địa phương. Các chủ thể tham gia OCOP vừa qua về cơ bản quán triệt được tư tưởng này. Tuy nhiên mục tiêu kinh tế trong nhiều trường hợp vẫn lấn át các mục tiêu khác, khiến Chương trình có nguy cơ thiếu bền vững. Vì thế, bên cạnh yêu cầu hoàn thiện bộ chỉ tiêu cụ thể về sản phẩm OCOP giúp dòng sản phẩm này đi đúng hướng, rất cần nâng cao nhận thức của tất cả các thành phần tham gia Chương trình OCOP, cũng như của các cấp chính quyền – những người hoạch định chính sách của địa phương.

Thứ sáu, *thiếu hệ thống logistic với các đội ngũ doanh nghiệp chuyên nghiệp nhằm hỗ trợ thiết kế bao bì, nhãn mác tạo sức lan tỏa, giá trị cho sản phẩm đến với cộng đồng.*

Đây là khó khăn của dòng sản phẩm OCOP so với các dòng sản phẩm chủ lực cấp quốc gia và cấp tỉnh, do sản lượng nhỏ, quy mô sản xuất manh mún, phân tán tại nhiều địa phương, thậm chí vùng sâu, vùng xa, không tập trung thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn. Chi phí riêng tính trên giá trị một sản phẩm OCOP cho thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm, cho phát triển logistic kết nối với thị trường lớn hơn nhiều so với sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Vì thế, cần có chính sách hỗ trợ phù hợp, các kết nối chuỗi giá trị của từng sản phẩm cần kết nối với nhiều chuỗi sản phẩm OCOP khác nhau với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, để tạo ra kênh tiêu thụ đủ lớn cho các loại sản phẩm OCOP. Liên kết nhiều loại sản phẩm OCOP trong sản xuất và tiêu thụ là yếu tố sống còn của dòng sản phẩm này.

Thứ bảy, *ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển sản phẩm OCOP còn hạn chế, chưa tạo đột phá và tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm.*

Hiện có những rào cản, mẫu thuẫn khó vượt qua giữa một bên là quy mô sản xuất

nhỏ, nhiều khâu dựa vào kỹ năng độc đáo của tay nghề lao động thủ công và một bên là yêu cầu cần ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao, đảm bảo độ đồng đều, tính ổn định của chất lượng sản phẩm OCOP, vượt qua các hàng rào kỹ thuật về môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Để ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quy mô sản xuất nhỏ cần có nguồn công nghệ và thiết bị hiện đại, nhưng quy mô nhỏ, phù hợp với điều kiện của OCOP, giá thành không quá cao... Các công nghệ và thiết bị nhập ngoại tuy hiện đại, nhưng khó phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ nội sinh cho các dòng sản phẩm nội sinh còn hạn chế. Vì thế, quy trình và công nghệ sản xuất còn đơn giản, thậm chí lạc hậu. Các sản phẩm OCOP chủ yếu là sơ chế hoặc chế biến đơn giản bằng thủ công, giá trị gia tăng còn thấp. Trong khi đó, sở hữu trí tuệ chưa được các chủ thể quan tâm đúng mức, nhiều chủ thể chưa hiểu rõ và chưa chủ động đăng ký bảo hộ các nhãn hiệu, bảo hộ mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp. Tới đây, tăng cường liên kết hiệu quả, rạch ròi giữa người sản xuất với nhà khoa học trong phát triển OCOP là yêu cầu tất yếu.

IV. NHỮNG NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH OCOP GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ngày 01/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 919/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025. Một số nội dung trọng tâm như sau:

1. Quan điểm

a) Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

b) Phát triển sản phẩm OCOP có thương hiệu, theo chuỗi giá trị dựa trên thế mạnh, lợi thế về nguyên liệu địa phương, văn hóa và tri thức bản địa, đặc biệt là các đặc sản, sản vật, sản phẩm làng nghề và dịch vụ du lịch của làng, xã, cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn, bảo đảm hệ sinh thái bền vững.

c) Phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần hợp tác của các chủ thể và cộng đồng để phát triển sản phẩm OCOP, đáp ứng yêu cầu của thị trường, gắn với mục tiêu tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, bảo tồn cảnh quan, văn hóa truyền thống, đặc biệt ở vùng miền núi, đồng bào dân tộc khó khăn.

d) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, ưu tiên củng cố, kiện toàn và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với phát triển dịch vụ và ngành nghề ở nông thôn.

đ) Phát huy vai trò của hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp xã trong triển khai Chương trình OCOP, trong đó: Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, ban hành cơ chế, chính sách thực hiện định hướng phát triển trực sản phẩm đặc sản địa phương, tạo các vùng nguyên liệu để sản xuất hàng hóa, phát triển dịch vụ; tăng cường quản lý và giám sát tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm; hỗ trợ: tín dụng, đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu,

bảo hộ sở hữu trí tuệ, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm OCOP.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển sản phẩm OCOP nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững, trên cơ sở tăng cường ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan và môi trường nông thôn, góp phần xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025, phấn đấu ít nhất 10.000 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có khoảng 400-500 sản phẩm OCOP đạt 5 sao.

- Củng cố và nâng cấp ít nhất 50% sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng; ưu tiên phát triển sản phẩm OCOP gắn với thương hiệu sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch nông thôn.

- Ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phấn đấu ít nhất có 40% chủ thể OCOP là hợp tác xã, 30% chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Có ít nhất 30% các chủ thể OCOP xây dựng được chuỗi giá trị theo hướng kinh tế tuần hoàn, OCOP xanh gắn với vùng nguyên liệu ổn định; trong đó ưu tiên các sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng.

- Có ít nhất 50% làng nghề truyền thống có sản phẩm OCOP, góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp làm việc tại các chủ thể OCOP đạt tối thiểu 20%; phấn đấu có ít nhất 40% chủ thể OCOP là nữ, ít nhất 20% chủ thể OCOP là người dân tộc thiểu số điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Có ít nhất 50% chủ thể OCOP tham gia vào các kênh bán hàng hiện đại (hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, sàn giao dịch thương mại điện tử...); phấn đấu mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 01 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

- Diễn đàn hợp tác quốc tế mỗi làng/xã một sản phẩm được tổ chức ít nhất 1 lần/năm nhằm nâng cao và khẳng định thương hiệu OCOP Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

3. Phạm vi, đối tượng và yêu cầu thực hiện

a) Phạm vi thực hiện

- Phạm vi về không gian: Chương trình OCOP được triển khai trên địa bàn nông thôn cả nước. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào điều kiện thực tế chủ động tổ chức triển khai phù hợp ở khu vực đô thị.

- Phạm vi về thời gian: Chương trình OCOP được triển khai thực hiện đến hết

năm 2025.

b) Đối tượng thực hiện

- Chủ thể thực hiện: Các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh. Đối với nhóm sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch, chủ thể, bao gồm: Các đối tượng trên và các hội/hiệp hội, Trung tâm điều hành hoặc tổ chức tương đương.

- Sản phẩm: Gồm các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ du lịch có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị văn hóa, lợi thế của địa phương; đặc biệt là các sản phẩm đặc sản vùng miền, sản phẩm làng nghề, dịch vụ du lịch dựa trên các thế mạnh, lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn nguyên liệu, tri thức và văn hóa bản địa.

Sản phẩm được phân theo 6 nhóm, gồm:

+ Nhóm thực phẩm, gồm: Nông, thủy sản tươi sống; nông, thủy sản sơ chế, chế biến và các thực phẩm khác.

+ Nhóm đồ uống, gồm: Đồ uống có cồn; đồ uống không cồn.

+ Nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, gồm: Sản phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược, tinh dầu và dược liệu khác.

+ Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, gồm: Các sản phẩm từ gỗ, sợi tự nhiên, kim loại, gốm sứ, dệt may, thêu ren... làm đồ lưu niệm, đồ trang trí, đồ gia dụng.

+ Nhóm sinh vật cảnh, gồm: Hoa, cây cảnh, động vật cảnh.

+ Nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.

4. Nội dung và nhiệm vụ trọng tâm

a) Tổ chức sản xuất gắn với phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng

- Ưu tiên đầu tư hợp lý cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu, dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất của người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi, đồng bào dân tộc, góp phần phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, dược liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, theo hướng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, tiết kiệm tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, duy trì cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường liên kết bền vững, khả năng truy xuất nguồn gốc giữa chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP với vùng nguyên liệu.

b) Chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn và phát triển sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị, phù hợp với lợi thế về điều kiện sản xuất và yêu cầu thị trường

- Đẩy mạnh chuẩn hóa sản phẩm gắn với lợi thế và điều kiện của từng địa phương, bao gồm:

+ Các đặc sản, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, giá trị văn hóa địa phương, đặc biệt là sản phẩm các làng nghề, nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn.

+ Các sản phẩm mới hình thành dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, nền tảng lợi thế của địa phương, có chất lượng nổi trội, đặc sắc, trong đó ưu tiên: (i) Sản phẩm tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống được nghệ nhân, cộng đồng sáng tạo; (ii) Sản phẩm được chế biến, chế biến sâu từ sản phẩm đặc sản, nguyên liệu địa phương và tri thức bản địa; (iii) Sản phẩm có đóng góp vào bảo tồn văn hóa truyền thống.

+ Xây dựng bộ công cụ hướng dẫn chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn sản phẩm tham gia Chương trình theo Bộ tiêu chí OCOP.

- Phát triển sản phẩm OCOP theo 6 nhóm, ưu tiên các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ đặc sắc, truyền thống và có lợi thế ở mỗi địa phương, theo hướng phát huy nội lực (trí tuệ sáng tạo, lao động, nguyên liệu, văn hóa địa phương...), gia tăng giá trị, gắn với phát triển cộng đồng:

+ Đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm OCOP.

+ Sản xuất theo quy trình quản lý chất lượng tiên tiến, hình thành các sản phẩm OCOP đặc trưng, chất lượng và an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu của thị trường; xây dựng các mô hình phát triển vùng nguyên liệu gắn với sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị.

+ Xây dựng các mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với vùng nguyên liệu, sản phẩm OCOP đặc trưng theo vùng, miền và dân tộc.

- Nâng cấp và hoàn thiện sản phẩm đã được đánh giá, phân hạng (đạt 3 sao trở lên) gắn với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng tiêu chuẩn và thử nghiệm, phát triển sản phẩm OCOP xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường xuất khẩu, dựa trên lợi thế đặc hữu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực.

c) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho các chủ thể OCOP

- Tăng cường nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP về năng lực cộng đồng và tinh thần hợp tác; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, kỹ năng quản trị; đổi mới, sáng tạo về sản phẩm; quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm; kỹ năng về thiết kế bao bì, ghi nhãn và mẫu mã sản phẩm; sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị, tăng cường sử dụng và khai thác thương hiệu cộng đồng các sản phẩm từ khu vực nông thôn.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với chuỗi liên kết giá trị sản phẩm OCOP.

d) Về quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm

OCOP đặc sắc thường niên gắn với văn hóa cấp quốc gia, cấp vùng, địa phương và quốc tế; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP gắn với thị trường du lịch trọng điểm.

- Xây dựng và quản lý đồng bộ, hiệu quả thương hiệu OCOP Việt Nam (nhãn hiệu chứng nhận); tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, nâng cao hình ảnh, khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm OCOP trên thị trường.

- Thử nghiệm và nhân rộng mô hình điểm bán hàng OCOP; các tuyến phố OCOP; hệ thống phân phối sản phẩm OCOP trên các phương tiện giao thông; các mô hình xúc tiến thương mại trên nền tảng công nghệ số (Làng thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP, hội chợ và triển lãm thực tế ảo OCOP); các Trung tâm giới thiệu OCOP đồng bộ, hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, gắn với khai thác lợi thế về du lịch nông thôn.

- Xây dựng hệ thống phân phối phù hợp, từng bước thiết lập hệ thống giới thiệu và bán sản phẩm OCOP riêng và đặc trưng gắn với các sản phẩm quà tặng, quà biếu, sản phẩm đặc sản địa phương.

- Xây dựng hệ thống xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP ra thị trường quốc tế; nâng cao năng lực hệ thống logistic trong thương mại sản phẩm OCOP; xây dựng và triển khai chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá và nhận diện thương hiệu đối với các sản phẩm OCOP quốc gia.

- Xây dựng Không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP quốc gia nhằm quảng bá, giới thiệu, đào tạo, kết nối cung - cầu và thị trường sản phẩm OCOP.

- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế trong quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại nhằm phát triển sản phẩm OCOP ra thị trường nước ngoài.

d) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát sản phẩm OCOP

- Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên, tăng cường áp dụng công nghệ số trong tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia quản lý và giám sát sản phẩm OCOP đồng bộ và thống nhất nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong quản lý, giám sát, thúc đẩy kết nối cung - cầu sản phẩm.

- Xây dựng quy chế và đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát việc áp dụng chính sách, quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm ở các địa phương, duy trì điều kiện sản xuất của các chủ thể và chất lượng sản phẩm OCOP sau khi được đánh giá, công nhận.

- Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về quy trình giám sát và đánh giá sản phẩm OCOP.

- Thử nghiệm và xây dựng lộ trình phù hợp áp dụng cơ chế xã hội hóa trong hoạt động giám sát, đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP.

e) Nâng cao năng lực hệ thống hỗ trợ triển khai Chương trình

- Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động các Trung tâm thiết kế sáng tạo và phát triển sản phẩm OCOP vùng, cấp tỉnh với Chương trình khởi nghiệp, quảng bá, giới thiệu và thương mại sản phẩm OCOP của các vùng trên cả nước, nhằm thu hút sự tham gia

của các chủ thể và kết nối du lịch.

- Xây dựng tiêu chí, nâng cao năng lực và tổ chức quản lý, giám sát mạng lưới tư vấn nhằm hình thành mạng lưới tư vấn Chương trình OCOP chuyên nghiệp, có kinh nghiệm, năng lực, đoàn kết và thống nhất trong hỗ trợ triển khai Chương trình trên cả nước.

- Nâng cao năng lực hệ thống các cơ sở đào tạo nghề gắn với Chương trình OCOP; các trung tâm thiết kế, sáng tạo và phát triển sản phẩm OCOP; điều chỉnh, bổ sung các quy định về đào tạo nghề (khung chương trình, nội dung đào tạo nghề, độ tuổi học nghề...) gắn với sản phẩm OCOP; tăng cường năng lực cho cán bộ nông nghiệp ở các địa phương (khuyến nông, khuyến công).

- Thúc đẩy phong trào phụ nữ, thanh niên khởi nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP.

g) Tăng cường chuyển đổi số

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP; hướng tới hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Chương trình OCOP.

- Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP thông qua các sàn thương mại điện tử, các kênh bán hàng trực tuyến (online), bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), đặc biệt cho các sản phẩm có quy mô nhỏ, sản phẩm đặc sản vùng miền, địa phương.

- Triển khai sáng kiến “Mỗi nông dân là một thương nhân” nhằm tối ưu hóa ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, thương mại sản phẩm OCOP.

5. Nguồn vốn và cơ cấu huy động vốn

a) Nguồn vốn thực hiện Chương trình OCOP, bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương của Chương trình OCOP được bố trí trong kế hoạch vốn ngân sách trung ương của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, rà soát, cân đối và bố trí nguồn vốn ngân sách trung ương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình OCOP trong tổng nguồn vốn của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Vốn ngân sách địa phương.

- Vốn tín dụng (bao gồm: vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội, vốn vay từ các tổ chức tín dụng khác, các quỹ đầu tư, quỹ phát triển doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã,...).

- Vốn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tự huy động.
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.
- Vốn huy động hợp pháp khác.

b) Kinh phí quản lý, giám sát thực hiện Chương trình ở các cấp: Được trích từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM của các cấp được giao hàng năm.

c) Cơ chế tài chính của Chương trình: Thực hiện theo cơ chế tài chính của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật liên quan.

6. Giải pháp thực hiện Chương trình

- *Tuyên truyền, nâng cao nhận thức:* Tập trung nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy cho các tổ chức kinh tế khu vực nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị phân phối, người tiêu dùng thông qua các hội nghị triển khai Chương trình OCOP; đa dạng hóa các hình thức truyền thông, qua các cổng thông tin điện tử (website), truyền thông mạng xã hội, tạp chí, bản tin, chuyên đề, tài liệu (sổ tay, cẩm nang...); Khuyến khích, hỗ trợ xây dựng các gói combo quà tặng, quà lưu niệm sản phẩm OCOP, gắn với lịch sử văn hóa quốc gia, vùng miền, địa phương.

- *Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ:* Rà soát, ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP giai đoạn 2021-2025; Rà soát, ban hành nội dung, mức hỗ trợ Chương trình OCOP theo từng hạng sao; ưu tiên hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm, hướng dẫn, xây dựng hồ sơ sản phẩm; phát triển vùng nguyên liệu địa phương; xây dựng chuỗi giá trị; hỗ trợ cơ sở hạ tầng sản xuất, máy móc, thiết bị chế biến quy mô nhỏ và vừa phù hợp với điều kiện của địa phương; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; đào tạo nghề cho lao động và nâng cao năng lực cộng đồng; sở hữu trí tuệ; bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc; xây dựng câu chuyện sản phẩm; hoạt động quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại; thương mại điện tử, thực tế ảo; khen thưởng sản phẩm OCOP; hỗ trợ tiếp cận các nguồn tín dụng; tổ chức đánh giá, phân hạng và giám sát sản phẩm OCOP; Rà soát, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn, cơ chế hỗ trợ các điểm, trung tâm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, ưu tiên xã hội hóa; Khuyến khích phát triển các Trung tâm thiết kế sáng tạo và phát triển sản phẩm OCOP cấp vùng, địa phương theo hình thức xã hội hóa, Nhà nước hỗ trợ về đất đai, hạ tầng theo quy định; Thử nghiệm, xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, giám sát thực hiện Chương trình OCOP theo hình thức xã hội hóa (thử nghiệm, giám định, chứng nhận bởi các tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định); xây dựng và tổ chức cơ chế quản lý hệ thống tư vấn Chương trình OCOP phù hợp và hiệu quả.

- *Tổ chức bộ máy và đào tạo nguồn nhân lực:* Tổ chức triển khai Chương trình OCOP theo tổ chức bộ máy của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ triển khai Chương trình OCOP và chất lượng công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ trung ương đến địa phương; Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực về quản trị, marketing cho các bộ quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở/hộ sản xuất; đào tạo kỹ

năng làm nông nghiệp cho thành niên, đào tạo lao động gắn với nhu cầu sản xuất sản phẩm OCOP.

- *Tổ chức triển khai Chu trình OCOP thường niên* linh hoạt, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của sản phẩm, phát huy các điều kiện về nguồn nguyên liệu, lao động địa phương, lợi thế về chất lượng sản phẩm; khuyến khích các chủ đề ưu tiên gắn với kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm.

- *Giải pháp về khoa học công nghệ*: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ chế biến quy mô nhỏ và vừa, đặc biệt là các sản phẩm OCOP đã được công nhận đạt sao; Tăng cường chuyển giao ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin; khoa học xã hội và nhân văn trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với du lịch nông thôn, bảo tồn giá trị văn hóa bản địa; Rà soát, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm OCOP đáp ứng các quy định của thị trường trong nước và xuất khẩu; xây dựng nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ sản xuất và hoạt động giám sát, đánh giá sản phẩm OCOP; Thúc đẩy áp dụng các giải pháp về bảo hộ và khai thác hiệu quả giá trị tài sản trí tuệ (chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận) cho sản phẩm OCOP, đặc biệt là các sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- *Huy động nguồn lực*: Ưu tiên huy động nguồn lực về vốn, đất đai, lao động, nguyên vật liệu, máy móc, công nghệ của chủ thể OCOP; Lồng ghép hiệu quả các chương trình/đề án, dự án phát triển KTXH và chương trình, dự án khoa học công nghệ và các cơ chế, chính sách khác có liên quan; Nhà nước hỗ trợ chủ thể OCOP tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng thông qua các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và chính sách hỗ trợ riêng của từng địa phương; Lồng ghép hiệu quả nguồn kinh phí từ các chương trình khuyến nông, khuyến công và các chương trình, dự án khác có liên quan.

- *Tăng cường vai trò của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP*: Nâng cao vai trò của các hội/hiệp hội trong triển khai Chương trình OCOP, khai thác và phát triển sản phẩm của địa phương gắn với bảo tồn sản phẩm, kỹ năng truyền thống, danh tiếng của cộng đồng; Đẩy mạnh giám sát của cộng đồng về sản phẩm, chất lượng sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu; duy trì sự đặc sắc, nét văn hóa của các sản phẩm địa phương; thúc đẩy sự tham gia và có cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp của cộng đồng vào sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP; phát triển vùng sản xuất nguyên liệu, sử dụng lao động địa phương.

- *Tăng cường hợp tác quốc tế*: Đẩy mạnh kêu gọi các tổ chức quốc tế hỗ trợ về kỹ thuật, nguồn lực về chuyển đổi số, thúc đẩy cơ giới hóa trong phát triển sản phẩm OCOP, phát triển OCOP xanh theo hướng xuất khẩu, gắn với bảo tồn, phát triển bao trùm và bền vững (rừng, môi trường, cảnh quan...); nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ phát triển và quảng bá sản phẩm OCOP trong và ngoài nước; Tổ chức các sự kiện giới thiệu sản phẩm OCOP tới các Đại sứ quán, Lãnh sự quán, cơ quan đại diện của các nước, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế tại Việt Nam; Tham gia, tổ chức các sự kiện, diễn đàn khu vực, quốc tế về OCOP thường niên, góp phần quảng bá, giới thiệu văn hóa, du lịch Việt Nam.

- *Nghiên cứu xây dựng và triển khai các đề án, dự án ưu tiên:* Dự án không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP quốc gia; Dự án xây dựng hệ thống giám sát và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia Chương trình OCOP; Dự án quảng bá và xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP Việt Nam. Ưu tiên hình thành các Trung tâm giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các trung tâm du lịch lớn và các sự kiện quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP thường niên cấp vùng, liên vùng; Dự án xây dựng các Trung tâm Thiết kế sáng tạo và phát triển sản phẩm OCOP cấp vùng và địa phương; thí điểm 4 Trung tâm tại tỉnh/thành phố (Hà Nội, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế và Kiên Giang) theo hình thức xã hội hóa; Đề án thí điểm các mô hình phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu địa phương theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ; Đề án thí điểm phát triển nhóm sản phẩm OCOP dịch vụ du lịch cộng đồng; Đề án thí điểm phát triển OCOP xanh gắn với tiêu chuẩn xuất khẩu, quản lý tài nguyên và bảo tồn đa dạng sinh học.

7. Trách nhiệm của các địa phương

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Căn cứ nội dung Chương trình OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tùy điều kiện, đặc điểm cụ thể, chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP cấp tỉnh theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, trong đó tập trung ưu tiên phát triển các sản phẩm đặc sản, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, văn hóa của địa phương, đặc biệt là sản phẩm các làng nghề, nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn.

- Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ triển khai Chương trình OCOP phù hợp với nội dung, định mức hỗ trợ của trung ương và điều kiện thực tế của địa phương.

- Bố trí nguồn lực cần thiết từ ngân sách địa phương, sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, lồng ghép các nguồn vốn khuyến công, khuyến nông, ngân sách địa phương, vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình OCOP.

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các sở, ngành; củng cố, kiện toàn cơ quan thường trực tham mưu, giúp việc triển khai Chương trình từ cấp tỉnh, huyện, xã phù hợp và hiệu quả.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, kết quả triển khai Chương trình OCOP trên địa bàn; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về cơ quan thường trực Chương trình OCOP cấp trung ương.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình OCOP của huyện theo kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP cấp tỉnh; bố trí nguồn lực từ ngân sách huyện, lồng ghép các Chương trình, dự án để thực hiện Chương trình OCOP.

- Trực tiếp triển khai các hoạt động của Chương trình OCOP ở cấp huyện.

- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã tham gia vào các hoạt động của Chương trình OCOP.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã

- Phân công cán bộ phụ trách triển khai Chương trình OCOP cấp xã.

- Tham gia vào các hoạt động triển khai Chương trình OCOP cấp xã theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tỉnh; chủ động rà soát các sản phẩm tiềm năng trên địa bàn và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình.

- Chủ động tuyên truyền cho các tổ chức kinh tế, người dân về ý nghĩa, các chính sách hỗ trợ của Chương trình OCOP, tích cực hỗ trợ, tư vấn cho các tổ chức kinh tế chuẩn bị hồ sơ, tài liệu tham gia Chương trình OCOP.

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2021-2025

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ/TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 04/QĐ-BCĐTW-VPĐPNTM ngày 12/10/2022 của Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025, Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát, ban hành kế hoạch triển khai Chương trình

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 04/QĐ-BCĐTW-VPĐPNTM ngày 12/10/2022 của Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025, khẩn trương chỉ đạo các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu xây dựng và hoàn thiện Đề án/Kế hoạch triển khai Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 cấp tỉnh; đơn đốc, chỉ đạo UBND cấp huyện ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình phù hợp với lợi thế của địa phương về các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình xây dựng Đề án/ Kế hoạch, phải kết hợp nghiên cứu, đánh giá, rút kinh nghiệm việc triển khai Chương trình OCOP những năm qua trên địa bàn, từ đó phát huy những điểm mạnh, đồng thời khắc phục cho được những tồn tại, hạn chế, yếu kém, với mục tiêu hướng tới đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP đảm bảo đúng bản chất, giá trị văn hóa là “trực sản phẩm địa phương làng/xã” (*tập trung khai thác các bản sắc, lợi thế đặc trưng của các sản phẩm để tạo sự khác biệt với các sản phẩm có tính phổ biến của nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia và nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*). Thời gian hoàn thành ban hành Đề án/Kế hoạch các cấp: Trước ngày 31/12/2022.

2. Tiếp tục đa dạng hóa công tác thông tin, tuyên truyền về giá trị, lợi ích của việc phát triển sản phẩm OCOP, trong đó chú trọng một số nội dung sau:

a) Chỉ đạo Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh, các cơ quan báo chí, tạp chí, các trang thông tin điện tử của tỉnh, các ngành và các huyện, thị xã, thành phố tích cực tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của Chương trình OCOP, nhất là việc phát huy nội lực (*trí tuệ, sự sáng tạo của chủ thể OCOP; giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ; sử dụng nguyên liệu địa phương và giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa*

địa phương...) và gia tăng giá trị; nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy cho các chủ thể OCOP, cán bộ, cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị phân phối, người tiêu dùng về chất lượng, thương hiệu của sản phẩm OCOP theo hướng: **Phát huy giá trị tài nguyên bản địa, truyền tải về văn hóa, tri thức dân gian của địa phương**; phản ánh các hoạt động về quá trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và công tác kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm OCOP trên địa bàn.

b) Chỉ đạo các ngành, các đoàn thể cấp tỉnh và cấp cơ sở cần chú trọng sáng tạo hơn, đa dạng hóa hơn các hình thức tuyên truyền về Chương trình OCOP thông qua các ấn phẩm, hội nghị, tọa đàm, diễn đàn, hội thi tìm hiểu... Từ đó, góp phần tôn vinh các giá trị đích thực tốt đẹp của Chương trình OCOP tới người dân; chia sẻ về cách làm hay, sáng tạo trong phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP gắn với giữ gìn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa địa phương.

3. Tổ chức triển khai Chu trình OCOP linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng địa phương

Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và các địa phương tổ chức triển khai Chu trình OCOP thường niên linh hoạt, phù hợp với điều kiện của địa phương và đặc điểm của sản phẩm (*Chu trình OCOP thường niên tại Phụ lục*), tập trung vào một số nội dung sau:

a) Chú trọng hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể OCOP xây dựng và triển khai kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là **nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu địa phương** theo hướng sản xuất hữu cơ, kinh tế tuần hoàn và khai thác các giá trị văn hóa, tài nguyên bản địa (làng/xã).

b) Khuyến khích, hỗ trợ các chủ thể OCOP phát triển các sản phẩm mới dựa trên ứng dụng công nghệ sơ chế, chế biến quy mô nhỏ và vừa theo thứ tự ưu tiên: Sản phẩm tiêu thụ công nghiệp, sản phẩm làng nghề truyền thống được nghệ nhân, cộng đồng sáng tạo; sản phẩm được chế biến, chế biến sâu từ sản phẩm đặc sản, nguyên liệu địa phương và tri thức bản địa (trong đó bao gồm cả các sản phẩm được chế biến từ nông - lâm - thủy sản thuộc trực sản phẩm chủ lực quốc gia và trực sản phẩm chủ lực cấp tỉnh); sản phẩm gắn với bảo tồn văn hóa truyền thống; **đặc biệt khuyến khích sử dụng phụ phẩm nông nghiệp tại chỗ để tạo các sản phẩm OCOP đặc trưng**.

c) Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho các chủ thể OCOP, trong đó tập trung trọng tâm vào trang bị các kỹ năng, năng lực về quản trị doanh nghiệp, hợp tác xã, công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ, phát triển bao bì, áp dụng chuyển đổi số gắn với yêu cầu của thị trường; bổ sung kiến thức cho các chủ thể OCOP về phát triển kinh tế xanh, từ đó góp phần từng bước thúc đẩy phát triển các sản phẩm OCOP xanh để phát triển bền vững. Đẩy mạnh đào tạo, tập huấn gắn với phương pháp phát triển dựa vào nguồn lực cộng đồng (ABCD) để nâng cao năng lực, nhận thức và sự tham gia của chủ thể OCOP và cộng đồng.

Căn cứ Bộ tài liệu tập huấn những kiến thức cơ bản về Chương trình OCOP được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Quyết định số 4454/QĐ-

VPĐP ngày 06/11/2020 và các văn bản thay thế) để rà soát, bổ sung các chuyên đề phù hợp với nhu cầu và điều kiện của địa phương để tổ chức tập huấn.

4. Nâng cao chất lượng sản phẩm và thương hiệu OCOP

a) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổ chức và hướng dẫn các địa phương kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP các cấp, nâng cao chất lượng công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại địa phương; rà soát, kiểm tra, đánh giá phân hạng lại các sản phẩm đã hết hạn theo quy định và xem xét thu hồi sản phẩm OCOP chưa đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm so với quy định.

b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP sau khi được công nhận về chất lượng, an toàn thực phẩm, sử dụng thương hiệu sản phẩm OCOP, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể đối với người tiêu dùng, đồng thời góp phần không để xảy ra tình trạng làm hàng giả, hàng nhái sản phẩm OCOP.

5. Tổ chức hoạt động quảng bá, nâng cao hình ảnh, thương hiệu sản phẩm OCOP gắn với các hoạt động hiệu quả, thiết thực

a) Giao các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức triển khai kế hoạch quảng bá, kết nối thương mại và nâng cao hình ảnh thương hiệu cho các sản phẩm OCOP, ưu tiên các sự kiện gắn với quảng bá, giới thiệu văn hóa, du lịch đặc sắc của địa phương.

b) Căn cứ vào điều kiện của địa phương, hỗ trợ xây dựng và hình thành các “**Điểm đến**” quảng bá, nâng cao thương hiệu sản phẩm OCOP (*Điểm OCOP, cà phê OCOP, tuyến phố OCOP, công viên sáng tạo OCOP, ...*) gắn với các hoạt động văn hóa, du lịch có lợi thế. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị sử dụng sản phẩm OCOP làm quà tặng, quà biếu trong các hoạt động giao lưu, đối ngoại

6. Bố trí và huy động nguồn vốn triển khai Chương trình

a) Chủ động bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển đã được phân bổ từ ngân sách Trung ương để thực hiện các mô hình thí điểm được phê duyệt đảm bảo hiệu quả, phù hợp với các quy định.

b) Bố trí vốn sự nghiệp được giao từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2023-2025 và nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện Chương trình OCOP, trong đó ưu tiên cho phát triển vùng nguyên liệu địa phương, phát triển sản phẩm OCOP mới và hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP.

c) Tăng cường huy động các nguồn vốn tín dụng, chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất từ các chương trình, dự án trên địa bàn, đặc biệt là 02 Chương trình mục tiêu quốc gia còn lại để thực hiện các mục tiêu và nội dung của Chương trình OCOP.

d) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh rà soát, tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ triển khai Chương trình OCOP phù hợp với nội dung, định mức hỗ trợ

của trung ương và điều kiện thực tiễn của địa phương.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐỊA PHƯƠNG

1. Nhiệm vụ trọng tâm đến năm 2025

Theo Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, đối với nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương căn cứ lợi thế, điều kiện cụ thể và nhu cầu thị trường, có cơ chế chính sách và ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh. Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đối với các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh có tiềm năng phát triển quy mô lớn, tăng cường liên kết giữa các địa phương để tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản; có chính sách, giải pháp và nguồn lực để mở rộng quy mô, chất lượng và thương hiệu sản phẩm để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia khi đủ điều kiện.

2. Giải pháp

Thực hiện các giải pháp chung trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong đó chú trọng tới những nội dung liên quan đến việc phát triển các sản phẩm chủ lực địa phương:

a) Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế chính sách, huy động nguồn lực

Hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai theo hướng bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, tạo điều kiện sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp nhằm tổ chức sản xuất theo nhu cầu của thị trường và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

Rà soát, bổ sung các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với điều kiện thực tiễn; nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn; xây dựng cơ chế lồng ghép và huy động các nguồn lực đầu tư từ nguồn vốn ODA, FDI và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phát triển hệ thống bảo hiểm nông nghiệp để hạn chế rủi ro trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ tiếp cận thông tin khoa học, kỹ thuật, thị trường; hỗ trợ nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

b) Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành. Có cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao

tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

c) *Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất*, năng lực và vai trò của các tổ chức hợp tác của nông dân trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu. Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

d) *Phát triển kết cấu hạ tầng* nông nghiệp, nông thôn và hạ tầng thương mại ở nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước cho diện tích trồng lúa 2 vụ, diện tích các cây trồng cạn có hiệu quả kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên nguồn lực đầu tư các công trình thủy lợi lớn, đa mục tiêu; tăng cường đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ vùng khó khăn về nguồn nước, các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Tập trung đầu tư phát triển cảng cá kết hợp với khu neo đậu tàu thuyền nghề cá để tăng hiệu quả đầu tư, đặc biệt các khu gần các ngư trường vùng biển có tần suất bão cao, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại, đảm bảo đủ khả năng chống chịu trước thiên tai và giảm thiểu thiệt hại về người và sản xuất do thiên tai gây ra; trong đó, ưu tiên củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Xây dựng và triển khai chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thương mại ở khu vực nông thôn.

đ) *Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic*

Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi. Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống quản lý chất lượng hiện đại trong bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Xây dựng

và triển khai cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải; hạ tầng kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản. Phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản.

e) Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm

Rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất lượng sản phẩm, vật tư nông nghiệp, quy trình kỹ thuật sản xuất đảm bảo hài hòa hóa với tiêu chuẩn, quy chuẩn khu vực và quốc tế để xây dựng hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Phát triển các vùng trồng trọt và chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh xuyên biên giới và sự lan tràn dịch hại, dịch bệnh giữa các vùng miền, địa phương. Khuyến khích cách tiếp cận đa ngành trong phòng trừ, kiểm soát dịch bệnh.

g) Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ di truyền, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để kịp thời giải quyết các vấn đề, thách thức của ngành do biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, dịch bệnh gây ra. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

h) Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; khai thác tốt tiềm năng thị trường từ các hiệp định thương mại tự do và các cam kết quốc tế đã ký kết

Tổ chức lại thị trường trong nước phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất. Phát triển hệ thống bán lẻ; đẩy nhanh hoàn thành xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia, chủ lực cấp tỉnh và đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

Tăng cường năng lực nghiên cứu, đẩy mạnh kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập thông tin, dự báo và phân tích thị trường nông sản trong nước và quốc tế; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Kết nối thị trường nông sản của Việt Nam với chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu; triển khai có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

i) Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn. Xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là ở các làng nghề; đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện, liên tỉnh đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính; phối hợp quản lý tốt nguồn nước các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài./.

Chuyên đề 08: **XÂY DỰNG CẢNH QUAN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CẢNH QUAN, MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

1. Môi trường nông thôn

“*Nông thôn*” là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã (*Nghị định số 41/2010/NĐ-CP*). Đây là vùng sinh sống của cộng đồng dân cư, trong đó, cộng đồng này tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường nông thôn. Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, phát triển nông thôn là một tất yếu, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng sống của dân cư nông thôn. Sự phát triển này mang đến nhiều lợi ích to lớn, nhưng cũng đem lại không ít những hệ lụy đến môi trường.

Nông thôn Việt Nam ở mỗi vùng, miền có những đặc trưng khác nhau về điều kiện tự nhiên, nên sự phát triển KTXH cũng có nhiều đặc trưng và định hướng khác nhau. Với tổng diện tích chiếm khoảng 80% diện tích toàn quốc, nông thôn giữ vai trò là vành đai xanh, góp phần giữ cân bằng sinh thái giữa vùng nông thôn và thành thị. Nông nghiệp - nông thôn giữ vị trí trọng tâm, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp nguyên liệu, hàng hóa cho công nghiệp và xuất khẩu. Với khoảng 67% dân số toàn quốc phân bố ở các vùng nông thôn, là thị trường cung cấp lực lượng lao động dồi dào, nhưng tỷ lệ thất nghiệp và bán thất nghiệp cũng không nhỏ. Ước tính, thu nhập bình quân đầu người của người dân nông thôn còn thấp và tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao. Bên cạnh đó, thực tế quỹ đất phục vụ các lĩnh vực sản xuất ở nông thôn, đặc biệt là đất nông nghiệp đang có xu hướng giảm, do sức ép từ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các lĩnh vực sản xuất chính đã và đang phát triển mạnh ở nông thôn, gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản, phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề và lâm nghiệp. Đây là những ngành đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta.

Thực tế cho thấy, công cuộc xây dựng NTM đang đem lại nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, bất cập trong công tác quản lý đã và đang gây áp lực đáng kể đến môi trường nông thôn và tác động đến chất lượng cuộc sống người dân trong vùng. Môi trường nông thôn đang chịu sức ép ô nhiễm ngày càng lớn từ hoạt động dân sinh, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi... Bên cạnh đó, việc bỏ trống khâu xử lý chất thải của ngành chăn nuôi, chất thải làng nghề cũng gây sức ép không nhỏ lên môi trường nông thôn.

2. Cảnh quan môi trường

Một cảnh quan là một phần của bề mặt Trái đất, bao gồm các đặc điểm địa lý đặc trưng tiêu biểu của một khu vực cụ thể, được tạo thành từ tập hợp các địa hình, như: núi, đồi, sông suối, đồng bằng, cao nguyên, biển đảo và hệ sinh thái trên đó. Cảnh quan nông thôn là một hạng mục được quan tâm trong Công ước Di sản Thế giới năm 1972. Sự hiểu biết về cảnh quan này ngày càng hoàn thiện hơn. Đó là một thành phần sống còn

của di sản nhân loại, thể hiện đầy đủ và rõ nét nhất các mặt *sinh thái, văn hóa, kiến trúc* của cảnh quan. Xét về mặt sinh thái, cảnh quan là quần thể của các sinh cảnh, trong đó tập hợp các sinh vật, động vật cư trú, sinh sản, di chuyển, tồn tại và mất đi. Xét về mặt văn hóa, kiến trúc, cảnh quan là quần thể của những công trình xây dựng, các giá trị văn hóa vật thể do con người sáng tạo trong một không gian, môi trường địa lý cụ thể. Như vậy, có thể hiểu, cảnh quan và môi trường nông thôn là nơi ở, nơi sản xuất và lưu giữ văn hóa bản sắc dân tộc, đồng thời truyền cảm hứng, động lực phát triển nông thôn. Bởi vậy, thế giới coi cảnh quan nông thôn là một trong những loại phổ biến nhất của cảnh quan văn hóa. Chúng rất đa dạng, đại diện cho các nền văn hóa và truyền thống văn hóa, cung cấp nhiều lợi ích kinh tế - xã hội, đa chức năng, hỗ trợ văn hóa và dịch vụ hệ sinh thái cho xã hội loài người.

Với cách tiếp cận đó, cảnh quan nông thôn bao gồm cảnh quan *thiên nhiên* (đồi núi, cây cối, sông ngòi, kênh rạch, ao hồ, ruộng đồng...) và *nhân tạo* (kiểu dáng kiến trúc nhà ở, như: vườn, ngõ, cổng nhà, ao, chuồng; kiểu dáng kiến trúc các công trình công cộng, như: đền, chùa, nhà thờ, chợ, nhà văn hóa, mô mả, nghĩa trang, đường sá đi lại, cổng làng...). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cảnh quan nông thôn, bao gồm: điều kiện địa hình, đất đai, nguồn nước, sinh vật cùng các hệ sinh thái, khí hậu, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của từng vùng, miền; yếu tố kinh tế; trình độ dân trí của người dân; tiến trình hội nhập quốc tế.

Cảnh quan nông thôn rất biến động, tùy thuộc vào sinh hoạt đời sống, sản xuất và quản lý của cộng đồng dân cư qua quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động nông thôn tạo ra không gian nông thôn. Di sản cảnh quan nông thôn là khái niệm đề cập đến di sản cảnh quan vật thể và phi vật thể của nông thôn. Di sản này có thể được tìm thấy ở tất cả các vùng nông thôn, được biến đổi bởi các hoạt động hiện đại hóa ở mức độ và thể loại khác nhau, tùy thuộc vào thời kỳ lịch sử phát triển.

Cảnh quan nông thôn truyền thống ở nước ta vốn gắn liền với đất đai, nguồn nước, cây cối, ruộng vườn, đường sá, nhà cửa và phương thức sinh hoạt của nông dân. Ở đó không thể thiếu hệ thống cây trồng, vật nuôi, những con đường uốn lượn, lũy tre xanh, tiếng sáo diều, vườn rau, ao cá, những làn khói lam chiều, ngọn đèn dầu nấp sau lũy tre, hàng cây tỏa bóng mát trong vườn... Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, cảnh quan nông thôn đã bị suy giảm nghiêm trọng, ảnh hưởng tới việc nâng cao và đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân.

Bảo vệ cảnh quan môi trường là cách tiếp cận mới về bảo vệ môi trường tự nhiên, góp phần tăng hiệu quả bảo vệ môi trường và phát triển KTXH thông qua việc duy trì, bảo tồn và sử dụng bền vững chức năng và giá trị của cảnh quan môi trường. Bảo vệ cảnh quan môi trường là bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của môi trường - một khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên theo thời gian.

Các cảnh quan môi trường quan trọng là một nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Chúng được bảo vệ, quản lý theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản, lâm nghiệp, di sản văn hóa, du lịch, bảo vệ môi

trường của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Để bảo vệ cảnh quan môi trường, cần: (1) Cảnh quan môi trường quan trọng phải được đánh giá, xếp hạng, xác định ranh giới trên thực địa; (2) Xác lập kế hoạch, phương án để duy trì và bảo vệ hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng và các giá trị khác theo các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Phát triển nông thôn với tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường

Công nghiệp hóa và đô thị hóa là hai quá trình tác động mạnh mẽ nhất của con người đến tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan môi trường. Trong khi ảnh hưởng tiêu cực do khai thác cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại cảnh quan môi trường chưa tạo ra các nguy cơ nhân tiện, thì tốc độ tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội luôn là yêu cầu cấp thiết sống còn trước mắt. Mục tiêu rút ngắn tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ hàng trăm năm ở các nước tư bản trước đây xuống còn vài chục năm như một số Đông Bắc Á cuối thế kỷ 20 càng thúc đẩy sự đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng. Chính vì vậy, xu thế tăng trưởng bằng mọi giá vẫn thường thấy ở nhiều nước hiện nay, trong đó có Việt Nam các giai đoạn vừa qua. Chính trong điều kiện như vậy, nông nghiệp, nông thôn có vai trò “*giảm sốc*” cực kỳ quan trọng.

Trong công nghiệp hóa, đô thị hóa đất nước, nông nghiệp, nông thôn không chỉ giữ vị trí trụ cột chiến lược, là địa bàn sản xuất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội, là thị trường tiêu thụ sản phẩm các ngành công nghiệp, dịch vụ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, mà còn là nền tảng để bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vai trò quan trọng tạo nên sự gắn bó hài hòa giữa con người với thiên nhiên, hình thành những vùng du lịch sinh thái đa dạng và thanh bình, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho con người. Việc khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên và bảo vệ cảnh quan môi trường ở nông thôn có ảnh hưởng to lớn đến việc bảo vệ nguồn lợi tài nguyên và cảnh quan môi trường của cả nước. Sự phát triển bền vững của nông nghiệp, nông thôn là bảo đảm cho phát triển lâu dài, bền vững của đất nước.

Để phát triển bền vững, Nhà nước cần sử dụng công cụ thể chế, khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, bao bì không hoặc ít gây hại đến môi trường, tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế... Thực tiễn phát triển nước ta trong những năm gần đây khẳng định, chúng ta có đủ năng lực, điều kiện để chuyển đổi thành công sang mô hình phát triển bền vững. Kinh nghiệm phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, cơ khí tự động hóa, công nghệ vật liệu, cũng như việc chế tạo thành công các sản phẩm nano, những thành tựu trong công nghệ sinh học, cùng với năng lực sáng tạo trong toán học, vật lý học, hóa học... cho thấy, nếu có đủ quyết tâm và cách tiếp cận sáng tạo phù hợp, chúng ta sẽ nhanh chóng bước vào quỹ đạo phát triển hiện đại mà 21 quốc gia thành viên APEC, trong đó có Việt Nam đã cam kết tại Hội nghị Thượng đỉnh tại Tokyo tháng 11 năm 2010, về thực hiện một mô hình tăng trưởng mới, đảm bảo 5 yêu cầu: (i) Tăng trưởng cân bằng; (ii) Tăng trưởng an toàn; (iii) Tăng trưởng bền vững; (iv) Tăng trưởng dựa vào trí tuệ; và (v) Tăng trưởng với lợi ích được chia sẻ công bằng cho tất cả mọi người. Đây phải trở thành điểm xuyên suốt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới nước ta.

II. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM

1. Môi trường không khí

Nhìn một cách lạc quan thì chất lượng môi trường không khí ở khu vực nông thôn hiện nay còn khá tốt, nhiều vùng chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Giá trị các thông số đặc trưng cho môi trường không khí xung quanh hầu hết nằm trong ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT. Những khu vực bị ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề, khu, cụm, điểm công nghiệp xen kẽ khu dân cư, các cơ sở sản xuất, trang trại chăn nuôi tập trung, hoạt động trồng trọt, khai thác khoáng sản ở các vùng lân cận, chôn lấp và đốt chất thải sinh hoạt, cũng như phát triển cơ sở hạ tầng... đã có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí cục bộ. Bên cạnh đó, sau mỗi mùa vụ lại có một lượng lớn phụ phẩm sinh khối cây trồng, nhưng chỉ một phần được tái chế, tái sử dụng, còn lại thường bị đốt bỏ ngoài ruộng, gây ô nhiễm môi trường không khí cục bộ (hiện tượng khói mù).

Một số tuyến đường nội thị, thị trấn, địa điểm dân cư đang được nâng cấp cùng với mật độ giao thông cao làm gia tăng nồng độ một số chất như bụi, NO₂, SO₂ và tiếng ồn trong không khí. Tại một số địa phương, chất lượng không khí ở các khu vực nông thôn ven đô mặc dù còn khá tốt, nhưng đang có xu hướng gia tăng nồng độ các chất độc hại. Đặc biệt, tại một số khu vực gần các khu khai thác khoáng sản, cơ sở sản xuất gạch ngói, hàm lượng bụi cũng bắt đầu vượt QCVN⁽⁷³⁾.

Làng nghề có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết việc làm ở các địa phương. Tuy nhiên, hậu quả về môi trường do các hoạt động sản xuất làng nghề đưa lại cũng rất đáng lo ngại. Tình trạng ô nhiễm không khí tại các làng nghề so với giai đoạn trước không những không giảm mà còn có xu hướng gia tăng. Nguyên nhân chính là do sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phổ biến là than chất lượng thấp, dây chuyền công nghệ lạc hậu, chưa đầu tư cho hoạt động xử lý chất thải. Ô nhiễm môi trường không khí ở đây chủ yếu là ô nhiễm bụi, khí độc, hạt kim loại, mùi và tiếng ồn, tùy thuộc vào tính chất, quy mô và sản phẩm của từng loại ngành nghề⁽⁷⁴⁾.

Ô nhiễm mùi vẫn đang là vấn đề bức xúc tại các làng nghề chế biến nông sản, như: như làng giết mổ Phúc Lâm (Bắc Giang); làng chế biến nông sản Dương Liễu (Hà Nội)... Ô nhiễm mùi ở đây do quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong bã thải sản xuất, làm phát sinh mùi thối, khó chịu và lan trên diện rộng. Tại một số làng nghề mộc Chàng Sơn, Bằng Hữu (Thạch Thất, Hà Nội), làng nghề mây tre đan Phú Nghĩa, Trường Yên (Chương Mỹ, Hà Nội), làng nghề da giày Phú Yên (Phú Xuyên, Hà Nội)... ô nhiễm mùi phát sinh chủ yếu do sử dụng các loại dung môi hữu cơ trong công đoạn xử lý nguyên liệu, sơn, đánh bóng sản phẩm. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm xảy ra theo thời điểm, không liên tục.

2. Môi trường nước

a) Nước mặt

Việt Nam có nguồn nước mặt phong phú với hệ thống sông, suối dày đặc cùng

⁽⁷³⁾ Bộ Tài nguyên và Môi trường: Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, 7/2021.

⁽⁷⁴⁾ Bộ Tài nguyên và Môi trường: Dự thảo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

với các hồ, ao, kênh rạch phân bố rộng khắp các khu vực trên cả nước. Đây là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, đồng thời là nơi tiếp nhận chất thải từ những hoạt động này.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, với sự nỗ lực quản lý và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, phần lớn chất lượng nước trên các lưu vực sông lớn như lưu vực sông Hồng - Thái Bình, lưu vực sông Mã, lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và lưu vực sông Mê Công duy trì ở mức tốt. Nhiều sông, đoạn sông, nước còn sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt, sông đã có sự cải thiện đáng kể so với nhiều năm trước (đoạn sông Cầu trước khi vào thành phố Thái Nguyên; đoạn sông Nhuệ qua địa phận Hà Nội, đoạn chảy qua chợ Đông Ba trên sông Hương...). Tuy nhiên, cục bộ vẫn tồn tại một số khu vực chất lượng nước ở mức kém.

b) Nước dưới đất

Nước dưới đất được khai thác sử dụng chủ yếu cho cấp nước sinh hoạt và công nghiệp. Khoảng 40% lượng nước cấp cho đô thị và gần 80% lượng nước sử dụng cho sinh hoạt nông thôn được khai thác từ nước dưới đất.

Chất lượng nước dưới đất tại khu vực nông thôn phụ thuộc vào đặc tính địa chất vùng chứa nước, sự thấm thấu và rò rỉ nước bề mặt từ các hoạt động chăn nuôi, nông nghiệp, làng nghề, sự thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước. Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất còn khá tốt, phần lớn các thông số chất lượng nước dưới đất nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 09- MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng và amoni trong nước dưới đất đã ghi nhận ở hầu hết các địa phương có lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn, như ở khu vực phía Bắc là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hải Dương, Nam Định và Thái Bình; ở khu vực miền Trung là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế; và một số địa phương khu vực phía Nam như Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cà Mau và Sóc Trăng...

Tại Bắc Bộ, ô nhiễm kim loại nặng và amoni xảy ra chủ yếu trong tầng chứa nước lỗ hổng Holocene (*qh*) do đây là tầng chứa nước nằm nông, dễ bị ảnh hưởng bởi các quá trình ô nhiễm trên bề mặt. Thống kê kết quả quan trắc amoni trung bình nhiều năm của 73 công trình quan trắc từ năm 2017 đến 2020 cho thấy hàm lượng amoni có xu hướng tăng nhẹ từ mức trung bình 4,1 mg/l lên mức 5,3 mg/l. Trong đó, điểm có hàm lượng amoni lớn nhất quan trắc được trong giai đoạn 2017 đến 2020 là tại khu vực Hoàng Liệt, Hoàng Mai là 128 mg/l. Đối với đồng bằng Nam Bộ, hàm lượng amoni thấp hơn so với đồng bằng Bắc Bộ song có xu hướng tăng dần theo thời gian trong giai đoạn này.

c) Nước biển ven bờ

Giai đoạn 2016-2020, chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam còn khá tốt. Hầu hết giá trị các thông số đặc trưng cho chất lượng nước biển đều nằm trong ngưỡng của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển (QCVN 10-MT:2015/BTNMT). Kết quả tính toán chỉ số RQ giai đoạn 2015 - 2019 cho thấy, môi trường nước biển ven bờ khu vực miền Trung tốt nhất với 97,5% chỉ số RQ <1; tiếp đến là miền Bắc có 85,5%; và cuối cùng là khu vực miền Nam đạt 75%. Tại một số thời điểm, cả ở miền Bắc, miền

Trung và miền Nam đều có những vị trí có chỉ số RQ >1,5, nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao.

Mức độ ô nhiễm gia tăng vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) do sự gia tăng lượng chất dinh dưỡng (amoni, phosphat, nitrit, nitrat) và tổng chất rắn lơ lửng (TSS) từ đất liền ra biển. Ngoài ra, vào mùa gió mùa Đông Bắc, có xu thế đẩy các chất ô nhiễm trên biển vào dải ven bờ. Bên cạnh đó, chất lượng môi trường nước biển chịu tác động mạnh của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven bờ, đặc biệt là hoạt động phát triển cảng biển, hoạt động nuôi trồng thủy hải sản hay hoạt động phát triển du lịch biển.

3. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất đã bị suy giảm do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đô thị, chất thải làng nghề, của quá trình thâm canh cây trồng gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Đất nông nghiệp quanh khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề hầu hết có nguy cơ cao bị ô nhiễm kim loại nặng, như đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadmi (Cd). Thậm chí tại một số khu vực đã bị ô nhiễm, như hiện tượng ô nhiễm kẽm (Zn) ở các điểm quan trắc Thạch Sơn - Lâm Thao và tại làng nghề tái chế sắt Châu Khê - Từ Sơn - Bắc Ninh; ô nhiễm cadmi (Cd) trong đất nông nghiệp xung quanh khu công nghiệp Liên Chiểu - Đà Nẵng; ô nhiễm đồng (Cu) trong đất nông nghiệp xung quanh trong khu công nghiệp Phú Tài - Bình Định, hay bị ô nhiễm crom (Cr) trong đất sản xuất nông nghiệp ven khu vực khu công nghiệp Đại Đăng - TP. Thủ Dầu Một. Đối với các vùng đất chuyên canh nông nghiệp, hàm lượng hợp chất hữu cơ trong đất có xu hướng tăng theo thời gian. Một số khu vực phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất trồng rau...

4. Chất thải rắn nông thôn

Chất thải rắn (CTR) không còn là vấn đề cấp bách của riêng các đô thị và các thành phố lớn, mà đã là vấn đề đáng báo động cả ở các vùng nông thôn trong toàn quốc. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ các ngành nghề nông thôn, việc thay đổi tập quán sinh sống làm cho các áp lực từ chất thải rắn khu vực nông thôn gia tăng cả về thành phần, tính độc hại và lượng thải. Việc lạm dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, thức ăn chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp, khiến chất thải rắn từ hoạt động làng nghề và rác thải sinh hoạt là những nguồn chính gây ô nhiễm môi trường nông thôn ở các vùng miền. Chất thải rắn ở nông thôn có sự khác biệt đáng kể về thành phần và mức độ gây ô nhiễm tùy theo nguồn phát sinh. Có thể phân loại chất thải rắn nông thôn theo 3 nhóm chính là chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nông nghiệp và chất thải rắn làng nghề.

a) Chất thải rắn sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh.* Chất thải rắn từ nguồn sinh hoạt (CTRSH) có thành phần hữu cơ dễ phân hủy chiếm tỷ lệ cao, chủ yếu là từ thực phẩm thải, chất thải làm vườn và phần lớn đều là chất thải hữu cơ dễ phân hủy (tỷ lệ các thành phần dễ phân hủy chiếm tới 65%)⁽⁷⁵⁾. Về cơ bản, lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn phụ thuộc vào mật độ dân cư và nhu cầu tiêu dùng của người dân. Nhìn chung, khu vực đồng bằng

⁽⁷⁵⁾ Bộ Tài nguyên và Môi trường: *Dự thảo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020*

có lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt cao hơn khu vực miền núi. Dân cư khu vực nào có mức tiêu dùng cao thì lượng chất thải rắn sinh hoạt cũng cao hơn. Trung bình hàng năm, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên phạm vi cả nước khoảng 65.000 tấn/ngày (số liệu của 63 tỉnh/tp), trong đó khu vực đô thị chiếm khoảng 55%; từ khu vực nông thôn chiếm 45% (28.394 tấn/ngày). Điều đáng nói là, hầu hết 65.000 tấn rác này của cả nước đều được chuyển về xử lý tại khu vực nông thôn⁽⁷⁶⁾. - *Phân loại chất thải rắn sinh hoạt*. Với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ngày càng tăng, một số địa phương đã triển khai chương trình phân loại tại nguồn. Mục đích của phân loại chất thải tại nguồn là sớm tách được các chất thải có giá trị tái chế cao, đặc biệt là thành phần hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học chiếm tỷ lệ cao, tạo nguồn hữu cơ “sạch” để chế biến compost có chất lượng tốt. Bên cạnh đó, phân loại chất thải tại nguồn còn góp phần tạo nguồn nguyên liệu cho hoạt động tái chế, giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp tại các bãi chôn khi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt ngày càng tăng, diện tích cho chôn lấp bị hạn chế.

Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn chủ yếu được tiến hành tại hộ gia đình, nhất là đối với một số loại chất thải như giấy, bìa các tông, kim loại (để bán), chất thải thực phẩm (sử dụng cho chăn nuôi) để đáp ứng chỉ tiêu môi trường trong xây dựng nông thôn mới. Các thành phần khác hầu hết không được phân loại mà để lẫn, bao gồm các thành phần có khả năng phân hủy và khó phân hủy như túi ni lông, thủy tinh, cành cây, lá cây, hoa quả, xác động vật chết...

Hoạt động phân loại rác tại nguồn được nhiều địa phương triển khai tích cực và thu được nhiều kết quả đáng ghi nhận, điển hình như các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, An Giang, Long An... Tại tỉnh Hà Tĩnh, có nhiều huyện thực hiện tốt, như: Nghi Xuân, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Vũ Quang... Việc phân loại xử lý rác thải nông thôn tại nguồn của Hà Tĩnh được thực hiện tại hộ gia đình, hoặc tập trung ở các khu sản xuất nông nghiệp. Hiện có hơn 71.000 hộ dân thực hiện phân loại rác tại hộ; có hơn 30.000 hộ đã được tập huấn sử dụng chế phẩm sinh học ủ phân hữu cơ tại nhà. Đặc biệt, toàn tỉnh đã xây dựng được gần 300 mô hình ủ phân vi sinh tập trung. Huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị cũng là địa phương phân loại rác hữu cơ và vô cơ tương đối thành công, đạt khoảng 30-40% lượng rác thải phát sinh, giảm đáng kể lượng rác phải xử lý và nâng cao rõ rệt ý thức của người dân trong thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt⁽⁷⁷⁾.

Tuy nhiên, việc phân loại chất thải rắn tại nguồn chưa có chế tài áp dụng và không đồng bộ cho các công đoạn thu gom, xử lý. Nhiều hộ gia đình không hợp tác thực hiện hoặc chỉ thực hiện khi có hỗ trợ kinh phí. Ngoài ra, ở các địa phương chưa có nhiều chiến dịch phát động, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- *Thu gom và vận chuyển*: Thực hiện Tiêu chí 17, một số địa phương đã đẩy mạnh thành lập đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Hiện có khoảng 40% số thôn, xã hình

⁽⁷⁶⁾ Bộ Tài nguyên và MT: Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, 7/2021.

⁽⁷⁷⁾ Kỳ yếu Hội nghị tổng kết Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020 vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ tại Nghệ An ngày 16 - 17/08/2019

thành các tổ, đội thu gom rác tự quản, với kinh phí hoạt động do người dân đóng góp, như tại huyện Bình Xuyên và Yên Lạc (Vĩnh Phúc), huyện Thanh Trì (Hà Nội), huyện Yên Phong (Bắc Ninh)... Tuy nhiên, hiệu quả thu gom chất thải rắn sinh hoạt còn thấp, hiện đạt khoảng 66%, có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương do hệ thống phân loại và tái chế rác hoạt động chưa tốt hoặc chưa có. Đối với các loại chất thải nguy hại và chất thải khó phân hủy như các loại hóa chất, bao bì thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng..., đã tổ chức thực hiện thu gom ở một số nơi, nhưng chưa có hướng xử lý sau thu gom. Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom, vận chuyển bởi chính các cơ sở sản xuất hoặc một số đơn vị khác.

Khối lượng CTRSH được thu gom tại khu vực nông thôn theo vùng năm 2019

TT	Vùng	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)
1	Đồng bằng sông Hồng	7.629	6.459	84,7
2	Trung du và miền núi phía Bắc	2.949	1.529	51,8
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.371	4.628	62,8
4	Tây Nguyên	1.443	420	29,1
5	Đông Nam Bộ	3.150	2.758	87,5
6	Đồng bằng sông Cửu Long	5.852	2.871	49,1
		28.394	18.665	65,7

Nguồn: Bộ TNMT, 2019⁽⁷⁸⁾

- *Xử lý chất thải rắn sinh hoạt.* Hiện nay, xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn có nhiều phương pháp, như: chôn lấp, thiêu đốt (có thể thu hồi năng lượng để phát điện), sản xuất phân compost, sản xuất viên nhiên liệu... Trong đó, phương pháp chôn lấp vẫn chiếm tỷ lệ rất cao (trên 70%). Ngoài ra, ở nhiều nơi, người dân vẫn đổ lộ thiên tập trung tại một khu vực riêng, không có các giải pháp bảo vệ môi trường (như lót thành đáy hố chôn, thu gom và xử lý nước rỉ rác, lấp đất che phủ, hoặc sản xuất mùn hữu cơ cho nhà vườn). Tại nhiều nơi, người dân vẫn còn tự xử lý rác (đốt) tại các hố chôn trong vườn nhà, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Số liệu thống kê cho thấy, có 1.417 bãi chôn lấp rác (bao gồm cả các điểm tập kết rác), trong đó chỉ có khoảng 20% bãi chôn lấp hợp vệ sinh, còn lại là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh hoặc các bãi tập kết chất thải cấp xã⁽⁷⁹⁾. Đối với các bãi chôn lấp hợp vệ sinh, một số có hệ thống thu gom khí, một số không; hệ thống xử lý nước rỉ rác trong nhiều trường hợp không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng (tỷ lệ chôn lấp là 100%), TP Hồ Chí Minh (tỷ lệ chôn lấp là 80%),

⁽⁷⁸⁾ Bộ Tài nguyên và MT: Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2019: chuyên đề quản lý chất thải rắn sinh hoạt

⁽⁷⁹⁾ Báo cáo về triển khai thực hiện Chương trình đầu tư xử lý CTR giai đoạn 2011 - 2020 ngày 08/05/2019 của Bộ Xây dựng.

việc xử lý nước rỉ rác thường được giao cho đơn vị khác đơn vị vận hành bãi rác để xử lý. Các địa phương này đang xúc tiến triển khai các phương pháp thiêu đốt phát điện để thay thế công nghệ chôn lấp hiện nay.

Trên cả nước có 425 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, trong đó chỉ có hơn 100 lò đốt có công suất trên 300 kg/h, đáp ứng yêu cầu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 61:2016/BTNMT) về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt⁽⁸⁰⁾. Thời gian qua, nhiều thị trấn, xã khu vực nông thôn ở một số địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du miền núi phía Bắc (Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Thanh Hóa, Bạc Liêu, Cần Thơ...) đã đầu tư lò đốt chất thải công nghệ trong nước (lò đốt BD-ANPHA, LOSIHO...) hoặc nhập khẩu từ Thái Lan, Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ 5 - 10 tấn/ngày, chi phí đầu tư, vận hành thấp, công nghệ đơn giản bước đầu giải quyết cấp bách tình trạng xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn hiện nay. Nguồn chi phí chủ yếu được trích một phần từ phí vệ sinh trên địa bàn cũng như một phần kinh phí sự nghiệp BVMT của địa phương. Tuy nhiên, hướng xử lý này cần được xem xét đánh giá kỹ do nhiều lò đốt có công nghệ chưa phù hợp (không có hệ thống xử lý khí thải hoặc hệ thống xử lý khí thải không đạt yêu cầu về môi trường), có khả năng gây ô nhiễm thứ cấp (khí thải). Vì vậy, cần có lộ trình phù hợp để hạn chế áp dụng những lò đốt không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường.

Phương pháp thiêu đốt thu hồi năng lượng để phát điện mới được áp dụng tại một số cơ sở ở Cần Thơ, như: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Trường Xuân, huyện Thới Lai là nhà máy điện rác sinh hoạt chính thức đầu tiên được đưa vào sử dụng, công suất 400 tấn/ngày tương ứng công suất phát điện 120.000 KWh; ở Quảng Bình có Công ty TNHH Phát triển dự án Việt Nam thực hiện công nghệ phân loại và xử lý rác thải, sản xuất biogas và phân bón khoáng hữu cơ công suất 245 tấn/ngày... Nhiều địa phương đang trong quá trình nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng phương pháp này, như: Đà Nẵng, Hà Nội, Bắc Ninh... Tuy nhiên, việc xử lý tro xỉ phát sinh cần được quan tâm để đảm bảo không phát sinh ô nhiễm thứ cấp.

Đối với phương pháp sản xuất phân compost, trên cả nước mới có 42 cơ sở áp dụng, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 06 cơ sở với công suất từ 60 - 200 tấn/ngày tại Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Đồng Tháp (như Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Nam Bình Dương thuộc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và môi trường Bình Dương, công suất thiết kế 420 tấn/ngày; Nhà máy xử lý và chế biến chất thải Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh thuộc Công ty TNHH MTV quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh, công suất thiết kế 200 tấn/ngày; Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Thành, Ninh Thuận thuộc Công ty TNHH xây dựng thương mại và sản xuất Nam Thành công suất thiết kế 200 tấn/ngày... Công nghệ này đòi hỏi phải phân loại rác hữu cơ, nilon và các chất thải vô cơ, chai lọ thủy tinh...). Nhiều cơ sở đã tạm ngừng hoạt động do không đủ kinh phí hoạt động, cũng như khó tiêu thụ sản phẩm phân hữu cơ từ

⁽⁸⁰⁾ Bộ Tài nguyên và MT: *Tham luận Đánh giá kết quả nổi bật của công tác BVMT ở nông thôn giai đoạn 2010-2020, định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác BVMT, xây dựng cảnh quan nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*, Hội nghị toàn quốc tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020

chất thải rắn⁽⁸¹⁾.

b) Chất thải rắn từ các ngành sản xuất ở nông thôn

Các loại rác thải từ nông nghiệp như bao gói, chai đựng hoá chất BVTV, chai lọ đựng thuốc thú y và từ các làng nghề, thành phần vô cơ và các hợp chất độc hại, khó phân hủy là mối nguy hại lớn, có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất và gây hại cây trồng ở khu vực nông thôn.

- *Trồng trọt*: Hoạt động trồng trọt phát sinh phụ phẩm cây trồng và các loại chất thải như bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật, bao bì phân bón, màng phủ (dùng che phủ, chống chuột), túi bao quả,... Năm 2020, tổng lượng phụ phẩm phát sinh từ 3 nhóm cây trồng chính với 19 loại cây trồng ước tính năm 2020 là 125,57 triệu tấn, trong đó: 93,3 triệu tấn từ cây hàng năm (luơng thực và cây công nghiệp ngắn ngày), 3,4 triệu tấn từ cây ăn quả, 24,74 triệu tấn từ cây công nghiệp lâu năm và 4,1 triệu tấn từ cây rau. Ước tính tổng lượng nilon, vỏ bao bì phát sinh đối với cây hàng năm lên đến 919,36 nghìn tấn, trong đó canh tác lúa phát sinh 529,71 nghìn tấn, ngô 369,96 nghìn tấn, khoai lang phát thải gần 10 nghìn tấn, sản phẩm 4,31 nghìn tấn.

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2019, đã có 438.032 kg bao gói, chai đựng hoá chất bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom. Lượng thuốc còn bám lại trên vỏ bao bì, các chai lọ hoặc các gói hóa chất chiếm tới 1,85% tỷ trọng bao bì.

Việc thu gom, xử lý chất thải từ bao bì, chai lọ hóa chất bảo vệ thực vật từ hoạt động trồng trọt hiện còn hạn chế. Tại một số địa phương, việc thu gom các loại bao bì được áp dụng nhưng ở quy mô nhỏ. Chúng được lưu trong các thùng chứa hoặc bể xi măng cố định. Nhiều địa phương chưa có hướng xử lý các bao bì hóa chất sau thu gom. Thực tế, các loại vỏ bao bì, vỏ chai hóa chất thường bị vứt bừa bãi tại ruộng, góc vườn, hoặc nguy hiểm hơn, có trường hợp còn vứt ngay đầu nguồn nước sinh hoạt. Phương pháp đốt ở các lò tiêu chuẩn có khả năng xử lý triệt để ô nhiễm, nhưng chi phí xây dựng và vận hành cao, địa điểm thường đặt xa khu dân cư nên quá trình tiêu hủy gặp nhiều khó khăn.

Rơm rạ và phụ phẩm sau thu hoạch là nguồn nguyên liệu dồi dào để làm phân bón, thức ăn gia súc... Phần còn lại thường được xử lý bằng phương pháp đốt. Tuy nhiên, cách xử lý này vừa gây lãng phí, vừa gây ô nhiễm môi trường. Đốt rơm rạ đang là hiện tượng phổ biến ở nhiều vùng nông thôn khu vực phía Bắc như Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình... Quá trình đốt diễn ra ngoài trời, mang tính tự phát, làm phát tán vào không khí các loại bụi, CO, CO₂, SO₂ và một số khí độc hại. Khi rơm rạ cháy không hết có thể gây ra khí andêhit và bụi mịn. Đặc biệt trong những đợt nắng nóng, không khí không được luân chuyển, khói rơm rạ tích tụ ở lớp không khí sát mặt đất lẫn với khí thải từ các nguồn khác làm bầu không khí toàn vùng bị phủ khói mù. Ngoài ra, phần rơm rạ không bị đốt thường bị xả bừa bãi trên đường giao thông, đổ lấp xuống các kênh mương, ao hồ xung quanh. Tại một số địa phương, nhất là khu vực phía Nam, công nghệ tái chế

⁽⁸¹⁾ Bộ Tài nguyên và MT: *Đánh giá kết quả nổi bật của công tác BVMT ở nông thôn giai đoạn 2010-2020, định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác BVMT, xây dựng cảnh quan nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*, tham luận tại Hội nghị toàn quốc tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020

đang được áp dụng như thu mua rơm, rạ làm nguyên liệu trồng nấm hoặc chăn nuôi trâu, bò; thu mua vỏ trấu để làm nguyên liệu đốt trong lò hơi.

- *Chăn nuôi*: Năm 2020, cả nước có khoảng 20.310 trang trại chăn nuôi (tăng 671 trang trại so với năm 2019); 2.328 trang trại nuôi trồng thủy sản; khoảng 481 triệu con gia cầm (tăng 3% so với năm 2019), gần 20 triệu con lợn (giảm 16,7% so với năm 2019)⁽⁸²⁾. Theo đó, lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm của các trang trại và nông hộ trên cả nước khoảng 60,18 triệu tấn⁽⁸³⁾ (tăng 10,3 triệu tấn so với năm 2019, nguyên nhân là do đàn lợn được phục hồi, trong khi đàn bò và gia cầm phát triển mạnh); chất thải rắn phát sinh từ hoạt động giết mổ của 10 tỉnh có số liệu là khoảng 142,8 nghìn tấn; hoạt động nuôi trồng thủy sản phát sinh khoảng 1.089,87 triệu tấn bùn thải, 288,46 nghìn tấn chất thải từ bao bì thức ăn, vỏ thuốc thú y và các loại khác.

Đối với chất thải từ chăn nuôi, việc xử lý và quản lý chất thải còn gặp nhiều khó khăn. Đối với các trang trại, hiện có 68% trang trại có áp dụng biện pháp xử lý (30,2% có hệ thống biogas, 25,6% tách phân rắn để bán ra ngoài, 6,4% làm đệm lót sinh học, 1,9% ủ phân compost và 3,9% áp dụng các biện pháp khác), còn lại 32% chưa áp dụng các biện pháp xử lý. Đối với các hộ gia đình chăn nuôi, tỉ lệ chưa áp dụng biện pháp xử lý chất thải nào lên đến 47%. Đặc biệt, hộ chăn nuôi lợn thường ở quy mô nhỏ, nằm xem lẫn khu dân cư, nước thải chỉ được xử lý bằng biogas nên hầu hết chưa đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT⁽⁸⁴⁾.

c) Chất thải rắn làng nghề

Cả nước hiện có 4.575 làng nghề, trong đó có 1.951 làng nghề và làng nghề truyền thống được công nhận (trong đó có 1.062 làng nghề và 889 làng nghề truyền thống); tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, trung du và miền núi phía Bắc (1.280 làng nghề, chiếm 65,5%), còn lại là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (420 làng, chiếm 21,5%)⁽⁸⁵⁾. Theo báo cáo bảo vệ môi trường làng nghề, số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp chiếm 40% tổng số làng nghề (cao nhất là ở các làng nghề thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, lên đến 51%, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 45%)⁽⁸⁶⁾. Sự phát triển mạnh mẽ của các làng nghề đã thải ra lượng chất thải rắn lớn và đa dạng về chủng loại, đặc biệt các làng nghề ở khu vực miền Bắc. Trong đó, các làng nghề tái chế kim loại, đúc đồng có lượng chất thải rắn gồm bavia, bụi kim loại, phôi, rỉ sắt lên tới 1-7 tấn/ngày⁽⁸⁷⁾. Các loại chất thải này của làng nghề có tác động mạnh đến môi trường nước, đất, không khí, sức khỏe của cộng đồng và các tác động về xã hội.

Công tác phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn tại các làng nghề hiện nay chưa được chú trọng đúng mức. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhưng hầu hết các làng nghề chưa thiết lập một hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn một cách hoàn chỉnh. Tình trạng chất thải sản xuất được thu gom chung với rác thải sinh hoạt còn

⁽⁸²⁾ Báo cáo 83/BC-CP về công tác BVMT năm 2020

⁽⁸³⁾ Bộ Tài nguyên và MT: *Dự thảo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2016-2020*

⁽⁸⁴⁾ Bộ Nông nghiệp và PTNT: *Dự thảo Đề án về Tăng cường BVMT và cung cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*, 07/2021.

⁽⁸⁵⁾ Báo cáo 83/BC-CP về công tác BVMT năm 2020.

⁽⁸⁶⁾ Bộ NNPTNT, 2020, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020

⁽⁸⁷⁾ Bộ TNMT, Dự thảo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2016-2020

khá phổ biến. Rác thải sinh hoạt tại các làng nghề hầu hết chưa được phân loại và được xử lý chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt lộ thiên.

Đối với chất thải rắn từ hoạt động sản xuất, một số làng nghề bước đầu đã có sự phân loại để tái sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, phần còn lại được thu gom tập trung mang đi chôn lấp tại bãi thải hoặc xử lý theo phương pháp đốt lộ thiên hoặc bằng các lò đốt thủ công. Ngoài ra, còn một lượng không nhỏ chất thải rắn đổ thải tự do trong khuôn viên hộ làm nghề và nơi công cộng. Tại các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, phần chất thải rắn không được tận thu thường xả bừa bãi vào môi trường. Chất thải rắn tại các làng nghề tái chế phế liệu nhựa tái chế giấy, nhựa, kim loại với các thành phần phức tạp, khó phân hủy thường được xử lý bằng phương pháp đốt hoặc mang đi chôn lấp. Các làng nghề ươm tơ, dệt vải, lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh không nhiều, hầu hết được tận thu, phần còn lại được chôn lấp hoặc đốt thủ công. Tỷ lệ làng 3 nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp đạt 20,9%/tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp⁽⁸⁸⁾.

Trên địa bàn cả nước, một số địa phương đã có sự quan tâm đến công tác xử lý chất thải rắn, một số khu xử lý chất thải rắn tập trung cho cụm công nghiệp làng nghề đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Một số mô hình xử lý chất thải đã được nghiên cứu và áp dụng đối với một số loại hình làng nghề, như: dệt nhuộm, chế biến nông sản thực phẩm, tái chế... Bên cạnh đó, quy trình sản xuất sạch hơn cũng đã được nghiên cứu và áp dụng mô hình điểm tại một số làng nghề, như: sản xuất gạch gốm, cơ kim khí... đã mang lại hiệu quả thiết thực giảm thiểu lượng rác thải phát sinh, giảm áp lực cho quá trình thu gom và xử lý, nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc triển khai nhân rộng các mô hình này vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh vấn đề chất thải rắn, các làng nghề ở nước ta cũng phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường do nước thải. Rất ít làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, tổng số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải là 423/1.951 làng nghề, chiếm 21,7%; tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường mới đạt 16,1%⁽⁸⁹⁾. Như vậy, hầu hết nước thải được thải trực tiếp ra hệ thống kênh rạch chung hoặc ra sông. Nhiều làng nghề có lưu lượng nước thải lớn, các kênh mương vốn làm nhiệm vụ tiêu thoát nước mưa và nước thải bị bồi đắp, không lưu thông, trở nên ô nhiễm trầm trọng. Đó là vấn đề ô nhiễm hữu cơ đối với các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi và giết mổ gia súc. Trong khi đó, ô nhiễm chất vô cơ lại chủ yếu tập trung tại các làng nghề dệt nhuộm, thủ công mỹ nghệ và mây tre đan, tái chế giấy. Nước thải các làng nghề này có hàm lượng cặn lớn và chứa nhiều chất ô nhiễm, như: dung môi, dư lượng các chất trong quá trình nhuộm. Làng nghề cơ khí, mạ, đúc thường ô nhiễm do các hợp chất vô cơ độc hại như axit, bazơ, kim loại nặng...

III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020

Xây dựng NTM là quá trình tác động đa dạng, sâu sắc và toàn diện của con người

⁽⁸⁸⁾ Bộ Nông nghiệp và PTNT: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020

⁽⁸⁹⁾ Báo cáo 83/BC-CP về công tác BVMT năm 2020

đến môi trường nông thôn. Hoạt động này cần được đánh giá tác động môi trường một cách tổng thể hơn cách đánh giá đối với các dự án phát triển KTXH thông thường. Mặt khác, xây dựng NTM lại có nội dung rất quan trọng là tạo lập môi trường - không gian sống tốt cho con người và môi trường chính là một trong những mục tiêu mà NTM hướng tới. Bởi thế, môi trường trong xây dựng NTM là vấn đề đặc biệt. Chúng ta vừa phải khai thác nó cho sự phát triển có tính đột phá của nông nghiệp, nông dân, nông thôn, lại vừa có trách nhiệm bảo vệ, tôn tạo và làm cho nó trở nên tốt hơn trước đây. Đó là cách tiếp cận đúng đắn của xây dựng NTM nhìn từ phía môi trường, nhưng cũng là mâu thuẫn rất cơ bản giữa phát triển, tăng trưởng kinh tế với môi trường, mà mỗi quốc gia buộc phải giải quyết.

Để giải quyết nó, không thể chờ kinh tế phát triển, xã hội nông thôn văn minh, đời sống người dân cao rồi mới làm, mà trong quá trình xây dựng NTM, chúng ta đã phải tiết chế mọi tác động đến môi trường, cân bằng giữa các mục tiêu rất chính đáng với nhau. Việc định hướng mô hình NTM và cách thức đạt đến các mục tiêu phát triển nông thôn cũng chính là yếu tố có tác động đến môi trường. Rõ ràng, đây là bài toán thương lượng trong xã hội, tìm lời giải tối ưu giữa các mục tiêu phát triển.

Vì con người là chủ thể, là nhân tố trung tâm của sự tương tác này, nên nhận thức và hành vi của họ trong quá trình xây dựng NTM cần có những khung khổ, những thiết chế để đảm bảo mọi hoạt động của họ đều hợp lý, đúng đắn, có tính bền vững. Với yêu cầu đó, nội dung về môi trường trong Bộ tiêu chí NTM là cần phải có. Chúng được nhận diện, tính đếm như thế nào để định hướng xây dựng NTM đi theo lộ trình cần thiết của môi trường nông thôn.

Tuy nhiên, không thể đưa toàn bộ các yêu cầu đó vào tiêu chí NTM một cách chi tiết. Cần có sự lồng ghép giữa chỉ tiêu NTM với bộ chỉ tiêu đầy đủ về môi trường, để hai hoạt động này bổ trợ, đánh giá lẫn nhau, nhất là về nhận thức của con người, không thể nâng cao được chỉ bằng cách làm của một chương trình mục tiêu quốc gia, mà phải là nhiệm vụ của cả xã hội, của hệ thống thể chế và truyền thông từ nhiều phía.

Mặc dù thành tựu phát triển toàn diện nông thôn sau 10 năm xây dựng NTM là rất to lớn, nhưng nội dung về môi trường vẫn cần được nghiêm túc rà soát trong Bộ tiêu chí NTM, để làm cơ sở đề xuất hoàn thiện cách tiếp cận NTM trong tương lai.

Trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ (áp dụng cho giai đoạn 2010-2015), Tiêu chí 17 về môi trường, bao gồm 5 chỉ tiêu, trong đó có các chỉ tiêu trực tiếp về bảo vệ môi trường là: 17.2 “*Các cơ sở sản xuất - kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường*”; 17.3 “*Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp*”; 17.5 “*Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định*”⁽⁹⁰⁾.

Trong Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1800/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Tiêu chí Môi trường được đổi thành tiêu chí “*Môi trường và An toàn thực phẩm*” và điều chỉnh từ 5 chỉ tiêu thành 8 chỉ tiêu, trong đó có các chỉ tiêu trực tiếp về bảo vệ môi trường là: 17.2 “*Tỷ lệ cơ sở*

⁽⁹⁰⁾ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ

sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường”; 17.3 “*Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn*”; 17.5 “*Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định*”; 17.7 “*Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường*”. Các chỉ số đánh giá của mỗi chỉ tiêu này cũng đã được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu chiến lược giai đoạn 2016-2020.

Như vậy, qua hai lần điều chỉnh tiêu chí NTM, chúng ta đã quan tâm nhiều đến vai trò của các chủ thể xả thải ra môi trường và xử lý môi trường nông thôn. Tuy nhiên, chúng ta mới đề ra một số hành động bắt buộc, nhưng chưa tính đến các chỉ số môi trường nông thôn và động thái thay đổi của nó trong quá trình xây dựng NTM như là kết quả của bảo vệ môi trường. Có những địa phương không có làng nghề, không có khu cụm công nghiệp trên địa bàn, xa đô thị, thưa dân, môi trường nông thôn vốn có ưu thế là sạch sẽ với các chỉ số khá tốt, thì việc thực hiện các tiêu chí về môi trường trở nên dễ đạt. Trong khi ở một số địa phương phức tạp, để cải thiện chỉ số môi trường, đòi hỏi phải đầu tư, nỗ lực rất lớn. Kết quả chưa đạt chỉ số tốt về môi trường không phản ánh sự cố gắng của địa phương.

2. Kết quả thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020

Mặc dù còn nhiều hạn chế về các chỉ số đánh giá, nhưng thành tựu quan trọng nhất là nhận thức của người dân, cán bộ các cấp về vấn đề này đã thay đổi rất nhiều. Cùng với đó, cách tiếp cận giải quyết các vấn đề về môi trường nông thôn cũng thay đổi theo hướng tiến bộ, nâng cao vai trò chủ thể của cộng đồng người dân, doanh nghiệp. Tính đến năm 2020, đã có 6.222 xã hoàn thành tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm (đạt 75,3%), tăng 32,9% so với năm 2015. Vai trò của khoa học công nghệ đối với xử lý chất thải, bảo vệ môi trường nông thôn cũng được nâng cao. Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2011-2020 đã triển khai 12 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực môi trường nông thôn, chưa kể sự tham gia của các chương trình, dự án khoa học công nghệ khác. Nhờ đó, nhiều vấn đề về môi trường nông thôn đã được nhận diện, hình thành cơ sở khoa học cần thiết cho ứng dụng các giải pháp công nghệ mới vào thực tiễn. Đặc biệt, đã xuất hiện một số mô hình thí điểm tiến bộ về tự quản cộng đồng trong quản lý môi trường nông thôn.

Với vai trò là cơ quan đầu mối hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu thuộc Tiêu chí 17 về môi trường và an toàn thực phẩm, Bộ Tài Nguyên Môi trường đã thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện đúng theo quy định. Bên cạnh đó, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương chuẩn bị và hoàn thiện hồ sơ thẩm định huyện đạt chuẩn NTM theo quy định tại Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016; xây dựng và thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng NTM tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa trong giai đoạn 2017-2020⁽⁹¹⁾, trong đó đã tiến hành đánh giá việc xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường hiện có; hướng dẫn,

⁽⁹¹⁾ Tại Quyết định 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 phê duyệt Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng NTM tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017 – 2020.

kiểm tra, giám sát các địa phương triển khai thực hiện.

Các tỉnh đều đã ban hành quyết định phân công nhiệm vụ cho các sở, ngành phụ trách tiêu chí môi trường, các chỉ tiêu thành phần và phân công địa bàn hướng dẫn. Tuy nhiên, sự phân công trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo thực hiện từng chỉ tiêu, nội dung cụ thể trong tiêu chí môi trường có sự khác nhau giữa các địa phương. Một số địa phương phân công đến 5 sở, ngành theo dõi Tiêu chí 17, phổ biến là phân công từ 3 đến 4 sở, ngành theo dõi. Việc triển khai thực hiện tiêu chí môi trường là đội ngũ cán bộ cấp huyện, xã. Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ cán bộ về môi trường cấp huyện còn mỏng; cán bộ xã làm về công tác môi trường còn kiêm nhiệm, năng lực chưa đáp ứng, nên trong quá trình thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí môi trường còn chưa sâu sát, toàn diện, lúng túng trong việc đề xuất giải pháp và định hướng khắc phục các vấn đề môi trường nổi cộm trên địa bàn. Trong thời gian 10 năm, cùng với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các địa phương, công tác bảo vệ môi trường đã được các cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương chú trọng triển khai thực hiện, góp phần nâng cao đời sống vật chất của người dân khu vực nông thôn, khái quát kết quả thực hiện các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2010-2015: Công tác vệ sinh môi trường nông thôn được quan tâm, đầu tư. Đã xây dựng được hơn 1.000 công trình nước sạch tập trung, 500 bãi thu gom rác thải, 1.200 cống rãnh thoát nước thải. Đến năm 2015, tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 86%, trong đó 45% đạt QCVN 02/2009/BYT của Bộ Y tế; khoảng 65% nhà tiêu đạt tiêu chuẩn hợp vệ sinh; 93% trường học mầm non, phổ thông và 95% trạm y tế xã có công trình nước sạch vệ sinh. Tuy vậy, vệ sinh môi trường vẫn đang là vấn đề bức xúc của xã hội, tiêu chí môi trường đang là tiêu chí đạt thấp nhất và kém bền vững nhất giai đoạn này. Đến hết năm 2015, cả nước mới có khoảng 42,4% số xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường.

- Giai đoạn 2016 đến nay: Vệ sinh môi trường nông thôn nhìn chung tiếp tục được nâng cao về chiều sâu, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Hiện nay, đã có 6.222 xã (chiếm 75,3%) đạt tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm, tăng 32,9% so với năm 2015, hoàn thành vượt 5,3% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020)⁽⁹²⁾. Những nội dung cụ thể có nhiều tiến bộ thể hiện qua:

+ *Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy định* có sự tăng trưởng nhanh qua các giai đoạn, hoạt động cấp nước sạch nông thôn đã được xã hội hóa, thực hiện đồng bộ, có hiệu quả. Đến hết năm 2020, có 51% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn.

+ *Quản lý chất thải rắn sinh hoạt* có thay đổi vượt bậc cả về phương thức quản lý, quy trình vận hành và tỷ lệ thu gom, biện pháp xử lý. Công tác thu gom chất thải được đẩy mạnh, hầu hết các thôn, xã đã hình thành đội thu gom chất thải sinh hoạt. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tăng đáng kể, từ 44,1% năm 2011 lên 66% hiện nay, thậm chí có nhiều địa phương ở cấp huyện, tỷ lệ này đạt đến trên 90%.

⁽⁹²⁾ Chính phủ: Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, 5/2021.

+ *Xử lý nước thải sinh hoạt*: Cả nước có 3.210 xã và 19,5 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt. Các tỉnh Hà Tĩnh, Thái Nguyên, An Giang đã thí điểm mô hình xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình, liên hộ theo hình thức phân tán hoặc bán tập trung. Tuy nhiên, hầu hết các khu dân cư ở nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

+ *Thu gom, xử lý chất thải sản xuất*: Bao bì thuốc bảo vệ thực vật có tiến bộ nhờ ý thức của người dân được nâng lên. Khoảng 40% lượng bao gói này được thu gom và xử lý, trong đó khoảng 17,7% được xử lý theo phương pháp đốt, còn lại 82,3% được xử lý như chất thải thông thường. Đối với chất thải chăn nuôi hiện có 68% trang trại và 53% cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ có áp dụng biện pháp xử lý, trong đó 30,2% có hệ thống biogas; 25,6% tách phân rắn để bán ra ngoài; 6,4% làm đệm lót sinh học; 1,9% ủ phân compost và 3,9% còn lại áp dụng các biện pháp khác⁽⁹³⁾. Còn lại chưa áp dụng các biện pháp xử lý.

+ *Xử lý chất thải làng nghề*: Có 423/1.951 làng nghề (chiếm 21,7%) có hệ thống xử lý chất thải. Trong đó 16,1% làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 20,9% làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp⁽⁹⁴⁾.

+ *Xây dựng cảnh quan, vệ sinh môi trường có sự chuyển biến vượt bậc*. Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở thôn, bản, ấp đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế. Đã có hàng vạn kilomet tuyến đường hoa đã được hình thành trên bình diện toàn quốc, nhiều huyện đã có tỷ lệ các tuyến đường nông thôn trồng cây xanh - hoa đạt trên 50%. Mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, từ thành công ban đầu của một số địa phương (điển hình là Hà Tĩnh), đến nay, đã có rất nhiều địa phương chủ động học tập và đang triển khai trên diện rộng (quy mô cấp tỉnh, huyện)...⁽⁹⁵⁾.

3. Tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định 263/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, Quyết định 318/QĐ-TTg năm 2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 và Quyết định 320/QĐ-TTg năm 2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025, trong đó có các nội dung, chỉ tiêu cụ thể đối với tiêu chí bảo vệ môi trường, theo đặc thù từng vùng lãnh thổ trên phạm vi toàn quốc.

Nội dung của các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM các cấp theo các mức độ được xây dựng bám sát các quy định mới về bảo vệ môi trường nông thôn trong Luật bảo vệ môi trường sửa đổi. Luật BVMT sửa đổi đã có 01

⁽⁹³⁾ Bộ Nông nghiệp và PTNT: *Dự thảo Đề án về tăng cường BVMT và cung cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025* 07/2021

⁽⁹⁴⁾ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

⁽⁹⁵⁾ Chính phủ: *Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*, 5/2021.

điều riêng về bảo vệ môi trường nông thôn, trong đó đưa ra những yêu cầu và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các Bộ và UBND các cấp (Điều 58); trong đó đã quy định nhiều điểm mới đối với quản lý chất thải rắn và nước thải hộ gia đình như đối tượng, phương thức thực hiện và phân công trách nhiệm cho các đối tượng có liên quan. Tăng cường công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về BVMT đối với địa phương; Tăng cường trách nhiệm của các cấp quản lý, đặc biệt là UBND cấp xã. Bổ sung các quy định thúc đẩy áp dụng mô hình sản xuất xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp và nông thôn mới; sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường.

a) Những điểm mới trong kết cấu của tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025

Cấp	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
Xã		
Đạt chuẩn	Tiêu chí 17. Môi trường và an toàn thực phẩm: 8 chỉ tiêu	Tiêu chí 17. Môi trường và an toàn thực phẩm: 12 chỉ tiêu
Kiểu mẫu (giai đoạn 2018-2020)	Tiêu chí Môi trường: 5 chỉ tiêu	
Nâng cao		- Tiêu chí 17. Môi trường: 12 chỉ tiêu - Tiêu chí 18. Chất lượng môi trường sống: 10 chỉ tiêu
Huyện		
Đạt chuẩn	Tiêu chí 7. Môi trường: 2 chỉ tiêu	- Tiêu chí 7. Môi trường: 8 chỉ tiêu - Tiêu chí 8. Chất lượng môi trường sống: 5 chỉ tiêu
Nâng cao	<i>Không có</i>	- Tiêu chí 7. Môi trường: 8 chỉ tiêu - Tiêu chí 8. Chất lượng môi trường sống: 9 chỉ tiêu

b) Những điểm mới trong nội dung của tiêu chí môi trường (cấp xã - đạt chuẩn)

2016-2020 (Quyết định số 1980/QĐ-TTg)		2021-2025 (Quyết định số 318/QĐ-TTg)	
17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥ 95% (≥ 60% nước sạch)	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥45%
17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥95%
17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
		17.4. Đốt cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² / người

2016-2020 (Quyết định số 1980/QĐ-TTg)		2021-2025 (Quyết định số 318/QĐ-TTg)	
17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Cấp tỉnh quy định
17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT	100%
17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%
17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường	≥70%	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥70%
17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥50%

c) So sánh nội dung của tiêu chí Môi trường và Chất lượng môi trường sống ở cấp huyện (đạt chuẩn - nâng cao)

Đạt chuẩn		Nâng cao	
I. Tiêu chí môi trường			
7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh	Đạt	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	≥95%
		7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý đúng quy định	100%
7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥01 mô hình	7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các	≥80%

Đạt chuẩn		Nâng cao	
		nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	
7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥40%	7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%
7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	≥01 công trình	7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	≥50%
7.6. Đát cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2 m ² /người	7.6. Đát cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4 m ² /người
		7.7. Có lắp đặt hệ thống cảm biến quan trắc IoT tại các điểm có nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt
7.5. KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đát trồng cây xanh trong KCN, CCN tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	7.8. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt
I. Tiêu chí chất lượng môi trường sống			
8.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Đạt	8.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Đạt
		8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥80 lít
8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥35%	8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥40%
8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥01 mô hình
8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
		8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%

Đạt chuẩn		Nâng cao	
		8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện	100%
		8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh	

Đề hướng dẫn triển khai thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các Công văn 2155/BTNMT-TCMT năm 2022 hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường và chất lượng cuộc sống và Công văn 3659/BTNMT-TCMT năm 2022 hướng dẫn một số nội dung thành phần Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

1. Đổi mới chính sách, pháp luật về môi trường nông thôn

Công tác xây dựng và thực thi chính sách về bảo vệ môi trường nông thôn đã được Quốc hội và Chính phủ quan tâm, với việc ban hành các quy định về bảo vệ môi trường nông thôn tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014: Điều 69 quy định bảo vệ môi trường trong nông nghiệp; Điều 70 quy định về trách nhiệm bảo vệ môi trường làng nghề; Điều 71 quy định về bảo vệ môi trường thủy sản. Cùng với đó, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 19/2015/NĐ-CP, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP; xây dựng quy định về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Các bộ, ngành đã phối hợp xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường trong xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật, bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thú y...

Luật bảo vệ môi trường sửa đổi 2020 có Điều 58 quy định về bảo vệ môi trường nông thôn. Trong đó, lấy chất lượng môi trường nông thôn là nền tảng, là mục tiêu để bảo vệ, nhằm duy trì điều kiện sống cho người dân nông thôn, bảo đảm an ninh lương thực, trên cơ sở điều tiết các hoạt động dân sinh, kinh tế có tác động đến chất lượng môi trường nông thôn, thông qua công tác kiểm kê, thống kê, theo dõi và quản lý bằng các công cụ phù hợp (như: quy hoạch vùng sản xuất tập trung và đầu tư hạ tầng phù hợp; thực hành sản xuất sạch và an toàn; tận thu quay vòng tái sử dụng các sản phẩm phụ, vật chất thải bỏ, chất thải...); các khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm (đặc biệt là các nguồn nước) được theo dõi, ngăn chặn ô nhiễm, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Chính phủ ban hành “Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012-2015”. Trong đó, về môi trường nông thôn có dự án “Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng” với mục tiêu: 47 làng nghề bị ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng được khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường; dự án “Cải thiện và phục hồi môi trường tại một số khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu” với mục tiêu: 100 khu vực bị ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất BTV tồn lưu gây ra được xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

Giai đoạn 2016-2020, nội dung về “*Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử*

lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề” đã được lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Chính phủ ban hành đề án chuyên biệt về BVMT làng nghề “*Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*”. Bộ cũng đã ban hành Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Trong đó, Thông tư quy định cụ thể công tác đánh giá, phân loại làng nghề theo mức độ ô nhiễm môi trường, biện pháp quản lý đối với làng nghề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và trách nhiệm quản lý môi trường tại các làng nghề...

Liên quan đến bảo vệ môi trường trong các cơ sở sản xuất nông nghiệp, các khu vực bãi rác trên địa bàn nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020, trong đó thực hiện xử lý triệt để nhiều cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong nông nghiệp như các doanh nghiệp chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến nông sản. Bộ cũng đã tham mưu cho Chính phủ ban hành “*Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030*”, trong đó chú trọng giải quyết các vấn đề rác thải nhựa đại dương, bảo đảm ngăn ngừa việc xả rác thải nhựa từ các nguồn thải trong đó có rác thải ngư cụ từ hoạt động khai thác thủy, hải sản trên biển; bảo vệ hệ sinh thái biển đặc biệt là các khu bảo tồn; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng và ban hành tiêu chí môi trường trong Bộ tiêu chí nông thôn mới (gồm 8 chỉ tiêu), tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2010 và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ). Đồng thời, phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát trong thời gian vừa qua.

Trên cơ sở các văn bản, quy định của Trung ương⁽⁹⁶⁾, một số địa phương, như: Bến Tre, Thái Nguyên, Trà Vinh, Sóc Trăng... đã ban hành văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa tiêu chí môi trường phù hợp với điều kiện của tỉnh; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện tiêu chí môi trường. Một số tỉnh (Bến Tre, Quảng Nam) còn ban hành kế hoạch tổ chức phong trào thi đua thực hiện nông thôn mới; chính sách hỗ trợ các xã điểm trong việc thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới; chính sách khuyến khích, ưu đãi để huy động nguồn lực trong, ngoài tỉnh tham gia đầu tư xây dựng các công trình về nước sạch, vệ sinh môi trường ở nông thôn. Nhiều địa phương còn lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường nông thôn vào các văn bản, chính sách về bảo vệ môi trường chung trong toàn tỉnh.

Nhiều địa phương đã ban hành các chỉ thị, nghị quyết, quyết định chuyên đề riêng về bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới để tăng cường công tác chỉ đạo,

⁽⁹⁶⁾ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM và Thông tư số 55/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2014 hướng dẫn triển khai một số hoạt động BVMT trong Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020.

điều hành⁽⁹⁷⁾. Các sở, ngành liên quan đến phụ trách tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm cũng đã cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn của Trung ương và đánh giá kết quả thuộc phạm vi quản lý⁽⁹⁸⁾. Có 100% (63/63) địa phương đã ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường cấp xã, huyện; 51/63 địa phương đã ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao; 23/63 địa phương đã ban hành quy định, hướng dẫn về xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng miền, từng địa phương. Nhiều đơn vị cấp huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo quyết liệt để triển khai thực hiện nội dung môi trường trong xây dựng nông thôn mới⁽⁹⁹⁾.

2. Hệ thống tổ chức quản lý

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiếp tục được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương. Ở cấp Trung ương, đã sắp xếp lại toàn diện tổ chức bộ máy của Bộ Tài nguyên và Môi trường và của Tổng cục Môi trường theo Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ và Quyết định số 15/2018/QĐ-TTg ngày 12/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng tinh gọn, giảm số lượng đơn vị đầu mối, tăng hiệu quả và chất lượng công việc. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý môi trường từ Trung ương đến địa phương giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (tại Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 10/8/2017). Bộ Tài nguyên - Môi trường đã ban hành điều chỉnh Quy hoạch phát triển nhân lực ngành đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (tại Quyết định số 2979/QĐ-BTNMT ngày 23/11/2017).

Bên cạnh Tổng cục Môi trường, có 10 bộ, ngành đã thành lập các cục/vụ quản lý về môi trường. Đã có 63/63 địa phương thành lập Chi cục Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, có một số Chi cục BVMT hoạt động chỉ như mô hình phòng (Chi cục Bảo vệ Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Khánh Hòa không có Văn phòng, phòng chuyên môn). Số lượng các Sở Tài nguyên - Môi trường đã chuyển mô hình Chi cục Bảo vệ Môi trường sang Phòng Môi trường/Quản lý môi trường là 07/63 tỉnh. Có 05/63 địa phương thành lập phòng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học trực thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường; 59/63 địa phương thành lập Trung tâm Quan trắc môi trường; 672/675 quận, huyện thành lập Phòng Tài nguyên - Môi trường; 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã lập các Quỹ Bảo vệ Môi trường để tiếp nhận và quản lý tiền ký quỹ; ở cấp xã, phường mới chỉ có cán bộ kiêm nhiệm, chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường; 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Phòng Cảnh sát môi trường; đội cảnh sát môi trường được thành lập đến cấp quận, huyện; nhiều đơn vị đã tăng cường cán bộ chuyên trách có chuyên môn về môi trường.

⁽⁹⁷⁾ Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Trà Vinh đã ban hành Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 21/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/1/2017 của UBND tỉnh về việc hành động cải thiện cảnh quan, môi trường, chỉnh trang đô thị, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, lập lại trật tự xây dựng, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh

⁽⁹⁸⁾ Cà Mau: Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về phê duyệt Đề án thành lập Tổ tự quản về BVMT để tăng cường việc tham gia giám sát của cộng đồng đối với việc xả thải của các cơ sở trên địa bàn; Bến Tre: UBND tỉnh ban hành Đề án số 4113/ĐA-UBND về thực hiện tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020.

⁽⁹⁹⁾ Thường vụ huyện ủy Thái Thụy (Thái Bình) đã ban hành Chỉ thị số 25-CT/HU ngày 05/6/2019 về việc lãnh đạo, chỉ đạo trồng hoa, cây cảnh, cây xanh, xây bể chứa rác thải nguy hại và tăng cường thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên, trong những năm qua, ngay từ cấp Trung ương, công tác quản lý môi trường nông thôn chưa có đơn vị đầu mối quản lý. Mặc dù, theo chức năng nhiệm vụ được giao, Bộ Tài nguyên - Môi trường là đơn vị đầu mối quản lý môi trường nói chung nhưng ngay trong quy định về chức năng nhiệm vụ cũng chưa nêu rõ trách nhiệm về quản lý môi trường nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số bộ, ngành khác được phân công trách nhiệm quản lý môi trường ngành, lĩnh vực mình quản lý. Theo đó, đối với từng lĩnh vực cụ thể mà công tác quản lý còn có sự đan xen, có những nội dung chồng chéo nhưng cũng có những nội dung còn đang bỏ ngỏ.

Đối với công tác quản lý nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Luật Tài nguyên nước 2012 giao Bộ Tài nguyên - Môi trường quản lý tài nguyên nước trên phạm vi cả nước (Điều 70). Tuy nhiên, tại khu vực nông thôn, các cơ sở hạ tầng cấp nước (bao gồm nước sạch) được giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và quản lý. Vệ sinh môi trường nông thôn là phạm vi rất rộng, tuy nhiên, thường được hiểu là chuồng trại và nhà tiêu hợp vệ sinh. Việc phân công kiểm tra nhà tiêu hợp vệ sinh thuộc Bộ Y tế, việc xây dựng nhà tiêu và vệ sinh chuồng trại chăn nuôi lại do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Đối với công tác quản lý hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, việc sử dụng, thu gom, lưu giữ thuốc thuộc trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Tuy nhiên, việc xử lý, tiêu hủy các bao bì thuốc, xử lý các kho hóa chất, thuốc tồn lưu lại thuộc trách nhiệm Bộ Tài nguyên - Môi trường theo quy định về quản lý chất thải nguy hiểm.

Ở cấp địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được giao trách nhiệm quản lý môi trường của địa phương, trong đó bao gồm trách nhiệm quản lý hoạt động bảo vệ môi trường khu vực nông thôn. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm tổ chức triển khai các hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn của địa phương. Trách nhiệm này còn được quy định phân cấp quản lý đến cấp huyện, xã. Tuy nhiên, ở hầu hết các địa phương, nội dung về quản lý môi trường nông thôn mang tính chất lồng ghép vào chức năng nhiệm vụ của các đơn vị chuyên môn, chưa có đơn vị và cán bộ chuyên trách về quản lý môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đây là những khó khăn về tổ chức để thực hiện chức năng quản lý chuyên sâu về môi trường nông nghiệp. Các cơ quan quản lý nông nghiệp tham gia phối hợp với các cơ quan quản lý môi trường ở các địa phương chủ yếu là phối hợp về chuyên ngành nông nghiệp là chính, các phối hợp về môi trường còn rất hạn chế với vai trò rất khiêm tốn⁽¹⁰⁰⁾.

3. Quản lý và xử lý ô nhiễm môi trường nông thôn

a) Xử lý các khu vực ô nhiễm tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật

Trong giai đoạn 2008-2015 việc cải tạo, phục hồi các vùng đất bị ô nhiễm tồn lưu đã được triển khai hiệu quả với hơn 60 điểm ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật được xử lý hoàn toàn; hơn 400 khu vực môi trường bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu được phát hiện mới và kiểm soát chặt chẽ. Phần lớn các cơ sở y tế tuyến trung ương, tỉnh và các bãi rác, kho thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã và đang được đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp môi

⁽¹⁰⁰⁾ Bộ Nông nghiệp và PTNT: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành nông nghiệp năm 2020, H.2021

trường theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg để xử lý, khắc phục⁽¹⁰¹⁾.

Trong giai đoạn 2016-2020, công tác xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất bị ô nhiễm tiếp tục được đẩy mạnh. Phối hợp với địa phương điều tra, đánh giá, phát hiện thêm 63 điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu phải xử lý trong giai đoạn 2021-2025, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Đến hết năm 2020, tổng kinh phí đã bố trí cho hoạt động xử lý, cải tạo phục hồi hơn 478 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương khoảng hơn 330 tỷ đồng và ngân sách đối ứng của địa phương hơn 147 tỷ. Ngoài ra, một số tỉnh, thành phố không nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương như Hà Nội, Quảng Ninh cũng đã tự bố trí kinh phí để điều tra, khảo sát và xử lý các khu vực ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật. Đến nay, theo báo cáo của các địa phương, đã xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực và 91/240 khu vực không phải thực hiện xử lý ô nhiễm (do sau khi điều tra, đánh giá đối chiếu với QCVN 54:2013/BTNMT có nồng độ ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép); 48/240 khu vực đang được xây dựng dự án xử lý, cải tạo phục hồi. Sau 10 năm, tổng diện tích khu vực ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý là 72.530 m². Tổng thể tích đất được xử lý, cải tạo phục hồi là 74.147 m³.

b) Xử lý ô nhiễm làng nghề

Tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, nội dung về “*khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng*” (sau đổi thành nội dung “*khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng*”) đã được tích hợp và triển khai thực hiện.

Điều đó cho thấy công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại 47 làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng đã được quan tâm, đầu tư, nhưng chưa quyết liệt và triệt để.

Tính đến thời điểm hết năm 2015, con số thống kê từ ngân sách Trung ương (từ Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015) cho thấy, Trung ương đã hỗ trợ triển khai 11/47 dự án làng nghề tại 09 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với tổng kinh phí là 245 tỷ đồng bao gồm các làng nghề tại các tỉnh: Bắc Giang (01 dự án), Bắc Ninh (01 dự án), Hà Nam (01 dự án), Thái Bình (01 dự án), Ninh Bình (01 dự án), Thừa Thiên Huế (02 dự án), Hải Phòng (02 dự án), Nam Định (01 dự án) và Bến Tre (01 dự án). Trong đó, chỉ có 02 dự án của tỉnh Thừa Thiên Huế cơ bản hoàn thành việc thực hiện các dự án khắc phục ô nhiễm (từ giai đoạn 2010 - 2015), hiện không còn tình trạng ô nhiễm.

Trong giai đoạn năm 2016-2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thống kê được còn 45/47 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng vẫn tiếp tục cần xử lý, trong đó phân ra: (1) 24 làng nghề đã có dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư triển khai thực hiện dự án nhưng chưa giải

⁽¹⁰¹⁾ Tổng cục Môi trường: Báo cáo kết Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. 7/2021

quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường (nguyên nhân là do chưa cấp đủ kinh phí nên chưa hoàn thiện các dự án; một số dự án đã hoàn thành nhưng chưa có cơ chế vận hành nên các công trình đầu tư đã bị xuống cấp); (2) 08 làng nghề chưa có dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nhưng do nhu cầu thị trường và diễn biến dịch bệnh tả lợn Châu Phi vừa qua, cùng với sức ép từ các cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư tại địa phương, song hành với tiến trình xây dựng NTM nên hầu hết các hộ sản xuất trong làng nghề đã chuyển đổi ngành nghề sản xuất, hoặc di dời vào khu sản xuất tập trung hoặc chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn tình trạng ô nhiễm; một số làng nghề tự thu hẹp quy mô hoạt động, công nghệ sản xuất nên cơ bản giảm thiểu nguồn phát thải, chất lượng môi trường đã được cải thiện đáng kể; (3) Còn 13 làng nghề chưa có dự án xử lý ô nhiễm môi trường và tiếp tục tồn tại tình trạng ô nhiễm (mặc dù một số làng nghề đã thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm như di dời các cơ sở sản xuất vào CTNH; hướng dẫn, hỗ trợ các hộ sản xuất đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và khí thải)⁽¹⁰²⁾.

Đến tháng 6/2019, có 08/47 làng nghề đã hoàn thành việc thực hiện các dự án khắc phục ô nhiễm⁽¹⁰³⁾. 13/39 làng nghề còn lại đã xây dựng các dự án khắc phục ô nhiễm và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang triển khai thực hiện⁽¹⁰⁴⁾; 05/39 làng nghề đã xây dựng các dự án khắc phục ô nhiễm nhưng chưa triển khai thực hiện do thiếu kinh phí hoặc do quy mô sản xuất nhỏ⁽¹⁰⁵⁾. 21 làng nghề chưa xây dựng dự án khắc phục ô nhiễm, cụ thể tại các địa phương: Bắc Ninh (02); Đà Nẵng (01); Hà Nội (08); Hải Dương (01); Hải Phòng (01); Hưng Yên (01); Nam Định (01); Nghệ An (01); Quảng Nam (01); Thái Bình (02); Thừa Thiên Huế (01); Trà Vinh (01)⁽¹⁰⁶⁾.

Một số làng nghề thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm như di dời các cơ sở sản xuất vào CTNH; hướng dẫn, hỗ trợ các hộ sản xuất đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và khí thải (làng nghề mây tre đan thôn Yên Trường, huyện Thường Tín, Hà Nội có 07 cơ sở sản xuất lớn đã được di dời vào cụm công nghiệp và nước thải phát sinh trong quá trình nhuộm được các cơ sở xử lý sơ bộ trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực; làng nghề cơ khí đúc Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng đã di dời 22 cơ sở sản xuất đến khu làng nghề mới theo quy hoạch, trong đó có trên 10 công ty, doanh nghiệp đã thay bằng hệ thống lò cao tần, giảm thiểu tác động đến môi trường).

Đến hết năm 2020, có 11/47 làng nghề đã hoàn thành các biện pháp khắc phục ô

⁽¹⁰²⁾ Tổng cục Môi trường: *Báo cáo kết Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, 7/2021

⁽¹⁰³⁾ Gồm: (1) Làng nghề truyền thống dệt Đại Hoàng, tỉnh Hà Nam; (2) làng nghề tái chế phế liệu phường Trảng Minh, TP Hải Phòng; (3) làng nghề bún Vân Cù và (4) làng nghề bún Ô Sa, tỉnh Thừa Thiên Huế; (5) làng nghề bánh tráng chợ Lâu, tỉnh Bình Thuận (thay đổi công nghệ sản xuất và quy mô sản xuất theo thị trường); (6) làng nghề sản xuất vôi hào thị trấn Lăng Cô và (7) làng nghề tinh bột sắn xã Lộc An, tỉnh Thừa Thiên Huế; (8) làng nghề chế biến tinh bột mì xã Hoài Hào, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (do chấm dứt hoạt động);

⁽¹⁰⁴⁾ Làng nghề nấu rượu làng Vân, làng nghề giết mổ trâu bò Phúc Lâm (Bắc Giang); làng nghề sản xuất giấy Phong Khê, làng nghề tái chế nhôm Mẫn Xá (Bắc Ninh); làng nghề chế biến cá khô xã Bình Thắng (Bến Tre); làng nghề giày da Nghĩa Hy (Hải Dương); làng nghề tái chế nhựa thôn Minh Khai, làng nghề tái chế nhựa Phan Bôi (Hưng Yên); làng nghề cơ khí Bình Yên, làng nghề cơ khí Vân Chàng (Nam Định); làng nghề bún, bánh thị trấn Yên Ninh (Ninh Bình); làng nghề dệt nhuộm Phương La (Thái Bình); làng nghề ươm tơ, dệt nhiều làng Hồng Đô (Thanh Hóa);

⁽¹⁰⁵⁾ Làng nghề đúc đồng Đại Bái, làng nghề bánh bún Khắc Niệm (Bắc Ninh); làng nghề dệt nhuộm Nha Xá (Hà Nam); làng nghề miến, bánh đa thôn Phượng (Nam Định), chỉ còn 4 hộ sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, hiện UBND huyện đã đề nghị xóa bỏ làng nghề khỏi danh sách nghề truyền thống; làng nghề chế biến nông sản thực phẩm xã Vũ Hội (Thái Bình).

⁽¹⁰⁶⁾ Bộ TNMT: *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020; định hướng xây dựng NTM giai đoạn sau năm 2020*, 2019

niêm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm; 23/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm; 13/47 làng nghề chưa triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm⁽¹⁰⁷⁾.

4. Đánh giá chung về thực trạng quản lý môi trường nông thôn

a) Kết quả đạt được

Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường nông thôn trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực. Công tác xây dựng và thực thi chính sách về bảo vệ môi trường nông thôn đã được quan tâm và thể chế hoá trong Luật Bảo vệ môi trường 2020. Chương trình nông thôn mới với các tiêu chí về môi trường được triển khai, đã góp phần cải thiện hiệu quả công tác quản lý môi trường nông thôn. Trên cơ sở các văn bản, quy định của Trung ương, một số địa phương đã lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn vào các văn bản, chính sách về bảo vệ môi trường chung trên địa bàn tỉnh. Nhiều địa phương tham gia tích cực vào công tác bảo vệ môi trường nông thôn, nhờ đó, nhận thức của cộng đồng về môi trường nông thôn được cải thiện. Các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương tới địa phương tham gia phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường nông thôn, đặc biệt là các vấn đề môi trường đặc thù của từng ngành, lĩnh vực, từng địa phương.

Về cung cấp nước sạch, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy định có sự tăng nhanh qua các giai đoạn, công tác xã hội hóa hoạt động cấp nước sạch nông thôn được thực hiện đồng bộ, mang lại hiệu quả cao; đến hết năm 2020, có 51% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn.

Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt công tác thu gom được đẩy mạnh, hầu hết các thôn, xã đã hình thành đội thu gom chất thải sinh hoạt. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tăng từ 44,1% năm 2011 lên 66% năm 2020, có nhiều địa phương ở cấp huyện, tỷ lệ thu gom đã đạt đến trên 90%.

Về quản lý CTNH và chất thải chăn nuôi, khoảng 40% lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh được thu gom và xử lý. Đối với chất thải chăn nuôi, hiện có 68% trang trại và 53% cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ có áp dụng biện pháp xử lý (30,2% có hệ thống biogas, 25,6% tách phân rắn để bán ra ngoài, 6,4% làm đệm lót sinh học, 1,9% ủ phân compost và 3,9% còn lại áp dụng các biện pháp khác).

Công tác xây dựng cảnh quan, thực hiện vệ sinh môi trường có sự chuyển biến vượt bậc, tiêu biểu cho thành quả xây dựng NTM. Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở thôn, bản, ấp đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế; đã có hàng vạn km tuyến đường hoa đã được hình thành trên bình diện toàn quốc, nhiều huyện đã có tỷ lệ các tuyến đường nông thôn trồng cây xanh - hoa đạt trên 50%. Mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, từ thành công ban đầu của một số địa phương (điển hình là Hà Tĩnh), đến nay, đã có rất nhiều địa phương chủ động học tập và đang triển khai trên diện rộng (quy mô cấp tỉnh, huyện)...⁽¹⁰⁸⁾

⁽¹⁰⁷⁾ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020

⁽¹⁰⁸⁾ Chính phủ: Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai

b) Tồn tại, hạn chế

Tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sạch còn chưa cao. Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 đã đặt ra mục tiêu “Đến năm 2020, tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng, xã”. Tuy nhiên, còn 49% hộ dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt chuẩn, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều người dân tộc thiểu số, vùng khan hiếm nước, điều kiện được sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường an toàn còn gặp nhiều khó khăn.

Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chưa được quản lý hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường. Hiện vẫn còn 34% lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chưa được thu gom và thải ra môi trường xung quanh. Hầu hết các địa phương tại khu vực nông thôn còn thiếu thiết bị thu gom và phương tiện vận chuyển chuyên dụng. Phương pháp chôn lấp vẫn chiếm tỷ lệ rất cao (trên 70%), chỉ có 20% bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước nên còn hạn chế.

Việc xử lý chất thải từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi chưa hiệu quả. Hàng năm ước tính có khoảng 2,5 - 3 triệu tấn phân bón vô cơ được sử dụng trong canh tác nông nghiệp, trong đó khoảng 50 - 70% không được cây trồng hấp thụ, tồn đọng trong đất hoặc rửa trôi đi vào nguồn nước mặt, nước ngầm. Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không hợp lý, không tuân thủ theo đúng những quy định nghiêm ngặt về quy trình sử dụng đã gây nhiều tác hại cho chính người sử dụng và người tiêu dùng nông sản, khiến môi trường ở khu vực nông thôn bị đe dọa nghiêm trọng. Hoạt động xử lý chất thải chăn nuôi còn khó khăn do phát sinh nước thải lớn. Nhiều cơ sở chăn nuôi đã áp dụng các biện pháp xử lý chất thải, nhưng hầu hết các biện pháp này đều chưa xử lý triệt để các thành phần ô nhiễm. Nước thải sau bể biogas chỉ đạt hiệu quả xử lý được khoảng 70% - 80%. Đối với các hộ gia đình chăn nuôi, tỉ lệ chưa áp dụng biện pháp xử lý chất thải nào lên đến 47%. Đặc biệt, hộ chăn nuôi lợn thường ở quy mô nhỏ, nằm xem lẫn khu dân cư, nước thải chỉ được xử lý bằng biogas nên hầu hết chưa đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/ BTNMT.

Về xử lý nước thải, hầu hết các khu dân cư ở nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Nước thải sinh hoạt ở các vùng nông thôn đa phần thải trực tiếp ra môi trường hoặc là tự thấm mà chưa được thu gom, xử lý triệt để đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Công tác thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn chưa được quan tâm, đầu tư thỏa đáng, tỷ lệ thu gom còn thấp (Hà Nội là địa phương có tiềm lực kinh tế nhưng cũng mới thu gom và xử lý khoảng 22,5%). Hệ thống công thu gom nước thải thiếu đồng bộ, các địa phương dùng hệ thống thu gom cho cả việc thoát nước bề mặt nên mỗi khi trời mưa, không thể tiến hành thu gom và xử lý được. Một lượng nước thải chưa qua xử lý vẫn hòa tan cùng nước mưa và thải vào môi trường tự nhiên. Một số địa phương khác lại sử dụng các kênh mương thủy lợi làm hệ

thông tiêu thoát nước thải hoặc gây ô nhiễm môi trường cho nguồn nước tưới.

Ô nhiễm ở các làng nghề tồn tại lâu dài, chưa được giải quyết triệt để. Đến nay, mới chỉ có 423/1.951 làng nghề, chiếm 21,7% có hệ thống xử lý chất thải. Quy hoạch làng nghề chưa được tập trung, vẫn còn một số làng nghề xen lẫn trong các khu dân cư nên khó khăn trong việc thu gom và xử lý rác thải làng nghề nhất là rác thải nguy hại. Hệ thống quản lý môi trường làng nghề còn hạn chế nên chưa có được thống kê về tổng lượng cũng như tính chất của khí thải, nước thải và rác thải. Các làng nghề chưa xây dựng đồng bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung, xử lý chất thải theo quy trình⁽¹⁰⁹⁾. Do vậy chất thải rắn, nước thải, khí thải chưa được xử lý triệt để gây tác động xấu tới cảnh quan môi trường, gây ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất. Nhiều làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, tái chế phế liệu (giấy, nhựa, kim loại...) phát sinh khối lượng chất thải rắn rất lớn sau quá trình sản xuất, chất thải này vẫn tiếp tục không được thu gom, xử lý mà xả thẳng ra các khu vực công cộng, đặc biệt là ao hồ, bờ đê gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước, ô nhiễm nghiêm trọng nước mặt, nước dưới đất, bốc mùi hôi thối và mất mỹ quan khu vực nông thôn. Có một số làng nghề có những loại hình gây ô nhiễm⁽¹¹⁰⁾... mặc dù địa phương đã có nhiều giải pháp (di dời ra CTNH, khu vực sản xuất tập trung, cải tiến công nghệ...) nhưng đây vẫn là những điểm nóng về ô nhiễm môi trường nông thôn⁽¹¹¹⁾. Đối với các làng nghề tái chế chủ yếu hoạt động ở quy mô nhỏ, mức độ đầu tư công nghệ không cao, đa số công nghệ đơn lẻ lạc hậu, thiết bị, máy móc cũ, gây ô nhiễm môi trường thứ cấp.

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân khách quan:

Các nguồn gây ô nhiễm từ bên ngoài: Ô nhiễm môi trường nông thôn không chỉ do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt ở chính khu vực nông thôn gây ra mà còn do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh ở khu vực đô thị, các khu công nghiệp lân cận. Các loại hình nước thải, chất thải rắn xử lý không hiệu quả hoặc xả thải trực tiếp vào môi trường ở khu vực đô thị đi vào khu vực nông thôn có thể làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm môi trường nơi đây.

Tác động của biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu đang diễn ra với những ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, tăng mức độ dữ dội khi thiên tai xảy ra. Nông thôn là nơi dễ bị tổn thương nhất do tác động xấu của thời tiết cũng như thiên tai.

- Nguyên nhân chủ quan:

Nhận thức và ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường chưa cao dẫn đến sự vào

⁽¹⁰⁹⁾ Bộ Nông nghiệp và PTNT: *Dự thảo Đề án về Tăng cường BVMT và cung cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*, 07/2021

⁽¹¹⁰⁾ Làng nghề hầm than củi tại các xã Phú Tân (huyện Châu Thành), xã Tân Thành, Đại Thành (thị xã Ngã Bảy), xã Xuân Hòa (huyện Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng; làng nghề chăn nuôi heo (lợn) tại các huyện Bình Đại, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam (tỉnh Bến Tre); làng nghề tái chế giấy Phong Khê, huyện Yên Phong (tỉnh Bắc Ninh)

⁽¹¹¹⁾ Công văn số 4180/BTNMT-TCMT ngày 31/7/2020 của Bộ TNMT về việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn

cuộc của cấp ủy, chính quyền, người dân trong công tác BVMT tại nhiều nơi còn hạn chế. Nhiều cấp chính quyền chưa nhận thức rõ được nguy cơ ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn sẽ tác động đến điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường nông thôn còn nằm phân tán, chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Một số quy định, cơ chế còn bất cập, chưa phù hợp với các đối tượng tại khu vực nông thôn (như đối với xử lý nước thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản).

Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nông thôn chưa đồng bộ, chưa có cơ quan, đơn vị quản lý về môi trường nông nghiệp, nông thôn chuyên trách. Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường nông nghiệp, nông thôn thiếu về số lượng, hạn chế về trình độ chuyên môn, đặc biệt là cán bộ xã nên chưa theo kịp với những diễn biến ngày càng phức tạp của các vấn đề môi trường. Phân công và phân cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nông thôn còn chưa rõ ràng, thống nhất, sự phối hợp giữa các cơ quan còn chưa chặt chẽ. Công tác quản lý còn có sự đan xen, có những nội dung chồng chéo nhưng cũng có những nội dung còn đang bỏ ngỏ. Ở cấp địa phương, nội dung về quản lý môi trường nông thôn mang tính chất lồng ghép vào chức năng nhiệm vụ của các đơn vị chuyên môn, chưa có đơn vị và cán bộ chuyên trách về quản lý môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường nông thôn còn thiếu, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng cơ bản về bảo vệ môi trường (như hoàn thiện hệ thống thoát nước, đầu tư hệ thống xử lý nước thải cụm dân cư nông thôn, đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường cho các làng nghề, cụm công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn tập trung...).

Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo vệ môi trường nông thôn còn hạn chế. Còn lúng túng trong việc xác định, lựa chọn công nghệ xử lý chất thải (công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn; xử lý nước thải cụm dân cư, hộ gia đình; xử lý nước thải làng nghề và CTNH...).

V. NHỮNG NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 925/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Một số nội dung trọng tâm như sau:

1. Quan điểm

- Bảo vệ môi trường, cấp nước sạch, an toàn thực phẩm là lĩnh vực trọng tâm ưu tiên trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo định hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân thông minh, nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn.

- Bảo vệ môi trường, cấp nước sạch nông thôn và đảm bảo an toàn thực phẩm là trách nhiệm chung của toàn xã hội; tập trung nguồn lực lớn, có trọng điểm của nhà nước

và đẩy mạnh huy động nguồn lực của xã hội cho công tác bảo vệ môi trường, cấp nước sạch nông thôn và đảm bảo an toàn thực phẩm theo nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ nguồn lực các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Chất thải phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, khuyến khích quản lý tổng hợp chất thải theo toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng theo hướng kinh tế tuần hoàn, khép kín, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Thực hiện hiệu quả nội dung vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM, góp phần tạo ra môi trường sống ở nông thôn an toàn và bền vững; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; góp phần bảo vệ sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tối thiểu 55% dân số nông thôn được tiếp cận bền vững với nước sạch đạt quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; 40% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung; đảm bảo cấp nước sạch sinh hoạt quy mô gia đình cho các hộ dân tại những khu vực chưa có khả năng tiếp cận với nước cấp tập trung, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn.

- Ít nhất 50% số hộ nông thôn triển khai các giải pháp phân loại chất thải tại nguồn; 80% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý; mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai 1 - 2 mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô cấp huyện trở lên với công nghệ phù hợp.

- Ít nhất 15% số hộ nông thôn có nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp, hiệu quả; 50% số đơn vị cấp huyện có triển khai mô hình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt phi tập trung theo cụm hoặc theo khu vực phù hợp, hiệu quả.

- Ít nhất 80% chất thải chăn nuôi và 60% phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Có 95% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Có 100% chất thải rắn và 50% nước thải sản xuất của các làng nghề truyền thống được thu gom và xử lý theo quy định.

- Ít nhất 35% số huyện có đề án cải tạo chất lượng môi trường nước mặt khu vực công cộng và có mô hình xây dựng hoặc cải tạo cảnh quan ao hồ.

- Có 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện đảm bảo

an toàn thực phẩm; 80% số xã có tổ cộng đồng tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Ít nhất 85% hộ gia đình nông thôn và 95% trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh được xây dựng và quản lý sử dụng đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

3. Nhiệm vụ

a) Cấp nước sạch nông thôn

- Rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung cấp nước sạch nông thôn vào quy hoạch nông thôn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt nông thôn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, suy thoái nguồn nước.

- Hỗ trợ đầu tư một số mô hình cấp nước sạch tại các vùng đặc thù, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước (vùng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, vùng sâu, vùng xa, miền núi, bãi ngang ven biển, biên giới, hải đảo).

- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung đã có (trong đó tập trung nâng cấp công nghệ xử lý chất lượng nước, nâng công suất, mở rộng mạng lưới cấp nước, ổn định nguồn nước khai thác trong điều kiện ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu).

- Xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình, mô hình cấp nước hộ gia đình thích ứng với biến đổi khí hậu cho dân cư vùng đặc thù, chưa có khả năng tiếp cận với cấp nước tập trung, khan hiếm, khó khăn về nguồn nước.

b) Chất thải rắn sinh hoạt

- Hỗ trợ kỹ thuật, trang thiết bị, chế phẩm sinh học để thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình; xây dựng và triển khai mô hình phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với các địa bàn có mật độ dân cư khác nhau và mục đích sử dụng chất thải sau phân loại.

- Tổ chức mạng lưới thu gom triệt để và hiệu quả; hình thành và hoàn thiện các phương thức thu gom phù hợp với đặc thù của từng địa phương; bố trí và đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phù hợp; trang bị các phương tiện, trang thiết bị lưu chứa rác tại khu vực công cộng đảm bảo thuận tiện, thân thiện môi trường và mỹ quan.

- Xây dựng, triển khai và hoàn thiện mô hình liên kết thị trường để thu hồi, sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm tái chế, tái sử dụng từ chất thải (như sản phẩm phân bón hữu cơ...).

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng từ 01 - 02 mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô cấp huyện hoặc liên huyện, áp dụng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Nước thải sinh hoạt

- Rà soát, xây dựng phương án tổ chức thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, lồng ghép trong quy hoạch xây dựng nông thôn của xã và triển khai thực hiện các công trình thoát nước, xử lý nước thải sinh hoạt theo phương án đã được xây dựng.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

- Triển khai thí điểm một số mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn áp dụng công nghệ sinh thái, chi phí thấp; mô hình thu phí xử lý nước thải sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn.

d) Chất thải và phụ phẩm nông nghiệp

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn chất thải cho mục đích sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác.

- Mô hình cung cấp, trao đổi chất thải chăn nuôi để hình thành thị trường trao đổi chất thải hoặc chuyển giao cho đơn vị sản xuất các loại phân hữu cơ.

- Xây dựng và nhân rộng mô hình quản lý chất thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp.

đ) Bao gói thuốc bảo vệ thực vật

- Đầu tư trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện thu gom, lưu trữ và vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, đảm bảo không phát tán ra môi trường.

- Hoàn thiện công nghệ và xây dựng các mô hình thí điểm ứng dụng công nghệ về xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng thành chất thải thông thường.

- Hoàn thiện và nhân rộng các mô hình quản lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng phù hợp với điều kiện từng địa phương.

e) Bảo vệ môi trường làng nghề

- Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phù hợp đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường với từng làng nghề truyền thống, tập trung vào nhóm các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi, giết mổ và nhóm các làng nghề sơn tơ, dệt nhuộm, thuộc da.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng; xử lý ô nhiễm các khu vực làng nghề đã bị ô nhiễm nghiêm trọng sau khi di dời cơ sở sản xuất.

g) Cảnh quan môi trường nông thôn

- Xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện đề án cấp huyện về cải tạo chất lượng và cảnh quan môi trường nước mặt khu vực công cộng; tổ chức theo dõi diễn biến chất lượng nước ao, hồ công cộng nằm trong khu dân cư nông thôn; cải tạo cảnh quan và khôi phục chất lượng môi trường nước khi bị ô nhiễm.

- Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình cải tạo cảnh quan theo hướng đa chức năng; tăng cường trồng cây xanh tại các khu vực công cộng, tuyến đường giao thông; gắn xây dựng cảnh quan với phát triển du lịch nông thôn và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

h) An toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

- Các xã, huyện đạt chuẩn NTM nâng cao có đề án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được phê duyệt.

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực giám sát của cộng đồng về an toàn thực phẩm; phát triển các tổ cộng đồng tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm; tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức và năng lực về tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm cho chủ thể sản xuất.

i) Công tác vệ sinh

- Từng bước xóa bỏ nhà tiêu không hợp vệ sinh, chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời, chú trọng vệ sinh an toàn cho phụ nữ và các đối tượng dễ bị tổn thương, tiếp cận vệ sinh cho người khuyết tật; huy động, vận động hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Hoàn thiện, phổ biến và nhân rộng các mô hình nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, phù hợp tập quán địa phương và khả năng chi trả của người dân; áp dụng thí điểm mô hình nhà vệ sinh đa năng tại một số trường học, nhà văn hóa, công sở.

4. Giải pháp

a) Truyền thông và nâng cao năng lực

- Chuyển đổi tư duy nhận thức, kiến thức, pháp luật, hành động của người dân, cán bộ NTM các cấp về các tác động của môi trường, an toàn thực phẩm, nước sạch đến sức khỏe của con người và các hoạt động sản xuất.

- Đa dạng hóa các hình thức truyền thông về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn, phát huy hiệu quả của truyền thông đa phương tiện, mạng xã hội và các hình thức truyền thông mới; xây dựng các chương trình chuyên đề, chuyên mục định kỳ về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn, phát sóng định kỳ trên các đài truyền hình, truyền thanh, báo viết, báo điện tử.

- Phát động các phong trào thi đua chuyên đề để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, có giải pháp, sáng kiến nhằm giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn; tổ chức các cuộc thi nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp.

- Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên tại cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn và vận hành các công trình cấp nước và xử lý chất thải.

- Xây dựng các bộ sản phẩm truyền thông mẫu, thiết kế mẫu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn.

b) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách về huy động nguồn lực, quản lý, vận hành công trình cấp nước sạch và công trình xử lý chất thải trên cơ sở hợp tác công

- tư.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành và quản lý cộng đồng trong bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn; lồng ghép vào các hương ước, quy ước, quy chế của địa phương; quy chế để vận hành hiệu quả các mô hình, công trình cấp nước sạch và bảo vệ môi trường nông thôn.

- Rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường nông thôn, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm cho các vùng đặc thù và vùng khó khăn.

- Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách đặc thù trong sản xuất phân hữu cơ, tái chế và tái sử dụng chất thải.

- Rà soát, hoàn thiện các chính sách về quy hoạch và quản lý đất đai liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm; rà soát, hoàn thiện quy hoạch nông thôn của các xã, huyện theo hướng tích hợp các nội dung về bảo vệ môi trường, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm; chủ động bố trí quỹ đất phục vụ cho các công trình nước sạch, bảo vệ môi trường trong kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Khoa học công nghệ

- Rà soát, cập nhật, chuyển giao và ứng dụng công nghệ về cấp nước và bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện của địa phương theo hướng giảm chi phí đầu tư và vận hành, kỹ thuật vận hành đơn giản, thân thiện với môi trường; ưu tiên lựa chọn các công nghệ sản xuất trong nước, công nghệ hiện đại, tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

- Rà soát, xây dựng và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn và các định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá về bảo vệ môi trường, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm.

- Tăng cường chuyển đổi số trong thực hiện các nội dung của Chương trình; lồng ghép việc triển khai xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm trong Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

d) Huy động nguồn lực

- Rà soát, hoàn thiện các chính sách huy động nguồn lực về xã hội hóa bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện đặc thù của mỗi khu vực; cơ chế huy động đóng góp của người sử dụng nước và các nguồn lực trong bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn.

- Cân đối kinh phí từ nguồn chi thường xuyên của các địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ODA, các dự án hợp tác quốc tế, đối ứng vốn vay, các chương trình, dự án, đề án khác cho thực hiện Chương trình; ưu tiên kinh phí phân bổ ngân sách cho việc thực hiện các nhiệm vụ dựa vào cộng đồng, triển khai tại các xã khó khăn và các địa phương đặc thù về kinh tế, xã hội.

- Ưu tiên tiếp cận nguồn vốn từ Quỹ Bảo vệ môi trường, vay tín dụng với lãi suất ưu đãi, mở rộng biên độ cho vay, kéo dài thời gian vay vốn cho đầu tư xây dựng công

trình về bảo vệ môi trường và cấp nước sạch nông thôn.

- Tăng cường hoạt động chia sẻ, trao đổi thông tin về việc xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình với các quốc gia, tổ chức quốc tế; chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực thực hiện Chương trình.

đ) Phát huy vai trò của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

- Phát huy vai trò của doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội trong phối hợp với chính quyền tham gia xây dựng, vận hành các công trình, hệ thống, mô hình về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trên cơ sở quy chế phối hợp, phân công trách nhiệm và cơ chế tài chính rõ ràng, minh bạch và có sự đồng thuận cao; khuyến khích hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm bảo vệ môi trường đứng ra đảm nhận quản lý, vận hành mô hình bảo vệ môi trường sau đầu tư tại địa phương.

- Cộng đồng dân cư, các tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn xây dựng quy chế, hương ước, quy ước có nội dung cụ thể, rõ ràng; giám sát sử dụng các công trình của người dân địa phương.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và người dân trong công tác tuyên truyền, giám sát, phản biện về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn.

- Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng và phát triển mạng lưới tuyên truyền viên bảo vệ môi trường cấp cơ sở.

5. Nguồn vốn và cơ cấu vốn

a) Nguồn vốn thực hiện Chương trình bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương của Chương trình được bố trí trong kế hoạch vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025.

Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, rà soát, cân đối và bố trí nguồn vốn ngân sách trung ương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong tổng nguồn vốn của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Vốn ngân sách địa phương.

- Vốn xã hội hóa (các doanh nghiệp, hợp tác xã, các loại hình kinh tế khác, cộng đồng dân cư...).

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

- Vốn huy động hợp pháp khác.

b) Kinh phí quản lý, giám sát thực hiện Chương trình ở các cấp:

Được trích từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM của các cấp được giao hàng năm.

c) Cơ chế tài chính của Chương trình:

Thực hiện theo cơ chế tài chính của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 và các quy định của pháp luật hiện hành.

6. Tổ chức thực hiện

a) Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành trung ương có liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Xây dựng kế hoạch tổng thể và hằng năm để triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình; rà soát kỹ lưỡng nội dung, nhiệm vụ của Chương trình, đảm bảo không trùng lặp, chồng chéo với nội dung, nhiệm vụ của các Chương trình chuyên đề khác và các chương trình, dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Chương trình theo đúng tiến độ và quy định hiện hành.

+ Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình trong Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và hằng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

+ Lựa chọn, phê duyệt danh sách các mô hình thí điểm thuộc Chương trình và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện để làm cơ sở xây dựng chính sách và nhân rộng trong cả nước.

+ Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cán bộ NTM các cấp về cấp nước sạch, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm; kịp thời biểu dương, khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, hướng dẫn và triển khai các nội dung về cung cấp nước sạch nông thôn; xử lý chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp; thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật; cải tạo cảnh quan môi trường nông thôn; an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình và cấp thôn.

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc triển khai thực hiện Chương trình; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung Chương trình nếu cần thiết; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình.

b) Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT và các bộ, ngành liên quan bổ sung, hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện nông thôn; hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương để các địa phương căn cứ thực hiện; xây dựng cơ chế,

chính sách, hướng dẫn và triển khai các nội dung về phân loại thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bảo vệ môi trường làng nghề, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tập trung.

- Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ưu tiên bố trí vốn vay để thực hiện xây dựng các mô hình trong Chương trình; đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn; xử phạt nghiêm minh các hành vi gây ô nhiễm môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn và kiểm tra, giám sát các địa phương triển khai thực hiện Chương trình theo đúng tiến độ và quy định hiện hành.

c) Các bộ, ngành khác có liên quan:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tổng hợp nhu cầu, dự kiến phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình vào kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch hằng năm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Bộ Tài chính: Trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tổng hợp nhu cầu, dự kiến phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình trong kế hoạch kinh phí sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và hằng năm để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Bộ Khoa học và Công nghệ: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng; thẩm định, chuyển giao các công nghệ tiên tiến, phù hợp, thân thiện với môi trường; rà soát, xây dựng và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá đối với các nội dung, hoạt động có liên quan.

- Bộ Y tế: Hướng dẫn và triển khai các nội dung về công tác vệ sinh cá nhân; chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn địa phương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho hệ thống cấp nước tập trung.

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam: Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ các hộ dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện trong Chương trình được vay vốn triển khai, vốn đối ứng, đóng góp xây dựng các mô hình; nghiên cứu, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định nâng mức cho vay theo hộ gia đình để triển khai các nội dung của Chương trình.

- Các bộ, ngành khác có liên quan căn cứ nhiệm vụ được phân công, chủ động tuyên truyền về bảo vệ môi trường, cấp nước sạch và an toàn thực phẩm trong xây dựng NTM; tham mưu Trưởng Ban Chỉ đạo các nội dung, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai Chương trình; xây dựng và rà soát, hoàn thiện các đề án, kế hoạch, quy hoạch có liên quan theo các nội dung của Chương trình.

- Ưu tiên phân bổ kinh phí từ ngân sách tỉnh, thành phố cho việc thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường nông thôn trong phạm vi Chương trình; triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để thực hiện Chương trình; bố trí đủ ngân sách đối ứng của địa phương cho các dự án được phê duyệt và triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố; huy động các nguồn lực khác, nhất là vận động doanh nghiệp để tham gia xây dựng các mô hình.

- Phê duyệt và triển khai thực hiện các mô hình thuộc Chương trình; bố trí mặt bằng, hạ tầng thiết yếu theo quy định để thuận lợi cho việc triển khai xây dựng mô hình về nước sạch nông thôn, bảo vệ môi trường, di chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong làng nghề;

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình; đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao năng lực của người dân và cán bộ NTM các cấp về các nội dung của Chương trình;

- Phát huy vai trò của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện các nội dung của Chương trình./.

Chuyên đề 09: CHUYÊN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. CHUYÊN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Cơ hội chuyển đổi số cho khu vực phát triển thấp

Nông nghiệp, nông thôn thường được coi là khu vực phát triển thấp. Chuyển đổi căn bản nông nghiệp, nông thôn 10 năm tới có nhiều thách thức, buộc phải bứt phá để thoát khỏi bẫy trung bình, chuẩn bị đủ tiềm lực để chuyển sang giai đoạn phát triển mới trong công nghiệp hóa, đô thị hóa đất nước.

Căn cứ hai chỉ số cơ bản là tỷ trọng GDP và tỷ trọng lao động của nông nghiệp so với cả nước, các chuyên gia đã chia quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn thành 5 thời kỳ: Thuần nông, Tiền chuyển đổi, Chuyển đổi, Đô thị hóa và Phát triển. Hơn 35 năm trước, khi Việt Nam sa vào khủng hoảng do cơ chế quản lý bao cấp trì trệ kéo dài gây ra, thì nông nghiệp còn đang trong giai đoạn *Thuần nông* lạc hậu, tự cung tự cấp. Nhưng từ điểm xuất phát thấp đó, năm 1981 với Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về thí điểm khoán hộ, nông nghiệp đã bứt phá đổi mới trước, trở thành mặt trận đi đầu, mở ra thời kỳ đổi mới toàn diện cho đất nước, qua được thời kỳ *Tiền chuyển đổi* để bước vào *Chuyển đổi* từ 2010 đến nay.

Mười năm tiếp theo tiếp tục là thập niên *Chuyển đổi*, nhưng là chuyển đổi trong bối cảnh chúng ta chưa từng trải qua, đan xen thách thức chưa từng có với cơ hội cũng chưa từng có. Dù được coi là thành công sau 40 năm đổi mới (1981-2020) và 10 năm xây dựng nông thôn mới (2010-2020), nhưng liệu nông nghiệp, nông thôn có hoàn thành được các mục tiêu chuyển đổi căn bản trong giai đoạn tới không? Thách thức phía trước là con dốc cao – phải chuyển đổi số để trèo lên ngọn núi 4.0! Lúc này, ai không tham gia chuyển đổi số, sẽ bị tụt hậu nhanh chóng. Cơ hội là ở chỗ, cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với chuyển đổi số một lần nữa tạo cuộc chơi bình đẳng, để nông nghiệp, nông thôn có quyền xuất phát ngang hàng với các ngành kinh tế khác, và câu chuyện “*cá lớn nuốt cá bé*” đang được viết lại thành “*cá nhanh nuốt cá chậm*”.

Trong quá trình chuyển tiếp giữa hai cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 và thứ 4, chuyển đổi số mở ra khả năng con người sử dụng các thiết bị IoT để tạo nên khối lượng dữ liệu khổng lồ (Big Data), rồi lại tạo ra và ứng dụng các phương pháp mới để lưu trữ, xử lý Big Data (Cloud và AI), phát huy mạnh mẽ năng lực của hệ thống CNTT phục vụ con người. Chuyển đổi số là một quá trình ứng dụng CNTT từ *số hóa* (biến đổi dữ liệu trên giấy thành dữ liệu mềm), đến *ứng dụng số hóa* (một chuỗi các hoạt động nhằm nâng cao hiệu suất, giảm thời gian thao tác quy trình, công việc đã có từ trước), đến *chuyển đổi số* (tạo ra những phương thức làm việc mới nhờ ứng dụng công nghệ). Chuyển đổi số đang mở ra thời kỳ phát triển “*Thông minh hóa*” sau ba thời kỳ trước đó là “*Cơ khí hóa*”, “*Điện khí hóa*”, “*Tự động hóa*”. Với chuyển đổi số, mọi mặt của hoạt động kinh tế - xã hội sẽ thay đổi, từ nhận thức, quan niệm, cách tiếp cận, đến nguyên tắc thiết kế, vận động của các quá trình... Nó đòi hỏi mọi chủ thể phải chuyển đổi căn bản

đề phù hợp với mục tiêu ứng dụng công nghệ số. Đa số các nhà giàu đang phát triển ổn định thường lúng túng, không quyết liệt vứt bỏ cái cũ để thay đổi toàn diện. Trong khi đó, những doanh nghiệp nhỏ, nghèo, chưa ứng dụng nhiều nền tảng CNTT cũ, lại có lợi thế chuyển đổi số nhanh hơn. So với nhà giàu, họ không bị mất gì, mà sẽ được nhiều nếu biết chọn cách tiếp cận đúng. Nông nghiệp bây giờ có cơ hội thoát khỏi nguy cơ làm “*cá nhỏ*” như trước đây, mà chỉ sợ phải làm “*cá chậm*” và bị nuốt. Vấn đề đầu tiên là ở nhận thức. Nếu nhận thức không đúng, chúng ta sẽ bị ngợp, ngại, chậm và thua!

Việc bỏ lỡ cơ hội chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của đất nước. Bởi lẽ, dù cơ cấu kinh tế quốc gia có thay đổi thế nào, tỷ trọng GDP nông nghiệp có giảm đi nữa, thì nông nghiệp, nông thôn vẫn giữ vai trò chiến lược trong dài hạn, là trụ đỡ quan trọng cho an ninh, an sinh, an dân của đất nước. Một trụ cột như thế cần phải có chiến lược phát triển bứt phá theo cách tiếp cận mới của chuyển đổi số. Mặt khác, ngành nông nghiệp không được phép đứng đơn lẻ một mình, mà buộc phải nằm trong cấu trúc chung của nền kinh tế số. Việc đứng lẻ ra và chậm chạp sẽ kéo lùi tốc độ chuyển đổi số của cả nước.

2. Những bước đi ban đầu ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp, nông thôn

Mấy năm qua, ngành nông nghiệp và một số địa phương đã quan tâm, chủ động ứng dụng các *giải pháp số* trong sản xuất nông nghiệp và quản trị nông thôn. Một số đơn vị đã sử dụng sản phẩm công nghệ số trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, như các phần mềm phân tích dữ liệu về môi trường, giai đoạn sinh trưởng của loại cây, người dùng có thể truy suất, theo dõi các thông số này theo thời gian thực; công nghệ IoT, blockchain, công nghệ sinh học được áp dụng rộng ở trang trại chăn nuôi quy mô lớn; công nghệ DND mã mạch trong quản lý giống lâm nghiệp và lâm sản; công nghệ GIS và ảnh viễn thám để xây dựng các phần mềm phát hiện sớm và cảnh báo cháy rừng, mất rừng, suy thoái rừng; thiết bị dò cá sử dụng sóng siêu âm, máy đo dòng chảy, điện thoại vệ tinh, công nghệ GIS và hệ thống định vị toàn cầu (GPS) giúp quản lý đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Một số doanh nghiệp lớn (VinEco, HAGL, TH, NAFOOD, DABACO, Minh Phú...) đã áp dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin vào điều hành sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

Đối với các HTX nông nghiệp, theo báo cáo năm 2017 của Cục Kinh tế hợp tác, có 199 HTX nông nghiệp (chiếm 1,5% trong tổng số trên 12.600 HTX) ứng dụng công nghệ cao có sử dụng công nghệ thông tin. Trong đó, 164 HTX áp dụng kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, bảo quản; 17 HTX áp dụng công nghệ tự động hoá tưới tiêu; 17 HTX áp dụng công nghệ sinh học; 01 HTX ứng dụng công nghệ trong sản xuất vật tư nông nghiệp.

Ở địa phương, thì Lâm Đồng được đánh giá là một trong những tỉnh đạt khá nhiều thành tựu trong bước đầu chuyển đổi số nông nghiệp, có tới 25 trên tổng số 52 doanh nghiệp nông nghiệp sử dụng giải pháp IoT...

Nông thôn nhiều địa phương đã ứng dụng công nghệ thông tin một cách đơn giản, như lắp đặt hệ thống camera an ninh thay cho đội ngũ dân quân tự quản đi tuần, giúp giảm rõ rệt mức độ vi phạm pháp luật. Một số xã NTM tiêu biểu đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát, điều hành việc công...

Thoạt nhìn, các điểm sáng ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp, nông thôn nói trên gây ấn tượng khá tốt. Nhưng thực tế, đó vẫn là kết quả thực hành còn rời rạc, chủ yếu theo sáng kiến riêng lẻ của một số ít doanh nghiệp, địa phương và dường như vẫn làm theo tư duy cũ, chưa có chuỗi kết nối số, chưa có cách tiếp cận thực sự mới, toàn diện, tổng thể theo yêu cầu của chuyển đổi số. Một cách khái quát, các bước đi ban đầu đó chưa dựa trên các nền tảng chính của chuyển đổi số, là nhận thức, nền tảng công nghệ, hạ tầng dữ liệu và nguồn nhân lực. Các công nghệ thông tin được trang bị cho một số cơ sở hiện nay chưa thể phát huy tác dụng của nó nếu thiếu cơ sở dữ liệu lớn cho sản xuất, thiếu sự kết nối, chia sẻ đồng bộ thông tin của tất cả các khâu sản xuất, quản lý, logistic, thương mại nông sản, chưa tạo ra nền tảng kết nối lớn để Chính phủ nắm bắt tình hình và điều hành ngành nông nghiệp của đất nước. Các kết quả ban đầu này còn cách rất xa mục tiêu của nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, nó đòi hỏi sự kết hợp các cảm biến, robot, GPS, công cụ lập bản đồ và phần mềm phân tích dữ liệu để điều chỉnh chính xác quá trình tác động của máy móc, cải thiện quản lý thời gian, sử dụng hiệu quả nước và các chế phẩm cần thiết, đảm bảo sức khỏe tốt hơn, năng suất cao hơn, sự phát triển tối ưu hơn của các loại cây trồng, con nuôi, gia tăng lợi nhuận, sử dụng tiết kiệm, hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường...

Việc tổng kết, đánh giá nghiêm túc, toàn diện các thử nghiệm trên chưa được tiến hành, do đó, chưa rút ra được đầy đủ các yếu tố tích cực và hạn chế. Chúng ta chưa biết đã đáp ứng đến mức nào những yêu cầu cơ bản của chuyển đổi số; đang ở đâu, bước đi đã phù hợp chưa, cần kiến nghị gì cho các bước tiếp theo? Việc rút ra các bài học thành công và chưa thành công của chuyển đổi số là vô cùng quan trọng, vì tác động lan tỏa của các bài học trong chuyển đổi số nhanh hơn nhiều các quá trình khác. Hiện nay, theo báo cáo của công ty nghiên cứu Forrester, ở Việt Nam mới chỉ có 11% doanh nghiệp chuyển đổi số thành công, 89% còn lại bị lạc lối. Bốn lý do chính là nhận thức sai lầm, không gắn kết được lợi ích của chuyển đổi số với mục tiêu kinh doanh, thiếu nguồn lực cần thiết và thiếu hệ sinh thái số thuận lợi.

3. Các lựa chọn cho chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn tới đây

Có một số câu hỏi: Nên chuyển đổi số như thế nào khi các chủ thể nông nghiệp hiện nay chủ yếu là nông hộ quy mô rất nhỏ, các doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ, các HTX còn đang loay hoay đổi mới; trình độ công nghệ nói chung còn lạc hậu; các ứng dụng công nghệ thông tin còn rất manh mún. Phải chăng, cần phải tuần tự: nâng cao trình độ công nghệ, năng lực quản lý sản xuất, quản lý xã hội trước, rồi mới ứng dụng số hóa và công nghệ số? Quá trình nâng chất đó rất lâu dài. Việc chờ đợi luôn làm chậm mọi thứ. Hơn nữa, làm theo cách cũ sẽ khó giải quyết các mâu thuẫn và rào cản lớn, như cân đối các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn gặp nhiều khó khăn khi hiệu quả của khu vực này tiếp tục thấp, bị chia sẻ ngày càng nhiều cho các lĩnh vực khác; tài nguyên thiên nhiên dần cạn kiệt; lao động không còn lợi thế về số lượng và giá rẻ; đô thị hóa, công nghiệp hóa và quá trình di dân, chuyển dịch lao động xã hội ngày càng nảy sinh nhiều vấn đề nan giải; an ninh, an sinh, thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp... Vậy, lộ trình chuyển đổi số như thế nào là hợp lý để đạt đến *nông nghiệp số, nông thôn số* trong điều kiện Việt Nam?

Chuyển đổi số trong nông nghiệp phải bắt đầu từ nông dân, trên từng thửa đất, chứ không chỉ là công việc của doanh nghiệp. Các kinh tế hộ chiếm tới 99,89% tổng số các chủ thể sản xuất mới là phần làm nên nền tảng của kinh tế nông nghiệp. Họ buộc phải tự thay đổi nhận thức, tư duy để lựa chọn bước đi phù hợp, thực hiện tiến trình ứng dụng công nghệ số có tính bắt buộc. Khác với các doanh nghiệp số, công nghệ số không phải là mục đích, sản phẩm của chuyển đổi nông nghiệp. Chuyển đổi số ở đây nghĩa là ứng dụng công nghệ mới, thay đổi mô hình quản trị, thay đổi quy trình sản xuất thông minh hơn, dám chấp nhận các mô hình mới, thậm chí làm ngược với cái cũ. Bằng cách đó, nông nghiệp phát triển mạnh về chất lượng, thay đổi rõ rệt mô hình tăng trưởng với hiệu quả cao hơn. Hiện nay, chúng ta hay nói đến *nông nghiệp thông minh, nông nghiệp kết nối, nông nghiệp 4.0, nông nghiệp bền vững*... Đó chính là hướng đi đến, kết quả tạo ra nhờ chuyển đổi số.

Hợp lý nhất là làm đồng thời hai trong một trên nền tảng nhận thức mới. Cùng với các bước chuyển đổi số, nông nghiệp cần khẩn trương nâng cao trình độ công nghệ và quản lý sản xuất, phát triển các chuỗi giá trị, chuỗi cung cầu, từng bước số hóa, tiến nhanh đến ứng dụng công nghệ số, chuyển từng bước từ giấy sang số; từ lao động chân tay, can thiệp trực tiếp của con người sang tự động hóa thông minh hóa; từ kiểu làm mầy mò, du kích về ứng dụng công nghệ thông tin sang cấp độ chuyên nghiệp... Trong đó, chuyển đổi số là tác nhân đặc biệt, vô cùng hữu hiệu để tạo ra bứt phá trong chuyển đổi chất lượng.

Tuy nhiên, do chuyển đổi số đòi hỏi phải thay đổi toàn diện, nên không thể nôn nóng làm ngay toàn bộ được. Đồng thời, trong chuyển đổi số, nhiều cái mới sẽ phá huỷ cái cũ, đó là sự sáng tạo mang tính phá huỷ. Vì thế, với điểm xuất phát thấp, nguồn lực hạn chế, chuyển đổi số của nông nghiệp không được phép sai lầm. Làm ngay, nhưng phải từng bước chắc chắn và làm không ngừng. Không phải tất cả mọi khâu, mọi công việc cần phải số hóa đồng loạt. Mỗi chủ thể phải biết cần làm gì trước, công nghệ nào ứng dụng trước, tránh tham lam để rồi quá tải và lạc hướng.

Không thể có doanh nghiệp chuyển đổi số thành công nếu không có nông dân số. Chuyển đổi số yêu cầu phải phát triển liên kết chuỗi ngang và dọc, hình thành phương thức mới và các mạng lưới hợp tác, kết nối giữa các đơn vị nội ngành và ngoài ngành, tạo ra nông nghiệp kết nối, chia sẻ gắn với hương mại số. Các doanh nghiệp trong chuỗi liên kết số phải thực hiện vai trò đầu tàu, là người đặt hàng thiết lập các ứng dụng số (apps) cần thiết cho chuỗi của mình, tạo lập các hợp đồng kinh tế thông minh, bền vững với nông dân, thay đổi nhận thức nông dân, đưa họ cùng tham gia chuyển đổi số. Phải có hai doanh nghiệp đầu tàu trong chuỗi liên kết số: doanh nghiệp sản xuất số và doanh nghiệp công nghệ số (đơn vị cung cấp công nghệ số và tư vấn chuyển đổi số). Tương tự như vậy là câu chuyện chuyển đổi số trong các HTX. Tất cả các chủ thể doanh nghiệp, HTX, nông dân phải chuyển đổi số cùng nhau, liên kết, hỗ trợ nhau.

Với tất cả các chủ thể sản xuất, chuyển đổi số thành công không chỉ là ứng dụng công nghệ số, mà còn cần có tư duy, văn hóa chuyển đổi. Đây là khâu yếu nhất của các chủ thể nông nghiệp. Chuyển đổi số không phải là dồn sức ứng dụng xong công nghệ số, mà nó còn phải tiếp tục diễn ra gắn với quá trình phát triển không ngừng của đơn vị

nhờ vào tư duy số hóa, văn hóa đổi mới không ngừng của đội ngũ cán bộ, nhân viên, lao động. Nghĩa là, chuyển đổi số phải trở thành văn hóa mới của người sản xuất, được xây dựng và củng cố trong một chiến lược lâu dài và kiên định.

Chuyển đổi số là thay đổi mình trước, sau đó các chủ thể nông nghiệp hướng đến thay đổi khách hàng. Nếu vẫn còn cứng nhắc, coi khách hàng là “thượng đế” kiểu cũ, chạy theo đáp ứng mọi yêu cầu của họ, thì doanh nghiệp sẽ tự đánh mất bản sắc, thương hiệu và triết lý phát triển, tương tự như đã xảy ra khi thợ thủ công chạy theo thị hiếu nhất thời của khách hàng, làm mất đi bản sắc văn hóa truyền thống lâu đời trong sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Nông thôn số là một phần đặc biệt quan trọng của *xã hội số* nước ta. Không có nông thôn số, sẽ không có xã hội số. Đó là trình tự có tính quy luật trong quá trình phát triển, giống như để CNH đất nước thì đầu tiên phải tính đến phát triển nông nghiệp. Chuyển đổi *nông thôn số*, *nông thôn thông minh* cũng phải bắt đầu từ nông dân. Với tư cách là chủ thể của mọi hoạt động diễn ra ở nông thôn, cộng đồng cư dân cần là người trước tiên thay đổi nhận thức về vai trò, trách nhiệm của mình trong chuyển đổi số, yêu cầu, mục tiêu và lộ trình chuyển đổi số nông thôn, từ đó thay đổi tư duy trong mọi việc. Nghĩa là, bước đầu tiên là phải truyền thông, hướng dẫn, vận động họ thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động nông thôn. Để Việt Nam lọt vào top 50 trên thế giới vào năm 2025, top 30 năm 2030 về hạ tầng số quốc gia, thì mỗi người dân, gia đình nông thôn có trách nhiệm trang bị cho mình phương tiện tham gia chuyển đổi số, như điện thoại thông minh, kết nối internet cáp quang tốc độ cao... Người dân cùng với Nhà nước phải xây dựng cho nông thôn có hạ tầng số phát triển đến từng nhà, từng người. Nhà nước còn phải lo xây dựng các nền tảng (platforms) của Việt Nam để lưu trữ tài nguyên dữ liệu tại Việt Nam; triển khai định danh số (eID) cần phải đi trước và đi nhanh, để thúc đẩy chuyển đổi số ở nông thôn và cả nước.

Đồng thời, để có nông thôn số, cần phải có *chính quyền số* ở mỗi địa phương. Đó là chân rết của *Chính phủ số*. Chính quyền các cấp có hai trọng trách: *một là* phải đi đầu chuyển đổi số, khuyến khích thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi công việc, dựa trên nền tảng Platform để cung cấp dịch vụ theo nhu cầu, ứng dụng công nghệ mới để cung cấp dịch vụ mới cho người dân, các quyết định được đưa ra dựa trên phân tích dữ liệu. *Hai là*, chính quyền phải dẫn dắt chuyển đổi số ở nông thôn, làm tốt truyền thông, nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy chuyển đổi số cho người dân, chăm lo xây dựng hạ tầng số, thu hút và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chuyển đổi số ở địa phương, đề ra những quy định chuyển đổi số của địa phương, cộng đồng nông thôn...

Tương tự như các cấp chính quyền, *Bộ Nông nghiệp và PTNT* có vai trò, trách nhiệm đi trước và dẫn dắt chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn, phải là Bộ trọng tâm, chuyển đổi số sớm theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021, cũng như các chỉ đạo có liên quan của Chính phủ. Bộ cần sớm vạch chương trình,

kế hoạch chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn, đề tập trung và lồng ghép nguồn lực, chỉ đạo đồng bộ các giải pháp cấp thiết, thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của Chính phủ theo thẩm quyền được giao, như (i) Đổi mới quản lý ngành theo hướng hiện đại, quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm hiệu quả, thực chất, gắn với đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, cung cấp các dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp; (ii) Giúp Chính phủ tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi hơn, thu hút mạnh mẽ đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; (iii) Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của kinh tế nông nghiệp, nông thôn; (iv) Thông qua Chương trình xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại, phát triển mạnh, đồng bộ hạ tầng số, tạo nền tảng phát triển nông nghiệp số, nông thôn...

Bộ Nông nghiệp và PTNT cần tham gia xây dựng BigData cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bộ cần có tổ chức *tư vấn số* đủ mạnh, giúp hoạch định lộ trình, chương trình, kế hoạch, bước đi chuyển đổi số phù hợp của ngành. Chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn cần có trọng tâm, trọng điểm, có mô hình thí điểm để nhân rộng. Bộ cần dẫn dắt chuyển đổi số bằng các mô hình trình diễn đó và bằng cơ chế, chính sách của ngành. Tuy nhiên, việc làm thí điểm phải theo cách mới, sử dụng dịch vụ, tư vấn chuyên nghiệp. Bài học từ các mô hình là cách làm và hiệu quả tương lai của chuyển đổi số.

Xây dựng chính sách chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Bộ, tạo ra 3 chân kiềng của chuyển đổi số: *nền tảng số, hạ tầng số, chính sách số*, giúp các chủ thể nông nghiệp có thể trở thành “*cá nhanh*”. Họ cần hỗ trợ nguồn lực để phát triển công nghệ sản xuất, ứng dụng công nghệ số, phát triển “*nguồn nhân lực số*”, xây dựng “*văn hóa chuyển đổi số*”... Các doanh nghiệp hiện đang gặp nhiều khó khăn do Covid-19, biến đổi khí hậu rất khó đầu tư cho chuyển đổi số. Đồng thời, rất cần sự liên kết, hỗ trợ từ phía cộng đồng doanh nghiệp số.

Để dẫn dắt chuyển đổi số nông nghiệp, nông thôn thành công, Bộ Nông nghiệp và PTNT phải đáp ứng bốn đòi hỏi có tính thách thức: (i) Quyết tâm của lãnh đạo; (ii) Chi phí, thời gian, nguồn lực; (iii) Cách thức chuyển đổi số phù hợp; và (iv) Bảo mật an toàn thông tin. Đòi hỏi đầu tiên cần phải được lan tỏa đến mọi thành viên trong hệ thống, trở thành “*Khát vọng*” đổi mới, bởi mọi thành tựu luôn cần có điểm khởi đầu là khát vọng.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, HƯỚNG TỚI NÔNG THÔN MỚI THÔNG MINH GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025. Một số nội dung cơ bản như sau:

1. Quan điểm

a) Chuyển đổi số trong xây dựng NTM là giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm trong triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, phải phù hợp, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh và chiến lược chuyển đổi số quốc gia, triển khai một cách chủ động, linh hoạt với 03 trụ cột: (i) Phát triển chính quyền số ở nông thôn; (ii) Phát triển các chủ thể kinh tế số ở nông thôn; (iii) Phát triển xã hội số cho cộng đồng dân cư ở nông thôn.

b) Chuyển đổi số trong xây dựng NTM để từng bước hình thành NTM thông minh, nâng cao hiệu quả hoạt động của cộng đồng, góp phần xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững, trên cơ sở kế thừa, tiếp tục phát triển, hoàn thiện kết quả các chương trình, dự án về công nghệ thông tin, chuyển đổi số do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan đã và đang triển khai, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

c) Phát huy vai trò của hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, đặc biệt là vai trò trung tâm của người dân tham gia thực hiện chuyển đổi số, đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ, phát triển nguồn nhân lực để thực hiện hiệu quả chuyển đổi số trong xây dựng NTM.

d) Từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích người dân nông thôn chủ động áp dụng chuyển đổi số, góp phần phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng tiếp cận dịch vụ và đời sống của người dân nông thôn.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong xây dựng NTM nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng đời sống người dân, thu hẹp dần khoảng cách về chất lượng dịch vụ giữa nông thôn - thành thị, từng bước hướng tới NTM thông minh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phát triển chính quyền số trong xây dựng NTM:

+ Chương trình MTQG xây dựng NTM được tổ chức đồng bộ, thống nhất trên nền tảng công nghệ số, ít nhất 90% hồ sơ công việc cấp trung ương, cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc cấp huyện và 60% hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

+ Ít nhất 97% số xã đạt chuẩn chỉ tiêu 8.4 của Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; 50% số xã đạt chuẩn chỉ tiêu 8.4 của Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông, 50% số xã đạt chuẩn chỉ tiêu số 15.2 của Tiêu chí số 15 về Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

+ Có ít nhất 60% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 9.5 của Tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 25% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 6.5 của Tiêu chí số 6 về Kinh tế, 25% đạt chỉ tiêu 9.2 của Tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

+ Phân đầu 100% cán bộ quản lý các cấp tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyển đổi số.

- Phát triển kinh tế số, góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn: Ít nhất 70% xã có các hợp tác xã, 70% cấp huyện có các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực và 50% các mô hình liên kết gắn với vùng nguyên liệu có ứng dụng công nghệ số.

- Xã hội số trong xây dựng NTM: Có ít nhất 40% đơn vị (cấp xã, huyện) cung cấp ít nhất một dịch vụ thiết yếu (y tế, giáo dục, giám sát cộng đồng, an ninh trật tự, môi trường, văn hóa) và tổ chức lấy ý kiến phản hồi về sự hài lòng của người dân/cộng đồng về kết quả xây dựng NTM thông qua ứng dụng trực tuyến.

- Phân đầu mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 01 mô hình thí điểm xã NTM thông minh theo lĩnh vực nổi trội nhất (kinh tế, du lịch nông thôn, môi trường, văn hoá...), làm cơ sở để tổng kết và đề xuất Bộ tiêu chí quốc gia về NTM thông minh giai đoạn 2026 - 2030.

3. Nhiệm vụ triển khai Chương trình

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng NTM

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy về chuyển đổi số trong xây dựng NTM cho cấp ủy, chính quyền, cán bộ và cộng đồng dân cư.

- Đa dạng hóa các hình thức truyền thông trên nền tảng công nghệ số: Các cổng thông tin điện tử (website), mạng xã hội, bản tin, chuyên đề, tài liệu; đẩy mạnh gắn kết và lồng ghép với hoạt động tuyên truyền trong xây dựng NTM.

b) Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số trong xây dựng NTM

- Tăng cường xây dựng và áp dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến liên thông, đồng bộ cấp tỉnh, huyện, xã; nâng cao dịch vụ phục vụ nhân dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; tăng cường thực hiện cải cách hành chính gắn với chính phủ điện tử, dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3-4 ở cấp xã.

- Nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân sử dụng thiết bị công nghệ thông tin (mạng internet không dây (wifi) miễn phí khu vực trung tâm xã, các điểm sinh hoạt văn hóa ở cộng đồng, điểm du lịch nông thôn,...).

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý, điều hành các cấp (huyện, xã), đặc biệt là quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn và các lĩnh vực kinh tế, y tế, giáo dục, văn hóa, môi trường.

- Tăng cường áp dụng công nghệ số trong công tác quản lý, tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM:

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong tổ chức triển khai, thông tin truyền thông, đào tạo và tập huấn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đảm bảo đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã).

+ Ứng dụng phần mềm quản lý trực tuyến trong công tác: Lập kế hoạch, thẩm

định, xét công nhận địa phương đạt chuẩn NTM và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM; hỗ trợ công tác quản lý, giám sát và đánh giá, phân hạng, sản phẩm OCOP và du lịch nông thôn; giám sát chất lượng môi trường, quản lý các nguồn chất thải, chất ô nhiễm và cấp nước sạch nông thôn.

c) Thúc đẩy kinh tế số trong phát triển kinh tế nông thôn

- Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong phát triển kinh tế nông thôn theo hướng kinh tế tuần hoàn và kinh tế số.

- Đẩy mạnh quá trình số hóa, xây dựng bản đồ số nông nghiệp nông thôn, cơ sở dữ liệu đồng bộ, thực hiện quản lý mã số vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường ứng dụng trực tuyến, công nghệ thực tế ảo, thực tế ảo tăng cường trong công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử cho các sản phẩm nông nghiệp, nông thôn.

d) Tập trung phát triển xã hội số trong xây dựng NTM

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.

- Hỗ trợ các tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số đầu tư, phát triển và cung cấp dịch vụ trực tuyến về y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, môi trường nông thôn ở các địa phương.

- Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân sử dụng các dịch vụ số và kỹ năng an toàn, trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục số, sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên Internet.

4. Nguồn vốn thực hiện Chương trình

a) Nguồn vốn thực hiện Chương trình bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương của Chương trình được bố trí trong kế hoạch vốn ngân sách trung ương của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính rà soát, tổng hợp, cân đối và bố trí nguồn vốn ngân sách trung ương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong tổng nguồn vốn của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Vốn ngân sách địa phương.

- Vốn xã hội hóa (các doanh nghiệp, hợp tác xã, các loại hình kinh tế khác, cộng đồng dân cư...).

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

- Vốn huy động hợp pháp khác.

b) Kinh phí quản lý, giám sát thực hiện Chương trình ở các cấp: Được trích từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM của các cấp được giao hàng năm.

c) Cơ chế tài chính của Chương trình: Thực hiện theo cơ chế của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Giải pháp thực hiện Chương trình

a) Đào tạo và nâng cao năng lực về chuyển đổi số

- Biên soạn chương trình, tài liệu tập huấn về chuyển đổi số trong xây dựng NTM, đặc biệt là các tài liệu hướng dẫn áp dụng chuyển đổi số.

- Tổ chức các hội nghị, các đợt tập huấn về kiến thức chuyển đổi số, khả năng tiếp cận thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ xây dựng NTM các cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) và người dân, cộng đồng ở nông thôn.

- Tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng chuyên sâu về công nghệ thông tin, sử dụng dịch vụ số an toàn trên không gian mạng cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế ở khu vực nông thôn.

b) Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Rà soát các nội dung, định mức hỗ trợ của Nhà nước về chuyển đổi số để đề xuất áp dụng trong xây dựng NTM thông minh; chính sách khuyến khích các tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số về các lĩnh vực (kinh tế, thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch,...) đầu tư vào khu vực nông thôn.

- Xây dựng kiến trúc, vận hành và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu số về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM; ban hành quy chế, quy trình vận hành hệ thống phần mềm đánh giá, công nhận đạt chuẩn NTM từ trung ương, cấp tỉnh, huyện, xã.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM thông minh giai đoạn 2026 - 2030.

c) Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số và dữ liệu số

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển hạ tầng và kết nối mạng internet đến cấp xã, thôn/bản (hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao; hạ tầng mạng di động 4G/5G; hạ tầng kết nối internet, hạ tầng kết nối IoT,...), nâng cao chất lượng và năng lực tiếp cận dịch vụ viễn thông của người dân; hạ tầng công nghệ để phát triển hệ thống thông tin điện tử trên các lĩnh vực: giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch và thương mại điện tử.

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nhằm cung cấp cho mỗi hộ dân nông thôn có ít nhất một điện thoại thông minh theo hình thức xã hội hóa.

- Xây dựng phương án tổng thể hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu, hệ thống định danh gắn với đối tượng quản lý, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.

- Xây dựng dữ liệu số trong xây dựng NTM.

+ Bản đồ số về nông nghiệp, nông thôn, nông dân để chia sẻ và cung cấp dữ liệu

mở về kết quả xây dựng NTM.

+ Bản đồ số về du lịch nông thôn để kết nối, giới thiệu và quảng bá sản phẩm du lịch nông thôn của Việt Nam.

+ Xây dựng hệ thống kiến trúc, chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu về NTM trên nền tảng dữ liệu lớn (Big data) đồng bộ, kết nối và liên thông.

+ Phần mềm ứng dụng trực tuyến phục vụ công tác thẩm định, xét công nhận địa phương đạt chuẩn NTM và tổ chức lấy ý kiến hài lòng của người dân.

+ Hệ thống quản lý, chia sẻ và khai thác về công nghệ phục vụ xây dựng NTM.

d) Triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM

- Xây dựng thí điểm các mô hình: xã/thôn NTM thông minh gắn với lĩnh vực nổi trội ở các địa phương (quản lý quy hoạch xây dựng, kinh tế, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh trật tự, du lịch nông thôn...); mô hình chỉ đạo điểm của trung ương về xây dựng xã NTM thông minh theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mô hình xã thương mại điện tử cho sản phẩm nông nghiệp, nông thôn chủ lực của địa phương (liên kết hợp tác giữa trung ương, địa phương, các doanh nghiệp thương mại điện tử, ngân hàng và người dân).

đ) Huy động nguồn lực triển khai Chương trình

- Tạo điều kiện, môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút doanh nghiệp, tập đoàn viễn thông, công nghệ thông tin đầu tư về cơ sở hạ tầng số và kết nối mạng internet đến cấp xã, thôn/bản; hạ tầng công nghệ gắn với phát triển dịch vụ trên các lĩnh vực: Giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch và thương mại điện tử.

- Huy động các nguồn lực tham gia thực hiện Chương trình, nhất là lồng ghép hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn huy động hợp pháp từ các thành phần kinh tế và người dân thực hiện chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh kêu gọi sự hỗ trợ về kỹ thuật, nguồn lực của các đối tác quốc tế trong lĩnh vực chuyển đổi số, xây dựng xã NTM thông minh.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VỀ XÂY DỰNG THÍ ĐIỂM XÃ NÔNG THÔN MỚI THÔNG MINH

1. Khái niệm xã nông thôn mới thông minh

Xã NTM thông minh là xã NTM mà việc giải quyết các vấn đề của nó dựa trên các giải pháp, ứng dụng thông minh.

Ở góc tiếp cận này, xã NTM thông minh trước hết phải là xã NTM/xã NTM nâng cao. Nghĩa là, mục tiêu xây dựng xã NTM thông minh phải hướng đến các mục tiêu trong chương trình NTM; xã NTM thông minh được xây dựng dựa trên những tiền đề cơ bản của xã NTM/xã NTM nâng cao; đồng thời, giải quyết những vấn đề còn tồn tại của xã NTM/xã NTM nâng cao bằng các giải pháp, công nghệ thông minh.

Trong thực tiễn, NTM có rất nhiều vấn đề được quan tâm. Tuy nhiên, trong bối

cảnh hiện nay, có bốn vấn đề cơ bản cần phải được tập trung giải quyết, đó là: vấn đề phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường và tổ chức xây dựng chính quyền. Những vấn đề này được giải quyết bằng các giải pháp, ứng dụng thông minh.

Giải pháp thông minh là quyết định lựa chọn cách giải quyết vấn đề mang lại hiệu quả tối ưu. Giải pháp thông minh thường gắn với việc ứng dụng công nghệ thông minh.

Ứng dụng thông minh là công cụ mà khi áp dụng vào thực tiễn, giúp con người giải phóng sức lao động hiệu quả hơn so với các công cụ khác. Ví dụ, số sức khỏe điện tử là một ứng dụng thông minh. Ứng dụng thông minh xuất phát từ nền tảng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) diễn ra trên cả 3 lĩnh vực: công nghệ số, vật lý và sinh học, bao gồm các sản phẩm chủ yếu, như: trí tuệ nhân tạo (AI), internet kết nối vạn vật (IoT), cảm biến, viễn thông số, dữ liệu lớn (Big Data), in 3D, robot, tế bào gốc (Stem cells), nông nghiệp chính xác (Precision agriculture)... Trên cơ sở những thành tựu cơ bản của cuộc cách mạng 4.0, tùy thuộc vào nhu cầu thực tiễn, nhà sản xuất sẽ cho ra đời các ứng dụng phù hợp.

2. Sự cần thiết phải xây dựng xã nông thôn mới thông minh

a) Xu thế hội nhập toàn cầu

Trong bối cảnh hiện nay, hội nhập là xu thế chủ đạo và tất yếu trong mối quan hệ giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ. Bởi vì, trong hoàn cảnh mới có những vấn đề cần đến sự hợp tác của nhiều quốc gia như vấn đề bảo vệ an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, viện trợ nhân đạo, phát triển kinh tế ... Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thúc đẩy quá trình hội nhập giữa các quốc gia với tốc độ nhanh hơn, phạm vi rộng hơn, hiệu quả cao hơn. Hội nhập tác động rất lớn đến mục tiêu hoạch định chính sách của các nhà lãnh đạo, quản lý; xây dựng NTM thông minh cũng không phải là ngoại lệ; nội dung này được thể hiện trên các phương diện sau đây:

Thứ nhất, hội nhập toàn cầu đặt ra những quy tắc, quy chuẩn mới trong hoạt động đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, buộc các quốc gia cần phải tuân thủ để theo kịp đà phát triển. Ví dụ, các tiêu chuẩn chất lượng trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp của các nước phát triển buộc các thành viên tham gia thị trường phải nỗ lực đáp ứng; những lợi ích thiết thực từ việc tham gia thị trường thương mại điện tử phạm vi rộng lớn thúc đẩy các quốc gia đẩy mạnh chuyển đổi số trên mọi phương diện, trong đó có vùng nông thôn. Như vậy, hội nhập chính là động lực để các nước đang phát triển nỗ lực hòa nhập để nâng cao năng lực, vị thế của quốc gia trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

NTM thông minh đặt ra yêu cầu cần có các công cụ, giải pháp hợp lý để thúc đẩy quá trình đạt được mục tiêu nhanh nhất. Những vấn đề đó sẽ rất khó khăn đối với một quốc gia riêng lẻ, nhưng trên phạm vi toàn cầu, sẽ dễ dàng, thuận lợi hơn nhiều. Trên cơ sở những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các quốc gia đang phát triển có thể nắm bắt cơ hội, đi tắt đón đầu, vận dụng các thành tựu đó vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Thứ hai, hội nhập quốc tế cũng đặt ra những thách thức đối với lĩnh vực nông

nghiệp, nông thôn của các quốc gia trên toàn thế giới. Do đó, xây dựng NTM thông minh sẽ là giải pháp biến thách thức thành cơ hội giúp các quốc gia đạt được trạng thái cân bằng phát triển giữa vùng nông thôn và đô thị để tiến kịp đà phát triển của các nước tiên tiến.

Một trở ngại lớn nhất trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, đó chính là nguy cơ tụt hậu. Đặc biệt, ở những vùng nông thôn của một nước đang phát triển như Việt Nam, nếu không có các giải pháp hiệu quả, nguy cơ đó lại càng hiện hữu. Vì vậy, xây dựng NTM thông minh không những giúp vùng nông thôn Việt Nam tránh được nguy cơ tụt hậu, mà còn phát huy tốt các lợi thế so sánh, nâng tầm giá trị của vùng nông thôn.

b) Nhu cầu thực tiễn phát triển nông thôn

Sau 10 năm triển khai trong thực tiễn, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đã đạt được những kết quả to lớn và mang tính lịch sử. Những kết quả đạt được là tiền đề cơ bản để tiến hành xây dựng NTM thông minh. Đặc biệt, đối với các xã NTM kiểu mẫu, xã hội nông thôn đã đạt đến một trình độ cao. Từ sức bật của chương trình NTM mang lại thôi thúc chính quyền và người dân tiếp tục phát triển theo hướng chiều sâu, bền vững. Vì vậy, tìm kiếm con đường phát triển NTM ngày một hoàn thiện hơn là nhu cầu, là khát vọng của mỗi cán bộ, người dân nơi đây. Khát vọng đó, phù hợp với quan điểm xây dựng NTM có điểm khởi đầu, nhưng không có điểm kết thúc. Xây dựng xã NTM thông minh chính là để đáp ứng nhu cầu, khát vọng đó.

Đối với các xã đạt chuẩn và nâng cao, thực tiễn đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp thực hiện mang lại hiệu quả, rút ngắn thời gian và tiết kiệm chi phí. Đặc biệt, trong lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội gắn với các tiêu chí tổ chức sản xuất, môi trường, an ninh trật tự... NTM thông minh với các tính năng ưu việt sẽ là giải pháp để các địa phương hiện thực hóa mục tiêu.

Bên cạnh đó, thực tiễn 10 năm xây dựng NTM cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế cần phải được khắc phục. Đó là vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường nông thôn, vấn đề nâng cao giá trị trong sản xuất, kinh doanh, vấn đề về chất lượng cung ứng dịch vụ công, hay vấn đề về đáp ứng các nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, xã hội của người dân nông thôn. Xây dựng xã NTM thông minh cũng nhằm hướng tới giải quyết những vấn đề cụ thể đó.

3. Đặc điểm của xã nông thôn mới thông minh

a) Phát triển kinh tế dựa trên các giải pháp, ứng dụng thông minh

Trong xây dựng NTM, tất cả các tiêu chí gắn với các lĩnh vực đều quan trọng và phải thực hiện một cách đồng bộ. Tuy nhiên, phát triển kinh tế là vấn đề then chốt để tạo ra nguồn lực mạnh mẽ để thực hiện các tiêu chí còn lại. Thực tiễn 10 năm qua cho thấy, về mặt phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, để kinh tế nông thôn phát triển có tính đột phá, đáp ứng mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2021-2025, phù hợp với xu thế hội nhập toàn cầu, thì cần thiết phải có cách làm mới để mang lại hiệu quả tích cực hơn. Phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng xã NTM thông minh với trọng tâm là áp dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt

ra, chính là chìa khóa mở ra những triển vọng mới nhằm hiện thực hóa các mục tiêu.

Tuy nhiên, vấn đề phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng xã NTM thông minh cần phải được tiếp cận một cách đa chiều gắn với điều kiện thực tiễn của từng địa phương cụ thể. Bởi vì, tùy thuộc vào từng loại hình kinh tế khác nhau, ở những địa phương khác nhau, việc xây dựng mục tiêu đề hướng tới sẽ là khác nhau. Tiếp cận đa chiều trong phát triển kinh tế nông thôn của xã NTM thông minh còn được hiểu, việc áp dụng các giải pháp, công nghệ thông minh không chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu cụ thể, mà vấn đề này phải được nhìn rộng ra trên nhiều ngành nghề khác nhau của cách lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

b) Tổ chức đời sống văn hóa - xã hội dựa trên các giải pháp, ứng dụng thông minh

Một trong những mục tiêu quan trọng trong chương trình NTM, đó là đáp ứng nhu cầu thụ hưởng của người dân, đồng thời phải giữ gìn, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, kết quả xây dựng NTM 10 năm qua mới chỉ đáp ứng được một phần cơ bản. Để chương trình NTM giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn tiếp theo đi vào chiều sâu, bền vững, việc triển khai, áp dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản ở cấp xã cho người dân nông thôn là cách tiếp cận phù hợp với thực tiễn khách quan và xu hướng của thời đại.

Song song với quá trình phát triển kinh tế, xã hội trong xây dựng NTM, thì văn hóa cũng là một yếu tố cần phải đặc biệt quan tâm. Xây dựng NTM là xây dựng xã hội nông thôn hiện đại, văn minh, nhưng vẫn phải giữ được cái “hồn cốt” của giá trị văn hóa truyền thống. Văn hóa trong xã NTM thông minh là sự kết hợp hài hòa giữa các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại. Vận dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh nhằm quản lý, tổ chức, vận hành đời sống văn hóa vùng nông thôn ngày càng hiệu quả. Cách thức áp dụng giải pháp, công cụ thông minh trong lĩnh vực văn hóa nông thôn hướng đến mục tiêu cốt lõi là làm cho người dân và cộng đồng dân cư nông thôn quen với cách thức tổ chức đời sống văn hóa mới. Người dân và cộng đồng dân cư nông thôn phải là chủ thể chính trong tổ chức văn hóa nông thôn. Tránh cách làm hình thức về việc tổ chức văn hóa trong xây dựng xã NTM thông minh chỉ dừng lại ở nhiệm vụ của chính quyền cấp xã, thông qua một vài chỉ tiêu cứng nhắc.

Công nghệ mới sẽ giúp người dân dễ dàng kết nối văn hóa trên mọi phương diện, nhưng mặt trái của công nghệ thông minh cũng dễ dẫn đến những hệ lụy khó lường. Vì vậy, xây dựng văn hóa trong xã NTM thông minh, trước hết phải xây dựng tư duy thông minh về cách tiếp cận văn hóa. Đó là tư duy tiếp nhận có chọn lọc, đó là tư duy phát triển cái mới nhưng không làm mất đi vẻ đẹp của truyền thống. Bên cạnh đó, phải biết vận dụng cái mới để nâng tầm các giá trị truyền thống. Ví dụ, ứng dụng công nghệ để phục hồi, lưu giữ và quảng bá các giá trị tốt đẹp của đời sống văn hóa cộng đồng làng, xã.

c) Bảo vệ môi trường bằng các giải pháp, ứng dụng thông minh

Đề hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong chương trình xây dựng NTM, bên cạnh việc phát triển kinh tế, xã hội, thì bảo vệ môi trường trong giai đoạn tới là

nhiệm vụ phải được thực thi đồng bộ. Vấn đề bảo vệ môi trường trong xây dựng NTM giai đoạn hiện nay đang đứng trước nhiều áp lực lớn.

Trên phương diện phát triển kinh tế nông thôn, thị trường ngày càng đặt ra các yêu cầu cao hơn về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, trong đó có các tiêu chuẩn gắn với việc bảo vệ môi trường. Do đó, áp dụng các giải pháp, công cụ thông minh để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường là đặc điểm nổi bật trong xây dựng xã NTM thông minh.

Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng trên địa bàn khu vực nông thôn, bên cạnh những mặt tích cực, vấn đề bảo vệ môi trường đang là thách thức lớn đối với các địa phương trong quá trình xây dựng NTM. Những kết quả đạt được về công tác bảo vệ môi trường trong xây dựng NTM 10 năm qua là rất đáng được ghi nhận. Tuy nhiên, để NTM thực sự đi vào chiều sâu, bền vững trong giai đoạn 2021 – 2025, cần thiết phải có cách làm mới đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Vì vậy, vận dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh để giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong bảo vệ môi trường nông thôn là rất cần thiết.

Tuy nhiên, đối với vấn đề bảo vệ môi trường nông thôn, không nên tuyệt đối hóa vai trò của giải pháp, ứng dụng thông minh. Điều quan trọng là phải biết căn cứ vào những lĩnh vực cụ thể để vận dụng một cách hợp lý. Bởi vì, trên thực tế, các ứng dụng thông minh xử lý môi trường còn liên quan đến vấn đề nguồn lực thực hiện. Do đó, cần thiết phải có cách vận dụng thông minh về lĩnh vực này. Ví dụ, vận dụng công nghệ thông minh trong phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức của người dân trong bảo vệ môi trường nông thôn, đó chính là cách tiếp cận thông minh.

d) Tổ chức chính quyền dựa trên các giải pháp, ứng dụng thông minh

Nội dung trọng tâm trong chương trình chuyển đổi số quốc gia, đó chính là xây dựng kinh tế số, xã hội số và chính quyền số. Bởi vậy, xây dựng xã NTM thông minh cần thiết phải xây dựng chính quyền thông minh. Mục đích của vấn đề xây dựng chính quyền thông minh là nhằm hướng đến sự minh bạch trong công tác quản lý nhà nước; tạo ra sự kết nối, liên thông giữa người dân, doanh nghiệp và chính quyền các cấp. Xây dựng chính quyền thông minh, mục đích cốt lõi là để hướng đến sự phục vụ người dân một cách tốt nhất.

Đặc trưng cơ bản của chính quyền xã NTM thông minh, đó chính là tính kết nối dựa trên các giải pháp, ứng dụng thông minh. Tính kết nối được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau. Đó là tính kết nối giữa người dân, doanh nghiệp và chính quyền cấp xã, điều này khác với cách thức tổ chức chính quyền cấp xã trước đó. Tính kết nối trong xã NTM thông minh phải tạo ra được sự hài lòng của người dân và giảm được gánh nặng công việc cho đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở. Mặt khác, tính kết nối trong chính quyền xã NTM thông minh còn được hiểu, việc trao đổi thông tin đa chiều giữa chính quyền cấp xã với cấp trên được diễn ra nhanh chóng và hiệu quả.

Một vấn đề rất quan trọng trong xây dựng chính quyền xã NTM thông minh, đó là xây dựng tư duy vận hành chính quyền xã, trong đó tư duy của người đứng đầu đóng vai trò tiên quyết. Bởi vì, xét đến cùng, công nghệ dù hoàn hảo đến mấy, cũng chỉ đóng

vai trò hỗ trợ, thúc đẩy con người vận hành chính quyền một cách hiệu quả hơn. Do đó, muốn xây dựng một chính quyền xã thông minh thực sự, trước hết người đứng đầu phải có nhãn quan chính trị sắc sảo để tổ chức lựa chọn công nghệ hợp lý, bố trí nhân sự vận hành hiệu quả, tránh cách làm hình thức, dẫn đến hệ quả công cụ thông minh lại trở thành lực cản trong tổ chức, vận hành chính quyền trong thực tiễn.

4. Một số mô hình áp dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

a) Trong lĩnh vực kinh tế

Giải pháp “Canh tác lúa thông minh” ở tỉnh Trà Vinh:

Giải pháp canh tác lúa thông minh ở tỉnh Trà Vinh, sử dụng thiết bị kiểm soát mực nước thủy lợi tự động dựa trên ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, internet - kết nối vạn vật, giúp người nông dân chủ động trong canh tác. Trước đây, để điều tiết mực nước trên đồng ruộng, người nông dân phải trực tiếp ra đồng thực hiện các thao tác thủ công, nhưng hiện nay, với một chiếc điện thoại thông minh được kết nối internet, người nông dân ở bất cứ nơi đâu cũng có thể kiểm soát được mực nước trên đồng ruộng của mình.

Bên cạnh đó, giải pháp canh tác lúa thông minh còn sử dụng phân bón thông minh. Thành phần phân bón thông minh không đơn thuần chỉ cung cấp đúng chất, mà còn cung cấp đúng lượng và đúng thời điểm. Người nông dân chỉ cần bón một lần duy nhất là có thể bảo đảm cây trồng phát triển ổn định cho cả mùa vụ.

Ngoài ra, giải pháp canh tác lúa thông minh còn sử dụng hệ thống giám sát sâu, rầy thông minh, bao bì thông minh, quản trị thông minh. Giải pháp canh tác lúa thông minh là một chuỗi liên kết, từ tổ chức đầu vào quá trình sản xuất và đầu ra cho sản phẩm, trong đó, chú trọng ứng dụng công nghệ số, công nghệ sinh học để triển khai thực hiện.

Lợi ích: Thiết bị kiểm soát mực nước thủy lợi thông minh tiết kiệm được thời gian, tiết kiệm nguồn nước và giảm phát thải khí nhà kính. Phân bón thông minh giúp người nông dân tiết kiệm được thời gian, góp phần bảo vệ môi trường. Hệ thống giám sát sâu rầy thông minh, bao bì thông minh, quản trị thông minh giúp người nông dân, hợp tác xã chủ động trong phòng trừ sâu bệnh, giảm tác hại đến môi trường và chủ động trong tổ chức điều hành.

Ứng dụng hệ thống cảm biến theo dõi vùng tiểu khí hậu trong sản xuất nông nghiệp ở xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng:

Hệ thống cảm biến sẽ thu thập các thông số (về độ ẩm, nhiệt độ, lưu lượng gió, hàm lượng dinh dưỡng trong đất), thông tin được tải lên điện toán đám mây và truyền về điện thoại thông minh, từ đó, người nông dân sẽ nắm bắt được các thông số cần thiết trên mảnh vườn của mình, trên cơ sở đó điều chỉnh lịch trồng, chăm sóc thu hoạch. Hệ thống cảm biến được gắn với các thiết bị phân tích dữ liệu (trí tuệ nhân tạo AI) và đưa ra những lời khuyên, cảnh báo cho người nông dân. Như vậy, nếu như trước đây, để lên kế hoạch cho một vụ mùa, người nông dân phải tìm hiểu thời tiết, trực tiếp ra mảnh ruộng để xem xét đất đai, khí hậu. Nhưng với hệ thống cảm biến này, người nông dân sẽ không tốn công sức làm những việc đó nữa. Hiểu một cách nôm na, thiết bị cảm biến

tương tự như các giác quan của một con người, trí tuệ nhân tạo giống như bộ não con người, khi tai mắt thu thập được số liệu, thì đầu óc phân tích và đưa ra giải pháp.

Lợi ích: Người nông dân chủ động trong sản xuất, không còn phải “trông trời, trông đất, trông mây” như trước đây. Mặt khác, với thiết bị cảm biến, các thông số có được sẽ lưu lại trong bộ nhớ (Big Data), người nông dân có thể khai thác tìm hiểu thông tin cho mùa vụ sau.

Ứng dụng hệ thống tưới thông minh ở thôn Hà Thanh, xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh:

Hệ thống tưới thông minh được thiết kế rất đơn giản, bao gồm: Hệ thống tưới thông thường được gắn với bộ ứng dụng thông minh, kết nối với điện thoại thông minh của người nông dân. Trước đây, người nông dân muốn tưới nước, phải trực tiếp đóng - mở cầu dao điện, ngày nay, với ứng dụng hệ thống tưới thông minh, người nông dân chỉ cần thao tác mọi việc trên điện thoại.

Lợi ích: Tiết kiệm được nguồn nước, tiết kiệm thời gian cho người nông dân; thiết bị có chế độ hẹn giờ tự động, nên nông dân rất chủ động trong mọi việc sản xuất và đời sống.

Ứng dụng máy bay không người lái phun thuốc cho cây lúa ở tỉnh Long An:

Ứng dụng được cài đặt tích hợp với máy bay sẽ tính toán diện tích, lượng thuốc vừa đủ, chế độ bay được cài đặt tự động, người nông dân chỉ cần đứng trên bờ để điều khiển máy bay mà không cần phải trực tiếp xuống đồng ruộng như trước đây.

Trên thực tế, có rất nhiều loại máy bay với nhiều tính năng khác nhau. Ngoài chức năng phun thuốc, máy bay không người lái còn có nhiều tính năng hữu hiệu khác, như: gieo sạ, cập nhật thông tin về diện tích canh tác phục vụ cho việc xây dựng bản đồ mã vùng trồng...

Lợi ích: Tiết kiệm được lượng thuốc bảo vệ thực vật, góp phần bảo vệ môi trường. Tất cả hoạt động được lập trình, nên lượng thuốc phun lên cây trồng đều hơn so với biện pháp thủ công, giúp cây trồng phát triển tốt hơn.

Ứng dụng nhật ký điện tử trong sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp:

Trong thực tiễn, ứng dụng nhật ký điện tử đã được áp dụng ở nhiều địa phương với nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh khác nhau. Trong phạm vi tài liệu này, chỉ đề cập đến ứng dụng gắn với một địa phương cụ thể. Để vận hành ứng dụng, người nông dân được cung cấp một mã QR code (có thể đặt ở ngay cánh đồng nông dân canh tác) gắn với một tài khoản trên ứng dụng, sau đó nhập thông tin quá trình sản xuất, quá trình nhập thông tin được thực hiện thường xuyên bởi người nông dân. Nếu muốn tìm hiểu thông tin về canh tác (loại giống, ngày xuống giống, diện tích canh tác...), chỉ cần sử dụng điện thoại thông minh quét mã QR code, mọi thông tin được cung cấp đầy đủ.

Hiểu một cách nôm na, trước đây, muốn tính chi phí sản xuất, người nông dân phải thực hiện bằng ghi chép thủ công, đơn vị thu mua sản phẩm muốn biết quy trình sản xuất của người nông dân, phải trực tiếp trao đổi thông tin, nhưng với nhật ký điện tử, tất cả các hoạt động đó chỉ cần thao tác trên điện thoại thông minh.

Lợi ích: Người nông dân có được thông tin để tính toán chi phí, lợi ích trong canh tác; lưu trữ thông tin để làm cơ sở cho mùa vụ tiếp theo; chia sẻ thông tin trong phát triển sản xuất, qua đó có thêm kênh thông tin học hỏi lẫn nhau. Hợp tác xã, doanh nghiệp thu mua biết được quy trình sản xuất, nguồn gốc của sản phẩm. Cơ quan quản lý nhà nước có đầy đủ thông tin trong hoạt động quản lý. Đây là những tiền đề cơ bản để tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia trong sản xuất nông nghiệp.

Giải pháp cấp mã vùng trồng ở tỉnh Đồng Tháp:

Dựa theo yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu với các mặt hàng là rau, củ và trái cây tươi xuất khẩu (đặc biệt là các thị trường đòi hỏi khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm), yêu cầu về vùng trồng cho loại hàng hóa dự kiến xuất khẩu được đăng ký và kiểm soát bởi cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia; tổ chức, cá nhân có nhu cầu, phải làm hồ sơ gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xin cấp mã vùng trồng.

Hiểu một cách nôm na, mã vùng trồng giống như căn cước của một người công dân. Thông qua mã vùng trồng, người mua sẽ biết được nguồn hàng xuất xứ từ đâu, đặc điểm như thế nào, số lượng thành viên tham gia sản xuất sản phẩm có gắn mã vùng trồng. Ngày nay, việc ứng dụng công nghệ thông minh trong cung cấp mã vùng trồng ngày càng phổ biến. Ví dụ, gắn định vị trên mã vùng trồng.

Lợi ích: Người sản xuất sẽ có lợi thế về mặt hàng khi tham gia thị trường tiêu thụ, vì các loại cây không được cấp mã vùng trồng sẽ không được xâm nhập vào vùng đã đăng ký. Trên cơ sở đó xây dựng thương hiệu và tăng uy tín đối với khách hàng. Đối tác và người tiêu dùng có được những sản phẩm đúng xuất xứ nguồn gốc, bảo đảm chất lượng.

Ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử Voso.vn:

Sàn giao dịch thương mại điện tử là trang website được thiết lập nhằm mục đích hỗ trợ kết nối người mua và người bán. Trước đây, nông dân sản xuất nông sản phải mang ra chợ, hoặc cậy nhờ đến thương lái để tiêu thụ sản phẩm, trong khi đó, người tiêu dùng muốn có được sản phẩm, phải đến siêu thị, cửa hàng để thương lượng, giao dịch. Ngày nay, với sàn giao dịch thương mại điện tử, tất cả các hoạt động đó được thực hiện trên điện thoại thông minh của người mua và người bán.

Lợi ích: Tiết kiệm được chi phí cho cả người mua và người bán. Nông dân chủ động trong sản xuất, vì thông qua sàn giao dịch, có thể tìm kiếm được bạn hàng, người tiêu dùng được sử dụng các sản phẩm với chất lượng tối ưu nhất.

b) Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội

Giải pháp hệ sinh thái giáo dục thông minh VnEdu của Tập đoàn viễn thông VNPT:

Hệ sinh thái giáo dục thông minh là một phần mềm gồm 20 sản phẩm được triển khai trên 63 tỉnh, thành trên cả nước, đã mang lại những giá trị đột phá cho giáo dục Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, hệ sinh thái giáo dục thông minh vnEdu còn được tích hợp những tính năng mới, như: trợ giảng ảo, công nghệ IoT, công nghệ AI để phục vụ công tác quản lý, điều hành ngành giáo dục từ trung ương đến cơ sở.

Lợi ích: Kết nối thông tin giữa nhà trường và phụ huynh được thực hiện một cách nhanh chóng, kịp thời giúp nhà trường quản lý và giáo dục học sinh hiệu quả hơn. Đối với cơ quan quản lý nhà nước các cấp, thuận tiện trong việc thống nhất cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động tổ chức và điều hành. Đối với người dạy và người học, dễ dàng tiếp cận, tra cứu, trao đổi thông tin một cách thuận lợi, hiệu quả.

Mô hình trạm y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình tại Trạm y tế xã Quảng Lập, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng:

Đây là mô hình phát triển y tế tuyến cơ sở dựa trên nguyên tắc “liên tục, toàn diện, lồng ghép, phối hợp, dự phòng, gia đình, cộng đồng”. Để thực hiện mô hình này hiệu quả, trạm y tế được đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, như: máy siêu âm, điện tin... đi kèm với các dịch vụ khác, như: mở rộng danh mục thuốc theo bảo hiểm y tế, và đặc biệt là áp dụng dụng các tiện ích thông minh trong quản lý, thực hiện hoạt động khám chữa bệnh. Ví dụ, trạm đã áp dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu người bệnh thông tuyến, thực hiện khám chữa bệnh trực tuyến dưới sự hướng dẫn của bệnh viện tuyến trên.

Lợi ích: Người dân được chăm sóc sức khỏe một cách toàn diện, phát hiện bệnh sớm, tiết kiệm thời gian, chi phí trong quá trình thăm khám, điều trị. Đối với cơ quan quản lý nhà nước, nắm rõ thông tin hoạt động của y tế tuyến cơ sở, dễ dàng triển khai công tác vận động, tuyên truyền. Đối với trạm y tế xã, từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân thông qua hoạt động tư vấn trực tuyến từ bệnh viện tuyến trên, đồng thời giảm tải áp lực cho bệnh viện tuyến trên.

Ứng dụng công nghệ 4.0 trong quảng bá, phát huy giá trị di sản văn hóa ở tỉnh Thái Nguyên:

Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên với 34 ngàn tài liệu, hiện vật, di vật của người tiền sử. Các hiện vật được số hóa, xây dựng bảo tàng ảo 3D để công chúng có thể trải nghiệm và tương tác với hiện vật. Đối với khu di tích ATK Định Hóa, đã thực hiện hoạt động chuyển đổi số trong việc xây dựng bản đồ du lịch thông minh bằng công nghệ 3D, giúp khách tham quan dễ dàng lựa chọn địa điểm tham quan, trải nghiệm.

Lợi ích: Khách tham quan dễ dàng tiếp cận các giá trị văn hóa muốn tìm hiểu; cơ quan quản lý dễ dàng quản lý, tra cứu thông tin liên quan, thuận tiện trong lưu trữ và quảng bá các giá trị văn hóa.

Giải pháp xây dựng khu dân cư nông thôn thông minh ở thôn Hà Thanh, xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh:

Khu dân cư thông minh được thực hiện dựa trên các ứng dụng công nghệ thông minh, trọng tâm là hoạt động tổ chức sản xuất, bảo đảm an ninh trật tự, bảo vệ môi trường nông thôn.

Trong sản xuất, mỗi hộ dân được Văn phòng NTM tỉnh phối hợp với Công ty tư vấn ứng dụng công nghệ thông minh cung cấp một mã QR code, mã QR code được gắn tại công nhà dân; người dân sử dụng điện thoại thông minh gắn app (được cung cấp) để điền các thông tin liên quan đến loại giống cây trồng, phương thức canh tác, hình thức sản phẩm, bảo vệ môi trường. Cơ quan quản lý, người tiêu dùng quét mã QR code của người dân sẽ có được các thông tin mong muốn. Đặc biệt, khi gia đình có các sản phẩm

như rau, củ, quả... muốn bán, chỉ cần đăng nhập lên ứng dụng, thì người dân hoặc hợp tác xã sẽ đến thu mua, hoặc giới thiệu sản phẩm lên sàn giao dịch thương mại điện tử.

Trong tổ chức đời sống khu dân cư, hệ thống camera giám sát được gắn tại các địa điểm quan trọng của thôn tích hợp với điện thoại thông minh của người dân, nhằm thực hiện các hoạt động giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ môi trường. Trên phạm vi thôn Hà Thanh có 14 trạm phát wifi miễn phí, bảo đảm cung cấp wifi đầy đủ cho toàn bộ người dân.

Lợi ích: Với việc ứng dụng các tiện ích thông minh, người dân được hưởng lợi rất nhiều thứ, thuận tiện trong sản xuất, trao đổi sản phẩm hàng hóa, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, môi trường được giữ gìn xanh, sạch, đẹp. Nhưng lợi ích lớn nhất, đó chính là những chuyển biến tích cực trong tư duy tiếp cận đời sống mới của người dân nơi đây, đó là tư duy về tổ chức đời sống cộng đồng theo hướng hiện đại, văn minh, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

c) Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Giải pháp ứng dụng công nghệ 4.0 trong dự báo thời tiết và bảo vệ thực vật của Công ty cổ phần giải pháp thời tiết Weatherplus:

Đây là dự án đang được áp dụng thí điểm tại các tỉnh Sơn La, Thái Nguyên, Hà Nội, Quảng Bình, Lào Cai, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Ninh Thuận, Hà Giang, Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Đồng Tháp. Tại các địa phương được tổ chức thí điểm, các trạm dự báo thời tiết và bẫy côn trùng thông minh nhằm hỗ trợ chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ dự tính, dự báo phòng chống sinh vật gây hại cây trồng trên cơ sở ứng dụng các tiện ích của công nghệ 4.0 như công nghệ IoT, AI, Big Data, AI doctor...

Lợi ích: Cán bộ khuyến nông địa phương nắm rõ được thông tin chi tiết tại các tiểu vùng sinh thái, theo dõi và đo lường được các chỉ số thời tiết liên quan đến sự phát sinh, phát triển của sinh vật gây hại cây trồng, như: nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, hướng gió, tốc độ gió, qua đó đưa ra các thông tin cảnh báo sớm. Nông dân chủ động các biện pháp phòng ngừa dịch hại, tránh được việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học không cần thiết, làm ảnh hưởng đến môi trường.

Giải pháp biến chất thải thành tài nguyên của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam đang được triển khai ở Bình Định:

Trong chăn nuôi, vấn đề chất thải, khí thải được giải quyết triệt để. Chất thải được xử lý thông qua giải pháp ép tách phân, sau đó sử dụng bể lọc bioga và xử lý vi sinh. Nước thải sau khi được xử lý, được tái sử dụng cho việc tưới cây trồng. Đối với khí thải, được dùng chạy máy phát điện phục vụ cho hoạt động của trang trại.

Lợi ích: Giúp nông dân giảm được chi phí, góp phần bảo vệ môi trường.

d) Trong tổ chức chính quyền

Mô hình xã thông minh ở xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế:

Trên cơ sở nâng cấp đường truyền internet, lắp đặt 7 điểm phát wifi miễn phí trên địa bàn 8 thôn, lắp đặt các hệ thống camera giám sát, camera thông minh, thành lập

Trung tâm điều hành cấp xã liên thông cấp huyện, cấp tỉnh, kết nối với người dân, doanh nghiệp trong xử lý công việc liên quan.

Quy trình hoạt động như sau: Hệ thống camera giám sát và camera thông minh sẽ truyền dữ liệu về Trung tâm điều hành của xã, các thông tin được liên thông tới Trung tâm điều hành của huyện, tỉnh để xử lý các vấn đề có liên quan.

Lợi ích: Người dân, doanh nghiệp được thuận tiện trong việc tra cứu thông tin, giải quyết thủ tục hành chính. Chính quyền các cấp thuận tiện trong quản lý dân cư, quản lý trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Mô hình xã thông minh ở xã Yên Hòa, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình:

Đây là mô hình xã thông minh dựa trên ba trụ cột chính, đó là kinh tế số, xã hội số và chính quyền số. Kinh tế số bao gồm các hoạt động về thương mại điện tử, du lịch số, quảng bá thương hiệu sản phẩm; xã hội số hướng đến phát triển các dịch vụ trọng tâm, như: dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế; chính quyền số chủ yếu tập trung vào hoạt động cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp.

Lợi ích: Đây là mô hình cung cấp cách tiếp cận khá đầy đủ về việc xây dựng xã NTM thông minh. Mặc dù mô hình “xã thông minh” vẫn còn nhiều vấn đề cần phải cải thiện, nhưng đây là một hướng đi mới, tạo ra những tiền đề cơ bản để xây dựng NTM thông minh trên phạm vi cả nước.

5. Các bước xây dựng xã nông thôn mới thông minh

a) Bước 1. Xác định vấn đề cần giải quyết

Để tiến hành xây dựng xã NTM thông minh bảo đảm hiệu quả, chính quyền cấp xã phải căn cứ vào điều kiện thực tiễn của địa phương để xác định vấn đề trọng tâm. Ở những xã có đủ điều kiện về nguồn lực, có thể triển khai xây dựng xã NTM thông minh đầy đủ trên cả bốn lĩnh vực gắn với các chỉ tiêu được xác định cụ thể. Trong thực tiễn, những xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu có nhiều thuận lợi hơn trong xây dựng xã NTM thông minh mang tính toàn diện (trên cả bốn lĩnh vực).

Tuy nhiên, ở những xã điều kiện kinh tế, xã hội chưa được bảo đảm, thì chính quyền có thể nghiên cứu, vận dụng, lựa chọn nội dung phù hợp của xây dựng xã NTM thông minh để giải quyết. Chẳng hạn như, một xã chưa đạt chuẩn NTM, chưa đủ nguồn lực để triển khai đồng bộ các nội dung xây dựng xã NTM thông minh, nhưng vẫn có thể áp dụng các giải pháp, ứng dụng trong xây dựng xã NTM thông minh để giải quyết vấn đề (Ví dụ, áp dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh trong tổ chức sản xuất nông nghiệp, hay bảo vệ an ninh trật tự ở địa phương). Hay nói cách khác, nếu chưa đủ nguồn lực thực hiện toàn bộ bốn lĩnh vực, thì có thể lựa chọn một hoặc một số lĩnh vực, thậm chí chỉ lựa chọn một vài vấn đề nhỏ trong nội dung để triển khai thực hiện, với phương châm tinh tiến từng bước một, thay vì ngồi im, đứng chờ.

Về mặt quy trình thực hiện, đây là bước khảo sát hiện trạng để xây dựng kế hoạch (bao gồm xác định mục tiêu, xem xét vấn đề nguồn lực, lựa chọn giải pháp, tổ chức tuyên truyền, vận động và triển khai thực hiện, tổng kết, đánh giá). Tuy nhiên, tài liệu

này tiếp cận vấn đề theo hướng ứng dụng nhiều hơn so với cách tiếp cận mang nặng yếu tố quy trình, thủ tục. Tiếp cận theo hướng tìm kiếm vấn đề cấp bách của thực tiễn để đưa ra giải pháp thực hiện trên cơ sở chủ trương chung của Đảng, Nhà nước.

b) Bước 2. Lựa chọn giải pháp, ứng dụng thông minh

Giải pháp, ứng dụng thông minh chính là chìa khóa giải quyết vấn đề của xã NTM thông minh. Vì vậy, để lựa chọn được chìa khóa lợp lý, đòi hỏi chính quyền cấp xã phải nâng cao nhận thức trong việc đánh giá năng lực đơn vị cung cấp dịch vụ về giải pháp, ứng dụng.

Thời gian qua, nhiều bộ ngành Trung ương, đặc biệt là Bộ Thông tin và Truyền thông đã tích cực hỗ trợ các địa phương (tỉnh, huyện, xã) trong việc nâng cao năng lực tiếp cận vấn đề xã thông minh trong xây dựng NTM.

Trong bối cảnh hiện nay, việc lựa chọn các giải pháp, ứng dụng thông minh trong xây dựng NTM thông minh chính quyền cấp xã nên chủ động tham vấn ý kiến đội ngũ chuyên gia đầu ngành, nghiên cứu tìm hiểu các mô hình, giải pháp đã được triển khai trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, phân tích, lựa chọn các giải pháp, ứng dụng phù hợp với mục tiêu phát triển của địa phương.

Cần phải lưu ý rằng, việc chủ động triển khai xây dựng NTM trong giai đoạn hiện nay không đồng nghĩa với tư duy biệt lập trong tổ chức thực hiện. Lãnh đạo xã chủ động thực hiện, nhưng cần phải đề xuất các vấn đề mong muốn với chính quyền cấp trên để nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ.

c) Bước 3. Áp dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh

Để triển khai áp dụng các giải pháp, ứng dụng thông minh, địa phương phải tiến hành các hoạt động cơ bản, như: tổ chức tập huấn, áp dụng thử nghiệm và mở rộng phạm vi áp dụng mô hình. Trong đó, tổ chức tập huấn là nội dung rất quan trọng, vì các giải pháp, ứng dụng thông minh trong xây dựng NTM có liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau. Do đó, trong quá trình tổ chức tập huấn, phải xác định đúng đối tượng liên quan. Bởi vì, trong thực tiễn, một giải pháp, ứng dụng thông minh được triển khai, áp dụng có thể liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau.

Ví dụ, ứng dụng nhật ký sản xuất điện tử liên quan đến các đối tượng cần phải được tập huấn như sau: đối với cán bộ, công chức cấp xã, phải hiểu được công nghệ để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, trong đó có nhiệm vụ xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu của xã; đối với nông dân, phải hiểu rõ tính năng, thao tác sử dụng để triển khai có hiệu quả; đối với doanh nghiệp thu mua nông sản, phải biết để tham gia vận hành, khai thác...

Như vậy, để vận hành các giải pháp, ứng dụng thông minh trong thực tiễn, có rất nhiều đối tượng tham gia. Để vận hành chính quyền thông minh hiệu quả, bên cạnh việc chú trọng nâng cao năng lực vận hành cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, thôn, thì một điều đặc biệt quan tâm đó là, phải nâng cao năng lực vận hành cho toàn thể người dân trong xã. Vì chỉ khi nào người dân hiểu, vận hành thành thực, thì khi đó, mục tiêu xây dựng xã NTM thông minh mới thành công. Vì xét đến cùng, xây dựng xã NTM thông minh, cốt yếu là để phục vụ hiệu quả người dân. Vì vậy, lựa chọn nhóm đối tượng

tiếp cận công nghệ cũng là vấn đề chính quyền cấp xã phải lưu ý, tránh việc làm hình thức, để lại tâm lý ngại tiếp xúc công nghệ trong dân.

d) Bước 4. Tổ chức vận hành

Đối với chính quyền, vận hành theo chức năng:

Việc tổ chức vận hành các giải pháp, ứng dụng thông minh trong xây dựng xã NTM thông minh phải căn cứ vào chức năng của từng bộ phận trong chính quyền cấp xã. Ví dụ, để vận hành trung tâm điều khiển thông minh của xã, mỗi một cán bộ, công chức phải phối hợp nhịp nhàng trong việc vận hành, khai thác ứng dụng. Đối với công chức địa chính - nông nghiệp - môi trường, phải theo dõi khai thác thông tin có liên quan đến lĩnh vực phụ trách; đối với công an xã, phải khai thác các thông tin liên quan đến an ninh, trật tự; đối với công chức văn phòng - thống kê, phải tập trung giải quyết các thông tin liên quan đến bộ phận một cửa...

Đối với người dân, doanh nghiệp, vận hành theo hướng dẫn:

Đối với người dân, doanh nghiệp, việc tổ chức vận hành các giải pháp, ứng dụng thông minh trong giai đoạn đầu, phải được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các chủ thể liên quan.

Đối với các ứng dụng liên quan đến cung cấp dịch vụ công, người dân, doanh nghiệp, có thể vận hành dưới sự hướng dẫn của cán bộ, công chức cấp xã. Trong trường hợp cần thiết, cần có sự phối hợp của cán bộ, công chức cấp trên.

Đối với các ứng dụng liên quan đến hoạt động tổ chức sản xuất và trong đời sống người dân, vận hành dưới sự hướng dẫn của đơn vị cung cấp dịch vụ, sự giúp đỡ của đội ngũ cán bộ, công chức địa phương.

đ) Bước 5. Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm

Mục đích của hoạt động tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm là để kiểm tra tính hiệu quả của một kế hoạch được triển khai áp dụng trong thực tiễn; xem xét kết quả đạt được so với mục tiêu ban đầu, từ đó chỉ ra được những điểm tích cực, những vấn đề còn tồn tại, đánh giá nguyên nhân tồn tại, rút ra bài học kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

Một điểm cần quan tâm trong việc khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã NTM thông minh, đó là, bên cạnh việc đánh giá chủ quan từ phía chính quyền, cần thiết phải đẩy mạnh hoạt động đánh giá của người dân về các hoạt động được triển khai. Để bảo đảm hoạt động đánh giá (bày tỏ mức độ hài lòng) diễn ra công khai, minh bạch, chính quyền xã nên áp dụng các giải pháp công nghệ trong việc tổ chức hoạt động đánh giá. Trong giai đoạn hiện nay, công nghệ thông minh hoàn toàn có thể giải quyết được những vấn đề này./.

Chuyên đề 10:
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI
GẮN VỚI KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI GẮN VỚI KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Một số khái niệm cơ bản

a) Nông nghiệp sinh thái

Nông nghiệp sinh thái không phải là một khái niệm mới. Kể từ những năm 1920, cụm từ nông nghiệp sinh thái đã được đề cập trong các tài liệu khoa học và thể hiện trong các tiến bộ kỹ thuật, thực hành sản xuất của nông hộ, trong các phong trào xã hội vì sự bền vững và trong chính sách công của nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, vì chỉ đề cập nông nghiệp sinh thái trên khía cạnh kỹ thuật, nên nông nghiệp sinh thái khó mở rộng, do có nhiều hạn chế khác liên quan đến kinh tế - xã hội, môi trường.

Cho đến nay, có nhiều cách nhìn nhận, cách hiểu khác nhau về nông nghiệp sinh thái, thể hiện sự phát triển của khái niệm toàn diện hơn và chú ý đến việc làm thế nào mở rộng nguyên lý của nông nghiệp sinh thái trong toàn bộ nền nông nghiệp. Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO) đã tổng hợp và hệ thống hóa lý luận về nông nghiệp sinh thái. Theo đó, nền nông nghiệp sinh thái được định nghĩa là một phương pháp tiếp cận tổng hợp chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, xã hội và kinh tế của các hệ thống lương thực, thực phẩm thông qua việc áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ thông minh và thân thiện với môi trường; sử dụng hợp lý vật tư đầu vào, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ít phát thải, không tác động xấu đến sức khỏe con người; phát huy tính đa dạng, giá trị văn hóa của hệ thống để nâng cao giá trị nông sản nhằm bảo đảm mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững.

Với cách tiếp cận nêu trên, nông nghiệp sinh thái được thể hiện ở 10 yếu tố cơ bản:

- *Một là, tính đa dạng*: nông nghiệp sinh thái nhấn mạnh tính đa dạng của các hệ thống sản xuất nông nghiệp để bảo đảm an ninh lương thực và dinh dưỡng, trong khi vẫn bảo tồn, bảo vệ và tăng cường được các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các hệ thống sản xuất nông nghiệp sinh thái có tính đa dạng cao, như: các hệ thống nông, lâm kết hợp; nông, lâm kết hợp trồng xen thức ăn gia súc, kết hợp trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản và nuôi trồng đa canh, góp phần tạo ra một loạt các lợi ích về sản xuất, kinh tế - xã hội, dinh dưỡng và môi trường.

- *Hai là, chia sẻ kiến thức và cùng sáng tạo*: nông nghiệp sinh thái chú trọng đến việc chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và cùng sáng tạo dựa trên nền tảng tri thức truyền thống, thực tiễn và tri thức địa phương với tri thức khoa học toàn cầu.

- *Ba là, tính cộng hưởng*: nông nghiệp sinh thái chú trọng xây dựng mối quan hệ cộng hưởng dựa trên việc thiết kế các hệ thống đa dạng được kết hợp có chọn lọc các

loại cây trồng, vật nuôi, đất, nước và các thành phần khác trong trang trại và cảnh quan nông nghiệp để tăng cường quan hệ cộng hưởng trong bối cảnh khí hậu ngày càng biến đổi.

- *Bốn là, tính hiệu quả*: nông nghiệp sinh thái chú trọng tới tính hiệu quả thông qua việc tối ưu hóa sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước, không khí, năng lượng mặt trời... Nông nghiệp sinh thái ít sử dụng các nguồn lực bên ngoài có hại cho môi trường, từ đó giảm chi phí và các tác động tiêu cực đến môi trường.

- *Năm là, sự tái chế*: nông nghiệp sinh thái chú trọng tới việc bắt chước các hệ sinh thái tự nhiên, các thực hành nông nghiệp sinh thái hỗ trợ các tiến trình sinh học thúc đẩy việc tái chu chuyển các chất dinh dưỡng, sinh khối và nước trong các hệ thống sản xuất.

- *Sáu là, sức chống chịu*: nông nghiệp sinh thái giúp tăng cường khả năng chống chịu về mặt sinh thái và kinh tế - xã hội, tăng cường khả năng phục hồi sau thiên tai, như hạn hán, bão, lũ và chống lại sự tấn công của sâu bệnh. Đa dạng hóa giúp giảm bớt mức độ dễ bị tổn thương cho người sản xuất trong trường hợp thất bại với mỗi loại cây trồng hoặc mặt hàng; đồng thời, giảm thiểu việc phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào bên ngoài giúp hộ sản xuất tăng khả năng tự chủ và giảm mức độ dễ bị tổn thương trước các rủi ro kinh tế.

- *Bảy là, giá trị xã hội nhân văn*: nông nghiệp sinh thái tập trung vào các giá trị xã hội và con người, như nhân phẩm, công bằng, bao trùm và công lý. Các giá trị này đều góp phần tạo nên các sinh kế bền vững. Nông nghiệp sinh thái đặt nguyện vọng và nhu cầu của người sản xuất, phân phối và tiêu dùng lương thực, thực phẩm làm trung tâm của hệ thống lương thực. Nông nghiệp sinh thái cũng nhấn mạnh giải quyết bất bình đẳng bằng cách tạo nhiều cơ hội cho phụ nữ và thanh niên.

- *Tám là, truyền thống ẩm thực và văn hóa*: nông nghiệp sinh thái phát huy các giá trị di sản ẩm thực và văn hóa địa phương, góp phần bảo đảm an ninh lương thực và dinh dưỡng trong khi vẫn duy trì được sức khỏe của hệ sinh thái.

- *Chín là, quản trị có trách nhiệm*: nông nghiệp sinh thái tập trung vào đẩy mạnh quản trị có trách nhiệm thông qua các cơ chế quản trị minh bạch, có trách nhiệm và bao trùm. Tiếp cận công bằng đối với đất đai và tài nguyên không chỉ là chìa khóa của công bằng xã hội, mà còn là yếu tố cần thiết để thúc đẩy các khoản đầu tư dài hạn.

- *Mười là, kinh tế tuần hoàn và tương trợ*: nông nghiệp sinh thái kết nối người sản xuất và người tiêu dùng thông qua một nền kinh tế tuần hoàn và đoàn kết, ưu tiên thị trường địa phương và hỗ trợ phát triển theo lãnh thổ.

Có thể thấy, nông nghiệp sinh thái dựa vào quy trình từ dưới lên và theo lãnh thổ, giúp cho việc đưa ra các giải pháp phù hợp với hoàn cảnh từng vấn đề của mỗi địa phương. Những đổi mới của nông nghiệp sinh thái dựa trên đổi mới sáng tạo, kết hợp khoa học với kiến thức truyền thống và thực tiễn tại địa phương của người sản xuất. Bằng cách tăng cường khả năng tự chủ và năng lực thích ứng của nhà sản xuất, nông nghiệp sinh thái giúp cải thiện năng lực cho các nhà sản xuất và cộng đồng địa phương - đóng vai trò là tác nhân chính tạo ra những thay đổi tích cực trong sản xuất nông

nghiệp. Thay vì điều chỉnh các thực hành của hệ thống nông nghiệp không bền vững, nông nghiệp sinh thái tìm cách chuyển đổi nông nghiệp và hệ thống lương thực, thực phẩm, giải quyết nguyên nhân gốc rễ của vấn đề theo cách tổng hợp và cung cấp các giải pháp tổng thể và lâu dài. Nông nghiệp sinh thái tập trung nhiều vào các khía cạnh xã hội và kinh tế của hệ thống lương thực, thực phẩm. Đồng thời, nông nghiệp sinh thái cũng tập trung mạnh vào quyền của phụ nữ, thanh niên và người dân địa phương.

b) Kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn là khái niệm được dùng để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản “*mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác*”, hoàn toàn không giống với cách nhìn của nền kinh tế tuyến tính truyền thống. Kinh tế tuyến tính là khái niệm được sử dụng trong các nền kinh tế trước đây. Nền kinh tế tuyến tính vận hành như một dòng chảy, biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên thành các vật liệu và sản phẩm cơ bản, rồi bán ra thông qua một loạt những bước tạo thêm giá trị gia tăng, theo xu hướng bán được càng nhiều càng tốt, dẫn tới sự hoang phí khi sử dụng các nguồn tài nguyên trong các thị trường thường đã bão hòa.

Nền kinh tế tuần hoàn là một hệ thống công nghiệp phục hồi hoặc tái tạo theo ý định và thiết kế. Nó chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại và chất thải gây suy giảm khả năng tái sử dụng thông qua thiết kế ưu việt của vật liệu, sản phẩm, hệ thống và trong phạm vi này, là các mô hình kinh doanh. Hay nói một cách đơn giản, kinh tế tuần hoàn là biến rác thải đầu ra của ngành này, thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác, hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một doanh nghiệp. Kinh tế tuần hoàn một phần góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Ba nguyên tắc chính của một nền kinh tế tuần hoàn, đó là: (1) Giảm và loại bỏ thải và ô nhiễm; (2) Kéo dài thời hạn sử dụng của sản phẩm và nguyên vật liệu; (3) Tái tạo hệ thống tự nhiên.

Như vậy, quá trình vận hành của nền kinh tế tuần hoàn sẽ không có chất thải ra môi trường, do đó giải quyết được bài toán xử lý mối quan hệ giữa “Kinh tế” và “Môi trường”. Kinh tế tuần hoàn thực hiện được hai nội dung: Hạn chế tối đa khai thác nguyên liệu thô từ môi trường tự nhiên và duy trì hệ sinh thái; không còn đưa chất thải ra môi trường gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, duy trì chất lượng môi trường.

Kinh tế tuần hoàn có 3 nội hàm cơ bản sau:

- Thứ nhất, bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát hợp lý các tài nguyên không thể phục hồi và cân đối với các tài nguyên có thể phục hồi, các nguồn năng lượng tái tạo;

- Thứ hai, tối ưu hóa lợi tức của tài nguyên bằng cách tuần hoàn các sản phẩm và vật liệu nhiều nhất có thể trong các chu trình kỹ thuật và sinh học;

- Thứ ba, nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách chỉ rõ và thiết kế các ngoại ứng tiêu cực (thiết kế chất thải, thiết kế ô nhiễm).

Những nội hàm này giúp kinh tế tuần hoàn phá vỡ được mối liên hệ thường thấy giữa phát triển kinh tế và các ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường. Không chỉ là tuần hoàn vật liệu, mà còn là giảm thiểu việc sử dụng các vật liệu khó tái chế, kinh tế tuần hoàn không phải là xử lý chất thải, ngược lại coi chất thải là tài nguyên bị đặt nhầm chỗ, hoặc bị đánh giá chưa đúng giá trị. Theo đó, không chỉ giảm phụ thuộc vào tài nguyên và hạn chế phát thải, các mô hình kinh tế tuần hoàn vẫn đem lại lợi ích rất lớn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Kinh tế tuần hoàn dựa trên nguyên lý tài nguyên thiên nhiên là nguyên liệu thô đưa vào hệ thống kinh tế, trải qua quá trình sản xuất và tiêu dùng, các nguyên vật liệu thừa và chất thải được thu hồi quay trở lại đầu vào cho hệ thống kinh tế dưới dạng chất thải là đầu vào của hệ thống kinh tế. Cách tiếp cận này là tương phản với mô hình kinh tế tuyến tính đang được phổ biến rộng rãi. Với nền kinh tế tuyến tính, nguyên liệu thô được khai thác từ môi trường tự nhiên làm đầu vào cho hệ thống kinh tế và kết thúc chu trình kinh tế là thải loại ra môi trường tự nhiên, dẫn đến gia tăng chất thải, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

Kinh tế tuần hoàn có những ưu điểm và lợi ích như sau:

- Đối với quốc gia: Phát triển kinh tế tuần hoàn là thể hiện trách nhiệm của quốc gia trong giải quyết những thách thức toàn cầu do ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Kinh tế tuần hoàn giúp tận dụng được nguồn nguyên vật liệu đã qua sử dụng thay vì tiêu tốn chi phí xử lý; giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên; hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường.

- Đối với xã hội: Kinh tế tuần hoàn giúp giảm chi phí xã hội trong quản lý, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân...

- Đối với doanh nghiệp: Kinh tế tuần hoàn góp phần giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên; tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng...

Việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Trên phạm vi toàn thế giới, áp dụng kinh tế tuần hoàn mang lại lợi ích kinh tế 4,5 nghìn tỷ USD tới năm 2030 (Lacy, P., & Rutqvist, J, 2015). Riêng ở khu vực châu Âu, việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn không chỉ tạo tác động tích cực cho môi trường và xã hội mà còn giúp tạo ra giá trị kinh tế lên đến 1,8 nghìn tỷ Euro vào năm 2030 (McKinsey & Co). Một số ngành được đánh giá là có cơ hội lớn hơn trong việc thúc đẩy kinh tế tuần hoàn như: lương thực và nông nghiệp, thời trang và dệt may, xây dựng và vật liệu xây dựng, hệ thống năng lượng và carbon, hóa chất, điện tử và công nghệ cao.

Nông nghiệp tuần hoàn (NNTH) được phát triển dựa trên ý tưởng từ khái niệm kinh tế tuần hoàn, sử dụng lý thuyết và nguyên tắc của sinh thái công nghiệp. Sinh thái công nghiệp tìm cách giảm tiêu thụ tài nguyên và giảm thải ra môi trường bằng cách đóng vòng lặp sử dụng vật liệu và chất liệu. Mục đích của NNTH là không sử dụng

nhiều diện tích hoặc tài nguyên hơn mức cần thiết. Điều này có thể đạt được bằng cách sản xuất theo các vòng lặp tài nguyên đóng kín. Trong NNTH, chất thải được xem như nguyên liệu thô để sản xuất sản phẩm mới. Nói cách khác, nông nghiệp tuần hoàn tập trung vào các khía cạnh gồm: Tối ưu hóa việc sử dụng tất cả sinh khối trong hệ thống thực phẩm; Quản lý tài nguyên tối ưu; Sử dụng tối ưu thực phẩm, giảm lãng phí thực phẩm; Sử dụng tối ưu các dòng cận; Tối ưu hóa (không tối đa hóa) sản lượng đem lại từ tài nguyên thiên nhiên bằng cách luân chuyển các sản phẩm, thành phần và vật liệu; Tái chế các sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất, chế biến và tiêu dùng thực phẩm để đưa trở lại hệ thống; Đóng kín các vòng dinh dưỡng và sử dụng nông nghiệp tái sinh; Tăng cường hiệu quả bằng cách xác định và sau đó loại bỏ dần các hoạt động lãng phí và bất lợi; Bảo tồn và tăng cường vốn tự nhiên bằng cách cân bằng các dòng tài nguyên tái tạo; Thu hồi giá trị từ các chất dinh dưỡng hữu cơ; Sinh khối thực vật là thành phần cơ bản của thực phẩm và nên được con người sử dụng trước tiên; Sử dụng động vật để chuyển đổi nguyên liệu mà con người không thể tiêu hóa thành thức ăn có giá trị cao cho con người; Thiết lập các hình thức hợp tác mới giữa các cá nhân và tổ chức; Thúc đẩy phát triển hệ thống lương thực địa phương và khu vực có thể đóng các vòng lặp tài nguyên (đặc biệt là đối với đô thị).

c) An toàn thực phẩm

Thực phẩm là sản phẩm con người ăn, uống ở dạng tươi sống, qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược phẩm. Các loại thực phẩm bao gồm:

- Thực phẩm tươi sống là thực phẩm chưa qua chế biến gồm: Thịt, trứng, cá, thủy hải sản, rau củ quả tươi và các thực phẩm khác chưa qua chế biến.

- Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng là thực phẩm được bổ sung vitamin, chất khoáng, chất vi lượng. Nhằm phòng ngừa, khắc phục sự thiếu hụt các chất đó đối với sức khỏe cộng đồng hay nhóm đối tượng cụ thể trong cộng đồng.

- Thực phẩm chức năng là thực phẩm dùng để hỗ trợ chức năng của cơ thể con người. Tạo cho cơ thể thoải mái, tăng sức đề kháng, giảm bớt nguy cơ mắc bệnh. Bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học.

- Thực phẩm biến đổi gen là thực phẩm có một hoặc nhiều thành phần nguyên liệu có gen bị biến đổi bằng công nghệ gen.

- Thực phẩm đã qua chiếu xạ là thực phẩm đã được chiếu xạ bằng nguồn phóng xạ để xử lý, ngăn ngừa sự biến chất của thực phẩm.

- Thực phẩm bao gói sẵn là thực phẩm được bao gói và ghi nhãn hoàn chỉnh, sẵn sàng để bán trực tiếp cho mục đích chế biến tiếp hoặc sử dụng để ăn ngay.

- Phụ gia thực phẩm là chất được chủ định đưa vào thực phẩm trong quá trình sản xuất, có hoặc không có giá trị dinh dưỡng, nhằm giữ hoặc cải thiện đặc tính của thực phẩm.

Thực phẩm an toàn (hay thực phẩm sạch) từ lâu đã là mối quan tâm của toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, bởi việc sử dụng thực phẩm không an toàn (thực

phẩm bản) là mối nguy cơ lớn đến sức khỏe con người.

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã tiến hành nhiều nghiên cứu và đi đến kết luận, thực phẩm không an toàn có thể gây ra những vấn đề rất lâu dài với sức khỏe của người dùng. WHO ước tính có đến hơn 200 loại bệnh liên quan đến thực phẩm không an toàn. Hàng năm có 600 triệu người (khoảng 1/10 tổng dân số thế giới) bị ốm, 420.000 người bị chết, 33 triệu năm sống khỏe mạnh bị mất, khoảng 1/3 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong trên thế giới là do nguyên nhân từ thực phẩm bản.

Khái niệm thực phẩm an toàn (hay thực phẩm sạch) khá rộng và trừu tượng, nên có nhiều quan niệm khác nhau. Theo WHO, thực phẩm đạt mức an toàn không gây hại cho con người, *là khi không chứa hoặc chứa hàm lượng ở mức chấp nhận được các chất ô nhiễm hay vi khuẩn mà bình thường có thể gây nhiễm độc, hoặc bất kỳ chất nào khác có thể khiến thực phẩm trở nên có hại cho sức khỏe*. Nói cách khác, thực phẩm an toàn là loại thực phẩm cung cấp các chất dinh dưỡng phù hợp, thiết yếu mà không gây hại cho sức khỏe của người sử dụng do các loại ô nhiễm hóa chất, ô nhiễm sinh học hay các hình thức ô nhiễm khác gây ra.

Ở Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành các bộ tiêu chuẩn về trồng trọt an toàn, chăn nuôi an toàn và thủy sản an toàn gọi là VietGAP (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam). Bộ tiêu chuẩn này bao gồm nhiều yếu tố, như: đất trồng không nhiễm bản, nguồn nước tưới không bị ô nhiễm hoặc phải qua xử lý, giống tốt và cây con khỏe mạnh, sử dụng phân hữu cơ hoai mục bón cho rau...

Một số khái niệm khác liên quan đến an toàn thực phẩm là:

Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm: Là những quy chuẩn kỹ thuật và quy định về các điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nhằm mục đích bảo đảm thực phẩm an toàn cho sức khỏe con người.

Kiểm nghiệm thực phẩm: Là việc thực hiện một hoặc các hoạt động thử nghiệm. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn tương ứng đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bổ sung vào thực phẩm, bao gói, dụng cụ, vật liệu chứa đựng thực phẩm.

Sản xuất ban đầu: là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác.

Sơ chế thực phẩm: là việc xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác. Nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay. Hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

Chế biến thực phẩm: là quá trình xử lý thực phẩm đã qua sơ chế hoặc thực phẩm tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để tạo thành nguyên liệu thực phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

Kinh doanh thực phẩm: là việc thực hiện một hoặc một số các hoạt động dịch vụ mua bán. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ là cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ở quy mô hộ gia đình, không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống: là cơ sở chế biến thức ăn bao gồm cửa hàng, quầy kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín, nhà hàng ăn uống, cơ sở chế biến suất ăn sẵn, căng tin và bếp ăn tập thể.

Thời hạn sử dụng thực phẩm: là thời hạn mà thực phẩm vẫn giữ được giá trị dinh dưỡng và bảo đảm an toàn cho người sử dụng trong điều kiện bảo quản được ghi trên nhãn theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Truy gốc nguồn gốc thực phẩm: là truy tìm quá trình hình thành và lưu thông thực phẩm.

Lô sản xuất thực phẩm: là một số lượng xác định của một loại sản phẩm cùng tên, cùng chất lượng, nguyên liệu, thời hạn sử dụng và cùng được sản xuất tại một cơ sở.

Thức ăn đường phố: là thực phẩm đã được chế biến để ăn, uống. Trong thực tế được thực hiện thông qua hình thức bán rong, bày bán trên đường phố, nơi công cộng hoặc những nơi tương tự.

Phụ gia thực phẩm: là chất được chủ định đưa vào thực phẩm trong quá trình sản xuất hoặc không có giá trị dinh dưỡng. Nhằm giữ hoặc cải thiện đặc tính của thực phẩm.

2. Sự cần thiết phải phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với kinh tế tuần hoàn và an toàn thực phẩm

Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16-6-2022, của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục khẳng định vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nguồn lực của đất nước phải tiếp tục ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bảo đảm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.

Nhờ định hướng đúng đắn của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã khai thác tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, tiếp tục phát triển, duy trì tăng trưởng và đang chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao, phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản không ngừng tăng trưởng, đưa Việt Nam thành một trong những cường quốc nông sản trên thế giới. Cùng với đó, ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn lực, đầu vào và tài nguyên cho quá trình công nghiệp hóa đất nước. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) nông, lâm, nghiệp và thủy sản bình quân đạt 2,83%/năm; GDP nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) năm 2020 gấp 1,32 lần năm 2010.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong quá trình phát triển, nhưng chất lượng, tính bền vững của tăng trưởng nông nghiệp và phương thức phát triển còn nhiều hạn

ché; phát triển nông nghiệp dựa trên việc gia tăng diện tích, thâm dụng tài nguyên thiên nhiên, lạm dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu độc hại làm tăng chi phí sản xuất và giảm khả năng cạnh tranh của nông sản, cũng như tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái; tổ chức sản xuất, kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết, hợp tác. Hơn nữa, biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra ngày càng thường xuyên, kèm với dịch bệnh diễn biến khó lường, đã tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp.

Trên thế giới, xu hướng chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế chia sẻ ngày càng diễn ra mạnh mẽ nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và thích ứng, giảm thiểu những rủi ro của biến đổi khí hậu và những rủi ro khác về thị trường. Các mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái là những giải pháp chính để thâm canh nông nghiệp dài hạn, hạn chế chuyển đổi đất rừng sang đất trồng trọt, hạn chế sử dụng vật tư, giảm thiểu khí thải nhà kính từ nông nghiệp và góp phần tăng lưu trữ carbon thông qua tăng mùn trong đất, tăng thảm thực vật che phủ ở các diện tích bỏ hoang hóa tạm thời hoặc sử dụng lớp bồi. Việc chuyển đổi sang nông nghiệp sinh thái dựa trên nguyên tắc đa dạng hóa cây trồng, giúp nâng cao kiến thức của nông dân, bảo đảm an ninh lương thực, cung ứng sản phẩm an toàn thực phẩm và tăng cường đa dạng sinh học nông nghiệp, cải thiện khả năng phục hồi của hệ thống sản xuất trước biến đổi khí hậu, góp phần giúp Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Có thể thấy, nông nghiệp sinh thái là hướng đi tất yếu hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững khi cùng lúc áp dụng cả khái niệm và nguyên tắc sinh thái, xã hội vào việc quản lý các hệ thống nông nghiệp, lương thực và thực phẩm; tối ưu hóa quan hệ và hiệu quả tương tác giữa thực vật, động vật, con người và môi trường; đồng thời, chú ý đến các khía cạnh xã hội cần được giải quyết để đạt được hệ thống lương thực, thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững.

Trong bối cảnh hiện nay, việc phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với kinh tế tuần hoàn và an toàn thực phẩm sẽ là yêu cầu tất yếu vì:

- Hệ thống lương thực toàn cầu hiện nay có tác động về mặt môi trường rất lớn, thải ra 1/4 tổng số khí nhà kính, gây ra nạn phá rừng và mất đa dạng sinh học, ô nhiễm nước ngọt và biển, đồng thời chiếm 40% diện tích đất không có băng và sa mạc của thế giới.

- Thách thức chính trong những thập kỷ tới là sản xuất đủ thực phẩm an toàn và bổ dưỡng cho các thế hệ tương lai mà không làm cạn kiệt tài nguyên hoặc phá hủy hệ sinh thái của Trái đất.

- Nhu cầu tiếp tục và ngày càng tăng đối với các sản phẩm gây áp lực trực tiếp lên các nguồn lực. Dự trữ các nguyên tố dễ chiết xuất quan trọng đối với sản xuất thực phẩm (như phốt phát, kali) đang khan hiếm và giảm dần, do đó, điều quan trọng là phải tái chế và tái sử dụng chúng.

- Hệ thống nông nghiệp hiện tại dựa trên chuỗi cung ứng, các tác nhân tham gia chuỗi đều hướng tới thu được lợi ích kinh tế lớn nhất nên sử dụng các nguyên liệu thô

theo ý mình và chế biến chúng với chi phí thấp nhất và năng suất cao nhất chứ không tính tới tiết kiệm nguyên liệu. Đây là một lỗ hổng nghiêm trọng vì hệ thống chứa nhiều rò rỉ, lãng phí, kém hiệu quả.

II. THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở VIỆT NAM

1. Thực trạng phát triển nông nghiệp sinh thái

Trên thế giới, nông nghiệp sinh thái là hướng đi đang nhận được sự quan tâm chú trọng trên toàn cầu và là hướng đi cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững nhấn mạnh yêu cầu cấp thiết phải hành động và thúc đẩy các chính sách để đạt được các mục tiêu xoá đói giảm nghèo, đồng thời đảm bảo tăng trưởng bao trùm và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Với cách tiếp cận tổng thể, nông nghiệp sinh thái cân bằng mối quan hệ giữa con người và hành tinh, thúc đẩy cả ba khía cạnh của phát triển bền vững: xã hội, kinh tế và môi trường, đồng thời tăng cường sinh kế cho nông dân sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và thanh niên.

Mặc dù không phải là một khái niệm mới, nông nghiệp sinh thái hiện đang thu hút sự quan tâm trên toàn thế giới với vai trò là giải pháp hiệu quả cho biến đổi khí hậu và các thách thức liên quan đối với các hệ thống lương thực, tổng kết trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Năm 2014, FAO đã tổ chức Hội nghị “nông nghiệp sinh thái cho an ninh lương thực và dinh dưỡng” và liên tục tổ chức các đối thoại cấp vùng để đáp ứng nhu cầu chia sẻ và xây dựng nông nghiệp sinh thái ở Mỹ La-tinh, Ca-ri-bê, châu Phi cận Sahara, châu Á và Thái Bình Dương, Trung Quốc, châu Âu và Trung Á... Đến năm 2018, Hội nghị lần thứ hai về nông nghiệp sinh thái với chủ đề “Nhân rộng mô hình nông nghiệp sinh thái để đạt được các mục tiêu về phát triển bền vững”. Sau đó “Sáng kiến nhân rộng nông nghiệp sinh thái” đã được xây dựng với sự cộng tác của các đối tác Liên hiệp quốc.

Ở Việt Nam, đã có một số hệ thống nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái được triển khai, mang lại hiệu quả và đã tạo tiền đề cho phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái. Như đã đề cập, nông nghiệp sinh thái không phải là một khái niệm, cách tiếp cận mới. Ở Việt Nam, một số mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái đã được triển khai từ lâu nay. Các mô hình này đều hướng đến việc tối ưu hóa khai thác và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả, giảm thiểu sự thất thoát, lãng phí và tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao và giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường sinh thái, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người. Một số mô hình điển hình đã được triển khai trong nông nghiệp trong những năm qua:

a) Hệ thống vườn – ao – chuồng (VAC)

Mô hình VAC đã được áp dụng phổ biến ở Việt Nam từ những năm 1980. VAC là hệ thống khép kín mà các thành phần trong hệ thống này có liên hệ mật thiết với nhau, sử dụng chất thải của thành phần này làm nguyên liệu đầu vào cho thành phần khác. Hệ thống VAC là một hệ thống sinh thái hoàn chỉnh, thống nhất các khâu, các thành phần, chi phí đầu tư thấp và phù hợp với hầu hết các vùng ngoài thành, nông thôn Việt Nam.

Đây có thể coi là mô hình nông nghiệp sinh thái ở dạng thức đơn giản nhất và được áp dụng rộng rãi ở nông thôn. Hiện nay, nhiều mô hình VAC đã tạo được mối liên kết hiệu quả giữa nông dân, doanh nghiệp và các nhà khoa học. Sản phẩm của các mô hình này luôn được người tiêu dùng trong nước và quốc tế đánh giá cao và có thị trường rộng mở. Từ các mô hình nhỏ lẻ ở quy mô nông hộ với mục tiêu ban đầu là góp phần đảm bảo an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo, mô hình VAC ngày nay ở nước ta đã phát triển thành công tại nhiều trang trại và các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn.

b) Hệ thống lúa tôm, lúa, cá:

Mô hình sản xuất kết hợp lúa – tôm, lúa – cá là hướng đi mới trong phát triển nông nghiệp hữu cơ trong những năm gần đây. Mô hình này được bắt đầu từ những năm 2000 tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Trong mô hình này, phụ phẩm từ nuôi tôm, cá sẽ làm phân bón bổ sung dinh dưỡng cho cây lúa; ngược lại, khi gặt lúa xong, phụ phẩm từ sản xuất lúa là nguồn thức ăn cho tôm, cá. Với mô hình luân canh này, cây trồng, vật nuôi không phải dùng thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, tạo ra sản phẩm sạch và bảo vệ môi trường, tạo ra sản phẩm an toàn, nhất là giúp nông dân nâng cao thu nhập. Cho đến nay, mô hình này đang được cải biến thành mô hình “lúa thơm – tôm sạch” và “lúa thơm – cá sạch”. Đây chính là sản phẩm của quá trình cùng đổi mới, sáng tạo dựa trên tri thức và điều kiện tự nhiên vùng miền. Mô hình này được đánh giá là mang lại những hiệu quả, như: phát triển nông nghiệp bền vững, giảm ô nhiễm môi trường, duy trì môi trường sinh thái, tạo ra sản phẩm sạch và cung cấp cho thị trường. Đặc biệt, mô hình này là hướng đi cho hộ gia đình ở những vùng trũng, vùng lũ chuyển dịch sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm thiểu những tác động tiêu cực gây ra bởi biến đổi khí hậu.

c) Hệ thống nông lâm kết hợp

Mô hình nông lâm kết hợp là một hệ thống quản lý sử dụng đất, trong đó cây hàng năm, cây bụi, cây thân thảo được trồng xung quanh hoặc xen giữa các cây trồng lâu năm, cũng có thể kết hợp đồng cỏ hoặc chăn nuôi. Sự kết hợp này tạo ra sự đa dạng, mang lại năng suất, lợi nhuận, sinh thái và bền vững các hệ thống sử dụng đất. Tính đa dạng sinh học trong các hệ thống nông lâm kết hợp thường cao hơn trong hệ thống nông nghiệp thông thường. Do đó, nhiều trang trại, hộ nông dân đã lựa chọn chuyển đổi sang mô hình nông lâm kết hợp nhằm đa dạng hóa sản phẩm, cải thiện sinh kế cũng như thích ứng với các tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu. Ở Việt Nam, có nhiều hình thức canh tác nông lâm kết hợp được ứng dụng trong thực tế, trong đó có thể kể tới mô hình trồng các loài cây họ đậu theo đường đồng mức trên diện tích canh tác cây hàng năm nhằm giảm xói mòn và làm phân xanh tại chỗ; mô hình trồng cây nông nghiệp kết hợp cây lâm nghiệp; mô hình trồng trọt dành một phần đất cho chăn nuôi; mô hình trồng rừng quy mô nhỏ kết hợp sản xuất lương thực, cây ăn quả và cây thực phẩm; mô hình cây ăn quả kết hợp cây công nghiệp dài ngày.

d) Hệ thống nông nghiệp cảnh quan bền vững

Là phương pháp tiếp cận tổng hợp cho ra đời các giải pháp quan trọng để giải quyết suy thoái môi trường, thích nghi với biến đổi khí hậu và tăng cường đa dạng sinh học, đồng thời cải thiện an ninh về lĩnh vực lương thực và dinh dưỡng. Đến nay, đã có nhiều mô hình nông nghiệp cảnh quan bền vững, như: mô hình cà phê cảnh quan ở Lâm

Đồng, Đắk Lắk; mô hình quản lý và bảo tồn hệ sinh thái ngập nước và phát triển sinh thái bền vững ở Vườn Quốc gia Tràm Chim, Đồng Tháp. Những mô hình này cũng kết hợp nhiều nguyên tắc về hiệu quả, đa dạng, bản địa, quản trị xã hội và cũng có tính nhân văn cao. Đây là hướng đi rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở Việt Nam. Đặc biệt, với các mô hình cảnh quan bền vững, thì vai trò doanh nghiệp là rất quan trọng và họ tham gia từ đầu, sẵn sàng bao tiêu sản phẩm cho hộ nông dân.

đ) Mô hình chăn nuôi an toàn sinh học

Mô hình chăn nuôi an toàn sinh học 4F (trồng trọt – thực phẩm – chăn nuôi – phân bón) được nghiên cứu và phát triển bởi Tập đoàn Quế Lâm, nhằm xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp thông qua triển khai các khu tổ hợp chế biến nông sản hữu cơ, kiểm soát sản xuất thịt lợn an toàn bằng hệ thống nuôi khép kín. Mô hình là chu trình sản xuất khép kín. Chất thải trong trang trại được thu gom và xử lý để sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh phục vụ trồng trọt, tạo thành quy trình sản xuất nông nghiệp khép kín từ chăn nuôi đến trồng trọt, từ cây đến đất. Mô hình góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, phòng ngừa dịch bệnh, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái giảm phát thải khí nhà kính.

2. Thách thức trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở Việt Nam

Cho đến nay, nông nghiệp sinh thái là hướng đi tất yếu hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, đã có nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái được triển khai và đạt được thành công nhất định. Tuy nhiên, để chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm và nông nghiệp theo cách tiếp cận nông nghiệp sinh thái, nhiều thách thức hiện hữu:

- Thứ nhất, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị ở Việt Nam hiện nay còn tương đối lỏng lẻo, các mô hình chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp sinh thái hầu hết chỉ dừng lại ở các mô hình, nhưng chưa được nhân rộng. Nguyên nhân chính là do liên kết hợp tác còn chưa mạnh, thiếu gắn kết giữa các tác nhân trong chuỗi. Việc chia sẻ lợi ích giữa DN và các tác nhân khác trong chuỗi giá trị còn chưa đạt được sự đồng thuận nhất định, khiến tình trạng tham gia liên kết còn ít, tình trạng bẻ kèo, tranh chấp giữa doanh nghiệp và người sản xuất còn diễn ra phổ biến.

- Thứ hai, sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình, trang trại còn mang tính chất manh mún, nhỏ lẻ. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện nay chủ yếu tập trung vào việc gia tăng sản lượng, mà chưa chú trọng nhiều đến chất lượng của sản phẩm và chưa đáp ứng kịp những thay đổi nhanh chóng về thị hiếu tiêu dùng ở thị trường trong nước, cũng như quốc tế. Hơn nữa, thói quen thâm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học của các hộ gia đình chưa được hạn chế, khiến cho nguy cơ gây suy thoái môi trường, việc phá rừng để mở rộng diện tích sản xuất vẫn còn phổ biến. Việc sản xuất theo các tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt mặc dù đã được đẩy mạnh, nhưng tỷ lệ áp dụng còn hạn chế do giá bán của các sản phẩm dán nhãn VietGAP, hữu cơ chưa tương xứng với đầu tư sản xuất theo các tiêu chuẩn này.

- Thứ ba, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái. Nông nghiệp là ngành sản xuất có lợi nhuận không cao và thường phải đối diện với nhiều loại rủi ro như thiên tai, ngoài

ra, thị trường nông sản cũng có tính rủi ro và bất ổn cao. Đây là một trong những yếu tố cản trở doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp và tham gia liên kết chuỗi giá trị nông sản. Bên cạnh đó, doanh nghiệp trong nông nghiệp chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, năng lực tài chính thấp, trên 90% là doanh nghiệp nhỏ, thậm chí là siêu nhỏ, hiệu quả hoạt động chưa cao nên khó có tiềm lực để nhân rộng các mô hình nông nghiệp sinh thái.

- Thứ tư, nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm an toàn, sản phẩm nông nghiệp sinh thái được nâng cao, nhưng chưa sẵn lòng chi trả một mức giá tương xứng cho sản phẩm. Mặc dù nhu cầu về chế độ ăn uống có lợi cho sức khỏe, nhu cầu về đa dạng hóa chế độ ăn uống ngày càng gia tăng, tuy nhiên, người tiêu dùng chưa sẵn lòng chi trả một mức giá tương xứng, nhận thức về mối liên kết giữa sản xuất nông nghiệp với các vấn đề về môi trường và xã hội, bao gồm biến đổi khí hậu, dinh dưỡng và sức khỏe chưa đầy đủ.

- Thứ năm, quá trình chuyển đổi nông nghiệp sinh thái, đòi hỏi sự vào cuộc giữa các bộ, ngành, lĩnh vực và các bên liên quan. Chính sách tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp sinh thái cần được lồng ghép ở nhiều cấp độ (địa phương, quốc gia và quốc tế) và lĩnh vực (từ nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp, đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường). Động lực từ các chính sách thúc đẩy các hệ thống sản xuất nông nghiệp hiện nay chưa đủ lớn để tạo ra một sân chơi bình đẳng cho nông nghiệp sinh thái, và các phương pháp tiếp cận nông nghiệp bền vững khác có tính đến yếu tố bên ngoài của hệ thống thực phẩm.

III. NHỮNG NỘI DUNG/GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI GẮN VỚI KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

- *Truyền thông thay đổi nhận thức của người sản xuất, người chế biến, người tiêu dùng về sản phẩm nông nghiệp sinh thái:* Cùng với tư duy về liên kết và sản xuất theo chuỗi giá trị, tư duy sản xuất có trách nhiệm cũng cần phải được người nông dân hiểu và chuyển đổi theo. Việc sản xuất có trách nhiệm chính là thực hiện sản xuất theo các tiêu chuẩn bền vững, hoặc hướng tới bền vững và không làm hại tới môi trường. Ở đây, chính là việc sử dụng hạn chế đầu vào, như: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; là sản xuất theo các tiêu chuẩn bền vững, như: VietGAP hay các tiêu chuẩn thế giới; sản xuất bền vững tiến tới áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính. Những thay đổi này là vô cùng quan trọng và là tiền đề để sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững. Thay đổi tư duy và giúp người sản xuất hiểu và thực hiện là cả một quá trình, trong đó, tổ chức đào tạo, tập huấn cho người sản xuất là rất cần thiết. Thay đổi tư duy, đào tạo để người sản xuất hiểu và làm theo “sản xuất có trách nhiệm” chính là thành công lớn nhất trong việc tổ chức theo chuỗi giá trị. Cùng với sản xuất có trách nhiệm, thì việc chế biến tiêu dùng cũng cần đổi mới tư duy. Các doanh nghiệp chế biến cũng phải đảm bảo những yêu cầu tiêu chuẩn chế biến, các tiêu chuẩn để đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Trong điều kiện khi tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTAs) thế hệ mới, thì ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động, các tiêu chuẩn xã hội khác cũng rất quan trọng. Cùng với sản xuất,

chế biến có trách nhiệm, thì đối với chuỗi, vai trò người tiêu dùng cũng rất quan trọng, giúp định hướng, khuyến khích phát triển sản xuất và chế biến. Tiêu dùng có trách nhiệm là phải thúc đẩy việc tiêu thụ những sản phẩm an toàn, có tiêu chuẩn, có chứng nhận, có xuất xứ rõ ràng. Đồng thời, người tiêu dùng sẵn sàng trả một giá trị tương xứng cho những sản phẩm này.

- *Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp, tăng cường chia sẻ tri thức nhằm hướng tới nền nông nghiệp bền vững, có trách nhiệm:* Khuyến khích nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo và áp dụng các giống cải tiến thích ứng tốt hơn với tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai, đồng thời, chú trọng công tác thu thập, bảo tồn và phát triển nguồn gen cây trồng, vật nuôi quý bản địa làm vật liệu chọn tạo giống cả bằng hình thức tại nông hộ và ngân hàng gen; hỗ trợ người nông dân gìn giữ các giống cây, con quý thông qua hỗ trợ phát triển các giống địa phương thành sản phẩm đặc sản, nâng cao giá trị kinh tế sản xuất, giúp người dân gắn bó với sản xuất nông nghiệp. Có chính sách và chương trình hỗ trợ kỹ thuật để khuyến khích áp dụng các hệ thống sản xuất sinh thái, bền vững hơn (ví dụ: thực hành nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp chính xác, nông lâm kết hợp...) và trồng rừng, đặc biệt trên các vùng đất bạc màu, ven biển. Hệ thống sản xuất tại những vùng có điều kiện khắc nghiệt cần được đầu tư kết hợp với các ngành nghề đi kèm (ví dụ: ngành bảo quản, chế biến, thu mua và phân phối sản phẩm...). Phát triển và thí điểm các biện pháp khuyến khích để mở rộng quy mô các mô hình thông minh với khí hậu, nhằm giảm thiểu phát thải nhà kính từ nông nghiệp và góp phần tăng lưu trữ các-bon. Tuyên truyền, quảng bá những kỹ thuật mới, kết hợp với các kiến thức bản địa để nâng cao hiệu quả sản xuất, nhưng không làm mất đi những kinh nghiệm, kỹ thuật địa phương.

- *Xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí đánh giá nông nghiệp sinh thái:* Việc xây dựng chỉ tiêu này, trước hết là tập trung ở cấp hộ, sau đó có thể phát triển ra cấp một vùng, xã hay huyện. Hiện nay, các tiêu chí đánh giá nông nghiệp sinh thái đang cũng bắt đầu được các tổ chức nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn. Việt Nam cũng cần phải có những tiêu chí về nông nghiệp sinh thái để đánh giá hệ thống sản xuất hiện tại, từ đó định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái hợp lý với điều kiện của Việt Nam, hay với từng vùng và sản phẩm.

- *Xây dựng chính sách hỗ trợ người sản xuất chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp sinh thái:* Để phát triển nông nghiệp theo các nguyên tắc nông nghiệp sinh thái, có thể sẽ làm giảm năng suất và hiệu quả trước mắt. Vì thế, cần phải có những chính sách hỗ trợ người dân trong việc chuyển đổi hệ thống sản xuất. Bên cạnh các chính sách đào tạo, tập huấn cho bà con, thì cũng cần có chính sách hỗ trợ về giống, về kết nối chuỗi, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sinh thái, hay có chính sách ưu đãi tín dụng hỗ trợ cho nông nghiệp sinh thái.

- *Hoàn thiện chính sách liên kết và thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị, đặc biệt là cho sản phẩm nông nghiệp sinh thái:* Sửa đổi Nghị định 98/2018/NĐ-CP về thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, cần có những chính sách hỗ trợ cho các hộ liên kết sản xuất theo mô hình nông nghiệp sinh thái. Hỗ trợ các doanh nghiệp bao tiêu đầu ra cho doanh nghiệp thông qua chính sách ưu đãi tín dụng, thuế, hỗ trợ đào

tạo, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm.

- Hỗ trợ phát triển tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sinh thái, tiến tới chứng nhận, dán nhãn và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp sinh thái: Để phát triển nông nghiệp sinh thái, cần phải có thị trường cho sản phẩm nông nghiệp sinh thái. Do đó, cần đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với sản phẩm nông nghiệp sinh thái; hình thành vùng chuyên canh tổ chức sản xuất theo các tiêu chuẩn và được cấp chứng nhận bền vững, được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ. Các vùng chuyên canh được tổ chức sản xuất theo các tiêu chuẩn bền vững, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường trong nước và xuất khẩu. Hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp sinh thái, thường xuyên quảng bá các sản phẩm nông nghiệp sinh thái.

- Nông nghiệp sinh thái cần phải được xác định là chìa khóa để phát triển nông nghiệp bền vững và phải đưa vào định hướng phát triển tại các địa phương: Để chuyển đổi sang nông nghiệp sinh thái, cần có sự đồng thuận về chính trị và kinh tế, ưu tiên cho các phương pháp tiếp cận bền vững. Các chính sách phát triển nông nghiệp sinh thái phải mang tính xúc tác để hỗ trợ phát triển hệ thống nông nghiệp, thực phẩm bền vững hơn thông qua các phương pháp tiếp cận sáng tạo và tổng hợp. Do đó, các mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp sinh thái cần được đưa vào chiến lược phát triển ngành nông nghiệp, trên cơ sở đó, xây dựng lộ trình và kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện về tự nhiên, kinh tế, xã hội của Việt Nam. Cùng với đó, các địa phương phải xác định các mô hình nông nghiệp sinh thái của địa phương và xây dựng các mô hình thí điểm nông nghiệp sinh thái, tiến tới phát triển trên phạm vi cấp độ huyện, tỉnh.

- Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho hình thành các vùng nông nghiệp sinh thái: Để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp sinh thái, việc tích tụ, tập trung đất đai là một trong những giải pháp tiên quyết tạo tiền đề cho phát triển sản xuất nông nghiệp trên quy mô lớn. Qua đó, nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp có điều kiện ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tăng năng suất, hiệu quả sản xuất. Chính sách và quy định về sử dụng đất nông nghiệp cần tiếp tục được sửa đổi để giúp nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp dễ dàng tạo ra các hệ thống sản xuất bền vững và đa dạng hơn, như chuyển từ thâm canh lúa hoặc ngô sang các hệ thống hỗn hợp (ví dụ: lúa - tôm, trái cây, rau hữu cơ, hệ thống nông lâm kết hợp, hệ thống chăn nuôi kết hợp trồng trọt, nông nghiệp bảo tồn, VAC...). Các hệ thống này cần có chiến lược phát triển dài hạn, quản lý một cách hệ thống liên ngành, tích hợp kiến thức khoa học và kiến thức địa phương để tránh rủi ro trong chuyển đổi tự phát, gây mất cân bằng cung cầu thực phẩm và sử dụng không hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

IV. THỰC TRẠNG AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN QUAN TÂM TRONG THỰC HIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Thực trạng an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản ở Việt Nam

Nhiều năm qua, Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành, địa phương và toàn xã hội luôn quan tâm, ưu tiên tập trung nguồn lực và ban hành nhiều chính sách, pháp luật, tăng

cường quản lý nhà nước để cải thiện tình hình, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra liên quan đến an toàn thực phẩm. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2011-2016, có tới gần 130 các văn bản quy phạm pháp luật, từ thông tư, thông tư liên tịch, nghị định và luật về an toàn thực phẩm đã được ban hành. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn cũng được rà soát, bổ sung, hoàn thiện. Ngoài 3 bộ chịu trách nhiệm chính về quản lý an toàn thực phẩm (Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công thương), trong đó Bộ Y tế là đầu mối, còn có Ban Chỉ đạo Quốc gia về an toàn thực phẩm. Các địa phương đều thành lập Ban chỉ đạo về an toàn thực phẩm. Các phương tiện truyền thông dành nhiều thời lượng cho công tác tuyên truyền, hướng dẫn, định hướng dư luận... Mặc dù vậy, an toàn thực phẩm vẫn đang là vấn đề bức xúc, mối lo ngại mang tính thời sự của toàn xã hội.

Theo Bộ Y tế, trong giai đoạn 2011-2016, toàn quốc đã ghi nhận 1.007 vụ ngộ độc thực phẩm với 30.395 người mắc và 164 người chết. Trung bình có 167,8 vụ/năm với 5.065,8 người mắc/năm và 27,3 người chết/năm. Nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm chủ yếu do vi sinh vật (chiếm 40,2%), tiếp đến là do độc tố tự nhiên chiếm 27,9%, do hoá chất chiếm 4,3% và còn 268 vụ không xác định được nguyên nhân gây ngộ độc (chiếm tỷ lệ 26,6%). Số liệu này chứng tỏ, chỉ có những vụ ngộ độc cấp tính gây chết người mới được thống kê. Các vụ ngộ độc mang tính do thực phẩm, để lại hậu quả lâu dài chưa được điều tra để thu thập số liệu. Tuy nhiên, mỗi năm Việt Nam có khoảng 150.000 người mắc bệnh ung thư, ước tính 35% số ca mắc bệnh là do sử dụng thực phẩm không an toàn.

Nguyên nhân chính gây mất an toàn thực phẩm tại Việt Nam bao gồm:

- Thực phẩm nhiễm vi sinh vật độc hại
- Lạm dụng hóa chất trong chế biến, bảo quản thực phẩm
- Lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học để lại dư lượng chất độc hại trong nông sản.
- Chất độc gốc tự nhiên có trong sản phẩm
- Chất độc sinh ra do quá trình bảo quản không tốt
- Sử dụng các chất cấm và lạm dụng kháng sinh trong chăn nuôi, thủy sản
- Kim loại nặng có trong đất, nước do ô nhiễm môi trường.

Ngày 27/7/2016, Quốc hội khoá XIV đã ban hành Nghị quyết số 14/2016/QH14 về “Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2017”, theo đó Quốc hội đã chọn giám sát chuyên đề đầu tiên là về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn thực phẩm giai đoạn 2011- 2016”. Có thể nói, kết quả giám sát của Quốc hội vừa qua đã phản ánh đầy đủ và cập nhật về thực trạng công tác an toàn thực phẩm ở nước ta .

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, Chính phủ và kết quả khảo sát thực tế tại 21 tỉnh/thành phố, Đoàn giám sát của Quốc hội đã đánh giá có 8 kết quả chính đáng ghi nhận trong công tác an toàn thực phẩm ở nước ta thời gian qua, gồm:

- Đã xây dựng và ban hành được hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ và đồng bộ để phục vụ quản lý an toàn thực phẩm với cách tiếp cận hiện đại và tiếp thu được kinh nghiệm của các nước tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

- Hệ thống tổ chức quản lý an toàn thực phẩm đã được từng bước hoàn thiện từ Trung ương đến địa phương, có sự phân công, phân cấp khá rõ ràng;

- Công tác quản lý an toàn thực phẩm đã có nhiều chuyển biến tích cực, số lượng các cơ sở đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm tăng, nhiều tỉnh có các vùng sản xuất thực phẩm an toàn;

- Công tác thanh, kiểm tra được triển khai đồng bộ, chế tài xử phạt mạnh hơn làm cho thị trường thực phẩm an toàn hơn;

- Nhận thức và hành động của các cấp chính quyền và người dân về an toàn thực phẩm đã có sự chuyển biến đáng kể;

- Công tác tổ chức sản xuất thực phẩm an toàn được đổi mới, đẩy mạnh theo hướng hiện đại, quy mô lớn, kiểm soát theo chuỗi sản phẩm;

- Việc kiểm soát môi trường, điều kiện sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn đã được tăng cường;

- Môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cải thiện đáng kể, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định đáng khích lệ, công tác thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn thực phẩm vẫn bộc lộ những tồn tại và yếu kém. Theo đánh giá của Đoàn Giám sát của Quốc hội, thì vấn đề an toàn thực phẩm ở nước ta thời gian qua có lúc, có nơi đã đến giới hạn đỏ- giới hạn báo động. Có 9 tồn tại, yếu kém chủ yếu được nêu ra như sau:

- Việc ban hành, hướng dẫn các văn bản pháp luật còn chậm, thiếu cụ thể, chồng chéo, tính khả thi chưa cao;

- Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, bộ máy quản lý an toàn thực phẩm còn một số bất cập cả về tổ chức, nguồn lực và cơ chế phối hợp;

- Việc thanh, kiểm tra về an toàn thực phẩm còn thụ động, chưa kiên quyết, chưa bảo đảm tính răn đe và thực thi nghiêm pháp luật, mức xử phạt còn thấp;

- Đầu tư nguồn lực cho công tác bảo đảm an toàn thực phẩm còn hạn chế;

- Chưa kiểm soát được an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm, đặc biệt là thực phẩm sản xuất từ khu vực kinh doanh nhỏ lẻ, thủ công; biện pháp, công cụ quản lý còn hạn chế.

- Việc quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm còn chưa được dựa trên việc giám sát nguy cơ và bằng chứng khoa học; việc phân tích, đánh giá nguy cơ đối với an toàn thực phẩm chưa được chú trọng, ngộ độc thực phẩm vẫn ở mức cao;

- Yếu tố môi trường, điều kiện sản xuất kinh doanh chưa được quan tâm đúng mức;

- Công tác vận động, tuyên truyền, giáo dục về an toàn thực phẩm chưa thường xuyên, kết quả còn hạn chế;

- Công tác phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại, hoạt động bảo vệ quyền

lợi người tiêu dùng chưa được chú trọng đúng mức.

Theo báo cáo của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và PTNT, nguy cơ cao gây mất an toàn thực phẩm tập trung chủ yếu trên các loại nông sản thực phẩm chính có trong bữa ăn hàng ngày của người dân, như: rau, củ, quả tươi, thịt, cá...

Đối với nhóm thực phẩm nguồn gốc thực vật nguy cơ cao tập trung trên rau, củ, quả tươi với nguyên nhân chính là do việc lạm dụng hoá chất bảo vệ thực vật.

Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho thấy, trong giai đoạn 2011-2016, tỷ lệ mẫu rau, củ, quả tươi và sơ chế có tồn dư hoá chất vượt ngưỡng cho phép trung bình là 8,47%, trong đó, tỷ lệ mẫu có chất cấm là 0,34%. Theo kết quả điều tra của Cục Bảo vệ thực vật, thì nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do người dân không thực hiện nguyên tắc “4 đúng” trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, chủ yếu là không thực hiện đúng thời gian cách ly và số lần phun thuốc. Tỷ lệ người sản xuất vi phạm các quy định sử dụng thuốc bảo vệ thực vật vẫn ở mức cao: trên 16%.

Đối với sản phẩm chăn nuôi, nguy cơ mất an toàn thực phẩm chủ yếu do việc sử dụng hoá chất, chất cấm và nhiễm vi sinh vật. Tỷ lệ mẫu thịt tươi các loại có tồn dư hoá chất vượt ngưỡng cho phép là 1,59%, tỷ lệ mẫu có chất cấm là 1,27%. Ngoài ra, do không đảm bảo các điều kiện giết mổ, tỷ lệ mẫu thịt bị nhiễm vi sinh vật vượt mức cho phép rất cao: trên 19%.

Đối với thủy sản, sử dụng các chất cấm và nhiễm vi sinh vật là nguyên nhân chính dẫn đến nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm. Kết quả kiểm nghiệm giai đoạn 2011- 2016 cho thấy, tỷ lệ mẫu thủy sản chứa chất cấm là 1,82%; tỷ lệ mẫu nhiễm vi sinh vật trên 4%.

Như vậy, có thể thấy rằng, an toàn thực phẩm là vấn đề bức xúc, có tính thời sự, đã và đang gây lo ngại cho toàn xã hội. Những năm gần đây, Chính phủ, các bộ, ban ngành và địa phương đã đặc biệt quan tâm vấn đề này. Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn... liên quan đến an toàn thực phẩm đã được hoàn thiện một bước đáng kể, nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ nông sản an toàn được ban hành, tuy nhiên, việc thực thi pháp luật và thực thi các chính sách còn rất hạn chế, chuyển biến trong công tác an toàn thực phẩm vẫn còn chậm, chưa tạo được bước chuyển biến thực sự về chất, chưa đáp ứng nguyện vọng và vẫn chưa lấy lại được lòng tin của người tiêu dùng. Vấn đề sẽ càng trở nên trầm trọng hơn và hậu quả nặng nề hơn nếu không có những giải pháp và hành động kịp thời, hiệu quả để cải thiện tình hình.

2. Thuận lợi và thách thức đối với công tác an toàn thực phẩm trong sản xuất và tiêu thụ nông sản ở Việt Nam

a) Thuận lợi

- An toàn thực phẩm là một trong những vấn đề mà Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm chỉ đạo, ban hành nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu tiên nguồn lực.

- Nhận thức của các cấp chính quyền và nhân dân về an toàn thực phẩm ngày càng được nâng cao.

- Hội nhập quốc tế giúp Việt Nam tiếp cận và học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm, chia

sẽ thông tin trong việc quản lý, bảo đảm an toàn thực phẩm.

b) Khó khăn, thách thức

- Thực trạng sản xuất, kinh doanh nông sản ở nước ta cơ bản vẫn là nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, trình độ canh tác, công nghệ chế biến, bảo quản lạc hậu. Rất khó quản lý một số lượng lớn các hộ gia đình sản xuất nông sản nhỏ lẻ với nhận thức, hiểu biết và điều kiện, kỹ thuật sản xuất khác nhau.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, dịch hại cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp tác động trực tiếp đến sản xuất nông sản và thực phẩm an toàn.

- Nhận thức, hiểu biết, ý thức trách nhiệm của người sản xuất, người tiêu dùng và cộng đồng đối với công tác bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường còn hạn chế. Chưa xây dựng được văn hóa an toàn thực phẩm trong cộng đồng.

- Nguồn lực cho công tác bảo đảm an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập, kể cả về số lượng biên chế, năng lực cán bộ và cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm nghiệm cũng như phương thức thanh kiểm tra an toàn thực phẩm. Công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm chưa được quan tâm đúng mức. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn thực phẩm là vấn đề mới và phức tạp, kinh nghiệm của Việt Nam còn rất ít.

- Chính sách, pháp luật để tạo động lực cho việc đầu tư sản xuất, tiêu thụ nông sản an toàn còn nhiều bất cập, thiếu tính khả thi trong thực tiễn.

- Hạn chế, yếu kém, thiếu cơ sở khoa học và kinh nghiệm trong công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm cùng với ý thức chấp hành pháp luật kém một bộ phận người sản xuất đã làm mất lòng tin của người tiêu dùng về thực phẩm an toàn có trên thị trường.

c) Một số giải pháp nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất và tiêu thụ nông sản thực phẩm

- Bộ Nông nghiệp và PTNT cần rà soát, đề xuất cơ chế, chính sách tạo động lực, khuyến khích người dân, doanh nghiệp phát triển liên kết chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn; chính sách đầu tư hạ tầng và hỗ trợ phát triển các mô hình chuỗi giá trị thực phẩm theo hướng sản xuất quy mô lớn gắn với thị trường tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu, từ đó nhân rộng trong cả nước. Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản an toàn và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Chính phủ cần hướng dẫn, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá các địa phương về việc triển khai thực hiện các chính sách đã ban hành và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để các chính sách đã ban hành đi vào cuộc sống (ví dụ, chính sách khuyến khích sản xuất theo VietGAP, sản xuất hữu cơ, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao...)

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, đặc biệt là truyền thông thay đổi hành vi, xây dựng văn hóa an toàn thực phẩm. Bên cạnh việc phê phán những tồn tại, yếu kém, cần dành thời lượng thích hợp để biểu dương các điển hình tiên tiến, cách làm

hay của người dân, doanh nghiệp, tránh gây hoang mang trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt là xuất khẩu nông sản.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác quản lý an toàn thực phẩm trên từng địa bàn và phối hợp tốt với các đoàn thể chính trị, xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp trong công tác tuyên truyền, vận động, giám sát để đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả, tính răn đe trong công tác thanh, kiểm tra an toàn thực phẩm, để đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng, người sản xuất chân chính và bảo vệ uy tín của nông sản Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường đất, nước và môi trường sản xuất nông nghiệp nói chung, tránh tình trạng các nhà máy, bệnh viện, khu công nghiệp, khu dân cư... xả nước và chất thải không qua xử lý theo quy định làm ô nhiễm môi trường sản xuất.

- Ưu tiên công tác đào tạo nguồn nhân lực trong công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về lĩnh vực an toàn thực phẩm. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác bảo đảm an toàn thực phẩm.

3. Những nội dung cơ bản cần quan tâm trong thực hiện an toàn thực phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới

Ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 925/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Một số nội dung cơ bản liên quan đến an toàn thực phẩm là:

a) Mục tiêu

Mục tiêu chung: Thực hiện hiệu quả nội dung vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới, góp phần tạo ra môi trường sống ở nông thôn an toàn và bền vững; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; góp phần bảo vệ sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Tối thiểu 55% dân số nông thôn được tiếp cận bền vững với nước sạch đạt quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; 40% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung; đảm bảo cấp nước sạch sinh hoạt quy mô gia đình cho các hộ dân tại những khu vực chưa có khả năng tiếp cận với nước cấp tập trung, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn.

- Ít nhất 50% số hộ nông thôn triển khai các giải pháp phân loại chất thải tại nguồn; 80% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý; mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai 1-2 mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô cấp huyện trở lên với công nghệ phù hợp.

- Ít nhất 15% số hộ nông thôn có nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp, hiệu quả; 50% số đơn vị cấp huyện có triển khai mô hình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt phi tập trung theo cụm hoặc theo khu vực phù hợp, hiệu quả.

- Ít nhất 80% chất thải chăn nuôi và 60% phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Có 95% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Có 100% chất thải rắn và 50% nước thải sản xuất của các làng nghề truyền thống được thu gom và xử lý theo quy định.

- Ít nhất 35% số huyện có đề án cải tạo chất lượng môi trường nước mặt khu vực công cộng và có mô hình xây dựng hoặc cải tạo cảnh quan ao hồ.

- Có 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; 80% số xã có tổ cộng đồng tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Ít nhất 85% hộ gia đình nông thôn và 95% trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh được xây dựng và quản lý sử dụng đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

b) Một số nhiệm vụ trọng tâm

- Các xã, huyện đạt chuẩn NTM nâng cao có đề án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được phê duyệt.

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực giám sát của cộng đồng về an toàn thực phẩm; phát triển các tổ cộng đồng tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm; tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức và năng lực về tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm cho chủ thể sản xuất.

V. ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2030

Liên quan đến nội dung của chuyên đề này, cần quan tâm đến một số nội dung cơ bản của Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030, được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ký ban hành ngày 15/4/2022 tại Quyết định số 1384/QĐ-BNN-QLCL. Theo đó:

1. Quan điểm

- Bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản chính là bảo vệ sức khỏe, và quyền lợi của nhân dân, là nhiệm vụ thường xuyên cần tập trung chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền thuộc Bộ, ngành; là trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và của mỗi người dân;

- Bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng gắn với truy xuất nguồn gốc

theo chuẩn mực quốc tế, được thực hiện từ gốc, tại từng công đoạn và trong toàn bộ chuỗi giá trị ngành hàng nông lâm thủy sản;

- Huy động các nguồn lực xã hội nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất với tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số để nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

- Tập trung nguồn lực hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tăng cường năng lực thực thi pháp luật; đổi mới, chuẩn hóa, đẩy mạnh áp dụng biện pháp quản lý tiên tiến phù hợp tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành, hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Nhiệm vụ

a) Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, quy mô lớn; nâng cấp hệ thống chợ đầu mối/trung tâm cung ứng, chợ bán lẻ nông lâm thủy sản, hoàn thiện chuỗi giá trị nông lâm thủy sản

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đủ điều kiện sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, an toàn, gia tăng giá trị;

- Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững (như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn...); số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở sơ chế, chế biến, bán buôn, bán lẻ nông lâm thủy sản;

- Xây dựng và phát triển mô hình chợ đầu mối/trung tâm cung ứng gắn kết với vùng nguyên liệu, hợp tác xã và liên kết với siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, chợ dân sinh cấp phường, xã đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

b) Triển khai hiệu quả hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật và thông tin, truyền thông về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

- Triển khai đồng bộ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng, an toàn thực phẩm của Việt Nam và thị trường nhập khẩu cho tất cả các đối tượng tham gia chuỗi sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản;

- Tổ chức giám sát, đánh giá và truyền thông nguy cơ an toàn thực phẩm theo chuẩn mực quốc tế phục vụ quản lý chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm cho người dân và doanh nghiệp;

- Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu thông kê báo cáo chất lượng an toàn thực phẩm trong toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Biểu dương, nhân rộng các mô hình, điển hình tiêu biểu trong sản xuất, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản chất lượng, an toàn; công khai tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật bị xử lý theo quy định.

c) Nghiên cứu, chuyển giao, tập huấn ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số đảm bảo năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc

- Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao, tập huấn ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt ưu tiên các tiến bộ kỹ thuật liên quan đến nâng cao chất lượng giống, áp dụng các

công nghệ sản xuất “xanh, sạch” theo hướng nông nghiệp hữu cơ, sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản;

- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân và doanh nghiệp nâng cấp điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn...); thiết lập, vận hành hệ thống tự kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm tại cơ sở cùng với sự tham gia giám sát của cộng đồng.

d) Phát triển thị trường nông lâm thủy sản chất lượng, an toàn

- Phổ biến thông tin thị trường, quy định về chất lượng an toàn thực phẩm các thị trường trong và ngoài nước để người sản xuất, người tiêu dùng nắm rõ, hiểu đúng, làm đúng;

- Tăng cường đàm phán, ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về chất lượng, an toàn thực phẩm nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản chất lượng, an toàn. Thiết lập và vận hành cơ chế tham gia hiệu quả các hoạt động của các tổ chức quốc tế: Codex, Ủy ban SPS của WTO;

- Hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, tổ chức truyền thông quảng bá, kết nối và xúc tiến thương mại sản phẩm trong và ngoài nước.

đ) Tăng cường năng lực thực thi chính sách pháp luật, đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng, an toàn thực phẩm theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với thực tiễn;

- Kiện toàn tổ chức và đảm bảo nguồn lực cho bộ máy từ trung ương đến cấp xã; đào tạo, bồi dưỡng cập nhật thường xuyên pháp luật, kiến thức, kỹ năng thực thi pháp luật cho cán bộ thực thi pháp luật; chuẩn hóa các hoạt động quản lý Nhà nước: giám sát, thẩm định, chứng nhận, thanh tra, điều tra, xử lý vi phạm...;

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại cho các phòng kiểm nghiệm, phòng kiểm nghiệm kiểm chứng của Ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực thi công vụ;

- Tổ chức các chương trình giám sát, đánh giá nguy cơ và áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro về an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, chứng nhận, giám định phục vụ quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

3. Các nhóm giải pháp

a) Hoàn thiện cơ chế chính sách; lồng ghép nhiệm vụ đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đủ điều kiện sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản chất lượng, an toàn vào các kế hoạch, đề án, chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới 2021-2025

- Rà soát hoàn thiện cơ chế chính sách đầu tư, tín dụng, huy động các nguồn đầu tư công, ODA, đối tác công tư (PPP)... trong nâng cấp cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy lợi, điện lưới, đường giao thông, kho bãi...); các vùng trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cảng cá; khu giết mổ, sơ chế, chế biến tập trung, chợ đầu mối/đầu giá... đủ điều kiện sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản theo quy định của Việt Nam và chuẩn mực quốc tế về chất lượng, an toàn thực phẩm;

- Ưu tiên ngân sách đầu tư nâng cấp điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm vùng trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cảng cá, khu giết mổ, sơ chế, chợ đầu mối/đầu giá, chợ dân sinh tại một số vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm hoặc đô thị tiêu thụ khối lượng lớn nông lâm thủy sản;

- Hoàn thiện quy định và tổ chức cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh nông lâm thủy sản trên diện rộng đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc.

b) Phối hợp, huy động các nguồn lực nhà nước và xã hội trong đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong Bộ, giữa các Bộ ngành, giữa cơ quan trung ương và địa phương trong đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; kiện toàn tổ chức bộ máy và nguồn lực theo phân công, phân cấp theo hướng đủ tổ chức, nguồn lực triển khai nhiệm vụ được phân công phân cấp;

- Phối hợp chặt chẽ, nâng cao vai trò của tổ chức kinh tế hợp tác, các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành hàng trong xây dựng, hoàn thiện, tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về chất lượng an toàn thực phẩm; truyền thông quảng bá sản phẩm đối với thị trường trong nước và quốc tế;

- Nâng cấp và triển khai Chương trình phối hợp với Mặt trận tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt nam... trong phổ biến, giáo dục, vận động và giám sát sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản chất lượng an toàn;

- Phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội, các hiệp hội ngành hàng trong đào tạo, tập huấn cho hộ nông dân, tổ chức kinh tế hợp tác trong tự kiểm soát và giám sát cộng đồng về chất lượng, an toàn thực phẩm; về xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, truyền thông quảng bá sản phẩm chất lượng, an toàn;

- Rà soát, sửa đổi chính sách pháp luật tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham gia các dịch vụ kiểm nghiệm, tư vấn, giám định, chứng nhận cho người dân và doanh nghiệp cũng như được chỉ định cung ứng dịch vụ phục vụ quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

c) Đổi mới công tác đào tạo, tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ, khoa

học quản lý đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản

- Xây dựng trình ban hành và tổ chức thực hiện Chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

- Hợp tác với các Viện, Trường, các tổ chức quốc tế chuyên ngành, các dự án quốc tế trong nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm (chương trình đại học, sau đại học);

- Phối hợp với các Viện, Trường, Trung tâm khuyến nông quốc gia và các tổ chức nghiên cứu khoa học khác cập nhật, tập huấn chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ (như sử dụng giống chất lượng cao; phân, thức ăn chăn nuôi, chất xử lý môi trường, thuốc BVTV nguồn gốc hữu cơ...) cũng như tiến bộ khoa học quản lý (như áp dụng hệ thống tự kiểm soát, giám sát cộng đồng, truy xuất nguồn gốc theo tiêu chuẩn tiên tiến GAP, ISO, HACCP...) trong sản xuất nông lâm thủy sản chất lượng, an toàn.

d) Tăng cường thông tin, truyền thông kịp thời, chính xác về chất lượng, an toàn thực phẩm, tạo niềm tin cho người tiêu dùng và nâng cao uy tín nông sản Việt

- Hoàn thiện và tổ chức vận hành quy trình đánh giá và truyền thông nguy cơ an toàn thực phẩm theo chuẩn mực quốc tế;

- Kịp thời cập nhật, phổ biến thông tin thị trường; quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm của thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trong và ngoài nước;

- Phối hợp với cơ quan truyền thông trong và ngoài nước tổ chức các chương trình, chiến dịch thông tin, truyền thông quảng bá, kết nối cung cầu nông sản Việt chất lượng, an toàn;

- Tổ chức xác minh, xử lý, phản hồi kịp thời các thông tin sai lệch về chất lượng, an toàn thực phẩm trong nước cũng như quốc tế.

đ) Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc

- Ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị; chuyển giao phương pháp kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm tiên tiến, hiện đại theo chuẩn mực quốc tế. Phấn đấu 1 số phòng kiểm nghiệm được công nhận là phòng kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm của quốc gia và khu vực;

- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực thi 100% các thủ tục hành chính được thực hiện trên môi trường mạng; hệ thống thống kê, thông tin báo cáo trực tuyến; cấp chứng nhận, chứng thư điện tử kết nối với các đối tác thương mại...;

- Xây dựng vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về chất lượng, an toàn thực phẩm và hệ thống truy xuất nguồn gốc kết nối, liên thông với Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và PTNT và Cổng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

e) Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuẩn hóa các qui trình chuyên môn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn, qui chuẩn và thông lệ quốc tế

- Rà soát, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo chương trình chung của Chính phủ;

- Kiện toàn tổ chức bộ máy từ trung ương đến cấp xã theo hướng tinh gọn, hiệu quả; ưu tiên đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm cho từng vị trí công việc; nghiên cứu đề xuất cơ chế tài chính đặc thù phù hợp với hệ thống cơ quan quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong toàn quốc;

- Chuẩn hóa các qui trình chuyên môn nghiệp vụ theo chuẩn mực quốc tế (tiêu chuẩn ISO, các hướng dẫn của CODEX..).

g) Tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực và kinh nghiệm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản

- Tăng cường hợp tác với: Cơ quan thẩm quyền các nước để đàm phán ký kết và thực hiện các thỏa thuận hợp tác công nhận lẫn nhau về chất lượng an toàn thực phẩm; với các đối tác quốc tế có uy tín để chuyển giao khoa học, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài áp dụng tại Việt Nam;

- Sử dụng có hiệu quả tài trợ, các dự án hỗ trợ kỹ thuật của nước ngoài, của tổ chức quốc tế trong việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo quy định;

- Tham gia có hiệu quả các hoạt động với các tổ chức quốc tế: Codex, Ủy ban SPS của WTO để xử lý các vướng mắc của thị trường, gia tăng tiêu dùng, xuất khẩu;

- Vận động tài trợ, xây dựng và triển khai các dự án hỗ trợ kỹ thuật của nước ngoài, của tổ chức quốc tế trong việc nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo quy định./.

Chuyên đề 11: PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM NHỮNG NĂM QUA

1. Tiềm năng và cơ hội phát triển du lịch nông thôn

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm: cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch⁽¹¹²⁾.

Tài nguyên này có những đặc sắc riêng ở các vùng, miền, tạo nên giá trị sinh thái, cảnh quan quý giá cho phát triển du lịch. Địa hình đa dạng từ đồi núi đến đồng bằng, thềm lục địa tạo nên sự đa dạng của phong cảnh. Một số địa hình có giá trị du lịch đặc biệt, với gần 1.000 hang động; bờ biển, đảo với 125 bãi biển dọc chiều dài 3.260 km bờ biển; các di sản thiên nhiên, địa chất như 02 di sản thiên nhiên thế giới⁽¹¹³⁾, 03 địa danh trong Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu⁽¹¹⁴⁾...

Khí hậu đa dạng cận nhiệt đới ẩm, nhiệt đới xavan, gió mùa Mậu dịch, tiểu khí hậu ôn đới... thuận tiện cho phát triển du lịch quanh năm.

Việt Nam có hệ thống thủy văn đa dạng. Mạng lưới sông ngòi dày đặc với 2.360 con sông dài trên 10 km, trong đó có các hệ thống sông lớn (Cửu Long và sông Hồng). Lại có hệ thống các hồ nước tự nhiên (như Ba Bể) và nhân tạo (như hồ Hòa Bình, Thác Bà, Dầu Tiếng ..), cùng các suối nước nóng và nước khoáng thiên nhiên (như Kim Bôi, Mỹ Lâm, Quang Hanh ..) rất thu hút khách du lịch.

Là quốc gia nằm trong khu vực nhiệt đới, Việt Nam có hệ thực vật phong phú, với khoảng 14.600 loài thực vật; có quần thể động vật đa dạng với 275 loài thú có vú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng thể, 2.400 loài cá, 5.000 loài sâu bọ... Trong đó, có nhiều loài thú quý hiếm được ghi vào Sách Đỏ của thế giới. Ngoài ra, có mạng lưới vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học quý hiếm với 34 vườn quốc gia, 9 khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đó không chỉ là nơi nghiên cứu khoa học của Việt Nam và thế giới, mà còn là những điểm du lịch sinh thái hấp dẫn.

b) Tài nguyên du lịch xã hội, nhân văn

Tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm: di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch (Luật Du lịch 2017).

Với bề dày lịch sử hơn 4.000 năm, Việt Nam có nhiều di tích lịch sử, văn hóa có giá trị với nếp sống, sinh hoạt của người Việt (hệ thống các đình, chùa cổ; các lễ hội...),

⁽¹¹²⁾ Quốc hội: *Luật Du lịch*, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2017.

⁽¹¹³⁾ Vịnh Hạ Long, Phong Nha – Kẻ Bàng

⁽¹¹⁴⁾ Cao nguyên đá Đồi Văn, Công viên non nước Cao Bằng và Công viên địa chất Đăk Nông

gắn với các danh nhân, anh hùng dân tộc (hệ thống các khu di tích lịch sử cách mạng, nhà lưu niệm...). Tính đến năm 2020, Việt Nam có hơn 41.000 di tích, thắng cảnh, trong đó có hơn 4.000 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia (trong đó có 112 di tích quốc gia đặc biệt) và hơn 9.000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh.

Ngoài 02 di sản thiên nhiên thế giới, UNESCO đã công nhận 05 di sản văn hóa thế giới⁽¹¹⁵⁾, 01 di sản hỗn hợp⁽¹¹⁶⁾, 13 di sản phi vật thể thế giới⁽¹¹⁷⁾, 03 di sản tư liệu thế giới⁽¹¹⁸⁾. Ngoài ra, hàng chục triệu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị đang được bảo quản, trưng bày tại hệ thống 125 bảo tàng trên mọi miền đất nước. Đồng thời, còn có các lễ hội, phong tục tập quán, nghệ thuật trình diễn, làng nghề thủ công truyền thống, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống... của 54 dân tộc anh em. Đến hết năm 2020, cả nước có 165 nghề truyền thống, 1.951 làng nghề, trong đó có 1.062 làng nghề và 889 làng nghề truyền thống, 627 nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú và 652 thợ giỏi làng nghề đã được công nhận⁽¹¹⁹⁾. Đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển du lịch cộng đồng.

c) Tài nguyên du lịch nông nghiệp

Nước ta lại có nền văn minh nông nghiệp lâu đời, với tổ chức cộng đồng cơ bản là xóm làng, các hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản và làng nghề đặc biệt phong phú. Nhờ đó mà có một hệ thống các sản vật đa dạng và phong phú, mang đặc trưng nhiều quê hương, vùng, miền. Người Việt Nam thường lấy tên quê hương gắn với những sản phẩm, đặc sản địa phương, vừa như một nét đặc thù chỉ nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, vừa để thể hiện lòng tự hào làng quê. Đi đến bất cứ đâu của Tổ quốc, ta đều bắt gặp những sản phẩm như vậy. Nhiều sản phẩm đã được bảo hộ sở hữu trí tuệ dưới hình thức nhãn hiệu cộng đồng và được công nhận sản phẩm OCOP.

Nhiều sản phẩm thực phẩm, đồ uống, hàng thủ công mỹ nghệ, hoa quả, bánh kẹo của các vùng, miền được sử dụng trong hệ thống nhà hàng, khách sạn ngành du lịch. Việc khai thác nghệ thuật ẩm thực mang tính chất vùng, miền để phục vụ du khách là một yếu tố quan trọng thúc đẩy du lịch, đồng thời, chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch là kênh quảng bá rộng rãi cho tiêu thụ nông đặc sản.

2. Những điểm sáng của du lịch nông thôn Việt Nam hiện nay

a) Thị trường khách du lịch nông thôn

Khách du lịch nội địa

Cùng với tăng trưởng kinh tế, nhu cầu và khả năng đi du lịch trong nước và nước ngoài của người Việt Nam không ngừng tăng lên. Bên cạnh đó, sức ép từ cuộc sống đô thị, ô nhiễm môi trường ngày càng cao, nhu cầu của người dân được trở về vùng nông

⁽¹¹⁵⁾ Khu di tích Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội, Thành nhà Hồ, Quần thể di tích cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An và Khu di tích Chăm Mỹ Sơn.

⁽¹¹⁶⁾ Quần thể danh thắng Tràng An.

⁽¹¹⁷⁾ Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Dân ca quan họ (Bắc Giang, Bắc Ninh), Ca trù (16 tỉnh phía Bắc), Hát xoan (Phú Thọ), Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc (Hà Nội), Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Đờn ca tài tử Nam Bộ (21 tỉnh), Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh), Nghi lễ Kéo co, Tín ngưỡng thờ mẫu (21 tỉnh), Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ (7 tỉnh miền Trung), Hát Then.

⁽¹¹⁸⁾ Mộc bản triều Nguyễn, Bia tiến sĩ Văn Miếu (Hà Nội) và Châu bản triều Nguyễn

⁽¹¹⁹⁾ Bộ Nông nghiệp và PTNT (2020): Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn

thôn có cảnh quan thiên nhiên đẹp, môi trường trong lành để nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, tái tạo sức lao động, để trải nghiệm, học tập, nâng cao sức khỏe tinh thần ngày càng lớn. Có thể khẳng định, khách nội địa là thị trường nguồn quan trọng của điểm đến du lịch nông thôn. Năm 2018, lượng khách du lịch nội địa đạt khoảng 80 triệu lượt, tăng 9% so với năm 2017, trong đó có khoảng 38,6 triệu lượt khách có sử dụng dịch vụ lưu trú, tổng thu từ du lịch nội địa đạt 254 nghìn tỷ đồng (chiếm 39,9% tổng thu của ngành du lịch). Tính chung trong giai đoạn 2015-2019, khách nội địa tăng gần 1,5 lần, từ 5,7 triệu lượt năm 2015 lên 85 triệu lượt năm 2019, tăng bình quân 10,5%/năm⁽¹²⁰⁾.

Trong những năm qua, khách du lịch nội địa đến các khu vực nông thôn có những đặc điểm sau:

- Du lịch nông thôn cuối tuần, kỳ nghỉ lễ, nghỉ hè. Nhu cầu của thị trường này rất lớn. Khách thường đi theo gia đình, nhóm bạn bè, hướng tới hoạt động nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, ẩm thực, trải nghiệm hoạt động vui chơi giải trí... Điểm đến là nông thôn các vùng phụ cận, cách trung tâm đô thị trong bán kính dưới 100 km. Xu hướng tự tổ chức du lịch bằng các phương tiện xe gia đình cũng ngày càng phát triển.

- Du lịch học đường với các hoạt động trải nghiệm, tìm hiểu, khám phá, học tập tại vùng nông thôn, học làm nông dân, tìm hiểu sinh học, khám phá tự nhiên, rèn luyện kỹ năng sống... Đây là các hoạt động du lịch nông thôn được đưa vào ngoại khóa nhiều trường học tại các đô thị lớn. Hiện nay, tại các đô thị lớn, đặc biệt là thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, thị trường khách du lịch học đường có tiềm năng phát triển. Có nhiều công ty lữ hành chuyên khai thác thị trường này. Tuy nhiên, khách du lịch học đường là học sinh cấp I, II chủ yếu đi tham quan, trải nghiệm trong ngày. Khách lưu trú qua đêm (thường 01 đêm) chủ yếu là học sinh cấp III, sinh viên đại học. Dịch vụ cho đối tượng khách này chủ yếu liên quan đến lưu trú trong ngày: nhà sàn, khu cắm trại tập trung, ăn uống, vui chơi, các hoạt động tập thể...

- Nông dân đi tham quan, học hỏi các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả đang có xu hướng tăng lên.

- Nguồn khách du lịch nông thôn chủ yếu xuất phát từ các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu...

- Đặc trưng về tiêu dùng du lịch: Bên cạnh hoạt động nghỉ dưỡng, tái tạo năng lượng, nhu cầu tiêu thụ đối với thực phẩm sạch, an toàn của du khách sẽ là nguồn thu đáng kể đối với hoạt động du lịch nông thôn. Theo thống kê của Sở Du lịch thành phố Hồ Chí Minh, nhu cầu khách du lịch mong muốn được tham quan trải nghiệm ở khu nông trại miệt vườn tăng đều mỗi năm từ 20 - 30%. Độ dài ngày của một chuyến du lịch từ 1 - 3 ngày. Mức chi tiêu từ 100 ngàn đến 5 triệu đồng. Phần lớn du khách kỳ vọng ở các hoạt động vui chơi giải trí ngoài trời, gần gũi thiên nhiên, trải nghiệm ẩm thực địa phương, lưu trú qua đêm ở các nhà nghỉ nông thôn, homestay. Tuy nhiên, phần lớn khách du lịch đều lo ngại về điều kiện vệ sinh, an toàn ở vùng nông thôn.

Khách du lịch quốc tế

⁽¹²⁰⁾ Nguồn Tổng cục Thống kê, 2020.

Bản sắc văn hóa, đặc trưng sinh thái nông nghiệp, nông thôn các vùng miền của Việt Nam là điểm hấp dẫn lớn đối với du khách nước ngoài, đặc biệt là các thị trường có sự khác biệt lớn về văn hóa như Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc. Trong đó, các dịch vụ du lịch trải nghiệm văn hóa, lối sống cộng đồng bản địa tại nông thôn các vùng đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long, vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc có sức hấp dẫn đối với khách trung niên, cao tuổi. Các loại hình du lịch khám phá văn hóa, mạo hiểm tại Việt Nam như trekking, thám hiểm hang động... phù hợp với đối tượng thanh niên. Chương trình du lịch học đường, trao đổi học sinh, sinh viên từ các nước phát triển tới khám phá học tập tại vùng nông thôn Việt Nam cũng rất phát triển. Ngoài ra, còn một số dịch vụ du lịch được khai thác nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu tại khu bảo tồn thiên nhiên, rừng quốc gia, kỹ thuật canh tác nông nghiệp...

Do có tính hấp dẫn của các tài nguyên nói trên và chính sách khuyến khích phát triển du lịch, thị trường khách du lịch nông thôn quốc tế ngày càng tăng. Năm 2019, Việt Nam đón lượng khách quốc tế kỷ lục 18 triệu lượt, tăng 16,2% so với năm 2018. Trong đó, khách quốc tế đến từ 10 thị trường hàng đầu đạt 15,2 triệu lượt, chiếm 84,3% tổng lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm 2019.

Về cơ cấu khách theo khu vực, các thị trường châu Á chiếm phần lớn (77,9%). Trong đó Đông Bắc Á chiếm 66,8%, Đông Nam Á chiếm 11,3%, các nước châu Á còn lại chiếm 1,8%. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các thị trường khu vực châu Á. Các thị trường châu Âu chiếm 12%, châu Mỹ chiếm 5,4%, châu Úc chiếm 2,4%.

Thực trạng tại một số địa phương cho thấy, việc khai thác các yếu tố nổi trội để hấp dẫn khách đến với du lịch nông thôn ở một số nơi còn hạn chế, khiến lượng khách quốc tế nơi nhiều nơi ít, chưa tương xứng với tiềm năng. Trong khi đó, với các tỉnh vùng cao, khách du lịch quốc tế đến các điểm du lịch nông thôn chiếm khá nhiều, khoảng từ 15-20% tổng lượng khách đến các khu vực.

b) Cơ sở lưu trú du lịch

Theo thống kê của Tổng cục Du lịch năm 2018, cả nước có 1.892 cơ sở lưu trú homestay ở vùng nông thôn đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ khách, với sức chứa 5.762 khách. Mô hình kinh doanh này phát triển ở nhiều khu vực trên cả nước, trong đó phát triển nhất tại Trung du miền núi Bắc bộ, có 614 cơ sở lưu trú với sức chứa 4.068 khách chiếm 30% homestay của cả nước. Theo đánh giá của AirDNA năm 2019, thị trường kinh doanh homestay tại Việt Nam tăng trưởng "nóng" với tốc độ 452% về số lượng nguồn cung chỗ ở trong một năm qua, lớn hơn so với mức tăng trưởng trung bình toàn cầu 140% và cao hơn rất nhiều so với ngành khách sạn truyền thống (chỉ tăng trưởng 40% về nguồn cung). Đến năm 2019, tổng cơ sở lưu trú du lịch cả nước ước tính khoảng 30.000 cơ sở, với 650.000 buồng, tăng 2.000 cơ sở lưu trú du lịch (+7,1%) và 100.000 buồng (+18%) so với năm 2018.

c) Nhân lực và lao động trong ngành nông nghiệp

Số lao động tham gia ngành du lịch và du lịch nông thôn chưa nhiều, ước tính mỗi tỉnh có khoảng 500-1.000 lao động. Năm 2019, cả nước có khoảng 850.000 lao động trực tiếp và 2,5 triệu lao động gián tiếp trong ngành du lịch. Trong đó, lao động du

lịch nông thôn chỉ chiếm khoảng 5-15%, chủ yếu là lao động gián tiếp (chiếm khoảng 2/3 tổng số lao động trong lĩnh vực này). Hiện nay, lao động trong du lịch nông thôn chủ yếu là lao động homestay, tham gia các chuỗi cung ứng phục vụ du lịch, như sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, biểu diễn văn nghệ... Có 11/37 tỉnh báo cáo thống kê lao động tham gia các hoạt động du lịch cộng đồng, với tổng số gần 8.500 lao động, trong đó phần lớn tập trung vào các trung tâm du lịch lớn, như Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế.

3. Chính sách phát triển du lịch nông thôn

Du lịch nước ta là ngành kinh tế có nhiều tiềm năng, lợi thế, có mức tăng trưởng và hiệu quả cao, có thể huy động nguồn lực xã hội hóa cao. Vì thế, so với các khu vực kinh tế khó khăn như nông nghiệp, nông thôn đang cần nhiều nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, thì chính sách hỗ trợ phát triển du lịch nói chung, du lịch nông thôn nói riêng chưa được chú trọng. Các nguồn vốn nhà nước hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn chủ yếu được lồng ghép trong các chương trình mục tiêu có liên quan trực tiếp đến du lịch nông thôn, gắn với chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số... Các nguồn vốn lồng ghép đó thường rất hạn chế, do khả năng nguồn lực Nhà nước có hạn. Chúng có vai trò dẫn đường, tạo điều kiện ban đầu, tạo niềm tin, định hướng phát triển để thu hút, huy động được nguồn lực dồi dào trong xã hội cho du lịch nông thôn.

Nhìn tổng thể, Nhà nước cần làm nhiều hơn cho phát triển du lịch nông thôn, không chỉ là nguồn vốn đầu tư, mà quan trọng là vai trò kiến tạo, quy hoạch, xây dựng các nền tảng sâu rộng cho phát triển du lịch, thiết lập hệ thống quản lý du lịch xứng tầm, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và các mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

Riêng về nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn, Nhà nước và các địa phương đã có nhiều cố gắng, nhờ đó mà du lịch nông thôn mấy năm qua đã phát triển nhanh, đóng góp vào tăng trưởng cao của ngành du lịch Việt Nam.

a) Chính sách có tính lồng ghép của Trung ương

- *Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020* đã gián tiếp thúc đẩy du lịch nông thôn thông qua chính sách phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành nghề nông thôn. Đặc biệt, ở những năm cuối của giai đoạn này, trong Chương trình xây dựng NTM đã xây dựng, tổ chức triển khai các đề án trọng điểm về phát triển du lịch nông thôn, “Mỗi làng một nghề”. Đó là những đề án quốc gia nhằm tập trung nguồn lực của Chương trình xây dựng NTM cho thực hiện các mục tiêu phát triển du lịch cộng đồng và các sản phẩm trọng điểm của địa phương (OCOP). Tuy nhiên, các đề án này mới được triển khai trong 02 năm qua nguồn lực của Chương trình xây dựng NTM cũng có hạn, các hoạt động du lịch nông thôn chưa được hỗ trợ đủ mạnh, chưa hình thành nhiều các dự án phát triển đồng bộ để tạo thành sản phẩm du lịch có sự hút và khả năng cạnh tranh cao.

- *Trong Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) giai đoạn 2018-2020*⁽¹²¹⁾ dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng là một nhóm sản phẩm. Mục tiêu đặt ra đến hết

⁽¹²¹⁾ Theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Chính phủ.

năm 2020 hình thành 10 mô hình thí điểm *làng văn hóa du lịch*⁽¹²²⁾. Trong khuôn khổ Chương trình, các làng văn hóa du lịch được hỗ trợ các nội dung chính, gồm điều chỉnh, bổ sung quy hoạch về kiến trúc, cảnh quan trong Đồ án quy hoạch xây dựng NTM; cải tạo cảnh quan, nâng cao năng lực cho cộng đồng thông qua chương trình bồi dưỡng, tập huấn, học tập; xúc tiến quảng bá du lịch; hoàn thiện nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch, xây dựng nhóm sản phẩm du lịch... Hiện nay, các mô hình làng văn hóa du lịch mới đang trong giai đoạn thí điểm, việc triển khai thực hiện chưa nhiều và chưa đánh giá được kết quả thực hiện. Bộ tiêu chí du lịch cộng đồng theo tiêu chuẩn của Chương trình OCOP đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành, vừa là căn cứ để đánh giá các điểm du lịch cộng đồng, vừa giúp các địa phương xác định các hạn chế, yếu kém, từ đó đề xuất cơ chế, chính sách và kế hoạch hỗ trợ các điểm du lịch cộng đồng.

- Trong Chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch và Chương trình MTQG về phát triển văn hóa, Chính phủ đã hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch giai đoạn 2010-2020 khoảng 10.200 tỷ đồng. Ngân sách các tỉnh, thành phố cũng bổ sung vào nguồn đối ứng đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch khoảng 300-350 tỷ đồng/năm. Bên cạnh Chương trình hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch, Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020 được đầu tư tổng kinh phí 503 tỷ đồng, trong đó tập trung cho mục tiêu bảo tồn tôn tạo di tích và bảo tồn làng bản buôn truyền thống. Trong 5 năm 2016-2020 đã có 240 di tích, 07 làng bản buôn truyền thống được hỗ trợ kinh phí bảo tồn.

Nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch tập trung chủ yếu cho các địa phương thuộc địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng, các địa phương có khu, điểm quốc gia được xác định tại Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ cho các tỉnh thuộc địa bàn kinh tế khó khăn, không tự cân đối được ngân sách. Các dự án được hỗ trợ phải thuộc danh mục các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam, được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22 tháng 1 năm 2013 và đã có Quy hoạch xây dựng, hoặc Quy hoạch tổng thể phát triển các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc thực hiện nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch nhìn chung có hiệu quả, góp phần không nhỏ cho tăng trưởng khách du lịch. Nguồn ngân sách này có vai trò như “vốn môi”, tạo động lực cho phát triển du lịch, thu hút các nguồn lực khác tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch và cơ sở kinh doanh du lịch, đặc biệt là ở những địa bàn khó khăn. Cơ sở hạ tầng du lịch được đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho du khách đến với các địa bàn khó khăn và làm thay đổi cơ cấu kinh tế ở vùng sâu, vùng xa.

Tuy nhiên, nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng còn hạn hẹp, phân bổ còn dàn trải, kéo dài thời gian thực hiện dự án. Hàng năm, trung bình mỗi tỉnh được hỗ trợ khoảng 14 tỷ đồng; có tỉnh bố trí thấp chỉ 6-7 tỷ đồng/năm. Một số nội dung đầu tư hạ tầng du lịch còn chưa rõ và chồng chéo với các nguồn vốn đầu tư khác, như dự án giao thông,

⁽¹²²⁾ Gồm Làng VH du lịch thôn Nậm Đăm (Quản Bạ, Hà Giang); Làng VH du lịch Na Lo (Bắc Hà, Lào Cai); Làng VH du lịch “miền quê đáng sống” của đồng bào DTTS vùng đặc biệt khó khăn (Bản Ba Phách, Mộc Châu, Sơn La); Làng VH du lịch xã Nà Phòn (Mai Châu, Hòa Bình); Làng VH du lịch Lục Ngù (Bình Liêu, Quảng Ninh); Làng VH bản Kho Mường gắn với chuỗi du lịch sinh thái Pù Luông (Bá Thước, Thanh Hóa); Làng VH du lịch cổ Lộc Yên (Tiên Phước, Quảng Nam); Làng VH du lịch Bờ Hồng (Đông Giang, Quảng Nam); Làng VH du lịch Vĩnh Nam (Chợ Lách, Bến Tre) và Làng VH du lịch Sa Đéc (Đồng Tháp).

chống xói mòn sông, biển, bảo vệ tôn tạo tài nguyên du lịch... Bên cạnh đó, theo quy định nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch chỉ hỗ trợ cho các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia theo quy hoạch, không hỗ trợ cho các khu, điểm du lịch thuộc quy hoạch của địa phương, cũng không dành cho các điểm du lịch nông thôn nói chung. Các hạng mục như đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch cho khu vực nông thôn không thuộc đối tượng của Chương trình này.

Hơn nữa, việc lồng ghép các Chương trình MTQG xây dựng NTM, Chương trình về văn hóa và Chương trình hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch chưa thực sự hiệu quả, thiếu tính tập trung, còn chông chéo. Đối với khu vực nông thôn, đầu tư từ ngân sách nhà nước hiện tập trung chủ yếu cho hạ tầng đến các khu du lịch quốc gia. Phần lớn các điểm du lịch nông thôn là trang trại, hộ gia đình, thôn bản du lịch cộng đồng... chưa được hưởng tác động hiệu quả của các nguồn đầu tư từ ngân sách.

- *Chính sách ưu đãi đầu tư, tín dụng cho du lịch nông thôn* được quy định trong nhiều văn bản khác nhau, như Luật Du lịch 2017; Luật Đầu tư 2014; Nghị định 55/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn...

Điều 5 Luật Du lịch 2017 quy định, Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ một số hoạt động liên quan đến du lịch nông thôn, như đầu tư phát triển sản phẩm du lịch mới có tác động tích cực tới môi trường; đầu tư phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và sản phẩm du lịch đặc thù khác; phát triển du lịch tại nơi có tiềm năng du lịch; sử dụng nhân lực du lịch tại địa phương... Điều 18 quy định của Luật này quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch chủ đạo đối với từng vùng và trong phạm vi toàn quốc theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, trong thực tế, vẫn chưa có các chính sách cụ thể cho phát triển du lịch nông thôn.

Theo Điều 16, 17, 18 Luật Đầu tư 2014, Chính phủ quy định các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp khi đầu tư vào một số lĩnh vực. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các ưu đãi đầu tư là cho ngành nông nghiệp, chưa có ưu đãi cụ thể cho đầu tư vào kinh doanh du lịch nông thôn.

Một số chính sách hiện hành ưu đãi đầu tư, tín dụng đối với du lịch nông nghiệp nằm trong các quy định sau:

+ Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP. Theo Nghị định này, một số địa phương đã áp dụng các hình thức vay vốn ưu đãi cho dự án kinh doanh du lịch, đặc biệt vay vốn từ ngân hàng chính sách. Vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội đã tiếp sức cho một số dự án kinh doanh du lịch. Nhờ nguồn vốn vay ưu đãi không phải thế chấp (dưới 50 triệu đồng/hộ), nhiều hộ kinh doanh nhỏ lẻ tại các địa phương như Cần Thơ, Đồng Tháp, Hà Giang... đã chủ động triển khai phương án kinh doanh, đầu tư phương tiện, sản phẩm phục vụ du lịch. Tuy nhiên, phần lớn nguồn vốn vay ưu đãi theo Nghị định tập trung cho sản xuất nông nghiệp, các dự án đầu tư cho phát triển du lịch chưa nhiều, việc tiếp cận vốn vay ưu đãi còn khó khăn.

+ Trong Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ

về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, du lịch, dịch vụ du lịch không có trong danh mục 19 ngành, nghề được ưu đãi đầu tư của khu vực nông nghiệp, nông thôn... Do đó, chưa có căn cứ để doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn được hưởng các ưu đãi.

+ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích liên kết phát triển nông nghiệp, nông thôn với du lịch.

b) Chính sách đặc thù của các địa phương

Chính sách phát triển du lịch nông thôn của các địa phương chủ yếu tập trung hỗ trợ các hộ dân làm du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, các định mức hỗ trợ khác nhau, phạm vi hỗ trợ có nhiều nơi còn dàn trải, quy mô manh mún, thiếu tập trung đồng bộ. Cũng chưa có tiêu chí, định mức hỗ trợ phù hợp, đủ để tạo ra các sản phẩm du lịch nông thôn có chất lượng cao. Chưa có chính sách hỗ trợ cho các liên kết phát triển du lịch và nông nghiệp... Do đó chưa có sản phẩm đồng bộ, tương xứng với khả năng cạnh tranh cao.

Theo báo cáo của 37 tỉnh, thành phố, có 29 địa phương đã ban hành chính sách riêng để phát triển du lịch, trong đó, 11 địa phương đã ban hành các đề án, nghị quyết, chính sách hỗ trợ đặc thù cho du lịch nông thôn. Nhiều địa phương đã tích cực, chủ động đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM, có đề án phát triển tại du lịch của từng địa phương (như Hà Giang, Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Bà Rịa - Vũng Tàu, ...). Đó là cơ sở để khai thác các thế mạnh nổi trội, đồng thời gắn kết và phát huy một cách toàn diện, hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài tỉnh để đạt được nhiều mục tiêu, cả về xây dựng NTM lẫn phát triển du lịch, nâng cao thu nhập người dân nông thôn, đồng thời bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường. Thừa Thiên Huế đã ban hành Nghị quyết riêng về phát triển du lịch cộng đồng với nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp (Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 9 tháng 7 năm /2019). Một số địa phương xây dựng các đề án phát triển du lịch nông thôn cấp huyện (như Bát Xát, Lào Cai; Vĩnh Cửu, Đồng Nai; Chợ Lách, Bến Tre; Vĩnh Lộc, Thanh Hoá...). Các chính sách phát triển du lịch nông thôn của các địa phương thường tập trung vào:

+ Hỗ trợ trực tiếp cho các điểm du lịch, các hộ làm du lịch để nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, trong đó chủ yếu là hỗ trợ công trình hạ tầng (cải tạo, nâng cấp cơ sở lưu trú, hoàn thiện đường giao thông, xây nhà vệ sinh, cải tạo cảnh quan, kiến trúc); hỗ trợ mua sắm phương tiện vận chuyển khách, mua sắm trang thiết bị sinh hoạt cộng đồng (nhạc cụ truyền thống, trang phục truyền thống...). Tỉnh Hà Giang đã hỗ trợ hơn 16 tỷ đồng trong 2017-2019 cho 272 hộ dân làm dịch vụ homestay.

+ Hỗ trợ quản lý, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa. Hỗ trợ các câu lạc bộ, đội văn nghệ dân gian phục vụ du lịch. Bắc Ninh, Bắc Giang đã hỗ trợ phát triển các câu lạc bộ hát quan họ. Hà Tĩnh hỗ trợ các câu lạc bộ dân ca ví dặm. Sơn La hỗ trợ các câu lạc bộ văn nghệ quần chúng...

+ Hỗ trợ xây dựng và phát triển các nhóm sản phẩm dịch vụ nông thôn gắn với OCOP, như hỗ trợ xây dựng các gian hàng trưng bày và bán sản phẩm OCOP tại các điểm du lịch (như ở Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đồng Tháp, Kiên Giang...);

xây dựng thí điểm làng văn hóa du lịch, các mô hình nông nghiệp gắn với du lịch. Chương trình OCOP đã hỗ trợ hoàn thiện 10 làng văn hóa du lịch làm điểm chỉ đạo nhân rộng trong cả nước.

+ Hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực du lịch. Nội dung này thường được lồng ghép trong các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Ngoài ra, nhiều địa phương đã chủ động đào tạo, tập huấn các hộ cung cấp dịch vụ du lịch nông thôn, như: kỹ năng buồng phòng, nấu ăn, hướng dẫn viên... Năm 2020, tỉnh Tuyên Quang đã tổ chức 08 lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho hơn 400 học viên là các hộ gia đình tại các điểm du lịch cộng đồng.

+ Chính sách tín dụng cho người dân vay vốn để phát triển sản phẩm du lịch. Nhiều địa phương thực hiện chính sách này để hỗ trợ nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng phục vụ du lịch. Một số địa phương hỗ trợ hộ nông dân làm du lịch, như Cần Thơ hỗ trợ qua Ngân hàng Chính sách Xã hội. Có tỉnh (Quảng Ngãi) hỗ trợ thuế, phí đối với các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo và đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch. Nhìn chung, chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn khá phổ biến ở các địa phương, nhưng chưa có tổng kết đánh giá tác động thực hiện chính sách.

+ Hỗ trợ quảng bá, kết nối sản phẩm du lịch nông thôn với các doanh nghiệp, công ty lữ hành và các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch. Các hình thức hỗ trợ phổ biến gồm: hỗ trợ tham gia hội chợ, tuần lễ quảng bá du lịch, các buổi công bố tour du lịch, tổ chức các đoàn khảo sát du lịch farmtrip, presstrip để đưa các công ty lữ hành, các đơn vị truyền thông báo chí về khảo sát du lịch nông thôn... Nhiều địa phương còn có các hỗ trợ riêng cho quảng bá hình ảnh du lịch địa phương tới đông đảo du khách, như Hòa Bình hỗ trợ xây dựng bộ nhận diện thương hiệu các bản du lịch cộng đồng ở Bản Lác, Hang Kia (Mai Châu), xóm Đá Bia (huyện Đà Bắc), Bản Ái (huyện Tân Lạc). Thanh Hóa xây dựng các ấn phẩm giới thiệu điểm du lịch nông thôn của tỉnh, thực hiện các chuyên đề, chuyên mục giới thiệu tiềm năng du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng. Tuyên Quang xây dựng và thực hiện trên 100 video clip quảng bá về du lịch nông thôn trên youtube, các trang mạng...

+ Ngoài các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho du lịch nói chung, du lịch nông thôn nói riêng, một số địa phương đã ban hành chính sách lồng ghép hoặc gián tiếp thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn thông qua chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể; chính sách và chương trình bảo tồn, khôi phục các làng nghề truyền thống; các đề án phát huy giá trị văn hóa dân gian và lễ hội...

Nhìn chung, các chính sách được ban hành tương đối sát với nhu cầu thực tiễn, bước đầu đáp ứng được một phần yêu cầu đặt ra để hỗ trợ phát triển du lịch. Một số tỉnh (như Lào Cai) có chính sách hỗ trợ khá toàn diện. Một số tỉnh (như Bà Rịa - Vũng Tàu) tập trung vào các chính sách đặc thù, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, hướng tới phát triển du lịch chất lượng cao... Tuy nhiên, các chính sách còn thiếu tính đồng bộ, chưa phát huy hết tác động, cần quan tâm điều chỉnh theo các gợi ý: (i) Ban hành chính sách cần gắn với việc triển khai thực hiện, giám sát triển khai thực hiện và đánh giá hiệu quả của chính sách; (ii) Tăng tính kết nối liên ngành, tính hệ thống giữa các

chính sách để tăng cường hiệu quả trong thực tế, nhất là các chính sách phát triển sản phẩm du lịch gắn với quảng bá, giới thiệu và kết nối với lữ hành; chính sách hỗ trợ người dân vay vốn gắn với đào tạo, tập huấn để họ nâng cao chất lượng dịch vụ...

4. Một số vấn đề hạn chế của du lịch nông thôn nước ta

a) Các yếu kém bước đầu

Do đang trong giai đoạn đầu phát triển, nông thôn nhiều nơi còn khó khăn về nguồn lực, nhất là các địa phương vùng cao, vùng dân tộc thiểu số - nơi có lợi thế bản địa, du lịch nông thôn nước ta không tránh khỏi những hạn chế cả về sản phẩm, quy mô cách làm, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, hiệu quả kinh tế...

Sản phẩm du lịch nông thôn còn hạn chế ở tính độc đáo và chuyên nghiệp. Số sản phẩm có tính độc đáo còn ít, sản phẩm bị trùng lặp, đơn điệu khá nhiều, nhất là ở các khu vực có điều kiện tự nhiên đồng nhất, tập quán sinh hoạt, văn hóa cộng đồng giống nhau. Nhiều sản phẩm chưa phát huy được giá trị cốt lõi của bản sắc văn hóa truyền thống, sự tinh tế, khác biệt và dấu ấn đặc trưng vùng miền.

Hầu hết các hoạt động du lịch nông thôn vẫn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, do chưa có nhiều hoạt động phong phú và các dịch vụ hỗ trợ đủ sức hấp dẫn. Nhiều mô hình đã được khai thác lâu năm, nhưng không được làm mới, chủ yếu dựa vào tận dụng tài nguyên tự nhiên, không còn hấp dẫn. Phần lớn sản phẩm du lịch nông thôn chỉ đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ ngơi, ăn uống, trải nghiệm ở mức đơn giản. Tỷ lệ khách lưu trú còn thấp. Chi tiêu của khách chủ yếu trả cho mua vé tham quan, ăn uống, phòng ở...

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phụ trợ tại nhiều điểm du lịch nông nghiệp và nông thôn chưa được đầu tư hoàn chỉnh, hoặc được đầu tư nhưng không đảm bảo chất lượng. Công trình nhà vệ sinh, tình trạng môi trường tại nhiều khu vực không đáp ứng yêu cầu, thậm chí không có nhà vệ sinh, thiếu nước sinh hoạt. Tình trạng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu cùng với hệ lụy của đô thị hóa, nhường đất cho khu dân cư, khu công nghiệp hoặc các hoạt động sản xuất kinh doanh khác là nguy cơ đe dọa sự phát triển bền vững của du lịch nông thôn nhiều địa phương.

Tính liên kết giữa doanh nghiệp lữ hành và các điểm đến cung cấp hoạt động du lịch còn yếu. Nhiều điểm du lịch tự phát gặp khó khăn trong kết nối với doanh nghiệp lữ hành để hoàn thiện sản phẩm du lịch, thu hút khách trong nước và quốc tế. Phần lớn hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp phục vụ nhu cầu mua sắm của du khách mang tính tự cung, tự cấp, do các hộ gia đình tự sản xuất, không có thương hiệu, mẫu mã, bao bì chưa hấp dẫn. Hoạt động trưng bày, trình diễn quy trình sản xuất, hướng dẫn làm các loại sản phẩm chưa được khai thác nhiều.

Nguồn nhân lực cho phát triển du lịch nông thôn còn hạn chế. Số lao động được đào tạo, có tư duy kinh doanh dịch vụ, kỹ năng phục vụ, giao tiếp, biết ngoại ngữ, khả năng sáng tạo, năng lực quản lý, điều hành còn ít. Phần lớn nhân lực trực tiếp phục vụ du khách là bà con nông dân, chỉ quen sản xuất nông nghiệp, làm nương rẫy, đi rừng, phục vụ du lịch là hoạt động mùa vụ kiếm thêm thu nhập. Giữa họ có sự khác biệt về trình độ phát triển, văn hóa, tập quán và ý thức làm việc, nên nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn khi đầu tư và vận hành các cơ sở dịch vụ tại vùng nông thôn. Trong khi đó,

công tác đào tạo, bồi dưỡng người dân địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, cả về nội dung và phương pháp đào tạo.

Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn chưa được đầu tư đúng mức, chưa có hệ thống, thiếu chuyên nghiệp, bài bản và chưa đúng đối tượng.

Huy động nguồn lực phát triển du lịch nông thôn còn hạn chế. Nguồn lực phát triển du lịch nông thôn trong thực tế cần được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, từ các hộ dân, doanh nghiệp, nguồn tín dụng, nguồn hỗ trợ quốc tế, nguồn ngân sách Trung ương và địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu có liên quan... Tuy nhiên, hiện nay nguồn lực huy động của các địa phương chủ yếu là từ ngân sách nhà nước. Tổng nguồn lực đầu tư cho phát triển du lịch nông thôn nhìn chung còn hạn chế, nhiều tỉnh chỉ mới huy động được vài tỉ đồng từ ngân sách. Nguồn vốn của xây dựng NTM đóng góp đáng kể cho đầu tư cho các công trình hạ tầng, như: đường, điện, nước và hệ thống nhà văn hóa thôn... Một số tỉnh (Hòa Bình) chủ động lồng ghép nguồn vốn xây dựng NTM với phát triển du lịch nông thôn.

Nguồn vốn cho phát triển du lịch nông thôn cũng được lồng ghép với các dự án bảo tồn di sản, chương trình mục tiêu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch, tập trung vào hỗ trợ thiết chế văn hóa, xây dựng nhà văn hóa truyền thống phục vụ du lịch. Nguồn vốn từ các dự án quốc tế hỗ trợ chủ yếu cho các tỉnh miền núi khó khăn, ví dụ Caritas và Helvetas ở Hà Giang, SNV ở Lào Cai, GREAT ở Sơn La,...

Nguồn vốn huy động xã hội hóa từ người dân để phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng còn rất hạn chế. Giai đoạn 2018-2020, Phú Thọ đã huy động được 10 tỷ đồng từ người dân trong tổng số 25 tỷ vốn đầu tư cho du lịch cộng đồng. Sóc Trăng huy động được 5 tỷ đồng trong tổng số 15 tỷ vốn đầu tư cho du lịch cộng đồng. Nguồn lực từ tín dụng, đầu tư của doanh nghiệp cũng rất hạn chế, tập trung ở các tỉnh có tiềm năng và đang khá phát triển như Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Nguyên nhân

- *Nhận thức về phát triển du lịch nông thôn chưa đầy đủ*, dẫn đến một loạt các yếu tố thiếu hụt. Việc đánh giá nguồn lực phát triển du lịch nông thôn chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều nơi chỉ tập trung khai thác tài nguyên sẵn có, dựa chủ yếu vào yếu tố cảnh quan, sinh thái. Một số địa phương coi phát triển du lịch như phong trào, dẫn tới làm ô ạt, phá vỡ cảnh quan. Nhiều địa phương chưa nhìn nhận đúng yêu cầu của du lịch là loại hình kinh tế phải gắn với thị trường, với năng lực cung ứng sản phẩm, dẫn đến hệ quả không có thị trường khách ổn định, thiếu kết nối tour tuyến hoàn chỉnh...

- *Còn nhiều vấn đề trong định hướng phát triển du lịch nông thôn.* Trước hết, chúng ta chưa có định hướng chiến lược tổng thể cho phát triển du lịch nông thôn. Vì thế, quy hoạch phát triển du lịch còn thiếu đồng bộ, chưa liên kết chặt chẽ với nông nghiệp và các ngành khác. Hầu hết, phát triển du lịch chưa được đưa vào quy hoạch xây dựng NTM, trong khi quy hoạch và quản lý quy hoạch NTM tại các địa phương cũng chưa hoàn chỉnh, chưa đáp ứng yêu cầu tổng thể, đa dạng của phát triển du lịch nông thôn. Cảnh quan, môi trường tại nhiều khu vực phát triển du lịch chưa được quan tâm đầu tư, hầu hết mới chỉ tập trung vào phát triển homestay, một số tuyến đường giao

thông. Thiếu tính liên kết vùng, liên kết ngành trong các đồ án quy hoạch xây dựng xã NTM cho phát triển du lịch.

Chưa có chính sách đầy đủ, năng lực thực thi chính sách còn hạn chế. Còn thiếu chính sách cụ thể thu hút đầu tư tư nhân cho phát triển du lịch nông thôn, như chính sách về đất đai, ưu đãi liên kết đầu tư, tiếp cận vốn đầu tư... Đối với chủ thể là cộng đồng người dân, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tham gia kinh doanh du lịch cộng đồng, homestay chưa phát huy tác dụng mong muốn. Mức hỗ trợ còn thấp, mức vay vốn ưu đãi còn hạn chế, chưa thực sự hấp dẫn...

Việc sử dụng nguồn lực của nhà nước chưa mang tính tổng hợp, thiếu hiệu quả. Chính sách hỗ trợ cho phát triển các khu, điểm du lịch nông thôn thiếu tính đồng bộ. Các đối tượng thụ hưởng chính sách (là các hoạt động hỗ trợ cho phát triển du lịch nông thôn) chưa nhiều, chưa được đầu tư đúng mức, chủ yếu là các hoạt động hỗ trợ quy mô nhỏ, chưa tạo ra những điểm đến và sản phẩm du lịch có tính đột phá.

Thực thi chính sách chưa hiệu quả, thiếu nhất quán, các địa phương lúng túng trong triển khai. Nhiều khó khăn của phát triển du lịch nông thôn tại cơ sở, các vướng mắc về cơ chế vận hành, đầu tư của doanh nghiệp nhưng không được hướng dẫn xử lý kịp thời, nhất là trong sử dụng đất cho phát triển du lịch, dẫn đến nguy cơ phá sản.

Thiếu hệ thống tư vấn, chuyên gia hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn. Vì thế, còn nhiều vấn đề quan trọng chưa được quan tâm giải quyết như: đánh giá quy hoạch điểm đến du lịch; cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật; thực trạng nguồn nhân lực; chính sách phát triển; thị trường khách du lịch; sức tải của môi trường du lịch nông thôn...

Yếu kém trong quản lý điểm đến du lịch nông thôn thể hiện trước hết ở thiếu hụt các tiêu chuẩn, tiêu chí xác định điểm du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, làm cơ sở định hướng quy hoạch, định hướng đầu tư.

Vai trò điều phối, quản lý hướng dẫn phát triển du lịch nông thôn trong kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác chưa hiệu quả. Chưa có hoặc có đơn vị đầu mối, nhưng chưa năng lực trong tổ chức quản lý, điều hành các hoạt động du lịch nông thôn tại các làng bản, như hiệp hội, hợp tác xã, câu lạc bộ... Việc phối hợp liên ngành (trong đó có ngành nông nghiệp và ngành du lịch) trong phát triển du lịch nông thôn chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ, chưa đủ hiệu lực theo hệ thống từ trung ương đến cơ sở.

Công tác xúc tiến, liên kết và kết nối thị trường gặp nhiều trở ngại, do năng lực của hệ thống hạn chế, lại thiếu các công cụ, doanh nghiệp hỗ trợ trung gian. Phần lớn mô hình du lịch nông thôn do các hộ dân khai thác, một số ít là hợp tác xã và doanh nghiệp, phần lớn chỉ là bên cung ứng, tự tìm nguồn khách, ít có khả năng liên kết với các hãng lữ hành. Sự hợp tác, kết nối, phối hợp của các doanh nghiệp lữ hành với các điểm là xương sống của du lịch nông thôn, nhưng thời gian qua còn lỏng lẻo. Công tác xúc tiến, quảng bá chưa được đầu tư đúng mức, thiếu chuyên nghiệp, chiều sâu, chưa gắn sản phẩm với thị trường.

II. MỘT SỐ MÔ HÌNH TỔ CHỨC DU LỊCH NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM

1. Các mô hình tổ chức du lịch nông thôn ở Việt Nam

a) Mô hình du lịch cộng đồng dựa trên tham gia của các hộ gia đình

Nông thôn Việt Nam có tính gắn kết cộng đồng cao. Đó là thuận lợi lớn trong tổ chức du lịch cộng đồng nông thôn dựa vào sự tham gia của người dân. Mô hình du lịch này vừa huy động được sức dân, nguồn vốn của họ, vừa phát huy tốt bản sắc của cộng đồng các dân tộc địa phương, đồng thời thực hiện được mục tiêu phát triển du lịch nông thôn: tăng thu nhập cho người dân. Nội dung tham gia liên kết của các hộ gia đình khá phong phú, trong đó dịch vụ homestay là chủ đạo của du lịch cộng đồng, đang phát triển mạnh tại nhiều địa phương, tạo sức hấp dẫn của du lịch nông thôn. Bên cạnh đó, người dân còn thực hiện các dịch vụ khác gắn với du lịch cộng đồng, đem lại nguồn thu⁽¹²³⁾ như dịch vụ ăn uống, vận chuyển (chèo thuyền, lái xuồng, ca nô), hoạt động khám phá (thể thao, đi bộ, đạp xe địa hình...), hoạt động trải nghiệm (hướng dẫn khách du lịch trồng trọt, thu hái sản vật địa phương)... Du lịch cộng đồng đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương, tạo việc làm và thu nhập quan trọng cho nhiều hộ gia đình⁽¹²⁴⁾, nhất là ở các xã vùng núi, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ít có điều kiện phát triển các ngành nghề kinh tế khác, góp phần giảm nghèo.

Các mô hình du lịch cộng đồng hiện thường được tổ chức quản lý thông qua: (i) Ban quản lý du lịch cộng đồng, giúp phân chia nguồn khách, lợi nhuận kinh doanh, quản lý điểm đến, giải quyết những vấn đề chung như bảo vệ môi trường, cảnh quan; (ii) Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác, giúp tập hợp các hộ gia đình và phân công phục vụ khách; (iii) Các hộ gia đình tự khai thác và cung cấp dịch vụ homestay.

Ưu điểm của mô hình du lịch cộng đồng này là, các hộ dân chủ động, dễ tiếp cận hoạt động kinh doanh du lịch, tranh thủ điều kiện sẵn có của gia đình, bản sắc văn hóa của dân tộc để thu hút khách du lịch, vốn đầu tư thấp.

Hạn chế là, hầu hết các hộ kinh doanh cá thể nguồn vốn hạn chế, ít được đào tạo, chưa làm tốt nhiều dịch vụ du lịch đa dạng, gặp khó khăn trong đảm bảo chất lượng du lịch, các vấn đề an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ tại cơ sở lưu trú; tính liên kết lỏng lẻo, khó tiếp cận nguồn khách. Hầu hết các hộ gia đình khó liên kết với nhau trong bảo vệ môi trường, xử lý rác thải, học tập nâng cao chất lượng phục vụ. Các hộ kinh doanh mang tính tự phát ngày càng đông, trong khi chức năng điều phối hoạt động du lịch cộng đồng tại cơ sở (Ban quản lý, hợp tác xã, tổ hợp tác) không hiệu quả, khó thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, đảm bảo chia sẻ lợi ích hài hòa.

Nhiều công ty, đơn vị tư vấn phát triển đã hỗ trợ, tư vấn kết nối các hộ gia đình trong du lịch cộng đồng. Điển hình là Công ty TNHH CBT Việt Nam (Community based tourism). Trong giai đoạn từ 2016 đến nay, CBT Việt Nam đã hỗ trợ, tư vấn cho hơn 40 cơ sở homestay trên toàn quốc, trong đó tập trung chủ yếu tại vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng ven biển, Đồng bằng sông Cửu Long. CBT là đơn vị tư vấn đầu tư những sản phẩm mang phong cách riêng, đảm bảo chất lượng dịch vụ (phòng ngủ, bữa ăn, trang

⁽¹²³⁾ Về các khoản thu từ dịch vụ du lịch chủ yếu gồm: thu từ bán vé tham quan thôn bản (bán Sín Súi Hồ 20.000 đồng/khách); từ dịch vụ lưu trú homestay (khoảng 300.000đ/đêm đối với phòng riêng, 80.000 - 100.000đ/đêm đối với nhà sàn); từ dịch vụ ăn uống (khoảng 100.000 - 150.000đ/bữa/người); từ biểu diễn văn nghệ (khoảng 700.000 - 1.000.000đ/buổi); từ dịch vụ vận chuyển khách (xe ôm, xe điện...); từ hướng dẫn tham quan; bán hàng (hàng thổ cẩm, đồ trang sức, đặc sản địa phương...).

⁽¹²⁴⁾ Theo kết quả điều tra của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Lào Cai năm 2018, thu nhập bình quân từ du lịch cộng đồng năm 2010 ở mức 20-30 triệu đồng/hộ/năm thì đến nay đã đạt từ 60-100 triệu đồng/hộ/năm.

phục, kỹ năng, quy trình phục vụ khách), tập huấn “*cầm tay chỉ việc*” cho người dân, hướng dẫn sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, đồng thời kết nối với các hãng lữ hành trong và ngoài nước, đảm bảo các hộ gia đình có lượng khách thường xuyên. CBT cũng giúp quản trị chất lượng dịch vụ của hệ thống homestay thông qua phản hồi của du khách và của hãng lữ hành. Năm 2019, hệ thống homestay do CBT tư vấn dự kiến sẽ đón 500.000 lượt khách. Năm 2020, lượng khách dự kiến sẽ tăng gấp đôi. Riêng năm 2018, cơ sở homestay Mai Hịch (Hòa Bình) do CBT tư vấn đã đón 20.000 lượt khách, chi tiêu trung bình khoảng 600.000 đồng/khách cho các dịch vụ lưu trú, ăn uống và trải nghiệm. Đây là một mức doanh thu đáng kể của hoạt động du lịch cộng đồng vùng núi phía Bắc. Mô hình này rất cần được nhân rộng.

b) Mô hình doanh nghiệp du lịch liên kết với các hộ gia đình

Mô hình này được xây dựng trên cơ sở hợp tác (có hợp đồng) giữa doanh nghiệp lữ hành và một số hộ gia đình đủ tiêu chuẩn đón khách. Doanh nghiệp tổ chức tập huấn cho chủ nhà về kỹ năng đón tiếp và phục vụ du khách. Doanh nghiệp trực tiếp đón khách, đưa khách đến trải nghiệm “*cùng ăn, cùng ở, cùng sinh hoạt*” với các hộ gia đình địa phương. Điển hình là các mô hình Ecohost tại Nam Định, doanh nghiệp Ngôi sao tại Ninh Bình. Mô hình này mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp (tiếp nhận nhiều đoàn khách mà không cần đầu tư vốn cơ sở vật chất) và hộ gia đình (luôn được đảm bảo số lượng khách đến lưu trú, không phải tìm kiếm nguồn khách) với điều kiện nguồn khách du lịch được duy trì ổn định.

c) Mô hình doanh nghiệp đầu tư trang trại nghỉ dưỡng, giáo dục gắn với sinh thái nông nghiệp

Tại các vùng nông thôn phụ cận đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, chủ đầu tư - doanh nghiệp xây dựng các khu nghỉ dưỡng, trang trại sinh thái vui chơi, giải trí có tính chất khép kín, với các công trình đồng bộ, đảm bảo chất lượng dịch vụ, tạo nên sản phẩm du lịch hấp dẫn. Các khu nghỉ dưỡng du lịch nông thôn chất lượng cao (resort 4-5 sao) được đầu tư bài bản, chuyên nghiệp ở nhiều địa bàn vùng núi, ven biển như Topass (Lào Cai), Le champ - Mù Cang Chải (Yên Bái), Kolia (Cao Bằng), Pu Luong Retreat (Thanh Hóa), Emic Hospitality (Quảng Nam)... Tại các mô hình này, chủ đầu tư chủ động quyết định mô hình kiến trúc của điểm đến, chủ động đào tạo, triển khai các sản phẩm kinh doanh du lịch, kết nối với các doanh nghiệp lữ hành tổ chức nhiều chương trình trải nghiệm. Tuy nhiên, mô hình này đòi hỏi vốn đầu tư lớn mà người dân địa phương không thể tham gia, sử dụng nhiều quỹ đất dễ gây xung đột lợi ích với cộng đồng địa phương. Ngay vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển du lịch cũng là thách thức. Đây là loại hình du lịch hình thành ở nông thôn, nhưng “*thoát ly nông thôn*”, do không thu hút được sự tham gia của người dân địa phương và không chia sẻ lợi ích thỏa đáng với họ.

d) Mô hình tổ chức, cá nhân canh tác nông nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp kết hợp khai thác du lịch

Các hoạt động du lịch được khai thác trực tiếp trên khu vực sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn để hình thành các chuỗi giá trị du lịch gắn với sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Mô hình này cho phép bảo vệ được khu vực sản xuất,

nguồn nguyên liệu đặc trưng cho khai thác du lịch. Tại nhiều địa phương, các nhà vườn, trang trại canh tác, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trở thành điểm đến hấp dẫn du khách. Mô hình kinh doanh này có xu hướng phát triển ở nhiều địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ...

đ) Mô hình trang trại nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch (farmstay) và hợp tác xã nông nghiệp có kết hợp cung cấp dịch vụ du lịch

Đây là mô hình du lịch nông nghiệp được tổ chức quy hơn so với quy mô hộ gia đình nhỏ nói ở trên. Loại hình du lịch này gồm du lịch trang trại (farmstay) của kinh tế hộ lớn và du lịch hợp tác xã nông nghiệp gồm nhiều hộ tham gia.

+ *Về trang trại nông nghiệp có kết hợp dịch vụ du lịch (farmstay)*. Tính đến hết năm 2019, cả nước có 34.348 trang trại nông nghiệp. Dựa trên báo cáo nhanh của một số địa phương, hiện chỉ có một bộ phận nhỏ các trang trại nông nghiệp (ước tính không quá 5%) có kết hợp thêm các hoạt động du lịch. Ở 13/37 tỉnh, thành phố có 30 trang trại nông nghiệp có kết hợp cung cấp dịch vụ du lịch. Nhìn chung, việc phát triển mô hình farmstay chuyên nghiệp còn rất hạn chế. Hầu hết các địa phương chưa có, hoặc chỉ mới phát triển các loại hình du lịch tham quan trang trại trong ngày và chưa có hoạt động lưu trú. Phần lớn dịch vụ do các hộ gia đình, tổ hợp tác cung cấp ở mức độ đơn giản, như: trải nghiệm, tham quan, chụp ảnh checkin... Chất lượng dịch vụ không đồng đều, nguồn khách không ổn định. Tuy nhiên, đây là mô hình có xu hướng phát triển nhanh những năm gần đây, có những tác động nhất định đến sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn nói chung và kinh tế hộ gia đình nói riêng.

Hiện nay, việc phát triển các mô hình farmstay gặp một số khó khăn: (1) Phát triển tự phát, không có quy hoạch, chưa thu hút được nhiều du khách, chưa hình thành tour tuyến, thiếu thông tin, quảng bá, dịch vụ du lịch còn đơn giản, thiếu hấp dẫn để kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của du khách; (2) Lao động chưa được đào tạo, thiếu kiến thức, kỹ năng du lịch nông nghiệp; (3) Công tác quản lý nhà nước về trang trại gắn với du lịch nông nghiệp, nông thôn chưa hoàn thiện; đặc biệt thiếu cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, thiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định về kinh doanh, bảo vệ môi trường cho hoạt động du lịch trong trang trại nông nghiệp.

Ngoài ra, sự kiểm soát an toàn lao động, điều kiện lưu trú, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý môi trường, an ninh trật tự đối với các trang trại nông nghiệp có hoạt động du lịch rất hạn chế, hầu như chưa thực hiện được. Ở nhiều địa phương, do áp dụng thu hút khách du lịch nội địa, nên có hiện tượng cạnh tranh, giành khách thiếu lành mạnh, dẫn đến nguy cơ bùng phát tiêu cực cò môi, chèo kéo, để lại ấn tượng xấu cho du khách, nhất là người nước ngoài về loại hình du lịch này.

+ *Về hợp tác xã nông nghiệp có kết hợp dịch vụ du lịch*. Theo báo cáo của các tỉnh, trong số các hợp tác xã nông nghiệp⁽¹²⁵⁾, số có kết hợp cung cấp dịch vụ du lịch đã hình thành ở các địa phương. Ở 14/37 tỉnh có báo cáo đã 48 hợp tác xã như vậy. Các mô

⁽¹²⁵⁾ Ước tính đến 31/12/2020 cả nước có 17.462 HTX nông nghiệp và 68 Liên hiệp HTX nông nghiệp. Trong đó có 5.377 HTX trồng trọt, 940 HTX chăn nuôi, 152 HTX lâm nghiệp, 893 HTX thủy sản, 33 HTX diêm nghiệp, 114 HTX nước sạch nông thôn, 9.201 HTX tổng hợp.

hình hợp tác xã phát triển du lịch khá đa dạng, tùy thuộc vào tài nguyên du lịch và khả năng khai thác của các địa phương. Có thể phân thành 02 dạng mô hình: (i) Hợp tác xã sản xuất các sản phẩm phục vụ du lịch. Nhờ vào lợi thế tài nguyên, nhiều hợp tác xã ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đã phát triển các sản phẩm phục vụ khách du lịch; (ii) Hợp tác xã phát triển du lịch cộng đồng, kết hợp nghỉ dưỡng (homestay). Loại hình này xuất hiện phổ biến ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, gắn liền với bản sắc văn hóa đặc trưng của các cộng đồng thôn, bản. Tuy nhiên, phần lớn mô hình hợp tác xã du lịch hoạt động chưa hiệu quả.

2. Các mô hình du lịch nông thôn ở các vùng, miền

Cùng với xây dựng NTM, nhiều điểm đến du lịch nông thôn được hình thành nhờ khai thác giá trị đặc sắc, mang đậm dấu ấn văn hóa, sinh thái vùng miền. Theo thống kê từ các địa phương, cả nước hiện có trên 1.300 khu, điểm du lịch thuộc các địa phương quản lý, trong đó khoảng 70% là các điểm du lịch thuộc khu vực nông thôn.

a) Vùng Trung du miền núi phía Bắc

Vùng Trung du miền núi phía Bắc là đất đa dân tộc, đa văn hóa truyền thống lâu đời của cư dân văn minh đồng thau, có tiềm năng lớn để phát triển du lịch cộng đồng với nhiều sắc thái đặc trưng của 32 dân tộc cư trú xen kẽ, như Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Bố Y, Giáy, Hà Nhì, Kháng, Máng, Khơmu, Sila, Xinh Mu, La Ha, Lự... Trong đó các dân tộc tiêu biểu, chiếm số lượng dân lớn là Thái, Mường, H'Mông, Dao, Tày, Nùng. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa tiêu biểu, đặc sắc, thể hiện ở phong tục tập quán, kiến trúc nhà ở, nếp sống, trang phục, ẩm thực, ca múa nhạc dân gian, tiếng nói, lễ hội, nghề truyền thống... Vì thế, du lịch nông thôn trong vùng đang được khai thác theo các hướng:

- *Du lịch bản làng*: Là du lịch cộng đồng gắn với thăm quan, trải nghiệm bản làng dân tộc thiểu số. Vùng này có hàng trăm bản làng các dân tộc thiểu số với bản sắc văn hóa, phong tục khác nhau, đã và đang được đầu tư phát triển du lịch. Nhiều bản đã trở thành điểm đến hấp dẫn du khách trong và ngoài nước, như Noong Bua, Mền, Him Lam, Ten, U Va, Bó, Kéo ở Điện Biên; Bản Hòn, Khâu 1, Gia Khâu 2, Vàng Pheo, Tả Phìn, San Thàng, Sì Thâu Chải, Sin Suối Hồ ở Lai Châu; Bản Tả Van, Lao Chải, Hồ, Tả Phìn, Sứ Pán, Hâu Thào, Cát Cát ở Lào Cai; Bản Áng, Bó Bun, Hua Tát, Phụ Mẫu ở Sơn La; Bản Lác, Mai Hịch ở Mai Châu; Bản Bước, Mường Giang Mỗ ở Hòa Bình.

- *Du lịch văn hóa vùng cao*: Là du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm văn hóa các dân tộc vùng cao. Sản phẩm du lịch được phát triển dựa trên đặc trưng cảnh quan và bản sắc văn hóa các dân tộc vùng cao, như phong tục tập quán, kiến trúc nhà ở, nếp sống, trang phục, ẩm thực, ca múa nhạc dân gian, tiếng nói, lễ hội, nghề truyền thống...

- *Du lịch lễ hội*: Là du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm các lễ hội, văn hóa dân gian. Các lễ hội văn hóa tiêu biểu, gồm: Chá chiêng người Thái; Cồng chiêng người Mường; Xuống đồng người Tày, Giáy; Gầu Tào, Cúng Rừng; Đám cưới và các làn điệu dân ca hát ru, múa khèn, Lễ hội Hoa Ban của người Mông; Lễ hội khám phá danh thắng quốc gia ruộng bậc thang; Festival dù lượn; Chợ phiên vùng cao; Các giá trị văn hóa Mù Cang Chải, Yên Bái; Lễ hội Mẫu Sơn, Lễ hội Cao nguyên trắng Bắc Hà...

- *Du lịch thể thao gắn với vùng cao*: Gần đây, một số tỉnh trong vùng xây dựng được những sản phẩm du lịch mới gắn với hoạt động thể thao, thu hút đông đảo du khách tham gia trải nghiệm, như: Giải đua ngựa truyền thống (Bắc Hà); giải ma-ra-tông leo núi quốc tế, đua xe đạp quốc tế một vòng đua hai quốc gia Việt - Trung (Lào Cai); giải đua xe đạp địa hình Xín Mần - Bắc Hà (Hà Giang - Lào Cai); các tour du lịch chinh phục đỉnh cao Ky Quan San, Lão Thẩn (Lào Cai), Pu Ta Leng, Tả Liên Sơn (Lai Châu)...

Ngoài ra, trong vùng cũng có một số công trình du lịch nghỉ dưỡng vùng núi, có tính chuyên nghiệp cao, đầu tư bài bản, tạo được dấu ấn du lịch vùng cao, như: Topass (Lào Cai), Le champ - Mù Cang Chải (Yên Bái), Kolia (Cao Bằng)...

Các địa phương trong vùng đã quan tâm đến liên kết phát triển du lịch, không chỉ giữa các tỉnh lân cận, mà còn giữa các tỉnh trong vùng với một số trung tâm du lịch lớn cả nước. Tiêu biểu như “*Du lịch về nguồn*” liên kết giữa các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai; “*Du lịch tâm linh lưu vực sông Hồng*” giữa Yên Bái và Lào Cai; “*Du lịch cung đường Tây Bắc*” giữa Lào Cai và Lai Châu. Hai tỉnh Sơn La, Điện Biên những năm gần đây liên kết với công ty lữ hành Hà Nội tổ chức các tour từ Hà Nội đi Sơn La, Điện Biên, với điểm nhấn trên hành trình là cao nguyên Mộc Châu, đỉnh Pha Luông, Tà Xùa (Sơn La), di tích Điện Biên Phủ, ngã ba biên giới A Pa Chải, hồ Pá Khoang, cửa khẩu Tây Trang (Điện Biên). Chương trình du lịch được thiết kế hài hòa giữa tham quan danh lam thắng cảnh và trải nghiệm văn hoá của các địa phương, dân tộc.

Tuy nhiên, nhiều bản, làng dân tộc phát triển du lịch chủ yếu dựa vào cung ứng dịch vụ homestay, còn ít các hoạt động trải nghiệm. Có những mô hình khai thác các sản phẩm giống nhau (nhà sàn, cơm lam, múa xòe), nên bị giảm sút lượng khách. Do phát triển tự phát, nhiều bản không có quy hoạch xây dựng, chưa chú trọng giữ gìn cảnh quan, môi trường, dẫn tới phá vỡ cảnh quan (Sapa - Lào Cai, Ba Bể - Bắc Kạn). Một số điểm tập trung khách quá đông, bị quá tải (Sapa). Lượng khách trải nghiệm tự túc, chi tiêu thấp (khách đi phượt) còn chiếm tỉ lệ lớn tại nhiều địa phương.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Đây là một trong hai vùng động lực phát triển kinh tế của cả nước, có nhiều điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế đồng bằng, có truyền thống canh tác nông nghiệp lâu đời, tập trung đông dân cư nhất cả nước, thuận lợi về giao thông, thương mại, phát triển đa dạng ngành nghề... Vùng lại có thuận lợi trong kết nối với các trung tâm du lịch lớn, như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình,... nên dễ tạo nên các tour, chuỗi du lịch liên hoàn.

Thế mạnh về du lịch nông thôn của vùng là văn hóa lúa nước, văn hóa làng xã Bắc Bộ với các kiến trúc làng cổ có các điểm nhấn “*cây đa, bến nước, sân đình*”, các làng nông nghiệp, làng nghề truyền thống có không gian làng xã đa dạng, sinh động, các cảnh quan đồng quê đẹp trữ tình. Nhiều làng xã ở Đồng bằng sông Hồng có giá trị văn hóa nghề truyền thống, kiến trúc, cảnh quan và nhiều giá trị di sản phi vật thể phong phú, được bảo tồn và phát huy như những giá trị quý giá của dân tộc, có sức hút lớn với du khách trong nước và quốc tế. Với những lợi thế đó, du lịch nông thôn trong vùng đang được khai thác theo các hướng:

- *Du lịch làng nghề*: Là các tour du lịch gắn với các làng nghề truyền thống, với các hoạt động tham quan Làng tranh dân gian Đông Hồ, Làng Gốm Phù Lãng (Bắc Ninh), Làng Gốm Bát Tràng, Làng Lụa Vạn Phúc (Hà Nội)... Tuy nhiên, hiệu quả khai thác còn hạn chế. Hà Nội đã xây dựng đề án 17 làng nghề du lịch, nhưng hiện mới khai thác được Bát Tràng và Vạn Phúc.

- *Du lịch cảnh quan nông thôn*: Là du lịch gắn với cảnh quan vùng nông thôn Bắc Bộ, tiêu biểu là tour du lịch mùa lúa chín tại Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội; thăm làng cổ Bô Dương, tỉnh Hải Dương, trải nghiệm trình diễn nghệ thuật truyền thống; du lịch mùa vàng, một ngày làm nông dân tại Ninh Bình; mô hình trang trại sinh thái nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao phục vụ du lịch học đường, du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần tại Hà Nội và các tỉnh phụ cận; du lịch làng quê Yên Đức (Đông Triều, Quảng Ninh); du lịch sinh thái nông nghiệp tại Ba Vì (Hà Nội). Hiện tại, quanh Hà Nội và các tỉnh phụ cận có khoảng trên 40 điểm du lịch, khu trang trại sinh thái được khai thác du lịch học đường, như: Trang trại giáo dục Era House (Long Biên); Trang trại đồng quê Ba Vì; Trang trại Edu farm (Chương Mỹ); Trang trại giáo dục Việt Village (Thường Tín)... Một số dự án kết hợp sinh kế nông nghiệp và du lịch đã được khai thác, như: dự án hỗ trợ phát triển khu vực nuôi hải sản kết hợp du lịch sinh thái cho người dân sống ở vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thủy, Giao Thủy (Nam Định).

- *Du lịch nông nghiệp*: Nhiều địa phương sở hữu vùng canh tác cây ăn quả, lúa đặc sản lớn, như: vải Thanh Hà (Hải Dương); nhãn, cam Hưng Yên; gạo Hải Hậu (Nam Định)... Nhưng hầu hết chưa khai thác được thế mạnh này cho phát triển du lịch. Nhiều điểm du lịch nông thôn chỉ được khai thác khi kết hợp những tài nguyên du lịch nổi trội khác, như: du lịch nông thôn Ninh Bình gắn với Di sản thắng cảnh Tràng An; du lịch làng quê Yên Đức, du lịch nông nghiệp tại Hoàn Bô gắn với Hạ Long (Quảng Ninh)...

c) Vùng Bắc Trung Bộ

Vùng Bắc Trung Bộ có tài nguyên du lịch hết sức phong phú dọc bờ biển trải dài và nền văn hóa đặc sắc, nhiều cửa khẩu giáp với Lào. Đây là vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển du lịch Việt Nam, cũng như phát triển kinh tế và du lịch trên hành lang Đông - Tây với các nước trong khu vực. Bắc Trung Bộ là vùng đất địa linh nhân kiệt, gắn với nhiều vương triều trong lịch sử và các danh nhân văn hóa, lịch sử. Vì vậy, ở đây đang khai thác ưu thế du lịch biển đảo và các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử:

- *Du lịch sinh thái* được khai thác nhờ sự đa dạng sinh học, nhiều hệ sinh thái đặc trưng, đặc biệt tập trung ở các vườn quốc gia Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha - Kẻ Bàng. Các điểm đến và sản phẩm du lịch nông thôn tiêu biểu, gồm: du lịch sinh thái Pù Luông (Thanh Hóa); du lịch đảo chè Thanh Chương (Nghệ An); du lịch sinh thái Pù Mát (Nghệ An); du lịch sinh thái đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế); du lịch khám phá hang động Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình). Thừa Thiên Huế hiện đang khai thác 17 điểm du lịch cộng đồng...

- *Du lịch văn hóa, lịch sử* được tổ chức tại các địa phương có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng có giá trị du lịch, như di tích ngã ba Đồng Lộc, di tích tưởng niệm Nguyễn Du, Quảng Bình Quan, Thành Champa Ninh Viễn, địa đạo Vĩnh Mốc, thành cổ Quảng Trị, cầu Hiền Lương... Khu di tích văn hóa lịch sử Kim Liên (Nam

Đàn) gắn liền với cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống tài nguyên nhân văn ở tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ.

- *Du lịch làng nghề thủ công truyền thống* được khai thác ở các làng nghề với những sản phẩm có chất lượng. Tỉnh Thanh Hóa nổi tiếng với nghề dệt chiếu cói Nga Sơn, nghề chế tác đá Đông Sơn. Tỉnh Nghệ An được biết đến với nghề làm gốm gia dụng bằng tay, nghề thêu đan của dân tộc Thái, H'Mông, Mường. Hà Tĩnh có nghề chạm tơ Thạch Hương, nghề gốm đất nung Cổ Đạm. Tỉnh Quảng Bình có làng nghề làm nón Ba Đồn, làng nghề mây tre đan truyền thống, nghề nấu rượu ở Kim Long, nghề làm hương Đông Định. Tỉnh Thừa Thiên Huế có các làng nghề làm nón Tây Hồ, nghề kim hoàn Kế Môn, nghề dệt tơ Phú Cam, nghề chạm khắc gỗ Mỹ Xuyên, nghề làm hoa giấy, nghề gốm ở Phước Tích...

Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm du lịch nông thôn ở khu vực này chưa thực sự thu hút khách du lịch do tiếp cận giao thông chưa thuận tiện, chưa có nhiều dịch vụ trải nghiệm hấp dẫn.

d) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có bờ biển dài nhất Việt Nam (hơn 1.300 km), có thể mạnh về du lịch biển đảo và du lịch sinh thái. Tài nguyên độc đáo tiêu biểu là các khu bảo tồn thiên nhiên, cồn cát, ghềnh đá ven biển... Ngoài biển đảo, vùng Nam Trung Bộ cũng có nhiều danh thắng, di tích, di sản với những giá trị về mặt văn hóa, lịch sử, tâm linh và nghỉ dưỡng⁽¹²⁶⁾. Trong đó nhiều di sản được Unesco công nhận, như Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), Khu di tích lịch sử văn hóa Vạn Tường (Quảng Ngãi), các công trình tháp Chăm (Ninh Thuận, Bình Thuận...). Bên cạnh vẻ đẹp của tự nhiên và di tích, thì hệ sinh thái với những loài động thực vật đa dạng cũng tạo nên sức hút du lịch cho vùng. Nguồn hải sản ở đây phong phú, chiếm gần 20% sản lượng đánh bắt của cả nước, với những đặc sản tôm, tôm hùm, cá mú, ngọc trai... Nhiều loài động vật chủng loại đa dạng, như thú có 7 bộ, 19 họ và trên 50 loài⁽¹²⁷⁾; chim có 13 bộ và trên 150 loài⁽¹²⁸⁾.

Vùng Nam Trung Bộ đã khai thác khá tốt du lịch cộng đồng với các sản phẩm đặc trưng văn hóa, lịch sử, lối sống, lễ hội của cộng đồng các địa phương, thăm quan trải nghiệm cuộc sống làng quê, ngành nghề thủ công, nghề nông... Du khách được cày bừa, cuốc đất, trồng rau, gánh nước tưới cây, tham gia làm nghề, được thưởng thức ẩm thực truyền thống, chèo thuyền, đánh bắt cá, nghỉ dưỡng trong các cơ sở lưu trú chất lượng cao tại nông thôn... Các sản phẩm du lịch ở nhiều địa phương đã tạo được sức hấp dẫn và thiện cảm lớn với du khách, tiêu biểu là Đà Nẵng (du lịch cộng đồng, nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái, thể thao mạo hiểm khám phá); Quảng Nam (du lịch trải nghiệm các nghề nông tại các làng rau Trà Quế, An Mỹ, Thanh Đông, nghề gốm Thanh Hà, làng chài Cù Lao Chàm, làng bấp Cẩm Nam, rừng dừa Bảy mẫu Cẩm Thanh (Hội An), du lịch cộng đồng dân tộc Cơ Tu huyện Nam Giang); Quảng Ngãi (trải nghiệm

⁽¹²⁶⁾ Hiện vùng NTB có khoảng 362 di tích được xếp hạng, chiếm 14,4% số di tích được xếp hạng của cả nước.

⁽¹²⁷⁾ Các loài đại diện như hổ, báo, gấu, bò rừng, sơn dương, sóc chân vàng, voọc ngũ sắc, khỉ đuôi dài, trăn gấm...

⁽¹²⁸⁾ Các loài đại diện gồm có: công, đại bàng đất, gà lôi, bìm bịp, đặc biệt chim yến cho sản phẩm có giá trị cao, nổi tiếng trong nước và quốc tế.

khám phá huyện đảo Lý Sơn, trồng rau hữu cơ thôn Dương Quang, xã Đức Thắng huyện Mộ Đức); Ninh Thuận (trải nghiệm nông nghiệp tại vùng canh tác nho, táo ở Ninh Phước; chăn nuôi dê, cừu ở Ninh Hải, Thuận Nam, Ninh Phước, Thuận Bắc)...

d) Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên là nơi sinh sống của 47 dân tộc anh em (Bân, Xơ đăng, Ba Na,...). Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa độc đáo, điển hình là không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, kiến trúc Nhà Rông.... Đây là những tài nguyên rất giá trị để phát triển du lịch văn hóa cộng đồng. Tây Nguyên còn nổi tiếng với các cao nguyên, trang trại cà phê, ca cao, hồ tiêu và đặc biệt là hoa... Với những nhân tố này, ở đây đang phát triển các loại hình du lịch nông thôn sau:

Du lịch văn hóa: Là du lịch cộng đồng trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa độc đáo của các buôn làng, không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên (Buôn Đôn, Buôn Kon K'tu...). Hiện, khu vực Tây Nguyên có 492 cơ sở lưu trú với mô hình homestay sức chứa 3.845 khách, chiếm 45% tổng số cơ sở lưu trú homestay cả nước.

Du lịch nông nghiệp: Là các tour du lịch gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, tham quan trang trại cà phê, chè, rau, trái cây đặc trưng của Tây Nguyên, kết hợp với du lịch sinh thái, văn hóa. Loại hình này tạo được nhiều sản phẩm có sức hút và hiệu quả kinh tế, như: tour du lịch trải nghiệm khai thác các giá trị văn hóa Tây Nguyên (Buôn Đôn, Lắc); du lịch sinh thái khám phá đa dạng sinh học tại vườn quốc gia Chư Mom Ray (Kon Tum); Vườn quốc gia Cư Yang Sin (Đắk Lắk); Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà; khám phá hệ thống thác nước và thủy điện Yaly, hồ Lắk, cao nguyên Lâm Viên.

Tại Đà Lạt, nhiều doanh nghiệp đầu tư trang trại canh tác hoa, chè, trồng rau, ăn trái hữu cơ kết hợp phục vụ khách tham quan du lịch, tạo thành chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp, hàng năm đón trên 500.000 khách, đem lại doanh thu hàng chục tỷ đồng. Tiêu biểu là Công ty cổ phần sinh học Rừng Hoa; Công ty cổ phần chè Cầu Đất, Công ty Langbiang Farm... Trong 05 tỉnh Tây Nguyên, Lâm Đồng là tỉnh có khả năng thu hút khách lớn nhất nhờ sự phong phú, đa dạng của sản phẩm du lịch, đồng bộ về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, thuận lợi về tiếp cận thị trường với TP Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số thị trường khách quốc tế.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái nhờ bờ biển dài gần 180 km và thềm lục địa rộng trên 100.000 km². Các tài nguyên du lịch gắn với biển, tiêu biểu là bãi biển đẹp, nước trong tại Bà Rịa - Vũng Tàu; hệ sinh thái và khu dự trữ sinh quyển đất ngập mặt tại Cần Giờ đã được UNESCO công nhận; khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai. Hệ thống các vườn quốc gia có giá trị du lịch là Nam Cát Tiên (Đồng Nai), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Bù Gia Mập (Bình Phước), Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh). Bên cạnh đó là tài nguyên du lịch gắn liền với cảnh quan núi, như: Núi Bà Đen, Núi Bà Rá, Núi Dinh...; tài nguyên du lịch gắn liền với cảnh quan, hệ sinh thái sông hồ, như: sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, sông Đồng Nai; hồ Dầu Tiếng; hồ Trị An (Đồng Nai); hồ Thác Mơ (Bình Phước). Đông Nam Bộ là vùng đất địa linh nhân kiệt, chiếc nôi của cách mạng, để lại nhiều di tích lịch sử, cách mạng cấp quốc gia.

Với lợi thế có trung tâm gửi khách lớn nhất cả nước là thành phố Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ đã linh hoạt, sáng tạo trong liên kết phát triển các sản phẩm du lịch thu hút du khách đến nông thôn, tạo các chuỗi giá trị du lịch nông thôn tiêu biểu như:

- *Du lịch sinh thái cộng đồng trải nghiệm tại các nông trại miệt vườn với các vườn cây ăn trái đặc sản ở Lái Thiêu, Bạch Đằng Bình Dương.* Các tour này thăm quan nhà vườn, thưởng thức đặc sản trái cây, ẩm thực địa phương, tham gia làm bánh, kẹo... Ngoài ra, còn có các tour du lịch gắn với sinh thái, tâm linh ở Bình Phước, Tây Ninh.

- *Du lịch trải nghiệm nông nghiệp công nghệ cao* nổi bật là các tour trồng rau hữu cơ, phong lan, cây cảnh, trang trại điều, cà phê, cao su ở Củ Chi, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Phước; tour chuyên đề dành cho sinh viên, học sinh tìm hiểu quy trình chăn nuôi bò sữa tại Củ Chi; tour du lịch tham quan làng nghề sơn mài, gốm sứ ở Bình Dương; tour khai thác tuyến đường sông Tân Cảng - Cần Thạnh, Cần Giờ, tìm hiểu về một góc khác của Sài Gòn, đi tới khu vực nông thôn tham quan Làng Hài, huyện Cần Thạnh; nuôi trồng thủy sản, tham quan thị trấn Cần Thạnh, lăng Ông Thủy tướng, cảng cá Đồng Hòa; tour tham quan làng Yên lớn nhất Việt Nam, tìm hiểu quy trình nuôi, thu hoạch, nuôi và chế biến tổ yến...

Nhiều chương trình du lịch sinh thái, nông nghiệp ở TP Hồ Chí Minh đã được nhiều công ty lữ hành khai thác thường xuyên, như: Một ngày làm nông dân tại Củ Chi; Màu xanh trên vùng đất thép Củ Chi; Trải nghiệm sông nước Cần Giờ; Sài Gòn bức họa đồng quê tại quận 9; Nét văn hóa xưa Sài Gòn tại các làng nghề truyền thống, kết hợp với trải nghiệm sinh hoạt nông nghiệp, nông thôn tại Củ Chi, Cần Giờ; Trang trại Nông trang Xanh; Khu sinh thái giáo dục Về Quê; Nông trại Hoa Lúa...

g) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, mang tính đặc thù, có thể phát triển du lịch nông thôn gắn với cảnh quan sông nước của hệ thống kênh rạch chằng chịt; trải nghiệm sinh kế và đời sống sinh hoạt truyền thống của chợ nổi, các cù lao, trên ghe thuyền, canh tác nông nghiệp theo mùa nước; sự độc đáo của các sản phẩm làng nghề, miệt vườn cây trái quanh năm... Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lễ hội truyền thống của các dân tộc Kh'me, Chăm; sinh hoạt diễn xướng đờn ca tài tử, cải lương, tuồng Nam Bộ. Ẩm thực gắn với cuộc sống sông nước của người dân Nam Bộ cũng là sản phẩm du lịch tiêu biểu của vùng. Với các lợi thế đó, các loại hình du lịch tiêu biểu đang được phát triển ở đây là:

- *Du lịch trải nghiệm cảnh quan sông nước* với sản phẩm chính là tìm hiểu, trải nghiệm sinh hoạt truyền thống của cộng đồng qua hoạt động chợ nổi (tiêu biểu là chợ nổi Cái Răng, Cái Bè); canh tác nông nghiệp theo mùa nước; thăm quan miệt vườn và trải nghiệm cuộc sống người nông dân lưu vực sông Tiền, sông Hậu trên các cù lao, ghe, thuyền (tiêu biểu là các cù lao Thới Sơn, An Bình, Phụng). Cùng với đó là tìm hiểu, trải nghiệm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể qua các lễ hội truyền thống, diễn xuất đờn ca tài tử, cải lương, tuồng Nam Bộ; tìm hiểu, thưởng thức các giá trị văn hóa ẩm thực sông nước Đồng bằng sông Cửu Long;

- *Du lịch gắn với các làng nghề truyền thống* với các sản phẩm tham quan làng

nghệ truyền thống; tham gia lễ hội dân gian truyền thống dân tộc Kh' mer, dân tộc Chăm, mà tiêu biểu là lễ hội đua ghe Oóc-om-bóc, lễ hội đua bò...; trải nghiệm giá trị nghệ thuật “Đờn ca tài tử” trong không gian gốc, nơi loại hình nghệ thuật này được hình thành, đậm chất sinh hoạt đời sống Nam Bộ.

Các mô hình liên kết khai thác đồng thời hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch đã phát huy hiệu quả, có nhiều sản phẩm hấp dẫn, tăng thu nhập so với nông nghiệp thuần túy. Nhiều địa phương đã quy hoạch và đầu tư xây dựng hàng trăm tuyến, điểm du lịch, hình thành nhiều sản phẩm du lịch mới. Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch từng bước được nâng cấp, hoàn chỉnh đồng bộ hơn. Lượng du khách đến và doanh thu du lịch nhiều tỉnh không ngừng tăng lên.

Mặc dù có điều kiện thuận lợi, nhưng so với cả nước, tốc độ phát triển du lịch nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long chưa thực sự đột phá. Mức đầu tư, tính chuyên nghiệp, tăng trưởng và doanh thu còn thấp hơn so với một số vùng. Lượng du khách có tăng trưởng, nhưng lượng lưu trú tại nông thôn rất thấp (khoảng 20-30%). Hầu hết là các tour kết nối từ thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 80%) và ngắn ngày.

III. NỘI DUNG TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 922/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Một số nội dung và giải pháp trọng tâm như sau:

1. Quan điểm

a) Phát triển du lịch nông thôn là một trong những giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông thôn, góp phần hỗ trợ các địa phương thực hiện hiệu quả, bền vững các tiêu chí NTM.

b) Phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị, phù hợp với nhu cầu thị trường trên cơ sở sử dụng hiệu quả, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, làng nghề, các hoạt động nông nghiệp và môi trường sinh thái đặc trưng vùng miền, gắn với chuyển đổi số và đổi mới, sáng tạo.

c) Phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng; thúc đẩy sự tham gia tích cực và chủ động của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế khác vào phát triển kinh tế du lịch nông thôn thông qua các hình thức liên kết chuỗi giá trị du lịch hiệu quả.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và môi trường sinh thái của các địa phương, nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị, bao trùm và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phát triển, chuẩn hoá các điểm đến và sản phẩm du lịch nông thôn; mỗi tỉnh, thành phố phấn đấu có ít nhất 01 điểm du lịch nông thôn được công nhận gắn với lợi thế về nông nghiệp, văn hóa, làng nghề hoặc môi trường sinh thái của địa phương; 50% cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn với quá trình chuyển đổi số; ít nhất 50% điểm du lịch nông thôn được công nhận được số hóa và kết nối trên trang quảng bá, xúc tiến du lịch bằng công nghệ số.

- Phấn đấu 100% điểm du lịch nông thôn được giới thiệu, quảng bá; 50% điểm du lịch nông thôn ứng dụng các giao dịch điện tử trong hoạt động du lịch.

- Phấn đấu mỗi huyện NTM có tiềm năng du lịch xây dựng ít nhất 01 mô hình chuỗi liên kết du lịch nông nghiệp nông thôn đặc thù.

- Ít nhất 70% chủ cơ sở du lịch nông thôn được đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản lý du lịch; 80% lao động du lịch nông thôn được bồi dưỡng, tập huấn và nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng phục vụ khách du lịch, trong đó ít nhất 50% là lao động nữ; mỗi điểm du lịch có ít nhất 01 nhân viên thành thạo ngoại ngữ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và bản đồ số các điểm du lịch nông thôn trên toàn quốc.

3. Nhiệm vụ

a) Nâng cấp, đầu tư phát triển điểm du lịch nông thôn gắn với việc thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM

- Định hướng, bố trí và tổ chức không gian lãnh thổ các khu du lịch, điểm du lịch nông thôn phù hợp với tiềm năng phát triển du lịch và đảm bảo kết nối với các tuyến du lịch trọng điểm của vùng, địa phương.

- Thiết kế, cải tạo cảnh quan kiến trúc và môi trường trong toàn bộ không gian điểm du lịch vừa bảo tồn bản sắc truyền thống vừa đảm bảo điều kiện vệ sinh, thuận tiện, sinh thái; tiết kiệm đầu tư thông qua việc sử dụng các nguyên liệu tại chỗ, thân thiện với môi trường.

- Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ (giao thông, hệ thống điện và nước sạch, hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe, nhà vệ sinh, điểm và bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, chỉ báo, hạ tầng số và kết nối viễn thông, thu gom và xử lý rác thải, nước thải...) tại các điểm du lịch, phù hợp với nhu cầu của khách du lịch, đảm bảo hài hòa với không gian, cảnh quan gắn với đặc trưng văn hóa vùng miền.

- Bố trí và xây dựng các điểm, trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm làng nghề truyền thống, đồ lưu niệm,... đạt chất lượng phục vụ khách du lịch.

- Nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động và quản lý các điểm đến (quản lý khách du lịch, quản lý lưu trú, quản lý kinh doanh du lịch; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường du lịch nông thôn,...).

- Xây dựng và phát triển các hạ tầng dịch vụ (điểm dừng nghỉ, điểm trưng bày

sản phẩm đặc sản nông thôn, ăn uống, giải khát, vệ sinh...) dọc theo các tuyến đường giao thông gắn với các điểm du lịch với khoảng cách hợp lý.

b) Phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền

- Tập trung phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, khác biệt, gắn với bản sắc, đặc trưng vùng miền, có tính trải nghiệm và giá trị gia tăng cao, theo định hướng của thị trường và phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng du khách (theo khách quốc tế, nội địa; theo độ tuổi,...). Đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng phát triển sản phẩm mới, có tính cạnh tranh cao và bắt kịp với xu hướng và thị hiếu của khách du lịch.

- Hỗ trợ nâng cấp, hoàn thiện các cơ sở lưu trú và các công trình dịch vụ đảm bảo chất lượng dịch vụ, hạn chế tác động đến môi trường.

- Hỗ trợ bảo tồn, phục dựng và phát triển các làng nghề, ẩm thực, trang phục truyền thống và hoạt động nông nghiệp, loại hình biểu diễn văn hóa, thể thao,...; phát triển các nghệ nhân; phục dựng mô hình sản xuất các sản phẩm đặc sản, truyền thống... để phục vụ khách du lịch thông qua các trải nghiệm thực tế; bảo tồn và phát huy các không gian văn hóa, di tích văn hoá, lịch sử, cách mạng.

- Xây dựng và số hóa thông tin, tài liệu thuyết minh về các di tích văn hóa, lịch sử, điểm du lịch sinh thái và làng nghề truyền thống,... gắn với du lịch nông thôn.

c) Phát triển nguồn nhân lực du lịch nông thôn có chất lượng

- Nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở về quản lý và phát triển hoạt động du lịch nông thôn.

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng NTM.

- Tăng cường nâng cao năng lực nghiệp vụ, kỹ năng nghề và kỹ năng mềm, kiến thức làm du lịch cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch nông thôn, xây dựng văn hóa du lịch chuyên nghiệp, thân thiện, an toàn và văn minh.

- Chuyên nghiệp hóa việc cung cấp, kiểm tra, kiểm soát dịch vụ du lịch có chất lượng và công tác quản lý điểm du lịch nông thôn.

d) Truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn

- Xây dựng, triển khai các chương trình xúc tiến quảng bá, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch nông thôn dựa trên lợi thế của hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc trưng văn hóa, sinh thái của các địa phương; xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu điểm đến du lịch nông thôn.

- Tăng cường nghiên cứu, xây dựng các công cụ, phương thức, nội dung xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn phù hợp với các loại hình du lịch và các đối tượng du khách; ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện cho xúc tiến quảng bá các điểm du lịch nông thôn, sản phẩm du lịch nông thôn, tiếp cận các thị trường du lịch, kết nối với khách hàng mục tiêu.

- Tập trung hỗ trợ, tăng cường liên kết trong hoạt động kinh doanh du lịch giữa các xã, huyện NTM có tiềm năng phát triển du lịch với các công ty lữ hành để chào bán

các sản phẩm du lịch nông thôn cho khách du lịch nội địa và quốc tế.

đ) Xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững

Xây dựng thí điểm một số mô hình phát triển du lịch nông thôn theo các loại hình: du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, du lịch làng thông minh, du lịch không phát thải. Ưu tiên các mô hình có sản phẩm du lịch đặc sắc cho từng vùng miền và có hiệu quả kinh tế; hướng tới việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi tác nhân trong chuỗi giá trị du lịch (nhà quản lý, doanh nghiệp lữ hành, cộng đồng và du khách,...) trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường; sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ; có áp dụng các giải pháp về chuyển đổi số; huy động sự tham gia của phụ nữ, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người yếu thế để nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân.

4. Giải pháp thực hiện

a) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển du lịch nông thôn

- Xây dựng định hướng phát triển du lịch nông thôn và tích hợp, bổ sung trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch nông thôn; thúc đẩy liên kết nông thôn - đô thị trong phát triển du lịch, ưu tiên phát triển du lịch nông thôn ở những nơi có lợi thế về tài nguyên, kết nối với các khu vực động lực phát triển du lịch, trung tâm du lịch, trung tâm gửi khách. Các địa phương có tiềm năng du lịch xây dựng đề án, chương trình hoặc kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2022 - 2025, gắn với rà soát các điểm du lịch nông thôn phù hợp với các quy hoạch liên quan (về kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học...).

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí, định mức kỹ thuật về du lịch nông thôn gắn với hoạt động quản lý nhà nước về du lịch.

- Rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, phát triển du lịch nông thôn, gồm: (i) các chính sách về sử dụng quỹ đất đai cho phát triển du lịch nông thôn phù hợp với quy hoạch vùng và địa phương, và quy hoạch nông thôn đảm bảo tính kết nối giữa các điểm đến; (ii) chính sách đầu tư phát triển hạ tầng du lịch nông thôn; (iii) chính sách hỗ trợ (nguồn lực, đào tạo, thông tin, tư vấn...) cho từng đối tượng chủ thể (hộ dân, cộng đồng, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp, thanh niên, phụ nữ, người dân tộc thiểu số...) tham gia đầu tư, cung cấp dịch vụ du lịch nông thôn; (iv) chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đưa khách du lịch về khu vực nông thôn; (v) chính sách hỗ trợ cơ sở đào tạo, doanh nghiệp tham gia vào đào tạo nguồn nhân lực du lịch tại khu vực nông thôn, đào tạo nghề du lịch cho lao động nông thôn; (vi) chính sách khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống, các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp, duy trì phát triển đội ngũ nghệ nhân, các kỹ năng biểu diễn và dàn dựng các tiết mục, phục dựng mô hình sản xuất truyền thống phục vụ du lịch nông thôn; (vii) chính sách hỗ trợ liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng phục vụ du lịch tại khu vực nông thôn; (viii) chính sách hỗ trợ tiếp cận tài chính, vốn vay ưu đãi cho đầu tư vào du lịch nông thôn...

- Xây dựng hệ thống công cụ giám sát và hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá chất lượng điểm du lịch nông thôn, dịch vụ du lịch nông thôn; hướng dẫn thực hiện việc công nhận khu, điểm du lịch nông thôn.

- Thúc đẩy quan hệ hợp tác công - tư (PPP), hợp tác công - tư - cộng đồng (PPCP) và các mô hình quản trị tích hợp các khu vực công và tư nhân, doanh nghiệp và cộng đồng trong phát triển du lịch nông thôn; xây dựng cơ chế quản lý, giám sát và phát triển du lịch nông thôn có sự tham gia của cộng đồng.

b) Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển du lịch nông thôn

- Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức hợp tác quốc tế, đầu tư của doanh nghiệp, các tổ chức hợp tác nông nghiệp, đóng góp của cộng đồng (tài chính, sức lao động...) và các nguồn hợp pháp khác cho phát triển du lịch nông thôn. Ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách nhà nước cho công tác đào tạo nguồn nhân lực, phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch tại khu vực nông thôn phù hợp với định hướng thị trường.

- Khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển du lịch nông thôn tại các địa bàn, môi trường khác nhau (rừng, khu bảo tồn thiên nhiên, biển đảo...) theo các quy định của pháp luật nhằm tạo ra nguồn thu ổn định từ hoạt động du lịch để đầu tư trở lại cho các công tác bảo vệ tài nguyên du lịch.

- Khuyến khích, kêu gọi các sáng kiến, ý tưởng, dự án, mô hình khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ gắn với du lịch nông thôn; các giải pháp kết nối thị trường, marketing hiệu quả cho du lịch nông thôn.

- Lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình này với các chương trình, đề án, dự án khác có liên quan, đặc biệt các nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025.

c) Tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức về du lịch nông thôn

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy, kiến thức, hành động cho cấp ủy, chính quyền, cán bộ; tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch; người dân, cộng đồng và khách du lịch về phát triển du lịch nông thôn bền vững trong xây dựng NTM.

- Đa dạng hóa và đổi mới hình thức, nội dung truyền thông du lịch nông thôn trên nền tảng công nghệ số thông qua các cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, bản tin, chuyên đề...; đẩy mạnh gắn kết và lồng ghép với hoạt động tuyên truyền trong xây dựng NTM.

- Tổ chức các lễ hội (đặc biệt là lễ hội văn hóa dân gian, lễ hội trái cây theo mùa và theo vùng miền), hoạt động kết nối du lịch các vùng, miền; truyền thông, quảng bá sản phẩm du lịch nông thôn tại các hội chợ, triển lãm.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tổ chức các cuộc thi sáng tác ý tưởng liên quan tới du lịch nông thôn (tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm truyền thông, thiết kế sản phẩm hàng lưu niệm và quà tặng du lịch...).

- Tổ chức giải thưởng Du lịch nông thôn cấp quốc gia.

d) Bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao năng lực cho lao động du lịch nông thôn

- Rà soát, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực du lịch nông thôn và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các hộ, cộng đồng kinh doanh du lịch nông thôn và các làng bản du lịch cộng đồng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý du lịch, kiến thức thị trường, ngoại ngữ, bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch ở các cấp, người lao động làm việc trong lĩnh vực du lịch ở khu vực nông thôn.

- Đưa các nội dung bồi dưỡng, đào tạo về du lịch vào các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề ở địa phương và vùng; đưa các nội dung về tài nguyên du lịch vào tài liệu giáo dục địa phương sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông. Xây dựng tài liệu hướng dẫn quy trình phục vụ một số dịch vụ du lịch cơ bản tại khu vực nông thôn.

- Tổ chức các lớp tập huấn, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề và kỹ năng mềm phục vụ du lịch: cung cấp dịch vụ ăn uống (nấu ăn, pha chế...), lưu trú (làm buồng, phòng...), ngoại ngữ, văn hóa giao tiếp ứng xử, đón tiếp, thái độ phục vụ khách cho cộng đồng dân cư địa phương theo hướng chuyên nghiệp, lành nghề, thân thiện; kết hợp với nâng cao kiến thức lịch sử, văn hóa về điểm du lịch và học hỏi kinh nghiệm về phát triển mô hình du lịch nông thôn tại các địa phương trong và ngoài nước.

- Tổ chức mạng lưới chuyên gia du lịch, nông nghiệp và các ngành khác là doanh nhân, nghệ nhân, công nhân kỹ thuật tay nghề bậc cao tham gia hỗ trợ các hộ dân và cộng đồng khai thác và phát triển các sản phẩm nông nghiệp, nông thôn, sản phẩm thủ công mỹ nghệ... phục vụ cho hoạt động du lịch nông thôn.

đ) Ứng dụng công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển du lịch nông thôn

- Lập bản đồ số các sản phẩm du lịch nông thôn, hỗ trợ kết nối sản phẩm du lịch nông thôn với các sản phẩm du lịch khác phục vụ cho việc xúc tiến du lịch nông thôn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất từ trung ương đến địa phương phục vụ cho việc quản lý, quảng bá và xúc tiến du lịch nông thôn.

- Xây dựng ngân hàng hình ảnh, số hóa các thông tin, tài liệu về các điểm du lịch nông thôn, tăng cường ứng dụng dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR) và thực tế ảo tăng cường (AR) để từng bước hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch, tạo điều kiện cho khách du lịch trải nghiệm các hoạt động, dịch vụ du lịch nông thôn an toàn, thuận tiện và thân thiện.

- Xây dựng chuyên trang điện tử (website, triển lãm, hội chợ du lịch ảo, các sản phẩm truyền thông số...) về du lịch nông thôn gắn với giới thiệu, quảng bá điểm du lịch nông thôn; khai thác thế mạnh truyền thông trên các nền tảng xã hội.

e) Tăng cường phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế

- Tăng cường chia sẻ, trao đổi thông tin và phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực liên

quan nhằm triển khai hoạt động phát triển du lịch nông thôn đồng bộ và hiệu quả.

- Tăng cường chia sẻ, trao đổi thông tin với các quốc gia, tổ chức quốc tế nhằm tìm hiểu, trao đổi kinh nghiệm về quản lý và phát triển du lịch nông thôn (đặc biệt du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch có trách nhiệm, quản lý và thích ứng rủi ro...).

- Huy động sự hỗ trợ về kỹ thuật, nguồn lực triển khai của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam cho các dự án, chương trình du lịch nông thôn gắn với cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái; liên kết đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch nông thôn.

- Xây dựng mạng lưới đối tác du lịch nông thôn để phục vụ cho kết nối đầu tư, kết nối thông tin cung - cầu du lịch.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết với các tổ chức nước ngoài để xây dựng mô hình du lịch nông thôn phù hợp với điều kiện Việt Nam và yêu cầu của Chương trình.

- Tham gia các mạng lưới, diễn đàn về phát triển du lịch nông thôn ở cấp khu vực và quốc tế; thí điểm mạng lưới kết nối về du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm; giới thiệu và quảng bá các điểm đến du lịch nông thôn ở Việt Nam cho khách quốc tế.

5. Nguồn vốn thực hiện Chương trình

a) Nguồn vốn thực hiện Chương trình bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương của Chương trình được bố trí trong kế hoạch vốn ngân sách trung ương của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính rà soát, tổng hợp, cân đối và bố trí nguồn vốn ngân sách trung ương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong tổng nguồn vốn của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Vốn ngân sách địa phương.

- Vốn xã hội hóa (các doanh nghiệp, hợp tác xã, các loại hình kinh tế khác, cộng đồng dân cư...).

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

- Vốn huy động hợp pháp khác.

b) Kinh phí quản lý, giám sát thực hiện Chương trình ở các cấp: Được trích từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM của các cấp được giao hàng năm.

c) Cơ chế tài chính của Chương trình: Thực hiện theo cơ chế của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật hiện hành.

IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN IAI ĐOẠN 2021 - 2025

Theo Quyết định số 05/QĐ-BCĐTW-VPĐPNTM ngày 12/10/2022 của Thường

trực Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025, thì Kế hoạch triển khai Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, tập trung vào những nội dung chủ yếu như sau:

1. Hoàn thiện văn bản hướng dẫn về phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn theo Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ

- Hoàn thiện, ban hành kế hoạch và các văn bản hướng dẫn triển khai Chương trình từ Trung ương đến địa phương;

- Rà soát và bổ sung nội dung về phát triển du lịch nông thôn vào quy hoạch đã có như: Phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng NTM; quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia.

2. Xây dựng và hoàn thiện Bộ tiêu chí về du lịch nông nghiệp, nông thôn

- Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá về mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với các yêu cầu nội dung về: kiến trúc, cảnh quan môi trường gắn với xây dựng NTM; tổ chức cộng đồng quản lý dịch vụ du lịch nông nghiệp nông thôn; phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch dựa trên lợi thế, đặc trưng của địa phương theo hướng liên kết vùng và chuỗi giá trị; chất lượng dịch vụ du lịch.

- Tổ chức đánh giá, công nhận mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn theo các quy định của nhóm sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

3. Tuyên truyền, tập huấn về du lịch nông nghiệp, nông thôn

- Tổ chức các đợt tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tiềm năng, vai trò, yêu cầu trong phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn cho cấp ủy, chính quyền, cán bộ quản lý; các tổ chức, cộng đồng về du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM;

- Xây dựng Tài liệu đào tạo, tập huấn về phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng NTM;

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng NTM phù hợp với từng đối tượng (cán bộ quản lý cấp xã, chủ thể và cộng đồng...) tham gia vào hoạt động du lịch nông nghiệp, nông thôn.

4. Hỗ trợ xây dựng mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn

- Xác định nội dung và đánh giá tiềm năng về du lịch nông nghiệp, nông thôn ở một số vùng và địa phương;

- Áp dụng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các mô hình du lịch nông thôn theo hướng thân thiện với môi trường, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, du lịch không phát thải;

- Hỗ trợ nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng, sản phẩm du lịch gắn với các hoạt động nông nghiệp, làng nghề, ẩm thực, văn hóa...; xây dựng các công cụ, câu chuyện sản phẩm nhằm giới thiệu, quảng bá cho các điểm du lịch nông nghiệp, nông thôn;

- Hỗ trợ xây dựng một số mô hình chuỗi du lịch nông nghiệp, nông thôn liên kết các điểm đến, hình thành các tour du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường; sử dụng lao động tại chỗ, huy động sự tham gia của phụ nữ, người

nghèo, người dân tộc thiểu số để nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân và tạo hiệu ứng lan tỏa.

5. Triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số về du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với hoạt động quảng bá du lịch nông thôn;

- Hỗ trợ số hóa các điểm đến và xây dựng bản đồ số kết nối mạng lưới điểm đến về du lịch nông nghiệp, nông thôn Việt Nam;

- Thí điểm xây dựng và vận hành chương trình thực tế ảo về du lịch nông nghiệp, nông thôn.

6. Xây dựng các hoạt động quảng bá, giới thiệu về du lịch nông nghiệp, nông thôn

- Tổ chức sự kiện, lễ hội, diễn đàn giới thiệu và kết nối cung - cầu du lịch nông nghiệp, nông thôn. Lòng ghép giới thiệu sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn tại các sự kiện quảng bá du lịch Việt Nam, các chương trình kết nối nông sản và Chương trình OCOP;

- Hỗ trợ kết nối khách du lịch lẻ hành gắn với các điểm đến về du lịch nông nghiệp, nông thôn, từng bước hình thành mạng lưới kết nối cung - cầu về du lịch nông nghiệp, nông thôn;

- Xây dựng các ấn phẩm, tạp chí, chương trình truyền hình, chuyên trang mạng xã hội (youtube, facebook,...) giới thiệu các điểm đến du lịch nông nghiệp, nông thôn;

- Tổ chức cuộc thi Giải thưởng du lịch nông nghiệp, nông thôn;

- Tổ chức cuộc thi sáng tác ý tưởng về du lịch nông thôn theo nhiều chủ đề (tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm truyền thông, sản phẩm hàng lưu niệm và quà tặng...)/.

Chuyên đề 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN, BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

I. CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN ĐẾN VĂN HÓA, GIÁ TRỊ VĂN HÓA, VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VÀ VĂN HÓA MỚI

1. Văn hóa và giá trị văn hóa

Khi nghiên cứu về nhân loại và lịch sử loài người, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định, văn hóa là kết quả phát triển, tiến hóa của nhân loại; coi văn hóa là tất cả mọi sản phẩm “*nhân hóa tự nhiên*” của loài người trong lịch sử; văn hóa được hình thành và phát triển trong các mối quan hệ tương tác giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người, giữa con người với xã hội; văn hóa là toàn bộ những sản phẩm do con người sáng tạo ra trong quá trình phát triển. Con người là *chủ thể* sáng tạo ra các giá trị văn hóa, đồng thời vừa là *sản phẩm* môi trường văn hóa.

Năm 1943, Hồ Chí Minh đưa ra quan niệm về văn hóa: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”⁽¹²⁹⁾.

Năm 1982, Liên hợp quốc (UNESCO) có định nghĩa: “*Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của cá nhân và của cộng đồng) trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và các thị hiếu – những yếu tố xác định đặc tính riêng của từng dân tộc*”⁽¹³⁰⁾. Đến năm 2002, UNESCO đã bổ sung thêm như sau: “*Văn hóa là một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin...*”⁽¹³¹⁾.

Từ những quan niệm trên, có thể khái quát nội hàm văn hóa với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Văn hóa là phạm trù người, nó chi toàn bộ đời sống con người trong quan hệ giữa chính mình và với thế giới bên ngoài, ở đó kết tinh toàn bộ các giá trị, phương thức sống, năng lực hoạt động và trình độ phát triển của con người. Với nhận thức này, văn hóa bao trùm toàn bộ đời sống con người:

Thứ nhất, văn hóa là toàn bộ các giá trị (thế giới sản phẩm) do con người (loài người) sáng tạo ra, bao gồm: (1) sản phẩm vật chất – văn hóa vật thể (công cụ lao động, tiện nghi sống, cảnh quan lịch sử, công trình kiến trúc...); (2) sản phẩm tinh thần – văn hóa phi vật thể (hệ thống ký hiệu, biểu trưng như ngôn ngữ, chữ viết, tôn giáo, lễ nghi,

⁽¹²⁹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 3, tr. 458.

⁽¹³⁰⁾ Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao: *Thập kỷ văn hóa và phát triển*, NXB Văn hóa-Thông tin, H. 1992, tr. 23.

⁽¹³¹⁾ Tuyên bố chung của UNESCO về tính đa dạng của văn hóa

phong tục, tập quán, lối sống, các chuẩn mực pháp lý, các chuẩn mực đạo đức, các chuẩn mực thẩm mỹ...).

Thứ hai, văn hóa là trình độ hoạt động của con người: phương thức và trình độ hoạt động, khả năng tổ chức và điều hành xã hội, cải tạo thiên nhiên, sáng tạo khoa học, nghệ thuật... Chung quy lại, đó là khả năng nội lực hóa - năng lực chiếm hữu thế giới, trang bị tri thức, kỹ năng hoạt động; và khả năng ngoại lực hóa - năng lực phân thân chủ thể văn hóa trong hoạt động sống, hóa thân chủ thể vào sản phẩm do mình tạo ra trong quá trình sáng tạo các giá trị chân - thiện - mỹ. Trình độ hoạt động của con người là khía cạnh thể hiện sức mạnh bản chất Người với tư cách là chủ thể lịch sử.

Thứ ba, văn hóa là trình độ phát triển của chính bản thân con người, bao gồm: a) Sự tự nâng cao và hoàn thiện các phẩm chất Người - thể, đức, trí, mỹ trong con người với tư cách là chủ thể phát triển toàn diện - hài hòa; b) Sự phát triển nhân cách của mỗi cá nhân - các thang bậc tiến triển về phẩm chất và trình độ làm người trong thế giới (tự nhiên và xã hội) với tư cách là chủ thể văn hóa.

Với bản chất và cấu trúc như vậy, văn hóa có các chức năng cơ bản là nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ, giải trí, giao tiếp và chức năng kinh tế.

Giá trị văn hóa là kết quả sáng tạo, tích lũy của một cộng đồng, dân tộc, được phản ánh trong các di sản, tài sản văn hóa vật thể, phi vật thể, được cộng đồng lựa chọn, thừa nhận và khao khát hướng tới, thông qua sự trải nghiệm lịch sử.

Giá trị văn hóa khi được hình thành có tính bền vững, ổn định tương đối, có chức năng định hướng, đánh giá và điều chỉnh hành vi của cá nhân và cộng đồng thông qua các nguyên tắc, khuôn mẫu, chuẩn mực, trở thành lối sống, thói quen, phong tục, tập quán của cộng đồng. Nó chi phối các loại giá trị khác và cuộc sống con người; quy phạm hóa con người; tạo điều kiện cho con người phát triển theo các chuẩn nhất định, tạo thành nề nếp, kỷ cương trật tự của xã hội, hướng con người đến sự hoàn thiện.

2. Giá trị văn hóa truyền thống

Truyền thống không phải là khái niệm dùng để chỉ một giai đoạn giả định cụ thể nào đó trong lịch sử của một xã hội, bởi không thể xác định được trong thực tế thời điểm lịch sử khi xã hội truyền thống kết thúc và xã hội hiện đại bắt đầu. Khái niệm truyền thống, theo nghĩa là cách hành xử và lối sống truyền thống khá giống với khái niệm “*tập tính*”, là thực hành văn hóa - xã hội (thói quen mang tính tập tục) mà các cá nhân hay cộng đồng tiến hành lặp đi, lặp lại một cách tự nhiên. Tuy nhiên các thói quen này không tồn tại một cách bất biến mà có thể thay đổi ở mức độ và trong những bối cảnh nhất định (132).

Hệ giá trị văn hóa truyền thống là hệ giá trị dựa trên các chuẩn mực, thói quen, tập tính đó, được mọi cá nhân, cộng đồng, dân tộc lấy làm khuôn mẫu sống, làm hệ chuẩn và tiêu chí cho việc đánh giá các phẩm chất của con người (cá nhân, cộng đồng) và cho trình độ cũng như chất lượng phát triển của xã hội. Chúng được khẳng định, được

(132) Nguyễn Thị Phương Châm (chủ nhiệm): *Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*. Báo cáo tổng hợp Đề tài thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2021.

bảo vệ, lưu truyền và không ngừng lan tỏa trong đời sống xã hội. Hệ giá trị văn hóa truyền thống không ngừng được kế thừa, bổ sung, phát huy, phát triển... làm cho chúng ngày càng phong phú, hoàn thiện và đậm đà thêm theo tiến trình phát triển của con người, của cộng đồng và dân tộc.

3. Giá trị văn hóa mới

Văn hóa bao giờ cũng được hình thành trong xã hội, trong hoạt động sống của con người - xã hội, trong các đặc điểm tự nhiên của môi trường sống, như: các điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, đặc điểm con người... Vì vậy, mỗi thời đại mới lại làm nảy sinh và phát triển các hệ giá trị văn hóa mới, phản ánh bản chất và đặc điểm riêng của thời đại đó.

Những giá trị văn hóa mới phản ánh và mang bản chất của đời sống xã hội mới, thể hiện các nhu cầu phát triển và tiến bộ của con người theo các đòi hỏi mới, thỏa mãn các hoạt động kinh tế - xã hội - văn hóa của cuộc sống mới. Nhưng cái “*hiện nay*” cũng có nghĩa là cái sẽ tiến tới cái “*hôm qua*”, cái sẽ đi qua – cái *truyền thống*. Cho nên, giá trị văn hóa mới, sản phẩm của ngày mai lại nhập ngay vào thế giới của các giá trị truyền thống. Với biện chứng vận động và phát triển, ngày hôm qua đã là phạm trù của truyền thống, thuộc về cái truyền thống. Các giá trị văn hóa mới của ngày hôm nay đã chuyển thành các giá trị truyền thống trong ngày mai.

4. Văn hóa trong xây dựng nông thôn mới

a) Nông thôn mới bền vững từ góc nhìn văn hóa

NTM bền vững là nông thôn được xây dựng và phát triển đồng bộ, hài hòa các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa: Phát triển kinh tế, để không ngừng nâng cao đời sống vật chất cho nông dân. Phát triển các lĩnh vực xã hội để nâng cao lối sống, nếp sống, cách sống cho nông dân. Phát triển văn hóa để nâng cao trình độ dân trí cho nông dân. Giữa xây dựng kinh tế, xã hội và văn hóa có mối quan hệ biện chứng với nhau: Xây dựng kinh tế là nền tảng cho phát triển xã hội và văn hóa. Xây dựng xã hội là hệ quả và mục tiêu cho phát triển kinh tế và văn hóa. Xây dựng văn hóa là nền tảng tinh thần, hệ điều chỉnh và động lực cho phát triển NTM bền vững.

Phát triển bền vững không thể chỉ phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, mà quan trọng là phát triển đời sống tinh thần. Xây dựng và phát triển NTM theo hướng tiên tiến, hiện đại, giàu bản sắc và đạt các tiêu chuẩn bền vững phải là nông thôn có nền tảng tinh thần bền vững và phong phú; đây cũng là yếu tố bảo đảm yêu cầu phát triển cho hiện tại và cả trong tương lai của nông thôn.

b) Các giá trị văn hóa với xây dựng con người và môi trường văn hóa

Nông thôn muốn phát triển nhanh và bền vững, trước hết cần có nguồn nhân lực và môi trường văn hóa lành mạnh. Nguồn lực con người là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến việc sử dụng thành công các nguồn lực khác, như: tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn vật chất, nguồn lực khoa học và công nghệ... Nguồn lực con người không chỉ phụ thuộc vào trình độ tri thức, thể lực, kỹ năng lao động, mà còn liên quan đến đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm, tình cảm và khát vọng trong lao động, tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Việc phát huy các giá trị

văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới sẽ góp phần quan trọng khơi dậy lòng tự hào về gia đình và quê hương, ý thức bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, khát vọng làm giàu thay đổi cuộc sống. Đồng thời, việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới, sẽ góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh của NTM bền vững. Môi trường văn hóa đó được bắt đầu từ gia đình, nhà trường, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các khu vực không gian công cộng... Môi trường văn hóa nông thôn lành mạnh là tiền đề và động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Đây là một trong bốn trụ cột của NTM bền vững: Kinh tế, xã hội, môi trường và văn hóa.

c) Các giá trị văn hóa với xây dựng đời sống tinh thần của cư dân

Cùng với những thành tựu trong quá trình đổi mới, đời sống vật chất của các tầng lớp dân cư nông thôn nước ta ngày càng được nâng cao. Mức sống vật chất gia tăng kéo theo nhu cầu về văn hóa tinh thần ngày càng phát triển ở mọi lứa tuổi. Việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới ở nông thôn gắn liền với các hoạt động văn hóa phong phú, đa dạng, góp phần quan trọng nâng cao mức sống văn hóa tinh thần của người dân, nhất là trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thu hẹp khoảng cách thụ hưởng văn hóa giữa đô thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng xa, vùng sâu, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

d) Các giá trị văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn

Hiện nay, nhận thức về chức năng xã hội của văn hóa đã có sự bổ sung và phát triển phù hợp với thời kỳ phát triển kinh tế thị trường. Văn hóa không chỉ góp phần vào thỏa mãn nhu cầu tinh thần, giáo dục, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức con người, mà còn là nguồn lực, nguồn vốn, là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều lĩnh vực hoạt động văn hóa, như: nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thời trang, nghệ thuật ẩm thực, thiết kế, điện ảnh, âm nhạc, truyền thông, du lịch và dịch vụ văn hóa... đã trở thành những lĩnh vực đầu tư sản xuất, kinh doanh, trở thành các ngành công nghiệp văn hóa. Đặc biệt, du lịch văn hóa là lĩnh vực đột phá để phát triển kinh tế- xã hội. Vì vậy, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM chính là tạo tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao mức sống người dân, kể cả ở những vùng khó khăn, vùng xa, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

đ) Vai trò các giá trị văn hóa trong giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, mở rộng hội nhập quốc tế

Trong quá trình đổi mới toàn diện, mở rộng hội nhập quốc tế hiện nay, bên cạnh những tác động tích cực, bản sắc văn hóa dân tộc đang đứng trước những thách thức không nhỏ do xu hướng sùng ngoại gia tăng, nhất là trong lớp trẻ. Các hiện tượng lệch chuẩn văn hóa, đạo đức, lối sống diễn ra không chỉ ở đô thị, mà còn ở nông thôn. Việc khôi phục và bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM bền vững có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp giữ gìn bản sắc làng quê trong kết nối hài hòa nông thôn – đô thị, chống lại các tiêu cực xã hội, giữ vững trật tự, kỷ cương của cộng đồng. Mặt khác, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM cũng chính là

điều kiện để mở rộng giao lưu và hợp tác giữa các vùng, miền trên phạm vi cả nước, mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường quảng bá các giá trị đặc sắc của văn hóa địa phương ra thế giới, tiếp thu tinh hoa văn hóa của thế giới để phát triển.

II. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÙNG VỚI PHÁT TRIỂN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA MỚI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong xây dựng nông thôn mới

a) Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống

Bảo tồn là bảo vệ, duy trì sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng ở trạng thái vốn có của nó, không để bị biến dạng. Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống là giữ gìn, khôi phục các giá trị văn hóa truyền thống, tránh các tác nhân làm nó thay đổi.

Phát huy được hiểu là làm cho cái hay, cái đẹp, cái tốt tỏa tác dụng và tiếp tục nảy nở từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp⁽¹³³⁾.

Phát huy các giá trị văn hóa dân tộc là sàng lọc, duy trì, làm phong phú thêm những nét đẹp văn hóa dân tộc; là những hành động đưa các giá trị văn hóa vào thực tiễn xã hội, trở thành tiềm năng và nội lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, mang lại những lợi ích cả về phương diện vật chất và tinh thần cho cá nhân và cộng đồng dân tộc. Phát huy các giá trị văn hóa dân tộc là phát huy những giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng dân tộc; làm cho những giá trị văn hóa lan tỏa trong xã hội. Phát huy các giá trị văn hóa là một trong những cơ sở quan trọng của việc phát triển văn hóa quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh hiện nay.

Nội dung bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gồm các quá trình, như: nghiên cứu về giá trị văn hóa truyền thống; kiểm kê, tư liệu hóa; lập hồ sơ xếp hạng các giá trị văn hóa truyền thống; tu bổ, tôn tạo các giá trị văn hóa truyền thống; tuyên truyền quảng bá các giá trị văn hóa; khai thác các giá trị văn hóa để phục vụ cộng đồng và phát triển du lịch, dịch vụ.

Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống là tiến hành các quá trình trên trong các lĩnh vực và khía cạnh văn hóa khác nhau, như:

- Trong trang phục: ý thức, thị hiếu, sở thích, phong cách, kiểu mẫu, cách trang trí hoa văn, cách mặc và trang trí...

- Trong ẩm thực: nguồn ẩm thực, sở thích, khẩu vị, các loại sản phẩm, cách pha chế, cách ăn uống, thưởng thức, giá trị dinh dưỡng, sức khỏe...

- Trong văn nghệ dân gian: truyền thuyết, sử thi, ca dao, tục ngữ...

- Trong âm nhạc, vũ đạo,

- Trong kiến trúc, hội họa...

- Trong tôn giáo, lễ hội, trong phong tục, tập quán tốt đẹp của cộng đồng, trong

⁽¹³³⁾ Hoàng Phê (chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng-Trung tâm Từ điển học, 1998, tr.37, 742.

các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian khác..

Các chủ thể phát huy các giá trị văn hóa truyền thống là người lãnh đạo, người quản lý, cộng đồng cư dân địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp...

b) Nhận diện các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam

Truyền thống dân tộc đã để lại cho chúng ta nhiều di sản quý, nếu biết khai thác và phát huy tốt, chúng ta không chỉ có được những giá trị cao quý để chiêm ngưỡng, đề tụng, mà còn tạo lợi thế trong phát triển KTXH và cạnh tranh quốc tế.

Cái gốc của các hệ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam có sức mạnh ăn sâu ngay từ thời kỳ xa xưa các vua Hùng, làm nền móng cho quá trình tiếp biến văn hóa của nhiều nền văn hóa tiền Đông Sơn (như văn hóa lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam...), tiếp đến là sự giao lưu với các nền văn hóa Sa Huỳnh, Óc Eo, Tây Ninh...⁽¹³⁴⁾

Một nghìn năm Bắc thuộc dưới ách thống trị của nền văn hóa xâm lược, nhưng không Hán hóa được văn hóa Việt Nam. Điều đó chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của những giá trị văn hóa truyền thống người Việt, là ngọn lửa âm ỷ hun đúc tinh thần bất khuất, được bùng lên từ Bà Trưng, Bà Triệu cho đến Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, Lý Bí, Ngô Quyền...

Thời kỳ độc lập tự chủ Lý, Trần đã tạo điều kiện cho văn hóa dân tộc thực sự trở về với chính mình, nhưng ở cấp độ cao hơn, vừa phát huy tiềm lực của mình, vừa tiếp thu những nhân tố hợp lý của văn hóa Trung Hoa và một số nước khác, làm cho văn hóa Việt Nam có tính phục hưng. Ví như những giá trị hợp lý của *văn hóa Nho, Phật, Lão...* khi ở lại nước ta thẩm thấu qua lăng kính của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, trở thành những thành tố mang những màu sắc mới trong văn hóa người Việt.

Những thế kỷ độc lập, người Việt phấn đấu nêu cao lòng *tự cường dân tộc*, phát huy mọi khả năng, tài trí, bản lĩnh, khai thác mọi mặt của dân tộc. Đây là thời kỳ nở rộ những thành tựu văn hóa nghệ thuật, văn chương và triết học, thiền học với việc sử dụng chữ Nôm, xây dựng những công trình kiến trúc, nhất là sự phát triển văn hóa dân gian của các tộc người trên đất Việt.

Sau thời chống Minh, *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi soạn thảo là tuyên ngôn về thắng lợi của nền văn hóa Việt Nam, khẳng định lòng *nhân nghĩa* là một giá trị văn hóa vĩ đại và cốt yếu của Nhân dân Việt Nam. Giá trị đó là động lực, nguyên nhân thắng lợi trước âm mưu đồng hóa văn hóa của phong kiến Trung Quốc.

Trong giai đoạn đất nước thịnh trị, những giá trị đích thực *nhân đạo, dân chủ, tự hào dân tộc...* đã được phản ánh ở những tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng của đời sống xã hội, như: Truyện Kiều của Nguyễn Du, Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, nhiều truyện nôm khuyết danh, truyện kể, truyền thuyết, sân khấu tuồng, chèo, kiến trúc đình chùa thời Lý, Trần, Lê, các tượng Phật, tượng La Hán thời Tây Sơn...

Việc tiếp xúc trong lịch sử lâu dài với các dân tộc Chăm, Chân Lạp, Khơme, ảnh

⁽¹³⁴⁾ Hà Văn Tấn: *Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ* - Nghiên cứu Nghệ thuật, số 4, 1981.

hưởng của Ấn Độ với các dân tộc khác ở phía Nam, Tây Nguyên, Lào, Campuchia đã liên tục làm giàu thêm văn hóa truyền thống Việt Nam bằng những yếu tố mới khỏe khoắn, đa dạng về tinh thần *quật cường, khao khát tự do, trọng lễ phải...*

Thời chống thực dân Pháp xâm lược, đặc biệt là thời chống đế quốc Mỹ, văn hóa Việt Nam một lần nữa được nâng cao những giá trị văn hóa truyền thống, như: lòng *yêu nước, yêu độc lập, tự do, chính nghĩa, tinh thần đoàn kết dân tộc và bất khuất* trước kẻ thù.

Thời kỳ xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam được bổ sung thêm nhiều giá trị văn hóa mới đặc trưng xã hội chủ nghĩa. Chúng vừa là những giá trị có tính hiện đại, vừa là những giá trị mới. Tuy nhiên, nhìn từ hệ giá trị văn hóa truyền thống, các giá trị đó đã làm phong phú, đa dạng và sâu sắc thêm những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Các giá trị truyền thống trong thời kỳ này được nâng lên ở tính chất và tầm cao mới.

Trần Văn Giàu đã tổng kết các giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam gồm 07 giá trị cốt lõi là: *Yêu nước; Cần cù; Anh hùng; Sáng tạo; Lạc quan; Thương người; Vĩ nghĩa*⁽¹³⁵⁾.

Tác giả Vũ Khiêu cũng cho rằng, trong những truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc, nổi bật lên nhất là: lòng yêu nước, truyền thống đoàn kết, lao động cần cù và sáng tạo; tinh thần nhân đạo, lòng yêu thương và quý trọng con người, trong đó yêu nước là bậc thang cao nhất trong hệ thống giá trị đạo đức của dân tộc⁽¹³⁶⁾.

Bước sang thời kỳ Đổi mới toàn diện, với những chuyển biến to lớn về mọi mặt, vấn đề hệ giá trị văn hoá và con người Việt Nam được đề cập ngày càng đa dạng với nhiều góc tiếp cận, có giá trị cả về lý luận và thực tiễn.

Trần Đình Hượu trên cơ sở những nghiên cứu sâu về lối sống, quan niệm sống, văn hóa Việt Nam đã đi tới khẳng định: “Nhìn vào lối sống, quan niệm sống, ta có thể nói, người Việt Nam có nền văn hóa của mình. Những cái thô dã, những cái hung bạo đã bị xóa bỏ để có cái nền nhân bản. **Tinh thần chung của văn hóa Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hòa.** Không có khát vọng để hướng đến những sáng tạo lớn, mà nhạy cảm, tinh nhanh, khôn khéo gỡ các khó khăn, tìm được sự bình ổn”⁽¹³⁷⁾.

Tiếp nối nghiên cứu trước đó của mình⁽¹³⁸⁾, Nguyễn Hồng Phong tiếp tục khẳng định *lòng yêu nước, yêu quê hương* là giá trị cơ bản nhất trong văn hóa truyền thống Việt Nam, bên cạnh những giá trị khác, như: *gắn bó cộng đồng; lòng nhân ái; trọng đạo đức; trọng học thức; và yêu cái đẹp*. Đặc biệt, tác giả cũng đã sớm nhìn nhận được giá trị mới, đang hình thành và ngày càng rõ nét trong xã hội Việt Nam, đó là *khát vọng dân chủ lấy dân làm gốc; sự bình đẳng và công bằng xã hội; và vai trò của cá nhân và sự thành đạt*⁽¹³⁹⁾. Đây là những giá trị hoàn toàn mới mẻ, chỉ xuất hiện và được vun trồng từ sau Cách mạng tháng Tám và đặc biệt là trong công cuộc Đổi mới và chuyển sang

⁽¹³⁵⁾ Trần Văn Giàu (2011): *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.94

⁽¹³⁶⁾ Vũ Khiêu (chủ biên): *Đạo đức mới*, Nxb.KHXH, H., 1974, tr.74-86

⁽¹³⁷⁾ Trần Đình Hượu, *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb Văn hóa thông tin, H., 1996, tr.239-249.

⁽¹³⁸⁾ Nguyễn Hồng Phong (1963), TLdd

⁽¹³⁹⁾ Nguyễn Hồng Phong (1999), *Văn hoá và phát triển*, in trong *Những vấn đề văn hoá Việt Nam hiện đại*. Lê Quang Trang - Nguyễn Trọng Hoàn tuyển chọn và giới thiệu. Nxb Giáo dục.

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tác giả Trần Ngọc Thêm trong khi đi tìm *bản sắc văn hóa Việt Nam* bằng cái nhìn *hệ thống-loại hình* đã đưa ra hệ thống 05 giá trị đặc trưng, mang tính bản sắc của văn hóa Việt Nam, đó là: (1) Tính cộng đồng (làng xã); (2) Tính ưa hài hoà; (3) Tính trọng âm; (4) Tính tổng hợp; (5) Tính linh hoạt⁽¹⁴⁰⁾.

Tiếp cận từ góc độ lịch sử, Nguyễn Quang Ngọc cũng tổng kết các nội dung được coi là các giá trị, chuẩn mực đạo đức tạo nên bản sắc dân tộc Việt Nam với những giá trị cốt lõi, đó là *tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc*. Bên cạnh đó, lịch sử còn hun đúc nên truyền thống *lao động cần cù, sáng tạo, tính thích nghi và hội nhập, lối ứng xử mềm mỏng, truyền thống hiếu học, trọng học vấn, trọng nghĩa khí, tính cộng đồng và tinh thần nhân ái, khoan dung “thương người như thể thương thân”*⁽¹⁴¹⁾.

Ngô Đức Thịnh cũng đã có một nghiên cứu về các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong Đổi mới và hội nhập. Ông đã tổng kết 19 giá trị văn hóa truyền thống, cốt lõi của dân tộc Việt Nam được định hình từ bao đời, để từ đó thực hiện khảo sát quan niệm của người dân về các giá trị văn hóa truyền thống bao gồm⁽¹⁴²⁾: *Yêu nước; Đoàn kết; Cần cù; Anh hùng; Yêu gia đình/làng xóm; Hiếu học; Thương người; Chịu khó/nhẫn nhục; Sáng tạo; Trung thực; Giản dị trong lối sống; Ý chí tự cường; Ý thức cộng đồng; Chí công vô tư; Rộng lượng/mến khách; Khoan dung tôn giáo; Tinh tế trong ứng xử; Lạc quan; Vì nghĩa*¹.

Cũng nghiên cứu về bản sắc văn hóa dân tộc, tác giả Phạm Xuân Nam đã tổng kết được những giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của Việt Nam và khẳng định, đây là “*hệ giá trị tinh thần cốt lõi (còn được tiếp tục vun đắp mãi về sau), đó chính là lòng yêu nước nồng nàn, ý thức cộng đồng sâu sắc, đạo lý “thương người như thể thương thân”, tinh thần đoàn kết rộng rãi, đức tính cần cù, thiết thực, linh hoạt, sáng tạo trong lao động sản xuất, tổ chức cuộc sống, xây dựng và bảo vệ đất nước*”⁽¹⁴³⁾.

c) Các giá trị văn hóa truyền thống cần phát huy trong xây dựng nông thôn mới

- *Lòng yêu nước*. Lòng yêu nước là giá trị chung của nhân loại, đều tồn tại ở tất cả các quốc gia trên thế giới và được biểu hiện ở những mức độ khác nhau. Đối với dân tộc Việt Nam, lòng yêu nước là một giá trị căn bản, nổi bật nhất, là “*sợi chỉ đỏ*” xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc, trở thành giá trị cơ bản chi phối các giá trị khác. Hồ Chí Minh đã khái quát: “*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta... Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước*”⁽¹⁴⁴⁾. Tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc, kết tinh

⁽¹⁴⁰⁾ Trần Ngọc Thêm, *Tim về bản sắc văn hóa Việt Nam: Cái nhìn hệ thống – loại hình*, Nxb Tp.HCM, 1996

⁽¹⁴¹⁾ Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, tái bản lần thứ bảy, Nxb GDVN, H., 2007, tr.398

⁽¹⁴²⁾ Ngô Đức Thịnh: *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập*, Nxb KHXH, H., 2010, tr.46

⁽¹⁴³⁾ Phạm Xuân Nam (1999): *Bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu với thế giới*, in trong *Những vấn đề văn hoá Việt Nam hiện đại*. Lê Quang Trang - Nguyễn Trọng Hoàn tuyển chọn và giới thiệu. Nxb Giáo dục. tr.148

⁽¹⁴⁴⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t. 7, tr. 38.

thành chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

- *Tinh thần đoàn kết*: Đoàn kết là một truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, được hình thành từ rất sớm, là một nhu cầu tự nhiên để tồn tại và phát triển. Đoàn kết đã trở thành tình cảm tự nhiên của mỗi con người Việt Nam, thành phép ứng xử và triết lý sống của người Việt, giúp cho dân tộc ta chiến thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh. Hồ Chí Minh nhận định: “*Đoàn kết là lực lượng mạnh nhất*”, “*Đoàn kết là sức mạnh vô địch*”, “*Đoàn kết là sức mạnh, là then chốt của thành công*”.

- *Tinh thần lao động cần cù xây dựng cuộc sống và đất nước*. Yêu nước thì phải chống giặc, bảo vệ đất nước, cũng có nghĩa là xây dựng và bảo vệ nền hòa bình. Người Việt xưa có truyền thống lao động cần cù, triệt để tiết kiệm, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ để sản xuất, đắp đê, ngăn biển, phát nương, cấy trồng, chăn nuôi trong những điều kiện hết sức khó khăn, vất vả ra nước, thay trời làm mưa, lao động nặng nhọc, kiên trì với phương tiện lạc hậu, kém kỹ thuật, nhưng vẫn lạc quan, yêu đời, giữ mình trong sáng, tin tưởng, thủy chung. Tác giả Trần Văn Giàu nhận định: “*Mọi cơ năng của con người Việt Nam đều được dùng để làm việc: đầu đội, vai gánh, lưng công, tay nhanh nhẹn và khéo léo, chân chạy như bay*”⁽¹⁴⁵⁾. Đó là những đức tính bản chất, tạo thành những giá trị văn hóa truyền thống của người Việt nói chung, người nông dân Việt Nam nói riêng.

- *Lòng nhân ái, ý thức về lẽ phải, công lý*. Tình thương người, tình ưu ái thấm đượm toàn bộ lịch sử dân tộc, từ những truyền thuyết thời Hùng Vương, cho đến các truyện cổ tích, các trang sử cổ, cận và hiện đại. Lòng nhân ái là bản chất gốc của người Việt xuất phát từ thực tiễn nhiều gian khổ, hy sinh và đau thương, thương người như thể thương thân... Đồng thời, lòng nhân ái ngày càng được củng cố khi tiếp nhận các giá trị văn hóa ngoại sinh, như: văn hóa Phật giáo, văn hóa Nho giáo, văn hóa Thiên Chúa giáo... Lòng nhân ái chính là cơ sở của tinh thần đoàn kết dân tộc lâu dài trong đại gia đình 54 dân tộc Việt Nam, của lòng hiếu khách với bạn bè thân thích và cả với người xa lạ trên thế giới. Nó cũng chính là giá trị chống lại cái ác, cái bất lương, thô thiển, dối trá. Lòng nhân ái Việt Nam là bạn đồng hành với các giá trị cao cả, thiện tâm, cao thượng trong các quan hệ người – người. Đó cũng là giá trị gốc của chân lý và lẽ phải. Thương người và trọng lẽ phải là hai phẩm chất truyền thống, làm nền tảng cho đạo lý Việt Nam.

- *Quan niệm lối sống, phong cách sống*. Người Việt Nam thích sống giản dị. Khi có điều kiện và giàu có cũng không cầu kỳ, xa hoa, buông thả. Giản dị nhưng giàu tính thẩm mỹ, yêu cái đẹp, gần thiên nhiên, cây cỏ, sông nước, trong sáng, thanh khiết. Sở thích đó tạo nên các giá trị có đạo lý, nền nếp, tôn trọng những phong tục, tập quán phù hợp với con người có truyền thống ngàn năm nông nghiệp. Trong cuộc sống, người Việt không ưa những gì thái quá, cực đoan, có thái độ, triết lý lạc quan trước những biến thiên của hoàn cảnh, thời cuộc, trước cái sống, cái chết. Người Việt cũng không thiên về trừu tượng và siêu hình, không cuồng tín. Nhiều người không có tôn giáo rõ rệt, nhưng có niềm tin mạnh mẽ vào cuộc sống, con người.

Thái độ ứng xử mềm dẻo, có tình có lý, lúc nhẹ nhàng thuyết phục, lúc cứng rắn

⁽¹⁴⁵⁾ Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Chính trị QG, H. 2011, tr. 243.

quyết liệt, vừa nhu vừa cương, làm cho người Việt dễ dàng thích nghi với các hoàn cảnh éo le, vượt qua các thử thách nghiệt ngã của số phận, khắc phục một cách mưu trí các trở lực trong cuộc sống. Nhiều người đánh, giá đây là phẩm chất lương tính của cây tre, của nước, là đặc trưng của con người mang bản chất nông nghiệp lúa nước.

2. Phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới

a) Phát triển các giá trị văn hóa mới

Phát triển là thay đổi về bản chất theo hướng tiến bộ đi lên nhờ những nội dung mới và hình thức mới phù hợp. UNESCO quan niệm về phát triển như sau: “*Khái niệm phát triển phải bao gồm các nhân tố kinh tế và xã hội, cũng như các giá trị đạo đức và văn hóa, quy định sự nảy nở và phẩm giá con người trong xã hội. Nếu như con người là nguồn lực của sự phát triển nếu như con người vừa là tác nhân lại vừa là người được hưởng, thì con người phải được coi chủ yếu như là sự biện minh và là mục đích của sự phát triển*”⁽¹⁴⁶⁾.

Như vậy, phát triển là một bước tiến tương đối toàn diện và đồng bộ của một cộng đồng, quốc gia trong một thời kỳ nhất định của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa tinh thần. Phát triển bao hàm cả tăng trưởng về kinh tế, gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú của con người, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển bền vững đòi hỏi phải phát triển toàn diện cả kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, ổn định về chính trị.

Phát triển giá trị văn hóa mới trong xây dựng xã hội mới ở nông thôn bao gồm hệ giá trị và các chuẩn mực, như khoa học, pháp lý, đạo đức, thẩm mỹ, tâm lý, sinh hoạt, lối sống theo hướng phát triển bền vững và cần sự kết hợp giữa các giá trị văn hóa truyền thống với các giá trị văn hóa mới. Phát triển các giá trị văn hóa mới ở nông thôn gắn liền với phát triển các giá trị văn hóa hiện đại được hình thành trên cơ sở phát triển kinh tế, xã hội, con người hiện đại với trình độ khoa học - công nghệ hiện đại. Đồng thời, các giá trị văn hóa hiện đại luôn được hình thành, phát triển trên nền tảng các hệ giá trị văn hóa truyền thống của quốc gia dân tộc và của giá trị văn hóa truyền thống nông thôn các vùng, miền, địa phương, dân tộc thiểu số (tộc người).

b) Tác động của kinh tế thị trường đến văn hóa nông thôn Việt Nam

Kinh tế thị trường làm thay đổi một bước rất quan trọng về nhận thức, đánh giá theo nhận thức và đánh giá truyền thống của nông dân. Lối suy nghĩ tiểu nông manh mún hàng nghìn năm cũ, kiểu tư duy của kinh tế hiện vật đang được thay thế bằng tư duy năng động của kinh tế thị trường vận hành theo quy luật cung – cầu.

Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đã thúc đẩy phát triển tư duy duy lý, khoa học, chú trọng tới năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Từ đó góp phần xây dựng nếp sống văn minh, tác phong công nghiệp và tính kỷ luật, kỷ cương, tôn trọng thời gian, tiếp nhận nhiều thành tựu văn minh công nghiệp trong xây dựng nông thôn

⁽¹⁴⁶⁾ Nguyễn Hồng Phong: *Một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, t.3 “Văn hóa và Phát triển”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 390.

mới bền vững.

Quá trình mở cửa, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn nước ta. Việc mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và giao lưu văn hóa với thế giới đã làm giúp đời sống văn hóa của nhân dân ta ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Tuy nhiên, tác động mặt trái của quá trình này cũng để lại những hệ lụy không nhỏ, như tình trạng sùng bái nước ngoài, lối sống hưởng lạc, sa đọa, coi nhẹ bản sắc truyền thống văn hóa dân tộc...

c) Những giá trị văn hóa mới cần phát triển trong xây dựng nông thôn mới

- Các giá trị chân - thiện - mỹ. Đây là hệ giá trị phổ quát của dân tộc mà trước đây chưa thể hiện rõ nét. Trong quá trình Đổi mới và xây dựng nông thôn mới nước ta hiện nay, các giá trị chân - thiện - mỹ đã được đặc biệt quan tâm. Ranh giới giữa hệ giá trị này ở nông thôn không còn quá cách xa ở thành thị và các vùng công nghiệp.

- Các giá trị thể hiện đúng - sai trước đây là chủ đạo trong xã hội nông nghiệp, thì giờ đây chuyển mạnh sang chuẩn giá trị xấu - đẹp; chuẩn mực giá trị lý - tình - trọng tình nay chuyển sang trọng lý, kết hợp hài hòa lý và tình.

- Hệ giá trị chuẩn của chất lượng sống trong xã hội bây giờ đang chuyển mạnh sang Nông thôn xanh, Nông thôn sạch, Nông thôn đẹp, Nông thôn đặc sắc, độc đáo.

- Hệ giá trị lợi ích đang ngày càng chi phối các hoạt động KTXH nông thôn là: Lợi nhuận; Hiệu lực và hiệu quả; Cạnh tranh lành mạnh; Làm giàu lành mạnh, đúng pháp luật; Hợp tác, liên kết trong lao động, sản xuất, kinh doanh; Sản xuất sản phẩm nông nghiệp giá trị cao.

- Các giá trị nổi bật: Dân chủ, Công bằng, Bình đẳng; Thượng tôn pháp luật; Hợp lý, thỏa thuận, hợp tác và hỗ trợ, tương tác để cùng phát triển; Chính xác, khoa học (khác với tùy tiện trong truyền thống); Độc lập, tự chủ gắn liền với liên kết, kế thừa, sáng tạo; Ý chí và bản lĩnh vươn lên làm giàu không giới hạn.

1.5. Mối quan hệ giữa phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới

a) Sự chuyển hóa giá trị văn hóa truyền thống và giá trị văn hóa mới ở nông thôn

Có hai xu thế chuyển hóa giữa các giá trị văn hóa truyền thống và giá trị văn hóa mới trong quá trình tiếp biến văn hóa của các quốc gia, dân tộc. Tốc độ và lưu lượng chuyển hóa giữa hai hệ giá trị văn hóa này đặc trưng cho tính mở, khả năng hội nhập của quốc gia, dân tộc và bối cảnh thế giới ở từng thời kỳ.

Thứ nhất, các giá trị văn hóa truyền thống đã và đang chuyển dần sang các giá trị văn hóa mới trong quá trình phát triển liên tục. Đó là quá trình bản thân hệ giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, phát huy và bổ sung từ các giá trị văn hóa mới. Nhờ sự chuyển tiếp này, các giá trị văn hóa mới không khác, không mâu thuẫn, không xung đột với giá trị văn hóa truyền thống. Thực chất, các giá trị văn hóa mới chính là những giá trị được kế thừa, bổ sung, phát triển từ các giá trị văn hóa truyền thống.

Thứ hai, các giá trị văn hóa mới đang chuyển sang giá trị văn hóa truyền thống

trong quá trình tiếp biến văn hóa. Ở nông thôn, các giá trị văn hóa mới được hình thành trong thời đại mới, phản ánh đời sống xã hội mới, mang bản chất của kinh tế - xã hội hiện tại, theo nhu cầu phát triển và tiên bộ của con người với những khát vọng mới. Nhưng “cái hiện tại” cũng có nghĩa là cái sẽ chuyển đến “cái hôm qua” (cái sẽ qua). Cho nên, giá trị văn hóa mới hôm nay, sản phẩm mới của ngày mai sẽ nhập vào giá trị truyền thống (cái ngày hôm qua).

b) Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới bền vững

Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với các giá trị văn hóa mới, có nghĩa là kết hợp truyền thống với hiện đại. Trong các hệ giá trị văn hóa truyền thống nông nghiệp ở nước ta, trước hết phải nói đến các giá trị tín ngưỡng và tôn giáo.

Các hệ giá trị tín ngưỡng, tôn giáo mặc dù có những yếu tố tâm linh, nhưng đồng thời chứa đựng niềm tin mãnh liệt của người dân nói chung, của nông dân nói riêng. Niềm tin là yếu tố có sức sống và sức mạnh vô biên của con người, là chất để con người vượt qua các khó khăn thách thức. Trong thời đại khoa học công nghệ hiện nay, xây dựng nông thôn mới không thể thiếu vắng các hệ giá trị đặc sắc đó. Dường như các giá trị đó mâu thuẫn và xung đột với các giá trị khoa học trong đời sống tinh thần, song chúng lại là nhân tố mạnh mẽ để các chủ thể của nông thôn mới bảo vệ mình. Không phải khoa học và công nghệ phát triển thì niềm tin tôn giáo mất đi. Thực tế, ở các nước phát triển có nền khoa học công nghệ dẫn đầu, tôn giáo vẫn là yếu tố tinh thần chủ yếu trong đời sống tinh thần. Ở Việt Nam, quy luật đó cũng thể hiện rất rõ. Trong xây dựng nông thôn mới, việc kết hợp các hệ giá trị với các giá trị tín ngưỡng, tôn giáo sẽ làm cho nông thôn phát triển vừa phong phú, hiện đại, vừa đậm đà bản sắc của làng quê Việt Nam.

Hệ giá trị của các lễ hội. Ở Việt Nam, vùng miền, địa phương nào cũng có các lễ hội riêng, rất đặc sắc. Lễ hội là sự hiện thực hóa, vật chất hóa các nhu cầu tinh thần cao đẹp, thể hiện khát vọng hoàn thiện và nhân văn, vươn tới các giá trị cao cả của con người Việt Nam nói chung, người nông dân nói riêng. Các lễ hội trong thời hiện đại thực chất đã kết hợp các yếu tố truyền thống với các yếu tố mới. Sự tích, câu chuyện của các lễ hội chỉ là một khía cạnh của vấn đề, song cách tổ chức và ý nghĩa của các lễ hội mới đang được bổ sung, phát triển, làm sâu sắc thêm phù hợp hơn với nhu cầu tinh thần mới của người dân các địa phương. Kết hợp các giá trị văn hóa truyền thống lễ hội với các cách tổ chức và các hành lễ hiện đại sẽ làm giàu, đậm đà thêm bản sắc văn hóa các vùng miền, địa phương nông thôn. Chúng cũng làm xuất hiện thêm những giá trị văn hóa mới, giúp đời sống tinh thần ở nông thôn phát triển bền vững.

Kiến trúc của nhà ở, đình, đền, chùa, miếu mạo ở nông thôn là kho tàng hiện vật vô cùng phong phú, đặc sắc, đầy giá trị. Trong xây dựng nông thôn mới, các giá trị văn hóa kiến trúc cổ truyền, bản sắc vùng miền, tộc người cần có chỗ đứng trong kiến trúc làng xã nông thôn mới, cần được bảo tồn, ứng dụng, cải tiến hình dạng, kết cấu mới, để đáp ứng hài hòa các tiêu chuẩn kiến trúc nông thôn mới. Kết hợp hài hòa và hiệu quả các hệ giá trị kiến trúc truyền thống và các giá trị kiến trúc hiện đại trong xây dựng nông thôn mới, sẽ tạo ra được vóc dáng và diện mạo kiến trúc nông thôn mới hết sức độc đáo

cả mặt thực dụng, cả mặt thẩm mỹ của làng quê Việt Nam.

Văn hóa thời trang cổ xưa, như khăn xếp, áo the, áo tứ thân, áo bà ba, áo dài... được các nhà thiết kế thời trang cải tiến, đưa vào nhiều đường nét, yếu tố mới theo hướng hiện đại, vừa giữ được dáng vẻ truyền thống mềm mại, yếu điệu, vừa tạo những nét khỏe khoắn, sang trọng và hợp thời. Điều này rất quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong tạo xu hướng thời trang phục cổ, đưa chúng vào cuộc sống hàng ngày của người dân, chứ không chỉ trong các lễ hội dân gian.

Văn hóa ẩm thực nước ta gần đây đã được phát huy tốt, khiến thị hiếu trong nước và quốc tế đặc biệt quan tâm, đạt những kết quả ngoạn mục, thu hút ngày càng đông thực khách, giúp văn hóa ẩm thực Việt Nam trở thành một trong những nền ẩm thực hấp dẫn và nổi tiếng trên thế giới. Việc tạo ra nền ẩm thực mới, vừa truyền thống, vừa hiện đại của các vùng miền, tộc người, làm cho nông thôn mới vừa giàu đẹp, vừa cuốn hút khách thập phương.

Văn hóa nghệ thuật dân gian làng, bản, thôn, xóm làm nên giá trị văn hóa truyền thống dân gian của dân tộc Việt Nam. Xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới bền vững chỉ thành công khi khơi dậy, phát huy tổng hợp và đồng bộ các giá trị văn hóa truyền thống trong văn hóa dân gian. Khơi dậy, phát huy các giá trị văn hóa dân gian, như: các truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, dân ca, tục ngữ ở các vùng miền, tộc người, chính là cách thức khôi phục các giá trị con người tiêu biểu, như: lòng thương người, tình yêu quê hương đất nước, khí phách anh hùng và ý chí lao động cần cù của người dân mỗi vùng miền, địa phương, làm phong phú và sâu đậm thêm các giá trị văn hóa mới của nông thôn mới.

Phát huy các danh lam thắng cảnh của quê hương, đất nước ở các vùng miền, địa phương với tư cách là các niềm tự hào riêng của dân tộc, là công việc hết sức quan trọng và hiệu quả trong xây dựng nông thôn mới. Danh lam thắng cảnh vừa là cảnh đẹp thiên nhiên, vừa là văn hóa, bởi từ đời này qua đời khác, chúng trở thành tình cảm, thành cái đẹp, thành các chuẩn mực thẩm mỹ của con người, của dân địa phương, vừa là nguồn lực mềm cho phát triển kinh tế nông thôn thông qua du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng.

Con người là chủ thể của văn hóa, người sáng tạo ra các giá trị văn hóa, đồng thời là chủ thể mang toàn bộ các giá trị văn hóa. Với tư cách là những người được phát triển và hoàn thiện từ sự chuyển hóa các giá trị truyền thống sang giá trị hiện đại, từ cũ sang mới, chủ thể văn hóa sẽ là người chủ trong quá trình vận dụng chính xác và hiệu quả quá trình kết hợp các giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới. Các chủ thể văn hóa là các cá nhân và tập thể cấp ủy, cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, là người dân và cộng đồng nông thôn sẽ chủ động xác định chính sách, chương trình, kế hoạch xây dựng nông thôn mới. Chủ thể văn hóa ở các vùng miền, địa phương là những người nắm chắc hơn ai hết các thế mạnh, nguồn vốn văn hóa, vốn xã hội của địa phương mình.

Thiết chế văn hóa có vai trò vô cùng quan trọng trong phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới bền vững. Việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống luôn gắn với việc tôn tạo,

bảo vệ và phát huy vai trò của các thiết chế văn hóa cổ truyền. Đồng thời, việc sáng tạo, xây dựng và phát triển các giá trị văn hóa mới cũng gắn với xây dựng và hoàn thiện thể chế và thiết chế văn hóa mới ở nông thôn, đáp ứng nhu cầu văn hóa đa dạng của xã hội, phù hợp với thời kỳ phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Nông thôn mới phát triển bền vững là nông thôn năng động, sáng tạo, cởi mở, thân thiện, giàu bản sắc, có năng lực đổi mới, sáng tạo để phát triển bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số. Đó là nông thôn mới dựa trên nền tảng các thiết chế văn hóa bền vững.

II. THỰC TRẠNG VÀ TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

1. Nhận thức còn nhiều bất cập

Đến nay, lãnh đạo một số cơ quan quản lý từ trung ương đến cấp xã chưa chú ý đúng mức đến phát huy vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới bền vững. Thậm chí, hiểu biết còn chưa nhiều về các giá trị văn hóa truyền thống và giá trị văn hóa mới hiện nay. Một số sai lệch trong nhận thức ở các địa phương chủ yếu là:

Thứ nhất là xu hướng nệ cổ, chưa phân tách rõ ràng và cụ thể những yếu tố tích cực (các giá trị cần phát huy) và tiêu cực (các phản giá trị cần khắc phục) của các tập tục, tập trung nhiều vào bảo tồn và phát huy cứng nhắc văn hóa truyền thống, đầu tư vào khôi phục các thiết chế văn hóa truyền thống, như: đình, chùa, đền, miếu, phục dựng các hoạt động lễ hội dân gian, các vũ điệu, các trò chơi truyền thống, khôi phục các phong tục, tập quán cổ truyền, như: đồng môn, đồng học, đồng tuế, xây dựng từ đường, nhà thờ họ, xây dựng, tôn tạo mồ mã... Khôi phục các nghi lễ rườm rà trong tổ chức đám cưới, đám tang, lên lão, làm các nghi lễ cho trẻ em trưởng thành... trong khi ít quan tâm đến khuyến khích hình thành, phát triển các giá trị văn hóa mới, tạo động lực mới cho hội nhập và phát triển.

Thứ hai là xu hướng chuộng mới, tập trung vào xây dựng các giá trị văn hóa mới, coi nhẹ việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Sai lệch này thường diễn ra ở nông thôn ven đô hoặc nông thôn đang đô thị hoá ở khu vực đồng bằng. Một số lãnh đạo, quản lý ở đây thường chạy theo các dự án đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa mới, như nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, sân vận động; tổ chức các hoạt động văn hóa, các sự kiện gắn với nhu cầu của thanh niên, thị hiếu thị trường. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống không được quan tâm bảo tồn và phát huy. Sự thiên lệch này dẫn đến hệ lụy là thanh thiếu niên ngày càng ít biết đến truyền thống của quê hương, thậm chí có tâm lý tự ti, coi thường các giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo, bắt chước, rập khuôn các mô hình văn hóa bên ngoài, kể cả trong và ngoài nước, không chú ý tới bản sắc truyền thống văn hóa độc đáo của địa phương.

Thứ ba là xu hướng rập khuôn sơ cứng, hành chính hóa, nhận thức về phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới chưa đầy đủ, thiếu biện chứng, làm theo chỉ thị, mệnh lệnh hoặc rập khuôn, chưa nhận biết sâu sắc các giá trị truyền thống cần bảo tồn, phân biệt với những tập tục cũ cần loại

bỏ, khiến bản sắc văn hóa đặc thù ở một số nơi bị mai một, hoặc cảm đoán thực hiện. Nhiều địa phương nhận ra sự cấp thiết phải phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới, nhưng khi tổ chức triển khai thì các nhiệm vụ giữa “cũ” và “mới” bị tách rời nhau, giao cho các chủ thể khác nhau chịu trách nhiệm thực hiện. Do đó, nảy sinh mâu thuẫn, thậm chí xung đột về nhận thức, quan niệm giữa các lớp người, ngăn cản sự chia sẻ và phát triển các giá trị chung của cộng đồng.

2. Biến đổi phức tạp của các giá trị văn hóa

Trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước, các giá trị văn hóa truyền thống đang biến đổi mạnh mẽ ở chính cội nguồn hình thành chúng, cùng với sự xuất hiện các giá trị văn hóa mới, tạo nên nhiều thay đổi, tác động đến nếp sống, lối sống nông thôn. Sự biến đổi của các giá trị văn hóa truyền thống ở nông thôn diễn ra khá phổ biến, đa dạng do tác động của kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế.

Nhiều nghiên cứu gần đây đã chỉ ra sự chuyển đổi giá trị truyền thống của cư dân nông thôn hiện nay theo 05 xu hướng: (i) Từ đề cao giá trị cộng đồng, sang đề cao giá trị cá nhân; (ii) Từ đề cao giá trị mang tính lý tưởng, sang đề cao giá trị thực tiễn, thực dụng; (iii) Từ đề cao giá trị tinh thần, sang đề cao giá trị vật chất; (iv) Từ đề cao giá trị kinh nghiệm, sang đề cao giá trị khoa học kỹ thuật và công nghệ; (v) Từ đề cao quan hệ khép kín của cộng đồng làng xã, sang đề cao quan hệ xã hội mở rộng gắn với thị trường trong nước và quốc tế...

Sự biến đổi các giá trị văn hóa truyền thống, sự nảy sinh các giá trị văn hóa mới ở nông thôn đã có tác động cả tích cực và tiêu cực đến phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và mới trong phát triển nông thôn bền vững. Tính bền vững trong phát triển nông thôn tập trung đáp ứng ba yêu cầu cơ bản:

Thứ nhất, sự phát triển hiện tại không phương hại đến sự phát triển của các thế hệ sau, đặc biệt là khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải hợp lý, đảm bảo các nguồn dự trữ tài nguyên cho thế hệ sau, chống ô nhiễm môi trường sinh thái;

Thứ hai, phát triển nông thôn bền vững là phát triển tổng thể và toàn thể các hộ gia đình và các nhóm xã hội khác nhau, không để ai ở lại phía sau, nhất là các đối tượng dễ bị tổn thương, người dân ở vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo;

Thứ ba, đảm bảo quyền phát triển của người dân nông thôn. Nhà nước thông qua chính quyền cơ sở, phải trao quyền phát triển cho người dân, nâng cao năng lực và mở rộng cơ hội để họ tiếp cận các nguồn lực vật chất, nguồn vốn xã hội và văn hóa, tham gia chủ động vào quá trình phát triển theo năng lực của mình.

Khả năng đáp ứng các yêu cầu cơ bản này một phần quan trọng tùy thuộc vào kết quả tiếp biến văn hóa, nhất là văn hóa nông thôn. Bản thân các yêu cầu xây dựng nông thôn mới bền vững cũng đặt ra yêu cầu mới cho những biến đổi cần thiết các giá trị văn hóa, nhằm hỗ trợ cho các trụ cột cơ bản của nó là phát triển kinh tế bền vững – nền tảng văn hóa bền vững – quản lý xã hội bền vững – và môi trường bền vững.

3. Các vấn đề trong phối hợp giữa các chủ thể

Mối quan hệ giữa các chủ thể là Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội và người dân trong phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới vừa qua diễn ra khá đồng bộ, nhất quán, nhịp nhàng, tạo ra hiệu quả tích cực, tác động mạnh mẽ đến xây dựng nông thôn mới, góp phần tạo lập nền tảng tinh thần lành mạnh để phát triển văn hóa, xây dựng con người mới ở nông thôn. Kết quả đó cũng tạo thêm động lực phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng quản lý xã hội, đảm bảo trật tự an toàn, an ninh quốc phòng, nhất là ở những vùng biên giới, vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh những thành công, việc phối hợp giữa các chủ thể để phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống, sáng tạo các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới còn có một số vấn đề đặt ra cần giải quyết (Lê Thị Hiền 2021):

Thứ nhất, sự phối hợp giữa các chủ thể ở cấp địa phương, nhất là cấp huyện và xã chưa thường xuyên, liên tục. Nếu ở địa phương nào, cấp ủy và tổ chức đảng cơ sở quan tâm thực sự tới vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững, chỉ đạo sâu sát, thì ở đó, sự phối hợp giữa các chủ thể diễn ra đồng bộ, xuyên suốt và nhất quán. Ngược lại, sự không đồng bộ trong chỉ đạo của các cấp ủy địa phương đã dẫn đến tình trạng có nơi thực hiện tốt, có nơi thực hiện chưa tốt.

Thứ hai, sự phối hợp giữa các chủ thể ở nhiều địa phương còn chạy theo "bệnh thành tích", "bệnh hình thức", chưa thực sự tập trung vào công tác giáo dục, rèn luyện, xây dựng con người, chủ thể của nông thôn mới. Nhiều hoạt động khôi phục các di sản văn hóa truyền thống, kể cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể diễn ra ồn ào, khoa trương, nhưng chỉ tập trung để quảng bá, xin tài trợ, tặng ngân sách, chưa chú ý đến phát huy các giá trị văn hóa này trong xây dựng con người, giáo dục cộng đồng, xây dựng lối sống mới, nếp sống mới.

Thứ ba, các hình thức phối hợp còn đơn điệu, một chiều, chưa khai thác hết khả năng sáng tạo của từng chủ thể trong hoạt động phối hợp này.

4. Các vấn đề về đầu tư nguồn lực

Xây dựng NTM là Chương trình phát triển nông thôn thu hút được nguồn lực đầu tư của Nhà nước và xã hội lớn chưa từng thấy. Trong 10 năm (từ 2010 đến hết quý I năm 2020), Chương trình đã huy động được 2.967.057 tỷ đồng, tương đương 134,8 tỷ USD (bình quân khoảng 13,46 tỷ USD/năm), trong đó, ngân sách nhà nước các cấp trung ương và địa phương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình là 402.854 tỷ đồng (chiếm khoảng 13,6%, bình quân 45,25 tỷ đồng/xã/10 năm), chủ yếu là ngân sách địa phương các cấp (323.298 tỷ đồng, chiếm 80,3%), còn lại là ngân sách trung ương (79.555 tỷ, chiếm 19,7%). Nguồn vốn do doanh nghiệp đóng góp khoảng 147.738 tỷ đồng (chiếm gần 5%); do người dân và cộng đồng đóng góp khoảng 246.745 tỷ đồng (chiếm 8,3%).

Một tỷ lệ lớn nguồn vốn đầu tư của Nhà nước các cấp và của cộng đồng, người dân đóng góp là cho xây dựng hạ tầng thiết chế nông thôn mới, trong đó có xây dựng các thiết chế thể thao, văn hóa. Nhờ đó, diện mạo nông thôn đã thay đổi lớn lao.

Tuy nhiên, việc đầu tư các nguồn lực từ Nhà nước và xã hội cho bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phát triển các giá trị văn hóa mới còn một số vấn

đề đáng lưu ý:

Thứ nhất, các chương trình, dự án đầu tư của Nhà nước vào phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và sáng tạo các giá trị văn hóa mới chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục. Những năm gần đây, Nhà nước đã không tiếp tục đầu tư vào Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa như các giai đoạn trong thời kỳ từ năm 1995 đến 2010 nữa. Mặc dù mục tiêu của Chương trình này ở địa bàn nông thôn được lồng ghép với Chương trình xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2010-2020, nhưng đã giảm đáng kể nguồn lực chủ công cho nhu cầu thực tế về phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa ở nông thôn.

Thứ hai, nguồn lực khai thác từ chính sách xã hội hóa, thu hút sự tham gia đóng góp của các thành phần kinh tế, hoặc từ các tổ chức xã hội phục vụ yêu cầu phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và sáng tạo các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới thường bị động và thất thường, chưa được định hình trên cơ sở một kế hoạch, quy hoạch thống nhất. Nhiều doanh nghiệp đầu tư mang tính hình thức, chủ yếu gây tiếng vang quảng bá cho doanh nghiệp, thậm chí chạy theo lợi ích kinh tế của doanh nghiệp, chưa chú ý tới hiệu quả văn hóa và xã hội. Nhiều nơi, chủ trương xã hội hóa bị biến tướng thành "tư nhân hóa", tư nhân chiếm dụng cơ sở vật chất công, như: nguồn quỹ đất công cộng, cơ sở thờ tự chung, cảnh quan thắng cảnh chung, thành sở hữu riêng, gây bất bình trong cộng đồng cư dân nông thôn.

Thứ ba, tình trạng tham nhũng, tiêu cực trong đầu tư công cho lĩnh vực văn hóa ở một số địa phương diễn ra phức tạp, làm biến dạng chính sách của Nhà nước, mất niềm tin của người dân. Cơ chế xin - cho trong đầu tư các dự án vẫn nặng nề, thủ tục hành chính rườm rà. Nhiều nơi, quản lý các dự án còn lỏng lẻo, thiếu công khai, minh bạch, chưa thực sự phát huy vai trò giám sát của các cơ quan quản lý các cấp và người dân, hiệu quả đầu tư còn thấp. Tình trạng xuống cấp của các di sản văn hóa ở nhiều địa bàn nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa được ngăn chặn kịp thời...

5. Lúng túng trong đúc kết, xây dựng mô hình chuẩn

Việc tổng kết các mô hình để xác lập khuôn mẫu, tiêu chí định hướng cho hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới ở các địa phương, vùng, miền, dân tộc khác nhau là rất quan trọng và có ý nghĩa thực tiễn. Từ thực tế xây dựng nông thôn mới, có thể thấy rằng, căn cứ để xác định, lựa chọn mô hình tiêu biểu trong lĩnh vực này làm kinh nghiệm để phổ biến rộng rãi cho các vùng, miền, dân tộc khác nhau thường dựa trên các yêu cầu có tính tương đồng chung là:

- (1) Hệ thống các giá trị văn hóa truyền thống phải phong phú và đa dạng (bao gồm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể);
- (2) Hệ thống các giá trị văn hóa mới đã hình thành và được củng cố rõ nét;
- (3) Lãnh đạo địa phương, bao gồm cấp ủy và chính quyền, có chủ trương, biện pháp tích cực để phát huy tổng hợp các giá trị này;
- (4) Đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa cơ sở nắm vững chuyên môn và nghiệp vụ tổ chức phối hợp các hoạt động văn hóa ở cơ sở;

(5) Cộng đồng cư dân ở địa phương có nhận thức tốt, tham gia nhiệt tình, trách nhiệm, được thụ hưởng thành quả của các hoạt động văn hóa.

Năm điểm tương đồng này chính là những yếu tố tác động chính, và cũng là các nội dung phản ánh sự thành công của việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới ở cơ sở. Có thể coi đó là tiêu chí cơ bản để xây dựng mô hình phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống, kết hợp với sự sáng tạo các giá trị văn hóa mới để xây dựng nông thôn mới hiện nay. Bên cạnh đó, mức độ thành công của các mô hình xây dựng này còn phụ thuộc vào các tiêu chí khác cũng rất quan trọng, đó là:

(1) Việc khơi thông các nguồn lực, đặc biệt là thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động văn hóa truyền thống và sáng tạo các giá trị văn hóa mới;

(2) Sự chăm sóc, khích lệ các tài năng văn hóa, văn học, nghệ thuật truyền thống và hiện đại;

(3) Sự tham gia năng động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên ở địa phương cũng như cộng đồng dân cư nông thôn.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng mô hình phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống kết hợp với sáng tạo các giá trị văn hóa mới ở các cấp địa phương hiện nay, chưa khắc phục hết sự lúng túng, còn có xu hướng sao chép, áp đặt từ *bên ngoài* vào hoặc áp đặt từ *bên trên* xuống theo "phương pháp hành chính". Có những trường hợp bị "công thức hóa", "tiêu chuẩn hóa", rập khuôn, giáo điều giữa các dân tộc, vùng, miền, làm hạn chế, mất đi sự sáng tạo độc đáo và tính tích cực, chủ động của các chủ thể cộng đồng, cư dân địa phương.

Quan điểm của Đảng về vấn đề này rất rõ ràng: "xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, **Nhân dân là chủ thể sáng tạo**, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng"⁽¹⁴⁷⁾. Tuy nhiên, nhiều nơi chưa tạo điều kiện đầy đủ, chưa bồi dưỡng nhận thức và năng lực cần thiết của Nhân dân, để họ thực sự là chủ thể sáng tạo trong phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và sáng tạo các giá trị văn hóa mới. Cơ quan quản lý các cấp ở nhiều nơi chưa thực sự trao quyền và khuyến khích sự sáng tạo, chủ động, tích cực của các tầng lớp Nhân dân, chưa loại bỏ hết suy nghĩ áp đặt chủ quan, duy ý chí, làm mất đi tính chủ động của người dân.

6. Vấn đề về tính đặc thù của các nhiệm vụ văn hóa trong xây dựng nông thôn mới

Do có nhiều tính đặc thù, cả về hình thức và nội dung, việc xây dựng và phát triển văn hóa là một quá trình lâu dài, gian khổ, đòi hỏi sự cố gắng liên tục, bền bỉ, công phu, tránh nóng vội, chủ quan, duy ý chí. Chính V.I. Lênin đã chỉ rõ tính đặc thù này, khi Người so sánh cách mạng văn hóa với cách mạng chính trị và quân sự. Cuộc cách mạng chính trị và quân sự có thể thực hiện thành công trong một thời gian ngắn, vài tháng, thậm chí vài tuần, nhưng đối với cách mạng văn hóa đòi hỏi thời gian nhiều hơn, vì nó tác động sâu sắc tới đời sống tâm lý, tình cảm, thói quen của xã hội đã được hình thành từ nhiều trăm năm trong lịch sử, mang tính bền vững và thay đổi rất khó khăn, đòi

¹⁴⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014, tr.49.

hồi phải kiên trì, nhẫn nại.

Điều này hoàn toàn đúng khi chúng ta vận động từ bỏ các tập quán lạc hậu để xây dựng lối sống và nếp sống mới ở nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nếu nhận thức chưa đầy đủ về tính đặc thù của các nhiệm vụ văn hóa trong xây dựng nông thôn mới, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp dễ sa vào những kế hoạch nóng vội, đốt cháy giai đoạn trước sức ép của các mục tiêu, tiến độ.

Vì vậy, thực tế xây dựng mô hình phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống, kết hợp với sáng tạo các giá trị văn hóa mới trong phát triển nông thôn bền vững cho thấy, cách làm ở một số nơi còn thiếu thận trọng, chưa kiên trì làm từng bước để vừa làm vừa tạo chuyển biến trong cộng đồng người dân, còn áp đặt, nóng vội, chạy theo "hình thức" và "bệnh thành tích". Một số nơi lại thiếu kiên quyết, chưa phát huy các nhân tố tích cực, chưa tìm cách lan tỏa các giá trị văn hóa mới vào cộng đồng với nhiều phương pháp, hình thức vận động, thuyết phục...

Tính đặc thù của các nhiệm vụ bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, kết hợp với phát triển các giá trị văn hóa mới ở nông thôn đòi hỏi cao về nhận thức và năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, về cách tiếp cận triển khai thực hiện phù hợp với từng địa phương, dân tộc. Dù là bất cứ việc gì liên quan đến văn hóa truyền thống và văn hóa mới ở bất cứ đâu, đều phải chú ý đến tính đặc thù của nó.

7. Vấn đề về vai trò lãnh đạo, trách nhiệm quản lý của cấp ủy đảng và chính quyền các cấp

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác lãnh đạo và quản lý trong thời gian qua cũng còn bộc lộ một số hạn chế cần giải quyết:

Một là, một số cấp ủy đảng ở địa phương, kể cả ở cấp tỉnh và huyện, chưa thực sự quan tâm đến nhiệm vụ xây dựng văn hóa, phát triển con người nói chung, đến phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống, kết hợp với sáng tạo các giá trị văn hóa mới nói riêng. Việc nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên chưa được quan tâm thường xuyên. Bố trí cán bộ làm công tác văn hóa nhiều nơi còn tùy tiện, không đúng chuyên môn, hoặc không được tập huấn, bồi dưỡng đầy đủ. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết Đảng về văn hóa chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nhất là ở cấp cơ sở.

Hai là, đầu tư của Nhà nước cho phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống, sáng tạo các giá trị văn hóa mới còn dàn trải, phân tán, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn xây dựng nông thôn mới bền vững. Việc quản lý các dự án đầu tư còn nhiều sơ hở, bất cập, gây thất thoát, lãng phí, xảy ra không ít trường hợp tham nhũng. Nguồn vốn xã hội đầu tư cho lĩnh vực văn hóa ở nông thôn gia tăng, nhưng phần lớn tập trung vào các công trình văn hóa, gắn với hoạt động tín ngưỡng tôn giáo và một số hoạt động văn hóa giải trí mang lại lợi nhuận trước mắt, chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh. Công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm trên lĩnh vực văn hóa còn hạn chế. Nhiều tiêu cực xã hội và tệ nạn xã hội diễn ra gây bức xúc ở nông thôn chậm được khắc phục...

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI

SÓNG VĂN HÓA, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN TỚI

1. Các xu thế biến đổi giá trị văn hóa trong giai đoạn tới

a) Xu thế ngày càng quay về đề cao các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, địa phương

Đây là một trong các xu thế biến đổi các giá trị văn hóa được dự báo từ nay đến năm 2030. Xu thế này khá rõ, thể hiện ở sự quay về khôi phục, phát huy, đề cao bản sắc các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, văn hóa các địa phương. Việc sưu tầm, lưu giữ, bảo quản và trùng tu, khai thác các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể ở các địa phương gắn liền với các gia đình, dòng tộc, làng xóm xuất hiện ngày càng gia tăng.

Đây là quá trình "tự thức tỉnh" của người dân trong quan hệ với cộng đồng làng xã, khẳng định truyền thống, bản sắc và niềm tự hào về địa phương trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết, tính cộng đồng được cụ thể hóa thông qua các hoạt động văn hóa của cộng đồng, được thể hiện bằng hành động tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của quê hương, đất nước.

Không chỉ các giá trị phẩm chất con người, mà các phong tục, tập quán cổ xưa cũng được khôi phục, như: trang phục cổ truyền, nghi lễ truyền thống trong lễ hội, khao vọng, cúng tế, tang ma, cưới hỏi, hội đoàn... Hệ thống đình, chùa, lăng tẩm, bia mộ, nhà thờ họ, đền liệt sĩ... được tôn tạo, tu bổ ngày càng to đẹp, uy nghi hơn. Các thiết chế văn hóa dân tộc này giúp hoàn thiện lối sống của người dân nông thôn theo hướng văn minh, nhưng giữ được bản sắc truyền thống.

Thông qua tác động đến lối sống người dân, các hoạt động văn hóa và đời sống tinh thần phong phú ở nông thôn, sự quay trở về khôi phục và phát huy các giá trị truyền thống chính là đảm bảo cho sự duy trì tính liên tục và bền vững của phát triển nông thôn. Nhân tố quan trọng nhất để duy trì tính liên tục phát triển và duy trì tính dân tộc của bản sắc văn hóa là lối sống (Trần Quốc Vượng 2003). "*Một sự thay đổi lối sống trong một bộ phận nào đó của cộng đồng là sự xuất hiện những hằng hạt trong cộng đồng ấy*"⁽¹⁴⁸⁾.

b) Xu thế hướng ngoại, hướng ra khu vực và quốc tế

Xu thế hướng ngoại, hướng ra khu vực và quốc tế có tính khách quan, khi nước ta ngày càng tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Xu thế này dẫn tới sự tiếp biến mạnh mẽ các giá trị văn hóa theo hướng hợp tác và hội nhập. Về giá trị xã hội, các giá trị đã và đang được định hình và trở thành phổ biến trong thời gian tới là việc làm, giàu có, dân chủ, công bằng, hiệu quả, an toàn, hợp tác, chia sẻ và nhân văn. Về giá trị cá nhân, các đức tính, phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam được đề cao là yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo.

Bên cạnh sự chuyển đổi theo hướng tích cực này, xu thế hướng ngoại cũng nảy sinh sự biến đổi giá trị theo hướng tiêu cực. Đó là từ đề cao trọng tình nghĩa, thủy chung sang đề cao chủ nghĩa duy lý phi nhân tính, coi thường giá trị đạo đức xã hội; từ đề cao

⁽¹⁴⁸⁾ Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam. Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb Văn học, Hà Nội, 2003, tr.99.

tính cộng đồng, lòng nhân ái, bao dung sang đề cao chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, sẵn sàng hy sinh lợi ích của cộng đồng vì lợi ích cá nhân; từ đề cao giá trị tinh thần sang đề cao giá trị vật chất, tuyệt đối hóa giá trị vật chất; từ lối sống thân thiện với xã hội và môi trường sang lối sống ích kỷ xa rời cộng đồng và hủy hoại môi trường; từ đề cao trách nhiệm xã hội chuyển sang đề cao lợi ích cá nhân, chạy theo hưởng lạc, sa đọa...

Những biến đổi về giá trị ở đây diễn ra phức tạp, đan xen cả tích cực và tiêu cực trong quá trình vận động, phát triển văn hóa của đất nước.

c) Xu thế đa dạng hóa, chuyên nghiệp hóa và linh hoạt hóa gắn liền với đổi mới sáng tạo trong văn hóa

Đây là xu thế biến đổi dựa trên các thay đổi định hướng giá trị, tập trung vào đề cao sự khác biệt, đề cao giá trị văn hóa đặc thù, đơn nhất, chú ý tới tính sáng tạo của cá nhân và các nhóm xã hội trong hoạt động văn hóa, đề cao tính chuyên nghiệp, tính linh hoạt, giàu khả năng thích ứng, đáp ứng nhanh với sự biến đổi nhu cầu văn hóa của xã hội và thời đại công nghệ số hóa... Sự biến đổi các giá trị văn hóa này tập trung ở lĩnh vực công nghiệp văn hóa như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, triển lãm, điêu khắc, hội họa, tổ chức sự kiện, du lịch văn hóa giải trí, sản xuất trò chơi điện tử...

Xu thế đa dạng hóa, chuyên nghiệp hóa và linh hoạt hóa còn liên quan chặt chẽ đến đổi mới, sáng tạo dựa trên sự phát triển của những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số. Sự biến đổi của các giá trị này sẽ tạo ra nhiều sản phẩm văn hóa mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng của công chúng, ứng phó với tác động của khủng hoảng kinh tế - xã hội và tác động tiêu cực của đại dịch Covid toàn cầu.

d) Xu hướng gắn kết văn hóa với kinh tế, khai thác tài nguyên văn hóa, nguồn lực văn hóa để phát triển kinh tế - xã hội

Xu hướng đã và đang tạo nên sự thay đổi trong định hướng giá trị văn hóa. Cái đúng, cái tốt, cái đẹp của sản phẩm văn hóa được kết nối với cái có ích, có hiệu quả kinh tế khi tham gia vào thị trường văn hóa. Giá trị tổng hợp của các sản phẩm văn hóa được đo cả về hiệu quả kinh tế và xã hội, góp phần tăng thu nhập của người sáng tạo, sản xuất, truyền bá các sản phẩm văn hóa.

Định hướng giá trị cơ bản chi phối ở đây là lợi nhuận do hoạt động văn hóa đem lại. Các quy luật của kinh tế thị trường tác động và chi phối quá trình sáng tạo, sản xuất, lưu thông các sản phẩm văn hóa. Lợi ích kinh tế từ các hoạt động văn hóa đưa lại là động lực cơ bản thu hút các chủ thể khác nhau, từ cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng xã hội vào quá trình phát triển văn hóa.

Định hướng giá trị kinh tế góp phần to lớn thúc đẩy quá trình đổi mới, sáng tạo các sản phẩm văn hóa, đổi mới tìm kiếm ý tưởng sáng tạo, tiếp nhận và sử dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, tìm kiếm thị trường, tạo nên sự sống động của thị trường văn hóa. Mặt khác, nó cũng là nơi nảy sinh xu hướng khai thác lợi nhuận bằng mọi giá, cung cấp cho thị trường những sản phẩm kém chất lượng, kể cả hàng giả, hàng phản thẩm mỹ, phản văn hóa, gây ô nhiễm đời sống văn hóa tinh thần của xã hội.

đ) Xu hướng biến đổi văn hóa, gắn kết giữa văn hóa và chính trị tạo nên các

định hướng giá trị con người về quốc gia, dân tộc

Đây là xu hướng biến đổi văn hóa gắn với chính trị, tạo nên định hướng giá trị đề cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường, truyền thống đoàn kết, đề cao trách nhiệm trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các giá trị như dân chủ, kỷ cương, minh bạch, trọng dân, vì dân, thực hành luật pháp được đề cao trong hệ thống chính trị, từ trong các tổ đảng, cơ quan nhà nước, đến các đoàn thể chính trị - xã hội.

Các chuẩn mực về xây dựng văn hóa trong Đảng, văn hóa trong cơ quan nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội tiếp tục được xây dựng, hoàn thiện và thực hành. Tinh thần nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, trong xây dựng văn hóa công vụ tiếp tục được tăng cường, góp phần quan trọng vào nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở.

Các giá trị văn hóa được lan tỏa và thấm sâu vào đời sống chính trị, góp phần quan trọng củng cố niềm tin của quần chúng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, khơi dậy khát vọng, niềm tin của Nhân dân vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Định hướng và giải pháp phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới bền vững

a) Đề cao khát vọng đổi mới sáng tạo, khơi dậy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới

Để đạt được mục tiêu đến năm 2030, nước ta trở thành “*nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao*”, Đảng ta đã nhấn mạnh đến ba đột phá chiến lược. Trong đột phá thứ hai có “*khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”⁽¹⁴⁹⁾

Như vậy, việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới là nội hàm cơ bản của “*phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam*” nêu ở trên được coi là một trong những nội dung đột phá chiến lược, gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước. Vì vậy, phát triển văn hóa trong xây dựng NTM bền vững giai đoạn tới, cần chú trọng đề cao khát vọng đổi mới, sáng tạo, khơi dậy các giá trị văn hóa như nguồn lực mềm của phát triển nông thôn nói riêng, phát triển đất nước nói chung.

b) Đặt mục tiêu thực hiện thành công Chương trình xây dựng nông thôn mới lên hàng đầu

Trong Chiến lược phát triển ktxh giai đoạn 2021-2030, Đảng ta đã khẳng định: “*Tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM theo hướng gắn với đô thị hóa, thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể, đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn về nếp sống tới từng thôn, bản, ấp, hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn... Phần đầu đến năm 2030, 90% số xã đạt chuẩn NTM, 40% đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng NTM*”.

⁽¹⁴⁹⁾ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam

Mục tiêu xây dựng NTM nói trên cũng được Đảng chỉ rõ ở phương hướng phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Rõ ràng, nhiệm vụ phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới tới đây phải gắn chặt với mục tiêu xây dựng NTM trong các Chiến lược nói trên, tạo ra các động lực mới, phấn đấu đến năm 2030 có 90% số xã đạt chuẩn NTM, 40% đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng NTM. Đồng thời, việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới ở nông thôn phải không ngừng đổi mới sáng tạo để hoàn thành các mục tiêu về xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong đó có những tiêu chí nâng cao, kiểu mẫu về văn hóa, nhất là ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều đặc thù.

Hơn nữa, tính cấp thiết của các nhiệm vụ phát triển giá trị văn hóa trong xây dựng NTM phải được chú trọng để văn hóa là một trong các trụ cột phát triển nông thôn bền vững theo hướng gắn với đô thị hóa, dựa trên chủ thể người dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đổi mới, hoàn thiện quan hệ sản xuất ở nông thôn theo hướng phát triển kinh tế tập thể, hình thức hợp tác, liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, nông nghiệp thích ứng, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Các giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hóa mới phải làm nền tảng tinh thần, tạo nên sự chuyển biến tích cực trong xây dựng lối sống, nếp sống theo hướng văn minh, nề nếp, tôn trọng kỷ cương và luật pháp, bảo vệ môi trường, làm động lực cho quá trình đổi mới sáng tạo trong phát triển nông thôn bền vững, không có điểm dừng.

c) Phát huy vai trò, chú trọng sự thống nhất, đồng thuận của các chủ thể xây dựng nông thôn mới

Do tính đặc thù, đa dạng, liên quan đến lĩnh vực phát triển, nhiều đối tượng với sự khác biệt về nhận thức và hành động, nên trong quá trình phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa cần nâng cao vai trò chủ thể của họ, chú ý tới sự thống nhất và đồng thuận của các chủ thể xây dựng NTM để tạo được sức mạnh chung, tránh chủ quan, tự phát, “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”, làm biến dạng các giá trị văn hóa. Trong đó, phải đảm bảo sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò của các đoàn thể chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, đặc biệt, phải đề cao vai trò tham gia của cộng đồng cư dân nông thôn.

Trước hết, cần nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng, quản lý của Nhà nước ở các cấp đối với việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới để xây dựng NTM bền vững. Đó là vai trò ra chủ trương và quyết sách đúng đắn, hợp lòng dân của cấp ủy và cơ quan quản lý nhà nước các cấp, tạo được sự thống nhất, đồng thuận cao của các chủ thể, thu hút họ tích cực, chủ động tham gia vào phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới. Cấp ủy và chính quyền cần chỉ đạo tổ chức xây dựng quy hoạch và kế hoạch triển khai lĩnh vực này, đưa vào chương trình công tác hàng năm, hàng quý, đồng thời tổ chức đánh giá, kiểm tra, rút kinh nghiệm thường xuyên để khắc phục khó khăn, vướng mắc. Bên cạnh các tiêu chí/chỉ tiêu cơ bản của Bộ tiêu chí quốc gia NTM, các địa phương cần xây dựng các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá cụ thể từng nhiệm vụ trong kế hoạch, chương

trình hành động về văn hóa, làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá. Ngoài các tiêu chí "cứng" về văn hóa đã được xác định, cần xây dựng các tiêu chí "mềm" để phù hợp và phát huy đặc thù văn hóa của mỗi vùng, mỗi miền, mỗi cộng đồng dân tộc thiểu số. Các "tiêu chí mềm" ở đây tập trung vào thể hiện thế mạnh của các địa phương trong việc phát huy tổng hợp các giá trị truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM bền vững, khơi dậy được sức mạnh của văn hóa và con người của địa phương trong xây dựng NTM.

Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp trong xây dựng NTM đã được khẳng định rất quan trọng, thì lại càng quan trọng đối với phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới. Trong đó, đặc biệt quan trọng là vai trò vận động quần chúng Nhân dân tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với một số lĩnh vực nghệ thuật đặc thù, cần quan tâm phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, các nghệ nhân và những người có uy tín nắm giữ bí quyết nghệ thuật của cộng đồng để truyền dạy, quảng bá các giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống cho cộng đồng. Với lực lượng thanh thiếu niên, rất cần có chính sách khuyến khích sự kế thừa và sáng tạo mới về văn hóa, nghệ thuật.

Chủ thể quan trọng đặc biệt tham gia vào hoạt động văn hóa địa phương là người dân, cộng đồng dân cư. Cộng đồng dân cư ở đây trước hết là gia đình, dòng họ, làng bản, thôn xóm, cùng với sự vào cuộc của các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên. Họ là những người trực tiếp giữ gìn, bảo vệ, nuôi dưỡng và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, sáng tạo các giá trị văn hóa mới, đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của cộng đồng. Sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng là điều kiện quyết định, giải pháp căn bản mang tính bền vững, đảm bảo cho văn hóa phát triển bền vững, góp phần xây dựng NTM bền vững.

Để tạo nên sự thống nhất, đồng thuận của cộng đồng dân cư tham gia xây dựng NTM về văn hóa, cần bám sát phương châm "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ*", thực hành công khai, dân chủ và minh bạch trong các hoạt động. Cần thuyết phục để dân hiểu, hưởng ứng và tham gia một cách chủ động, sáng tạo theo tinh thần "*mọi sức mạnh đều ở nơi dân, mọi lợi ích đều vì dân*"; chú ý đến đặc điểm và nguồn lực của người dân địa phương để đưa ra các giải pháp phù hợp, tránh khai thác sức dân quá mức, gây bức xúc trong xã hội.

Đồng thời, cần hiểu rõ và thực hiện đầy đủ quyền văn hóa của công dân được ghi trong Hiến pháp 2013. Đó là các quyền tự do sáng tạo văn hóa, nghệ thuật; quyền tham gia vào các hoạt động văn hóa; quyền được thụ hưởng những thành quả văn hóa. Để thực hiện các quyền văn hóa đó, nhất là ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, dân tộc thiểu số, yếu tố quan trọng hàng đầu là phải nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội cho họ. Trong đó, cần chú ý đến: (i) Năng lực nhận biết và đánh giá các giá trị văn hóa truyền thống, thể hiện trong di sản văn hóa của cộng đồng; (ii) Năng lực vận dụng khai thác, phát huy tổng hợp các giá trị đó trong xây dựng NTM; (iii) Năng lực nhận biết, phê phán, khắc phục những tiêu cực, hạn chế của tục lệ thói quen cũ.

Cần tạo niềm tin cho người dân vào chính khả năng của họ trong quá trình phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới. Việc

mở rộng cơ hội ở đây là mở rộng cơ hội tiếp cận về các nguồn vốn vật chất, vốn xã hội và vốn văn hóa để họ sử dụng các nguồn lực này trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới. Các nguồn vốn vật chất, bao gồm: đất đai, tài chính, khoa học kỹ thuật và công nghệ, trang thiết bị phục vụ cho sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cộng đồng. Các nguồn vốn xã hội và văn hóa, bao gồm: các tri thức từ sách vở, báo chí, truyền thông, sinh hoạt của các câu lạc bộ, tiếp cận sự trợ giúp, trao đổi kinh nghiệm và tài trợ của các hiệp hội, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức phi chính phủ v.v...

Thực hiện quyền văn hóa của công dân, trước hết là tôn trọng quyền lựa chọn bản sắc riêng của các nhóm xã hội đặc thù. Đó là các nhóm người cao tuổi; nhóm thanh thiếu niên; nhóm đồng bào dân tộc thiểu số... Mỗi nhóm này có những nhu cầu, sở thích riêng trong tham gia vào hoạt động văn hóa. Tôn trọng quyền lựa chọn các giá trị tạo nên bản sắc riêng của mỗi nhóm xã hội này, sẽ góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng trong việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM bền vững. Bên cạnh đó, cần chú ý đến vai trò của các nhà khoa học, nhà chuyên môn, các nghệ nhân dân gian. Họ là người hàng ngày bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, sáng tạo các giá trị văn hóa mới.

Chủ thể mới ở nông thôn, có vai trò quan trọng trong phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới là doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có ưu thế về nguồn lực vật chất, phạm vi ảnh hưởng và các hoạt động dịch vụ liên quan đến phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa. Để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này, các địa phương cần có chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, môi trường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy lợi thế của mình. Tuy nhiên, khi thu hút doanh nghiệp, các cơ quan quản lý các cấp cần cân đối lợi ích chính đáng của nhà nước - doanh nghiệp - xã hội và người dân, khắc phục tình trạng xem nhẹ vai trò, lợi ích của người dân.

d) Phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm kinh tế, xã hội của địa phương

Do đặc điểm KTXH, đặc điểm địa lý sinh thái nhân văn, truyền thống văn hóa lịch sử, đặc điểm dân tộc, tôn giáo ở mỗi vùng, mỗi địa phương nước ta có sự khác nhau, rất đa dạng và phong phú. Vì vậy, việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới để xây dựng NTM bền vững phải xuất phát từ thực tiễn để tìm hướng đi và giải pháp phù hợp. Việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa phải bám sát vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, huy động được các giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hóa mới cũng như sức mạnh của con người, của cộng đồng cư dân địa phương vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh trong sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Đối với khu vực đồng bằng Bắc bộ, diện mạo nông thôn đang đổi mới nhanh chóng nhờ gia tăng quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa có khả năng diễn ra thuận lợi hơn các vùng khác. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, việc phát triển các giá trị văn hóa mới diễn ra khó khăn hơn do khả năng tiếp nhận và điều kiện vật chất xây dựng các

thiết chế văn hóa mới còn hạn chế. Vì vậy, trong quá trình phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa cần phải chú ý đến đặc điểm của từng vùng miền, dân tộc để lựa chọn phương án phù hợp. Đồng thời cần có kế hoạch, lộ trình, xác định các thứ tự ưu tiên, trọng tâm, trọng điểm để tránh làm tràn lan, dàn trải, không thiết thực, kém hiệu quả.

d) Nâng cao nhận thức của xã hội về phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới

Nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và giá trị văn hóa mới đúng với tầm vóc của nó trong xây dựng NTM bền vững là vấn đề quan trọng hàng đầu, tạo nên sự chuyển đổi hành động cụ thể trong thực tiễn. Trước hết, cần quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng về vai trò của văn hóa trong sự nghiệp đổi mới nói chung, trong xây dựng NTM nói riêng. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nêu rõ: "*Xây dựng, phát huy yếu tố văn hóa để thực sự là đột phá phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế. Khơi dậy tinh thần yêu nước, tinh cộng đồng, ý chí tự cường, tự hào dân tộc và khát vọng vươn lên*"⁽¹⁵⁰⁾.

Để nâng cao nhận thức xã hội, cần phát huy vai trò của các cơ quan thông tin truyền thông đại chúng, các cơ quan văn hóa - giáo dục, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp trong truyền thông về giá trị văn hóa một cách rộng rãi và tại các địa bàn dân cư, với nội dung và hình thức phù hợp với trình độ dân trí, điều kiện sinh hoạt văn hóa của từng vùng miền, dân tộc. Cần tiến hành một cách thường xuyên, liên tục, chú trọng giới thiệu các tấm gương điển hình về phát huy giá trị văn hóa. Chú ý kết hợp truyền thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình địa phương với các hình thức tuyên truyền miệng thông qua hội nghị, hội thảo, tọa đàm trong cộng đồng. Các địa phương cần xây dựng các chương trình giáo dục về truyền thống văn hóa địa phương trong nhà trường, tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận với các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, giáo dục ý thức tự hào về truyền thống văn hóa - lịch sử của quê hương. Qua đó xây dựng nguồn lực tiềm năng trong bảo tồn và phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới ở nông thôn.

e) Hoàn thiện thể chế, chính sách phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa

Thể chế hóa nhiệm vụ phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới trong xây dựng NTM là công việc có tầm quan trọng đặc biệt. Hiện nay, Nhà nước đã ban hành hệ thống pháp luật có liên quan như Luật Di sản văn hóa năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; Luật Điện ảnh năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Pháp lệnh Thư viện; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030⁽¹⁵¹⁾; Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung, Đông nam bộ và phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030⁽¹⁵²⁾; Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm

⁽¹⁵⁰⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, tập 2, Hà Nội, 2021, tr.134-135.

⁽¹⁵¹⁾ Tại Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ

⁽¹⁵²⁾ Tại các Quyết định số 2054-TTg ngày 13/11/2014, Quyết định số 1355/QĐ-TTg ngày 14/8/2015 và Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 18/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ

Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu của thời kỳ mới, nhất là yêu cầu đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, phát huy các giá trị văn hóa và sức mạnh của con người Việt Nam trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách phát triển văn hóa, con người Việt Nam, phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa phục vụ phát triển đất nước, xây dựng NTM bền vững.

Hoàn thiện hệ thống thể chế này cần tính đến tính đặc thù và trọng tâm ưu tiên của từng vùng, miền, để các công cụ chính sách thực sự phát huy được hiệu quả trong thực tế, trong đó cần lưu ý đến những vùng nông thôn thường xuyên khó khăn do thiên tai, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. Đối tượng nòng cốt được chính sách hỗ trợ là các chủ thể ở cơ sở. Cần mở rộng quyền tự chủ, chủ động cho cấp xã, thôn bản trong bảo tồn, phát huy và phát triển các giá trị văn hóa, kể cả việc thiết kế kiến trúc các thiết chế văn hóa, bảo vệ cảnh quan văn hóa nông thôn, trang thiết bị cho các thiết chế... (Nguyễn Thị Trà Vinh 2017; Nguyễn Thị Phương Châu 2022). Cần khắc phục tư duy dân trái, bình quân, rập khuôn. Trong những năm tới, do tốc độ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với xu thế đô thị hóa, hội nhập quốc tế tăng mạnh, nên sự phân hóa xã hội, nhất là giữa đô thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa các dân tộc đông dân và dân tộc ít dân ngày càng tăng nhanh. Vì vậy, việc thể chế hóa nhiệm vụ phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới để xây dựng NTM cần có những quy định cụ thể, chi tiết hơn đối với từng vùng, từng khu vực, nhằm tạo môi trường pháp lý lành mạnh, khuyến khích xã hội đầu tư, phát huy cao nhất tính tự chủ, tự quản của cộng đồng dân cư nông thôn.

Đối với vùng trung du và miền núi phía Bắc, Đảng ta đã xác "*Khai thác thế mạnh về bản sắc văn hóa và điều kiện thiên nhiên để phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái*"⁽¹⁵⁴⁾. Đây là vùng có các điều kiện tự nhiên và dân cư đặc thù, với nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Mỗi dân tộc có các giá trị văn hóa truyền thống khác nhau, tạo nên sự đa dạng văn hóa rất đặc trưng. Cần có chính sách đầu tư mạnh từ phía nhà nước để giúp đồng bào các dân tộc thiểu số bảo tồn, phát huy được bản sắc dân tộc, khai thác sự đa dạng văn hóa để phát triển du lịch. Cùng với phát triển du lịch, sẽ nâng cao các yếu tố văn minh tại cộng đồng, các giá trị văn hóa mới sẽ được đón nhận và đến lượt nó, chúng sẽ củng cố cho các giá trị truyền thống.

Vùng Đồng bằng sông Hồng đang đi đầu trong xây dựng NTM. Đây là nơi lưu chứa đậm đặc các giá trị văn hóa truyền thống và đi đầu trong phát triển các giá trị văn hóa mới gắn với xây dựng NTM kiểu mẫu, tạo lập những "miền quê đáng sống". Quá trình đô thị hóa sẽ gia tăng mạnh ở vùng này trong những năm tới, hình thành hình thái văn hóa nông - thị (agro - town) của NTM. Đó là một dạng kết nối nông thôn - đô thị, định hình trong hình thái nông - thị, tức là một đô thị về cơ bản vẫn là sản xuất nông nghiệp, có tiện nghi đô thị, có kinh doanh, buôn bán, giao lưu theo kiểu công nghiệp

⁽¹⁵³⁾ Tại Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ

⁽¹⁵⁴⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb CTQGST, Hà Nội, 2021, tr.115.

hóa, hiện đại hóa. Đây là cách thức đô thị hóa trong lòng một số vùng nông thôn trọng điểm có sự phát triển kinh tế - xã hội cao, tích hợp các yếu tố văn minh đô thị trong lòng văn hóa nông thôn, lối sống được tiếp cận theo chuẩn mực văn minh đô thị, nhưng không quá tương phản với nếp sống nông dân, nông nghiệp, nông thôn... Các chính sách ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh đến bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đạo đức, lối sống lành mạnh trong gia đình và xã hội, khắc phục xu hướng cực đoan chạy đua tiếp nhận các giá trị văn hóa từ bên ngoài một cách xô bồ, phản lại các giá trị tốt đẹp trong truyền thống của cộng đồng, nhất là du nhập các tiêu cực, tệ nạn xã hội vào sinh hoạt của cộng đồng, như: nghiện hút, ma túy, cờ bạc, mại dâm, bạo lực gia đình, nhà trường và xã hội. Đồng thời, coi trọng các chuẩn mực của văn minh đô thị, đề cao kỷ cương, luật pháp, tôn trọng cá nhân và lợi ích hợp pháp của công dân, thực hành các quy tắc, quy định trong ứng xử nơi công cộng, trong giao thông, xây dựng các tuyến đường xanh, sạch, đẹp; không lấn chiếm vỉa hè, lòng đường để sản xuất kinh doanh...

Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, trong chiến lược phát triển giai đoạn tới đã nhấn mạnh: “Hình thành và phát triển các trung tâm du lịch biển, nghỉ dưỡng, lịch sử, tâm linh, di sản, sinh thái... mang tầm khu vực và quốc tế”⁽¹⁵⁵⁾. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế cần hướng đến gắn bảo tồn và phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế du lịch, chú trọng xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch như ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh... Đây là vùng các nguồn lực của người dân có hạn, cần có chính sách đột phá để khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, tạo nên những chuyển biến mạnh mẽ trong khai thác, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển văn hóa mới, tạo nên các trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch văn hóa biển, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái... Đồng thời, cần các chính sách hỗ trợ cộng đồng dân cư tham gia bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng ven biển, xây dựng các giá trị văn hóa mới mang tính đặc trưng của khu vực, phản ánh được nếp sống, lối sống của người dân miền Trung trong việc tạo lập môi trường văn hóa mới ở nông thôn.

Đối với vùng Tây Nguyên, trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội XIII của Đảng nêu ra cũng nhấn mạnh đến “*phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên...*”. Đây cũng là vùng cần coi trọng khai thác các đặc điểm sinh thái - nhân văn gắn với tái cơ cấu kinh tế. Các thể chế và chính sách cần thúc đẩy phát huy lợi thế văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là không gian văn hóa kông chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Tây Nguyên cũng là nơi tập trung kho tàng văn học truyền miệng gắn với Sử thi Tây Nguyên và hệ thống lễ hội dân gian phong phú, đặc sắc, độc đáo... Đó là những giá trị văn hóa truyền thống có vai trò đặc biệt trong việc xây dựng NTM bền vững khi được gắn kết với phát triển du lịch, dịch vụ... Việc kết nối phát triển các trung tâm du lịch lớn như Đà Lạt, Buôn Đôn, Pleiku với các tuyến du lịch chuyên đề trong vùng cần có sự tham gia tích cực của cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa tại các Nhà Rông và các bản làng, bảo tồn các khu vườn tượng nhà mồ, kiến trúc nhà truyền thống độc đáo của mỗi

⁽¹⁵⁵⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb CTQGST, 2021, tr.116, 117.

dân tộc, khai thác và phát huy các làng dệt thổ cẩm, các khu vực trồng và chế biến thảo dược... Các giá trị văn hóa mới cần được xây dựng ở đây gắn liền với xây dựng đời sống văn hóa, nếp sống văn minh, nhất là trong tổ chức đám cưới, đám tang, lễ hội, khắc phục các tập tục lạc hậu. Chính sách phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới ở đây cần quan tâm đến đặc thù sinh hoạt văn hóa của đồng bào các dân tộc, nhu cầu văn hóa của cộng đồng, tránh áp đặt, "làm thay", "làm hộ", hạn chế năng lực chủ động, sáng tạo và tham gia vào hoạt động văn hóa của đồng bào.

Vùng Đông Nam Bộ có nhiều đô thị lớn, như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là vùng có sự đa dạng về địa hình thiên nhiên rừng núi xen lẫn với đồng bằng, gò đồi, sông ngòi, biển cả; về loại hình cư trú của người dân tương ứng với địa hình thiên nhiên. Về sự đa dạng thổ nhưỡng, môi trường sinh thái, vừa giàu có về rừng nguyên sinh, nhiều thú và cây gỗ quý, vừa thuận lợi để trồng cây công nghiệp, vừa có vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, vừa có vùng biển giàu tiềm năng về du lịch, khai thác thủy hải sản... Nơi đây cũng tập trung nhiều giá trị văn hóa truyền thống, giá trị văn hóa lịch sử cách mạng phong phú, đa dạng, với những đặc trưng riêng của điều kiện địa lý, sinh thái, nhân văn và môi trường. Các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở đây rất phong phú, đa dạng, nhất là các lễ hội gắn liền với tín ngưỡng thờ Nữ thần, thờ Mẫu, như: lễ hội Diêu Trì Kim Mẫu ở Tây Ninh, lễ hội Bà Thiên Hậu ở Bình Dương, lễ hội tại Thiên Hậu cổ miếu ở Biên Hòa Đồng Nai, lễ hội Nghinh cô tại Long Hải, Bà Rịa - Vũng Tàu... Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử cách mạng được xây dựng, nổi tiếng như Địa đạo Củ Chi, Rừng Sác, di tích Bù Đăng, Bù Đốp, Sóc Bom Bo, căn cứ Tà Thiệt (Bình Phước), Tòa thành Cao Đài (Tây Ninh), Khu di tích cách mạng Trung ương cục miền Nam (Tây Ninh)... Chính sách về văn hóa ở đây, trước hết cần ưu tiên quảng bá, giới thiệu các giá trị văn hóa truyền thống cách mạng, phát huy các giá trị văn hóa này trong xây dựng NTM bền vững, đồng thời nhấn mạnh đến việc sáng tạo các giá trị văn hóa mới gắn kết với xu thế đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập, tạo nên sự đổi mới năng động, sáng tạo ở nông thôn ở gần các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn, hiện đại, có mức sống và nhu cầu văn hóa cao.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế về nuôi trồng, sản xuất thủy sản, cây ăn quả, lương thực gắn với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đây là khu vực có thế mạnh về du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch văn hóa lễ hội, du lịch biển đảo. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi hội tụ, giao thoa của nhiều nền văn hóa ở Việt Nam, trong đó tiêu biểu là văn hóa của ba dân tộc Kinh - Chăm - Khmer. Minh chứng cho sự giao thoa này thể hiện rõ ở những đền, miếu, ngôi chùa lâu đời, như: chùa Dơi ở Sóc Trăng, chùa Vàm Ray, chùa Ăng ở Trà Vinh... Các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở khu vực này rất phong phú, đa dạng. Các lễ hội nổi tiếng, như: Lễ hội Tổng Ôn (tổng tiễn, xua đuổi tà khí, dịch bệnh) diễn ra ở nhiều địa phương như Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Long An...; Lễ hội đua bò Bảy Núi của đồng bào Khmer ở An Giang; Lễ hội Bà Chúa xứ núi Sam ở Châu Đốc; Lễ hội Đôn Ta - của đồng bào Khmer (Lễ hội xá tội vong nhân); Lễ tết Khmer Chol Chnan Thmay (là lễ tết lớn nhất của người Khmer diễn ra trong ba ngày liên tục); Lễ hội Kỳ Yên (lễ hội cung đình

ở khắp làng quê Nam Bộ); Lễ hội cúng Trăng Ok Om Bok; Lễ hội Kathina (lễ hội dâng bông, dâng y cà sa của người dân Khmer tỉnh Sóc Trăng)... Các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc trong vùng được bảo tồn và gắn kết với các lễ hội quan trọng này. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là nơi hội tụ Đền ca tài tử, các khu vườn cây trái miệt vườn sông nước, các chợ nổi trên sông và nền văn hóa ẩm thực đa dạng, hấp dẫn. Các chính sách cần ưu tiên cho bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, độc đáo của các dân tộc ở đây, chú ý sự hỗn dung, giao thoa văn hóa giữa đồng bào Kinh, Khmer, Hoa và Chăm. Ở đây, cần tiếp thu kinh nghiệm của Làng văn hóa du lịch huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre để nhân rộng mô hình xây dựng NTM bền vững.

g) Tăng cường đầu tư nguồn lực cho phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa

Với vai trò ngày càng tăng của văn hóa đối với xây dựng NTM, trong giai đoạn tới, cần tăng cường đầu tư nguồn lực cho phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới. Đảng ta đã nhấn mạnh phải quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội⁽¹⁵⁶⁾. Tư tưởng chỉ đạo cơ bản của Đảng là tăng mức đầu tư cho văn hóa tương đương với tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm. Theo tinh thần này, đầu tư các nguồn lực để phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM cần phải chú ý một số điểm sau:

Trước hết, cần chú trọng đầu tư nguồn nhân lực. Thực tế cho thấy nguồn nhân lực văn hóa ở cấp xã, thôn, bản đều thiếu và yếu cả về tri thức và kinh nghiệm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới. Mỗi xã chỉ có một cán bộ văn hóa phụ trách hoạt động Trung tâm văn hóa xã. Các thôn, ấp chỉ có ban chủ nhiệm câu lạc bộ. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ này chưa được quan tâm. Chế độ, chính sách đãi ngộ đối với người làm công tác văn hóa cơ sở rất thấp. Nếu chỉ dựa vào lòng nhiệt tình, sự cống hiến thì khó tạo được đội ngũ cán bộ cơ sở có chuyên môn, làm việc lâu dài. Vì vậy, Nhà nước cần đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng và đãi ngộ thỏa đáng đội ngũ cán bộ làm văn hóa ở cơ sở.

Về nguồn lực tài chính, bên cạnh thực hiện mức đầu tư cho văn hóa tương đương với tăng trưởng kinh tế hàng năm, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, nhà hảo tâm, các tổ chức xã hội tham gia vào phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa trong xây dựng NTM. Hiện nay, mức đầu tư kinh phí cho các Trung tâm văn hóa xã bình quân khoảng chục triệu đồng/năm; các thôn, ấp khoảng 4 triệu đồng/năm. Nhiều vùng ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới còn thấp hơn. Vì vậy, cần tăng cường trách nhiệm cho các địa phương trong nâng cao mức đầu tư lên gấp rưỡi hoặc gấp đôi hiện nay. Cần đổi mới cơ chế huy động các doanh nghiệp, tổ chức xã hội hỗ trợ cho hoạt động văn hóa cơ sở. Các nguồn lực này cần được công khai hóa, quản lý minh bạch, đảm bảo hiệu quả, hướng đến phát huy và khai thác các giá trị văn hóa để xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của cộng đồng dân cư.

Về nguồn lực đất đai, chính quyền các cấp cần tạo điều kiện quỹ đất để xây dựng

⁽¹⁵⁶⁾ Nguồn: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

các thiết chế văn hóa, như: nhà văn hóa, câu lạc bộ, phòng họp cộng đồng, thư viện hay tủ sách, sân thể thao, trung tâm vui chơi giải trí, công viên... cho cư dân địa phương, đặc biệt là các thiết chế văn hóa phục vụ nhu cầu của thanh, thiếu niên và học sinh, nhất là học sinh nội trú.

Thực tế cho thấy⁽¹⁵⁷⁾, đa số các thiết chế văn hóa ở các cấp xã, thôn, bản đều hẹp, thiếu trang thiết bị. Bên cạnh cơ chế về quỹ đất, chính quyền địa phương cần trao quyền cho cộng đồng cư dân trong thiết kế các công trình văn hóa cộng đồng, mua sắm các trang thiết bị thiết thực phục vụ cộng đồng, tránh lãng phí, tiêu cực.

Nhìn chung, việc đầu tư các nguồn lực phải đồng bộ, toàn diện, tính đến đặc điểm cụ thể của từng địa phương, dân tộc, đảm bảo đầu tư phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, hình thức, lãng phí. Mặt khác, cần đổi mới phương thức và nội dung quản lý hoạt động của các thiết chế văn hóa cộng đồng thôn, bản, ấp; có chế độ đãi ngộ thỏa đáng với những người quản lý thiết chế văn hóa, phát huy hiệu quả hoạt động của các thiết chế này.

h) Đẩy mạnh hoàn thiện và sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống ở nông thôn nước ta chủ yếu là hệ thống đình, đền, chùa, hội quán, nhà rông, nhà dãi và các hoạt động văn hóa dân gian, tập tục tập trung quanh các công trình này. Đây là nơi vừa diễn ra các sinh hoạt văn hóa thể tục, vừa liên quan đến sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân. Trong đổi mới hiện nay, nhiều thiết chế văn hóa, tôn giáo đã được xếp hạng, được trùng tu, tôn tạo để đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của Nhân dân.

Các thiết chế văn hóa mới được xây dựng gần đây, như: nhà văn hóa, bưu điện văn hóa, phòng học cộng đồng, thư viện, phòng truyền thống, câu lạc bộ, sân thể thao, công viên, trung tâm vui chơi giải trí...

Hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống và văn hóa mới này là "cốt vật chất" để người dân đến đây tham gia các sinh hoạt văn hóa, thỏa mãn nhu cầu tinh thần. Trước tình trạng nhiều nơi, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu các thiết chế văn hóa, hoặc các thiết chế văn hóa chưa được sử dụng có hiệu quả, việc tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, đổi mới phương thức hoạt động để nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế là giải pháp cấp thiết đặt ra hiện nay. Một mặt cần rà soát lại các tiêu chí về văn hóa và những hướng dẫn có liên quan¹⁵⁸ để điều chỉnh, xử lý triệt để những bất cập, chưa phù hợp với các điều kiện đa dạng, đặc thù của nhiều địa phương. Trong đó, cần nhấn mạnh hơn đến vai trò của các thiết chế văn hóa, tập tục truyền thống (Nguyễn Thị Phương Châm 2022).

Việc trùng tu, tôn tạo các thiết chế văn hóa truyền thống cần chú ý đến tính lịch sử - cụ thể, tôn trọng sự toàn vẹn của di sản, không nên "làm mới" di sản hoặc làm biến dạng di sản. Đối với các thiết chế văn hóa mới, cần chú ý nhu cầu thực tế của cộng đồng dân cư để xác định đặc điểm kiến trúc xây dựng, quy mô xây dựng cho hợp lý, tránh đầu

⁽¹⁵⁷⁾ Theo kết quả điều tra, khảo sát của các đề tài Lê Thị Hiền (2021) và Nguyễn Thị Phương Châm (2022)

⁽¹⁵⁸⁾ Các tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới và Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực hiện các tiêu chí văn hóa này.

tư tràn lan, bình quân, vừa lãng phí, vừa ít hiệu quả sử dụng. Cần coi trọng cách tiếp cận “người trong cuộc”, tránh áp đặt (Nguyễn Thị Phương Châm 2022).

Trong quá trình xây dựng, trùng tu, nâng cấp và hoàn thiện các thiết chế văn hóa truyền thống và các thiết chế văn hóa mới, cần chú ý đến đặc trưng thiết chế văn hóa gắn với các vùng, miền và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ở đồng bằng Bắc Bộ, đình làng có vai trò đặc biệt trong đời sống cộng đồng. Hiện nay, đình làng đã được bổ sung thêm một số chức năng mới, không chỉ để tổ chức các sự kiện, lễ hội truyền thống - lịch sử, mà còn là nơi diễn ra các sự kiện văn hóa mới, như: liên hoan văn nghệ, diễn sinh hoạt các câu lạc bộ cờ vua, cờ tướng, bóng bàn, bóng chuyền, dân ca, dân vũ... Tương tự, nhà văn hóa xã, thôn có thể là phòng truyền thống, lưu giữ các kỷ vật, trưng bày các tư liệu về quê hương để giáo dục truyền thống.

Sự tích hợp các giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hóa mới trong không gian thiết chế văn hóa như nói trên là xu thế chung. Điều này cũng tương tự xảy ra đối với ngôi chùa của đồng bào Khmer Nam Bộ. Mọi sinh hoạt văn hóa tâm linh và thể tục đều diễn ra ở ngôi chùa Khmer liên quan đến vòng đời của con người. Nhà Rông ở Tây Nguyên là nơi hội tụ nhiều loại sinh hoạt văn hóa truyền thống và văn hóa đương đại, như: biểu diễn công chiêng Tây Nguyên, liên hoan văn nghệ làng bản, tổ chức triển lãm tượng, triển lãm sản phẩm dệt thổ cẩm và các hoạt động văn hóa khác... Điều này phản ánh sự chuyển hóa, giao thoa, đan xen giữa các giá trị văn hóa truyền thống và giá trị văn hóa mới một cách phong phú, linh hoạt và uyển chuyển.

Sự tích hợp nhiều chức năng, mở rộng nội dung, phương thức hoạt động của các thiết chế văn hóa truyền thống và các thiết chế văn hóa mới sẽ góp phần thu hút đông đảo sự quan tâm tham gia của người dân địa phương. Bên cạnh các thiết chế cứng, cũng cần chú ý đến các “thiết chế văn hóa mềm”, thiết chế mang tính phi vật thể như dòng họ, hội quán, hàng phường, vai trò của những nhân vật có uy tín như già làng trong tộc người ở Tây Nguyên, thầy mo, thầy cúng, thầy Tào, thầy Then của đồng bào Tày, Nùng, thầy Shaman đối với người Mông (Nguyễn Thị Phương Châm 2022). Để phát huy vai trò, hiệu quả của các thiết chế văn hóa truyền thống và văn hóa mới trong xây dựng NTM bền vững, cần tôn trọng nhu cầu văn hóa của người dân, lấy nhu cầu văn hóa của người dân làm cơ sở để thay đổi nội dung và phương thức hoạt động, khắc phục xu hướng áp đặt một chiều từ trên xuống.

1) Gắn kết chặt chẽ giữa phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa với các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân trong xây dựng nông thôn mới bền vững

Đây là giải pháp bao trùm để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực thúc đẩy phát triển KTXH; phát triển văn hóa gắn chặt với tăng trưởng kinh tế.

Ở đây, phải gắn kết cả trong nhận thức và kế hoạch thực hiện. Phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM phải được đặt trong toàn bộ chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các hoạt động văn hóa phải góp phần vào xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế, tham gia đảm bảo an sinh xã hội, duy trì kỷ cương, đảm bảo an ninh trật tự,

bảo vệ môi trường, củng cố an ninh quốc phòng. Việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới phải tham gia tích cực vào củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện tốt phong trào "thi đua yêu nước", "phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở nông thôn, xây dựng gia đình văn hóa, làng bản, phuộm sóc văn hóa. Đồng thời, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống các tiêu cực xã hội và tệ nạn xã hội, chống biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyên hóa" trong nội bộ; đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ chế độ, phản bác lại các luận điệu sai trái, thù địch, các âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để gây chia rẽ, chống phá sự nghiệp đổi mới.

Về bản chất, việc phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới, chính là phát huy các nguồn lực văn hóa truyền thống và đương đại để xây dựng NTM bền vững. Thực tế cho thấy, các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới đều tác động tích cực đến phát triển kinh tế, trọng điểm là du lịch nông thôn. Có nhiều mô hình gắn kết thành công văn hóa với phát triển du lịch ở các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Lào Cai, Thái Nguyên, Bến Tre, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nam Định, Ninh Bình... Nghĩa là, ở vùng miền nào, dân tộc nào cũng đều có lợi thế này. Trong giai đoạn sau năm 2021, cần tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn để các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa mới thực sự trở thành một trong những nguồn lực đột phá, khơi dậy sức mạnh và tiềm năng của nông thôn cho xây dựng NTM bền vững.

Trong Hướng dẫn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch về thực hiện tiêu chí số 16 đã xác định: Các xã được công nhận NTM giai đoạn 2016-2020 phải có từ 70% số thôn, làng, ấp, bản đạt chuẩn danh hiệu văn hóa trở lên. Tiêu chuẩn khu dân cư văn hóa được xác định khá rộng, bao trùm cả lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh chính trị.

Trong giai đoạn 2021-2025, cần tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung trong các tiêu chí trên, đồng thời căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng vùng, từng miền, từng địa phương để điều chỉnh nâng cao chỉ tiêu lên cho phù hợp với tốc độ phát triển của mỗi địa phương. Nhìn chung, các giá trị văn hóa truyền thống và các giá trị văn hóa mới đã được phản ánh khá đậm nét trong các chỉ tiêu của khu dân cư văn hóa này. Tuy nhiên, cũng cần bổ sung chỉ tiêu đánh giá về sự hài lòng của người dân tại các khu vực dân cư nhằm phấn đấu để xây dựng NTM trở thành những vùng quê đáng sống, đem lại hạnh phúc cho mọi người và trở thành niềm tự hào của mỗi người về vùng quê của mình.

Trên đây là gợi ý các giải pháp cơ bản để phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Việc thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp trên sẽ góp phần tăng cường nguồn lực nội sinh quan trọng, làm động lực xây dựng NTM bền vững. Việc triển khai cụ thể các giải pháp này cần linh hoạt, sáng tạo, tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng thời điểm, trách cực đoạn, duy ý chí./.

Chuyên đề 13: **XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GẮN VỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA**

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Kết nối nông thôn - đô thị

Cấu trúc lãnh thổ nói chung của các quốc gia bao gồm hai khu vực: nông thôn và đô thị, giữa chúng là các mối quan hệ tương hỗ kết nối với nhau. Cơ cấu kinh tế, dân số, đất đai giữa hai khu vực đô thị - nông thôn biến đổi tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn của mỗi quốc gia, trong đó, khu vực nông thôn luôn có trình độ phát triển thấp hơn so với khu vực đô thị.

Trở ngại lớn nhất để khắc phục sự phát triển không đồng đều, mất cân đối và hài hòa giữa nông thôn và đô thị là các yếu tố “khoảng cách”, “mật độ” và “sự chia cắt”. Chúng làm hạn chế sự kết nối nông thôn - đô thị, ngăn cản sự tham gia của khu vực nông thôn vào bối cảnh hội nhập năng động.

Vấn đề này không chỉ bó hẹp ở kết cấu hạ tầng lưu thông và hệ thống giao thông, mà còn là khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng xã hội, thương mại, tài chính, khoa học, công nghệ và các dịch vụ khác. Kết nối tốt sẽ mở ra các khả năng phát triển truyền thống và phi truyền thống cho khu vực nông thôn, đồng thời cung cấp được nhiều nguồn lực chất lượng tốt hơn cho phát triển kinh tế - xã hội đô thị. Ngược lại, kết nối kém sẽ tạo ra rào cản, làm chậm thậm chí kìm hãm sự phát triển của cả hai khu vực, sự phát triển ở từng khu vực không thể đáp ứng được các yêu cầu bền vững. Vì thế, đòi hỏi phải sớm thiết lập mô hình kết nối nông thôn - đô thị thích hợp, dựa trên một chiến lược “*Phát triển lãnh thổ tích hợp*”, cùng với các nhóm giải pháp hiệu quả và khả thi trên các trụ cột của phát triển kinh tế, văn hóa, môi trường, giúp cho khu vực nông thôn đỡ bỏ được những rào cản cố hữu về mặt nhận thức, các phương pháp quy hoạch, kế hoạch lỗi thời cứng nhắc và một thể chế đã cũ vốn làm cho khu vực nông thôn bị lệ thuộc vào khu vực đô thị, không phát huy được vai trò động lực tăng trưởng.

Về lý luận, chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia, vùng lãnh thổ bao gồm chiến lược đô thị hóa gắn với xây dựng NTM. Đồng thời, phát triển nông nghiệp, nông thôn cần gắn bó với phát triển công nghiệp, liên kết vùng, khu kinh tế động lực, với đô thị hóa và toàn cầu hóa. Về chuyển đổi nông thôn - đô thị, cần xây dựng mô hình phát triển bao trùm, trong đó, lao động cho sản xuất nông nghiệp và lao động cho công nghiệp, dịch vụ đều xuất phát từ nông thôn. Cụ thể, lao động nông thôn sẽ là nguồn lao động chính thức có năng suất, chất lượng cao. Đô thị cần phát triển ngay từ nông thôn, quá trình phát triển đô thị sẽ gắn liền với phát triển nông thôn. Những vùng phát triển nông nghiệp có thể phát triển thành đô thị. Đô thị sẽ được phân cấp và phát triển đô thị vệ tinh... Nhìn từ góc độ kết nối nông thôn – đô thị, sẽ thấy rõ hơn những yêu cầu quy hoạch đô thị hóa hài hòa gắn với phát triển bền vững nông thôn. Theo đó, đô thị không cách biệt, không hoàn toàn chỉ tập trung cho các siêu đô thị, mà cần hệ thống đô thị nhỏ đứng bên cạnh nông thôn, tạo ra các liên kết chuỗi nội vùng về cung ứng lao động ổn

định, nguyên liệu nông sản cho công nghiệp chế biến, hàng hóa lương thực, thực phẩm sạch, cung cấp vành đai xanh, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, giáo dục cho vùng...

Thực tế trên cùng khẳng định ba vấn đề “*mật độ*”, “*khoảng cách*” và “*sự chia cắt*” đang tồn tại, làm gia tăng “*sự ngăn cách*” giữa hai khu vực nông thôn và đô thị ở Việt Nam. Những số liệu trên cũng cho thấy, ở Việt Nam đang có sự phát triển chênh lệch khá lớn và đáng kể giữa hai khu vực nông thôn và đô thị. Tại các báo cáo của các cơ quan Nhà nước, vấn đề “*nông nghiệp, nông dân và nông thôn*” luôn mang tính thời sự, nó có nguồn gốc lịch sử, mà một trong những nguyên nhân của nó là sự kết nối nông thôn - đô thị còn rất yếu kém và lỏng lẻo. Sự tồn tại về khoảng cách trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa hai khu vực nông thôn - đô thị đang tạo ra các “*ngẫu lực*” dẫn đến những hệ lụy tiêu cực, tập trung ở di dân từ nông thôn ra thành thị; gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, đói nghèo; mức thu nhập bình quân đầu người và năng suất lao động rất thấp; tỷ lệ tội phạm gia tăng; các vấn đề xã hội chậm được giải quyết; ô nhiễm môi trường làm giảm chất lượng cuộc sống của người dân và khả năng tiếp cận của khu vực nông thôn rất hạn chế...

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong hơn 35 năm đổi mới, vấn đề kết nối nông thôn - đô thị ở nước ta vẫn đang là thời sự và còn nhiều tồn tại. Nhận thức thiếu toàn diện về khu vực nông thôn, đặc biệt là về “*quan hệ cộng sinh*” giữa nông thôn và đô thị, chưa thấy hết vai trò của nông thôn đối với đô thị. Vẫn luôn xem nông thôn như là “*bộ phận yếu kém*”, tách biệt khỏi đô thị trong tổ chức lãnh thổ tích hợp, thống nhất, làm tiền đề thúc đẩy quá trình nhất thể hóa nông thôn - đô thị.

Các giải pháp kết nối nông thôn - đô thị từ quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển, xây dựng và quản lý khu vực nông thôn vẫn là những hoạt động cục bộ, có tính chuyên ngành, thiếu một tầm nhìn chiến lược về một mô hình kết nối bền vững trên các phạm vi lãnh thổ. Do vậy, dù đã hết sức nỗ lực và cố gắng từ nhiều phía, song sự *cách biệt* giữa hai khu vực nông thôn và đô thị dường như vẫn chưa thu hẹp được nhiều, thậm chí một số mặt còn trở nên cách biệt sâu sắc hơn, dẫn đến tồn tại một cấu trúc lãnh thổ mất cân đối nghiêm trọng và sự phát triển không đồng bộ, hài hòa, kém bền vững.

Cơ sở lý thuyết giải quyết vấn đề kết nối nông thôn - đô thị chưa được nghiên cứu thiết lập, nên chưa xây dựng được mô hình kết nối nông thôn - đô thị bền vững trên địa bàn cả nước. Pháp luật, chính sách, cơ chế tăng cường kết nối nông thôn - đô thị chậm đổi mới và còn nhiều bất cập. Vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ (NGO) và cộng đồng dân cư chưa được phát huy và huy động đầy đủ so với tiềm năng, sự tham gia của dân cư và các hoạt động kết nối nông thôn - đô thị còn bị hạn chế.

2. Những tác động của đô thị hóa đến xây dựng nông thôn mới bền vững

a) Tác động đến hệ thống kết cấu hạ tầng

Quá trình đô thị hóa thúc đẩy hình thành nhanh chóng kết cấu hạ tầng nông thôn, theo hướng hiện đại và đồng bộ kết nối các đô thị với vùng nông thôn. Kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn được cải thiện rõ rệt, được xây dựng mới, chất lượng tốt hơn, đáp ứng được nhu cầu sản xuất, đi lại, lưu thông hàng hóa, dịch vụ ngày càng gia tăng. Cùng

với đó là sự phát triển của các hệ thống thoát nước, vỉa hè, chiếu sáng, cây xanh, trường học, y tế... hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị.

Tuy nhiên, tác động tiêu cực của đô thị là từ sự quá tải của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đô thị, hệ thống cấp-thoát nước sinh hoạt, nguồn nước bị suy thoái, khối lượng rác thải phát sinh (tăng 10% - 12%/năm), hệ thống nhà ở chưa đáp ứng nhu cầu... Các bức xúc này ngày càng lan rộng nhanh từ đô thị về nông thôn, nhất là các vấn đề về chất thải và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, quy hoạch phát triển đô thị chưa khoa học, thiếu quan tâm đến phát triển hài hòa với khu vực nông thôn, nên hạ tầng đô thị phát triển còn cục bộ, chưa tạo lập hoàn chỉnh hệ thống logistic kết nối rộng khắp phục vụ đắc lực cho sản xuất, thương mại, xuất khẩu hàng hóa nông sản.

b) Tác động đến khoảng cách nông thôn –thành thị

Mô hình kinh tế phân cách trong quá trình đô thị hóa đã tạo ra các cực tăng trưởng cao hai con số liên tục trong nhiều năm, góp phần vào tăng trưởng chung của kinh tế đất nước. Tuy nhiên, hệ lụy của nó đã tạo ra những mâu thuẫn, bất cập, do khoảng cách chênh lệch ngày càng doãng ra giữa nông thôn và thành thị. Trong mô hình kinh tế phân cách theo quan điểm của đô thị hóa, nền kinh tế tách thành hai mảng: đô thị năng động sáng tạo và hiệu quả cao, còn nông thôn lạc hậu, lụi xa trong bị động. Kỳ vọng khu vực kinh tế đầu tàu trọng điểm quanh đô thị lớn, kéo theo nông dân và khu vực nông thôn một cách đồng bộ và hài hòa là không tưởng. Nông nghiệp, nông dân và nông thôn tụt hậu ngày càng xa so với đô thị, nhất là các địa phương thuần nông và vùng xa, vùng sâu. Cùng với đó là tiềm ẩn các bất ổn, khủng hoảng môi trường, mất cân bằng sinh thái, chênh lệch về thể chất con người hai khu vực, chất lượng dân số và lao động nước ta trong tương lai.

Thay đổi chức năng của nông nghiệp, nông thôn là xu thế tất yếu, vừa tạo cơ hội mới, khung khổ mới cho nông nghiệp, nông thôn phát triển, nhưng cũng kéo theo nhiều bất cập, đặc biệt là ở khu vực ven đô. Các vùng này chịu tác động rất mạnh của đô thị hóa, không gian cảnh quan, điều kiện sản xuất (đồng ruộng, hạ tầng nông nghiệp), không gian ngành nghề truyền thống bị biến đổi sâu sắc.

Đô thị và nông thôn thiếu liên kết là hệ lụy của thiếu quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn ven đô và thiếu chiến lược phát triển kinh tế bao trùm. Chưa tạo ra kết nối nông thôn – đô thị toàn diện và bền vững. Chưa hình thành được những vùng thị tứ, thị trấn kết nối với nông thôn, những dịch vụ khu vực đô thị kết nối với sản xuất nông nghiệp, nông thôn (ví dụ như trung tâm cung ứng nông sản, chợ đầu mối, cụm ngành công nghiệp chế biến). Chưa gắn kết du lịch nông thôn-thành thị và thành thị - nông thôn. Chưa đồng bộ công cụ quản lý phát triển đô thị, công tác quy hoạch đô thị chưa đồng bộ và gắn kết với quy hoạch vùng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội và kế hoạch đầu tư. Mô hình chính quyền đô thị và tổ chức bộ máy chưa phù hợp, chưa đáp ứng với yêu cầu và các đặc trưng đô thị.

c) Tác động đến cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Đô thị hóa tất yếu dẫn tới sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn, do có sự phân công lại lao động, chia sẻ tài nguyên, nguồn lực, kết nối cung cầu... giữa hai

khu vực và sự thay đổi chức năng cơ bản của nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, ngành nông nghiệp được tiếp thêm động lực chuyển biến theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp số trong kinh tế kết nối và tuần hoàn, cạnh tranh quốc tế. Cơ cấu sản xuất từng ngành được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế gắn với nhu cầu thị trường. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh cả về giá trị sản xuất và lĩnh vực, hình thức hoạt động. Đó chính là nền tảng tạo ra tái cơ cấu ngành nông nghiệp mạnh mẽ và hiệu quả.

- Đô thị hóa tác động tích cực đến tăng trưởng nông nghiệp thông qua các yếu tố đầu vào, hệ thống sản xuất năng suất cao và hệ thống thương mại mở rộng.

- Đô thị hóa tác động đến giá trị và cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả hơn, nhờ tập trung phát triển các tiểu ngành có lợi thế tăng trưởng và giá trị gia tăng.

- Đô thị hóa tác động tích cực đến chuyển dịch dân cư, lao động, cấu trúc việc làm và thu nhập hộ gia đình nông dân như một quy luật tất yếu, nhất là ở các vùng chuyển đổi nông thôn theo hướng đô thị hóa. Ngày càng nhiều nông dân tăng thu nhập bằng các hoạt động phi nông nghiệp, dịch vụ tại quê nhà, hoặc thành thị cận kề. Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 đạt 41,7 triệu đồng/người/năm, gấp 1,7 lần so với năm 2015 và gấp 3,25 lần so với 2010. Tuy nhiên, có những thách thức không nhỏ từ đô thị hóa đến việc làm, thu nhập ở nông thôn. Ngày càng nhiều người dân nông thôn phải di cư tạm thời, chịu đựng dao động con lắc về việc làm, chỗ ở, đi về không ổn định giữa nông thôn và thành thị. Việc chuyển diện tích đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị làm mất đi nguồn sống chính của nhiều nông dân, trong khi họ cần có thời gian, sự đầu tư mới để có thể thích ứng được các hoạt động phi nông nghiệp trong những điều kiện mới, lạ, có thể đối mặt với thất nghiệp, nghèo khổ, sự bất ổn xã hội...

d) Tác động đến đất đai nông thôn

Chiếm dụng đất nông nghiệp tạo ra nhiều vấn đề bức xúc ở nông thôn như đã nói trên. Vấn đề là đất chuyển đổi này bị sử dụng lãng phí do thiếu quy hoạch đồng bộ, gây lãng phí lớn. Việt Nam đang mất 73.000 ha đất canh tác hàng năm do đô thị hóa, ảnh hưởng đến cuộc sống của 2,5 triệu nông dân. Theo ước tính, mỗi ha đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích, sẽ làm mất đi việc làm của 14-16 lao động nông thôn. Nhưng do mô hình tăng trưởng vừa qua không kèm theo tạo nhiều việc làm, nên lao động dư thừa bị ứ đọng ở nông thôn cùng nhiều hệ lụy chưa thể giải quyết.

đ) Tác động đến ô nhiễm môi trường sinh thái

Cũng là một quy luật, đây là ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa đến khu vực nông thôn. Đô thị hóa với quy mô ngày càng lớn và tốc độ nhanh đã làm gia tăng ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất đai vùng nông thôn. Nguyên nhân được cho là sự bùng nổ các hoạt động xây dựng, phá dỡ công trình, xả thải giao thông, phát triển khu công nghiệp, mở rộng sản xuất bất chấp môi trường, hạ tầng bệnh viện yếu kém, ý thức người dân trong cuộc sống quá bon chen... Bên cạnh đó là ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai. Trong khi đó, môi trường nông thôn còn do chính các vấn đề nội tại làm ảnh hưởng, như xả thải sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, ngành nghề...

e) Tác động đến thay đổi hình thái kiến trúc nông thôn

Quá trình đô thị hoá làm biến đổi không gian cảnh quan, kiến trúc nông thôn do các nguyên nhân: mở rộng các khu đô thị mới ra vùng đồng ruộng; ôm gọn trong lòng đô thị nhiều làng, xã nông nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống tồn tại khá lâu dài; thay đổi lối sống, nhu cầu xây dựng của cộng đồng người dân nông thôn...

Xu thế tất yếu trong quá trình đô thị hóa là thay đổi kiến trúc nông thôn theo hướng kiến trúc đô thị. Hầu hết các làng đã có những phố, phường trong lòng nó. Cùng với đó là nhu cầu xây dựng các công trình công cộng, khu hành chính, thương mại, dịch vụ, nhà máy sản xuất, khu dân cư mới... ở trong làng. Từ chỗ là không gian văn hóa truyền thống của làng xã, nay đình, đền, chùa chỉ còn chức năng tín ngưỡng, bị quây kín bởi các kiến trúc lai từ đô thị, không còn không gian trình diễn. Bên cạnh sự chuyển biến, xâm nhập lối sống văn minh đô thị về nông thôn, các đặc trưng văn hóa làng xã có nguy cơ mai một. Người dân có cơ hội tiếp cận với tiện nghi cuộc sống, điều kiện học tập, làm việc gần với đô thị, nhưng các tác động không tốt của lối sống đô thị là những thách thức lớn đang đặt ra.

g) Tác động của đô thị hóa đến văn hóa - xã hội

Bên cạnh những vấn đề về kiến trúc, cảnh quan, những vấn đề phức tạp về quản lý xã hội tất yếu diễn ra ở nông thôn do tác động của đô thị hóa, những tệ nạn xã hội xảy ra còn nhiều, trong khi việc quản lý lao động dịch chuyển, an ninh trật tự, an toàn xã hội ở cả nông thôn và thành thị vẫn đang phức tạp hơn còn yếu kém. Áp lực di dân từ nông thôn ra thành thị đang gây mất cân đối và bất ổn xã hội, để lại làng quê những người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em và nhiều “gia đình không đầy đủ”. Nếp sống văn hóa của người dân nông thôn bị xáo trộn do thay đổi suy nghĩ, thiếu nhận thức toàn diện, tiếp biến lối sống không chuẩn mực... Xu hướng này sẽ tiềm ẩn nguy cơ đối với đời sống gia đình, sự phát triển của các thế hệ con em nông dân.

Đô thị có xu hướng ngày càng xâm lấn văn hóa, bản sắc nông thôn. Trong quá trình xây dựng NTM, nhiều làng quê đã và đang bị mất bản sắc truyền thống vốn có. Bên cạnh nguồn tài nguyên thiên nhiên bị chiếm dụng và sự mai một của kiến trúc, cảnh quan, di sản văn hóa làng quê, việc nhường chỗ cho “phố vào làng”, cho các khu đô thị mi ni, xây dựng rập khuôn hệ thống giao thông nông thôn... khiến nhiều nơi bị “đô thị hóa nông thôn”, “bê tông hóa làng quê”, “đồng bằng hóa miền núi”. Nhiều làng nghề, nghề truyền thống có nguy cơ thất truyền. Nhiều di sản du lịch bị bỏ quên, làm mất đi nguồn thu của người dân, hoặc ngược lại, bị khai thác quá mức làm cạn kiệt, tôn tạo quá đà làm mất đi bản sắc. Tình trạng hoặc bị “bảo tồn chết” các di sản khiến người dân ngồi trên di sản phải sống trong điều kiện thiếu thốn...

h) Nguy cơ phát triển kém bền vững của nông thôn do tác động của đô thị hóa

Phân tích các tác động trên đây cho thấy, quá trình phát triển nông thôn trong đô thị hóa tiềm ẩn những yếu tố kém bền vững: (i) Cấu trúc làng xã bị phá vỡ, làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, văn hóa, tinh thần của nông dân; (ii) Sự bền vững trong văn hóa truyền thống, lễ nghi của làng xã, dòng họ và của gia đình bị phá vỡ, luân thường đạo lý bị đảo lộn, lối sống nông thôn thay đổi bởi ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa từ

bên ngoài; (iii) Hệ cân bằng sinh thái tự nhiên của làng xã, của gia đình bị phá vỡ, do nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhu cầu về nhà ở, dân số nông thôn ngày càng tăng, ao hồ bị san lấp tùy tiện, môi trường sống nông thôn bị ảnh hưởng nặng nề; (iv) Chưa định hình được lối sống, từ làng xã trở thành đô thị, đường làng trở thành đường phố, ngõ xóm trở thành ngõ phố, người dân nông thôn bỗng nhiên trở thành dân cư đô thị, trong khi ý thức, văn hóa và lối sống ngàn đời nay của người dân nông thôn chưa được trang bị đầy đủ để trở thành người dân đô thị; (v) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật không theo kịp với nhu cầu phát triển cũng là những lý do tạo nên cho môi trường nông thôn ngày càng thấp kém...

II. XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở KHU VỰC VEN ĐÔ

1. Nhận diện sơ bộ về nông thôn ven đô

Nông thôn ven đô là một điển hình, đặc trưng cho quá trình phát triển nông thôn theo hướng đô thị hóa. Đó là vùng nông thôn cận kề với đô thị, có cảnh quan không gian và các hoạt động mang đặc thù của cả nông thôn và đô thị bởi sự liên thông mật thiết giữa 3 thành phần - 3 sắc thái trong hệ thống nông thôn - ven đô - đô thị. Trong quá trình đô thị hóa, sự hình thành mới và mở rộng của các đô thị chèn vào không gian nông thôn, phá vỡ những đặc thù riêng có của nông thôn cả về không gian cảnh quan kiến trúc, hoạt động kinh tế và các mối quan hệ xã hội... Đó là quá trình đô thị hóa nông thôn điển hình ở các vùng ven đô, nơi đậm đặc sự tương tác qua lại giữa nông thôn và đô thị. Ở đó có các câu chuyện đặc thù về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển các giá trị văn hóa mới; có định hướng phát triển rõ nét của nông nghiệp hiện đại, sinh thái, chất lượng và giá trị cao; có các chuyển dịch mạnh nhất của cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn; có sự kết tụ đậm đặc của kết nối nông thôn - đô thị; có những bài học tiêu biểu về phát triển bền vững nông thôn trong đô thị hóa.

Nông thôn ven đô nước ta có những đặc thù chung như nhiều nước trên thế giới và đặc thù riêng của Việt Nam. Do quá trình đô thị hóa nước ta những năm qua còn chậm chạp (bình quân 1%/năm), các sắc thái đô thị - nông thôn còn lẫn lộn, mờ nhạt, xen lẫn... nên sự tương tác giữa nông thôn với 3 thành phần này ở nước ta có tính đặc thù. Tuy nhiên, chúng đang ngày càng mạnh lên, phức tạp hơn trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, từ đó hình thành các đặc trưng ngày càng rõ nét của nông thôn ven đô Việt Nam.

Chính tại các vùng đan xen sắc thái nông thôn, ven đô, đô thị rất đa dạng, mềm dẻo này, diễn ra sự phát triển nông nghiệp, nông thôn có tính đặc thù. Nông thôn phát triển gắn với đô thị hóa, tiến lên đô thị hóa, xã chuyển thành phường, làng quê song hành hài hòa với phố phường, còn kinh tế nông thôn bị chuyển dịch mạnh mẽ. Xây dựng mô hình NTM ven đô về mặt kinh tế không chỉ phát triển nông nghiệp truyền thống. Nông nghiệp bị thay đổi chức năng trong cơ cấu kinh tế mới ở nông thôn, đan xen giữa sản xuất nông nghiệp với sản xuất công nghiệp và dịch vụ. .

Nông nghiệp phải chuyển chức năng từ sản xuất truyền thống, lương thực là chính, phục vụ nhu cầu tại chỗ của nông dân, sang nông nghiệp phục vụ nhu cầu đa dạng của đô thị, chủ yếu là rau quả, các loại thực phẩm tươi sống, an toàn, giá trị cao. Sẽ chủ yếu phát triển theo hướng đa canh, đa ngành, đan xen với làm vườn, giảm lệ thuộc vào

mùa vụ, linh hoạt trái vụ, xoay chuyển quanh năm. Quy mô và cơ cấu sản xuất đa dạng, ít có cánh đồng tập trung chuyên canh lớn. Chế biến được đầu tư với công nghệ tiên tiến hơn, chú trọng đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, xuất xứ địa lý... Cùng với phục vụ thị trường nông sản ở đô thị, nông nghiệp ở các vùng này còn thực hiện chức năng nông nghiệp sinh thái, tạo vành đai xanh cho các thành phố, thị xã, thị trấn. Nông nghiệp phục vụ đào tạo, giáo dục, gắn với du lịch nông thôn, du lịch trải nghiệm... Nông nghiệp còn là vùng giảm các chấn động về an sinh xã hội của đô thị hóa, phải tạo thêm dịch vụ, ngành nghề, công việc mới trong các chuỗi giá trị; phải thu hút khách du lịch, tạo vành đai dịch vụ cho thành phố, tạo môi trường khởi nghiệp cho cả đô thị và nông thôn. Tóm lại, nông nghiệp phải phát triển theo hướng công nghệ cao, hiện đại, sinh thái để thực hiện các chức năng mới phục vụ trực tiếp cho các đô thị.

Nếu phát triển hài hoà, đồng bộ những yếu tố cơ bản này, việc gắn kết giữa khu vực ngoại thành và nội thành sẽ chặt chẽ và mang lại lợi ích kinh tế - xã hội to lớn. Vùng ngoại thành có trọng trách cung cấp lương thực, rau, củ, hoa, quả... bảo đảm chất lượng tốt, sạch và an toàn; hình thành các khu vui chơi, giải trí sinh thái, nhà vườn, du lịch làng nghề, ẩm thực... phục vụ nội thành. Ngược lại, vùng nội thành là nơi trao đổi, cập nhật thông tin; cung cấp những sản phẩm công nghệ, đào tạo nhân lực và phục vụ cây, con, giống mới... để từng bước hiện đại hoá các khâu trong sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ nông phẩm cho nông dân. Nếu giải quyết tốt những yếu tố nói trên, sẽ phần nào tháo gỡ được những khó khăn về chi tiêu tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nông dân, chuyển đổi cơ cấu lao động... Vì vậy, việc triển khai thực hiện xây dựng NTM không dừng lại ở trách nhiệm của chính quyền, mà trong đó có vai trò rất lớn của mỗi người dân.

Trên thực tế, vùng ven đô ở Việt Nam không có ranh giới rõ ràng, và không được định nghĩa trong các văn bản pháp luật. Vùng ven đô được hiểu như khu vực chuyển tiếp giữa đô thị và nông thôn. Vùng ven đô chứa đựng nhiều loại ranh giới quản lý khác nhau, thường chồng chéo các công cụ quản lý và thường xuyên thay đổi theo quy hoạch, như: (i) Ranh giới nội thị và ngoại thị; ngoại thành và nội thành; (ii) Ranh giới phát triển đô thị (hoặc ranh giới tăng trưởng đô thị); (iii) Ranh giới hành chính: Thành phố, huyện, thị xã, thị trấn.

Có thể thấy, vùng ven đô là nơi chồng lấn nhiều chủ trương pháp lý và công cụ quản lý quy hoạch, xung đột lợi ích, làm cho cảnh quan vùng ven đô thường bị lộn xộn và thiếu sự quản lý. Khu vực ven đô còn là khu vực chuyển tiếp của không gian đô thị-nông thôn dựa trên hình thái không gian xây dựng, sự phân bố của mật độ dân cư, cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế.

Đối với các đô thị lớn ở Việt Nam – những thành phố loại đặc biệt và loại I, trong phạm vi ranh giới hành chính của chúng, một đô thị với vùng lõi trung tâm là khu vực thực sự có tính chất đô thị, rồi tới vùng ven đô là dạng chuyển tiếp và vùng nông thôn thuần túy. Về mặt hành chính thì chỉ chia làm các quận nội thành, theo nghĩa là khu vực lõi đô thị, hay nội thị; và các huyện ngoại thành, theo nghĩa nông thôn. Vì thế, vùng chuyển tiếp ven đô không được nhận thức và quản lý đúng với bản chất của nó.

Đối với đô thị lớn, vùng ven đô là vùng rộng lớn bao trùm nhiều địa bàn. Vùng

này có thể nằm trọn trong ranh giới đô thị, nhưng thậm chí có thể nằm ra ngoài ranh giới đô thị. Đối với đô thị trung bình, vùng ven đô là khu vực hẹp nằm xung quanh lõi trung tâm đô thị và thường nằm trong phạm vi ranh giới hành chính đô thị.

Rõ ràng, vùng nông thôn ven đô chưa được nhận diện một cách đầy đủ, chi tiết cả về địa giới, vai trò và các đặc tính khác của chúng. Ở nhiều nước trên thế giới, vùng ven đô được quy định theo bán kính tính từ lõi đô thị. Chỉ số này không thể áp dụng ở Việt Nam, bởi quá nhiều quy mô khác nhau của các loại đô thị từ loại I đến loại V sẽ dẫn đến có quá nhiều cỡ bán kính, khiến việc quy hoạch phát triển vùng ven đô bị nhiều loạn. Do vậy, ở Việt Nam cần phải sử dụng những chỉ dấu phù hợp (dựa trên bản chất, quy mô và mức độ tương tác giữa đô thị và nông thôn...) để khoanh vùng, thiết lập được các cơ sở chắc chắn cho quy hoạch, đầu tư phát triển nông thôn ven đô⁽¹⁵⁹⁾.

Xét trên phạm vi toàn quốc, vùng ven đô - lương cư này có 26,79 triệu người, chiếm 29% dân số cả nước và rộng 15.074 km², chiếm 4,57 diện tích toàn quốc.

Cấu trúc của vùng ven đô thành phố lớn là hình thành các vành đai với 3 mức độ có mối quan hệ mật thiết với Trung tâm lõi đô thị: (i) vành đai ven đô tiếp giáp trực tiếp trung tâm lõi đô thị có yếu tố đô thị nổi trội hơn (từ 15-20km từ trung tâm); (ii) vành đai ven đô giữa có yếu tố đô thị yếu hơn (từ 20-25km từ trung tâm); (iii) vành đai ven đô ngoài nằm ở ngoại ô thành phố giáp vùng nông thôn (từ 25-30km từ trung tâm). Qua khảo sát ở 1 vài thành phố lớn Việt Nam cho thấy, thành phố có dân số >3 - 5 triệu dân như Hà Nội hình thành 3 vành đai ven đô. Đô thị Đà Nẵng, Cần Thơ có dân số <3 triệu dân, chỉ có 2 hoặc 1 vành đai ven đô.

Về chức năng: Vùng ven đô thành phố lớn là vùng đa chức năng. Do vậy, chức năng của vùng ven đô thành phố lớn rất đa dạng, khó có thể xác định hết các chức năng của vùng ven đô. Tuy nhiên, đặc điểm của các chức năng vùng ven đô là nó không chủ yếu phục vụ dân cư trên địa bàn của nó, mà cung cấp những dịch vụ cho một lượng lớn dân cư đô thị sống ngoài địa bàn ven đô đó. Có thể phân thành các nhóm sau đây:

(1) Chức năng hạ tầng môi trường: Đồi núi, cảnh quan/vùng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên; Dòng chảy, hồ lớn; Vùng nông nghiệp đặc sản; Vùng đầm lầy...

(2) Chức năng hạ tầng xã hội: Di tích lịch sử văn hoá/vùng bảo tồn di sản văn hoá; Làng xóm/các thị trấn lịch sử; Đô thị mới; Trung tâm cấp vùng về giáo dục, y tế, hành chính, văn hoá, TDTT...

(3) Chức năng hạ tầng kinh tế: Khu công nghiệp, kho tàng; Hệ thống làng nghề; trung tâm dịch vụ đầu mối cấp vùng (chợ, trung tâm thương mại); Khu vực hỗn hợp đô thị - dịch vụ - công nghiệp...

(4) Chức năng hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường không, đường thủy, bến xe, nhà ga...; Vùng xả lũ; Trạm xử lý nước bẩn; Trạm cấp nước sạch; Trạm bơm thoát nước đô thị; Khu xử lý rác; Khu nghĩa trang...

(159) Bạch Quốc Khang: *Định hướng và giải pháp quy hoạch sản xuất nông nghiệp tại các xã ven đô*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Giải pháp quy hoạch xã NTM ven đô nhằm tăng cường liên kết đô thị - nông thôn và phù hợp với định hướng đô thị hóa”, NXB Khoa học xã hội, 2020.

Về đặc tính: Vùng ven đô thành phố lớn là: (i) vùng luôn biến động; (ii) vùng đa dạng về chức năng, đa dạng về cấu trúc không gian, đa dạng về thành phần nhân khẩu và (iii) là vùng ảnh hưởng lan toả mạnh đến xung quanh. Ba đặc tính này đã tạo cho vùng ven đô thành phố lớn là vùng đô thị-nông thôn đặc thù. Tất cả các đô thị lớn trên thế giới trong thời kì tăng trưởng đô thị hoá, các công cụ quy hoạch trong nhiều trường hợp bị lỗi thời từ ý tưởng đến thực tế triển khai. Công tác quản lý vùng ven đô thực hiện theo quy hoạch luôn nảy sinh vấn đề bất cập không thể giải quyết ở cấp địa phương, buộc phải giải quyết ở cấp quốc gia.

2. Một số đặc điểm của xã nông thôn mới ven đô

Khái niệm *xã NTM ven đô* được đưa ra ở đây để chỉ các xã NTM nằm trong các khu vực chịu tác động trực tiếp của quá trình đô thị hóa. Việc xây dựng NTM ở các xã này có những đặc điểm riêng, là hệ quả trực tiếp của các hoạt động quy hoạch đô thị, đầu tư phát triển hạ tầng, dự án phát triển khu công nghiệp tập trung, khu đô thị mới... Các xã NTM ven đô có thể nằm trong hoặc ngoài địa giới hành chính của đô thị (thành phố thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn).

Xã NTM ven đô có thể được *phân loại* theo địa giới hành chính, tính chất quy hoạch, tính chất đặc thù của từng xã...

- Theo địa giới hành chính, có thể phân ra các nhóm:

(1) Xã NTM nằm trong đô thị, gồm: các xã nằm trong địa giới hành chính các thành phố, thị xã thuộc tỉnh; các xã thuộc địa giới hành chính các thành phố trực thuộc Trung ương có vị trí tiếp giáp với khu vực nội đô (các quận nội thành);

(2) Xã NTM ven đô nằm ngoài đô thị, gồm: các xã có vị trí tiếp giáp với các thành phố, thị xã, thị trấn thuộc tỉnh.

- Theo tính chất quy hoạch, có thể phân ra các nhóm:

(1) Xã NTM ven đô không thuộc phạm vi quy hoạch khu vực nội đô của đô thị. Đó là các xã được bảo tồn tính chất xã nông thôn trong dài hạn theo định hướng quy hoạch xây dựng. Đây chính là đối tượng khá phổ biến, cần nghiên cứu sâu⁽¹⁶⁰⁾.

(2) Xã NTM ven đô nằm trong ranh giới quy hoạch khu vực nội đô của đô thị, là các xã được định hướng quy hoạch trở thành đô thị (phường, thị trấn) theo lộ trình quy hoạch mở rộng đô thị liền kề hoặc quy hoạch phát triển đô thị mới.

- Theo tính chất của xã, có thể phân ra các nhóm:

(1) Xã thuần nông, là xã có lĩnh vực sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ trọng chủ đạo (trên 50%) trong cơ cấu kinh tế;

(2) Xã làng nghề, là xã có các làng nghề truyền thống hoặc hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn;

(3) Xã kinh doanh, dịch vụ, là xã có lĩnh vực hoạt động kinh doanh, dịch vụ chiếm tỉ trọng chủ đạo trong cơ cấu kinh tế.

(160) Lê Thị Bích Thuận: Trong đề tài đã dẫn (2020-2021)

Với mỗi nhóm xã ven đô, sẽ có những mô hình NTM đặc thù, mà với chúng sẽ có các định hướng, giải pháp phát triển bền vững phù hợp.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GẮN VỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

1. Dự báo các yếu tố tác động của đô thị hóa đến phát triển nông thôn bền vững ở Việt Nam

a) Tác động từ chiến lược phát triển đô thị bền vững đến xây dựng nông thôn mới bền vững

Trong quá trình đô thị hóa, nhiều vấn đề về “đô thị học” đã nảy sinh, trong đó có không ít vấn đề được coi là “*khủng hoảng đô thị*”, tác động mạnh mẽ đến phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn. Điều đó đòi hỏi phải xem xét, nghiên cứu tìm kiếm xu hướng phát triển hợp lý, hài hòa của đô thị trong tương lai. Một mặt, phải xác lập rõ ràng đường lối phát triển thông minh, linh hoạt, mềm dẻo, gắn các tiến bộ khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội, văn hoá, bảo vệ môi trường... với phát triển đô thị, mặt khác phải gắn kết chặt chẽ các mục tiêu, giải pháp nguồn lực đô thị hóa với phát triển toàn diện nông thôn. Nghĩa là, cần áp dụng tư tưởng phát triển bền vững theo trào lưu mới vào phát triển đô thị.

Theo quan điểm công nghệ của các nhà sinh thái, phát triển đô thị bền vững cần đảm bảo các tiêu chí: (1) Phát triển nhà ở theo chiều cao để tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu và mặt bằng; (2) Bảo tồn địa hình địa mạo tự nhiên; (3) Tránh xây dựng thành phố trong thung lũng vì đất ở đây phì nhiêu và dễ sạt lở; (4) Bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị; (5) Khuyến khích tiết kiệm nước; (6) Hạn chế sử dụng phương tiện di chuyển có động cơ; (7) Tái sinh vật liệu phế thải.

Các nhà nghiên cứu và quản lý lại có quan điểm: (1) Lấy chỉ tiêu HDI để đánh giá đô thị chứ không dựa vào quy mô dân số, kinh tế hay xây dựng như trước đây; (2) Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị; (3) Sự phối hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và quản lý.

Dù nhìn từ góc độ nào, thì phát triển bền vững đô thị luôn là sự phối hợp phát triển đa khu vực, đa ngành, đa cấp và của toàn xã hội, là sự can thiệp theo chiến lược tối ưu của nhà nước vào quá trình phát triển đô thị phù hợp với xu thế, nguồn lực, qui luật phát triển chung và đặc trưng riêng của từng quốc gia. Đó là tư duy mới về quá trình đô thị hóa, được diễn giải trên cơ sở duy trì những hiểu biết về kinh tế, văn hóa và bảo vệ môi trường. Phát triển đô thị và phát triển nông thôn bền vững là hai nền tảng vững chắc để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong chiến lược đó, cần đảm bảo:

- Phát triển kinh tế đô thị ổn định, tạo công ăn việc làm cho người dân đô thị, đặc biệt cho người có thu nhập thấp và người nghèo đô thị. Những lĩnh vực kinh tế trong khu vực đô thị cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững là: (i) chuyển dịch cơ cấu và duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; (ii) thay đổi mô hình sản xuất và thói quen tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường; (iii) thực hiện quá trình “công nghiệp hóa sạch”; (iv) tăng cường mối liên kết giữa khu vực đô thị và nông thôn theo hướng bền vững;

- Đảm bảo đời sống vật chất văn hóa tinh thần, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc, giải quyết đồng bộ các vấn đề về xã hội. Những lĩnh vực xã hội trong khu vực đô thị cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững là: (i) xây dựng chương trình phát triển đô thị quốc gia khoa học, hợp lý nhằm phát triển bền vững hệ thống đô thị; (ii) phân bố hợp lý dân cư, lao động và hệ thống đô thị theo nguồn lực, tiềm năng, ngưỡng phát triển từng vùng, miền; (iii) tập trung nỗ lực để giảm nghèo đô thị, đẩy mạnh thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (iv) tiếp tục giảm mức tăng dân số và tạo thêm việc làm cho người lao động; (v) nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp, phù hợp với yêu cầu của quá trình đô thị hóa; (vi) phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng của dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, cải thiện điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống...;

- Tôn tạo, gìn giữ và bảo vệ môi trường đô thị xanh, sạch, đẹp với đầy đủ ý nghĩa vật thể và phi vật thể đô thị... Những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm trong khu vực đô thị cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững là: (i) tiết kiệm nguồn tài nguyên đất đai, hạn chế phát triển đô thị, công nghiệp vào khu vực đất nông nghiệp gắn với chiến lược an ninh lương thực quốc gia, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất phát triển đô thị; (ii) bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; (iii) bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng, nông nghiệp, biển, hải đảo, giữa các khu vực đô thị và nông thôn; (iv) giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đất, nước ở các đô thị và khu công nghiệp, quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; (v) thực hiện các biện pháp giảm sự gia tăng biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu (nhất là ảnh hưởng của mực nước biển dâng, triều cường...), phòng và chống thiên tai; (vi) đổi mới phương pháp lập quy hoạch đô thị, nông thôn; (vii) phát triển đô thị xanh, kiến trúc xanh...

Để nâng cao chất lượng đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam, trong qui hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050⁽¹⁶¹⁾, Chính phủ đã xác định mục tiêu chiến lược quốc gia là: *“Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo mô hình mạng lưới đô thị; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có mối quan hệ và vị thế xứng đáng, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế, xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế, góp phần thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc”*. Việc hình thành và phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo:

- Phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất cả nước, với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội;

- Phát triển và phân bố hợp lý trên địa bàn cả nước, tạo ra sự phát triển cân đối

⁽¹⁶¹⁾ Tại Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Điều chỉnh định hướng qui hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”

giữa các vùng. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, đảm bảo chiến lược an ninh lương thực quốc gia; nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp với từng giai đoạn phát triển chung của đất nước;

- Phát triển ổn định, bền vững và trường tồn, trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng; bảo vệ môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái;

- Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật với trình độ thích hợp hoặc hiện đại, tùy thuộc vào yêu cầu khai thác, sử dụng và chiến lược phát triển của mỗi đô thị;

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong kiểm soát phát triển đô thị; đổi mới cơ chế, chính sách; huy động các nguồn lực vào mục đích cải tạo và xây dựng đô thị, đảm bảo cho các đô thị phát triển theo quy hoạch và pháp luật;

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào mục đích cải tạo, xây dựng và hiện đại hóa đô thị; xây dựng chính quyền đô thị điện tử;

- Kết hợp chặt chẽ với việc đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội; đối với các đô thị ven biển, hải đảo và các đô thị dọc hành lang biên giới phải gắn với việc bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia.

Có thể coi Chiến lược và quy hoạch phát triển đô thị nói trên của nước ta, về cơ bản, đáp ứng các yêu cầu có tính nguyên tắc về kết nối nông thôn – đô thị. Các nội hàm cụ thể của kết nối đó cần được chi tiết, ”thể chế hóa” thành các chính sách và giải pháp thiết thực theo các trụ cột kết nối: kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên và môi trường.

b) Dự báo xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam

Đô thị hóa là quá trình tất yếu và là động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, gắn kết chặt chẽ, đồng bộ và thúc đẩy hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng NTM, phù hợp với lợi thế và đặc điểm của từng vùng, miền và địa phương. Lấy con người gắn với hệ sinh thái đô thị là trung tâm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân là mục tiêu. Đô thị hóa phải đảm bảo sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và hệ thống di sản văn hóa, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Giảm khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn.

Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình mạng lưới, hình thành các vùng đô thị có tính liên kết và chia sẻ, có sự phân công và phân cấp chức năng hợp lý, liên kết chặt chẽ đô thị - nông thôn, tiến tới nhất thể hóa đô thị - nông thôn, thúc đẩy cư dân nông thôn chuyển đổi nghề nghiệp nhưng không rời bỏ làng xã. Phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới các đô thị.

Quy hoạch đô thị và phát triển hạ tầng đô thị phải được ưu tiên đi trước một bước, bảo đảm phát triển đô thị phải phù hợp với trình độ và sức tải của kết cấu hạ tầng đô thị, gắn với tạo việc làm cho cư dân đô thị.

Bảo đảm nguyên tắc thị trường giữ vai trò chủ đạo, Nhà nước dẫn dắt, mở rộng

sự tham gia rộng rãi và có trách nhiệm của cộng đồng những người chịu tác động của chính sách trong quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị và kinh tế đô thị. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Huy động và tạo mọi điều kiện thuận lợi để huy động các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế đô thị; thực hiện xã hội hóa tối đa trong đầu tư phát triển đô thị, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân tham gia đầu tư phát triển đô thị và kinh tế đô thị.

Một số mục tiêu: Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam giai đoạn 2021-2030 đặt mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đạt từ 50-52% với ít nhất 3 đô thị đạt chuẩn đô thị quốc tế. Trong đó, tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%; năm 2030 đạt trên 50% và phần đầu đạt mức trung bình ASEAN. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2025 khoảng 1,2% - 1,9%, đến năm 2030 đạt khoảng 1,5% - 2,3% đất tự nhiên cả nước. Việt Nam có ba chiến lược trọng tâm cần giải quyết gồm: (i) Tăng cường năng lực cạnh tranh kinh tế của các hệ thống đô thị; (ii) Bảo vệ môi trường đô thị, xây dựng năng lực thích ứng và phát triển hạ tầng tích hợp; (iii) Nâng cao chất lượng và tính bao trùm trong phát triển đô thị.

c) Dự báo xu hướng tác động của đô thị hóa đến phát triển nông thôn bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Nhìn chung, quá trình đô thị hóa ở nước ta trong giai đoạn tới không chỉ diễn ra như một sự tăng trưởng dân số, mở rộng lãnh thổ đô thị và tăng trưởng kinh tế đô thị, mà còn thể hiện cả về mặt nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn sống, làm phong phú hơn các khuôn mẫu văn hóa và các nhu cầu. Đó là quá trình biến đổi kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường luôn đi cùng với quá trình công nghiệp hóa, để lại những hệ quả tích cực và tiêu cực đối với cả đô thị và nông thôn trong những giai đoạn tới.

Đặc biệt, đối với nông thôn, quá trình đô thị hóa tạo ra những biến đổi mạnh mẽ trong cuộc sống của người dân. Có thể coi khu vực ven đô là vùng đệm cho bước chuyển từ nông thôn sang thành thị, nơi phản ánh rõ nét nhất những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa đối với nông thôn. Những biến đổi có thể khác nhau đối với các nhóm xã hội và diễn ra trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống, như: sử dụng đất, kiến trúc nhà cửa, qui mô và cơ cấu dân số, lao động và việc làm, sức khỏe và môi trường, biến đổi lối sống và phong tục tập quán. Tóm lại, quá trình đô thị hoá đã tạo ra sự thay đổi cả về vật chất lẫn tinh thần của người dân ở khu vực nông thôn.

- *Tác động về kinh tế - xã hội*: Tác động dễ nhận thấy nhất của đô thị hóa đến kinh tế là việc chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn sẽ biến đổi theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp sinh thái. Sự thay đổi quy mô và nội dung hoạt động sản xuất nông nghiệp dẫn tới việc đòi hỏi phải có một cơ cấu ngành nghề thích hợp ở các vùng ven đô. Quá trình này không chỉ làm thay đổi cấu trúc không gian và vật chất của vùng nông thôn mà quan trọng hơn, còn làm thay đổi điều kiện sống, sinh kế, di động xã hội, và đặc biệt là làm biến đổi lối sống của cư dân ở các vùng này.

Việc chuyển một phần lớn diện tích đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị sẽ tiếp tục làm mất đi nguồn sống chính của những người

nông dân. Việc chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn ở nông thôn. Ở những khu vực có tốc độ đô thị hoá nhanh, không kiểm soát được có thể sẽ dẫn đến những hậu quả kinh tế và xã hội nghiêm trọng như thất nghiệp, nghèo khổ, sự bất ổn xã hội.

Ở những vùng tiến hành đô thị hóa theo hướng bền vững, sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội nông thôn nhờ tạo ra nhiều cơ hội việc làm, phát triển các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán và dịch vụ... Các hoạt động này một mặt sẽ thu hút lực lượng lao động nông thôn, mặt khác mở rộng tầm nhìn của người nông dân đối với các hoạt động kinh tế thị trường. Đô thị hóa cũng sẽ tạo cơ hội cho người dân được tiếp xúc với xã hội hiện đại, làm nảy sinh những nhu cầu tiêu dùng mới, dẫn đến thúc đẩy các ngành công nghiệp, thị trường và dịch vụ phát triển, góp phần phát triển kinh tế, xã hội vùng ven đô nói riêng và nông thôn nói chung.

Đô thị hóa nhanh còn giúp mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm khu vực nông thôn, làm gia tăng nhu cầu sản phẩm chất lượng cao, giá trị cao, góp phần tăng việc làm, thu nhập của người dân nông thôn, tạo tiền đề cho tích tụ đất đai, áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất. Đồng thời, tạo ra nguồn thu ngân sách lớn hơn để đầu tư lại cho phát triển khu vực nông thôn trong tương lai.

Về xã hội, đô thị hóa sẽ tác động không chỉ ngoài xã hội, mà ngay trong mỗi gia đình nông dân. Sự biến đổi lối sống từ nông thôn sang đô thị, từ nông dân sang thị dân làm thay đổi các chuẩn mực văn hoá dẫn đến sự thay đổi thái độ, hành vi và cách ứng xử của mỗi cư dân trong đời sống gia đình và xã hội. Đô thị hoá sẽ tiếp tục làm biến đổi các mối quan hệ xã hội của người dân nông thôn. Chúng không còn đơn giản là các mối quan hệ họ hàng, cộng đồng làng xã, mà các quan hệ xã hội ngày càng đa chiều, phức tạp do pha trộn nhiều tầng lớp dân cư và sự chuyển đổi các mô hình tổ chức. Các nhóm cộng đồng làng xã sẽ dần được thay thế bằng các cộng đồng mở với các quan hệ bắc cầu. Đây là một trong những đặc trưng của cộng đồng đô thị.

Những mâu thuẫn trong xã hội cũng có thể gia tăng do việc chuyển mục đích sử dụng đất, tranh giành đất đai. Giá đất nông thôn nói chung, khu vực ven đô nói riêng sẽ tăng lên do ngày càng trở nên khan hiếm, tạo sức ép tâm lý cho người dân. Hậu quả là người nghèo có thể sẽ bị đẩy ra xa hơn hoặc bị dồn ép vào các khu vực đất đai ít giá trị hay thiếu các dịch vụ công cộng và ô nhiễm môi trường, xã hội trở nên bất ổn nếu việc mâu thuẫn và bạo lực gia tăng.

Quá trình đô thị hoá cũng dẫn đến những thay đổi trong sự phân công lao động, đặc biệt là phân công lao động về giới ở khu vực nông thôn. Do có sự thay đổi trong việc sử dụng đất, nên vai trò của phụ nữ trong các hoạt động sinh kế để chuyển các nguồn lực tự nhiên thành hàng hoá kinh tế của hộ gia đình bị giảm đi và dường như tăng lên trong các thành phần kinh tế không chính thức. Điều này thường thấy ở các nước đang phát triển, nơi phụ nữ vẫn là nhóm dễ bị tổn thương trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất do họ bị hạn chế cơ hội để bắt đầu các hoạt động sinh kế thay thế, trong khi đó nam giới có thể tham gia vào các hoạt động đô thị dễ dàng hơn.

Quá trình đô thị hóa có thể tác động mạnh đến những nhóm người dễ bị tổn thương khác, như lao động nông thôn trên 35 tuổi (đặc biệt là lao động nữ). Ở độ tuổi

đó, họ khó được tuyển dụng vào các doanh nghiệp, khó được đào tạo thêm nghề mới, trong khi nghề chính làm nông nghiệp lại không còn đất để sản xuất. Sự chênh lệch về cơ hội việc làm và mức sống giữa các vùng, giữa các tỉnh là tiền đề của sự di dân và di chuyển lao động.

- *Tác động về văn hóa:* Chúng ta sẽ chứng kiến những đổi thay sâu sắc về văn hóa làng xã trước những tác động của đô thị hóa ở các vùng nông thôn. Những yếu tố của cấu trúc văn hóa làng xã thay đổi không giống nhau trong quá trình đô thị hóa. Một số yếu tố dần biến mất, trong khi một số yếu tố khác được duy trì hay chuyển hóa để hội nhập với môi trường mới. Ở các nước đang phát triển, các yếu tố văn hoá làng xã ở khu vực ven đô không thật sự rõ nét như ở các vùng nông thôn, mà bị pha trộn với văn hoá đô thị và đang biến đổi theo xu hướng đô thị hoá. Cần xem xét và đánh giá đầy đủ các tác động của đô thị hóa đến văn hóa làng xã, đặc biệt là những biến đổi về chuẩn mực văn hóa, các khuôn mẫu gia đình và lối sống. Những biến đổi đó sẽ đóng góp như thế nào cho sự phát triển nông thôn bền vững.

- *Tác động về môi trường:* Đó là vấn đề của quá trình đô thị hoá. Một mặt đô thị hoá tiếp tục làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt đô thị và khu vực nông thôn. Mặt khác, nó cũng đẩy nhanh suy thoái môi trường sống của con người do sức ép tăng dân số, sự pha trộn lối sống, thiếu đầu tư cho cơ sở hạ tầng, quản lý đô thị yếu kém.v.v. Chẳng hạn, các chất thải công nghiệp và sinh hoạt, bao gồm cả chất thải rắn và lỏng do không được xử lí hoặc xử lí chưa tốt sẽ gây ô nhiễm không khí và nguồn nước dẫn đến suy thoái và ô nhiễm môi trường, làm mất đi hệ sinh thái tự nhiên vốn có của khu vực ven đô.

Quá trình phát triển với tốc độ cao các khu công nghiệp cũng có những tác động xấu đến môi trường của toàn vùng nói chung và môi trường sản xuất – kinh doanh của các hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong vùng nói riêng. Quá trình cấp phép đầu tư ở ạt thiếu kiểm soát trong thời gian qua sẽ khiến nhiều khu vực trong vùng trở thành “bãi rác công nghệ” của một số nước. Nhiều khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất – kinh doanh, kể cả một số làng nghề ở khu vực nông thôn không đầu tư hệ thống xử lý rác thải (chất thải rắn, không khí, nước) và xả thẳng ra môi trường. Nhiều khu dân cư trong vùng phải sống chung với khói bụi, tiếng ồn, mùi hôi và nước bẩn độc hại. Môi trường bị ô nhiễm nặng nề không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe, chất lượng sống của cư dân trong vùng, mà còn gây thiệt hại nghiêm trọng tới kết quả sản xuất, kinh doanh của các hộ dân trồng trọt chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- *Tác động đến cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM:* Quá trình đô thị hóa sẽ có những tác động tích cực mới để chuyển đổi cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới. Việt Nam cần tập trung vào các đột phá về thể chế phát triển nông nghiệp, nông thôn; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; đổi mới mô hình tổ chức, liên kết sản xuất, phát triển thị trường; nâng cao trình độ sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, tăng cường khởi nghiệp sáng tạo trong nông thôn; cách thức thúc đẩy áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

d) Một số yếu tố tác động khác đến phát triển nông thôn bền vững

- *Tác động của hội nhập quốc tế:* Nông nghiệp Việt Nam đang trở thành một ngành sản xuất mở, hội nhập sâu rộng với thế giới. Các chuỗi ngành hàng nông nghiệp được kết nối và là một bộ phận của chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó, sự ổn định và bền vững của nông nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào cách thức hội nhập quốc tế, cách thức chống rủi ro từ các cú sốc thị trường thế giới, cách thức quản trị nông nghiệp khi các nhà đầu tư tài chính, sản xuất, thương mại quốc tế trực tiếp tham gia vào các chuỗi ngành hàng nông nghiệp, trực tiếp làm việc với nông dân.

- *Tác động của phát triển công nghiệp, đô thị thiếu quy hoạch:* Quá trình phát triển công nghiệp, đô thị thiếu quy hoạch đồng bộ sẽ ảnh hưởng đến tính ổn định của sản xuất và vệ sinh an toàn thực phẩm. Do quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi các quy hoạch về đô thị, thương mại, hạ tầng... nên doanh nghiệp, người dân chưa đầu tư nhiều để nâng cao hiệu quả sản xuất.

Quy hoạch không ổn định, thiếu gắn kết giữa quy hoạch sản xuất với quy hoạch công nghiệp chế biến, quy hoạch khoa học và công nghệ, dịch vụ, liên kết vùng chưa đồng bộ làm cho vùng sản xuất, hệ thống sản xuất nông nghiệp thiếu ổn định. Ngoài ra, chính sách đất đai làm cho việc đầu tư dài hạn cho nông nghiệp bị hạn chế.

- *Tác động của quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn:* Quá trình này sẽ tiếp tục làm thay đổi căn bản không chỉ của kinh tế nông thôn, mà còn phát triển bền vững nông thôn. Lao động nông thôn giảm dần, sản xuất nông nghiệp phải cạnh tranh về năng suất lao động, nguồn lực với các ngành khác. Nhiều hộ nông dân không theo kịp, kèm theo bị mất đất do Nhà nước thu hồi dẫn theo sinh kế của hộ dân bị ảnh hưởng.

- *Vai trò ngày càng cao của nông dân:* Sự hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tổ chức, có trình độ sản xuất bền vững có tính quyết định sự hình thành và phát triển nông nghiệp bền vững, vì nông dân là chủ thể của nền nông nghiệp. Vì vậy, sự hình thành các tổ chức sản xuất quản trị tốt nông dân, các tổ chức kinh tế hợp tác nghề nghiệp là yếu tố phát triển nông nghiệp bền vững nhất.

- *Vai trò của chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững:* Trong thời gian dài, chính sách phát triển nông nghiệp dựa trên ưu tiên tăng năng suất và sản lượng, các tiêu chí của phát triển bền vững chưa được đưa vào hợp lý sản xuất từ cấp vùng, chuỗi, hộ nông dân, doanh nghiệp. Để phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, cần chuyển đổi từ nền nông nghiệp với mục tiêu tăng sản lượng dựa trên tiềm năng tài nguyên từ hơn 20 năm qua, sang một nền kinh tế nông nghiệp giá trị gia tăng cao, dựa theo các tiêu chí phát triển bền vững. Quản trị phát triển bền vững cần có chính sách đồng bộ từ quản lý không gian sản xuất, quản trị trong sản xuất, quản trị theo chuỗi gắn với hệ thống nhãn hiệu hàng hóa. Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng Chiến lược tăng trưởng xanh, chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Quan điểm xây dựng nông thôn mới bền vững gắn với đô thị hóa

- Xây dựng NTM bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường gắn với quá trình đô thị hóa, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, giảm dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

- Xây dựng NTM bền vững gắn với quá trình đô thị hóa đòi hỏi đô thị hóa phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho xây dựng NTM, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học và công nghệ;

- Xây dựng NTM bền vững gắn với đô thị hóa, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp thông minh để tăng năng suất, chất lượng nông sản và nâng cao giá trị gia tăng làm trọng tâm của xây dựng NTM gắn với đô thị hóa; chú trọng bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai; phát triển văn hóa, xã hội nông thôn bền vững;

- Xây dựng NTM bền vững gắn với đô thị hóa phù hợp với định hướng, mục tiêu tổng thể của chiến lược chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi số là động lực, công cụ để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành của Chương trình xây dựng NTM giai đoạn sau năm 2021. Huy động nguồn lực tổng hợp, lồng ghép các chương trình đầu tư của nhà nước và sự tham gia của doanh nghiệp, người dân trong việc xây dựng NTM gắn với đô thị hóa.

3. Nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nông thôn mới bền vững gắn với đô thị hóa

a) Thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá

(1) Quy hoạch xây dựng NTM:

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã, huyện NTM gắn với công nghiệp hóa, đô thị hóa, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn, bản; vùng sản xuất lớn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

(2) Quy hoạch NTM ven đô:

Trong quy hoạch xây dựng huyện, xã khu vực ven đô phải định rõ tính chất (làng truyền thống cần bảo tồn, làng nghề, phát triển du lịch, ...), các giải pháp (xây dựng chỉnh trang, cải tạo, xen cây, ..), chỉ tiêu (lô đất ở, mật độ xây dựng, ...) định hướng cho phát triển không gian các loại hình điểm dân cư nông thôn khu vực ven đô trong phát triển chung đô thị. Trong đó, phải xác định rõ lộ trình phát triển điểm dân cư, cơ sở hạ tầng; lộ trình đô thị hoá trên địa bàn; các ngưỡng phát triển điểm dân cư; các giải pháp không gian kiến trúc, đặc biệt là các không gian chuyển tiếp giữa khu vực xây dựng đô thị và xây dựng nông thôn; sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai, phát triển phù hợp giữa trước mắt và lâu dài trong phát triển chung đô thị; các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan, di sản và văn hóa lối sống nông thôn...

Trong quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn khu vực ven đô phải hướng tới các tiêu chuẩn xây dựng đô thị, trừ các loại hình điểm dân cư nông thôn mang chức năng đặc biệt. Đối với vùng nhiều sự cố thiên tai cần cảnh báo và nêu rõ các giải pháp phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

b) Phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng theo hướng kết nối nông thôn - thành thị là khâu đột phá chiến lược

(1) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:

Cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng, miền. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác công trình đảm bảo bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu, hỗ trợ hoàn thiện các công trình hạ tầng thiết yếu cấp thôn, bản. Từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, kết nối liên xã, liên huyện, hình thành và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thu mua, cung ứng nông sản hiện đại, cơ sở hạ tầng chế biến, thương mại và dịch vụ gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội kết nối liên huyện, liên vùng đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống người dân trên địa bàn tỉnh.

(2) Trong từng lĩnh vực xây dựng hạ tầng:

Ở các xã ven đô, các xã xây dựng NTM có tính chất gắn chặt với đô thị hóa, phải đáp ứng các tiêu chí NTM về xây dựng hạ tầng thiết yếu với chất lượng cao, tương tự như NTM nâng cao, kiểu mẫu, đảm bảo mỹ quan, cảnh quan kiến trúc, giữ được bản sắc văn hóa nông thôn, hài hòa giữa đô thị - nông thôn, đi đầu trong hạ tầng công nghệ thông tin.

c) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới

Tăng cường chuyển đổi số trong xây dựng NTM: xây dựng bản đồ số nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát, điều hành, thông tin truyền thông, nâng cao năng lực xây dựng NTM, đảm bảo đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Xây dựng chính quyền số các cấp; cộng đồng số và chú trọng phát triển kinh tế số ở nông thôn thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, văn hóa, chính trị, trật tự, an ninh và xây dựng đời sống người dân nông thôn. Xây dựng thí điểm các mô hình xã NTM thông minh theo tiêu chí đô thị.

d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt chú trọng đến các sản phẩm chủ lực quốc gia

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai Chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP) phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển thế mạnh ngành nghề, du lịch nông thôn, nâng cao hiệu quả các hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn...

đ) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp

Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đô thị hóa, cùng với tích cực đổi mới, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất và hợp tác xã. Trong đó, ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất - tiêu thụ nông sản; thu hút doanh nghiệp đầu tư, thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp; thúc đẩy phát triển kinh tế hộ theo hướng hiện đại, tăng dần quy mô, phát triển kinh tế trang trại sản xuất hàng hóa, phát triển ngành nghề, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

e) Nâng cao chất lượng môi trường, tăng cường hệ thống cấp nước sạch nông thôn; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam

Tăng cường đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn văn minh, có bản sắc và an toàn, trở thành các nguồn lực mềm được khai thác có hiệu quả và bền vững cho phát triển kinh tế tổng hợp ở nông thôn. Trong đó, tập trung giữ gìn, khôi phục, phát huy các giá trị truyền thống của nông thôn kết hợp với xây dựng NTM hiện đại, thông minh; nâng cao nhận thức, ý thức cộng đồng, đẩy mạnh xã hội hóa, tổ chức kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải và chất thải, thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý rác tại nguồn cho đến điểm cuối cùng; hình thành các mô hình sản xuất sinh thái, an toàn môi trường;

g) Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường và doanh nghiệp; chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn sang phát triển làng nghề thủ công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng, đảm bảo số lượng theo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của ngành. Trong đó, ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực tiếp cận công nghệ hiện đại, công nghệ số trong tất cả các khâu sản xuất và bảo quản, chế biến sau thu hoạch, giải quyết các thách thức của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh; đào tạo nghề gắn với nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, yêu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã.

Xây dựng chương trình thu hút chất xám từ thế giới về nước, từ đô thị về nông thôn, trí thức về nông nghiệp. Hỗ trợ, triển khai các chương trình, mô hình khởi nghiệp, sáng tạo trong nông thôn gắn với phát triển các sản phẩm có thể mạnh của địa phương.

h) Đẩy mạnh đô thị hóa gắn với nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao vào nông nghiệp, nông thôn các thành tựu khoa học công nghệ 4.0.

Tập trung cho nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ giữa nông nghiệp, nông thôn với các ngành, lĩnh vực khác, hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành. Các đô thị phải là đầu tàu về khoa học công nghệ đối với nông thôn, là nguồn công nghệ và tri thức mới trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.

i) Đẩy mạnh đô thị hóa gắn với thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thông minh hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic

Đây là những lĩnh vực tự thân nông nghiệp, nông thôn không thể giải quyết được, cần có sự hỗ trợ của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa của cả nước, của các ngành kinh tế khác, như công nghiệp, xây dựng và dịch vụ... Các đô thị và khu vực kinh tế đó phải trở thành đầu tàu, lực kéo đủ mạnh giúp nông nghiệp, nông thôn hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững. Điều quan trọng nhất là, Nhà nước phải thiết kế và vận hành tốt Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Nó sẽ khai

thác tối đa hiệu quả các nguồn lực phát triển của các ngành và khu vực kinh tế, đồng thời bản thân nó sẽ trở thành nguồn lực mới có tính nền tảng cho phát triển đột phá kinh tế xã hội đất nước nói chung, trong đó có mặt trận hàng đầu là nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Trong giai đoạn tới, bên cạnh chiến lược phát triển tối ưu các khu công nghiệp chế biến nông sản, cần đầu tư tích đáng cho phát triển các ngành công nghiệp trong nước sản xuất máy móc, vật tư đầu vào cho nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo tính tiên tiến, tính phù hợp của các thiết bị, vật tư, khả năng hỗ trợ, bảo trợ ổn định cần thiết của công nghiệp, dịch vụ cho nông nghiệp, nông thôn.

k) Hoàn thiện chính sách xây dựng nông thôn mới bền vững gắn với đô thị hóa

(1) Chính sách đất đai:

Đổi mới căn bản chính sách đất đai theo hướng làm rõ quyền, trách nhiệm chủ sở hữu về đất đai đối với từng loại đất và sự phân cấp trong quản lý. Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo tầm nhìn chiến lược dài hạn. Cần hài hòa giữa mục tiêu tích tụ, tập trung đất đai, tăng cường mở rộng quy mô sản xuất với bảo đảm đất sản xuất, khả năng chuyển đổi linh hoạt cơ cấu đất sản xuất của người nông dân. Thu hút doanh nghiệp đầu tư mạnh hơn, cùng với đổi mới thị trường đất đai, đảm bảo điều kiện cho đầu tư lâu dài, ổn định vào sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

(2) Chính sách thuế, phí:

Rà soát và xây dựng các chính sách ưu đãi về thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, thuế nhập khẩu...) đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến nông sản. Bổ sung các đối tượng tham gia liên kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn được hưởng chính sách ưu đãi về các loại thuế, phí. Nghiên cứu, xây dựng và áp dụng thuế đặc biệt về phát triển nông thôn đối với hàng hóa và thu nhập của khu vực công nghiệp - đô thị, để tạo nguồn ổn định hỗ trợ cho xây dựng NTM.

(3) Chính sách tín dụng

Tiếp tục xác định nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực ưu tiên để có các giải pháp hỗ trợ vốn đầu tư phục vụ cho phát triển của khu vực này. Đầu tư cho vay cần hướng tới sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tăng khả năng liên kết trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong đó: (i) Đẩy mạnh tín dụng cho vay theo chuỗi giá trị nông nghiệp; (ii) Hoàn thiện khung pháp lý để phát triển cung ứng đồng bộ các sản phẩm dịch vụ tài chính mới (như quản lý tiền mặt, quản lý tài sản, bảo hiểm thanh toán, bảo hiểm nhân thọ, phái sinh hàng hóa, đại lý ngân hàng, biên nhận lưu kho...) nhằm tăng khả năng tiếp cận tín dụng với quy mô lớn và dài hạn hơn cho nông dân, trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn; (iii) Xây dựng cơ chế chính sách kết hợp chặt chẽ giữa các chương trình cho vay và bảo hiểm nông nghiệp theo chuỗi giá trị nông nghiệp.

Chính sách tín dụng cần gắn kết hợp lý với chính sách về đất đai, với thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính và giới thiệu, phổ biến rộng rãi, tạo điều kiện thuận lợi

cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

(4) Chính sách phát triển chuỗi giá trị nông sản:

Rà soát quy hoạch, cơ cấu lại sản xuất phù hợp với lợi thế, thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, làm cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ đúng trọng tâm. Các chính sách không chỉ tập trung vào sản xuất, liên kết chuỗi, mà cần kết hợp với ẩm thực, văn hóa, du lịch để tạo cơ hội và động lực mới cho phát triển chuỗi giá trị nông sản. Cần lưu ý đến chính sách hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới; hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật; kiểm soát quản lý vùng trồng, vùng nuôi và vùng khai thác, đảm bảo các yêu cầu của thị trường ngày càng cao. Chính sách cần quan tâm đến các đầu tàu của liên kết, các doanh nghiệp và hệ thống dịch vụ hậu cần ứng dụng công nghệ 4.0, thương hiệu quốc gia cho sản phẩm chủ lực; các trung tâm cung ứng nông sản hiện đại. Tăng cường năng lực thông tin, dự báo, cảnh báo, đàm phán, xử lý tranh chấp, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại đối với thị trường trong và ngoài nước...

(5) Một số chính sách liên quan khác.

Đó là các chính sách về bảo vệ môi trường nông thôn; xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nông thôn; phát triển văn hóa nông thôn; quản lý xã hội, an ninh trật tự nông thôn. Các chính sách này cần có những điểm nhấn cần thiết dành cho khu vực nông thôn ven đô, là nơi va chạm mạnh giữa các chuyển dịch trong quá trình đô thị hóa.

4. Một số mô hình nông thôn mới bền vững trong quá trình đô thị hóa

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, khí hậu và các đặc điểm đa dạng, phong phú về bản sắc văn hóa, dân tộc, các yếu tố kinh tế - xã hội, cũng như lợi thế trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn của từng vùng miền, tộc người, sẽ có nhiều mô hình NTM phát triển bền vững trong quá trình đô thị hóa ở nước ta các giai đoạn tới. Việc nhận diện và lựa chọn các mô hình phù hợp với điều kiện cụ thể của các địa phương tỉnh, thành phố là do chính các địa phương quyết định. Để tiện vận dụng, về lý thuyết, có thể nhóm các mô hình NTM bền vững gắn với đô thị hóa theo các khung mà trụ cột chính là phát triển nông nghiệp, nông thôn sau đây:

a) Đối với khu vực ven đô và các vùng nông thôn chịu tác động mạnh của công nghiệp hóa, đô thị hóa

Ở đây, tình trạng lao động dịch chuyển khỏi nông nghiệp, nông thôn là tất yếu và ngày càng rõ nét, mạnh mẽ. Các mô hình NTM cần khai thác thế mạnh về phát triển nông nghiệp ven đô, nông nghiệp nằm trong vùng kinh tế trọng điểm trực tiếp phục vụ thị trường đô thị kề bên với các lợi thế về khoảng cách, logistic kết nối cung cầu, thị hiếu nông sản chất lượng cao, an toàn...

Do đó, xu thế chính là phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp nghỉ dưỡng... Trên nền tảng nền nông nghiệp này mà định hướng chính của phát triển nông thôn là đẩy mạnh chức năng môi trường, tập trung vào du lịch nông thôn, bảo tồn văn hóa và cảnh quan truyền thống, xây dựng nông thôn trở thành nơi đáng sống, đáng đến... Đồng thời, chú ý đến xu thế chuyển giao một số chức năng của đô thị cho nông thôn trong vùng để chủ động đô thị hóa nông thôn hài hòa. Có thể có các mô hình NTM tiêu

biểu như:

- Mô hình NTM ven đô, gắn chặt với quá trình đô thị hóa ở các xã ven đô, các huyện phụ cận thành phố, khai thác vai trò, thế mạnh của nông nghiệp ven đô và phát triển kinh tế phi nông nghiệp cùng các dịch vụ tổng hợp mới ở nông thôn;

- Mô hình NTM có văn hóa, cảnh quan đặc trưng nông thôn truyền thống tiêu biểu của từng vùng, miền, phát triển kinh tế nông thôn dựa trên bản sắc và các lợi thế bản địa, tạo nền tảng vùng đệm mềm dẻo về an sinh xã hội, điềm tựa về bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc, bệ đỡ cho đô thị hóa bền vững, kết nối hài hòa nông thôn – đô thị.

- Mô hình NTM của các làng nghề truyền thống gắn chặt với phát triển ngành nghề nông thôn, các sản phẩm OCOP đặc trưng bản địa, bền vững về văn hóa và môi trường, gắn với du lịch làng nghề, du lịch trải nghiệm, giáo dục truyền thống...;

- Mô hình NTM dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao trong phát triển kinh tế nông - công nghiệp và dịch vụ. Trong đó, nông nghiệp phát triển theo hướng thông minh, hữu cơ, sinh thái, phục vụ du lịch nông nghiệp, vừa đảm bảo tính cạnh tranh về năng suất, chất lượng lao động, giá trị sử dụng tài nguyên thiên nhiên, vừa giúp các đô thị giải quyết các vấn đề về di dân cư, cung ứng lao động nội vùng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường...

b) Đối với khu vực nông thôn có chức năng nông nghiệp thuần túy, quy mô sản xuất lớn

Đây là các khu vực nông thôn có điều kiện hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh lớn, năng suất, chất lượng cao, hướng đến xuất khẩu, chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu. Phát huy các lợi thế này của nông nghiệp cùng với các đặc điểm về văn hóa, dân tộc, tri thức bản địa có thể có các mô hình NTM bền vững trong đô thị hóa sau:

- Mô hình NTM dựa trên nền tảng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn chặt với liên kết chuỗi giá trị, phát triển các hợp tác xã quy mô vừa và lớn, các trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp;

- Mô hình NTM sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong gắn với phát triển bảo quản, sơ chế và chế biến tại chỗ với công nghệ tiên tiến, đa quy mô, đa dạng hóa sản phẩm, thu hút phát triển các doanh nghiệp liên kết, đầu tàu;

- Mô hình NTM gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trải nghiệm, thúc đẩy phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP;

- Mô hình NTM thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững cả về hệ thống sản xuất và hạ tầng nông thôn.

c) Khu vực ven biển, miền núi, điều kiện khó khăn

Đây là các khu vực nông thôn rất đa dạng về điều kiện phát triển kinh tế và bản sắc văn hóa dân tộc. Trong đó, các lợi thế đan xen với khó khăn, rào cản. Con đường xây dựng NTM bền vững cho khu vực này cần sự sáng tạo lớn để có những bước đi, nội dung thiết thực, vừa phù hợp và phát huy tối đa lợi thế của điều kiện cụ thể ở địa phương, phát huy vai trò cộng đồng, dựa vào cộng đồng, vừa đáp ứng các mục tiêu giảm nghèo

bền vững, nâng cao toàn diện đời sống người dân, giảm khoảng cách chênh lệch đang rất lớn giữa nông thôn và đô thị trong vùng.

Các mô hình xây dựng NTM ở đây rất đa dạng, vừa có những mô hình tương tự như các vùng khác, nhưng lại có mô hình đặc thù thôn bản:

- Mô hình NTM có văn hóa, cảnh quan đặc trưng nông thôn truyền thống gắn với du lịch sinh thái, văn hóa của các vùng miền, tạo nên nơi đáng sống, thu hút du lịch, phát triển kinh tế tổng hợp. Mô hình này mạnh về du lịch nông thôn gắn với phát triển sản phẩm OCOP, nhất là các xã miền núi;

- Mô hình NTM gắn với đánh bắt, nuôi trồng thủy sản bền vững, tạo các dòng sản phẩm đặc sản đặc trưng, liên kết với doanh nghiệp hướng ra xuất khẩu và phát triển du lịch nông thôn;

- Mô hình NTM dựa trên nền tảng về đồng quản lý bền vững tài nguyên ven biển và khai thác du lịch ven biển, phát huy vai trò cộng đồng người dân;

- Mô hình NTM trên nền tảng phát triển sản xuất hàng hóa đặc thù như: nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp trải nghiệm gắn với du lịch...

- Mô hình NTM kiểu mẫu cấp thôn, bản dựa trên phát huy các giá trị văn hóa, phát triển sản phẩm OCOP, du lịch cộng đồng, bảo tồn và xây dựng kiến trúc, cảnh quan sống tốt ở nông thôn...

Chuyên đề 14:

PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LIÊN QUAN ĐẾN LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN

1. Kinh tế tập thể

Khái niệm “*Kinh tế tập thể*” cần được hiểu trên quan điểm của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Theo đó:

- Kinh tế tập thể với nhiều hình thức tổ chức kinh tế hợp tác đa dạng, phát triển từ thấp đến cao (tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX...), trong đó HTX là nòng cốt. Tăng cường liên kết giữa các HTX, hình thành các liên hiệp HTX, không giới hạn về quy mô, lĩnh vực và địa bàn. Kinh tế tập thể lấy lợi ích kinh tế là trọng tâm, bao gồm lợi ích của thành viên, tập thể và Nhà nước, đồng thời coi trọng lợi ích chính trị, văn hóa, xã hội trên địa bàn.

- Kinh tế tập thể phát triển dựa trên sở hữu riêng của thành viên và sở hữu chung của tập thể; tổ chức hoạt động theo nguyên tắc đối nhân, không phụ thuộc vào vốn góp; phân phối theo mức độ tham gia dịch vụ, theo hiệu quả lao động và theo vốn góp. Thành viên kinh tế tập thể bao gồm các thể nhân và pháp nhân, thành viên chính thức và thành viên liên kết, cùng góp vốn, góp tài sản, góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Khuyến khích việc tích lũy và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản chung trong tổ chức kinh tế tập thể.

2. Kinh tế hợp tác

Kinh tế hợp tác là một hình thức quan hệ kinh tế hợp tác tự nguyện, phối hợp, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các chủ thể kinh tế, kết hợp sức mạnh của từng thành viên với ưu thế sức mạnh tập thể giải quyết tốt hơn những vấn đề của sản xuất, kinh doanh và đời sống kinh tế, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi ích của mỗi thành viên. Hiểu theo nghĩa rộng, kinh tế hợp tác là sự phối hợp với nhau (hợp tác) về các yếu tố của quá trình sản xuất (vốn, lao động, quản lý) nhằm đạt hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Sự hợp tác này không hạn chế về quy mô, thành phần kinh tế, trong nước và ngoài nước. Theo cách hiểu này, thì các loại hình doanh nghiệp, như: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh cũng thuộc loại hình kinh tế hợp tác. Còn theo nghĩa hẹp, kinh tế hợp tác được hiểu là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể và từng thành viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Trong nền kinh tế nước ta hiện nay, đang tồn tại nhiều loại hình kinh tế hợp tác. Mỗi loại hình phản ánh đặc điểm, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và hình thức phân công lao động tương ứng. Do đó, nó có đặc điểm riêng về nguyên tắc hoạt động, cơ cấu tổ chức và phát huy tác dụng trong những điều kiện nhất định.

a) Tổ hợp tác

Tổ hợp tác là tên gọi chung cho hình thức kinh tế hợp tác giản đơn, đó là các tổ hội nghề nghiệp, các câu lạc bộ, tổ nhóm hợp tác và các tổ kinh tế hợp tác. Các mô hình này hình thành trên cơ sở tự nguyện của các thành viên tham gia nhập hoặc ra khỏi tổ, thành lập hoặc giải thể tổ chức, quản lý dân chủ cùng có lợi. Mục đích hoạt động kinh doanh của các thành viên giống nhau, nhằm cộng tác, trao đổi kinh nghiệm giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm vì mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của mỗi thành viên.

Các loại hình kinh tế hợp tác giản đơn này hoạt động không có điều lệ, không có tư cách pháp nhân. Quan hệ ràng buộc giữa các thành viên chủ yếu được xây dựng trên cơ sở tình cảm, tập quán, truyền thống cộng đồng không mang tính pháp lý.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

HTX và liên hiệp HTX là loại hình kinh tế hợp tác phát triển ở trình độ cao hơn loại hình kinh tế hợp tác giản đơn. Theo Luật HTX 2012, HTX được định nghĩa là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX. Liên hiệp HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 HTX tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp HTX.

HTX và liên hiệp HTX có 07 nguyên tắc tổ chức, hoạt động:

- Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân tự nguyện thành lập, gia nhập, ra khỏi HTX. HTX tự nguyện thành lập, gia nhập, ra khỏi liên hiệp HTX.

- HTX, liên hiệp HTX kết nạp rộng rãi thành viên, HTX thành viên.

- Thành viên, HTX thành viên có quyền bình đẳng, biểu quyết ngang nhau không phụ thuộc vốn góp trong việc quyết định tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX, liên hiệp HTX; được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối thu nhập và những nội dung khác theo quy định của điều lệ.

- HTX, liên hiệp HTX tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật.

- Thành viên, HTX thành viên và HTX, liên hiệp HTX có trách nhiệm thực hiện cam kết theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định của điều lệ. Thu nhập của HTX, liên hiệp HTX được phân phối chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, HTX thành viên hoặc theo công sức lao động đóng góp của thành viên đối với HTX tạo việc làm.

- HTX, liên hiệp HTX quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho thành viên, HTX thành viên, cán bộ quản lý, người lao động trong HTX, liên hiệp HTX và thông

tin về bản chất, lợi ích của HTX, liên hiệp HTX.

- HTX, liên hiệp HTX chăm lo phát triển bền vững cộng đồng thành viên, HTX thành viên và hợp tác với nhau nhằm phát triển phong trào HTX trên quy mô địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.

3. Chuỗi giá trị

Khái niệm chuỗi giá trị được Giáo sư Michael Porter (Đại học Harvard, Hoa Kỳ) đề cập đến từ năm 1985 khi bàn đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Theo ông, chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động mà trong đó, sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sản phẩm, thu được một số giá trị nào đó. Chuỗi các hoạt động cung cấp cho các sản phẩm nhiều giá trị gia tăng hơn tổng giá trị gia tăng của tất cả các hoạt động cộng lại.

Phát triển chuỗi giá trị là quá trình thực hiện các giải pháp về thể chế và công nghệ để phát huy những thuận lợi, giải quyết những khó khăn trong chuỗi, nhằm đảm bảo sản phẩm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, người tiêu dùng về chất lượng, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, đồng thời tạo thêm giá trị gia tăng cho các tác nhân tham gia trong chuỗi.

Chuỗi giá trị bao gồm 5 hoạt động chính tạo ra giá trị cho khách hàng là: (i) hậu cần bên ngoài; (ii) tổ chức sản xuất; (iii) hậu cần nội bộ; (iv) marketing bán hàng; (v) dịch vụ sau bán hàng; và 4 hoạt động hỗ trợ là: (i) cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp; (ii) phát triển công nghệ; (iii) quản lý nguồn nhân lực; (iv) thu mua.

Hoạt động chính: Bao gồm các hoạt động liên quan trực tiếp đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Các hoạt động này ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Hậu cần bên ngoài:* Liên quan đến tiếp nhận hàng tồn kho, phân phối các đầu vào của sản phẩm, chẳng hạn như quản lý nguyên vật liệu, lưu kho và quản lý kho, kiểm soát chi phí đầu vào.

- *Hoạt động sản xuất:* Bao gồm tất cả các hoạt động nhằm chuyển các yếu tố đầu vào thành sản phẩm cuối cùng, như: triển khai sản xuất, quản lý chất lượng, vận hành và bảo trì thiết bị.

- *Hậu cần nội bộ:* Bao gồm các hoạt động nhằm đưa sản phẩm đến các khách hàng của công ty, như: Bảo quản, quản lý hàng hoá, phân phối, xử lý các đơn hàng.

- *Tiếp thị và bán hàng:* Bao gồm quảng cáo, xúc tiến bán hàng, lựa chọn và quản trị kênh phân phối... Đây là hoạt động có vai trò quan trọng, nếu thực hiện không tốt sẽ khiến cho 3 hoạt động phía trên bị ảnh hưởng.

- *Dịch vụ sau bán hàng:* Bao gồm các hoạt động liên quan đến cung cấp các dịch vụ nhằm tăng cường hoặc duy trì giá trị của sản phẩm, như: lắp đặt, sửa chữa, điều chỉnh sản phẩm, giải quyết các thắc mắc và khiếu nại.

Hoạt động hỗ trợ: Đây là những hoạt động tác động một cách gián tiếp đến sản phẩm và nhờ nó mà các hoạt động chính được thực hiện một cách tốt hơn.

- *Cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp*: Bao gồm các hoạt động quản trị tổng quát, lập kế hoạch, tài chính - kế toán, pháp lý... Cơ sở hạ tầng đóng vai trò hỗ trợ cho toàn bộ các hoạt động trong dây chuyền giá trị, kể cả các hoạt động chính cũng như các hoạt động hỗ trợ khác.

- *Quản lý nguồn nhân lực*: Bao gồm nhiều hoạt động liên quan đến tuyển dụng, thuê lao động, huấn luyện, phát triển và vấn đề thu nhập của tất cả các loại nhân sự. Quản lý nguồn nhân lực hỗ trợ các hoạt động chính cũng như các hoạt động hỗ trợ khác.

- *Phát triển công nghệ*: Bao gồm nhiều hoạt động có thể tập hợp lại trên diện rộng thành những nỗ lực để cải tiến sản phẩm và quy trình. Phát triển công nghệ có thể hỗ trợ bất cứ loại công nghệ nào hiện diện trong các hoạt động giá trị.

- *Thu mua*: Đây là hoạt động thu mua các yếu tố đầu vào được sử dụng trong dây chuyền giá trị của doanh nghiệp. Công tác thu mua đầu vào bao gồm nguyên liệu thô, các nguồn cung ứng và những sản phẩm để tiêu thụ khác cũng như các tài sản.

Trên cơ sở khái niệm chuỗi giá trị, có thể hiểu chuỗi giá trị nông sản là một tập hợp những hoạt động do nhiều người khác nhau tham gia thực hiện để sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp, sau đó bán cho người tiêu dùng. Mô hình chuỗi giá trị nông sản giúp các mắt xích phát triển rời rạc liên kết với nhau để tăng giá trị, nâng cao sức cạnh tranh cho nông sản, tạo ra hệ sinh thái sản xuất mới tại nông thôn với cơ hội mới cho mọi người. Mô hình chuỗi giá trị nông sản là tổng thể các hoạt động liên quan đến ngành nông nghiệp, bao gồm các hoạt động có quan hệ với nhau: “*cung cấp đầu vào => tổ chức sản xuất => chế biến => tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*”. Một cách đơn giản hơn, chuỗi giá trị nông sản là tổng thể các hoạt động liên quan đến một ngành hàng nông sản, bao gồm các hoạt động, như: phát triển và phân phối các giống cây trồng và vật nuôi, cung cấp nguyên liệu đầu vào, kỹ thuật sản xuất, công nghệ chế biến sau thu hoạch, đóng gói, lưu trữ, kho bãi, hạ tầng, vận tải, tài chính...

Chuỗi giá trị nông sản đóng góp vai trò quan trọng trong việc thay đổi cách thức phát triển nền nông nghiệp theo hướng có kế hoạch, gắn với nhu cầu thị trường; quan tâm hơn tới chất lượng, mẫu mã bao bì, thương hiệu của nông sản... Mô hình chuỗi giá trị nông sản tập hợp nhiều nông dân có quy mô sản xuất nhỏ thành quy mô lớn, sản xuất theo hướng hàng hóa, tăng khả năng cạnh tranh và đàm phán trên thị trường, góp phần hình thành những vùng nguyên liệu ổn định, quy mô sản lượng cao, chất lượng sản phẩm đồng đều; thay đổi những điểm yếu của nông dân, như: tập quán sản xuất nhỏ lẻ, quy trình canh tác tự do, khả năng hợp tác yếu, chậm thay đổi quy trình - công nghệ sản xuất, ít cập nhật thông tin thị trường...

Thông qua mô hình chuỗi giá trị nông sản, HTX và doanh nghiệp dễ áp dụng các quy trình quản lý sản xuất để tạo ra sản phẩm chất lượng cao, nâng cao năng lực điều hành và tổ chức sản xuất theo hợp đồng đã ký kết với doanh nghiệp, tăng khả năng hỗ trợ tiêu thụ nông sản, tăng lợi nhuận cho HTX, nông dân có cơ hội tiếp cận với cơ giới hóa, hiện đại hóa, giảm chi phí sản xuất và ngày công lao động. Các nhóm tác nhân trong chuỗi giá trị nhận được lợi ích từ việc gia tăng giá trị tăng thêm trong liên kết chuỗi.

Đối với nông dân, tham gia chuỗi giá trị sẽ giúp họ sản xuất theo cầu thị trường trên cơ sở đặt hàng và mức tiêu thụ. Trong chuỗi giá trị, nông dân cũng tăng quyền lực thương lượng với đối tác như HTX, doanh nghiệp và được đối tác cung cấp thông tin thị trường và ứng vốn sản xuất. Nông dân cũng thu được những kinh nghiệm, tư vấn của doanh nghiệp để sản xuất những sản phẩm phù hợp hơn, với chi phí sản xuất tốt hơn, góp phần nâng cao lợi nhuận. Đối với HTX, khi tham gia vào chuỗi giá trị thì vai trò và khả năng đóng góp sẽ được nâng cao, có thể thay thế một hoặc nhiều tác nhân trong chuỗi và liên kết với doanh nghiệp... qua đó, tăng uy tín với thành viên và nông dân. Việc tiếp cận với doanh nghiệp sẽ góp phần nâng cao năng lực quản lý và khả năng phân tích thị trường của các lãnh đạo và thành viên HTX. Đối với doanh nghiệp, tham gia chuỗi giá trị sẽ giúp doanh nghiệp có vùng nguyên liệu ổn định tại các HTX hoặc nông hộ ở vùng liên kết, qua đó, gia tăng khả năng cạnh tranh. Doanh nghiệp có điều kiện thu thập thông tin về nhu cầu khách hàng và thông tin thị trường để cung cấp cho HTX và thành viên biết để điều chỉnh sản xuất, có quy mô sản phẩm đủ lớn, chất lượng sản phẩm đồng nhất và cung cấp thường xuyên. Thành viên hoặc các HTX cũng có thể biến thành khách hàng tiêu dùng các sản phẩm khác của doanh nghiệp trong chuỗi.

Do việc phát triển chuỗi giá trị nông sản tự phát thường kèm theo những thách thức về quản lý chất lượng sản phẩm trong chuỗi, rủi ro đối với môi trường và có thể xảy ra tình trạng bất bình đẳng trong phân phối giá trị gia tăng, đặc biệt đối với tác nhân nông dân, do đó nhà nước cần giữ vai trò chủ đạo xây dựng thể chế chính sách, tạo môi trường pháp lý cạnh tranh lành mạnh cho các tác nhân tham gia vào chuỗi và để sự vận hành chuỗi đạt hiệu quả tối ưu.

4. Các hình thức liên kết chuỗi giá trị nông sản

a) Khái niệm và lợi ích

Theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: “*Hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của nông dân, cá nhân, HTX, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*”.

Lợi ích của các tác nhân khi tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản:

- *Đối với nông dân và thành viên HTX:* Nông dân sản xuất theo nhu cầu thị trường, qua đó hạn chế các rủi ro trong khâu tiêu thụ và gia tăng giá trị nông sản; nông dân chủ động đàm phán để nâng cao vai trò, vị thế và đảm bảo lợi ích của mình.

- *Đối với HTX:* Thứ nhất, HTX hiểu rõ được các tác nhân tham gia chuỗi, phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của từng tác nhân trong chuỗi và so sánh khả năng tham gia vào chuỗi của HTX. Qua phân tích chuỗi, HTX sẽ căn cứ vào khả năng của mình để tham gia vào và đóng vai trò thay thế một hay nhiều tác nhân trong chuỗi (*ví dụ: chuỗi nông sản gồm có các tác nhân: nông dân - môi giới bán nông sản - người thu gom nhỏ*

- chủ vừa - công ty chế biến. Khi phân tích chuỗi này, HTX thấy được điểm yếu của môi giới bán nông sản và người thu gom nhỏ, HTX có thể tham gia đóng vai trò thay thế cả 2 tác nhân trên trong chuỗi); Thứ hai, HTX có điều kiện để gia tăng uy tín với thành viên và nông dân thông qua việc tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp. Hiện nay, tiêu thụ nông sản là bài toán khó của nông dân sản xuất nhỏ lẻ vì khả năng thương lượng trên thị trường hạn chế, sản xuất theo chuỗi có sự tham gia của HTX (là đơn vị đại diện cho nông dân) để tăng sức mạnh đàm phán và thương các hợp đồng của HTX ký mang lại lợi ích cho nông dân, nên uy tín của HTX sẽ nâng lên khi giúp nông dân giải quyết bài toán đầu ra nông sản; Thứ ba, nâng cao năng lực quản lý và khả năng phân tích thị trường cho đội ngũ quản lý của HTX; thứ tư, HTX nhận biết những hạn chế và khó khăn của sản phẩm đang sản xuất, nhận biết các cơ hội để nâng cấp chuỗi giá trị nông sản nhằm mang lại lợi ích cho HTX và thành viên và quảng bá sản phẩm của địa phương.

- Đối với doanh nghiệp: Gia tăng khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu nhờ có được sản phẩm đảm bảo chất lượng, đồng nhất, đáp ứng đúng nhu cầu thị trường và khả năng cung ứng thường xuyên; chủ động kí hợp đồng với khách hàng; có điều kiện thu thập thông tin về nhu cầu khách hàng và thông tin thị trường để cung cấp cho HTX và thành viên biết để điều chỉnh sản xuất.

b) Các hình thức liên kết

- *Chuỗi liên kết ngắn*: Có ít tác nhân tham gia, chủ yếu là mua bán trực tiếp giữa nông dân với người mua. Nông dân và người mua thỏa thuận việc mua bán với nhau bằng hợp đồng miệng. Hợp đồng miệng cũng được hai bên thống nhất về số lượng, chất lượng, giá cả, thời hạn và địa điểm giao nhận hàng. Thông thường, giá bán do người mua quyết định. Đây là hình thức liên kết phi chính thống, tiêu thụ theo hình thức này nông dân thường là người chịu nhiều rủi ro.

- *Chuỗi liên kết dài*: Là mô hình liên kết gồm nhiều tác nhân tham gia vào quá trình sản xuất – tiêu thụ như thương lái, đại lý thu mua, bán sỉ, bán lẻ. Đặc điểm của mô hình này là các tác nhân khác nhau có vai trò trách nhiệm khác nhau, là mối quan hệ đa chiều. Tuy mỗi tác nhân có vai trò, trách nhiệm khác nhau nhưng cùng chung mục đích là mang lại lợi ích cho các bên.

- *Liên kết dọc*: Là liên kết giữa hai hay nhiều bên tham gia chuỗi giá trị như liên kết giữa nhà cung cấp đầu vào với người sản xuất, liên kết giữa nhà sản xuất nguyên liệu với công ty chế biến... Các hình thức liên kết cơ bản của liên kết dọc trong chuỗi giá trị nông sản:

+ *Hình thức liên kết ở mức thấp*: là liên kết giữa người sản xuất – nhà chế biến – nhà bán lẻ dưới dạng quan hệ giao dịch theo thời điểm, không có hợp đồng sản xuất – tiêu thụ, chủ yếu là mua đứt bán đoạn. Hình thức liên kết này cũng không bảo đảm chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm vì không bị ràng buộc chặt chẽ trong quan hệ giao dịch.

Rủi ro về biến động giá và cung ứng nguyên liệu rất cao, vì sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến không được kiểm soát chặt chẽ. Thiệt hại nhiều nhất đến với

người sản xuất vì dễ bị ép giá, hoặc không được trả tiền khi nhà chế biến gặp rủi ro. Nhà chế biến lại lệ thuộc vào nhà bán lẻ, ví dụ: trường hợp Công ty Bianfishco nợ tiền cá của người sản xuất chính là một điển hình rủi ro của mô hình này.

+ *Hình thức liên kết dưới dạng sản xuất theo hợp đồng*: có hợp đồng sản xuất, bao tiêu sản phẩm giữa người sản xuất và nhà chế biến; và giữa nhà chế biến và nhà bán lẻ. Hợp đồng quy định rõ số lượng, chất lượng, quy trình sản xuất của sản phẩm, cơ chế thưởng phạt giữa hai bên. Tuy nhiên, dạng liên kết này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro khi người sản xuất hoặc nhà chế biến không tuân thủ hợp đồng vì lợi ích riêng của mình khi có biến động thị trường. Ví dụ, người sản xuất sẵn sàng bán cho người mua khác nếu có giá cao hơn, nhà chế biến sẵn sàng bỏ rơi người sản xuất khi giá bán cho người tiêu dùng xuống thấp.

Một hình thức đặc biệt của sản xuất theo hợp đồng là sản xuất gia công. Theo hình thức này, người sản xuất tự đầu tư đất đai, nhà xưởng, trang thiết bị sản xuất. Nhà chế biến đầu tư một phần vốn sản xuất dưới dạng phân bón, thức ăn gia súc, con giống, và hỗ trợ kỹ thuật. Người sản xuất cung cấp sản phẩm theo hợp đồng theo mức giá thỏa thuận, và giảm rủi ro về thị trường tiêu thụ, ổn định thị trường và giá bán, có thể tính toán trước doanh thu, lợi nhuận, và giảm một phần vốn sản xuất. Ngược lại, nhà chế biến có vùng nguyên liệu gia công, bảo đảm ổn định nguyên liệu chế biến, ổn định giá, ít lệ thuộc vào biến động thị trường.

Mô hình này ràng buộc trách nhiệm chặt chẽ hơn và thường có sự tham gia của ngân hàng. Người sản xuất được cho vay vốn đầu tư khi có hợp đồng gia công vì bảo đảm được đầu ra. Nhà chế biến cũng được vay dễ dàng hơn vì có nguồn nguyên liệu chắc chắn. Ngân hàng mạnh tay cho vay vì giảm được rủi ro trong hoạt động cho vay, giảm rủi ro mất khả năng chi trả do biến động thị trường.

+ *Mô hình sản xuất – chế biến – bán lẻ mang tính tổng hợp*: Mô hình này là mô hình thể hiện sự hội tụ tất cả các hoạt động từ sản xuất đến chế biến và bán lẻ sản phẩm trong phạm vi của một doanh nghiệp, thậm chí cả hoạt động sản xuất nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Mô hình này cho phép doanh nghiệp kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm và thu được toàn bộ lợi nhuận ở tất cả các công đoạn sản xuất – chế biến và thương mại hóa sản phẩm, đồng thời hạn chế được rủi ro về nguồn nguyên liệu và chủ động được thị trường đầu ra.

Tuy nhiên, mô hình này chỉ có khả năng áp dụng khi doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh mẽ, và có bộ phận chuyên trách ở công đoạn sản xuất.

Ảnh hưởng tiêu cực của mô hình này chính là việc loại bỏ người sản xuất ra khỏi chuỗi giá trị. Doanh nghiệp chỉ bảo vệ lợi ích riêng của mình, thể hiện sự thiếu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi không quan tâm đến sự phát triển chung của toàn ngành. Một khi người sản xuất không tham gia sản xuất nữa, doanh nghiệp không còn nguồn nguyên liệu nào khác để dựa vào, và dĩ nhiên là dẫn đến rủi ro thiếu nguyên liệu khi không tự đáp ứng được nhu cầu trên thị trường.

+ *Mô hình liên kết đồng sở hữu*: trong đó người sản xuất đồng thời cũng là cổ đông của nhà chế biến. Người sản xuất có thể tham gia đồng sở hữu bằng cách mua cổ

phần, hoặc nhà chế biến chia sẻ cỗ phần cho người sản xuất; hoặc người sản xuất góp vốn dưới hình thức quyền sử dụng đất nông nghiệp, trang thiết bị sản xuất. Hình thức đồng sở hữu này có các lợi ích sau:

- + Gắn lợi ích của người sản xuất vào lợi ích của nhà chế biến và ngược lại, vì vậy làm tăng tính liên kết.

- + Giúp người sản xuất có thể chia sẻ thêm lợi ích từ hoạt động chế biến.

- + Giúp nhà chế biến giảm chi phí đầu tư cho vùng nguyên liệu, chi phí sản xuất nguyên liệu, và giảm áp lực tiền mặt để mua nguyên liệu.

- + Giúp cả hai bên mở rộng quy mô sản xuất khi cần vì có thể kêu gọi đầu tư góp vốn.

- + Kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi giá trị.

Tuy nhiên, trong trường hợp doanh nghiệp chế biến chỉ bảo vệ lợi ích riêng của mình, không quan tâm đến lợi ích chính đáng của người sản xuất nguyên liệu, và thiếu trách nhiệm cộng đồng thì mô hình này khó thành công.

- *Liên kết ngang*: Là liên kết giữa các thành viên ở cùng một cấp trong chuỗi sản xuất, nông dân liên kết trong những câu lạc bộ, tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX...

Nông dân và nông dân liên kết với nhau để tăng quy mô sản xuất, tăng khối lượng hàng hóa để tăng khả năng đàm phán bán giá cao hơn và tăng quy mô mua vật tư đầu vào để tăng khả năng đàm phán mua với giá thấp hơn.

Ví dụ: Tổ chức mua vật tư đầu vào theo tập thể có thể tạo ra một số lợi ích cho các thành viên bao gồm: (1) Mua vật tư với giá thấp nhờ mua số lượng lớn và trực tiếp từ người cung cấp; (2) Tổ chức mua theo tập thể sẽ giảm được chi phí vận chuyển nếu phải mua xa; (3) Tiêu thụ qua tập thể có khả năng hợp đồng bán với số lượng lớn, đảm bảo uy tín và giảm thiểu rủi ro...

Liên kết ngang mang lại các lợi thế:

- + Giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng thành viên của tổ/nhóm qua đó tăng lợi ích kinh tế cho từng thành viên của tổ/nhóm.

- + Có thể đảm bảo được chất lượng và số lượng cho khách hàng.

- + Có thể ký hợp đồng đầu ra, sản xuất quy mô lớn đáp ứng nhu cầu của thị trường

- + Phát triển sản xuất, kinh doanh một cách bền vững.

Để thúc đẩy liên kết ngang, việc thành lập và hoạt động tổ hợp tác, HTX phải xuất phát từ nhu cầu của người dân và tham gia vào tổ hợp tác, HTX phải mang lại lợi ích kinh tế cho từng hộ. Như thế hoạt động của tổ hợp tác, HTX mới có thể bền vững. Giống như các hình thức thúc đẩy liên kết dọc thì các hình thức liên kết ngang cũng nhằm để các hộ sản xuất có cùng nhu cầu, sở thích, mục tiêu kinh tế gặp nhau; Tổ chức tham quan cho các nông dân học tập mô hình sản xuất kinh doanh và học hỏi kinh nghiệm về kinh tế tập thể; Tập huấn nâng cao kiến thức về thị trường cho người dân chỉ

ra rõ ràng các lợi ích kinh tế khi tham gia vào tổ/nhóm; Tổ chức các cuộc đối thoại với những người hiện đang sản xuất, kinh doanh.

- *Liên kết hỗn hợp*: Là hình thức liên kết có sự hỗ trợ từ bên ngoài về kỹ thuật từ các viện, trường, cán bộ khuyến nông, công ty cung ứng vật tư đầu vào, công ty chế biến; về xúc tiến thương mại, kiểm soát thị trường và chất lượng; ngân hàng hỗ trợ về vốn cho toàn chuỗi giá trị; và chính sách từ chính quyền địa phương các cấp,... Hình thức liên kết này giúp chuỗi giá trị phát triển bền vững ở quy mô lớn, do giải quyết kịp thời và hiệu quả các vấn đề phát sinh từ bên ngoài và các điểm yếu bên trong chuỗi.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ

1. Thực trạng phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản

a) Thực trạng phát triển liên kết

Theo báo cáo của Cục Kinh tế hợp tác và PTNT năm 2020, các chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thường có 4 tác nhân tham gia liên kết bao gồm các tổ chức khoa học (có 241 đơn vị); các hộ nông dân (có 531.904 hộ); HTX nông nghiệp (có 3.219 HTX) và một số tổ hợp tác và các doanh nghiệp (có 1.594 doanh nghiệp) tham gia. Thông thường, các chuỗi liên kết được hình thành với mô hình là các doanh nghiệp là đầu tàu tổ chức và dẫn dắt các liên kết với các HTX, tổ hợp tác hoặc cả các nông dân cá thể trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Cũng có một số chuỗi liên kết ngắn hơn, không bao gồm cả sản xuất và tiêu thụ mà có thể chỉ dừng lại ở việc liên kết cung cấp vật tư đầu vào hoặc chỉ liên kết trong tiêu thụ đầu ra. Các chuỗi liên kết này được hình thành là kết quả của cả một thời gian dài thực hiện các chính sách phát triển liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, đặc biệt là các chính sách theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và sau này được chỉnh sửa và hoàn thiện thành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hiện đây đang là cơ sở pháp lý cao nhất về phát triển liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, các chính sách có liên quan và có thể được vận dụng trong quá trình triển khai trên thực tế như Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về tín dụng hỗ trợ phát triển liên kết, Nghị định 57/2018/NĐ-CP về thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp nông thôn cũng là những chính sách đang được trích dẫn nhiều trong thực tế triển khai chính sách hiện nay.

Một số điển hình cụ thể như sau:

- *Đối với các chuỗi liên kết sản xuất nông sản an toàn*: trên địa bàn cả nước hiện có 1.599 chuỗi đã được cấp chứng nhận; với 2.362 sản phẩm (chủ yếu sản phẩm tập trung vào các loại sản phẩm như rau, củ, quả các loại; lúa gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, thịt gà, thịt bò, thịt lợn, tôm, cá tra, các loại cá biển, các loại trái cây, trứng, nước mắm...). Theo thống kê hiện có 2.981 điểm bán các sản phẩm nông sản được sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi liên kết, trong đó có 962 địa chỉ kinh doanh đã được cấp giấy xác

nhận thuộc chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

- *Chuỗi liên kết cá tra ba cấp*: Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long¹⁶². Kết quả, có 02 tỉnh (Đồng Tháp, An Giang) đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao. Tỉnh An Giang đã thành lập đã khuyến khích, kết nối các bên có liên quan và xây dựng chuỗi liên kết cá tra 3 cấp trên tinh thần tự nguyện, Chuỗi liên kết gồm: Cấp 1: Đơn vị cung cấp cá Tra bố mẹ là Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản II (Viện NCNTTS II). Cấp 2: Đơn vị sản xuất cá Tra bột là Trung tâm Giống thủy sản An Giang và 04 cơ sở sản xuất cá tra bột liên kết với Trung tâm. Cấp 3: Chi hội sản xuất cá giống AFA (30 hội viên ở vùng ương giống huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú; tổng diện tích 200 ha; năng lực sản xuất: 300 triệu con giống/năm); Chi hội sản xuất cá giống Châu Phú (16 hội viên ở vùng ương giống huyện Châu Phú; tổng diện tích 36 ha; năng lực sản xuất: 50 triệu con giống/năm); Chi hội sản xuất cá giống Phú Thuận (8 hội viên ở vùng ương giống tại xã Phú Thuận, huyện Thoại Sơn; tổng diện tích 15 ha; năng lực sản xuất: 20 triệu con giống/năm). Con giống trong chuỗi được các doanh nghiệp Công ty IDI, Nam Việt, Cửu Long, Lộc Kim Chi, Vĩnh Hoàn, Biển Đông... tiêu thụ trên nguyên tắc thỏa thuận giá mua-bán. Xây dựng được 4 chuỗi liên kết giống cá tra 3 cấp¹⁶³, bổ sung thay thế dần đàn cá bố mẹ hiện có bằng đàn cá tra bố mẹ được cải thiện di truyền về tốc độ tăng trưởng và kháng bệnh¹⁶⁴. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) phê duyệt và giao Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản (NTTS) II thực hiện đề tài “Nghiên cứu bệnh trắng đuôi, thối đuôi trên cá tra giống và giải pháp phòng trị” trong năm 2019-2021.

- *Chuỗi liên kết một số ngành hàng lâm sản chủ lực*: đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Trong đó, nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết theo chuỗi giữa chủ rừng thực hiện quản lý rừng bền vững với doanh nghiệp chế biến gỗ được đặc biệt chú trọng. Bộ NN&PTNT đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng¹⁶⁵, trong đó giao cho Tổng cục Lâm nghiệp chủ trì xây dựng mô hình chủ rừng thực hiện quản lý rừng bền vững liên kết tổ chức sản xuất theo chuỗi với doanh nghiệp chế biến gỗ với quy mô khoảng 3.000 ha. Cụ thể:

+ Liên kết trồng rừng gỗ lớn có chứng nhận quản lý rừng bền vững giữa Công ty cổ phần Chế biến lâm sản Nam Định (NAFOCO) với các hộ trồng rừng Yên Bái: NAFOCO đã ký hợp đồng liên kết trồng rừng gỗ lớn có chứng nhận quản lý rừng bền vững với 494 hộ tại 53 thôn thuộc 5 xã (Đại Đồng, Phú Thịnh, Tân Hương, Thịnh Hưng và thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình) của huyện Yên Bình. Theo hợp đồng, NAFOCO

¹⁶² Quyết định số 987/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/3/2018. Mục tiêu xây dựng liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao ổn định cung cầu về sản xuất giống, có thương hiệu, có truy xuất nguồn gốc huy động các thành phần kinh tế tham gia chuỗi góp phần phát triển ngành hàng cá tra theo hướng bền vững đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2020 cung cấp 50% nhu cầu cá tra giống chất lượng cao (1,1 – 1,25 tỷ con), đến năm 2025 đáp ứng 100% nhu cầu (2,5-3 tỷ con).

¹⁶³ Liên kết với Viện II là đơn vị cung cấp cá bố mẹ; Trung tâm Giống thủy sản An Giang là đơn vị cung cấp cá bột liên kết với đơn vị ương giống (2 chi hội sản xuất giống) và đơn vị bao tiêu cá giống (Công ty Agifish, công ty IDI, công ty phát triển Lộc Kim Chi).

¹⁶⁴ Do Viện NCNTTS II cung cấp. Năm 2018 các cơ sở đã tiếp nhận tổng cộng 5.320 con cá hậu bị.

¹⁶⁵ Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018.

hỗ trợ nhóm chi phí đánh giá cấp chứng chỉ FSC, đồng thời cam kết mua toàn bộ gỗ nguyên liệu có chứng chỉ FSC cao hơn ít nhất 10% so với giá bán trung bình cùng loại trên thị trường vào thời điểm giao dịch. Đến nay, tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC là 1.737 ha.

+ Liên kết trồng rừng gỗ lớn, có chứng nhận quản lý rừng bền vững giữa Công ty Woodsland với các hộ trồng rừng Tuyên Quang: Công ty Woodsland đã ký hợp đồng liên kết trồng Keo gỗ lớn có chứng chỉ FSC với 197 hộ dân tại 3 xã: Công Đa, Phú Thịnh, Tiên Bộ, huyện Yên Sơn. Theo hợp đồng, Công ty đã hỗ trợ toàn bộ kinh phí đánh giá cấp chứng chỉ FSC cho các hộ và cam kết mua toàn bộ lượng gỗ nguyên liệu có chứng nhận FSC cao hơn so với các loại gỗ cùng loại bán trên thị trường 15%. Đến nay, diện tích được cấp chứng chỉ FSC là 848 ha.

+ Liên kết trồng rừng gỗ lớn có chứng nhận quản lý rừng bền vững giữa Công ty Scansia Pacific với các hộ trồng rừng Quảng Trị: Công ty Scansia Pacific đã ký hợp đồng hỗ trợ trồng rừng gỗ có chứng chỉ FSC và bao tiêu sản phẩm với 564 hộ trồng rừng tại Huyện Vĩnh Linh; Huyện Gio Linh; Huyện Triệu Phong; Huyện Hải Lăng; Huyện Cam Lộ; Thành phố Đông Hà; Thị xã Quảng Trị. Theo đó, Công ty hỗ trợ toàn bộ kinh phí đánh giá cấp chứng chỉ FSC và cam kết mua toàn bộ gỗ Keo có chứng chỉ FSC cao hơn tối thiểu từ 15-18% so với giá thị trường của gỗ không có chứng chỉ tại thời điểm giao dịch. Đến nay, diện tích của các hộ dân đã được cấp giấy chứng nhận FSC là 1.392 ha.

- *Chuỗi liên kết ngành hàng cà phê*: Bộ Nông nghiệp và PTNT đã giao Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD) thực hiện nhiệm vụ “Nghiên cứu xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất và thương mại cà phê Việt Nam chất lượng cao”. Kết quả nghiên cứu được tóm lược như sau:

+ Nhóm sản phẩm 1: Đã xây dựng được 4 mô hình liên kết chuỗi giá trị cà phê chất lượng cao (2 mô hình cà phê vối và 2 mô hình cà phê chè) tại Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng và Sơn La. Về hiệu quả, các mô hình này đã đem đến cơ hội hợp tác cho các hộ dân trong sản xuất cà phê chất lượng cao, nâng cao năng lực của hộ (thông qua tập huấn kỹ thuật), tăng tính bền vững và chất lượng (thông qua sử dụng nguồn phân vi sinh do dự án hỗ trợ) và sản xuất hướng tới thị trường (theo yêu cầu của doanh nghiệp) và có đầu ra đảm bảo (doanh nghiệp cam kết thu mua sản phẩm). Đối với doanh nghiệp: kết nối và xây dựng được nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao, kiểm soát được chất lượng đáp ứng yêu cầu chế biến, thương mại của doanh nghiệp. Các mô hình đáp ứng được các tiêu chí đối với đề án khung sản phẩm chủ lực quốc gia của sản phẩm cà phê.

+ Nhóm sản phẩm 2: Đã hoàn thành 2 sản phẩm là bộ Tài liệu tập huấn về kỹ thuật sản xuất, thu hái, sơ chế, bảo quản cà phê chất lượng cao (cho loại cà phê Arabica); Bộ tài liệu tập huấn về kỹ thuật sản xuất, thu hái, sơ chế, bảo quản cà phê chất lượng cao (cho loại cà phê Robusta). Các sản phẩm khác đang trong quá trình hoàn thành. Về hiệu quả: Tài liệu tập huấn là tài liệu quan trọng cung cấp cho người dân kiến thức về kỹ thuật để sản xuất cà phê chất lượng cao, nâng cao giá trị sản phẩm qua đó nâng cao thu nhập.

- *Chuỗi liên kết ngành hàng lúa gạo*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT đã phối hợp với Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức Hội nghị kết nối và đã có văn bản chỉ đạo Chi cục Phát triển nông thôn các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long phối hợp cùng hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu với Tổng công ty. Đồng thời, Cục Kinh tế hợp tác và PTNT phối hợp với tổ chức GIZ xây dựng và thực hiện Dự án “Phát triển chuỗi giá trị cho các hộ sản xuất nhỏ theo định hướng thị trường (MSVC)” sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức với mục tiêu của Dự án là cải thiện sinh kế của 10.000 hộ trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long bằng cách cung cấp một số giải pháp toàn diện từ cải tiến kỹ thuật canh tác đến tiếp cận thị trường, trong đó 80% hộ nông dân trong dự án tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững SRP; phát triển tổ chức nông dân và xây dựng năng lực hợp tác của các chủ thể trong chuỗi giá trị. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương dự án và Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt dự án. Cục Kinh tế hợp tác và PTNT đã chủ động triển khai Dự án, hoàn thành lựa chọn địa điểm triển khai, tổ chức tập huấn, hướng dẫn về sản xuất lúa gạo bền vững theo tiêu chuẩn SRP cho nông dân. Cách thức tổ chức sản xuất lúa gạo này đã góp phần củng cố các HTX nông nghiệp tham gia liên kết, ổn định và mở rộng diện tích liên kết bền vững. Đến nay, dự án tổ chức ký kết sản xuất tiêu thụ lúa gạo giữa 17 hợp tác xã trong vùng dự án với các chủ đơn vị xay xát (Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Hiếu Nhân) và Công ty TNHH Olam Việt Nam. Sản lượng lúa được thực hiện trong liên kết năm 2019 là 63.720 tấn lúa (tương đương 38.232 tấn gạo) và Công ty Hiếu Nhân đã cung ứng gần 100.000 tấn gạo phục vụ nhu cầu xuất khẩu của Công ty Olam, đồng thời đã ký kết được 3 hợp đồng xuất khẩu với khoảng 3.000 tấn gạo.

Nhìn chung, sau một thời gian (5 năm) thực hiện Quyết định 62/2013/QĐ-TTg và sau 2 năm triển khai Nghị định 98/2018/NĐ-CP cộng với những yêu cầu từ thực tiễn sản xuất kinh doanh nông nghiệp, việc phát triển các liên kết theo chuỗi giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản đã có những thành quả nhất định. Việc tập trung nguồn lực cho phát triển sản xuất gắn với các định hướng về hiệu quả, bền vững và hội nhập quốc tế có thể được coi là một chiến lược đúng đắn góp phần hướng sự phát triển của toàn ngành nông nghiệp tới mục tiêu bền vững một cách toàn diện. Liên kết theo chuỗi có thể được coi là một phương thức sản xuất mang tính tất yếu cho hiện tại và cả tương lai nhằm giải quyết những vấn đề về quy mô, về hiệu quả và cả về tính bền vững của sản xuất. Do vậy, trong thời gian tới, việc tiếp tục phát triển cách chính sách hỗ trợ mở rộng hình thức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp cần được quan tâm hơn nữa nhằm tối đa hóa được hiệu dụng của phương thức sản xuất này, hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam. Cho đến nay, các kết quả về phát triển liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản mới chỉ đạt được những kết quả bước đầu, thành công còn mang nhiều tính chất “lượng” cần nhiều hơn nữa những thay đổi về “chất” để sự phát triển có tính bền vững cao. Trong bối cảnh này, một lần nữa, vai trò của chính sách càng cần được nhấn mạnh để đảm bảo có được một môi trường thuận lợi để xoay chuyển và áp dụng được phương thức tổ chức sản xuất mới một cách hiệu quả và bền vững.

Về mặt cơ chế, chính sách, trong giai đoạn vừa qua, có thể nói, Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm đến việc phát triển liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Nhiều văn bản chính sách đã được ban hành bởi nhiều cơ quan trung ương

nhằm thực hiện mục tiêu này. Các chương trình hành động cụ thể để triển khai các chủ trương, chính sách của Chính phủ. Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng, do Nghị định 98/2018/NĐ-CP là văn bản quy phạm pháp luật được ban hành với chủ trương không đi kèm với văn bản hướng dẫn (Thông tư), nên việc triển khai trên thực tế gặp nhiều khó khăn, do không thống nhất được về nội dung chính xác của các quy định. Chính vì vậy, hầu hết các văn bản chỉ đạo triển khai áp dụng chính sách phát triển liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản của các địa phương chủ yếu mang tính “copy”, mà chưa có các điều khoản hướng dẫn cụ thể để làm cơ sở thực hiện các chính sách ở địa phương. Nói cách khác, việc triển khai thực hiện các chính sách về phát triển liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản trên thực tế là chưa được như kì vọng.

b) Khó khăn, tồn tại trong triển khai chính sách phát triển liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản

- Hiện nay, còn một bộ phận không nhỏ các tỉnh, thành phố chậm (chưa) ban hành các văn bản cụ thể hóa chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn địa phương để triển khai thực hiện. Sự chậm trễ này phần nào đang gây khó khăn cho quá trình triển khai, vận dụng chính sách của trung ương ở các địa phương. Thực chất, có thể nói hầu hết các địa phương đang còn gặp nhiều lúng túng trong quá trình triển khai chính sách do thiếu các hướng dẫn chi tiết gây nên những bất đồng giữa chính các cơ quan nhà nước có trách nhiệm tổ chức triển khai chính sách ở địa phương như Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ... Cũng vì vậy, kết quả xây dựng và phát triển các dự án liên kết tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản ở nhiều địa phương còn khá hạn chế trong thời gian qua.

- Nhiều địa phương chưa phê duyệt được danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Đây tiếp tục là một điểm gây khó khăn cho quá trình triển khai chính sách, do nguồn lực là có hạn và thậm chí là tương đối hạn chế trong bối cảnh nhiều địa phương còn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, nên chỉ có thể tập trung để phát triển các ngành hàng có thế mạnh của địa phương, nhưng lại chưa có cơ sở để lựa chọn. Cũng còn không ít địa phương chưa có quyết định chính thức về việc phân cấp phê duyệt hỗ trợ các dự án liên kết trên địa bàn theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện của dự án liên kết, làm chậm đà tăng trưởng về số lượng dự án, cũng như dẫn đến tình trạng số lượng đề án, dự án liên kết của các tỉnh, thành phố được phê duyệt hiện còn tương đối ít.

- Phần lớn các địa phương chưa công bố và hướng dẫn về việc thống kê, tính toán chỉ số về liên kết (Tiêu chí số 9 trong Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ) về tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết. Thực tế cho thấy, nhiều địa phương chưa có hiểu biết và nhận thức chính xác về tiêu chí này đồng thời do hệ thống thống kê còn có nhiều bất cập nên thông tin, số liệu không đầy đủ gây khó khăn cho việc tính toán và báo cáo về tiêu chí này.

- Nguồn kinh phí bố trí để thực hiện chính sách liên kết tiêu thụ sản phẩm còn rất

hạn chế, cả từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ liên kết tiêu thụ sản phẩm, nhưng do chưa tự chủ, chưa cân đối được về ngân sách của địa phương, nên phải dựa chủ yếu vào sự hỗ trợ kinh phí từ phía Trung ương để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, trong nhiều thời điểm và do nhiều nguyên nhân khách quan mà ngân sách Nhà nước cũng bị hạn chế, làm chậm quá trình triển khai chính sách. Đây là một trong những khó khăn lớn và cần có giải pháp quyết liệt, sớm để có thể thúc đẩy được sự phát triển các liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản theo chuỗi, đáp ứng được yêu cầu và đón được cơ hội trong bối cảnh mới.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung thực hiện chính sách về phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ tới các cấp cơ sở xã, xóm, Nhân dân trên địa bàn các tỉnh, thành phố còn hạn chế. Đây cũng là một vấn đề cần được chính quyền các địa phương quan tâm, nhằm tạo môi trường thuận lợi và thu hút sự tham gia phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn. Thực tế nhiều địa phương cho thấy, công tác phổ biến chính sách rất hạn chế, hầu như chỉ dừng lại ở các bảng tin tại các cơ quan công quyền, trong khi sự tiếp cận của người dân đến những địa chỉ này còn rất ít, đặc biệt là ở những địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn phức tạp. Nói cách khác, các địa phương cần có hẳn một kế hoạch hành động cụ thể và ngân sách cho công tác này, để có thể thúc đẩy được sự phát triển của các liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn.

- Nhiều chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không bền vững, hiệu quả chưa cao, gắn với những nguyên nhân cố hữu về tính pháp lý của các hợp đồng liên kết, thói quen sản xuất theo kiểu truyền thống của nông dân, hạ tầng hỗ trợ chưa đầy đủ, quy hoạch sản xuất chưa tốt, tổ chức sản xuất còn manh mún... Những điểm yếu này thực chất đã được nhận biết và nhiều giải pháp cũng đã được áp dụng nhằm giải quyết tình hình, tuy nhiên, kết quả chưa được như mong muốn, do đây đều là những vấn đề lớn, cần có thời gian cũng như nguồn lực tương xứng để có thể xử lý dứt điểm.

c) Một số giải pháp thúc đẩy phát triển các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Cần đẩy mạnh công tác hướng dẫn, cụ thể hóa chính sách, cũng như phân cấp phê duyệt dự án, đề án để tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho các liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản ở địa phương.

- Cần đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền về chính sách phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản tới mọi chủ thể có liên quan, bao gồm cả các hoạt động quảng bá các mô hình liên kết hiệu quả để khuyến khích các thành phần tham gia. Cần tăng cường công tác chỉ đạo, thực hiện xây dựng các mô hình HTX hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình liên kết doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ nông dân, nhằm mục tiêu tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho thành viên HTX. Đẩy mạnh công tác hỗ trợ kết nối nông sản của HTX nông nghiệp với thị trường, phát triển các mô hình HTX liên kết với doanh nghiệp theo các chuỗi giá trị nông sản chủ lực tại các địa phương, tổ chức tuyên dương các chủ thể tham

gia liên kết có hiệu quả tiêu biểu... nhằm tạo tiếng vang, tác động lan tỏa thu hút sự tham gia của các đối tượng có liên quan.

- Cần hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ địa phương liên quan đến phát triển kinh tế hợp tác. Đặc biệt, cần có chính sách để giúp các địa phương thống kê được và báo cáo chính sách về Tiêu chí số 9 trong Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung chính sách về phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trong tương lai. Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nâng cao trình độ quản trị cho cán bộ hợp tác xã, tập trung nguồn lực cho công tác đào tạo nghề cho hợp tác xã, hỗ trợ khởi nghiệp ở các hợp tác xã nông nghiệp, mở rộng thí điểm thu hút cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc ở các hợp tác xã nông nghiệp.

- Cần làm rõ và bố trí được nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đảm bảo thực hiện được các nội dung chính sách trong cả ngắn hạn và trung, dài hạn. Các dòng vốn lớn liên quan đến những nội dung như phát triển cơ sở hạ tầng, tích tụ và tập trung đất đai... cần được Trung ương tính toán và sắp xếp nguồn một cách hợp lý để hỗ trợ cho mục tiêu phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, tiến tới mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp hiệu quả và bền vững. Các địa phương cũng cần chủ động và tích cực bố trí nguồn vốn ngân sách của mình để phối hợp cùng với nguồn ngân sách từ trung ương đảm bảo thực hiện đầy đủ và tốt các nội dung chính sách phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản.

- Cần cải thiện và nâng cao hiệu quả, hiệu lực của lĩnh vực tư pháp trong xây dựng và giám sát thực hiện các hợp đồng liên kết gắn liền với các chế tài và năng lực cưỡng chế thi hành đầy đủ. Giải pháp này sẽ là một trong những nền tảng cơ bản để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả và bền vững của các liên kết trong dài hạn. Sự tham gia của chính quyền địa phương và các cơ quan hành pháp trong nội dung này là rất quan trọng, nhằm xây dựng được các hợp đồng liên kết hợp pháp, hợp lý và có hiệu lực, hiệu quả, đảm bảo lợi ích của tất cả các bên tham gia trong dài hạn.

- Tăng cường hợp tác trao đổi kinh nghiệm quốc tế, có chính sách thu hút các tổ chức quốc tế tham gia hỗ trợ các hợp tác xã, liên kết tiêu thụ nông sản trong nước và hướng tới tham gia vào các chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

2. Thành tựu và hạn chế, nguyên nhân sau 20 năm phát triển kinh tế tập thể

a) Thành tựu

Sau 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, khu vực kinh tế tập thể nước ta đã có những chuyển biến tích cực. Nhận thức về phát triển kinh tế tập thể, mà trọng tâm là HTX trong hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân được nâng lên. Chính sách, pháp luật về kinh tế tập thể được quan tâm xây dựng, hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Hợp tác xã đã cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi sang mô hình kiểu mới theo quy định của pháp luật. Số lượng HTX, liên hiệp HTX thành lập mới tăng đáng kể, phát triển đa dạng hơn về ngành nghề, quy mô và trình độ, hỗ trợ tốt hơn cho các thành viên, tạo việc làm và nâng cao thu nhập thường xuyên cho người lao động. Tổ hợp tác với cơ cấu

tổ chức gọn nhẹ, nội dung hoạt động đơn giản nhưng thiết thực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu liên kết linh hoạt và mang tính ngắn hạn của người dân. Liên kết giữa các HTX với nhau, với doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác bước đầu phát triển. Khu vực kinh tế tập thể cơ bản đã khắc phục được tình trạng yếu kém kéo dài, góp phần xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, từng bước khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Theo số liệu của Liên minh HTX Việt Nam, giai đoạn 2016-2020, kinh tế tập thể, HTX tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Cả nước thành lập mới 10.749 HTX, bình quân 2.150 HTX/năm (tăng 2,6 lần so với giai đoạn 2011-2015), trong đó, lĩnh vực nông nghiệp là 7.632 HTX, chiếm tỷ lệ 71%; phi nông nghiệp là 3.117 HTX, chiếm tỷ lệ 29%; thành lập mới 81 liên hiệp HTX; 15.849 tổ hợp tác, trong đó có 9.984 tổ hợp tác nông nghiệp, 5.865 tổ hợp tác phi nông nghiệp. Cuối năm 2020, cả nước có 26.040 HTX (tăng 5.625 HTX so với năm 2015, tăng bình quân 3,6%/năm), phân theo các lĩnh vực hoạt động gồm: 16.953 HTX nông nghiệp, 1.188 quỹ tín dụng nhân dân, 2.079 HTX thương mại và dịch vụ, 1.496 HTX vận tải, 2.474 HTX công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, 1.026 HTX xây dựng, 521 HTX môi trường, 303 HTX khác... Đặc biệt, cả nước có 1.700 HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, 3.219 HTX sản xuất gắn với chuỗi giá trị, tăng 6,8 lần so với năm 2015. Số lượng HTX, liên hiệp HTX có quy mô vừa và lớn ngày càng tăng; đến cuối năm 2020, cả nước có hơn 500 HTX, liên hiệp HTX có quy mô hơn 300 thành viên, tổng nguồn vốn từ 5 tỷ đồng trở lên (tăng 4 lần so với giai đoạn 2011-2015). Nhìn chung, số lượng HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của quốc gia, vùng, địa phương ngày càng tăng; liên kết sản xuất giữa các HTX với tổ hợp tác và với doanh nghiệp ngày càng mở rộng và phát triển.

Việc thực thi Luật HTX năm 2012 đã tác động nhiều đến sự phát triển kinh tế tập thể. Theo đó, kể từ khi Luật được ban hành, quy định về thủ tục hành chính từng bước được hoàn thiện. Các HTX từng bước nâng cao chất lượng thành viên, thu hút số lượng lớn các hộ gia đình, cá nhân tham gia thành viên HTX. Hiện nay, doanh thu các HTX ước đạt 74.669 tỷ đồng (tăng 16.173 tỷ đồng so với năm 2013), bình quân doanh thu đạt 8 tỷ đồng/HTX.

Nhìn chung, phát triển kinh tế tập thể, HTX là xu thế chung của nền sản xuất hàng hóa. Đây là một thành phần kinh tế có vai trò to lớn, ý nghĩa toàn diện về mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Kinh tế hợp tác, HTX là một bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế nước ta, có vai trò và đóng góp quan trọng trong phát triển KTXH của đất nước. Đặc biệt, kể từ khi Luật HTX đầu tiên ra đời (tháng 3/1996) và tiếp đó là Luật HTX năm 2003 và Luật HTX năm 2012 đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi hơn cho khu vực kinh tế tập thể, HTX phát triển. Các HTX từng bước chuyển đổi, đăng ký lại cho phù hợp và thích ứng ngày càng tốt hơn với sự biến động của cơ chế thị trường; quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong các HTX được tăng cường; vai trò tự chủ của HTX được đề cao, thành viên tham gia HTX một cách tự nguyện, nhiều HTX đã xây dựng được phương án hoạt động phù hợp, huy động sự tham gia đóng góp của thành viên. Mô hình HTX mới, HTX phát triển sản xuất, kinh doanh gắn với chuỗi giá trị được hình thành, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị cơ sở và đóng

góp tích cực vào sự phát triển KTXH của đất nước.

Khu vực kinh tế tập thể, HTX đã từng bước thoát khỏi tình trạng yếu kém kéo dài, có bước phát triển tích cực cả về số lượng và chất lượng; xuất hiện nhiều loại hình HTX, mô hình kinh tế tập thể có hiệu quả. Mô hình hợp tác được xây dựng và phát triển nhằm phát huy tri thức, kinh nghiệm và nguồn lực của các thành viên để trở thành sức mạnh cộng đồng, thích ứng với điều kiện cạnh tranh thị trường, khắc phục được những hạn chế sản xuất cá thể, nông hộ nhỏ lẻ của người dân.

Loại hình này đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định giá cả và kiềm chế lạm phát, tăng kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu lại nền kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp, nông thôn; tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nhất là địa bàn dân tộc thiểu số và miền núi; góp phần phát triển kinh tế bền vững; qua đó, từng bước khẳng định vị trí, vai trò của khu vực kinh tế tập thể, HTX trong nền kinh tế quốc dân, nâng cao nhận thức của xã hội và hệ thống chính trị đối với HTX kiểu mới.

Đồng thời, mô hình này đang dần trở thành động lực phát triển KTXH bền vững, cùng với kinh tế nhà nước dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân; đóng góp trực tiếp khoảng 4,8%, gián tiếp trên 30% GDP cả nước trên cơ sở giá trị gia tăng của kinh tế hộ thành viên; thu hút hơn 3 triệu lao động, tạo hơn 40 nghìn việc làm mới hằng năm. Việc sản xuất, kinh doanh gắn với chuỗi giá trị, áp dụng công nghệ cao, đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm, ký kết hoạt động tiêu thụ sản phẩm dài hạn với doanh nghiệp, thu nhập của thành viên tăng 36%; tích lũy khoảng 18.600 tỷ đồng lợi nhuận để tái đầu tư, mở rộng sản xuất; là “hạt nhân” quan trọng góp phần phát triển KTXH bền vững, xây dựng nông thôn mới, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.

Hệ thống liên minh HTX ngày càng thể hiện rõ hơn vai trò kết nối, hướng dẫn, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của HTX và các thành viên, làm cầu nối để đề xuất với Đảng, Nhà nước về chủ trương, chính sách, khuôn khổ pháp lý để thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể và HTX.

b) Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu quan trọng đã đạt được, khu vực kinh tế tập thể của nước ta đến nay chưa phát triển như mục tiêu, yêu cầu Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX đề ra. Đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể còn nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng, tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào GDP còn thấp và có xu hướng giảm. HTX phát triển không đồng đều giữa các địa phương, vùng, miền, giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, số lượng HTX tuy tăng, nhưng số lượng thành viên bình quân trong HTX có xu hướng giảm; không ít thành viên tham gia hoạt động của HTX còn hình thức, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong HTX, sự gắn kết lợi ích giữa thành viên và HTX chưa cao, thiếu tính bền vững. Năng lực nội tại của HTX còn yếu, hiệu quả hoạt động chưa cao, mô hình tổ chức lỏng lẻo, chưa phù hợp, trình độ cán bộ quản lý HTX còn hạn chế. Phần lớn HTX, tổ hợp tác có quy mô nhỏ, vốn ít, phạm vi hoạt động hẹp, năng lực cạnh tranh, lợi ích mang lại cho thành viên thấp; tính liên kết trong nội bộ HTX còn rất yếu; vấn đề nợ của HTX, tình trạng chiếm dụng vốn

chưa được xử lý dứt điểm. Các hoạt động liên doanh, liên kết giữa các HTX và giữa HTX với các tổ chức kinh tế khác chưa phổ biến. Số lượng liên hiệp HTX ít; tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác thiếu ổn định; nhiều HTX chuyển đổi, tổ chức lại mang tính hình thức, chưa thực sự chuyển biến về chất. Phát triển HTX không đồng đều giữa các vùng, miền, giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Một số HTX chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật, còn có biểu hiện hình thức, xa rời bản chất các nguyên tắc và giá trị. Phần lớn tổ chức kinh tế tập thể, HTX có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh yếu, hạn chế về khả năng huy động nguồn lực từ thị trường để đầu tư sản xuất, kinh doanh. Năng lực nội tại, trong đó có năng lực tài chính của các HTX còn hạn chế, chủ yếu dựa vào vốn tự có, chưa tiếp cận được vốn vay từ các tổ chức tín dụng.

Tốc độ tăng trưởng còn thấp so với các khu vực kinh tế khác, tỷ lệ đóng góp vào GDP chưa được như kỳ vọng. Công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, HTX còn nhiều bất cập; sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong phát triển kinh tế tập thể, HTX còn thiếu chặt chẽ, chưa hiệu quả. Niềm tin của các thành viên với sự hoạt động và phát triển của HTX chưa cao. Các HTX thường gặp khó khăn trong việc kết nối đầu ra cho sản phẩm. Việc quản trị kinh doanh còn nhiều hạn chế, khó tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ. Đa số thành viên quản trị HTX đã nhiều tuổi, khó tiếp cận công nghệ thông tin trong xu thế cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Ngoài ra, kỹ năng quản lý của hội đồng quản trị trong các HTX của Việt Nam còn khá yếu.

Việc thực thi Luật HTX năm 2012 đã và đang bộc lộ không ít vấn đề cần tháo gỡ. Chẳng hạn, Luật quyết định cơ cấu tổ chức HTX, trong đó thành viên hội đồng quản trị có thể kiêm cả vai trò giám đốc; thành viên có thể không giao dịch với HTX và mỗi thành viên góp không quá 20% vốn pháp định. HTX kinh doanh thuộc một tập thể (mô hình 1 cấp). Có thể nói, điều đó đã bó hẹp phạm vi hoạt động, hạn chế ưu thế của các thành viên khi muốn tham gia nhiều HTX và các HTX bị khuôn cứng trong phạm vi hoạt động riêng lẻ và độc lập, khó có cơ hội liên kết và độ mở trong hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ.

c) Nguyên nhân

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nêu trên chủ yếu là do: Nhận thức của nhiều cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân về bản chất, vị trí, vai trò của kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đầy đủ, thiếu thống nhất, còn bị chi phối, ảnh hưởng bởi định kiến về mô hình HTX thời kỳ bao cấp; hoài nghi về sự thành công của kinh tế tập thể. Việc lãnh đạo, chỉ đạo của nhiều cấp ủy đảng, chính quyền còn hình thức, chưa thực sự quan tâm, thiếu quyết liệt. Công tác hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết hiệu quả chưa cao. Việc tổng kết lý luận và thực tiễn về kinh tế tập thể, HTX chưa kịp thời; khung khổ pháp lý trong đó có Luật HTX còn nhiều vướng mắc, bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho kinh tế tập thể tuy nhiều nhưng dàn trải, phân tán, chủ yếu là lồng ghép, thiếu tập trung, chưa thống nhất, thiếu nguồn lực hoặc không khả thi. Đánh giá về hiệu quả và đóng góp của kinh tế tập thể trong nền kinh tế chưa đầy đủ dẫn đến hạ thấp vai trò, vị trí của thành phần kinh tế tập thể trong nền kinh tế quốc dân. Công

tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể thiếu thống nhất, một số nơi buông lỏng hoặc can thiệp quá sâu; thanh tra, kiểm tra việc thực thi pháp luật về kinh tế tập thể chưa thường xuyên. Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể chưa được kiện toàn, còn nhiều bất cập, không thống nhất, thiếu chặt chẽ, phân tán, chưa hiệu quả. Đội ngũ cán bộ HTX còn yếu, chưa được đào tạo chuyên sâu. Một số HTX chưa tuân thủ nguyên tắc hoạt động theo quy định của pháp luật; thành viên HTX vẫn còn tâm lý ỷ lại, dựa dẫm hoặc trông chờ hỗ trợ của Nhà nước.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

1. Mục tiêu

Theo Nghị quyết Trung ương 5 khóa XIII, mục tiêu tổng quát của việc tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới là: *“Phát triển kinh tế tập thể năng động, hiệu quả, bền vững, cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân với nhiều mô hình hợp tác, liên kết trên cơ sở tôn trọng bản chất, giá trị và nguyên tắc của kinh tế tập thể, thu hút ngày càng nhiều nông dân, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức tham gia; góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của các thành viên, hộ gia đình, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”*.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Cả nước có khoảng 140.000 tổ hợp tác, với 2 triệu thành viên; 45.000 HTX với 8 triệu thành viên; 340 liên hiệp HTX với 1.700 HTX thành viên.

- Bảo đảm trên 60% tổ chức kinh tế tập thể đạt loại tốt, khá, trong đó có ít nhất 50% tham gia liên kết theo chuỗi giá trị. Có trên 5.000 HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phát triển các chuỗi giá trị nông sản hàng hóa gắn với liên kết sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh tham gia vào các chuỗi cung ứng đưa sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2045:

Phấn đấu thu hút tối thiểu 20% dân số tham gia các tổ chức kinh tế tập thể. Mở rộng quy mô hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, chất lượng hoạt động ngang tầm các nước trong khu vực và trên thế giới. Bảo đảm trên 90% tổ chức kinh tế tập thể hoạt động hiệu quả, trong đó có ít nhất 75% tham gia các chuỗi liên kết. Phấn đấu có ít nhất 3 tổ chức kinh tế tập thể nằm trong bảng xếp hạng 300 HTX lớn nhất toàn cầu do Liên minh HTX quốc tế (ICA) công nhận. Các tổ chức kinh tế tập thể đều áp dụng công nghệ, nhất là chuyển đổi số vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

a) Nhận thức đúng, đầy đủ về bản chất, vị trí, vai trò và tầm quan trọng của kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên,

nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và nhân dân, nhận thức đúng, đầy đủ về phát triển kinh tế tập thể là yêu cầu và xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Kinh tế tập thể với nhiều hình thức tổ chức đa dạng, kết hợp sức mạnh tập thể với sức mạnh của từng thành viên, trong đó:

- Tổ chức kinh tế tập thể, nòng cốt là HTX là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc thành phần kinh tế tập thể, là tổ chức kinh tế của những thể nhân, pháp nhân có nhu cầu, tự nguyện lập ra và tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình theo quy định của pháp luật. Tổ chức kinh tế tập thể hoạt động bình đẳng với các tổ chức kinh tế khác. Nhà nước không can thiệp trực tiếp, mà chỉ quản lý hoạt động của tổ chức kinh tế tập thể thông qua pháp luật và chính sách.

- Các tổ chức kinh tế tập thể hoạt động có mục đích KTXH và nhân văn, không chỉ vì lợi ích kinh tế thuần túy. Kinh tế tập thể coi trọng lợi ích của thành viên, sự hợp tác, liên kết, trợ giúp lẫn nhau, hướng đến làm giàu cho từng thành viên và tập thể. Bên cạnh mục tiêu kinh tế, các tổ chức kinh tế tập thể còn thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn.

- Đánh giá hiệu quả của tổ chức kinh tế tập thể chủ yếu dựa trên số lượng, chất lượng thành viên tham gia, lợi ích tổ chức mang lại cho thành viên và cộng đồng. Đóng góp về mặt kinh tế của kinh tế tập thể trong nền kinh tế quốc dân là tỉ trọng đóng góp vào GDP, là hiệu quả sản xuất, kinh doanh, lợi nhuận của tổ chức, thu nhập của thành viên... Đóng góp về mặt xã hội của kinh tế tập thể là số lượng thành viên, số lượng việc làm, việc đóng góp vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phong trào thi đua, hoạt động nhân đạo từ thiện, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- Phát triển kinh tế tập thể là một trong những phương thức để khắc phục mặt trái của kinh tế thị trường, là nền tảng quan trọng để đạt mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; là cơ sở để “hợp tác” trở thành văn hóa, bản sắc trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; là một kênh quan trọng để thực hiện các chính sách phát triển văn hóa, xã hội bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tại cộng đồng dân cư.

Xây dựng nội dung và phương pháp tuyên truyền, giáo dục phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực và hiệu quả, hình thức đa dạng, phong phú; kịp thời khen thưởng, tôn vinh và nhân rộng các tổ chức kinh tế tập thể hoạt động hiệu quả.

b) Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể

Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về kinh tế tập thể như: Quy định về các loại hình tổ chức kinh tế tập thể, tổ chức đại diện; quy định về HTX, phát triển thành viên, về nâng cao khả năng huy động vốn, tăng tích lũy vốn và tài sản chung; quy định về phát triển doanh nghiệp trong tổ chức kinh tế tập thể. Bổ sung đầy đủ cơ sở pháp lý về kiểm toán, các quy định nhằm nâng cao tính minh bạch trong quản lý, điều hành; về nâng cao hiệu quả, chất lượng chính sách hỗ trợ của Nhà nước, quản lý nhà

nước đối với kinh tế tập thể. Có chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho kinh tế tập thể, bảo đảm thống nhất, đồng bộ.

Sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể theo hướng xác định các tổ chức kinh tế tập thể là chủ thể phù hợp để kết hợp giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư, quản lý của tập thể người dân (đầu tư công - quản trị cộng đồng). Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù cho kinh tế tập thể. Xây dựng chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể trên phạm vi toàn quốc để thống nhất, tập trung nguồn lực, phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế tập thể và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ với một số chính sách cụ thể như sau:

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

+ Đưa nội dung đào tạo về kinh tế tập thể vào chương trình của một số trường đại học, giảng dạy chính thức trong chương trình đào tạo lý luận chính trị, chương trình bồi dưỡng quản lý nhà nước cho cán bộ, đảng viên. Hằng năm dành chỉ tiêu cử cán bộ trẻ đi đào tạo chính quy về kinh tế tập thể tại một số quốc gia có phong trào HTX phát triển mạnh.

Chuẩn hoá các chức danh quản lý trong tổ chức kinh tế tập thể (giám đốc, kế toán, kiểm soát). Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với các cán bộ quản lý chưa đạt tiêu chuẩn chức danh vị trí đang đảm nhiệm.

+ Khuyến khích thu hút cán bộ quản lý và khoa học về công tác tại các tổ chức kinh tế tập thể, nhà nước hỗ trợ trả lương cho cán bộ quản lý và khoa học được đào tạo tại các trường đại học có chuyên ngành phù hợp, được đại hội thành viên nhất trí nhận về công tác tại các tổ chức kinh tế tập thể.

- Chính sách đất đai:

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức kinh tế tập thể tích tụ đất đai cho sản xuất kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp để hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp quy mô lớn. Hoàn thiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, trong đó bố trí quỹ đất cho các tổ chức kinh tế tập thể thuê. Ưu đãi hợp lý về giá và thời gian cho thuê đất đối với các tổ chức kinh tế tập thể chuyển đổi và thành lập mới chưa được hỗ trợ thuê đất, bảo đảm sử dụng đất đai có hiệu quả.

- Chính sách tài chính:

Nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức kinh tế tập thể. Hỗ trợ phí kiểm toán, hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp đối với các tổ chức kinh tế tập thể.

- Chính sách tín dụng:

+ Các tổ chức kinh tế tập thể được vay vốn như các tổ chức kinh tế khác; được hỗ trợ để phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm bền vững, nâng cao năng lực tài chính,

quản trị điều hành, các tiêu chuẩn, điều kiện cấp tín dụng, tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

+ Nâng cao và phát huy vai trò của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX trong việc hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo đảm công khai, minh bạch, không để thất thoát. Hướng dẫn thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ tại các tổ chức kinh tế tập thể có đủ điều kiện.

- Chính sách khoa học - công nghệ:

+ Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ tư vấn về quản lý và khoa học - công nghệ cho các tổ chức kinh tế tập thể trên cơ sở nhu cầu và theo hợp đồng được ký kết với cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn.

+ Hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Hướng dẫn các tổ chức kinh tế tập thể có dự án ứng dụng, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo được vay vốn trung và dài hạn từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và của các bộ, ngành, địa phương.

- Chính sách hỗ trợ về thông tin kinh tế, kỹ năng tiếp thị và nghiên cứu thị trường:

Hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể tiếp cận, nghiên cứu, khảo sát thị trường; xây dựng, đăng ký thương hiệu; đăng ký sản phẩm thương mại; tham gia hội chợ, triển lãm ở trong và ngoài nước.

- Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Tổ chức kinh tế tập thể được hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích chung của cộng đồng thành viên hoặc là nơi tiếp nhận/triển khai các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng của Nhà nước vì mục tiêu phát triển cộng đồng. Xây dựng kết cấu hạ tầng xúc tiến thương mại, đầu tư; xây dựng và ứng dụng thương mại điện tử, sản giao dịch. Tổ chức kinh tế tập thể có trách nhiệm tự trang trải chi phí vận hành, bảo dưỡng các công trình được Nhà nước bàn giao, giúp cộng đồng quản lý và khai thác hiệu quả các công trình được xây dựng trên cơ sở nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, kết hợp với sự đóng góp của các thành viên.

+ Hỗ trợ của Nhà nước là tài sản chung không chia khi thành viên ra khỏi tổ chức kinh tế tập thể hoặc tổ chức kinh tế tập thể giải thể, phá sản.

- Chính sách bảo hiểm xã hội:

Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật; các thành viên khác không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tạo điều kiện để tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

c) Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể

Có chính sách phù hợp để tập trung giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng của kinh tế tập thể gồm: Nợ tồn đọng kéo dài trong HTX (nợ nhà nước, nợ ngân hàng, nợ các tổ chức kinh tế khác, nợ thành viên, thành viên nợ HTX...); các quan hệ về tài sản

của HTX, đặc biệt là những tài sản liên quan đến đất đai. Rà soát, sắp xếp lại các HTX hoạt động không hiệu quả; xử lý dứt điểm các HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể và các HTX chưa chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật; cơ cấu lại các HTX tín dụng, nhất là xử lý một số HTX tín dụng yếu kém.

Phát huy tinh thần dân chủ, tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thành viên trong các tổ chức kinh tế tập thể; kết hợp động lực kinh tế với động lực tinh thần, khơi dậy phong trào quần chúng nhân dân tham gia phát triển kinh tế tập thể. Khuyến khích mở rộng thành viên, đa dạng hoá các loại thành viên trong tổ chức kinh tế tập thể (thành viên chính thức và thành viên liên kết) tùy theo nhu cầu, khả năng đóng góp và mức độ tham gia. Thành viên tham gia tổ chức kinh tế tập thể là chủ thể kinh tế tự chủ, được hưởng đầy đủ quyền lợi và chịu trách nhiệm đối với phần đóng góp của mình theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức. Một thể nhân, pháp nhân có thể là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế tập thể (nếu điều lệ tổ chức không quy định khác) và có quyền rút khỏi tổ chức kinh tế tập thể.

Khuyến khích việc tăng vốn góp và vốn huy động từ thành viên để tăng nguồn vốn hoạt động, tăng vốn đầu tư phát triển, tăng tài sản và quỹ không chia của tổ chức kinh tế tập thể; thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ, thành lập doanh nghiệp tại những tổ chức kinh tế tập thể có đủ điều kiện; nghiên cứu ủy thác một số dịch vụ công cho các tổ chức kinh tế tập thể; khuyến khích liên kết kinh tế giữa các tổ chức kinh tế tập thể hoạt động trong cùng ngành, lĩnh vực; nghiên cứu, xây dựng thí điểm một số liên đoàn HTX hoạt động chuyên môn hoá cao trong một số ngành, lĩnh vực.

Tăng cường liên kết giữa tổ chức kinh tế tập thể với các tổ chức thuộc thành phần kinh tế khác, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước ưu tiên hỗ trợ liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế tập thể hoạt động có hiệu quả; sớm khắc phục tình trạng thiếu liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tập thể.

d) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể

Tăng cường quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể trong phạm vi cả nước; Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kinh tế tập thể. Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tập trung, thống nhất, xuyên suốt trong chỉ đạo điều hành từ Trung ương đến địa phương.

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo chuyên sâu về kinh tế tập thể, có tư tưởng chính trị vững vàng, có năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để kinh tế tập thể phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

Tăng cường minh bạch trong quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về kinh tế tập thể, liên thông với hệ thống đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức đối với việc chấp hành chủ trương, đường lối của

Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm hành vi vi phạm.

Chính phủ kiện toàn và nâng cao vai trò của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể, tạo sự thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt, toàn diện trong lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp, điều hành, tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết và pháp luật về phát triển kinh tế tập thể, HTX.

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc xây dựng và triển khai các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế về phát triển kinh tế tập thể; chủ động, tích cực mở rộng quan hệ với các tổ chức, cơ quan hữu quan của các nước, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ nước ngoài nhằm học tập kinh nghiệm, tranh thủ các hỗ trợ tài chính, kỹ thuật dành cho kinh tế tập thể trên nguyên tắc bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Khẩn trương sửa đổi Luật HTX năm 2012 và các quy định pháp luật liên quan đến kinh tế tập thể, HTX. Trong khi chờ sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về kinh tế tập thể, tiến hành triển khai thí điểm những nội dung của Nghị quyết khác với quy định hiện hành.

d) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và Liên minh HTX Việt Nam đối với phát triển kinh tế tập thể

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội, xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, vận động đề hội viên, đoàn viên và nhân dân nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế tập thể; phối hợp tổ chức vận động, phát triển các loại hình kinh tế tập thể.

Đối với các tổ chức kinh tế tập thể có số lượng thành viên lớn, có các tổ chức đoàn thể đang hoạt động, cần quan tâm xây dựng và phát huy vai trò các đoàn thể cùng hội đồng quản trị, ban giám đốc, xây dựng tổ chức kinh tế tập thể phát triển vững mạnh.

Củng cố, tăng cường hoạt động của hệ thống Liên minh HTX và các tổ chức đại diện. Liên minh HTX là tổ chức đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức kinh tế tập thể, giữ vai trò nòng cốt và thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, làm cầu nối giữa Đảng và Nhà nước với thành phần kinh tế tập thể, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát huy vai trò hướng dẫn, chia sẻ thông tin, vận động thực hiện các chính sách đối với kinh tế tập thể; nghiên cứu giao Liên minh HTX thực hiện một số nội dung dịch vụ công phù hợp với quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ của Liên minh./.

Chuyên đề 15:
GIỮ GÌN AN NINH, TRẬT TỰ
VÀ CUỘC SỐNG BÌNH YÊN CHO NÔNG THÔN

I. KẾT QUẢ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TIÊU CHÍ AN NINH, TRẬT TỰ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Một số kết quả nổi bật

Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, Bộ Công an đã triển khai, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nhiệm vụ theo sự phân công của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG, ban hành Chỉ thị số 05/CT-BCA-V28 ngày 30/3/2011, Kế hoạch số 194/KH-BCA-V28 ngày 11/11/2010; Kế hoạch số 134/KH-BCA-V28 ngày 12/5/2016 và thành lập Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo về an ninh, trật tự nông thôn của Bộ Công an để chỉ đạo công an các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020; ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM; tổ chức nhiều cuộc Hội thảo chuyên đề về công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong xây dựng NTM. Bộ Công an cũng đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-BCA-C41 ngày 20/10/2016 về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm, đảm bảo trật tự xã hội ở địa bàn nông thôn, góp phần phục vụ xây dựng NTM và phát động phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” trong lực lượng Công an nhân dân.

Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 triển khai thực hiện trong lực lượng Công an nhân dân đạt nhiều kết quả rất đáng khích lệ, điển hình là:

- Các cơ quan báo chí trong Công an nhân dân đăng tải nhiều tin, bài và dành nhiều thời lượng để tuyên truyền, giới thiệu nội dung Chương trình MTQG xây dựng NTM, trọng tâm là thực hiện Tiêu chí an ninh, trật tự xã hội được giữ vững trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM với chủ đề bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở trên các chuyên trang, chuyên mục, như: “*Trang chuyên đề an ninh, trật tự*”, “*An ninh và cuộc sống*”, “*Sống theo pháp luật, vì bình yên cuộc sống*”, “*Điều tra qua thư khán giả*”, “*An ninh với cuộc sống*”...; tuyên truyền về kết quả triển khai thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của Bộ Công an trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020; gắn với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự với phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” và cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*”. Tổ chức ký kết giao ước thực hiện phong trào thi đua “*Vì an ninh Tổ quốc*” gắn với thực hiện phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” giữa các đơn vị, địa phương trong các cụm thi đua; biên tập, in và phát hành bản tin tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Chỉ đạo Công an các tỉnh: Hải Dương, Ninh Bình, Hà Nam, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Điện Biên... tổ chức tuyên truyền và xây dựng điểm, nhân rộng Xã đạt tiêu chí an ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

- Lực lượng Công an đã chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết ổn định các vụ tranh chấp, khiếu kiện về đất đai ngay tại cơ sở, không để hình thành các

điểm nóng, phức tạp về an ninh, trật tự; đấu tranh, ngăn chặn kịp thời các hoạt động chống phá của số phần tử xấu lợi dụng dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng để lôi kéo, kích động đồng bào gây rối an ninh, trật tự, truyền đạo trái pháp luật. Chú trọng công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh thông tin và an ninh xã hội; phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thực hiện nội dung Tiêu chí “*Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên*”. Tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm của người có uy tín tiêu biểu trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở các khu vực trọng yếu (Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ); triển khai thực hiện Chỉ thị số 09/CT-BCA ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an về đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vùng đồng bào các tôn giáo; Công an các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch, phương án giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện trong quá trình triển khai các dự án phát triển KTXH, giải phóng mặt bằng liên quan đến an ninh nông thôn, chú trọng công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chính sách phát triển KTXH ở địa phương.

- Bộ Công an đã chỉ đạo Công an các địa phương mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp, truy nã tội phạm, xóa bỏ các tụ điểm phức tạp về an ninh, trật tự, vận động Nhân dân tích cực tham gia phát hiện, tố giác tội phạm, bài trừ tệ nạn xã hội, quản lý, cảm hóa, giáo dục người lầm lỗi tại địa bàn dân cư; tham gia giữ gìn trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, tạo sự chuyển biến rõ nét về trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng NTM. Tập trung giải quyết những loại tội phạm nổi cộm gây bức xúc trong dư luận xã hội, như: tội phạm và vi phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động “*tín dụng đen*”, tội phạm xâm hại trẻ em, mua bán bào thai, cướp ngân hàng, tội phạm do đối tượng tâm thần ngáo đá gây án...; triệt xóa nhiều đường dây mua bán, vận chuyển ma túy với số lượng lớn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trật tự, an toàn giao thông ở khu vực nông thôn.

- Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” khu vực nông thôn được đẩy mạnh, có bước phát triển mới với nhiều nội dung, hình thức phong phú, đa dạng, hiệu quả, khơi dậy sức mạnh, tiềm lực to lớn của Nhân dân trong công tác giữ gìn an ninh chính trị và phòng ngừa, tấn công, trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội. Xây dựng, nhân rộng nhiều mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự theo hướng tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải; có nhiều mô hình phát huy tác dụng, hiệu quả, góp phần làm giảm tội phạm, giữ vững ổn định tình hình an ninh, trật tự ở cơ sở, như: “*Tự quản về an ninh, trật tự*”, “*Nông dân với pháp luật*”, “*Xóm đạo bình yên*”, “*Dòng họ an toàn về an ninh, trật tự*”, “*Dòng tộc không có tội phạm và tệ nạn xã hội*”, “*Cụm liên kết an toàn về an ninh, trật tự khu vực giáp ranh*”, “*Xứ đạo bình yên - gia đình văn hóa*”, “*Xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy*”; “*Câu lạc bộ phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội*”... Gắn thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc với phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” và cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*”, góp phần phát triển KTXH, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân, củng cố sự đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo ngày càng vững chắc.

- Quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, củng cố, xây dựng lực lượng Công an xã trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự khu vực nông thôn. Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên với nội dung phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thực tiễn công tác bảo đảm an ninh, trật tự của Công an xã, qua đó giúp lực lượng Công an xã nắm vững kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng xử lý tình huống, thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở. Triển khai thực hiện việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã, để khắc phục những tồn tại, hạn chế của lực lượng Công an xã bán chuyên trách trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự địa bàn nông thôn, góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- Theo thống kê, đến hết năm 2020, cả nước có trên 2.150 mô hình tổ chức quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự đang hoạt động; có 61.158 Tổ an ninh nhân dân với 306.524 thành viên, 36.361 Tổ hòa giải với 174.524 thành viên, 92.623 Tổ tự quản với 358.021 thành viên, 31.392 Đội thanh niên xung kích, trong đó có nhiều mô hình phát huy tác dụng, hiệu quả giữ vững ổn định tình hình an ninh, trật tự ở cơ sở. Đã có 7.925 xã (95,9%) đạt tiêu chí về Quốc phòng và An ninh (tăng 2,2% so với năm 2015).

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Việc kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM chưa được thường xuyên; một số địa phương thực hiện chưa đúng với Hướng dẫn của Bộ Công an về xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên.

- Công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về an ninh, trật tự để nâng cao ý thức trách nhiệm và năng lực bảo vệ an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn chưa được chú trọng.

- Một số nơi chưa chú trọng đến công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, chưa gắn với phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” và cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*” nên kết quả còn hạn chế.

- Công tác phối hợp giữa lực lượng Công an với Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM có lúc còn chưa chủ động, chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ, thiếu sự kiểm tra, đôn đốc, hoạt động còn mang tính hình thức, hiệu quả còn thấp.

- Đời sống của một bộ phận Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn nhiều khó khăn, khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch về thu nhập giữa các vùng miền, giữa đô thị và nông thôn có xu hướng gia tăng; tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội ở một số nơi còn diễn biến phức tạp, gây tâm lý lo ngại, bất an trong Nhân dân, ảnh hưởng đến kết quả công tác xây dựng NTM.

- Về cơ sở vật chất (nơi làm việc, trang bị phương tiện làm việc) đối với Công an xã chưa đáp ứng được so với yêu cầu hoạt động; chế độ, chính sách đối với Công an xã

còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với công việc bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở, do vậy còn một bộ phận Công an xã ý thức trách nhiệm chưa cao.

II. NHỮNG NỘI DUNG TRỌNG TÂM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ AN NINH TRẬT TỰ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 926/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Những nội dung trọng tâm như sau:

1. Quan điểm

- Việc thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM phải huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia; có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa lực lượng Công an với các ban, ngành, đoàn thể, trong đó Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt.

- Việc thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và củng cố tăng cường tiềm lực quốc phòng trong khu vực phòng thủ; thúc đẩy thực hiện có hiệu quả các tiêu chí khác trong Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- Phải gắn việc thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM với việc xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh; xây dựng lực lượng Công an xã, Dân quân tự vệ, Dân phòng, Bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp trong sạch, vững mạnh.

- Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM phải phù hợp với đặc điểm từng vùng, miền, khu vực, lĩnh vực cụ thể.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn, tạo điều kiện cho người dân yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu chung về xây dựng NTM, nhằm nâng cao chất lượng đời sống, vật chất, tinh thần cho người dân.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tập trung đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn. Kiểm chế và kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông và vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự so với năm trước, mỗi địa phương kéo giảm ít nhất 05% số vụ phạm tội về trật tự xã hội so với thống kê năm 2019 (khi chưa xảy ra dịch Covid-19).

- Đến hết năm 2025, có 99% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025; 50% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao theo hướng bền vững.

- Đến hết năm 2025, có ít nhất 60% đơn vị cấp huyện đạt chỉ tiêu 9.4 của tiêu chí

số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; 25% đơn vị cấp huyện đạt chỉ tiêu 9.1 của tiêu chí số 9 về An ninh, trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

3. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Hoàn thiện các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thực hiện Chương trình

- Rà soát, nghiên cứu và ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chí về an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản về việc xác định xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự phù hợp với tình hình thực tế.

b) Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo vệ an ninh, trật tự góp phần xây dựng NTM

- Tập trung tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, chính xác chủ trương, chính sách, quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong xây dựng NTM đến các cấp chính quyền cơ sở và mọi tầng lớp Nhân dân nhằm tạo sự chuyển biến tích cực từ nhận thức đến hành động trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, để từ đó người dân tự nguyện, tự giác, tích cực tham gia bảo vệ an ninh, trật tự góp phần xây dựng NTM.

- Đổi mới nội dung tuyên truyền ngắn gọn, dễ hiểu, dễ vận dụng, phù hợp với từng đối tượng, từng vùng miền trong cả nước; hướng tới những nội dung sinh động, hấp dẫn, cập nhật kịp thời được những gương người tốt, việc tốt, những mô hình hoạt động thường xuyên, hiệu quả, điển hình tiên tiến tích cực tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; kết quả triển khai thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM cũng như kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở địa bàn nông thôn của lực lượng Công an nhân dân.

- Đổi mới hình thức tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, internet và các nền tảng mạng xã hội, trong đó tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin chú trọng chuyển hướng từ thông tin một chiều, định hướng từ trên xuống dưới sang thông tin hai chiều, tăng cường đối thoại, tương tác với Nhân dân, lắng nghe thông tin từ thực tiễn từ cơ sở để phản ánh chính thống, trung thực, định hướng dư luận xã hội trong đấu tranh phòng, chống có hiệu quả các luận điệu xuyên tạc, kích động của các thế lực thù địch về những thành quả trong xây dựng NTM.

- Lực lượng Công an phát huy vai trò nòng cốt, tích cực, chủ động phối hợp với các cơ quan, ban ngành, tổ chức, đoàn thể xã hội trong công tác tuyên truyền; lồng ghép nội dung tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo vệ an ninh, trật tự góp phần xây dựng NTM gắn với thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương. Mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an phải trở thành những cán bộ tuyên truyền để vận động Nhân dân tích cực tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn góp phần xây dựng NTM.

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo đảm an ninh chính trị ở địa bàn nông thôn

- Nâng cao hiệu quả thực hiện nội dung tiêu chí xã không có khiếu kiện đông

người kéo dài trái pháp luật, như: Tập trung làm tốt công tác dự báo, nắm tình hình địa bàn, kịp thời phát hiện, ngăn chặn những dấu hiệu phức tạp, âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, những vấn đề xã hội đang quan tâm để xuyên tạc, kích động biểu tình, gây rối, chống phá cách mạng, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, hoạt động bình thường của các cơ quan Nhà nước. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, nhất là trong công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác tiếp công dân. Kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh những đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng, Nhà nước, chống người thi hành công vụ để làm gương, răn đe. Lực lượng Công an chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền cơ sở chỉ đạo, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc tập trung giải quyết dứt điểm các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên cơ sở vận dụng linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm, tính chất từng vụ việc; làm tốt công tác vận động quần chúng, tranh thủ người có uy tín, thực hiện tiếp xúc, đối thoại với người dân, không để phát sinh, hình thành các “điểm nóng” gây bức xúc trong dư luận xã hội ngay từ cơ sở. Cùng cố lực lượng làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo có bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thông nghiệp vụ, đáp ứng nhiệm vụ trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đảm bảo an ninh kinh tế ở địa bàn nông thôn, rà soát những bất cập trong việc thực hiện cơ chế, chính sách liên quan nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các mặt công tác nghiệp vụ cơ bản của lực lượng An ninh kinh tế; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng An ninh kinh tế; nâng cao chất lượng công tác nắm tình hình, từ đó tham mưu cho Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành và chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả những vấn đề phức tạp liên quan nông nghiệp, nông dân, nông thôn, không để hình thành “điểm nóng”, phức tạp về an ninh, trật tự; thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đảm bảo an ninh kinh tế, làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về kinh tế nhất là các hành vi tham nhũng, tiêu cực liên quan thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế ở địa phương, các vấn đề nhạy cảm liên quan đến đất đai, xây dựng cơ bản, quy hoạch và quản lý quy hoạch, môi trường, khai thác tài nguyên khoáng sản, vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất và kinh doanh vật tư nông nghiệp.

d) Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn

- Chủ động nắm chắc tình hình, diễn biến hoạt động tội phạm và tệ nạn xã hội tại địa bàn nông thôn theo đúng phân công, phân cấp. Kịp thời phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, tệ nạn xã hội, những sơ hở thiếu sót trong công tác quản lý điều hành, tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách để chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền có biện pháp kịp thời chấn chỉnh, khắc phục; đồng thời tổ chức các biện pháp phòng ngừa xã hội ở địa bàn nông thôn.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên các lĩnh vực đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đăng ký,

quản lý cư trú; quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; chủ động phòng ngừa và đấu tranh với các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật, đảm bảo ổn định an ninh, trật tự trên địa bàn nông thôn.

- Tăng cường công tác quản lý địa bàn, quản lý đối tượng, kịp thời phát hiện những đối tượng có điều kiện, khả năng phạm tội hoặc đang có biểu hiện nghi vấn hoạt động phạm tội để có biện pháp quản lý, răn đe không để đối tượng thực hiện hành vi phạm tội. Vận động Nhân dân chấp hành pháp luật, tích cực tham gia phát hiện, tố giác tội phạm, tham gia quản lý, giáo dục người lầm lỗi tại địa bàn dân cư nông thôn.

- Tập trung mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm hình sự, kinh tế, ma túy, môi trường ở địa bàn nông thôn. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động điều tra, xử lý tội phạm, chấp hành pháp luật, tuân thủ quy trình, quy định trong công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố, công tác bắt, giam, giữ, điều tra, xử lý tội phạm, không để xảy ra oan, sai trong hoạt động điều tra.

đ) Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn nông thôn

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Công an về công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, trọng tâm là Kết luận số 44-KL/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”. Quan tâm xây dựng lực lượng chuyên trách và lực lượng nòng cốt xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững mạnh; đầu tư trang bị, đào tạo cho các lực lượng này đủ khả năng làm nòng cốt trong tham mưu, hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn nông thôn, đặc biệt là địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, vùng tôn giáo, miền núi.

- Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn trong tình hình mới và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng vùng, từng địa bàn, từng lĩnh vực cụ thể. Chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao trình độ về pháp luật, nghiệp vụ cho lực lượng chuyên trách làm công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, nhất là số cán bộ, chiến sĩ trực tiếp tham mưu, triển khai thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về bảo đảm an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong xây dựng NTM theo hướng “tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải” ngay từ cơ sở; lựa chọn, xây dựng, bồi dưỡng những người có uy tín, nhiệt tình, trách nhiệm, có sức khỏe để làm hạt nhân, nòng cốt cho công tác xây dựng mô hình, nhân điển hình tiên tiến. Nghiên cứu hoàn thiện cơ sở pháp lý của công tác xây dựng mô hình, bổ sung nhiệm vụ, nội dung hoạt động, kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của mô hình; cơ chế lãnh

đạo, chỉ đạo, phối hợp; chính sách đối với người dân bị thương, hy sinh, bị thiệt hại về tài sản trong khi tham gia đấu tranh phòng chống, tội phạm, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

- Định kỳ tiến hành sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; kịp thời động viên, khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, nhất là trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự góp phần xây dựng NTM.

e) Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an xã chính quy đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới

- Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy; chủ động nghiên cứu tham mưu, ban hành văn bản tạo hành lang pháp lý vững chắc trong tổ chức và hoạt động của Công an xã chính quy.

- Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Công an xã chính quy, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm minh các trường hợp sai phạm.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ pháp luật, nghiệp vụ và kinh nghiệm thực tiễn, cũng như khả năng vận động Nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cho lực lượng Công an xã chính quy để đạt các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh trật tự theo Hướng dẫn số 06/HD-BCA-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với xã NTM, xã NTM nâng cao, huyện NTM, huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 và mục tiêu của Chương trình.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở, làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc góp phần vào mục tiêu các xã đạt các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025.

g) Tăng cường củng cố mối quan hệ phối hợp trong việc bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn

- Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Công an xã với Dân quân tự vệ, Kiểm lâm trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng; trong đó, chú trọng chỉ đạo tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Công an xã chính quy và Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn xã.

- Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, đảm bảo hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án nhanh chóng, chính xác tuân thủ luật pháp, phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương trong xây dựng NTM.

- Phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng Công an cơ sở trong công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; chủ động phối hợp với các cơ quan, ban ngành, tổ chức, đoàn thể xã hội xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương và gắn với thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM”, Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” và các phong trào thi đua yêu nước khác.

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá kết quả phối hợp trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn giữa các lực lượng có liên quan; kịp thời điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các chương trình, quy chế phối hợp phù hợp với thực tiễn, tạo cơ sở pháp lý để công tác phối hợp đạt hiệu quả.

4. Nguồn vốn thực hiện

- Kinh phí thực hiện Chương trình này bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Cơ chế tài chính thực hiện Chương trình thực hiện theo cơ chế tài chính của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật hiện hành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được huy động các nguồn kinh phí hỗ trợ hợp pháp khác để triển khai.

III. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG THAM GIA GIỮ GÌN AN NINH, TRẬT TỰ VÀ ĐẢM BẢO CUỘC SỐNG BÌNH YÊN CHO NÔNG THÔN

Trong những năm qua, công tác xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nói chung và ở khu vực nông thôn nói riêng đã được cả hệ thống chính trị quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, được đông đảo Nhân dân đồng tình, tích cực hưởng ứng, nên đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Công tác xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được lồng ghép với việc thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở từng địa phương.

Trong thời gian tới, trên địa bàn cả nước, tình hình an ninh, trật tự tiếp tục có nhiều diễn biến tiềm ẩn phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội và chất lượng phong trào “*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*” tại các địa phương. Các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, sự suy giảm lòng tin của một bộ phận Nhân dân để tăng cường hoạt động chống phá, tấn công, thâm nhập, tác động, chuyển hóa, thực hiện âm mưu “*diễn biến hòa bình*” nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa... Hoạt động của các loại tội phạm manh động và liều lĩnh hơn; phạm tội do nguyên nhân xã hội, mâu thuẫn trong nội bộ Nhân dân, mâu thuẫn gia đình diễn biến phức tạp. Tội phạm có yếu tố nước ngoài; lợi dụng công nghệ cao; núp bóng doanh nghiệp; tội phạm hình sự nguy hiểm; vận chuyển, buôn bán chất ma túy; lừa đảo qua mạng, “*tín dụng đen*”, cưỡng đoạt tài sản... gây bức

xúc, lo lắng trong quần chúng Nhân dân.

Trước yêu cầu trong tình hình mới, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cần trở thành phong trào thi đua sôi nổi trong toàn hệ thống chính trị và mọi tầng lớp Nhân dân, là hạt nhân quan trọng để đoàn kết mọi tầng lớp Nhân dân giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phục vụ đắc lực cho việc hoàn thành các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên và lực lượng Công an tập trung thực hiện tốt một số giải pháp trọng tâm sau:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên và Công an nhân dân Việt Nam giữ vững vai trò hạt nhân trong công tác tham mưu, phối hợp xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc":

- Tập trung tham mưu cho các cấp ủy Đảng, đề xuất với chính quyền những giải pháp có trọng tâm, trọng điểm nhằm huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị với sức mạnh toàn dân trong triển khai thực hiện hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ về xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"; phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm; bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

- Nêu cao vai trò của đội ngũ cán bộ, đảng viên, hội viên, đoàn viên, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện phong trào. Kiên quyết đấu tranh, lên án với mọi hành vi bao che, dung túng, để lọt tội phạm, oan sai trong thi hành pháp luật.

- Phát động mỗi một địa phương có một sáng kiến, mỗi một đơn vị có một cách làm sáng tạo trong thực hiện phong trào, nhằm khích lệ, động viên Nhân dân tự giác, tích cực tham gia phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", làm cơ sở cho thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, củng cố vững chắc nền an ninh Nhân dân, thể trận an ninh Nhân dân tại mỗi địa phương.

Đổi mới nội dung, công tác tuyên truyền vận động Nhân dân thực hiện phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc":

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị, mọi cấp, ngành, phát huy hiệu quả các kênh thông tin truyền thông trong tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện nội dung phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", phù hợp với từng đối tượng, địa bàn, phong tục, tập quán, dân tộc, tôn giáo.

- Chú trọng các hình thức tuyên truyền trực quan, tuyên truyền đến từng người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm, tinh thần tự giác chấp hành quy định của pháp luật, tham gia giữ gìn an ninh, trật tự, phòng ngừa với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm an toàn giao thông, trật tự đô thị, giữ gìn cảnh quan, môi trường, bài trừ các hủ tục lạc hậu, thực hiện nếp sống văn hoá trong cộng đồng.

- Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức tổ chức "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", "Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc" gắn với giáo dục truyền thống cách mạng, lòng tự hào dân tộc; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết giữa các dân

tộc, quy tụ sức mạnh của mỗi người dân, từng cộng đồng và toàn xã hội trong xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc".

Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên và lực lượng Công an nhân dân trong xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc":

- Tổ chức hiệu quả các phong trào thi đua, các cuộc vận động hướng đến nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, vật chất cho Nhân dân; thực hiện công tác an sinh xã hội, trợ giúp khó khăn; hỗ trợ Nhân dân chuyển giao khoa học kỹ thuật, phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập nhằm thu hút đông đảo quần chúng Nhân dân tham gia các loại hình tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Kịp thời phổ biến các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là hoạt động của tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm về ma túy, mua bán người, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nhân dân... gắn với đẩy mạnh công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về trật tự xã hội, củng cố nền an ninh Nhân dân vững chắc từ mỗi địa phương, cơ sở.

- Nâng cao chất lượng hoạt động hòa giải ở cơ sở, hòa giải thành công các mâu thuẫn trong nội bộ Nhân dân; vận động Nhân dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, lên án, đấu tranh với các tụ điểm phức tạp về tội phạm, tệ nạn xã hội. Phân công, làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, gia đình, cộng đồng trong việc quản lý, giáo dục con em và người thân không vi phạm pháp luật; giúp đỡ, cảm hóa, giáo dục người vi phạm pháp luật tại cộng đồng dân cư.

Phát huy hiệu quả ý thức tự giác của Nhân dân trong thực hiện phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc":

- Tăng cường hoạt động đối thoại trực tiếp giữa cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên với Nhân dân; tổ chức hiệu quả các diễn đàn "Lắng nghe ý kiến nhân dân", "Nhân dân tố giác tội phạm"; "Mặt trận lắng nghe dân nói"; "Nói cho dân nghe và nghe dân nói"; "Ngày nghe dân nói"... để kịp thời nắm bắt dư luận xã hội, tiếp thu ý kiến và định hướng tư tưởng của quần chúng Nhân dân.

- Động viên và hỗ trợ Nhân dân tham gia phòng ngừa, phát hiện và lên án, tố giác các tụ điểm phức tạp về trật tự, an toàn xã hội, nhất là các tụ điểm tàng trữ, mua bán các chất ma túy, tụ điểm hoạt động theo kiểu xã hội đen, ổ nhóm tội phạm; tham gia đấu tranh, phản bác luận điệu xuyên tạc, âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ, kích động, lôi kéo, chia rẽ tình đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo... của các thế lực thù địch.

- Phát huy hiệu quả, vai trò của cá nhân tiêu biểu, người có uy tín ở cộng đồng dân cư, chức sắc, chức việc các tôn giáo làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở các địa phương. Phát huy các kết quả đạt được với tinh thần trách nhiệm, sáng tạo của mỗi địa phương, đơn vị thông qua những giải pháp thiết thực, phù hợp với sự đồng tình, hưởng ứng tích cực của mọi người dân, mỗi hộ gia đình và từng cộng đồng dân cư, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc sẽ trở thành phong trào tự nguyện, tự giác của quần chúng Nhân dân, làm nòng cốt cho công tác giữ gìn an ninh,

trật tự ở cơ sở.

Củng cố, duy trì và nhân rộng các mô hình tiêu biểu trong thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- Tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn, nâng cao nghiệp vụ và phân công đoàn viên, hội viên tham gia làm nòng cốt trong các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở các địa bàn cơ sở, tại các thôn, xóm, tổ dân phố, khu dân cư.

- Thường xuyên làm tốt công tác khảo sát, kiểm tra, đánh giá chất lượng hoạt động đối với các mô hình. Xây dựng quy chế phối hợp trong việc đánh giá, tự đánh giá và phân loại hoạt động mô hình; chú trọng các hình thức sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng; phổ biến nhân rộng các mô hình hoạt động tiêu biểu phù hợp với đặc điểm, tình hình của các đơn vị, địa phương.

- Khuyến khích, động viên, hỗ trợ và lôi cuốn mọi tầng lớp Nhân dân tham gia các hình thức tự quản về an ninh, trật tự. Tổng kết, đánh giá và nhân rộng mô hình của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong giúp đỡ người vi phạm pháp luật tái hòa nhập cộng đồng./.

PHẦN 3.
NGHIỆP VỤ, KỸ NĂNG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI

Chuyên đề 16:
THAY ĐỔI TƯ DUY SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
SANG TƯ DUY KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, ngày 28/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó nêu quan điểm: “*Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu*”. Vậy, vấn đề “chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp” được hiểu như thế nào?

I. QUAN NIỆM, KHÁI NIỆM, NHẬN THỨC LIÊN QUAN ĐẾN TƯ DUY SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TƯ DUY KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, đặc trưng và tư duy sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là hoạt động sản xuất sử dụng tư liệu sản xuất chủ yếu, như: đất đai, nước, không khí và cây trồng, vật nuôi để trồng trọt, chăn nuôi và khai thác cây trồng để tạo ra nông sản.

Đặc trưng của sản xuất nông nghiệp:

- Sản xuất nông nghiệp chủ yếu được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp và lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên mang tính khu vực rõ rệt. Với đặc trưng này, người sản xuất muốn nâng cao hiệu quả, cần hạn chế tác động xấu và tận dụng lợi thế của môi trường để sản xuất và tạo sự khác biệt.

- Sản xuất gắn liền với cơ thể sống là cây trồng, vật nuôi. Do đó, muốn sản xuất, người sản xuất phải hiểu và lợi dụng quy luật sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi thì mới nâng cao được hiệu quả sản xuất của mình.

- Đất, nước là tư liệu sản xuất chủ yếu. Đây là nguồn lực có hạn, nên phải có kế hoạch sử dụng hợp lý. Biến đổi khí hậu càng làm cho lượng nước ngọt dùng cho sản xuất khan hiếm. Để thích ứng với biến đổi khí hậu, người sản xuất phải áp dụng các công nghệ tiết kiệm nước, hoặc sử dụng loài cây ít sử dụng nước.

- Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao. Người sản xuất cần biết rằng, vào chính vụ, thì nông sản cung cấp ra thị trường sẽ nhiều, do đó giá cả sẽ giảm. Để tránh cung vượt cầu vào chính vụ, thì người sản xuất phải biết sản xuất rải vụ, trái vụ (nếu có thể). Trong trường hợp không thể sản xuất trái vụ, thì cần phải bảo quản để có thể duy trì độ tươi ngon lâu hơn, hoặc phải chế biến để tránh trường hợp cung vượt cầu và rớt giá.

- Quy luật năng suất biên giảm dần. Theo quy luật này, khi tăng nhẹ đầu vào, thì năng suất sẽ tăng nhẹ trên mỗi đơn vị và có thể chững lại, hoặc thậm chí giảm sau một

điểm cụ thể. Do đó, nếu không hiểu được quy luật này, người sản xuất với mục tiêu đạt năng suất cao nhất, sẽ gia tăng sử dụng đầu vào, như: giống, phân bón. Nhưng nếu người sản xuất tăng quá nhiều, thì năng suất có thể bị giảm, chứ không tăng theo tỷ lệ như mong đợi.

Tư duy là quá trình nhận thức những quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội, con người và điều chỉnh hành động của mình phù hợp với các quy luật đó. Do đó, tư duy sản xuất nông nghiệp có thể được hiểu là quá trình nhận thức các quy luật khách quan về sinh học của cây trồng, vật nuôi và quy luật chuyên hóa của nguyên vật liệu sản xuất, sử dụng nguyên vật liệu để gia tăng năng suất và sản lượng sản phẩm.

Tư duy sản xuất nông nghiệp có những đặc trưng cơ bản sau:

- Nhận thức mình có nguồn lực nào? Có thể sử dụng nó thế nào? Và sản xuất cái gì mình có thể. Với cách nghĩ này, khi tiến hành sản xuất thì người sản xuất dễ thực hiện nhất. Tuy nhiên, sản phẩm được sản xuất có thể không phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng, do đó khó có thể bán được với giá cao.

- Sử dụng nguồn lực và áp dụng các biện pháp có thể để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi. Với cách nghĩ này, người sản xuất sẽ nhắm đến năng suất cao, nên sẵn sàng gia tăng đầu vào. Nhưng nếu gia tăng đầu vào nhiều, có thể không hiệu quả, vì sai với quy luật năng suất biên giảm dần. Điều này chỉ làm chi phí tăng thêm, nhưng năng suất không tăng.

- Không chú trọng đến giảm chi phí, miễn là tăng được năng suất. Với cách nghĩ này, người sản xuất đã chủ đích tăng năng suất, nên sẵn sàng bón nhiều phân, dùng chất kích thích để tăng năng suất. Điều này đồng nghĩa với chi phí tăng cao, cùng với sức chịu đựng quá mức của môi trường.

- Mục tiêu mong muốn đạt được sản lượng cao nhất. Người sản xuất đã xác định thước đo sản lượng là mục tiêu, chứ không phải lợi nhuận. Câu trả lời cho rất nhiều năm, người sản xuất nông nghiệp đã không khá, giàu lên được, chỉ vì xác định mục tiêu không đúng.

2. Khái niệm kinh tế nông nghiệp và tư duy kinh tế nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp là hoạt động kinh tế khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực trong nông nghiệp mang lại lợi ích kinh tế cho người sản xuất, góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tư duy kinh tế nông nghiệp là tư duy sử dụng hiệu quả nguồn lực hữu hạn trong nông nghiệp để sản xuất sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường và đạt được lợi nhuận cao nhất có thể.

Tư duy kinh tế nông nghiệp có những đặc trưng cơ bản sau:

- Căn cứ nhu cầu thị trường để xác định chủng loại, tiêu chuẩn sản phẩm cần sản xuất. Theo cách nghĩ này, người sản xuất phải biết người tiêu dùng cần loại sản phẩm hàng hóa nào? Tiêu chuẩn gì? Từ đó, xác định kết quả đầu ra với chủng loại, tiêu sản phẩm hàng hóa phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng.

- Quá trình sản xuất tập trung đảm bảo chất lượng để đạt tiêu chuẩn, yêu cầu của

khách hàng. Với cách nghĩ này, người sản xuất phải phân tích, so sánh những sản phẩm hàng hóa mình đã sản xuất được so với nhu cầu người tiêu dùng để tìm cách đáp ứng, từ việc thay đổi quy trình sản xuất, thay đổi nguyên liệu đầu vào, hay thay đổi cả giống cây trồng, vật nuôi.

- Trong quá trình sản xuất, luôn tìm cách giảm chi phí hợp lý. Với cách suy nghĩ này, người sản xuất sẽ giảm tất cả những gì có thể, nếu không ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm. Bắt đầu từ giá mua nguyên vật liệu, cải tiến quy trình để giảm chi phí sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển.

- Sau khi thu hoạch, luôn tìm cách gia tăng giá trị. Theo cách nghĩ này, người sản xuất sẽ không bán sản phẩm tại vườn, ruộng, chuồng, mà sẽ tìm cách gia tăng giá trị, đơn giản nhất là phân loại, làm sạch, đóng gói, thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, đến sơ chế, chế biến và chế biến sâu, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, truy suất nguồn gốc...vv.

- Chủ động tiêu thụ sản phẩm với giá hợp lý. Theo cách nghĩ đơn giản là phải mang sản phẩm hàng hóa đến với người tiêu dùng, chứ không phải để người tiêu dùng tìm đến mua sản phẩm của mình. Với việc chủ động tìm kiếm khách hàng bằng nhiều kênh bán hàng, hoặc liên kết tiêu thụ, sẽ bán được sản phẩm với giá hợp lý, từ đó nâng cao doanh thu và gia tăng lợi nhuận.

- Người sản xuất phải xem xét khả năng cạnh tranh với đối thủ cạnh tranh. Theo cách nghĩ này, người sản xuất muốn bán được hàng, thì phải xem xét trên thị trường đã có ai cùng bán sản phẩm cùng loại với cùng thời điểm và phân khúc khách hàng hay không? Đặc trưng sản phẩm của họ thế nào? Cách họ bán hàng, thanh toán và hậu mãi? Từ đó, người sản xuất phải tìm cách cạnh tranh với đối thủ, hoặc tìm thị trường ngách để sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của mình.

- Mục tiêu mong muốn cuối cùng đạt được là lợi nhuận cao nhất có thể. Với cách nghĩ này, người sản xuất phải tìm cách hạ giá thành, tăng năng suất đúng theo khả năng sinh học bình thường của cây trồng, vật nuôi và tăng giá bán hợp lý.

3. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp

a) Sự khác biệt cơ bản giữa tư duy sản xuất nông nghiệp và tư duy kinh tế nông nghiệp

So sánh sự khác biệt cơ bản của tư duy sản xuất nông nghiệp và tư duy kinh tế nông nghiệp

STT	Tiêu chí so sánh	Tư duy sản xuất nông nghiệp	Tư duy kinh tế nông nghiệp
1	Xác định sản phẩm sản xuất	Sản xuất cái mình có thể	Căn cứ nhu cầu thị trường
2	Quy trình sản xuất (Sản xuất bằng cách nào?)	Sử dụng các loại nguồn lực để gia tăng năng suất	Chú trọng nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu thị trường và có tính cạnh tranh cao
3	Chi phí sản xuất?	Ít quan tâm	Rất quan tâm để giảm chi phí hợp lý

4	Gia tăng giá trị sau thu hoạch (Làm gì sau khi thu hoạch?)	Bán sản phẩm thô	Phân loại, làm sạch, bảo quản, sơ chế, chế biến, xây dựng và đăng ký nhãn hiệu để gia tăng giá trị
5	Bán sản phẩm thế nào?	Thường bị động, bán cho người thu mua	Chủ động liên kết tiêu thụ; tìm kiếm thị trường; đa dạng kênh bán hàng
6	Phân tích đối thủ cạnh tranh	Thường ít quan tâm	Quan tâm để biết điểm mạnh, yếu mình so với đối thủ và ngược lại
7	Mục tiêu mong muốn là gì?	Sản lượng cao nhất	Lợi nhuận cao nhất và phát triển bền vững.

b) Những hạn chế của tư duy sản xuất nông nghiệp

- Người sản xuất không chú trọng đến nhu cầu thị trường, chỉ sản xuất cái mình có chứ không phải sản xuất cái thị trường cần, do đó hàng hóa không thể bán được giá cao.

- Sẵn sàng sử dụng các loại giống, phân bón, các loại thuốc để gia tăng năng suất mà không chú trọng đến chất lượng và sự an toàn thực phẩm.

- Không hoặc ít tìm cách gia tăng giá trị, sau khi thu hoạch thường bán sản phẩm thô khó có lợi nhuận cao.

- Khi thu hoạch thường phó mặc cho người mua và không chú ý đến xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, truy xuất nguồn gốc.

c) Sự cần thiết phải thay đổi tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế nông nghiệp

- Khắc phục những hạn chế của tư duy sản xuất nông nghiệp: Người sản xuất ra nhiều sản phẩm nhưng không có hoặc có ít lợi nhuận; lạm dụng tài nguyên, nguyên vật liệu đầu vào gây ô nhiễm môi trường.

- Yêu cầu thích ứng cạnh tranh với thị trường trong nước và hội nhập quốc tế: Đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm trong nước và quốc tế; sản xuất với số lượng lớn, đồng nhất về chất lượng hình dạng, kích thước màu sắc; giá bán hợp lý.

- Do yêu cầu bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu: Tránh lạm dụng tài nguyên dẫn đến cạn kiệt tài nguyên; tránh lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất gây nhiễm, hủy hoại môi trường; phải làm giàu tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Theo các chuyên gia kinh tế, nội dung cốt lõi nhất của chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, đó là chuyển từ mục tiêu sản lượng sang mục tiêu giá trị. Trước đây, chúng ta coi trọng chỉ tiêu tăng diện tích, tăng năng suất để có sản lượng nông sản lớn trên một đơn vị diện tích canh tác, hoặc lấy chỉ tiêu đầu gia súc, gia cầm là chủ yếu. Nay, năng suất, sản lượng vẫn quan trọng, nhưng giá trị thu được trên một đơn vị diện tích canh tác, hoặc trên một đơn vị chăn nuôi mới là quan trọng nhất. Chẳng hạn, một ha trồng lúa trước đây phần đầu đạt 5 đến 7 tấn thóc một

năm, gạo bán được 10-12 nghìn đồng/kg. Nay, cũng trên một ha trồng lúa ấy, có thể chỉ thu được 5-6 tấn thóc, nhưng gạo lại bán được từ 25-30 nghìn đồng/kg, do gạo ấy là gạo chất lượng cao, gạo sạch, không có dư lượng kháng sinh và dư lượng các chất độc hại trong bảo vệ thực vật. Như vậy, sản lượng có thể ít hơn, nhưng giá trị thu được lại lớn hơn.

Hoặc, như Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Lê Minh Hoan nói: “*Kinh tế phải tính từ đầu ra và đầu vào. Nhiều khi tôi bán 10 đồng, nhưng chi phí hết 9 đồng, tôi chỉ lời 1 đồng. Nhưng nhiều khi tôi bán 8 đồng thôi, chi phí bỏ ra có 6 đồng thì tôi vẫn lời 2 đồng*”. Đó là tư duy kinh tế nông nghiệp. Tức là, chúng ta phải tính toán cả đầu vào và đầu ra, làm sao chi phí ở mức thấp nhất, nhưng lại bán được sản phẩm ở mức cao nhất, thay vì chỉ cần số lượng nhiều mà không hoạch toán lời lỗ như trước đây.

4. Đổi mới từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp

Đổi mới tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp là đổi mới tư duy sản xuất phải có lợi nhuận cao, chứ không phải sản lượng sản phẩm cao. Do đó, người sản xuất phải thay đổi tư duy theo những nội dung sau:

a) Đổi mới tư duy sản xuất theo nhu cầu thị trường

Nông dân thường không muốn thay đổi, chính vì vậy, thường sản xuất những sản phẩm trước nay mình có thể sản xuất dễ dàng. Điều đó, có thể sẽ không phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Sản phẩm không đáp ứng yêu cầu của khách hàng sẽ rất khó bán, nếu có bán cũng sẽ bán với giá thấp. Chính vì vậy, muốn bán được sản phẩm với giá hợp lý, cần phải xem khách hàng cần loại sản phẩm nào, tiêu chuẩn gì để từng bước đáp ứng. Chỉ có sản xuất nông sản theo yêu cầu của thị trường, thì mới có thể nâng cao giá bán, từ đó mới có thể nâng cao lợi nhuận.

b) Người sản xuất phải hiểu các chỉ tiêu chủ yếu của quá trình sản xuất

Trong thực tế, rất nhiều người sản xuất theo phong trào, thấy những người khác sản xuất gì, thì mình cũng sản xuất theo, mà không biết sản xuất có hiệu quả không, do không xác định được các chỉ tiêu xác định được hiệu quả. Muốn biết được hiệu quả sản xuất, người sản xuất cần phải biết các chỉ tiêu chủ yếu của quá trình sản xuất:

- Chi phí sản xuất: là toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà người sản xuất bỏ ra có liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong một thời kỳ nhất định, được biểu hiện bằng tiền. Nếu phân loại chi phí theo nội dung của chi phí, bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu; chi phí nhân công; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài; chi phí bằng tiền khác.

- Doanh thu: Doanh thu của hoạt động sản xuất là tổng giá trị các lợi ích kinh tế người sản xuất thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất. Doanh thu là chỉ tiêu kết quả sản xuất, bao gồm: Doanh thu bán sản phẩm, doanh thu bán phế phẩm và doanh thu bán phụ phẩm, doanh thu khai thác vườn cây, trang trại bằng các hoạt động du lịch...

- Lợi nhuận: Lợi nhuận sản xuất là phần tài sản mà người sản xuất nhận thêm nhờ đầu tư sản xuất sau khi đã trừ đi các chi phí liên quan đến đầu tư đó, đó là phần chênh

lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí. Lợi nhuận là chỉ tiêu hiệu quả của sản xuất.

c) Người sản xuất phải có năng lực quản trị sản xuất

Quản trị sản xuất chính là quá trình thiết kế, lập kế hoạch, tổ chức điều hành và kiểm tra, theo dõi hệ thống sản xuất, nhằm thực hiện những mục tiêu sản xuất đã đề ra. Hay nói cách khác, quản trị sản xuất là tổng hợp các hoạt động xây dựng hệ thống sản xuất và quản trị quá trình sử dụng các yếu tố đầu vào tạo thành các sản phẩm, dịch vụ ở đầu ra theo yêu cầu của khách hàng, nhằm thực hiện các mục tiêu đã xác định.

Nhiệm vụ của quản trị sản xuất, là thiết kế và tổ chức hệ thống sản xuất, nhằm biến đổi đầu vào thành các yếu tố đầu ra sau mỗi quá trình biến đổi, nhưng với một lượng lớn hơn số lượng đầu tư ban đầu. Giá trị gia tăng là yếu tố quan trọng nhất, là động cơ hoạt động của các doanh nghiệp và mọi tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất, kinh doanh. Năng lực quản trị sản xuất sẽ giúp gia tăng giá trị cho người sản xuất.

d) Đổi mới tư duy chỉ chú trọng đến tăng năng suất, sang tư duy cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và trách nhiệm với khách hàng

Người nông dân không phân biệt được sự khác nhau giữa chỉ tiêu kết quả và chỉ tiêu hiệu quả. Vì vậy, khi sản xuất, thường mong muốn tăng năng suất, tăng sản lượng. Từ đó, luôn tìm cách để tăng lượng giống, tăng lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật và tăng vụ. Hậu quả là, sản phẩm được tạo ra sẽ tồn dư nitrat, thuốc bảo vệ thực vật và không đảm bảo an toàn thực phẩm, khách hàng sẽ không chấp nhận. Trong khi đất đai thì quá sức chịu đựng, khi dư thừa phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, sẽ gây ô nhiễm môi trường cho cộng đồng.

Để khắc phục tình trạng trên, người sản xuất phải xem xét đến nhu cầu khách hàng, thực hiện các quy trình kỹ thuật vừa đảm bảo năng suất, nâng cao chất và an toàn thực phẩm. Làm được điều này, đồng nghĩa với việc thỏa mãn nhu cầu khách hàng, có trách nhiệm với khách hàng, với cộng đồng và bán sản phẩm với giá cao hơn.

đ) Đổi mới tư duy từ chỉ bán sản phẩm thô, sang tư duy phải gia tăng giá trị sản phẩm.

Người sản xuất trước nay thường quen với việc bán ngay sản phẩm thô sau khi thu hoạch cho người thu mua. Điều này đồng nghĩa với việc, phải bán sản phẩm vào thời điểm mùa vụ nhiều người cùng bán sản phẩm. Mặt khác, khi bán sản phẩm thô, không rửa sạch, không phân loại, thì khó thể bán trực tiếp cho thị trường mà người tiêu dùng thường không có thời gian nhiều cho việc rửa sạch, phân loại. Khi bán sản phẩm thô không có bao bì, nhãn mác, không có điện thoại liên hệ, thì khó tạo được sự an tâm, lòng tin về sản phẩm. Khi sản phẩm bán ngay khi thu hoạch, sẽ khó có sự lựa chọn khách hàng, vì không đủ thời gian để đảm bảo sự tươi ngon, do đặc tính nông sản chỉ duy trì độ tươi ngon trong thời gian ngắn. Khi đó, người sản xuất cũng khó bán được giá mong muốn hợp lý. Để tránh tình trạng này, sản phẩm phải được sơ chế, hoặc chế biến để tránh sự bất lợi khi phải bán thô và phải bán ngay trong thời gian lượng cung sản phẩm ra thị trường nhiều. Khi đó, sẽ quyết định thời điểm bán và có quyền lựa chọn khách hàng nhiều hơn. Tất nhiên, khi đó sẽ thu được nhiều tiền hơn khi bán sản phẩm nhờ bán

được giá cao hơn.

e) Đổi mới tư duy từ sản xuất đơn lẻ, bị động sang chủ động liên kết

Liên kết sản xuất để có sức mạnh và giải quyết những vấn đề mà một cá nhân sản xuất nhỏ lẻ không thể thực hiện được. Sản xuất nhỏ lẻ với số lượng ít ỏi, không thể tạo thế mạnh trong đàm phán, thương lượng, rất bất lợi khi đàm phán. Chính vì vậy, người sản xuất phải tìm cách liên kết để có những thế mạnh từ số đông. Liên kết sản xuất sẽ có những lợi ích như:

- + Liên kết sản xuất để giảm chi phí;
- + Liên kết để tiêu thụ với giá cao hơn;
- + Liên kết để xây dựng và bảo vệ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu hàng hóa ...

Những hình thức liên kết có thể là liên kết dọc giữa nông dân với hợp tác xã, hoặc doanh nghiệp. Hình thức ngang giữa nông dân với nông dân, hợp tác xã với hợp tác xã...

g) Phân tích đối thủ cạnh tranh và tìm cách cạnh tranh

Phân tích đối thủ cạnh tranh là quá trình xác định các doanh nghiệp/người sản xuất trong thị trường cung cấp sản phẩm, hoặc dịch vụ tương tự mình và đánh giá những đối thủ đó dựa trên một tập hợp các tiêu chí kinh doanh được xác định trước.

Phân tích đối thủ cạnh tranh là một việc quá khó và phức tạp đối với người sản xuất nhỏ lẻ. Để đơn giản, người sản xuất cần tìm hiểu điểm mạnh, điểm yếu và sự khác biệt của sản phẩm của mình với các đối thủ khác cung cấp trên thị trường, để xem mình có thể cải thiện sản phẩm được cái gì, cải thiện như thế nào và tận dụng thị trường ngách mà các đối thủ không có sản phẩm bán ở đó.

h) Chủ động tìm kiếm thị trường và đa dạng hóa kênh tiêu thụ

Người sản xuất trước nay thường bán cho một vài người thu mua và rất thiếu thông tin thị trường, do đó khi đàm phán sẽ bất lợi. Muốn có nhiều thông tin và có nhiều khách hàng để đàm phán lựa chọn người mua, người sản xuất cần chủ động tìm kiếm thị trường, giới thiệu sản phẩm trên các kênh khác nhau. Đơn giản nhất trong ứng dụng công nghệ số là chào hàng, quảng bá sản phẩm của mình trên facebook, zalo, trên các trang thôn tin thị trường...

Khi sản phẩm được nhiều người biết hơn, cũng là kênh cung cấp thông tin nhu cầu của khách hàng. Người sản xuất có cơ sở sẽ cải tiến chất lượng sản phẩm phù hợp nhu cầu người tiêu dùng. Mặt khác, người sản xuất có nhiều cơ hội lựa chọn khách hàng và khả năng tiêu thụ được hàng nhiều hơn, giá cả hợp lý hơn. Từ đó sẽ tăng doanh thu và tăng lợi nhuận.

II. NHỮNG NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ THỰC HIỆN TƯ DUY KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Để chuyển sang tư duy kinh tế nông nghiệp, phải tiến hành đồng thời nhiều giải pháp. Chúng ta sẽ tạo ra chuỗi giá trị ngành hàng và giá trị gia tăng đột biến hơn so với giá trị gia tăng từ tăng cao sản lượng. Những mô hình sản xuất cũ còn phù hợp thì tiếp

tục phát huy, cải tiến, đồng thời chuyển nhanh sang những mô hình mới, như: nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp số, nông nghiệp chia sẻ, nông nghiệp hữu cơ... Đây là những mô hình tạo ra những giá trị lớn trên từng đơn vị diện tích nông nghiệp. Phải chuyển đổi nền nông nghiệp từ sản lượng sang chất lượng, từ không an toàn thực phẩm sang an toàn thực phẩm, từ bán sản phẩm thô sang bán sản phẩm chế biến... để đáp ứng những hàng rào kỹ thuật trong các hiệp định thương mại quốc tế và thị hiếu tiêu dùng mới.

Chuyển từ phát triển đơn ngành sang tích hợp đa ngành, từ “đơn giá trị” sang “tích hợp đa giá trị”. Song song với mục tiêu duy trì, cải thiện năng suất, sản lượng, nền nông nghiệp cần phát triển tích hợp “đa giá trị”. Tích hợp đa giá trị là tạo ra giá trị gia tăng tối ưu trên một đơn vị diện tích canh tác, trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp diện tích và chịu tác động từ biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Tích hợp đa giá trị là tạo ra giá trị tăng thêm dựa trên khai thác hiệu quả các nguồn lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thay cho thực trạng ngành nông nghiệp tăng trưởng dựa trên thâm dụng lao động, thâm dụng tài nguyên thiên nhiên. Tích hợp đa giá trị là kết tinh tài nguyên bản địa, với các kỹ thuật, công nghệ chế biến tiên tiến, và cả những bản sắc văn hoá - xã hội, tạo thành thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp, nông thôn. Tích hợp đa giá trị là kết nối hài hoà nông nghiệp truyền thống với các mô hình nông nghiệp hữu cơ, thông minh, tuần hoàn,... Với cách thức tiếp cận “đa giá trị”, các công trình hạ tầng, các đề án, kế hoạch phục vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, hay mở rộng ra đến tất cả các vấn đề của ngành nông nghiệp, đều có thể được quan sát, nhìn nhận trong tổng thể của sự kết nối, của tính đa công dụng, đa chức năng, đa mục tiêu. Ví dụ như ở ngành lâm nghiệp, một khu rừng không chỉ có giá trị từ ngành khai thác, chế biến gỗ, mà còn được xem là một nguồn lực thiên nhiên, với tính “đa dụng” của nó. Cùng với giá trị từ cây gỗ thô, rừng còn là không gian bảo tồn các động vật hoang dã, những loài thảo mộc tự nhiên, dược liệu có giá trị dinh dưỡng cao, là nơi trải nghiệm cảnh quang thiên nhiên, là nơi gìn giữ tính đa dạng sinh học, hấp thụ khí carbon, giúp cân bằng hệ sinh thái. Ví dụ, khi đầu tư một cảng cá cho chiến lược thủy sản, nếu chúng ta nghĩ nó là cảng cá, thì đó chỉ đơn thuần là nơi neo đậu tàu, thuyền. Nhưng nếu chúng ta nghĩ nó là một khu phức hợp, trong đó có chế biến thủy sản, huấn luyện nghề cho ngư dân, làm du lịch... thì sẽ kích hoạt đa giá trị ở cảng cá đó. Cũng như các hồ thủy điện của chúng ta, rất đẹp nhưng chỉ đơn thuần là hồ chứa và cung cấp nước. Vậy, sao chúng ta không nghĩ đập Tam Hiệp của Trung Quốc mỗi năm đón mấy triệu khách du lịch. Họ biến công trình thủy lợi không chỉ có chức năng chứa nước, mà phải mang lại giá trị khác nữa. Trước giờ chúng ta quan niệm nông sản là thực phẩm. Nhưng nếu chúng ta tiếp cận rằng, nông nghiệp không chỉ là thực phẩm, mà cả dược phẩm, là mỹ phẩm, thì lúc đó mới tạo ra nhiều giá trị khác, nâng cao giá trị của nông sản tạo ra.

Phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái bằng việc áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ; sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, không gây ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe con người. Chuyển mạnh từ xây dựng các chuỗi cung ứng nông sản, sang phát triển các chuỗi giá trị ngành hàng. Ưu tiên hoàn chỉnh chuỗi giá trị cho các ngành hàng chủ lực của các địa phương. Đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp,

dịch vụ ở khu vực nông thôn, có chính sách thu hút đầu tư để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào nông thôn, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động, để từng bước giảm tình trạng chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị, đảm bảo “ly nông bất ly hương”... Một điều quan trọng nữa là, khẩn trương đào tạo, bồi dưỡng người nông dân trở thành công nhân nông nghiệp, chuyên nghiệp, thành thạo ứng dụng công nghệ cao trong cả sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp...

Chuyên đề 17:
VAI TRÒ VÀ PHẨM CHẤT CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI DÂN
TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
NÔNG THÔN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới

Vai trò của người dân trong phát triển đất nước nói chung, nông thôn nói riêng, mà trong đó lực lượng nòng cốt là nông dân thường gắn với bối cảnh biến đổi xã hội và các chính sách phát triển. Từ khi đổi mới đất nước, chưa bao giờ người dân có cơ hội đóng vai trò động lực phát triển như hiện nay. Đặc biệt, khi chúng ta đưa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn lên mặt trận hàng đầu, thì các chính sách phải hướng mạnh đến vai trò của nông hộ, đến quyền lợi thiết thân của hàng triệu nông dân và khả năng liên kết to lớn của họ. Đó là chính sách bồi đắp nền tảng cho phát triển ổn định và vững chắc đất nước. Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của BCH Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn - thường gọi là “Nghị quyết Tam Nông”, đã tạo nên quyết tâm chính trị lớn, làm thay đổi các chính sách về “Tam nông”. Chính sách “Tam nông” thực ra là chính sách về nông dân, là thái độ của chúng ta đối với nông dân, bàn luận về bản chất và những “câu chuyện” của người nông dân, là quyết tâm giải quyết các vấn đề của nông dân. Trong mối quan hệ “Tam nông”, bản chất, các câu chuyện và vấn đề của “Người Nông dân” không ngừng thay đổi.

Đồng thời, chúng ta cũng phải nhận thức lại, thay đổi tư duy về “*nông dân*” của NTM. Họ đã và đang thay đổi mạnh cả về lượng, chất và cấu trúc thành phần. Một bộ phận lớn nông dân đã trở thành công nhân theo đúng nghĩa đen: sử dụng máy móc cơ giới hóa ngày càng hiện đại. Sản xuất nông nghiệp ngày càng thay đổi bản chất, phát triển theo hướng chuyên môn hóa cao hơn, chuyên nghiệp hơn, có sự phân công khá rõ nét trong lực lượng lao động. Các chủ hộ chuyển dần tư duy từ “*nông dân sản xuất*” sang “*chủ kinh tế hộ*” đúng nghĩa, hạch toán thuê mướn các dịch vụ, tính toán hiệu quả đầu vào, tham gia liên kết, vươn tới thị trường... Nhiều kinh tế hộ trở thành trang trại, doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ hoạt động trong nhiều ngành nghề. Họ cũng có cổ phần, tham gia thành lập các doanh nghiệp hợp tác xã... Nông dân đang thoát khỏi tiểu nông “*chân lấm tay bùn*” để trở thành lực lượng sản xuất tiên tiến hơn, đa ngành nghề và năng động hơn

Thực tế cho thấy, cùng với phát triển của nông thôn 10 năm qua (2010-2020), đội ngũ doanh nghiệp “*ngoại sinh*” từ bên ngoài đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, cũng như “*nội sinh*” phát triển từ kinh tế hộ, trang trại, hình thành trong lòng các HTX ngày một đông hơn. Tuy mức tăng còn chậm chạp, nhưng bắt đầu hình thành xu thế *doanh nghiệp hóa* nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn, hứa hẹn sự chuyển dịch rõ nét hơn trong tương lai gần. Điều đó cũng khẳng định, không thể một lúc thay đổi được toàn bộ vai trò chủ thể (về kinh tế) chủ yếu còn nằm trong tay nông hộ và gợi ý cho chính sách đa mục tiêu: trong khi tiếp tục hỗ trợ cho kinh tế hộ cần thúc đẩy mạnh mẽ vai trò chủ thể của các tổ chức và hình thức hợp tác kinh tế mới ở nông thôn. Cùng với đó là sự chuyển

dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, lao động việc làm và thu nhập ở nông thôn từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, dịch vụ. Trong 10 năm (2008-2018), tỷ lệ lao động nông nghiệp đã giảm khoảng 15%, trong đó chuyển sang làm công nghiệp - xây dựng 10,1%, làm dịch vụ 4,9%⁽¹⁶⁶⁾.

Gắn với chuyển dịch đó, khái niệm vai trò chủ thể của nông dân cần được hiểu theo cách mở rộng hơn, bao gồm cả nông dân và các doanh nghiệp, chủ trang trại, người thợ... nói chung là *người dân* nông thôn.

Phát huy vai trò người dân là vấn đề có tính *nền tảng* và *bao trùm* trong xây dựng NTM nước ta. Bởi lẽ, *một là* mọi vấn đề liên quan, mọi chính sách tác động đến chủ thể của bất cứ hoạt động nào cũng luôn là quan trọng, là yếu tố chủ quan có tính nền tảng; *hai là* người dân tham gia toàn bộ mọi hoạt động xây dựng NTM, là người đề xuất nhu cầu, tham gia xây dựng kế hoạch, đóng góp nguồn lực và triển khai thực hiện; là người hưởng thụ thành quả, có trách nhiệm và nguyện vọng kiểm tra giám sát mọi tiêu chí NTM. Họ là chủ thể không chỉ trong phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng, mà còn trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phát triển các giá trị văn hóa mới, kết hợp giữa truyền thống với hiện đại trong quản lý xã hội nông thôn; là người kiến tạo nông thôn mới có bản sắc trong kết nối với đô thị... Có thể nói, bản về bất kỳ mục tiêu, nội dung nào của xây dựng nông thôn mới, cũng được quy chiếu đến vai trò chủ thể của người dân, đều cần đánh giá từ góc nhìn của người dân.

Việc phát huy sức dân phải dựa trên *vai trò chủ thể* và *trách nhiệm xã hội* có tính đặc thù của người dân nông thôn. Mức độ phát huy phụ thuộc vào sự tương tác giữa các Chủ thể, mà đại diện là *Chủ thể nhà nước* (Chủ thể công) và *Chủ thể người dân* (bao gồm các tầng lớp Nhân dân, cộng đồng và các tổ chức của họ).

Trong quá trình phát triển nông thôn, tính chất, quy mô, vai trò tác động của các chủ thể này luôn biến chuyển. Chủ thể Nhà nước giữ vai trò “*Người cầm lái*”, “*Người kiến tạo*” là chủ yếu, chứ không còn là *Người trực tiếp đẩy và kéo* như trước. Có nghĩa *nguồn lực đầu tư trực tiếp* của Chủ thể Nhà nước giảm dần, đến giai đoạn nào đó, xây dựng NTM sẽ thực hiện bằng nguồn lực xã hội, của người dân là chính. Tác động chủ yếu nhất và quan trọng nhất của Chủ thể Công chính là lựa chọn phương thức xây dựng NTM phù hợp đối với Việt Nam, xác định đúng mục tiêu, tiêu chí và phương pháp triển khai thực hiện Chương trình qua từng giai đoạn và hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển nông thôn bền vững.

Vai trò Chủ thể Nhà nước sẽ tăng dần xét về mức độ và quy mô tác động đến việc phát huy vai trò của các chủ thể khác trong phát triển nông thôn bền vững. Trong đó, Nhà nước phải nhận thức đầy đủ, toàn diện về vai trò chủ thể của người dân, thiết lập hệ thống thể chế, chính sách và các quy định cụ thể, tạo điều kiện và tổ chức thực hiện quyền làm chủ của người dân; người dân có quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện quyền làm chủ của mình.

Vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM ngày càng trở nên quan trọng, mang tính quyết định hơn. Việc trao quyền đầy đủ cho người dân và người dân có đủ

⁽¹⁶⁶⁾ Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2020.

năng lực thực hiện các quyền đó không chỉ đảm bảo thành công cho quá trình phấn đấu đạt chuẩn NTM, mà quan trọng hơn, là duy trì bền vững tính mới của nông thôn. Đặc biệt là đối với các cơ sở hạ tầng thiết yếu, không có sự tham gia của người dân các địa phương, không thể có đủ nguồn lực xây dựng, xây dựng không phù hợp với nhu cầu thực tế, không thể duy trì hoạt động hiệu quả và duy tu thường xuyên lâu dài. Việc xây dựng và sử dụng không hiệu quả các thiết chế văn hóa mới là minh chứng rất rõ nét.

Vai trò chủ thể của người dân chỉ có thể phát huy tốt khi nhận thức của họ về nông thôn mới bền vững và trách nhiệm xã hội của họ đối với xây dựng NTM bền vững được nâng cao. Đây là điểm cốt yếu nhất, vì các trụ cột bền vững của phát triển nông thôn đều tùy thuộc vào sự tham gia thực hiện và quản lý của người dân.

Vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM được thể hiện ở:

(i) Chủ thể nhận thức chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng NTM. Từ coi dân là *đối tượng* của tuyên truyền, phổ biến, trở thành *chủ thể* nhận biết (*dân biết*) là sự khác biệt về tư tưởng phát huy sức dân;

(ii) Chủ thể thực hiện mọi hoạt động xây dựng NTM: Người dân trực tiếp tham gia trong phát triển kinh tế, tổ chức lại sản xuất, xây dựng hạ tầng thiết yếu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, xây dựng đời sống mới và quản lý xã hội, xây dựng và giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự... Họ góp ý, góp công, góp sức, góp tiền, góp đất, góp hiện vật, thời gian và nhiều loại tài sản hữu hình, vô hình khác trong các hoạt động này;

(iii) Chủ thể kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng NTM với tư cách độc lập của người dân, cũng như thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể quần chúng và các tổ chức tự quản;

(iv) Chủ thể xây dựng hệ thống chính trị cơ sở “*của dân, do dân và vì dân*”. Họ là lực lượng chính xây dựng tổ chức và tích cực tham gia hoạt động của chính quyền, đoàn thể các cấp, qua đó thể hiện trách nhiệm xã hội của mình;

(v) Chủ thể hưởng thụ thành quả xây dựng NTM. Đây chính là chủ thể thực chất, thúc đẩy người dân tích cực tham gia, kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng NTM.

Trách nhiệm xã hội là một khung đạo đức gợi ý rằng, một thực thể, dù là cá nhân hay tổ chức, đều phải có bổn phận hành động vì lợi ích của xã hội nói chung. Những hành động đó vượt lên trên các trách nhiệm pháp luật. Trách nhiệm xã hội của từng cá nhân, bao gồm sự tham gia của người dân vào cộng đồng, các tổ chức đoàn thể xã hội. Việc người dân tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội thể hiện *trách nhiệm xã hội* và *vai trò chủ thể* của họ. Mọi công việc trong xây dựng NTM ở xã, thôn đều cần đến sự tham gia của người dân với trách nhiệm xã hội của họ. Đặc biệt, khi gặp khó khăn, trở ngại, nhất là trong xây dựng hạ tầng ở địa bàn khó khăn, việc phát huy trách nhiệm xã hội của người dân là giải pháp quan trọng “*khó vạn lần dân liệu cũng xong*”.

Vai trò người dân trong xây dựng NTM được phát huy thông qua những phương thức phong phú: độc lập với tư cách là các chủ thể (cá nhân, hộ gia đình); cùng nhau với tư cách là thành viên của các tổ chức chính thức và phi chính thức; trực tiếp hoặc thông qua đại diện của các cộng đồng. Trong đó, tham gia vào các *hoạt động cộng đồng* trong

xây dựng nông thôn mới chính là kênh phát huy có hiệu quả nhất vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội của người dân.

2. Vai trò cộng đồng trong phát triển nông thôn

Cộng đồng nông thôn là những tổ chức mà trong đó có nhiều điều kiện thuận lợi cho người dân phát huy vai trò chủ thể của họ. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, đại đa số người dân nước ta đều tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương. Bình quân mỗi người tham gia ít nhất một tổ chức/đoàn thể/hội nào đó và khoảng 04 hoạt động xã hội⁽¹⁶⁷⁾. Vấn đề phát huy vai trò người dân trong xây dựng nông thôn mới có các nội hàm chung với vấn đề phát triển cộng đồng nông thôn.

Khái niệm đơn giản nhất về cộng đồng được thế giới mô tả là: “*Cộng đồng là các nhóm dân cư có cùng sở thích, có chung lợi ích và mối quan tâm*”. Ở mức độ khái quát hơn, cộng đồng còn bao hàm cả cơ chế quan hệ và tổ chức hoạt động của nó: “*Cộng đồng sinh ra và tồn tại do một nhóm những người đồng sở thích, nhưng cộng đồng không chỉ có nghĩa chỉ là một nhóm gồm những cá nhân đó mà còn bao hàm cả mối quan hệ, hành vi, ứng xử và sự tương tác giữa các thành viên*”⁽¹⁶⁸⁾.

Để đầy đủ hơn, cần phân loại cộng đồng theo các đặc điểm của nó. Có ba cách phân loại phổ biến hiện nay là theo *địa vực, bản sắc và cơ cấu tổ chức*⁽¹⁶⁹⁾. Ở một góc nhìn khác, một số chuyên gia đã đưa ra các chỉ dấu khác để phân nhóm cộng đồng⁽¹⁷⁰⁾ gồm: *địa điểm* (chung về địa lý, tính địa phương); *cộng cảm* (cảm giác gắn bó xuất phát từ tình cảm họ tộc, địa phương, ý tưởng chung, niềm tin, tôn giáo, giới, lứa tuổi...); *sở thích* (còn gọi là cộng đồng “tự chọn”); *lợi ích* (có thể coi đây là một biến số trung tâm của khái niệm cộng đồng hiện đại với vô số biến thể khác nhau của các nhóm lợi ích gắn liền với các lĩnh vực môi trường, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tôn giáo, an ninh...).

Trong thực tế, không có cộng đồng thuần chất. Một cộng đồng có thể bao gồm cả những người giàu, người nghèo từ các giai tầng xã hội khác nhau, có trình độ kiến thức và nhu cầu cụ thể khác nhau, nhưng có cùng mối quan tâm và lợi ích chung. JICA (2016) định nghĩa cộng đồng là “*nhóm người sống trong phạm vi thôn, bản, các xã, phường của khu vực nông thôn và thành thị, đặc biệt là các vùng nông thôn vùng sâu, vùng xa. Cộng đồng có những điểm giống nhau, có chung các mối quan hệ nhất định và cùng chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố tác động và là đối tượng cần được quan tâm trong sự phát triển kinh tế xã hội hiện nay*”.

“Cộng đồng” được đề cập trong xây dựng NTM nước ta là cộng đồng nông thôn theo địa vực, là “tập hợp những người dân cùng chung sống trong phạm vi thôn, bản; có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, truyền thống, đời sống, hoạt động sản xuất; có những quan hệ chặt chẽ và cùng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố tác động”⁽¹⁷¹⁾.

⁽¹⁶⁷⁾ Nguyễn Xuân Thắng (Chủ nhiệm): Báo cáo đề tài “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao trách nhiệm xã hội và vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

⁽¹⁶⁸⁾ Hà Hữu Nga (Chủ nhiệm): Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất quan điểm, định hướng xây dựng các mô hình tự quản của cộng đồng dân cư làng – xã trong xây dựng nông thôn mới bền vững”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021

⁽¹⁶⁹⁾ Nguyễn Thị Ngọc Mai (Chủ nhiệm): Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban phát triển thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Báo cáo đề tài thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

⁽¹⁷⁰⁾ Hà Hữu Nga (2021): Tài liệu đã dẫn.

⁽¹⁷¹⁾ Trung tâm Tư vấn chính sách nông nghiệp, thuộc Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn.

Nói đến *vai trò cộng đồng* phải nói đến *nguồn lực* của nó, bởi phát huy vai trò của cộng đồng, chính là khơi dậy, khai thác các nguồn lực đó cho mục tiêu phát triển địa phương. Trong quá trình xây dựng NTM, chúng ta chủ yếu đề cập đến những đóng góp bằng tiền và công sức của cộng đồng, chưa thấy hết để huy động một cách tổng hợp các tiềm năng nguồn lực khác trong cộng đồng. Tiềm năng nguồn lực này cần được nhận diện đầy đủ cùng với đánh giá toàn diện vai trò của cộng đồng trong phát triển nông thôn bền vững.

Nguồn lực cộng đồng cần được coi là tất cả các nguồn lực thực tế trong cộng đồng, do cộng đồng quản lý hoặc tham gia quản lý, sử dụng tạo dựng cuộc sống cho chính họ, bao gồm các thành phần: (i) Các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tồn tại trong cộng đồng. Ví dụ: đất sản xuất, tài nguyên rừng, thủy sản...; (ii) Các nguồn tài sản vật chất, là các công trình xây dựng phục vụ trực tiếp hay gián tiếp cho đời sống người dân. Ví dụ cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm; (iii) Các nguồn tài sản về con người, gồm các kỹ năng, kiến thức, năng lực các mặt, cũng như các giá trị văn hóa truyền thống tạo nên các giá trị con người các thành viên cộng đồng; (iv) Các nguồn tài sản xã hội là mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng, ví dụ như niềm tin, nguồn vốn xã hội...; (v) Các nguồn tài chính, là các nguồn lực kinh tế trong cộng đồng, như hệ thống ngân hàng, cơ sở sản xuất, khả năng kinh tế của các thành viên; (vi) Các nguồn khác...

Trong xây dựng NTM bền vững giai đoạn tới, vai trò cộng đồng ngày càng trở nên quan trọng, được thể hiện rõ nhất ở cấp thôn/bản/ấp. Cộng đồng dân cư ở đây có sự gắn kết “máu thịt”, thiết thực nhất với phát triển nông thôn vì: (i) Đó là cộng đồng cơ sở sát dân nhất, biết rõ khó khăn và nhu cầu của mình; (ii) Họ quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất đai, nhà xưởng, sản phẩm địa phương mà quá trình phát triển phải dựa vào đó; (iii) Kỹ năng, truyền thống, kiến thức và năng lực của họ là tiềm năng chính để phát triển; (iv) Sự cam kết của họ là sống còn, nếu họ không ủng hộ kế hoạch nào, nó sẽ không thực hiện được; (v) Sự phát triển và năng động của cộng đồng có khả năng thu hút người dân ở lại, giữ họ không di chuyển đi nơi khác⁽¹⁷²⁾...

Trong hệ thống quy định Nhà nước hiện nay, những dự án, công trình xây dựng NTM ở cấp cơ sở được phân cấp, giao cho chính quyền đồng cấp quản lý, tổ chức thực hiện. Ở đó sự tham gia của người dân và cộng đồng của họ là trực tiếp, họ được tiếp cận đầy đủ các thông tin để tham gia quản lý, đóng góp nguồn lực, trực tiếp thực hiện, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu các công trình.

Đề cao vai trò của cộng đồng người dân còn là đòi hỏi của phát triển KTXH đất nước giai đoạn tới, khi chuyển từ mô hình “*kinh tế phân cách*”⁽¹⁷³⁾ sang “*tăng trưởng bao trùm*”, mà ở đó tiềm năng, nguồn lực của các cộng đồng sẽ được khơi dậy, được tạo

⁽¹⁷²⁾ Dower, M. (2001): *Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển nông thôn toàn diện*. Hà Nội, Việt Nam. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.

⁽¹⁷³⁾ Đó là mô hình phát triển dựa vào các đầu tàu kinh tế trọng điểm quanh các đô thị lớn, đặc biệt là quanh Hà Nội, TP Hồ Chí Minh. Ở đó lại ưu tiên nguồn lực phát triển các ngành có ưu thế tạo ra tăng trưởng 2 con số trong nhiều năm. Các khu vực còn lại kém phát triển vì ít được đầu tư, phải nhờ các trung tâm đầu tàu kéo đi. Nhưng sự “kéo theo” luôn bị chậm nhịp, vì các trung tâm kinh tế ngày càng có nhiều vấn đề khó tự giải quyết, đồng thời còn đùn nhiều hệ lụy về khu vực kém phát triển. Vì không được đầu tư đủ tầm, phát huy đủ mạnh nội lực và ngoại lực để phát triển, các vùng trũng rộng lớn nông thôn ngày càng lùi lại so với các đầu tàu, khoảng cách ngày càng doãng ra, dân cư, lao động trẻ ngày càng đổ về các thành phố, các cộng đồng ở cả nông thôn và đô thị dần trở nên lỏng lẻo, xuất hiện nhiều hơn những bất ổn xã hội cả ở hai vùng... (Bách Quốc Khang, 2021).

điều kiện để phát huy một cách mạnh mẽ nhất, hướng đến sự công bằng cao hơn trong xã hội cả về trách nhiệm đóng góp nguồn lực cho phát triển và trong phân chia, hưởng thụ thành quả của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra sự tăng trưởng cao và bền vững hơn.

Trong “*tăng trưởng bao trùm*” rất cần cách tiếp cận “*dựa vào cộng đồng*” để huy động nguồn lực của họ cho phát triển và phân phối công bằng thành quả phát triển. Nhu cầu tất yếu về phát huy vai trò cộng đồng người dân là cơ hội để hoàn thiện đồng bộ cách tiếp cận xây dựng NTM bền vững “*dựa vào cộng đồng*” giai đoạn tới.

II. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Bài học phát triển nông thôn dựa vào cộng đồng

Một trong những bài học thành công của phát triển nông thôn trên thế giới là dựa vào cộng đồng người dân và quan tâm đến phát triển cộng đồng. Có nhiều góc nhìn khác nhau về phát triển nông thôn “*dựa vào cộng đồng*” (community-based). Từ góc nhìn *nhu cầu của cộng đồng* sẽ dẫn đến các nỗ lực tìm kiếm sự hỗ trợ bên ngoài là chính để đáp ứng nhu cầu đó, bù đắp cho những thiếu hụt của cộng đồng. Từ góc nhìn *nội lực của cộng đồng* sẽ thúc đẩy tìm kiếm các giải pháp khơi dậy các nội lực đó là chính để vượt qua các khó khăn, kết hợp với hỗ trợ một phần từ bên ngoài.

Áp dụng cách tiếp cận *dựa trên nhu cầu* sẽ tập trung chủ yếu vào nêu bật mức độ trầm trọng của các vấn đề thiếu hụt như là cách tốt nhất để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài. Lãnh đạo cộng đồng cũng được đánh giá tốt nếu họ thu hút được lượng lớn các nguồn hỗ trợ. Điều này không kích thích tính tự lực của cộng đồng, không giúp nhìn nhận khả năng tự lực cộng đồng đến đâu. Thành viên cộng đồng cảm thấy không có khả năng chịu trách nhiệm đối với cuộc sống và cộng đồng của họ. Họ không đóng vai trò chủ thể trong cộng đồng, không có động lực trở thành người sản xuất, đóng góp cho cộng đồng, mà thay vào đó trở thành những khách hàng tiêu thụ các dịch vụ. Vì thế, hầu hết những nỗ lực hỗ trợ phát triển nông thôn dựa vào cộng đồng được tạo ra từ phía bên ngoài cộng đồng (nhà nước, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu - phát triển...), bản thân cộng đồng không tự tổ chức phát triển. Điều này hạn chế tính bền vững phát triển nông thôn dựa vào cộng đồng.

Theo kinh nghiệm của Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan,... để phát triển cộng đồng hiệu quả, bền vững cần phải *dựa trên nội lực* và thúc đẩy *tính tự chủ của cộng đồng*, phát huy tiềm năng và các nguồn lực bên trong cộng đồng. Cách tiếp cận này rất phù hợp với yêu cầu xây dựng NTM bền vững ở Việt Nam giai đoạn tới. Nếu các khoản đầu tư, hỗ trợ của Chính phủ và các nguồn lực bên ngoài chỉ tập trung bù đắp các nhu cầu, lấp những khoảng trống so với chỉ tiêu mong đợi, thì khi giải quyết được khó khăn này lại nảy sinh những khó khăn khác và chúng sẽ không bao giờ hết, cộng đồng sẽ luôn thụ động trông đợi vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Thực tế các hoạt động hỗ trợ giảm nghèo ở Việt Nam trong nhiều năm qua cũng rơi vào tình trạng này.

Ngược lại, nếu kết hợp hiệu quả giữa hỗ trợ từ bên ngoài với sự tham gia tích cực của cộng đồng, khơi dậy những nội lực sẵn có của họ, thì những khó khăn sẽ mất dần,

nhường chỗ cho những niềm tin và tinh thần chủ động, hợp tác phát triển, cộng đồng sẽ chuyển dần trạng thái, từ *khách thể* sang *chủ thể*⁽¹⁷⁴⁾.

Càng trong điều kiện khó khăn, đói nghèo, càng cần phải tìm cách phát triển cộng đồng người dân, giúp họ khắc phục tư tưởng bi quan, cam chịu số phận, đánh mất quan hệ cộng đồng, "*óc còn chẳng mang nổi mình óc thì nói chi đến hỗ trợ lẫn nhau*". Kinh nghiệm *Làng mới*" (Saemaul Undong) của Hàn Quốc là ở quyết tâm phát triển cộng đồng, dựa vào cộng đồng để phát triển nông thôn. Mỗi làng bầu ra một *Ban Phát triển làng* gồm 5 – 10 người để vạch kế hoạch, tiến hành các dự án phát triển nông thôn. Các nhân vật quan trọng nhất trong Ban là hai người đứng đầu, một nam và một nữ, do người dân tín nhiệm bầu ra. Họ không được hỗ trợ gì, nhưng có trách nhiệm hy sinh vì cộng đồng. Động lực để họ hy sinh chỉ là sự động viên tinh thần từ Chính phủ và sự kính trọng của người dân. Họ tích cực tham gia vì họ được trao quyền quyết định, được người dân tin tưởng, được trao thưởng Huân chương Saemaul cao quý, con em họ có cơ hội hưởng thụ thành quả xây dựng NTM, và trên hết họ có nhận thức, có tinh thần, thái độ nghiêm túc đối với cương vị và những trọng trách được giao. Tất nhiên, để có được nhiệt huyết và năng lực thực hiện hiệu quả các hoạt động phát triển cộng đồng, họ được đào tạo bài bản, được truyền tinh thần Saemaul (cần cù, tự lực, hợp tác) và những kỹ năng tổ chức hoạt động phát triển cộng đồng.

Để khơi dậy nguồn lực và tinh thần tự lực của cộng đồng, trong Phong trào "*Làng mới*" đã thực hiện nguyên tắc "*làm tốt thì sẽ được hỗ trợ*", từng bước thay đổi thái độ ý lại, tự ti thường có ở nông dân nghèo. Kinh nghiệm của Hàn Quốc là phát huy đồng thời 03 nhân tố: (i) *Cộng đồng* dân cư tự nguyện, tích cực; (ii) *Ban Phát triển làng* có năng lực, phẩm chất; (iii) *Chính phủ* hỗ trợ một phần, thúc đẩy thi đua. Điều quan trọng là xây dựng được mục tiêu cốt lõi nhất, không phải là sửa được bao nhiêu ngôi nhà, làm được bao nhiêu ki lô mét đường, mà là hướng tới thay đổi tư duy, nhận thức của cộng đồng dân cư thông qua 03 tác động: (i) Từ hoạt động cải thiện môi trường sống (nhà ở, hạ tầng); (ii) Đến hoạt động tạo thu nhập; (iii) Cuối cùng là thay đổi được tư duy, nhận thức của người dân.

Giá trị của kinh nghiệm đổi mới về tư duy phát triển nông thôn dựa vào cộng đồng ở Hàn Quốc nằm ở tính bền vững của nó, khi cả cộng đồng nông thôn có được cuộc sống tốt đẹp hơn cả về vật chất và tinh thần; chủ thể người dân thay đổi được cả "*trái tim, bàn tay và khối óc*", họ tự tin hơn, họ có năng lực hơn và họ sáng tạo hơn.

Ở Việt Nam, sau 10 năm xây dựng NTM cũng có nhiều bài học kinh nghiệm thành công và chưa thành công đã được đúc kết, mà chúng ta sẽ cùng nhau làm rõ, đặc biệt là bài học về *Ban Phát triển thôn* – một tổ chức đại diện cho cộng đồng người dân trong xây dựng nông thôn mới được phổ biến ở hầu khắp các địa phương.

2. Bài học về phát huy vai trò giám sát và phản biện của cộng đồng

Phản biện xã hội có vai trò ngày càng quan trọng trong thực hành dân chủ và xây dựng nhà nước pháp quyền. Tư tưởng của phản biện xã hội là mọi chủ thể người dân

⁽¹⁷⁴⁾ Nguyễn Ngọc Luân và các CTV: *Phát triển cộng đồng dựa vào nội lực (Asset-Based Community Development)*. Tài liệu tập huấn, 2014.

đều được pháp luật trao quyền tham gia vào các quyết định của nhà nước, thực hiện ở hai hình thức: (i) Lấy ý kiến của người dân về các quyết định của nhà nước; và (ii) Người dân tham gia giám sát (xã hội) việc thực thi công việc của nhà nước trên thực tế.

Phản biện xã hội theo nghĩa hẹp là sự tham gia của người dân vào quản lý nhà nước dưới dạng các ý kiến đóng góp (cho các quyết định chính sách, pháp luật, quy hoạch và các quyết định cụ thể trong các lĩnh vực).

Giám sát xã hội là quá trình chủ thể người dân tham gia theo dõi, xem xét, đánh giá, phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý những vấn đề trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều kiện cần để người dân thực hiện cả phản biện xã hội và giám sát xã hội là công khai, minh bạch mọi thông tin quản lý. *Điều kiện đủ* là các cơ quan, cán bộ nhà nước có liên quan phải thực hiện trách nhiệm giải trình trước các ý kiến phản biện và giám sát của người dân.

Nhiều nước có những kinh nghiệm tốt trong quy định pháp luật về công khai, minh bạch thông tin quản lý, sự tham gia của người dân và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, cán bộ quản lý.

Ở Hàn Quốc, vai trò giám sát và phản biện của cộng đồng nông thôn được triển khai rõ nét trong phong trào Làng Mới, đưa người dân trở thành lực lượng trực tiếp và chủ đạo của Làng Mới, Chính phủ chỉ giữ vai trò chỉ đạo gián tiếp. Họ đã thiết kế hệ thống giám sát, đánh giá có hiệu quả nhờ sự hợp tác thiết thực giữa các thể chế công (công chức nhà nước) và các thể chế cộng đồng (các ủy ban phát triển làng, hội đồng làng, các tổ chức làng). Hệ thống này là sự đảm bảo kế hoạch phát triển Làng Mới được thiết kế và thực hiện minh bạch, giúp giảm đến mức tối thiểu thất thoát, tham nhũng. Nhờ phát huy lợi thế của “hiệu ứng đám đông” từ việc công khai quyền lợi mà các Bên tham gia nhận được tương ứng với mức độ và kết quả tham gia của họ, Phong trào Làng Mới đã khuyến khích tối đa sự cạnh tranh lành mạnh, tạo động lực tham gia tích cực, hiệu quả. Hơn thế nữa, nhờ phát huy tốt vai trò giám sát cộng đồng, Phong trào Làng Mới trở thành cuộc vận động quốc gia, tạo nên thay đổi quan trọng về nhận thức, thái độ và tinh thần hợp tác của người dân trên phạm vi toàn quốc.

Một trong những văn bản quan trọng trong đánh giá các dự án Làng Mới là *biên bản đánh giá kết quả thực hiện dự án*, được lập trong các cuộc họp của Hội đồng Làng, do tất cả các thành viên tham gia họp Hội đồng Làng ký, được đóng dấu và nộp cho Văn phòng quản lý Làng Mới của huyện, thị trấn. Hội đồng Làng là một cơ chế quan trọng để thực hiện thành công các dự án Làng Mới, là nơi xem xét, quyết định trên cơ sở tổng hợp các ý kiến của người dân.

Nam Phi là ví dụ nổi bật về sáng kiến của Chính phủ thúc đẩy sự giám sát của người dân đối với quá trình thực thi chính sách. Năm 2013, Chính phủ cho triển khai *Khung giám sát dựa vào cộng đồng* (Community Based Monitoring Framework – CBMF) với “*Phương pháp giám sát hiệu quả hoạt động của Chính phủ tập trung vào trải nghiệm của người dân, để tăng cường trách nhiệm của công chúng và thúc đẩy cải*

thiện cung cấp dịch vụ công”. Chương trình này được thực hiện thí điểm trong 03 năm (2013-2015), chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn đầu, tiến hành thu thập quan điểm của người dân về việc cung cấp các dịch vụ công và quan điểm của quan chức về những thách thức trong việc cung cấp các dịch vụ trên. Ở giai đoạn hai, dữ liệu trên sẽ được phân tích, chia sẻ công khai với người dân và công chức. Ở giai đoạn ba, cả người dân và quan chức địa phương đều có trách nhiệm tham gia đóng góp, thiết lập các hệ thống và quy trình cung cấp dịch vụ công. Phương án được các bên thống nhất sẽ đưa vào triển khai, giúp các dịch vụ công tăng khả năng đáp ứng nhu cầu của người dân và tăng cường hiệu quả quản trị của Chính phủ.

Trong mô hình này, giám sát dựa vào cộng đồng được thực hiện với nhiều bên liên quan, giúp cả người dân và các cấp chính quyền cùng học cách phối hợp để thúc đẩy hoạt động giám sát của người dân; giúp nâng cao năng lực cần thiết, tăng cường trách nhiệm của người dân trong các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền lợi của họ.

3. Bài học về phát huy tính tự quản cộng đồng

Để phát huy tốt vai trò cộng đồng, cần tạo điều kiện thực hiện những nội hàm tích cực của tự quản cộng đồng. *Tự quản cộng đồng* là tự tổ chức quản lý xã hội để giải quyết các vấn đề phát sinh từ bản thân cộng đồng ở quy mô nhất định (xã, thôn, bản, ấp, tổ, nhóm...). Kinh nghiệm thế giới cho thấy, *tự quản cộng đồng* là phần không gian tự do mà cộng đồng dân cư địa phương cùng với chính quyền địa phương có thể tự ra quyết định và tự tổ chức thực hiện quyết định của mình khi phải giải quyết các vấn đề phát sinh ở địa phương. Đây là loại hình *thể chế phi chính thức*, mở rộng *hành động công quyền* thành *hành động xã hội* vượt khỏi khuôn khổ hành chính nhà nước, lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng, vì lợi ích cộng đồng.

Về nguồn gốc, *chế độ tự quản cộng đồng* đa phần xuất phát và gắn liền với các cộng đồng nông nghiệp truyền thống, bởi lẽ cơ sở lâu đời và bền vững nhất của các hình thức tự quản chính là hàng loạt thể chế phi chính thức, bao gồm các thủ tục, qui tắc, chuẩn mực mang đặc trưng lễ thói, phong tục, tập quán⁽¹⁷⁵⁾. Chúng là những quy tắc chung về phương diện xã hội, thường là bất thành văn, được tạo ra, được phổ biến, và thực thi bên ngoài các hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Văn hóa làng xã Việt Nam có truyền thống lâu đời với những giá trị bền vững. Vì thế, việc phát triển tự quản cộng đồng nông thôn nước ta có thuận lợi rất cơ bản, cần được phát huy để tạo nên những nguồn lực xã hội đầy tiềm năng trong xây dựng nông thôn mới.

4. Bài học về phát huy những giá trị văn hóa truyền thống kết hợp với phát triển các giá trị văn hóa mới trong phát triển cộng đồng

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là nguồn động lực có vai trò điều tiết sự vận động của xã hội, là nền tảng kết nối mọi cộng đồng. Truyền thống là những giá trị văn hóa có tính lịch sử, bền vững, trải qua nhiều thời đại còn lưu truyền đến ngày nay. Những giá trị truyền thống là hình thái bản sắc văn hóa, giúp nhận diện được quá trình sinh tồn bền vững của cư dân nông thôn. Trong hệ giá trị truyền thống bao gồm nhiều thành tố văn hóa vật chất và tinh thần, *tinh cộng đồng* được xem là nổi bật, là nhân

⁽¹⁷⁵⁾ Hà Hữu Nga (2021): *Tài liệu đã dẫn*.

tổ quyết định sự tồn tại của làng xã Việt Nam. Ngoài xây dựng tình cảm, quan hệ tương thân tương ái, tinh thần tự nguyện gắn kết với nhau, thì hệ thống tổ chức và hương ước đã buộc người nông dân phải sống theo nguyên tắc để không phá vỡ tính cộng đồng đó.

Xây dựng *mối quan hệ cộng đồng* là một giá trị nhân văn của người Việt. Nó tác động đến suy nghĩ và nền tảng tinh thần của người dân như một hệ quả tác động từ hệ giá trị văn hóa nông thôn. Tiêu chí tồn tại của con người là phải gắn kết với cộng đồng, đồng thời tuân thủ những quy định của tập thể, làm cho con người nhận thấy vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội của mình. Giá trị của tính cộng đồng tập trung ở ba thành tố: *tình cảm, trách nhiệm và bổn phận*. Đây là nền tảng giá trị không chỉ cho nông thôn hiện nay mà còn cho cả đô thị, nhưng ở nông thôn nó đậm nét nhất.

Để phát triển bền vững cộng đồng nông thôn, qua đó nâng cao vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội của người dân, rất cần phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Trong đó, các giá trị con người, giá trị văn hóa tinh thần là cội gốc tạo nên tính bền vững của các cộng đồng. Những giá trị văn hóa truyền thống đó tiềm ẩn trong các giá trị con người Việt Nam và các di sản văn hóa, các di tích lịch sử - văn hóa, các thiết chế văn hóa cổ truyền (như đình, đền, chùa, lăng tẩm, tòa tháp...), các lễ hội truyền thống, phong tục, tập quán, các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian, các loại hình nghệ thuật dân gian, các làng nghề truyền thống, các tri thức bản địa, các hoạt động tín ngưỡng, tâm linh⁽¹⁷⁶⁾... Hệ thống các di sản đó không chỉ là nền tảng, mà còn là mục tiêu, nội hàm kết nối của các cộng đồng, tạo nên tính bền vững cộng đồng.

Không chỉ dựa trên các giá trị văn hóa truyền thống, sức mạnh và nguồn lực của các cộng đồng trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa nước ta rất cần dựa trên những *giá trị văn hóa mới, hiện đại*. Chúng là yếu tố văn hóa kết tinh từ quá trình giao lưu, tiếp biến với bên ngoài, nhưng được biến đổi theo chiều hướng Việt Nam, cộng với những sáng tạo nội sinh trong quá trình phát triển, được ứng dụng vào đời sống của người dân đương đại. Giá trị văn hóa mới không hoàn toàn là những tiêu chuẩn của phương Tây du nhập vào Việt Nam, mà là sự kết hợp giữa những yếu tố mới hình thành với văn hóa truyền thống, hoặc biến đổi, nâng cao những giá trị truyền thống cho phù hợp với xã hội nông thôn đương đại. Trong đó, một số giá trị cổ xưa cũng dần thay đổi theo hướng thích ứng với các tiêu chí hiện đại, trong khi nền tảng cốt lõi của nó mang đặc thù Việt Nam vẫn luôn được bảo lưu. Do đó, các giá trị văn hóa mới ở nông thôn cần được chọn lọc, phát triển phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững của nó. Trong đó cần chú trọng đến các giá trị văn hóa mới⁽²⁾ về đời sống xã hội, các tinh thần làm chủ nông thôn mới, nhất là những giá trị văn hóa mà chúng ta còn thiếu để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, xây dựng nông thôn mới bền vững trong thời đại hội nhập, phát triển kinh tế tri thức, cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số.

III. NHỮNG PHẠM CHẤT CẦN THIẾT VÀ MÔI TRƯỜNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHẠM CHẤT CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI DÂN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

^{(176), (2)} Xem thêm ở Chương 12 sách này về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, giá trị văn hóa mới trong xây dựng nông thôn mới bền vững

1. Những phẩm chất cần thiết

Xây dựng mẫu hình người nông dân thế hệ mới để đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM. Với hình mẫu cần xây dựng, Hội nông dân Việt Nam đã xác định người dân nông thôn cần có các phẩm chất sau:

a) Giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, có trách nhiệm công dân

Tư tưởng và tình cảm yêu nước luôn là một trong những giá trị đạo đức cao đẹp nhất được mỗi người Việt Nam theo đuổi, giữ gìn và phát huy. Giàu lòng yêu nước có ý thức làm chủ và trách nhiệm công dân thể hiện lòng tự hào về nguồn gốc quê hương xứ sở, thành tựu của quê hương, mong muốn được cống hiến hết mình cho quê hương đất nước. Tinh thần độc lập tự chủ, khát vọng về tự do. Trong xây dựng NTM nội dung này thể hiện:

- Tự hào mình là người dân của quê hương mình, luôn có tinh thần bảo vệ giá trị của cộng đồng địa phương và quốc gia dân tộc Việt Nam.

- Vui niềm vui chung về những thành tựu đạt được của địa phương. Trăn trở để có những cách để thay đổi bản thân, cộng đồng và quê hương phát triển.

- Mong muốn được hiến kế, đóng góp công sức, tiền tài cho địa phương xây dựng NTM.

- Có ý thức làm chủ, có trách nhiệm với cộng đồng và quê hương trong các hoạt động liên quan đến đời sống xã hội, phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường.

b) Biết giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động xây dựng nông thôn mới

Xây dựng NTM để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng KTXH phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

Để đạt được mục tiêu xây dựng NTM cần phải có sự đồng thuận, mỗi người dân phải tăng cường đoàn kết và hợp tác. Trong xây dựng NTM người dân cần phát huy tinh thần đoàn kết trong với các nội dung:

- Thực hiện liên kết trong sản xuất, thành lập tổ hợp tác hoặc hợp tác xã, xóa bỏ tâm lý sản xuất nhỏ, manh mún, cá thể, bảo thủ, hẹp hòi, vị kỷ.

- Chia sẻ, hướng dẫn cùng nhau thực hiện các quy trình, kỹ thuật canh tác tiên tiến cung cấp sản phẩm chất lượng ra thị trường.

- Chia sẻ thông tin về thị trường, thông tin các đối tác để nâng cao khả năng đàm phán. Chia sẻ thông tin nhu cầu của khách hàng để thực hiện cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng và đáp ứng yêu cầu của họ.

- Cùng nhau giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống lịch sử văn hóa của cộng đồng, địa phương.

- Cùng nhau bảo vệ và sử dụng đúng quy định các giá trị khác như chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu hàng hóa tập thể.

- Cùng nhau bảo tồn và phát triển các đặc sản địa phương.

- Cùng nhau xây dựng quê hương xanh sạch đẹp có những giá trị riêng thành nơi đáng sống.

- Có tinh thần tương trợ thân thương ái giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn của cộng đồng.

- Cùng nhau bảo vệ thôn làng an vui, chống các tệ nạn trộm cắp, ma túy...

- Cùng nhau giáo dục các thế hệ biết giữ gìn và phát huy các bản sắc của cộng đồng, của dân tộc.

c) Có trình độ học vấn và kiến thức khoa học - kỹ thuật tiên tiến

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn và ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, phát huy vai trò chủ thể của hộ nông dân và kinh tế hộ, vai trò hạt nhân của doanh nghiệp và HTX.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đề ra: "...Đến năm 2025, tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 25%; tỉ lệ lao động qua đào tạo là 70%". Điều đó đã thể hiện yêu cầu bức thiết đối với người dân trong sản xuất. Tri thức hóa nông dân trong xây dựng NTM là bước đi cần thời gian, có sự đầu tư, nhưng quan trọng là tinh thần cầu thị, học hỏi của người dân với những nội dung thiết thực phục vụ cho sản xuất và đời sống, một số nội dung yêu cầu người dân cần đáp ứng:

- Trong phát triển kinh tế:

+ Thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Hiểu biết các quy luật tự nhiên, quy luật thị trường vào sản xuất.

+ Biết thực hiện liên kết sản xuất, gia tăng giá trị sản phẩm.

+ Biết phát huy thế mạnh của các sản phẩm đặc sản địa phương trong chương trình OCOP.

+ Áp dụng vào thực tế sản xuất những ứng dụng công nghệ thông minh, quy trình tiên tiến giúp nâng cao chất lượng, tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường.

- Trong đời sống xã hội và bảo vệ môi trường:

+ Có hiểu biết và áp dụng các ứng dụng nghệ thông minh trong các lĩnh vực đời sống xã hội và bảo vệ môi trường.

+ Biết tổ chức đời sống khoa học nhưng vẫn giữ được nét riêng của vùng quê yên bình, trong sạch đáng sống.

+ Biết thay đổi những hủ tục gây cản trở sự phát triển. Tiếp thu cái mới có chọn

lọc thiết thực vào đời sống xã hội.

d) Biết kết hợp bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa lao động cần cù và sáng tạo, kiên nhẫn và kiên cường

Dân tộc Việt Nam đã thể hiện khả năng kết hợp hài hòa cả ba yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” trong xây dựng đất nước bằng đức tính cần cù và tiết kiệm, lao động sáng tạo và hiệu quả. Lao động cần cù và sáng tạo luôn là giá trị văn hóa đạo đức cao đẹp của dân tộc, của giai cấp nông dân. Người dân phải biết “đĩ bất biến ứng vạn biến” hình thành bản sắc của người Việt Nam mà người nông dân thế hệ mới phải phát huy trong thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.

Xây dựng NTM trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhưng mỗi người dân phải biết giữ gìn và phát huy những đức tính tốt đẹp vì nghĩa, kiên nhẫn, kiên cường của dân tộc để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản xuất nông sản thực phẩm vì sức khỏe cộng đồng và không ngừng tăng thu nhập cho hộ nông dân. Đồng thời, mỗi người dân phải kiên quyết chống những suy nghĩ và lối sống chạy theo lợi ích vật chất tầm thường, chỉ biết lợi ích trước mắt mà quên đi cả lợi ích lớn lao của cộng đồng, của dân tộc Việt Nam.

d) Có khát khao thay đổi cuộc sống và luôn tìm cách để hiện thực hóa khát khao đó

Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Nghị quyết 26 NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008) đã nêu: “... Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân”.

Tuy nhiên, trong 10 năm thực hiện xây dựng NTM, vẫn rất nhiều địa phương còn tình trạng người dân dựa dẫm vào nhà nước, chính quyền. Người dân chưa thực sự làm chủ. Chương trình NTM đã xác định người dân vừa là mục tiêu vừa là động lực. Với vai trò là động lực người dân sẽ là nhân tố quyết định tốc độ phát triển và sự vững bền của chương trình. Do đó, cán bộ chính quyền không thể làm thay mãi mãi. Như lời Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Lê Minh Hoan đã nói trong lớp tập huấn cho giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh thành Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh: “*Không thể chỉ cho nông dân cần câu, dạy cho nông dân cách câu, mà cần thay đổi thái độ câu cá của người nông dân.*”

Như vậy, để Chương trình xây dựng NTM thành công, người dân nông thôn cần phải có khát khao thay đổi cuộc sống của mình và tự tìm cách thay đổi sáng tạo nhất để hiện thực hóa sự khát khao đó.

2. Môi trường ảnh hưởng đến phẩm chất của người dân

a) Môi trường giáo dục, đào tạo

Học là quá trình tự biến đổi mình và làm phong phú mình bằng cách chọn nhập và xử lý thông tin lấy từ môi trường xung quanh. Yếu tố môi trường trong giáo dục không chỉ góp phần quyết định đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người mà quan trọng hơn là yếu tố môi trường thực tế đã kích thích con người hoạt động năng động và

sáng tạo hơn. Chính vì vậy, qua môi trường giáo dục, đào tạo sẽ hình thành phẩm chất của người dân nông thôn. Những hình thức giáo dục đào tạo trong xây dựng NTM bao gồm:

- Tuyên truyền phổ biến pháp luật.
- Mở các lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng.
- Mở các cuộc thi tìm hiểu liên quan đến các vấn đề thay đổi nhân cách hướng tới một phẩm giá cao đẹp.

- Sinh hoạt của các tổ chức tôn giáo.

b) Môi trường xã hội nông thôn

Môi trường xã hội nông thôn tác động đến hình thành nhân cách người nông dân bởi các yếu tố:

- Tác động của các xu hướng xã hội đến nhân cách người dân nông thôn.
- Cách ứng xử của cán bộ, đảng viên với người dân.
- Mô hình điển hình tiên tiến trong xã, thôn.
- Hiện tượng xấu xa, lệch chuẩn.
- Các luồng văn hóa ngoại nhập.
- Khả năng tiếp nhận và chọn lọc các xu hướng, các luồng văn hóa của người dân.

c) Môi trường của dòng họ, gia đình

Yếu tố tác động đến nhân cách con người mạnh mẽ nhất chính là trong môi trường dòng họ. Đó chính là giá trị của gia đình, dòng họ được biểu hiện ra bên ngoài bởi các mối quan hệ sau:

- Quan hệ giữa các thành viên trong dòng họ.
- Quan hệ giữa những người có ảnh hưởng trong dòng họ với xã hội bên ngoài.
- Quan hệ giữa những người trong dòng họ với môi trường vật chất bên ngoài.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Các hạn chế trong phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới

Thực trạng phát huy vai trò chủ thể người dân và cộng đồng trong xây dựng NTM ở nước ta nhìn từ thực tế cho thấy, còn khá nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết, thể hiện ở những hạn chế cả trong phương thức tiến hành và kết quả thực hiện vai trò chủ thể của người dân. Ở giai đoạn 2016-2020, các hạn chế này đã từng bước được khắc phục, nhưng cần tiếp tục rút kinh nghiệm.

a) Một số mặt trái trong thực hiện cách tiếp cận dựa vào dân

Mặc dù đã nhận thức đúng về vai trò chủ thể của người dân và tính cấp thiết của

huy động sức dân trong phong trào xây dựng NTM, nhưng khi thực hiện, nhiều địa phương còn vấp phải những hạn chế thường gặp:

Một là, quá nôn nóng khai thác sự đóng góp của người dân, thể hiện ở việc huy động quá mức sự đóng góp của họ so với khả năng thu nhập; lạm dụng đóng góp, lạm quyền của người dân trong thực hiện các nhiệm vụ công cộng, trong khi quan tâm chưa đầy đủ đến các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, nâng cao thu nhập. Nhiều nơi coi sự đóng góp của người dân là đương nhiên, chưa chú trọng đến động viên, khuyến khích, tôn vinh đúng mức sự đóng góp của dân. “Dựa vào dân” dễ trở thành lý do để bào chữa, coi năng lực, thu nhập, khả năng đóng góp còn hạn chế của người dân là nguyên nhân chính khiến kết quả xây dựng NTM chưa đạt yêu cầu...

Hai là, chưa đề cao đúng mức vai trò chủ thể của người dân, sức mạnh chủ động của cộng đồng. Từ đó chưa quan tâm làm tốt tuyên truyền vận động nhân dân, khiến sự tham gia của quần chúng chưa tích cực, còn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước. Điều tra thực tế cho thấy, chỉ có 68,1% số hộ biết mình có quyền tham gia ý kiến vào quy hoạch, kế hoạch, đề án NTM của địa phương; 55% số hộ biết mình có quyền tham gia ý kiến lựa chọn công trình, dự án; 66,9% số hộ biết mình có quyền giám sát quá trình thực hiện các dự án NTM... Có những trường hợp, người địa phương được phỏng vấn không biết rằng xã mình đã đạt chuẩn NTM⁽¹⁷⁷⁾.

Ba là, sự chuyển đổi phương thức và nâng cao năng lực cán bộ trong huy động sức dân chưa đáp ứng yêu cầu đẩy nhanh xây dựng NTM. Phương pháp huy động sự tham gia của cộng đồng chủ yếu bằng biện pháp tuyên truyền, vận động, chưa phát huy hiệu quả. Cán bộ địa phương thiếu kỹ năng, kinh nghiệm và không được đào tạo về cách thức huy động nguồn lực cộng đồng.

Bốn là, còn chịu ảnh hưởng của cách làm “dựa theo nhu cầu cộng đồng”. Đó là tư duy dựa trên đáp ứng nhu cầu, bù đắp thiếu hụt của địa phương, cộng đồng từ nguồn lực bên ngoài, chưa chú trọng đến tiềm năng nội lực tại chỗ. Do vậy, các hoạt động xây dựng NTM phụ thuộc nhiều vào đầu tư từ ngân sách nhà nước, chưa khơi dậy tiềm năng của cộng đồng.

Năm là, chưa khai thác tối đa các giá trị truyền thống của cộng đồng. Cộng đồng thường tích cực tham gia các hoạt động gắn trực tiếp với lợi ích của họ. Cộng đồng dân cư nông thôn luôn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ nhất ở phạm vi cấp thôn. Chương trình xây dựng NTM còn chậm quan tâm đến cấp này trong thời gian dài. Đến nay, ở nhiều địa phương vẫn chỉ coi trọng cấp xã, chưa tạo điều kiện triển khai cấp thôn.

Sáu là, một số tác động hạn chế của cấp xã, huyện. Nội dung và hoạt động ở cấp thôn phụ thuộc vào sự phân bổ của xã. Nhiều vấn đề bất cập đã xảy ra như: thiếu công bằng trong cơ chế phân bổ nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước về các thôn; công trình hạ tầng cấp xã thường được ưu tiên hơn cấp thôn; nội dung công việc ở thôn do xã chỉ đạo thực hiện, thôn chỉ bàn bạc cách thức triển khai... Điều này vừa hạn chế vai trò tham

⁽¹⁷⁷⁾ Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Trần Công Thắng (chủ nhiệm): *Nghiên cứu đánh giá kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 từ góc nhìn khoa học và nhận diện những vấn đề cơ bản trong phát triển NT bền vững giai đoạn sau năm 2020*. Báo cáo đề tài thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

gia của cộng đồng, vừa khuyến khích thi đua giữa các thôn xóm.

Tương tự, cấp huyện chưa phát huy được vai trò đặc thù vùng mà xã không thể có để tạo điều kiện thúc đẩy thực hiện các tiêu chí NTM ở xã và thôn, nhất là các tiêu chí về sản xuất, thu nhập, giảm nghèo. Đa số cấp huyện phân đầu theo các tiêu chí mang tính hành chính, chưa chú trọng tạo ra các nền tảng phát triển kinh tế nông thôn cho các xã, như: còn ít quan tâm đến sản xuất hàng hóa lớn quy mô liên xã, các mô hình cánh đồng lớn, liên kết chuỗi giá trị, hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các xã, phát triển du lịch và các loại hình dịch vụ nông thôn...

b) Một số bất cập trong huy động người dân đóng góp

Giữa các vùng, miền có sự chênh lệch về mức đóng góp của người dân trong xây dựng NTM. Trong khi ở nơi có điều kiện khó khăn, như: Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, hầu hết các tỉnh trong vùng đều phát huy tích cực vai trò của người dân, thì ở những vùng có điều kiện thu nhập tốt hơn, như: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, mức đóng góp của người dân còn rất khiêm tốn.

Ở Duyên Hải Nam Trung Bộ, mức đóng góp của người dân trong xây dựng NTM giai đoạn 2010-2018 đạt 4,9 nghìn tỷ đồng (bình quân 2,25 triệu đồng/hộ). Tương tự, ở Tây Nguyên đạt 12,997 nghìn tỉ đồng (bình quân 3,11 triệu đồng/hộ)⁽¹⁷⁸⁾. Tham chiếu sang vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ, trong khi tỷ lệ xã đạt chuẩn về tiêu chí thu nhập ở đây khá cao, thì nguồn lực đóng góp của người dân chưa nhiều, chỉ khoảng trên 01 triệu đồng/hộ. Nếu trừ đi ngày công lao động, giá trị đất đai, hoa màu đóng góp, thì con số này còn ít hơn. Nếu tính theo bình quân đầu người (số nhân khẩu bình quân ở hai vùng này là 4,25 người/hộ), thì mức đóng góp của mỗi người dân cho NTM khoảng 235.000 đồng/người/năm⁽¹⁷⁹⁾.

Thực tế cho thấy, không chỉ hai vùng này, mà ở nhiều địa phương khác, vai trò người dân chưa được phát huy tương xứng. Họ còn nhiều hạn chế về trình độ, năng lực, tâm thế làm chủ, điều kiện thực hiện quyền làm chủ... Bên cạnh đó, sự nhìn nhận về vai trò người dân, hiểu khái niệm “*người dân*” còn chung chung, chưa tính được đầy đủ sự khác biệt của “*người dân*” ở các địa phương, các dân tộc trong hệ thống chính sách. Ở nhiều nơi, sự đóng góp của người dân cho hoạt động dòng họ, tâm linh, tín ngưỡng được thu hút tốt hơn cho xây dựng NTM.

Nguồn lực quan trọng, có tiềm năng to lớn thuộc khu vực “*người dân*” cần huy động mạnh là doanh nghiệp. Một số tiêu chí NTM có nội dung liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh sản xuất của các doanh nghiệp, như tiêu chí 13 về tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi, phát triển hợp tác xã, dịch vụ nông thôn; các tiêu chí về hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, chợ thương mại... Đó là những lĩnh vực của NTM mà doanh nghiệp cần đóng góp. Tuy nhiên, việc huy động vốn doanh nghiệp trong xây dựng NTM còn rất hạn chế, nhất là ở những vùng có nhiều khó khăn

⁽¹⁷⁸⁾ Ban Chủ nhiệm Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM: *Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển sản xuất nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao và du lịch nông thôn*. Báo cáo phục vụ Hội nghị tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Quảng Nam, 07/9/2019.

⁽¹⁷⁹⁾ Ban Chủ nhiệm Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM: *Nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao và bền vững từ thực tiễn vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ*. Báo cáo phục vụ Hội nghị tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ. Nghệ An, 17/8/2019.

tỷ lệ đóng góp của khối này rất nhỏ. Như ở Tây Nguyên, doanh nghiệp chỉ đóng góp được 2,38% tổng số vốn huy động được cho xây dựng NTM, trong khi trung bình toàn quốc cùng thời điểm đạt 4,89%.

c) Những hạn chế về tổ chức và hoạt động của Ban Phát triển thôn

Mặc dù việc thành lập, tổ chức hoạt động của Ban Phát triển thôn là bắt buộc, được đưa thành tiêu chí thôn NTM, nhưng vai trò và kết quả hoạt động thực tế của Ban còn nhiều hạn chế. Điều đó khiến hiệu quả hoạt động của Ban còn thấp, làm hạn chế động năng phát triển của cộng đồng:

Một là, năng lực của Ban còn yếu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chưa đáp ứng những đòi hỏi đặt ra.

Hai là, tính pháp lý và chức năng, nhiệm vụ của Ban chưa được quy định cụ thể, thiếu kinh phí hoạt động, chưa tạo được động lực tham gia, phối hợp thực hiện giữa các thành viên. Ở nhiều địa phương, Ban đơn thuần là tập hợp tạm thời của một số cán bộ thôn mỗi khi có công việc cần thiết, chưa thực sự là tổ chức tự quản, đại diện, lãnh đạo thực hiện các hoạt động của cộng đồng.

Ba là, sự tương tác, phối hợp của Ban với các ban/ngành, đoàn thể còn nhiều hạn chế, chưa đủ sức tạo đột phá trong huy động các nguồn lực.

Bốn là, Ban chủ yếu chú trọng đến bàn bạc và thống nhất sử dụng nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, thiếu quan tâm đến khơi dậy nội lực của cộng đồng. Ở một số nơi, các Ban lại chạy theo thành tích, huy động quá sức dân.

Năm là, một số hoạt động của Ban còn lệch. Những vấn đề thiết thực với cộng đồng, cần tăng cường ý thức tự quản của người dân như phát triển sản xuất, xử lý các vấn đề môi trường... chưa được Ban coi trọng đúng mức. Công tác phối hợp đánh giá chất lượng tiêu chí NTM còn chưa nghiêm túc, thiếu chặt chẽ.

d) Vai trò và hiệu quả hoạt động của các tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn

Cả trong nghiên cứu lý luận và ứng dụng thực tế, chúng ta chưa chú ý đúng mức tới vai trò các đoàn thể, tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn và tinh thần "*phi lợi nhuận, phi nhà nước*" của họ. Đó là những lực lượng xã hội có đặc tính tự quản, tự nguyện và khả năng huy động quần chúng rất cao, cần được khuyến khích, tạo điều kiện để tham gia nhiều hơn vào xây dựng NTM bền vững.

Vai trò và hiệu quả hoạt động của các tổ chức này ở nông thôn còn nhiều hạn chế, thể hiện ở⁽¹⁸⁰⁾:

Một là, còn tồn tại những “khoảng trống” các tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn. Thực tế cho thấy hầu hết các tổ chức này tập trung hoạt động ở khu vực thành thị (hơn 20 loại tổ chức), trong khi ở nông thôn chỉ mới phát triển với số lượng rất ít (từ 5 đến dưới 20 loại tổ chức). Số lượng thành viên trong một tổ chức xã hội từ thiện nông thôn cũng thường ít hơn so với ở đô thị.

⁽¹⁸⁰⁾ Dương Chí Thiện: *Vai trò và những đóng góp chủ yếu của các tổ chức xã hội tự nguyện trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay*. Xã hội học số 2 (118), 2012.

Hai là, lĩnh vực và tính chất hoạt động của các tổ chức xã hội ở nông thôn còn nghèo nàn, mang nặng tính chất chia sẻ tình cảm, tinh thần, hỗ trợ nhân đạo/từ thiện. Các loại hình tổ chức và nội dung hoạt động mang tính nghề nghiệp, kinh tế, bảo vệ môi trường, dịch vụ công, giám sát và phản biện xã hội, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật... đã bắt đầu xuất hiện, song chưa phát triển nhiều ở nông thôn.

Ba là, các tổ chức xã hội tự nguyện còn thiếu năng lực, nhận thức, kinh nghiệm, thông tin, dữ liệu; chậm đổi mới hoạt động, thụ động, bị hành chính hóa, lúng túng trước những vấn đề mới, mối quan hệ mới. Còn thiếu chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực liên quan để có thể làm việc hiệu quả với các cơ quan, tổ chức và đối tác tương ứng.

Bốn là, hiệu quả hoạt động chưa cao, thiếu sự cộng tác tích cực từ các đối tác. Sự đóng góp của các tổ chức này trong xây dựng NTM còn hạn chế.

Thứ năm, thiếu sự hỗ trợ từ phía thể chế. Nhận thức về vai trò của các tổ chức này đối với phát triển xã hội dân sự nói chung, xây dựng NTM nói riêng chưa chuyển kịp với đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống và xu thế thời đại. Quy định pháp luật hiện hành chưa tạo được cơ chế pháp lý hữu hiệu cho các tổ chức này thực hiện quyền tư vấn, phản biện và giám sát, tham gia xây dựng kinh tế - xã hội.

Với trình độ, năng lực còn hạn chế của người dân với tư cách các cá thể, họ cần dựa vào các tổ chức khác nhau để thực hiện đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm chủ thể của mình. Các hạn chế nói trên của các tổ chức xã hội tự nguyện ít nhiều đã ảnh hưởng đến kết quả phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM.

2. Những vấn đề cần khắc phục

Từ thực trạng nói trên, có thể đúc kết những vấn đề cần giải quyết về phát huy vai trò người dân, cộng đồng trong xây dựng NTM theo góc nhìn của từng chủ thể và yếu tố tác động.

a) Những vấn đề từ phía Nhà nước

Vấn đề của hệ thống chính sách hiện nay là ở chỗ hầu hết các giải pháp đều hướng tới cộng đồng như là một nhóm đối tượng, dẫn đến mang nặng tính vận động, tuyên truyền, hỗ trợ, bao cấp, tạo tư tưởng ỷ lại, chưa chú trọng đúng mức vai trò chủ thể của người dân⁽¹⁸¹⁾. Trong khi đó, thiếu quy định đủ mạnh để phát huy vai trò dẫn dắt, kiến tạo của chính quyền các cấp. Một bộ phận cán bộ địa phương chưa nhận thức đầy đủ về cách tiếp cận dựa vào nội lực của cộng đồng, thay vì chạy theo đáp ứng nhu cầu hỗ trợ.

Trong đầu tư phát triển, cơ cấu nguồn lực chưa hợp lý, còn chênh lệch quá lớn giữa khu vực trọng điểm, ngành kinh tế đầu tàu với nông nghiệp, nông thôn trong mô hình “*kinh tế phân cách*”, dẫn đến thiếu nguồn lực kích thích phát triển ở các “*vùng trũng*”; cộng đồng người dân nông thôn thiếu sự đồng hành của các đầu tàu nội vùng, hạn chế điều kiện phát huy có hiệu quả cao vai trò tham gia của họ.

Những tồn tại của thể chế thực hiện quyền làm chủ của cộng đồng thể hiện ở một số quy định chưa hợp lý, chưa đầy đủ, chậm được điều chỉnh hoàn thiện, chưa tạo điều kiện để cộng đồng phát huy vai trò chủ thể. Đáng lưu ý là những bất cập về quyền tự

⁽¹⁸¹⁾ Bạch Quốc Khang: *Tài liệu đã dẫn*

chủ của người sản xuất đối với ruộng đất; thể chế phát triển các thành phần kinh tế, ưu tiên phát triển kinh tế tư nhân chậm được hoàn thiện; còn nhiều rào cản pháp lý cho đột phá đổi mới hợp tác xã, phát triển liên kết chuỗi giá trị; các tổ chức xã hội nghề nghiệp chưa được coi trọng; quy chế dân chủ ở cơ sở chậm được nâng cấp...

Cách tiếp cận, phương pháp triển khai thực hiện Chương trình NTM ở mức độ nào đó còn bất cập, kéo dài sự rập khuôn cứng nhắc, áp đặt, phân cấp, trao quyền chưa đủ mạnh. Phương thức thực hiện quyền làm chủ của cộng đồng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện phản biện, giám sát xã hội. Chưa đánh giá đúng mức sự tham gia của người dân, nhất là người nghèo và các nhóm yếu thế.

Yêu cầu về công khai minh bạch thông tin xây dựng NTM ở xã, thôn chưa có tính cưỡng chế đủ cao; thông tin chưa đến được người dân đầy đủ, kịp thời. Ngay cả nhiều cán bộ xã cũng không nắm hết thông tin. Cộng đồng dân cư chỉ biết thông tin của các công trình/hoạt động ở phạm vi thôn, năng lực giám sát cộng đồng còn hạn chế, mới chỉ hiệu quả đối với các công trình cấp thôn (nhờ có đủ thông tin).

b) Những vấn đề về năng lực của người dân và các tổ chức xã hội

Trình độ, năng lực làm chủ của cộng đồng còn hạn chế, còn chờ đợi sự dẫn dắt của chính quyền và các tổ chức, chưa chủ động phát huy vai trò chủ thể.

Việc tham gia hoạt động xã hội của người dân hiện nay còn bất cập. Thói quen tiêu nông vẫn nặng nề, các hoạt động phục vụ lợi ích cá nhân được tham gia thường xuyên hơn (vài lần/tuần) so với lợi ích công cộng (một vài lần/quý, một vài lần/năm). Trong khi đó, xây dựng NTM rất cần sự tham gia thường xuyên của người dân. Lợi ích công cộng của các hoạt động xã hội trong cộng đồng còn thấp.

Nội dung hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội còn nhiều hạn chế, vẫn nặng về tuyên truyền, giáo dục, nhẹ về tổ chức các hoạt động thiết thực vì lợi ích cộng đồng và người dân. Một số hoạt động được nhiều người tham gia lại chủ yếu về tôn giáo, tín ngưỡng, từ thiện, giải trí...

Tổ chức, cơ chế và hiệu quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng còn nhiều hạn chế, chưa đủ năng lực để thực hiện tốt giám sát xây dựng NTM. Hoạt động của các Ban còn bị động, thiếu thông tin, tốn nhiều thời gian, trong khi thành viên các Ban đa phần kiêm nhiệm, ít có điều kiện tham gia sâu.

Ban Phát triển thôn còn hạn chế về năng lực, cơ chế tự chủ, tự quản trong các hoạt động. Chất lượng và hiệu quả hoạt động còn thấp.

c) Những vấn đề về kinh tế, văn hóa, xã hội

Bên cạnh những tiến bộ về xây dựng đời sống văn hóa, xã hội ở nông thôn, giúp tăng cường ý thức gắn kết cộng đồng, thì vẫn còn những tàn dư văn hóa cũ, mặt trái của cơ chế thị trường tác động tiêu cực đến phát huy vai trò cộng đồng.

Về văn hóa, việc phát huy vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội của cộng đồng đòi hỏi người dân phải đổi mới tư duy, mở rộng kết nối, nhưng một số phong tục tập quán cũ, lạc hậu tiếp tục co cụm các quan hệ trong phạm vi hẹp của gia đình, họ tộc, hạn chế đáng kể mức độ phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng.

Mặt khác, xu hướng biến chuyển văn hóa trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế kéo theo sự thay đổi không mong muốn các giá trị tốt đẹp, cốt lõi của cộng đồng (đoàn kết cộng đồng, văn hóa cộng đồng...) theo hướng mai một dần, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động cộng đồng.

Sự hài hòa các xu hướng “co cụm” và “mở rộng” nói trên sẽ tạo được ý thức kết nối tích cực của cộng đồng trong xây dựng NTM. Thực tế cho thấy, tỷ lệ xem trọng quan hệ họ hàng và hàng xóm có xu hướng giảm xuống (từ 71,6% và 18,4% năm 2010 xuống còn 66,0% và 14,3% năm 2016), thay vào đó, quan hệ bạn bè ngày càng được xem là quan hệ xã hội quan trọng nhất của hộ dân nông thôn (từ 7,8% lên 17,4%). Cùng với biến đổi này, điều quan trọng nhất là niềm tin của hộ dân vào cộng đồng có xu hướng giảm xuống, thể hiện ở tỷ lệ tin rằng tất cả người dân trong xã cơ bản là thật thà và có thể tin tưởng được đã giảm từ gần 95% năm 2006 xuống còn 87% năm 2014. Trong khi tỷ lệ người tin rằng trong xã có người không đáng tin vẫn ở mức cao. Chỉ số niềm tin suy giảm này ảnh hưởng lớn đến tính gắn kết và sức mạnh cộng đồng⁽¹⁸²⁾.

Về xã hội, kết quả điều tra cũng cho thấy những điều bất ngờ. Tại các xã đạt chuẩn NTM, tỷ lệ bất hòa, xung đột trong gia đình hoặc với hộ khác gia tăng đáng kể, từ 0,8% năm 2010 lên 1,9% năm 2018, trong khi ở các xã chưa đạt chuẩn NTM, chỉ tiêu này hầu như không thay đổi.

Yếu tố kinh tế rất quan trọng trong gắn kết cộng đồng. Hầu hết các chỉ số thể hiện sức mạnh cộng đồng gắn với *hoạt động sinh kế* (bao gồm tài chính và thông tin) đều có sự suy giảm. Tỷ lệ người thân, họ hàng, bạn bè bảo lãnh cho vay tiền giảm từ 29,4% năm 2010 xuống còn 19,3% năm 2018. Tiếp cận dịch vụ khuyến nông qua cộng đồng cũng giảm xuống từ 44,7% còn 42,2%. Xu thế này không hậu thuẫn cho tăng cường vai trò cộng đồng. Bản thân Chương trình NTM cũng chưa giúp đảo ngược được xu thế đó, khi tỷ lệ người bảo lãnh vay tiền ở các xã đạt chuẩn NTM cũng giảm tương tự, từ 31,9% xuống 26,3%.

d) Các yếu tố khách quan khác

Đặc điểm sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta hiện nay có ảnh hưởng tới nhận thức và hành động thực hiện vai trò chủ thể của cộng đồng. Phương thức sản xuất kinh tế hộ nhỏ lẻ, thiếu hợp tác, liên kết chặt chẽ khiến nông dân ở mức độ nào đó còn cô lập với nhau.

Thu nhập thấp, xuất phát điểm thấp, không đồng đều của nông thôn các vùng khiến điều kiện tham gia của họ vào xây dựng NTM gặp khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, nhóm người nghèo. Khoảng cách chênh lệch khá lớn về kết quả đạt chuẩn NTM giữa các vùng, miền gián tiếp thể hiện sự chênh lệch về thu nhập/đóng góp của người dân.

Tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa trong thời kỳ công nghiệp 4.0 rất phức tạp. Tư duy và hệ lụy hai mặt của cơ chế thị trường, dân cư và lao động ly hương, khoảng cách giàu nghèo, mạng xã hội... có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực, đến

⁽¹⁸²⁾ Báo cáo của Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn (IPSARD), 2020.

nhận thức và thực hiện vai trò chủ thể của người dân.

Các hạn chế trong tiến hành chuyển đổi số ở nông thôn đang là rào cản trong phát huy vai trò chủ thể của người dân, đặc biệt là vai trò giám sát, phản biện xã hội của cộng đồng. Đến lúc cần ứng dụng công nghệ số, sử dụng các phần mềm trực tuyến trong các hoạt động này để tăng cường giám sát, phản biện trong xây dựng NTM. Tuy nhiên, hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật số, trang bị thiết bị đầu cuối, cơ sở dữ liệu, nhận thức và năng lực của cán bộ, người dân nông thôn còn nhiều bất cập.

V. MỘT SỐ GỢI Ý GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG TRONG XÂY DỰNG NTM

1. Đổi mới cách hiểu về nông dân, nông thôn

Chuyển đổi chiến lược xây dựng NTM từ hệ thống *tiêu chí cứng* và những ưu tiên đầu tư của Nhà nước sang quá trình *phát triển bền vững* theo *bộ tiêu chí người dân* và phát huy vai trò chủ thể của người dân là tất yếu trong tương lai cùng với sự chuyển đổi mạnh mẽ của nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng NTM phải gắn với *mục tiêu phát triển bền vững quốc gia*⁽¹⁸³⁾, trong đó “*con người là trung tâm*”, “*không để ai bị bỏ lại phía sau*”.

Mô hình “*NTM*” cần được định dạng theo cách “*mới bền vững*”, luôn luôn mới, phát triển không ngừng, không có điểm kết thúc, không bị cạn kiệt lực, phát triển theo nhu cầu và nguyện vọng người dân, người dân là chủ thể quyết định... Giai đoạn tới, cần đề cao sự lựa chọn mục tiêu ưu tiên và cách tiếp cận “*lấy dân làm gốc*”. Việc phát huy vai trò cộng đồng trong phát triển nông thôn cần được hiểu một cách toàn diện, đồng bộ, không chỉ là những đóng góp tài sản, vật chất, mà còn là sự tham gia kiến tạo môi trường lành mạnh, hệ thống quản lý trong sạch; là người khai thác tri thức bản địa và các nguồn lực mềm; là đối tác tin cậy, đủ năng lực, là nguồn đối ứng có hiệu quả để thu hút đầu tư của xã hội vào khu vực nông thôn...

Trong bối cảnh mới, *vai trò chủ thể của người dân* ngày càng trở nên quan trọng. Khái niệm *nông dân, người dân* trong xây dựng NTM bền vững cần được điều chỉnh theo sự chuyển đổi ngày càng rõ nét cả về lượng và chất của cả ba bộ phận then chốt là nông nghiệp, nông dân, nông thôn. *Nông nghiệp* không chỉ chạy theo năng suất, sản lượng, tăng trưởng, mà phải bền vững, không chỉ là ngành kinh tế duy nhất thường đề cập khi nói đến nông thôn, mà là một bộ phận trong cơ cấu kinh tế nông thôn đang chuyển dịch mạnh mẽ từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, nhường ngôi vị đứng đầu về hiệu quả đầu tư, việc làm và thu nhập cho các ngành nghề khác; là ngành kinh tế tham gia các chuỗi cung ứng rộng lớn, không chỉ bị giới hạn ở nông thôn. Từ những thay đổi của nông nghiệp, dẫn đến thay đổi của nông dân. *Nông dân* là chủ thể của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn. Về mặt kinh tế, họ không chỉ là chủ thể sản xuất duy nhất ở nông thôn như trước đây, mà còn có doanh nghiệp và đội ngũ sản xuất

⁽¹⁸³⁾ Các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia được xây dựng thành 17 mục tiêu lớn và 169 mục tiêu cụ thể trong Kế hoạch hành động Quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Xem chi tiết tại Chương 1 sách này về xây dựng nông thôn mới theo mục tiêu phát triển bền vững.

kinh doanh nhiều ngành nghề khác. *Nông thôn* không chỉ là khu vực địa lý, kinh tế và xã hội tách biệt bên ngoài các đô thị, mà còn là không gian phát triển kinh tế đa ngành, là địa bàn mà các tiêu chí cơ bản phân biệt nó với đô thị ngày càng giao thoa, chồng lấn. Vì thế, nông thôn ngày càng đa dạng, đa phong cách, đan xen với đô thị, nhưng vẫn là chiếc nôi giữ gìn bản sắc văn hóa, xã hội, một phần hữu cơ trong kết nối hài hòa, bền vững ngày càng chặt chẽ với đô thị và chuyển đổi cùng đô thị hóa.

Trong xu thế đó, nói đến nông thôn, không chỉ có nông dân và nông nghiệp. Cần quan tâm đến “*người dân*” (với đa số vẫn là nông dân, cùng với các doanh nhân, công nhân, thợ thủ công, tiểu thương...) trong các mối quan hệ của *kinh tế nông thôn* (thay vì chỉ nói đến nông nghiệp) và *tiếp biến văn hóa*, xây dựng *các giá trị con người vừa truyền thống vừa mới*. Đề tập hợp lực lượng và nguồn lực, chúng ta cần chuyển từ cách tiếp cận giai cấp nông dân sang cách tiếp cận rộng hơn về vai trò chủ thể của *người dân* và *cộng đồng* trong xây dựng NTM.

Là lực lượng chủ yếu trong cộng đồng nông thôn, nông dân cần được ưu tiên nâng cao năng lực mọi mặt, là trọng tâm đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn. Không thể phát triển cộng đồng, phát huy vai trò chủ thể của người dân, nếu không phát triển nông dân một cách xứng tầm. Họ cùng với các lực lượng sản xuất khác ở nông thôn cần vươn tới trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng những đòi hỏi có tính bước ngoặt của kinh tế nông thôn hiện đại trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số; có đủ bản lĩnh chính trị làm chủ NTM và đủ tri thức văn hóa để chọn lọc, giữ gìn, khai thác bản sắc truyền thống cùng các nguồn lực mềm của phát triển bền vững. Cộng đồng nông thôn cần được phát triển dựa vào nội lực, tạo nên nhờ các giá trị truyền thống và hiện đại.

2. Đổi mới thể chế

Thể chế phát huy vai trò người dân có tính bao trùm, bao gồm đồng bộ các thể chế phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nói chung, hướng đến phát triển con người, tạo lập các điều kiện cần và đủ cho thực hiện vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội của người dân. Đó là các chính sách phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, giúp người dân làm giàu, có nhiều tiềm năng đóng góp cho xây dựng NTM; các chính sách phát triển và gìn giữ bản sắc nông thôn, giúp người dân có đời sống xã hội văn minh, hiện đại, đời sống văn hóa phong phú, giàu bản sắc; các chính sách về hệ thống chính trị và các tổ chức, đoàn thể của nhân dân, giúp họ có nhận thức và đủ năng lực để giám sát, phản biện xã hội...

Có thể hình dung những xương sống đổi mới thể chế phát huy vai trò người dân là: Nhà nước cần phát huy mạnh hơn vai trò kiến tạo của mình, tích hợp các lĩnh vực thể chế đó trong một hệ thống giải pháp đồng bộ dành cho người dân – chủ thể của mọi lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội theo quan điểm và cách tiếp cận mới.

Đổi mới thể chế, trước hết cần đổi mới cách tác động đến đối tượng chính sách. Không nên chỉ coi họ là người thiếu hụt nguồn lực phát triển, mà là người sở hữu những nội lực và tiềm năng. Thay vì tập trung hỗ trợ trước mắt, ngắn hạn theo nhu cầu còn thiếu hụt của họ kiểu “cho cơm cho cá”, cần kiên trì chuyển sang nâng cao năng lực, khai thác, phát huy nội lực của họ, tạo điều kiện về các loại hạ tầng phát triển, tăng khả

năng kênh kết nối họ với các chuỗi, trao quyền cho họ, trân trọng những khác biệt để cùng hướng đến mục tiêu chung.

Không nên xé lẻ, chia nhỏ các nhu cầu của một đối tượng ra nhiều nhóm chính sách thuộc nhiều lĩnh vực ngành nghề, do các bộ, ngành khác nhau hướng dẫn và tổ chức thực thi như trước đây, khiến người dân rất khó tiếp cận, phải qua nhiều cửa, làm nhiều thủ tục, lập nhiều dự án, đáp ứng đồng thời nhiều yêu cầu về đối ứng, thế chấp tài sản mà trong thực tế người dân rất khó thực hiện. Nên tạo thành các gói chính sách đồng bộ hơn, có tính liên ngành, phân cấp cho địa phương hướng dẫn thực hiện.

Nên coi việc làm, sinh kế, thu nhập của người dân, phát triển sản xuất là đối tượng ưu tiên của chính sách, Nhà nước cần nắm quyền chủ động và có khả năng tác động trực tiếp, tránh đánh đổi các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội có tính cân đối của địa phương thành những dự án quá lớn cho doanh nghiệp “đại gia” và kèm theo là phá vỡ quy hoạch, làm mất phương tiện sản xuất, mất việc làm, thu nhập của các chủ thể nhỏ, ít quan tâm đến khả năng phát triển của kinh tế hộ và doanh nghiệp nhỏ, biến họ thành nạn nhân hoặc phụ thuộc vào mục tiêu dễ bị thay đổi của các doanh nghiệp lớn.

Tiếp tục chuyển các công cụ chính sách từ cơ chế xin cho, chủ yếu hỗ trợ trước mắt, sang hợp tác hoặc hỗ trợ phát triển theo sáng kiến, nguyện vọng, năng lực của dân. Trừ những chính sách giảm nghèo, chính sách cho các vùng ĐBKK mang đặc trưng riêng, còn lại, cơ chế hỗ trợ của Nhà nước nên đổi mới, không nên rập khuôn kiểu “*Nhà nước và Nhân dân cùng làm*”. Hạn chế của cơ chế này là *Nhà nước* đứng trước, ra kế hoạch, chủ động làm và làm trước; *Nhân dân* đi sau, hưởng ứng và làm theo. Trong thực tế xây dựng NTM, nhiều nơi, người dân phải chạy theo đối ứng, đóng góp để thực hiện các tiêu chí hạ tầng nông thôn theo kế hoạch của chính quyền và đầu tư của Nhà nước, chưa hoàn toàn xuất phát từ sáng kiến, nhu cầu sử dụng, khai thác hiệu quả các nội lực sẵn có của người dân và địa phương... Chủ trương, chính sách mới phải phù hợp với phát huy vai trò *Nhà nước kiến tạo, hợp tác* cùng với các yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước nói chung. Chủ trương này cần được thực hiện nhất quán trong mọi hệ thống chính sách, hướng đến mục tiêu kép: vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa phát huy vai trò của người dân. Hiện nay, mô hình “*Dân làm, Nhà nước hỗ trợ*” đã thành công trong quá trình phát triển nông thôn ở nhiều nơi, cần đúc kết và nhân rộng cơ chế đó thông qua đổi mới thể chế, chính sách, cho phép các cấp, các ngành chủ động tùy theo thực tế chuyển từ *đầu tư, làm trước, sang hỗ trợ*.

Đối với các chính sách phát triển kinh tế, cách tiếp cận phát huy vai trò người dân cần được lồng ghép trong các nhóm chiến lược, như: (i) Tăng cường hơn nữa quyền tự chủ của nông dân đối với ruộng đất với tư cách họ là người trực tiếp quản lý, sử dụng; (ii) Tăng cường trao quyền cho người dân trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp với tư cách họ là người thực hiện chính; (iii) Thay đổi vị trí của nông dân trong liên kết chuỗi, liên kết “4 nhà”, không còn là “cái đuôi” đi theo như trước, mà là một bên đối tác, bên có quyền ra điều kiện, đề xuất cơ chế và yêu cầu các giải pháp đi kèm để giúp họ nâng cao và phát huy năng lực sản xuất; (iv) Khuyến khích và tạo điều kiện giúp nông dân thành lập các hiệp hội nghề nghiệp, cần có tên gọi các tổ chức này phản ánh đúng hơn bản chất kết nối chặt chẽ, tự nguyện và cơ chế chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của họ, thay

vì “hội quán”, “câu lạc bộ” như cách thường gọi; (v) Phát huy đầy đủ vai trò của các thành phần kinh tế hộ, tư nhân, nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã... trong phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM; (vi) Tăng cường trao quyền cho nông dân, người dân nông thôn trong đào tạo nghề với tư cách họ là người đề ra nhu cầu, yêu cầu nội dung và sử dụng kết quả đào tạo phục vụ sinh kế của mình.

Về thể chế chính trị, văn hóa, xã hội, để tạo điều kiện phát huy mạnh mẽ vai trò người dân, cần tiếp tục xác lập và hoàn thiện môi trường phát triển mới ở nông thôn, trong đó: (i) “Dân chủ cơ sở” được thúc đẩy; (ii) Hệ thống chính trị được kiện toàn và nâng cao năng lực toàn diện; (iii) Vai trò gương mẫu của cán bộ trong hệ thống chính trị nông thôn được phát huy; (iv) Nông dân được tạo điều kiện để tiếp cận pháp luật thường xuyên; (v) Kết hợp hài hòa, hiệu quả các yếu tố truyền thống (như luật tục, hương ước, các giá trị con người và văn hóa dân tộc...) với hiện đại (pháp luật) trong quản lý xã hội NTM; (vi) Đổi mới, đa dạng hóa và số hóa các cơ chế giám sát, phản biện xã hội để người dân và chính quyền thực hiện thường xuyên, thiết thực, minh bạch, hiệu quả; (vii) Đặc biệt là có các giải pháp cụ thể nâng cao năng lực làm chủ, ý thức trách nhiệm xã hội của người dân...

3. Đổi mới cách tiếp cận phát triển cộng đồng

a) Nâng cao năng lực người dân

Phát triển triển cộng đồng phải dựa vào nội lực của cộng đồng, tránh tư duy bao cấp, coi trọng hỗ trợ từ Nhà nước và các đối tác bên ngoài. Để dựa vào nội lực cộng đồng, cần phát triển nội lực đó thông qua nâng cao năng lực người dân. Trước hết, cần *khắc phục các trở ngại của tâm lý tiểu nông*, ngại đi trước, bám víu, chờ đợi từ môi trường xung quanh, chỉ thực hiện thay đổi nếu có sự thay đổi bởi những người hàng xóm, cùng làng. Người dân phải dám bút phá tiếp nhận cái mới, thay đổi chính mình. Khi đó, họ mới có thể đóng vai trò chủ đạo trong thay đổi bộ mặt nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách nên định hướng vào giáo dục thay đổi tâm lý lạc hậu, phát huy những giá trị văn hóa tích cực cho phát triển cộng đồng.

Cùng với đó, tiếp tục *tăng cường năng lực chính trị của nông dân* thông qua truyền thông, giáo dục chính trị, tư tưởng. Đây là nền tảng giúp họ thực hiện được vai trò chủ thể và trách nhiệm xã hội của mình trong xây dựng NTM.

Năng lực của người dân sẽ được nâng cao thông qua các mô hình *tự quản cộng đồng*. Tự quản là truyền thống của tổ chức làng xã người Việt. Khuyến khích tự quản trong xây dựng NTM là tạo ra môi trường để phát huy trách nhiệm xã hội và vai trò chủ thể của người dân nông thôn.

Cần chú trọng đến các vấn đề về giới, lồng ghép giới, về độ tuổi, các hoạt động ngành nghề trong phát triển cộng đồng. Cần phát huy năng lực của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, cả chính thức và phi chính thức, dựa vào các tổ chức đó để phát huy vai trò người dân, như: (i) Phát triển năng lực của phụ nữ nông thôn và tổ chức của họ là Hội Phụ nữ; (ii) Phát huy vai trò của nông dân và tổ chức của họ là Hội Nông dân, các quỹ hỗ trợ nông dân; (iii) Phát triển cộng đồng nông thôn dựa trên phát huy vai trò của các tổ chức và đoàn thể tự nguyện.

Chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần, an sinh xã hội của người dân nông thôn, nhất là những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa chính giúp họ có thêm tiềm năng để tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn, Vì thế, các giải pháp về nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục, văn hóa, quản lý xã hội, vệ sinh môi trường nông thôn... thuộc nhóm giải pháp xã hội để nâng cao năng lực người dân.

b) Phát triển cộng đồng dựa vào nội lực

Phát triển cộng đồng dựa trên nguồn lực sẵn có của cộng đồng (ABCD)⁽¹⁸⁴⁾ là cách tiếp cận ngược với cách làm phổ biến trong các chương trình, dự án phát triển cộng đồng, mà trong đó thường dựa trên nhu cầu và giải quyết vấn đề thiếu hụt⁽¹⁸⁵⁾. Cách tiếp cận này không nhìn cộng đồng ở phần “khó khăn/khuyết thiếu”, mà theo quan điểm mọi cộng đồng đều có những thế mạnh, tiềm lực riêng và các tác động phát triển cộng đồng sẽ bắt đầu từ những nguồn lực đó.

Theo ABCD, trước hết cần tìm hiểu và chia sẻ với cộng đồng những thành công mà một cộng đồng đã từng cùng nhau thực hiện. Sau đó, các thành viên cộng đồng sẽ cùng nhau xác định những nguồn lực mà cộng đồng đang có, cũng như những cơ hội còn tiềm ẩn, rồi cùng lập kế hoạch tận dụng những cơ hội này để phát triển địa phương.

Tư tưởng của ABCD trong phát triển cộng đồng là chú trọng vào vai trò chủ động và trách nhiệm của thành viên trong cộng đồng, không lệ thuộc và không giao các hoạt động của họ cho các tổ chức nhà nước. Ở đây, vai trò của tổ chức cộng đồng, các nhóm, hội được đánh giá cao, nhằm tăng cường sức mạnh của các cá nhân và huy động khả năng của họ. Các tổ chức cộng đồng này là tự nguyện, được điều hành dựa trên sự đồng thuận. Ở địa phương, các tổ chức này khá đa dạng, thể hiện sự phong phú của các hình thức tự quản cộng đồng. Có thể là các tổ chức/nhóm chính thức, có cán bộ được bầu và các thành viên phải đóng phí. Có thể là không chính thức, không có tên gọi, không có cán bộ, thành viên chính thức. Có thể có các nhóm do nhà thờ thành lập, gồm những người có cùng niềm tin tôn giáo. Một số thành lập dựa trên một sự kiện xã hội nào đó. Một số khác có thể được thành lập theo các môn thể thao, giới, nghệ thuật, ngành nghề, văn hoá, tuổi, những kỹ năng đặc biệt, hay theo nơi ở...

Các tổ chức/nhóm này có ba sức mạnh chính. *Một là*, các thành viên tự quyết định cái gì là cơ hội và cái gì là vấn đề, không cần phải tham vấn các chuyên gia trước. *Hai là*, họ cùng nhau phát triển kế hoạch để khai thác cơ hội hoặc giải quyết một vấn đề nào đó, cũng không cần nhờ chuyên gia thay họ. *Ba là*, họ tổ chức hành động để thực hiện một cơ hội, đưa ra một sáng kiến, hay giải quyết một vấn đề. Tóm lại, điểm cơ bản trong áp dụng cách tiếp cận này là luôn luôn định hướng cho cộng đồng khám phá và nhìn ra các thế mạnh, tiềm năng, cơ hội của mình. Đây là một kiểu công cụ cơ bản để trao quyền cho cá nhân, xây dựng một cộng đồng mạnh, tạo ra các công dân có ích và tạo nên các hoạt động dân chủ ở nhiều quốc gia.

Ba giai đoạn chính và 07 bước cụ thể trong thực hiện cách tiếp cận này gồm:

⁽¹⁸⁴⁾ ABCD là viết tắt của cụm từ tiếng Anh: *Asset-Based Community Development*

⁽¹⁸⁵⁾ Nguyễn Ngọc Luân và các CTV: *Phát triển cộng đồng dựa vào nội lực (Asset-Based Community Development)*.

Tài liệu tập huấn, 2014.

Giai đoạn 1 – Khám phá nguồn lực, cơ hội phát triển của cộng đồng gồm 02 bước (bước 1 và bước 2):

Bước 1 gồm các nội dung chính là: (i) Thảo luận các câu chuyện thành công của cộng đồng; (ii) Tìm hiểu bối cảnh hình thành nên câu chuyện thành công, sự tham gia, sự huy động các nguồn lực để thực hiện các sáng kiến của cộng đồng tại thời điểm đó; (iii) Tìm hiểu về người khởi xướng, lãnh đạo các sáng kiến của cộng đồng trong câu chuyện thành công; (iv) Tìm hiểu các kiến thức, kỹ năng được sử dụng trong việc triển khai các sáng kiến qua đó dẫn nhập sang tìm hiểu nhóm tài sản thứ nhất – tài sản con người của cộng đồng.

Bước 2: Xác định, đánh giá tài sản, tiềm năng của cộng đồng theo 05 nhóm tài sản: con người, xã hội, tự nhiên, vật chất, tài chính.

Giai đoạn 2 – Xây dựng kế hoạch phát triển của cộng đồng gồm 03 bước (bước 3, 4 và 5):

Bước 3: Xây dựng tầm nhìn chung của cộng đồng, những mong muốn, nguyện vọng chung về sự thay đổi trong tương lai, nhằm giúp cộng đồng cùng hướng về một mục đích, tạo sự đồng thuận cùng hành động vì sự phát triển.

Bước 4: Thực hiện liên kết nguồn lực, phân tích cơ hội và lựa chọn ưu tiên, giúp cộng đồng lựa chọn những nội dung, cơ hội có thể liên kết để phát triển, xác định lộ trình tổng thể trong đó ưu tiên các hoạt động theo từng giai đoạn khác nhau.

Bước 5: Lập kế hoạch phát triển cộng đồng, giúp cộng đồng xây dựng một kế hoạch phát triển chi tiết dựa trên các phân tích ở các bước trước đó.

Giai đoạn 3 – Thực hiện kế hoạch phát triển, theo dõi, đánh giá gồm 02 bước (bước 6 và 7):

Bước 6: Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển cộng đồng, tư vấn cộng đồng trong công tác tổ chức, quản lý, điều hành, thực hiện các hoạt động trong kế hoạch phát triển;

Bước 7: Theo dõi, đánh giá sự tiến triển của cộng đồng, thực hiện giám sát việc thực hiện các hoạt động phát triển của cộng đồng dựa trên bộ chỉ số theo dõi – đánh giá.

Khung hoạt động nói trên của các tổ chức cộng đồng có thể áp dụng cho các tổ/nhóm tự quản quy mô khác nhau, từ các tổ chức chính thức đến không chính thức. Trong thực tế, phương pháp này đã được truyền dạy, áp dụng trong tổ chức hoạt động của nhiều Ban Phát triển thôn ở các địa phương.

4. Đổi mới cách tiếp cận phát triển tự quản cộng đồng

a) Sự tham gia của các bên trong hệ thống chính trị

Ở Việt Nam, phát triển tự quản cộng đồng luôn gắn với phát triển hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, có sự tham gia của nhiều bên và kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống với văn minh, hiện đại. Để phát huy tốt vai trò chủ thể người dân, các bên trong hệ thống chính trị cần đổi mới cách tiếp cận hướng về người dân, cộng đồng. Đảng lãnh đạo thông qua chủ trương, đường lối và cơ chế thuyết phục để người

dân tin tưởng thực hiện, nhưng không lạm quyền đối với quyền tự quản của người dân. Chính quyền quản lý bằng cơ chế, chính sách, biện pháp đúng đắn, thích hợp nhưng không biến thể chế tự quản thành thể chế hành chính cứng nhắc. Mặt trận Tổ quốc, công an, trưởng thôn xóm hướng dẫn, giúp đỡ người dân theo chuyên môn, kinh nghiệm, nhưng không biến các mô hình tự quản thành công cụ phụ thuộc.

Trong đó, vai trò của các bên tham gia cần được phân định rõ ràng. Trung tâm của tự quản là người dân, có vai trò chủ thể trong xây dựng và thực hiện mô hình tự quản. Các bên liên quan chủ chốt của hệ thống chính trị thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Các bên liên quan khác thể hiện vai trò tư vấn, trợ giúp của các tổ chức đoàn thể, các bộ phận chuyên môn có liên quan, các nhà tài trợ...

Sự tham gia của các bên trong hệ thống chính trị và các tổ chức phi chính thức cần đảm bảo giữ cho mô hình tự quản cộng đồng luôn tuân thủ các nguyên tắc: (1) Tự nguyện tham gia, không bị ai cưỡng bức, ép buộc; (2) Tự chủ về các nguồn lực, như nhân lực, vật lực, tài lực, thời gian; (3) Tự quản trong xây dựng các quy định, thỏa thuận, mục tiêu, quản lý các nguồn lực, vận hành, thực thi các hoạt động của mô hình, nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, dưới sự kiểm tra, giám sát của cộng đồng và của Nhà nước.

b) Kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại

Nền tảng bền vững của tự quản cộng đồng ngoài các nguyên tắc nói trên, còn là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống với hiện đại. Về phương diện lịch sử, các mô hình tự quản của cộng đồng nông thôn hiện nay phải kế thừa được truyền thống tự quản lâu đời của các làng xã truyền thống trên nền tảng các hương ước, khoán ước, tập tục v.v... Về phương diện đương đại, các mô hình tự quản cộng đồng cần được xây dựng và vận hành dựa trên cơ sở pháp lý Nhà nước. Tính hiện thực, hiệu quả và bền vững của các tổ chức tự quản cộng đồng cần dựa trên sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại, giữa các yếu tố chính thức của đường lối chủ trương của Đảng, hệ thống cơ chế, chính sách, thể chế của Nhà nước với các yếu tố phi chính thức hợp lý, hữu ích được kế thừa từ truyền thống.

Mọi giải pháp phát triển tự quản cộng đồng trong xây dựng NTM cho dù mang tính phong trào rộng khắp, cũng đều phải hướng đến tính bền vững lâu dài của nó, thể hiện qua các tiêu chí cơ bản về (i) *Hiệu quả của mô hình* (đo bằng các kết quả đạt được, mức độ đạt được các mục tiêu, tác động của các kết quả đó tới đời sống cộng đồng); (ii) *Tính bền vững của mô hình* (đo bằng mức độ tự quản của mô hình, mức độ dân chủ của mô hình, thời gian tồn tại); (iii) *Khả năng nhân rộng của mô hình* (đo bằng mức độ tham gia của người dân, mức độ lan tỏa ra các địa bàn khác).

c) Đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế

Mô hình tự quản cộng đồng của cư dân do người dân là chủ thể thành lập và tổ chức thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ và tự quản, thực hiện đúng phương châm là tổ chức của dân, do dân, vì dân. Vì vậy, mọi mô hình tự quản đều phải có tính phù hợp với các điều kiện cụ thể của địa phương và các đặc trưng của cộng đồng ở đó.

Các tiêu chí để thành lập mô hình tự quản có thể chọn dựa trên các đặc trưng phù hợp với cộng đồng, như: (i) Địa bàn, cư trú liền kề (hàng xóm láng giềng); (ii) Cộng

cảm (tình làng nghĩa xóm, thương yêu, đùm bọc); (iii) Có chung sở thích (cho dù có những cá nhân, hộ gia đình không cùng một quê hương, bản quán); (iv) Có chung lợi ích (trong lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; trong an ninh, an toàn, hạnh phúc vì một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn...).

Các mô hình tự quản cư dân làng xã ở các vùng miền, tộc người khác nhau cần phải thích ứng với tính đa dạng về văn hóa, dân tộc, tôn giáo, các điều kiện tự nhiên và các đặc trưng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau của từng địa phương.

Bên cạnh đó, ở mỗi vùng, miền, các tổ chức này cũng cần thích ứng với các tác động khác nhau của biến đổi thời đại, như tình trạng biến động dân cư do di cư, thay đổi chỗ ở, việc làm, thay đổi cơ cấu dân số nông thôn; các tác động ngày càng tăng của công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và công nghệ 4.0 trong quá trình xây dựng NTM bền vững.

Đồng thời, trước những chuyển đổi lớn lao và cơ bản của nông nghiệp, nông dân nông thôn trong những năm tới, chúng ta cũng cần chuẩn bị thiết kế những mô hình tự quản kiểu mới, bền vững trong điều kiện mới. Nhà nước nên ban hành văn bản pháp lý ở cấp cao (luật) về tổ chức tự quản cộng đồng NTM, là cơ sở để người dân xây dựng các “*tổ chức tự quản mang tính quần chúng cơ sở, tự mình quản lý, tự mình giáo dục, tự mình phục vụ, thực hiện bầu cử dân chủ, quyết sách dân chủ, quản lý dân chủ, giám sát dân chủ*”⁽¹⁸⁶⁾.

d) Đảm bảo tính đa dạng hợp lý theo nhu cầu thực tế

Người dân có nhiều nhu cầu cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, liên quan đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn, nên nhu cầu về tự quản trong đời sống cộng đồng dân cư rất lớn và phong phú.

Do có nhiều tiêu chí thành lập, nhiều mục tiêu và quy mô khác nhau, lại chủ yếu nằm ở thôn, xóm, ấp, bản, nên chủng loại, số lượng, phạm vi hoạt động của các tổ chức tự quản rất đa dạng. Bên cạnh những mô hình tự quản rất thiết thực, hoạt động có hiệu quả trong các lĩnh vực cần đề cao vai trò người dân như tự quản an ninh trật tự, quản lý xã hội, phòng chống ma túy, thu gom xử lý rác thải, bền vững môi trường,... còn có số lượng lớn các tổ chức tự quản khác⁽¹⁸⁷⁾.

Việc quá nhiều về số lượng, chông chéo về thành viên và thời gian hoạt động dẫn đến tình trạng nhiều nhưng hiệu quả thấp, mang tính hình thức, tác động hạn chế. Một số lĩnh vực cần phát triển tự quản mạnh hơn (như an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phát triển kinh tế...) thì nguồn lực lại bị hút sang những lĩnh vực ít ưu tiên hơn (giải trí, tâm linh...). Thậm chí, có nơi chưa phân biệt được mô hình tự quản với các phong trào, các cuộc vận động khác...

Vì vậy, cần có sự điều chỉnh hợp lý. Một số địa phương (Thái Bình) đề xuất giải pháp giảm số lượng, tăng chất lượng các mô hình tự quản cộng đồng trong xây dựng

⁽¹⁸⁶⁾ Hà Hữu Nga (2021): *Tài liệu đã dẫn*.

⁽¹⁸⁷⁾ Chẳng hạn ở Thái Bình hiện có 286 xã, phường, thị trấn với 2.076 thôn, mà có tới trên 3.000 loại hình mô hình tự quản khác nhau. Ở Quảng Bình có 4.571 mô hình tự quản, trong đó, lĩnh vực kinh tế có 852 mô hình, lĩnh vực an ninh trật tự 1.337 mô hình, lĩnh vực bảo vệ môi trường 1.027 mô hình và thực hiện nếp sống văn minh 1.001 mô hình (Hà Hữu Nga, 2021).

NTM, như: (i) Thành lập duy nhất một mô hình tự quản tại thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh với tên gọi: “Khu dân cư tự quản xây dựng NTM”; (ii) Hợp nhất các mô hình theo 3 lĩnh vực: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quốc phòng - An ninh. Lĩnh vực kinh tế hợp nhất vào chung một mô hình với tên gọi: “Khu dân cư tự quản giúp nhau phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững”; lĩnh vực xã hội, hợp nhất các mô hình nhằm bảo vệ sức khỏe chung với tên gọi “Khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu”; về đời sống văn hóa, tinh thần, hợp nhất các mô hình có tên gọi: “Gia đình kiểu mẫu NTM”; lĩnh vực quốc phòng-an ninh, hợp nhất thành một mô hình chung với tên gọi: “Khu dân cư tự quản đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội”; (iii) Đối với các tổ chức tự quản đặc thù của từng địa phương, dân tộc, thì giữ nguyên, phát huy và nhân rộng; (iv) Đối với mô hình họ, tộc tự quản, nên điều chỉnh thành mô hình: “Tộc họ/Dòng họ tự quản thực hiện xây dựng NTM”...

d) Nâng cao chất lượng tự quản cộng đồng

Cần xây dựng tinh thần, lối sống, văn hóa tự quản cộng đồng trong phát triển NTM bền vững, coi đó là *bồi góc* cho chắc. Về lâu dài, *nguyên tắc tự quản* phải trở thành một trong những trụ cột của phát triển nông thôn bền vững, phải trở thành tinh thần, lối sống, và văn hóa đặc trưng của nông thôn Việt Nam.

Mặt khác, để nâng cao chất lượng tự quản cộng đồng rất cần nâng cao năng lực người dân, nội lực của cộng đồng theo cách tiếp cận phát triển cộng đồng dựa trên nguồn lực sẵn có của cộng đồng (ABCD) như đã nói ở trên, cùng với các tác động tích cực từ các bên trong hệ thống chính trị.

Khi chất lượng hoạt động của các tổ chức tự quản tăng lên, chúng sẽ thu hút ngày càng nhiều thành viên người dân trên địa bàn, tác động tích cực đến việc tiết giảm số lượng các nhóm tự quản hoạt động không hiệu quả, giúp cho “tự quản” ngày càng trở thành nếp sống mới, nguồn lực mới cho phát triển nông thôn.

Tuy nhiên, nâng cao chất lượng hoạt động tự quản, phát triển tự quản cộng đồng ở nông thôn rất cần sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước và hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể các cấp để tiếp tục lấp đầy các khoảng trống hiện nay.

5. ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN PHÁT TRIỂN THÔN

Ban Phát triển thôn là tổ chức tự quản trọng tâm của cộng đồng nông thôn tham gia xây dựng NTM, cần được đổi mới cả về tổ chức và hoạt động để đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM bền vững giai đoạn tới. Ban Phát triển thôn cần khắc phục các vấn đề hiện nay về sự thiếu thống nhất, bị động của mô hình tự quản. Các Ban đều do chính quyền xã thành lập trên cơ sở bầu chọn của người dân, nhưng mỗi nơi có cách tổ chức, phương thức hoạt động khác nhau, phụ thuộc vào ý thức, sự tham gia, trình độ chuyên môn của các thành viên và sự chi phối, mức độ tham gia của chính quyền. Cần có cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của Ban khoa học hơn. Có thể hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của Ban với những gợi ý từ mô hình *Các bên liên quan* và mô hình *SERVQUAL*⁽¹⁸⁸⁾.

⁽¹⁸⁸⁾ Nguyễn Thị Ngọc Mai (2021): *Tài liệu đã dẫn*.

a) Ứng dụng chu trình quản lý các bên từ Mô hình các bên liên quan

Thực chất hoạt động của mô hình “*Các bên liên quan*” là quản lý mối quan hệ các bên, quản lý sự giao thoa giữa dự án, môi trường và các bên tham gia, bao gồm bốn hoạt động: (i) Quản lý các bên liên quan; (ii) Giao tiếp; (iii) Sự tham gia; (iv) Điều phối các bên liên quan.

Ứng với 04 hoạt động đó là 04 giai đoạn quá trình quản lý các bên: (i) Xác định các bên liên quan; (ii) Lập kế hoạch quản lý các bên liên quan; (iii) Quản lý sự tham gia của các bên liên quan; và (iv) Điều tiết sự tham gia của các bên liên quan. Mỗi giai đoạn này đều dẫn đến một thỏa thuận và có quy trình riêng của nó. Để đạt được những thỏa thuận đó, các bên liên quan phải tham gia. Mô hình này nhấn mạnh đến vai trò tham gia của các bên (*xem hình*), cung cấp một phương thức hoạt động tự quản mới, có các bước và mục tiêu cụ thể từng bước, trong đó Ban Phát triển thôn chịu trách nhiệm chính về điều tiết, chỉ đạo, phối hợp, tạo điều kiện cho các bên liên quan tham gia, đóng góp.

Mô hình *Các bên liên quan* giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban phát triển thôn trong xây dựng NTM nhờ các yếu tố: *Thứ nhất*, đánh giá được khả năng tham gia của các bên trong dự án và mức độ đáp ứng so với mục tiêu dự kiến. *Thứ hai*, đo lường được sự hài lòng của các bên liên quan trong quá trình quản lý thực hiện dự án, giúp giải quyết các vướng mắc, mâu thuẫn giữa các bên (nếu có). *Thứ ba*, xác định được khuôn khổ tham gia của các bên liên quan - là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả hoạt động của các bên, cũng như phát huy nội lực của cộng đồng. Đồng thời, khi xác định khuôn khổ cho các bên tham gia cũng là xác định điểm mạnh, điểm yếu, tạo cơ hội cho các bên tham gia đóng góp vào dự án, tránh việc lãng phí tài nguyên.

b) Tìm hiểu sự hài lòng của người dân theo mô hình SERVQUAL

Mô hình lý thuyết SERVQUAL khi đưa vào thử nghiệm là một công cụ hữu ích để hiểu rõ nhu cầu và cảm nhận của người dân bằng cách nhóm họ theo những tiêu chí về chất lượng. Mặc dù cấu trúc của mô hình này khá phức hợp, nhưng theo quan niệm của nó có thể tạo ra những tiêu chí thích hợp với các nhu cầu dịch vụ nhất định. Điều này giúp Ban Phát triển thôn tập trung vào những nỗ lực phát triển các dịch vụ phù hợp với yêu cầu người dân, làm gia tăng kết quả của xây dựng NTM đối với người dân trong cộng đồng.

Thông thường, khi đánh giá chất lượng dịch vụ người ta quan tâm chủ yếu đến tác động trực tiếp của *cảm nhận chất lượng dịch vụ* đến sự hài lòng. Phương pháp *SERVQUAL* đưa ra mô hình đánh giá không chỉ gồm biến độc lập là *cảm nhận chất lượng dịch vụ* mà còn có *biến trung gian* và *biến phụ thuộc* mà chúng có mối quan hệ chặt chẽ và tác động đến nhau, gồm : (i) Cảm nhận chất lượng dịch vụ; (ii) Sự hài lòng; (iii) Lòng trung thành của người dân.

Lòng trung thành của người dân ở đây có hàm ý là sự chủ động tích cực của họ trong bảo vệ, duy trì và phát triển những thành quả xây dựng NTM đã đạt được. Để có được lòng trung thành, thì trước tiên cần làm cho họ cảm thấy hài lòng về những gì nhận được. Tuy nhiên, việc đánh giá sự hài lòng của người dân hiện đang chỉ được đánh giá trên phương diện sự cảm nhận và sự hưởng thụ, chưa tập trung nhiều vào sự nhận biết

thông qua việc hiểu và chủ động tham gia vào các hoạt động.

Biết được cách người dân cảm nhận chất lượng dịch vụ và đánh giá chất lượng dịch vụ, sẽ tạo lợi ích rất lớn trong xây dựng NTM. Chúng cung cấp dữ liệu cụ thể cho quản lý chất lượng, giúp Ban Phát triển thôn kiểm soát và duy trì chất lượng phục vụ; tạo quy trình làm việc hiệu quả hơn để người dân cảm thấy tin tưởng hơn./.

Chuyên đề 18:
CÔNG TÁC THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ VÀ CHUẨN BỊ BÁO CÁO
VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ TRONG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Một số khái niệm liên quan

a) Giám sát và đánh giá

Giám sát (hoặc theo dõi) và đánh giá là quá trình mà các dữ liệu được thu thập và phân tích để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách và những người khác trong việc lập kế hoạch và quản lý dự án. Giám sát và đánh giá là các công cụ quản lý quan trọng để theo dõi tiến độ thực hiện và hỗ trợ quá trình ra quyết định. Đối với một chương trình, dự án có sự tài trợ từ bên ngoài, giám sát và đánh giá một mặt là để đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ, mặt khác chính các đối tượng mục tiêu của chương trình, dự án mới là những người hưởng lợi nhiều nhất từ kết quả của công việc theo dõi và đánh giá. Thông qua hoạt động giám sát và đánh giá, tổ chức thực hiện chương trình, dự án có thể thiết kế các hoạt động một cách hiệu quả hơn và mang lại những lợi ích lớn hơn cho các đối tượng mục tiêu. Về cơ bản, các khái niệm về giám sát và đánh giá đều nhấn mạnh tới các yếu tố, như: (i) giám sát – đánh giá là một quá trình; (ii) giám sát – đánh giá là một công cụ; (iii) giám sát – đánh giá nhằm phục vụ công tác quản lý; (iv) giám sát – đánh giá giúp nâng cao hiệu quả và lợi ích.

Để làm rõ hơn khái niệm giám sát và đánh giá, cần phân biệt rõ hai hoạt động: *giám sát và đánh giá*. Quá trình thực hiện một chương trình, dự án cần được *giám sát* một cách liên tục để biết rõ tiến độ thực hiện, có những điều chỉnh và sửa đổi kịp thời nhằm đạt tới mục tiêu. Trong quá trình triển khai, công tác *đánh giá* sẽ được tiến hành định kỳ theo các giai đoạn khác nhau để biết được kết quả và tác động của hoạt động ứng với mục tiêu đặt ra. Cụ thể:

- **Giám sát** là một quá trình liên tục nhằm cung cấp cho cấp cho đơn vị quản lý và các bên có liên quan các dấu hiệu về tác động thành công hoặc không thành công ban đầu của các hoạt động, dự án, chương trình đang triển khai. Quá trình giám sát giúp các tổ chức theo dõi những thành quả thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin để kịp thời hỗ trợ việc ra quyết định, đảm bảo việc giải trình trách nhiệm và tạo nền tảng cho việc đánh giá và bài học kinh nghiệm.

- **Đánh giá** là quá trình đánh giá một cách có hệ thống và khách quan một dự án, chương trình hoặc một chính sách đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành từ giai đoạn thiết kế đến triển khai và các kết quả đạt được. Mục đích của việc đánh giá là để xác định tính phù hợp và mức độ hoàn thành các mục tiêu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững. Quá trình đánh giá cần cung cấp thông tin đáng tin cậy và hữu ích, cho phép lồng ghép những bài học kinh nghiệm vào quá trình ra quyết định của các nhà tài trợ và của đối tượng tiếp nhận tài trợ.

Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM (cũng như 02 chương trình MTQG

còn lại), theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG:

- **Giám sát** chương trình MTQG là hoạt động theo dõi, kiểm tra kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG (bao gồm cả kế hoạch đầu tư công nguồn vốn chương trình MTQG), việc tổ chức quản lý và tình hình thực hiện chương trình MTQG.

- **Đánh giá** chương trình MTQG là hoạt động xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của Nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình MTQG bao gồm: *đánh giá hằng năm, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động, đánh giá đột xuất tình hình thực hiện chương trình.*

Theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 về giám sát và đánh giá đầu tư, một số khái niệm, thuật ngữ liên quan đến giám sát, theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư như sau:

- “*Giám sát đầu tư*” là hoạt động theo dõi, kiểm tra đầu tư. Giám sát đầu tư gồm giám sát chương trình, dự án đầu tư và giám sát tổng thể đầu tư.

- “*Theo dõi chương trình, dự án đầu tư*” là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo chương trình, dự án đầu tư thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

- “*Kiểm tra chương trình, dự án đầu tư*” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, dự án của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý chương trình, dự án theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý chương trình, dự án; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

- “*Đánh giá chương trình, dự án đầu tư*” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình, dự án đầu tư bao gồm: Đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

- “*Đánh giá ban đầu*” là đánh giá được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với thời điểm phê duyệt để có biện pháp xử lý phù hợp.

- “*Đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn*” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm giữa kỳ theo tiến độ thực hiện đầu tư chương trình, dự án được phê duyệt hoặc sau khi kết thúc từng giai đoạn (đối với chương trình, dự án được thực hiện theo nhiều giai đoạn), nhằm xem xét quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án từ khi bắt đầu triển khai, đề xuất các điều chỉnh cần thiết.

- “*Đánh giá kết thúc*” là đánh giá được tiến hành ngay sau khi kết thúc thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm.

- “*Đánh giá tác động*” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa chương trình, dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

- “*Đánh giá đột xuất*” là đánh giá được thực hiện trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án.

- “*Giám sát đầu tư của cộng đồng*” là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn (gọi chung là địa bàn cấp xã) nhằm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về đầu tư (trừ các chương trình, dự án bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật).

b) Chỉ số giám sát - đánh giá

Để theo dõi/giám sát - đánh giá một chương trình, dự án, người ta cần xây dựng bộ chỉ số theo dõi - đánh giá. Chỉ số đánh giá (evaluation indicators) là một hệ thống các chỉ tiêu cụ thể, được sử dụng để đánh giá kết quả hay sự thay đổi bằng các thông tin có thể đo lường, thể hiện những tiến triển đạt được so với những mục tiêu đặt ra, những tác động đem lại.

Chỉ số đánh giá thường được nhắc tới bởi thuật ngữ KPI (Key Performance Indicators – Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc), đó là một hệ thống đo lường và đánh giá hiệu quả công việc thể hiện qua số liệu, tỷ lệ, chỉ tiêu định lượng, nhằm phản ánh hiệu quả hoạt động của các tổ chức hoặc bộ phận chức năng hay cá nhân. KPI là một công cụ hiện đại giúp các nhà quản lý triển khai chiến lược lãnh đạo thành các mục tiêu quản lý và chương trình hành động cụ thể cho từng bộ phận, từng nhân viên; vì vậy KPI áp dụng cho nhiều mục đích: quản lý hệ thống công việc của một tổ chức, tự quản lý công việc của nhóm, tự quản lý công việc của cá nhân. Sử dụng trong đánh giá thực hiện công việc, hệ thống KPIs được hiểu là những chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công việc. Hay nói cách khác KPIs chính là mục tiêu công việc mà cá nhân, tổ/nhóm, phòng/ban, tổ chức... cần đạt được để đáp ứng yêu cầu chung.

Khi tiến hành đánh giá, những vấn đề đặt ra hay câu hỏi cần được trả lời phải bao quát được những nội dung sau:

- Sự phù hợp (relevance): Các mục tiêu và mục đích có phù hợp với những vấn đề và nhu cầu đang được giải quyết hay không?

- Hiệu suất (efficiency): Có được triển khai một cách kịp thời và tiết kiệm chi phí không?

- Hiệu quả (effectiveness): Các hoạt động can thiệp để đạt được các mục tiêu ở mức độ nào? Những yếu tố thuận lợi và khó khăn gặp phải trong quá trình triển khai là

gì?

- Tác động (impact): Dự án mang lại những kết quả gì? Kết quả của một dự án có thể có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực, theo dự kiến và ngoài dự kiến.

- Tính bền vững (sustainability): Lợi ích mà dự án mang lại có thể tồn tại lâu dài sau khi dự án/hoạt động can thiệp đó kết thúc không?

Các câu hỏi trên thường được biết đến với thuật ngữ KEQs (Key Evaluation Questions – Câu hỏi mấu chốt trong đánh giá), là cơ sở để xây dựng các chỉ số đánh giá thích hợp. Để trả lời những câu hỏi này, trong số rất nhiều công cụ hoặc cách thức khác nhau, thì một bộ chỉ số đánh giá là một công cụ quan trọng để có thể đo đếm được những kết quả của hoạt động so với mục tiêu đề ra, cũng như những tác động tích cực, tiêu cực từ chương trình, dự án. Đối với một tổ chức với nhiều hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau, bộ chỉ số đánh giá có thể khác so với việc đánh giá một chính sách, chương trình, dự án. Tuy nhiên, mỗi tổ chức đều có mục tiêu cụ thể và kế hoạch hoạt động trong từng lĩnh vực để đạt được mục tiêu đó. Do vậy, bộ chỉ số đánh giá là công cụ cần thiết phải xây dựng để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá hoạt động của tổ chức đó. Nói cách khác, để đánh giá hoạt động của một tổ chức, không thể chỉ sử dụng các báo cáo theo dạng mô tả những công việc thực hiện, những thuận lợi, khó khăn và kết quả mang tính chất định tính mà còn phải phản ánh bằng những chỉ tiêu, chỉ số cụ thể để đánh giá mức độ đạt được so với mục tiêu (đạt, chưa đạt, hay vượt chỉ tiêu) để phục vụ có hiệu quả hơn trong công tác tổ chức, quản lý.

Bộ chỉ số đánh giá được xây dựng tốt sẽ phục vụ có hiệu quả cho hoạt động của một tổ chức bởi:

- Nó là một cách rất nhanh cho thấy thành quả hiện thời của một mục đích hoặc một mục tiêu chiến lược.

- Các quyết định có thể được thực hiện nhanh hơn khi có những đo lường nhận thấy được và chính xác đi kèm theo.

- Có thể giúp khâu quản lý nhận biết thành quả của tổ chức để từ đó có hướng khuyến khích, tạo động lực thi đua.

- Tăng cường sự liên kết, phối hợp cho các nhóm hoạt động để cùng đạt những mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Giúp việc theo dõi, đánh giá cụ thể hơn và dễ thực hiện hơn mà ít có những kiến nghị, bất đồng.

Việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá hoạt động của một tổ chức hay một chương trình, dự án phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mục tiêu, phạm vi, quy mô, lĩnh vực hoạt động... Tuy nhiên, nhìn nhận một cách tổng thể thì trong công tác quản lý một chương trình, dự án hay các hoạt động của một tổ chức, việc xây dựng mục tiêu cũng như lập các chỉ tiêu đánh giá cần đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tính cụ thể, phù hợp, khả năng đo đếm được, có thể thực hiện được... Những yếu tố này được dựa trên mô hình “chỉ số thông minh” (SMART criteria) của George T. Duran (1981). Theo đó, các chỉ số đánh giá phải đảm bảo năm yêu cầu “thông minh” - là nghĩa tiếng Anh của từ “SMART”,

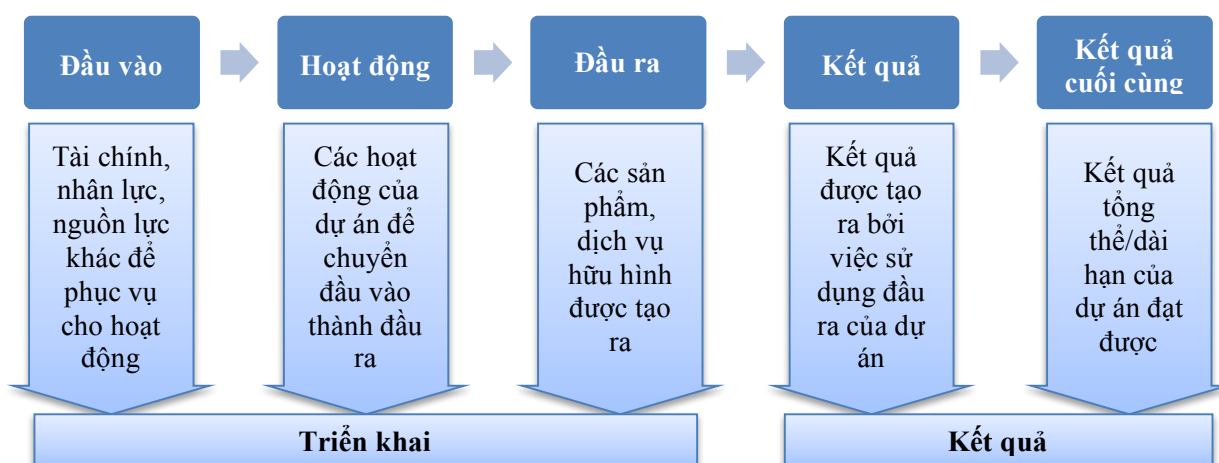
trong đó mỗi chữ cái trong từ “SMART” là chữ cái đầu tiên trong tiếng Anh, tương ứng với một yêu cầu cụ thể, đó là:

- Specific (tính cụ thể): các chỉ tiêu có cụ thể, rõ ràng không?
- Measurable (tính có thể đo đếm được): các chỉ tiêu có thể đo đếm được không?
- Achievable (tính có thể thực hiện được): ai thực hiện, thực hiện được không?
- Relevant (tính phù hợp): có đáp ứng mục tiêu đặt ra không?
- Time-related (tính thời hạn): thời gian đánh giá có phù hợp không?

Theo mô hình trên, những yêu cầu đặt ra đối với một bộ chỉ số đánh giá đòi hỏi phải đáp ứng được đầy đủ các yếu tố “SMART” để giám sát – đánh giá một kế hoạch, chương trình, dự án.

Ở đây, khi đánh giá hoạt động của một tổ chức hay một chương trình bằng một bộ chỉ số đánh giá, ta có thể xem xét dưới góc độ “chuỗi kết quả” (results chain) trong thực hành đánh giá tác động (Impact Evaluation in Practice) của World Bank (2008). Theo đó, muốn xác định các chỉ số đánh giá, trước tiên cần hiểu và phân tích chuỗi kết quả của một chính sách, chương trình, dự án. Việc xác định các chỉ số đánh giá tác động dựa trên chuỗi kết quả giúp chúng ta xây dựng nên một khung lô-gic đáng tin cậy để hiểu được các mối quan hệ từ đầu vào (inputs), hoạt động (activities) cho đến đầu ra (outputs) của một dự án. Nó giúp hình thành một lô-gic nhân quả từ lúc khởi đầu dự án với những nguồn lực ban đầu cho tới lúc kết thúc với những mục tiêu dài hạn.

Sơ đồ chuỗi kết quả



Nguồn: WB (2008)

Trong chuỗi kết quả bao gồm 3 phần chính:

- Triển khai (Implementation): các công việc được triển khai bởi dự án (bao gồm đầu vào, hoạt động, và đầu ra). Những nội dung này có thể được theo dõi và đo lường trực tiếp từ các hoạt động của dự án.

- Kết quả (Results): những kết quả dự định, gồm cả kết quả và kết quả cuối cùng. Các kết quả này không trực tiếp kiểm soát bởi dự án và phụ thuộc vào những thay đổi trong cư xử của đối tượng hưởng lợi từ dự án. Nói cách khác, nó phụ thuộc vào môi

quan hệ tương tác giữa bên cung cấp (Implementation) và bên có nhu cầu (Beneficiaries). Phần này liên quan đến đánh giá tác động để đo lường tính hiệu quả.

- Giả định và rủi ro (Assumptions and Risks): phần này không nằm trong sơ đồ chuỗi kết quả ở Hình 2. Nó bao gồm các minh chứng từ các tài liệu đã nêu về các mối quan hệ nhân quả và những giả định được dựa vào đó. Phần này cũng đề cập đến những rủi ro có thể ảnh hưởng đến kết quả dự kiến và các biện pháp hạn chế những rủi ro đó.

Dựa trên sơ đồ chuỗi kết quả và các giả định, các chỉ số đánh giá được xây dựng sẽ được sử dụng để theo dõi quá trình triển khai và đánh giá kết quả. Cũng trong tài liệu “Impact Evaluation in Practice” của WB (2008), thuật ngữ SMART cũng được giới thiệu nhưng có điều chỉnh về từ và ý nghĩa của từ tiếng Anh trong mỗi chữ cái cấu thành “SMART”, cụ thể là:

- Specific (tính cụ thể): để đo lường các thông tin cần có càng chi tiết càng tốt
- Measurable (tính có thể đo đếm được): để đảm bảo các thông tin có thể dễ dàng đạt được
- Attributable (tính gắn kết): để đảm bảo mỗi kết quả đo đếm gắn với những nỗ lực hoạt động của dự án
- Realistic (tính thực tế): để đảm bảo các dữ liệu có thể đạt được trong khuôn khổ thời gian phù hợp, tần suất phù hợp và chi phí hợp lý
- Targeted (tính có mục đích): đáp ứng được mục tiêu dự án.

Nhìn chung, một bộ chỉ số đánh giá tốt thường được đòi hỏi đáp ứng các yêu cầu “SMART”. Tuy từng nội dung trong “SMART” có sự khác biệt bởi cách dùng từ nhưng đều có ý nghĩa chung tương tự nhau.

2. Sự cần thiết phải theo dõi đánh giá

Trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án phát triển KTXH nói chung và Chương trình MTQG xây dựng MTQG nói riêng, luôn có những câu hỏi, vấn đề được đặt ra:

- Những hoạt động của Chương trình tạo ra sự khác biệt gì?
- Chương trình và các dự án của Chương trình có đạt được những kết quả mong đợi không?
- Cần làm gì để đạt được mục tiêu của Chương trình một cách tốt nhất?
- Có cần phải điều chỉnh kế hoạch, nội dung, mục tiêu Chương trình không?

Theo dõi và đánh giá giúp các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan đến quản lý, thực hiện Chương trình trả lời cho các câu hỏi trên.

Theo dõi và đánh giá là một yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác quản lý, là công cụ quản lý quan trọng cung cấp thông tin cho các cấp quản lý và các bên liên quan về tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình, hỗ trợ quá trình ra các quyết định chỉ đạo, điều hành giúp Chương trình được thực hiện theo đúng định hướng hoặc quyết định điều chỉnh kế hoạch, nội dung, mục tiêu Chương trình để phù hợp với thực tiễn triển khai

thực hiện nhằm mang lại hiệu quả cao hơn. Việc theo dõi được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, trong khi đó, đánh giá chương trình, dự án lại là quá trình có tính định kỳ và phải đảm bảo sự khách quan.

Với cán bộ thực hiện Chương trình cấp cơ sở, thông qua quá trình theo dõi, đánh giá, thu thập thông tin, viết báo cáo, sẽ còn giúp các cán bộ được tăng cường năng lực, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với cộng đồng người dân, sự tham gia trong quá trình theo dõi, đánh giá sẽ giúp phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng – đối tượng thụ hưởng trực tiếp kết quả thực hiện Chương trình.

II. NỘI DUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trách nhiệm, trình tự, cách thức thực hiện giám sát chương trình MTQG thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công¹⁸⁹ và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

a) Nội dung giám sát của chủ chương trình

- Theo dõi, kiểm tra việc quản lý thực hiện chương trình: Xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước: Huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình, dự án thành phần; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình, dự án thành phần (giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có)).

- Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

¹⁸⁹ Điều 71. Theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án

1. Cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư chương trình, dự án theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Việc kiểm tra chương trình, dự án thực hiện như sau:

- a) Chủ chương trình và chủ đầu tư kiểm tra chương trình, dự án được giao quản lý;
- b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình, dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;
- c) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra khi điều chỉnh chương trình, dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư và trường hợp cần thiết khác;
- d) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định tổ chức kiểm tra chương trình, dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá chương trình của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo kết quả thực hiện chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

b) Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần

- Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: Xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp: công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan chủ quản chương trình.

- Theo dõi các nội dung về: Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần; kết quả xử lý vướng mắc, khó khăn theo thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

- Theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình theo quy định.

- Tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình MTQG: tiến độ thực hiện mục tiêu của từng chương trình; thực hiện kế hoạch vốn chương trình MTQG (vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp), giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh, kết quả xử lý các vướng mắc.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định trong quản lý, tổ chức thực hiện, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư thuộc chương trình của các cơ quan chủ quản chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình ở các cấp.

- Theo dõi, kiểm tra việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của cơ quan, đơn vị liên quan.

- Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Chi phí thực hiện hoạt động giám sát chương trình MTQG của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình MTQG hằng năm.

2. Nội dung đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trách nhiệm, trình tự, cách thức thực hiện đánh giá chương trình MTQG thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư công¹⁹⁰ và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

a) Nội dung đánh giá hằng năm

- Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

- Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

- Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

b) Nội dung đánh giá giữa kỳ

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

c) Nội dung đánh giá kết thúc và đánh giá tác động

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức

¹⁹⁰ **Điều 72. Đánh giá chương trình, dự án**

1. Đánh giá chương trình, dự án bao gồm đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

2. Đối với chương trình đầu tư công, phải thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

3. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

4. Đối với dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

5. Ngoài quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 1 Điều này khi cần thiết.

thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.
- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển KTXH; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).
- Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

d) Nội dung đánh giá đột xuất

- Nội dung đánh giá như điểm a nêu trên.
- Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

Chi phí thực hiện hoạt động đánh giá chương trình MTQG của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình MTQG hằng năm.

3. Thiết lập chỉ số, biểu mẫu và hệ thống giám sát và đánh giá

a) Thiết lập chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá

- Chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình MTQG bao gồm: Các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, chỉ số đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đánh giá tác động; các biểu mẫu thu thập thông tin.

- Chủ chương trình xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình MTQG chậm nhất sau 60 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chương trình.

- Chủ dự án thành phần xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần và phối hợp với chủ chương trình thống nhất các chỉ số chung cho chương trình MTQG.

b) Thiết lập Hệ thống giám sát, đánh giá (được gọi tắt là Hệ thống)

- Hệ thống được thiết lập tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở liên thông dữ liệu giữa Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công và các Hệ thống quản lý chương trình MTQG để cập nhật, tích hợp, lưu trữ thông tin giám sát, đánh giá các chương trình MTQG trên phạm vi cả nước.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chuẩn dữ liệu liên thông với hệ thống quản lý của chủ chương trình; tổng hợp số liệu và thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình MTQG trên Hệ thống; quản lý vận hành Hệ thống.

- Chủ chương trình xây dựng Hệ thống quản lý chương trình MTQG theo nhiệm vụ được giao, liên thông dữ liệu vào cơ sở dữ liệu Hệ thống.

- Chủ dự án thành phần chịu trách nhiệm cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình MTQG của chủ chương trình.

- Cơ quan chủ quản chỉ đạo cơ quan chuyên môn nhập dữ liệu chỉ số, biểu mẫu về giám sát, đánh giá các chương trình MTQG theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Báo cáo về giám sát, đánh giá

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về đánh giá thực hiện các chương trình MTQG giữa kỳ, đột xuất và kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về tình hình thực hiện chương trình MTQG hằng năm trước tháng 10 năm thực hiện; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình MTQG giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ dự án thành phần phối hợp với chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện dự án thành phần giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm.

- Cơ quan chủ quản chương trình MTQG thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình MTQG hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện các chương trình MTQG giữa kỳ, giai đoạn, đột xuất hoặc kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Các cơ quan, đơn vị các cấp trực tiếp thực hiện các chương trình MTQG thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện các chương trình MTQG theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo giám sát, đánh giá chương trình MTQG được thực hiện trên Hệ thống. Trường hợp số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống là cơ sở để tổng hợp, báo cáo.

Sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin phải phù hợp với các yêu cầu về quản lý, thực hiện chương trình MTQG, các yêu cầu về quản lý, số hóa việc cung cấp, phân tích, tổng hợp báo cáo và chia sẻ thông tin tuân thủ các quy định của pháp luật về chia sẻ dữ liệu số, an toàn, an ninh thông tin mạng.

Chi phí cho công tác xây dựng, nâng cấp, quản lý vận hành và triển khai, cập nhật báo cáo Hệ thống và các Hệ thống quản lý chương trình MTQG được bố trí từ kinh phí giám sát, đánh giá chương trình MTQG hằng năm, không vượt quá 10% tổng mức chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định.

4. Giám sát của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Các chương trình MTQG chịu sự giám sát của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với chương

trình MTQG.

Nội dung giám sát cộng đồng:

- Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình MTQG; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước.

- Các dự án đầu tư thực hiện chương trình MTQG.

- Việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện các nội dung, hoạt động và nhiệm vụ từng chương trình MTQG.

- Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Luật đầu tư công và Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

- Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

- Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cộng đồng dân cư về quá trình triển khai, tổ chức thực hiện từng chương trình MTQG.

Trình tự, thủ tục, quy trình và chế độ giám sát của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

Chi phí hỗ trợ thực hiện giám sát của cộng đồng đối với chương trình MTQG thực hiện theo quy định của Chính phủ về chi phí giám sát, đánh giá đầu tư.

5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Kiểm tra, giám sát

Trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan được giao chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình xây dựng NTM kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng NTM theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

- UBND các cấp kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng NTM trong phạm vi quản lý của địa phương.

Trình tự kiểm tra, giám sát:

- Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát;

- Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

- Thông báo Kế hoạch kiểm tra, giám sát và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra, giám sát tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

- Tiến hành kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của

Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;

- Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra, giám sát.

b) Tổ chức đánh giá

Trách nhiệm tổ chức đánh giá:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng NTM chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng NTM gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

- UBND các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng NTM trong phạm vi quản lý của địa phương.

Trình tự thực hiện đánh giá:

- Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;

- Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có);

- Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;

- Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết;

- Thu thập và phân tích dữ liệu;

- Báo cáo các kết quả đánh giá;

- Thông báo kết quả đánh giá.

c) Tổ chức đánh giá, thẩm tra, thẩm định, xét, công nhận và thu hồi quyết định công nhận xã, cấp huyện, cấp tỉnh đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

Thực hiện Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

d) Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng

Thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng gắn với thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025 và Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Chế độ báo cáo thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

Nội dung báo cáo thực hiện Chương trình xây dựng NTM giữa kỳ, cuối kỳ, định kỳ (6 tháng, 01 năm) và đột xuất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

a) Thời hạn báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ

- Trước ngày 01/9/2023, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2021-2023) về Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần;

- Trước ngày 01/9/2025, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá cuối kỳ (giai đoạn 2021-2025) về Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần.

b) Thời hạn báo cáo định kỳ (6 tháng, 01 năm)

- UBND các xã lập báo cáo (theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT), gửi UBND cấp huyện trước ngày 15/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15/12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Các sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT), gửi UBND cấp tỉnh trước ngày 20/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 20/12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- UBND cấp tỉnh lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần trước ngày 30/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 25/12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Các Bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần của Chương trình xây dựng NTM lập báo cáo (theo Mẫu số 02, Phụ lục kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31/12 đối với báo cáo năm;

- Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15/7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15/01 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến của Chương trình xây dựng NTM do Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng trên trang thông tin điện tử <http://bctt.nongthonmoi.gov.vn>.

Số liệu cập nhật lên hệ thống báo cáo trực tuyến của Chương trình xây dựng NTM phải được người có thẩm quyền cấp xã, huyện, tỉnh phê duyệt, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

UBND cấp xã, huyện, tỉnh phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống.

2. Chỉ số theo dõi - đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ghi chú: Bộ chỉ số giai đoạn 2021-2025 chưa được ban hành, về cơ bản các chỉ tiêu theo dõi cũng sẽ tương tự như giai đoạn 2016-2020 và được cập nhật bổ sung theo các tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025 ở các cấp và các mức độ đạt chuẩn)

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
I	CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH															
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	1.1	Cả nước/Tỉnh/Huyện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2	Miền núi phía Bắc	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.3	Đồng bằng sông Hồng	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.4	Bắc Trung Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.5	Duyên hải Nam Trung Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.6	Tây Nguyên	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.7	Đông Nam Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.8	Đồng bằng sông Cửu Long	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
2	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới		đơn vị								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
3	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	3.1	Cả nước/Tỉnh/Huyện	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.2	Miền núi phía Bắc	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.3	Đồng bằng sông Hồng	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.4	Bắc Trung Bộ	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.5	Duyên hải Nam Trung Bộ	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	3.6	Tây Nguyên	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.7	Đông Nam Bộ	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.8	Đồng bằng sông Cửu Long	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
	3.9	Các xã nghèo, đặc biệt khó khăn	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
4	Xã dưới 5 tiêu chí		xã								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
5	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn so với 2015		lần								Hàng năm	Báo cáo thống kê	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê	
6	Tỷ lệ số dự án, công trình quy mô nhỏ thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù		%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
II CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH																
1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	1.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%				100				6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
		1.2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.1	2.1.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
				2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
										6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
										6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
										6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.1	2.1.5. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
			2.1.6. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
		2.2	2.2.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	2.2.3. Tỷ lệ số xã có hệ thống thủy lợi đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	2.2.4. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	2.3.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 4 (Điện)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
	2.3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
	2.3.3. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 4 (Điện)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
	2.4.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 5 (Trường học)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
	2.4.2. Tỷ lệ số trường học (điểm chính) có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
	2.4.3. Tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	2.5	2.5.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 6 (Cơ sở vật chất văn hóa)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		2.5.2. Tỷ lệ số xã có trung tâm văn hóa, thể thao xã	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.5.3. Tỷ lệ số thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		2.5.4. Tỷ lệ số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		2.5.5. Tỷ lệ số huyện có trung tâm văn hóa, thể thao huyện đạt chuẩn	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
	2.6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
		2.7.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 8 (Thông tin và truyền thông)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	2.7.2. Tỷ lệ số xã có điểm phục vụ bưu chính	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
	2.7.3. Tỷ lệ số xã có dịch vụ viễn thông, internet	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
	2.7.4. Tỷ lệ số xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
	2.7.5. Tỷ lệ số xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
	2.7.6. Số đài truyền thanh cấp xã được thiết lập mới	đài								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
	2.7.7. Số đài truyền thanh cấp xã được nâng cấp	đài								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
	2.7.8. Đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại được nâng cấp	đài								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
	2.11	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 5 (y tế - văn hóa - giáo dục)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế; Bộ Văn hóa TT và DL; Bộ Giáo dục và ĐT	
3	3.1	3.1.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 10 (Thu nhập)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
		3.1.2. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	triệu đồng / năm								Hàng năm	Báo cáo thống kê	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê	
	3.2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 12 (Lao động có việc làm)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	
	3.3	3.3.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 13 (Tổ chức sản xuất)	%									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.3.2. Tỷ lệ số xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012										6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.3.3. Tỷ lệ số xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
		3.4	3.4.1. Số lao động nông thôn được đào tạo nghề	triệu lao động								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		3.4	3.4.1.1 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			3.4.1.2 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề phi nông nghiệp	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
			3.4.2. Số lao động nông thôn, người khuyết tật, thợ thủ công, thợ lành nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	triệu lao động									Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	3.5	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 6 (sản xuất)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	4.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 11 (Hộ nghèo)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		4.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước/năm	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		4.3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo/năm	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
5	Giáo dục	5.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 14 (Giáo dục và đào tạo)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.2	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục mầm non	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh
5	Giáo dục	5.3	5.3.1. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
				2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
	5.3.2. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
												Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
	5.3.3. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%									Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
													Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
	5.3.4. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ	%									Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
													Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
													Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
	5.3.5. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn	%									Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Ủy ban Nhân dân cấp huyện													Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5.3.6. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%									Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
												Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5.4.1. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp độ 3	%									Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Giáo dục và Đào tạo	
														Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5.4.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động được vào lớp 1	%									Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
				2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
	5.4.3. Tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở tiểu học	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
	5.4.4. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện		Bộ Giáo dục và Đào tạo	
	5.4.5. Tỷ lệ đơn vị cấp huyện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
	5.4.6. Tỷ lệ số xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	Giáo dục	5.5	Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	5.7	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Y tế, chăm sóc sức khỏe người dân	6.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 15 (Y tế)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		6.2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		6.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
7	Chất lượng đời sống văn hóa	7.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 16 (Văn hóa)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		7.2	Tỷ lệ số thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 17 (Môi trường và an toàn thực phẩm)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Y tế

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	8.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	8.3	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	8.4	Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	8.5	Tỷ lệ hộ có đủ nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT
		8.7	Tỷ lệ số xã đạt chỉ tiêu về chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	8.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.9	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế
		8.10	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 7 (môi trường)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
9	Hệ thống chính trị	9.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		9.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nội vụ
9	Hệ thống chính trị	9.3	Số lượt cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, kinh tế - xã hội chuyên sâu	Lượt							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nội vụ

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	9.4	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Tư pháp
10	Quốc phòng, an ninh	10.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 19 (Quốc phòng và an ninh)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng; Bộ Công An
		10.2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 8 (an ninh trật tự xã hội)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công An
11	Năng lực thực hiện, truyền thông và theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình	11.1	Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 9 về chỉ đạo XDNTM (bộ tiêu chí huyện nông thôn mới)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		11.2	Cán bộ chuyên trách XDNTM các cấp được bồi dưỡng kiến thức	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		11.3	Cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo Chương trình được bồi dưỡng kiến thức XDNTM	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo				
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương		
III	CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI NGUỒN LỰC																
1	Cơ cấu nguồn lực huy động	1.1	Tỷ lệ ngân sách Trung ương	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
		1.2	Tỷ lệ ngân sách địa phương	%									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.3	Tỷ lệ ngân sách lồng ghép	%									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.4	Tỷ lệ vốn tín dụng	%									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.5	Tỷ lệ vốn doanh nghiệp	%									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.6	Tỷ lệ vốn người dân và cộng đồng đóng góp	%									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bổ vốn ngân sách Trung ương	2.1 Vốn đầu tư phát triển, Trái phiếu	2.1.1. Hệ số phân bổ cho xã dưới 5 tiêu chí	Hệ số								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
			2.1.2. Hệ số phân bổ xã nghèo, đặc biệt khó khăn khác	Hệ số										6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	Chính phủ	2.1.3. Hệ số phân bổ xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Hệ số								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		2.1.4. Xã còn lại	Hệ số								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	2.2 Vốn sự nghiệp	2.2.1. Tỷ lệ vốn bố trí cho cấp tỉnh, huyện để thực hiện các nội dung của Chương trình	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		2.2.2. Tỷ lệ vốn bố trí để triển khai các hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bổ vốn ngân sách Trung ương	2.2 Vốn sự nghiệp	2.2.3. Tỷ lệ vốn phân bổ cho các xã	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.4. Tỷ lệ vốn bố trí cho công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn xã	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh
3	Nợ đọng xây dựng cơ bản	3.1	Tổng số nợ đọng	triệu đồng							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	3.2	Số nợ đọng tại các xã đã đạt chuẩn	triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	3.3	Tỷ lệ xã có nợ đọng	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	3.4	Tỷ lệ xã đã đạt chuẩn còn nợ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

3. Hệ thống các biểu mẫu báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/07/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

a) Mẫu số 01. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

Thực hiện Nghị định số [27/2022/NĐ-CP](#) ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, (Tên cơ quan báo cáo) báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm ... (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Đề nghị quý Cơ quan tổng hợp./.

Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo kèm theo phụ biểu số 01

Các tỉnh báo cáo kèm theo phụ biểu số 02 và 03

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- ...
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu 01 (Kèm theo Mẫu số 01)

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung/hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Vốn phân bổ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Hoạt động 1				
2	Hoạt động 1				
				

Phụ biểu 02 (Kèm theo Mẫu số 01)

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đối tượng	Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng vốn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
I	Đối tượng xã				
1	Xã khu vực III, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (nếu có)				
1.1	Xã khu vực III				
1.2	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				
2	Xã còn lại				
2.1	Xã dưới 15 tiêu chí				
2.2	Xã ATK chưa đạt chuẩn NTM (trừ các xã khu vực I, II, III của Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi)				
2.3	Xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí				
2.4	Xã đạt chuẩn NTM				
II	Đối tượng huyện				
1	Huyện nghèo (nếu có)				
2	Huyện phân đầu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025				

Phụ biểu 03 (Kèm theo Mẫu số 01)

Kết quả phân bổ kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

(Theo quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	TỔNG CỘNG					
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.					
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương					
	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa					
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội					
	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện					
	Nội dung 09: tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính					
	Nội dung 11: phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn					
3	Nội dung thành phần số 03: triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...					
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.					
	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.					
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất					
	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.					
	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.					
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.					
	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.					
	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.					
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.					
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.					
	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.					
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.					
	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;					
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa;					
	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;					
	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch;					
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu;					
	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình;					
	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”.					
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.					
	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; gắn mã, cập nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025.					
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.					
	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.					
	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.					
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.					
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM;					
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”;					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”					
	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM;					
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.					
9	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.					
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;					
	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao.					
10	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.					
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình;					
	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở;					
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM					
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM;					
	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.					
11	Nội dung khác (nếu có)					

- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

2. Giải pháp thực hiện

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất, kiến nghị với Trung ương

2. Đề xuất, kiến nghị đối với các địa phương

Nơi nhận:

- ...;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

c) *Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp tỉnh, huyện*

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng ... năm
/năm...**

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình theo các quy định và hướng dẫn của Trung ương; cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương.

a) Đánh giá việc ban hành các văn bản để hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương.

b) Kết quả ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương, trong đó tập trung vào một số nội dung trọng tâm:

- Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn;
- Cơ chế giao quyền chủ động cho người dân và cộng đồng trong thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;
- Cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông; thu gom, xử lý rác thải, chất thải; chính sách hỗ trợ lãi vay tín dụng phục vụ phát triển sản xuất...
- Cơ chế chính sách để huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, nhất là huy động từ người dân.
- Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.
- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và đầu tư sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn.
- Chính sách liên kết hợp tác đa dạng giữa hộ nông dân với doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác.
- Cơ chế chính sách đối với xã, huyện chỉ đạo điềm.

(Bổ sung số liệu cụ thể theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động

a) Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

....

3. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình.

c) Đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; công tác phối hợp giữa các bộ ngành, sở ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện Chương trình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Tập trung đánh giá kết quả triển khai, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình chuyên đề thuộc Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số [263/QĐ-TTg](#) của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM (đã được ban hành tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 318, 319, 320 ngày 08/3/2022)

Đề nghị đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo các quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp (huyện, xã) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 09 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới

Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 08 kèm theo)

4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân (*nếu có*).

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 06 kèm theo)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 02 và 03 nếu có sự điều chỉnh)

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 07 kèm theo)

d) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

đ) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân *(chủ quan và khách quan)*

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đạt nông thôn mới; số huyện đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp thôn đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Bình quân tiêu chí/xã, các tiêu chí sẽ hoàn thành,

- Số xã đạt dưới 15 tiêu chí (giảm so với năm trước).

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế, môi trường...

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai
Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp);

b) Vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã);

c) Vốn lồng ghép;

d) Vốn tín dụng;

đ) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- ...;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

d) Mẫu số 04. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng ... năm
/năm...**

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

2. Bộ máy tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo xã và bố trí cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới của xã.

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã NTM

Số tiêu chí đạt chuẩn, đạt chuẩn nâng cao, kiểu mẫu (nếu có)

3. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới cấp thôn (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 13 kèm theo)

4. Kết quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

Ngân sách Trung ương (Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp); ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân (*nếu có*).

(*Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 10 kèm theo*)

b) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(*Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 11 và 12 kèm theo*)

c) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

d) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới (*nếu có*)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp thôn đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp);

b) Vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã);

c) Vốn lồng ghép;

d) Vốn tín dụng;

đ) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

4. Kỹ năng thu thập, tổng hợp, xử lý, phân tích, cập nhật thông tin, dữ liệu và viết báo cáo

a) Khái niệm thông tin

Có rất nhiều các tài liệu đưa ra khái niệm về thông tin, tuy nhiên, trong phạm vi khái niệm thông tin phục vụ cho công tác quản lý có thể khái quát: Thông tin quản lý là những dữ liệu được xử lý, sắp xếp nhằm giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định tốt hơn trong các nhiệm vụ quản lý cụ thể.

b) Phân loại thông tin trong quản lý

Hệ thống thông tin trong quản lý có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau để phục vụ cho mục đích ra các quyết định quản lý, trong đó có thể phân loại như sau:

- Thông tin phục vụ cho các quyết định chính sách dài hạn: Loại thông tin này chủ yếu phục vụ cho các nhà quản lý cấp cao khi dự báo tương lai và nó đòi hỏi tính khái quát, tổng hợp cao.

- Thông tin phục vụ cho các quyết định chính sách trung hạn: Loại thông tin này phục vụ cho các nhà quản lý cấp trung gian, phòng ban trong tổ chức, nó vừa có yêu cầu mang tính tổng hợp nhưng cũng cần phải có mức độ chi tiết nhất định. Loại thông tin này thường được cung cấp định kỳ.

- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Sử dụng cho công tác chỉ đạo, điều hành tổ chức hàng ngày và chủ yếu phục vụ cho giám sát hoạt động tác nghiệp của tổ chức. Loại thông tin này cần chi tiết, được rút ra từ quá trình xử lý các dữ liệu trong tổ chức, kết hợp các thông tin thu thập bên ngoài. Đây là loại thông tin cần được cung cấp thường xuyên.

c) Một số kỹ năng cơ bản về thu thập thông tin

Thu thập thông tin là quá trình tập hợp thông tin theo những tiêu chí cụ thể nhằm làm rõ các vấn đề, các câu hỏi theo mục đích và yêu cầu quản lý. Tùy theo yêu cầu về thông tin, nguồn lực mà có thể áp dụng các phương pháp, cách thức thu thập thông tin khác nhau và từ các nguồn thông tin khác nhau. Thu thập thông tin là một quá trình liên tục gắn với yếu tố đầu vào của tổ chức, nhằm bổ sung, hoàn thiện những thông tin cần thiết và nó chịu tác động của nhiều nhân tố về kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng sử dụng các phương pháp, cách thức thu thập thông tin.

Xác định nhu cầu thông tin cần thu thập:

Khi xác định nhu cầu thông tin cần thu thập, cần phải trả lời đầy đủ các câu hỏi: Vấn đề đang giải quyết cần có những thông tin nào? Thông tin hiện có còn thiếu những gì? Những thông tin quan trọng nhất để xử lý vấn đề là gì?

Việc xác định nhu cầu bảo đảm thông tin cần dựa trên các nguyên tắc tiếp cận đa chiều, gắn với bản chất của vấn đề đang xử lý.

Xác định nguồn thông tin:

Nguồn thông tin có thể phân loại theo những cách tiếp cận khác nhau nhưng

thường được chia thành thông tin thứ cấp và sơ cấp. Thông tin thứ cấp là nguồn thông tin sẵn có từ các chủ thể khác cung cấp. Thông tin sơ cấp là thông tin mới, được thu thập thông qua các phương pháp, kỹ thuật thu thập. Nguồn thông tin thu thập cần đảm bảo yếu tố độ tin cậy và hợp pháp.

- Thu thập thông tin qua nguồn thứ cấp:

+ Thông tin từ các hồ sơ, tài liệu, văn bản

+ Các phương tiện thông tin đại chúng

- Kỹ thuật thu thập:

+ Thu thập thông tin tổng quan và quá khứ trước (bối cảnh, quá trình hình thành, phát triển).

+ Thu thập các thông tin cập nhật, cụ thể (hiện trạng).

+ Thu thập thông tin chuyên sâu (tìm kiếm các tài liệu mang tính chuyên đề, các báo cáo khoa học...).

+ Tập hợp, hệ thống kết quả thu thập thông tin (phân tích, so sánh, đánh giá).

- Thu thập thông tin qua nguồn sơ cấp:

+ Quan sát tại chỗ và ghi chép.

+ Tiến hành phỏng vấn.

+ Tổ chức thảo luận, lấy ý kiến.

d) Một số kỹ năng cơ bản về xử lý thông tin

Xử lý thông tin là hoạt động tổng hợp, phân tích, phân loại, chỉnh lý, biên tập thông tin theo các nguyên tắc và phương pháp nhất định, trên cơ sở đó đưa ra các thông tin thật sự có giá trị hay các báo cáo phục vụ cho việc ra các quyết định, giải quyết nhiệm vụ quản lý của tổ chức.

Tập hợp và hệ thống hoá thông tin theo từng vấn đề, lĩnh vực, yêu cầu quản lý:

- Cần tập hợp, hệ thống thông tin và phân loại thông tin theo các nhóm (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, thông tin quá khứ, hiện tại và dự báo).

- Tóm tắt những thông tin cơ bản, thông tin mới, đặc thù cần ghi nhớ để thường xuyên sử dụng.

Phân tích, kiểm tra độ chính xác, hợp lý của các thông tin:

- Xác định độ tin cậy của các nguồn tin;

- Lý giải được sự mâu thuẫn giữa các thông tin đã thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau;

- Chọn ra những thông tin đầy đủ, có độ tin cậy cao, chỉnh lý lại đảm bảo độ chính xác hơn.

4.3. Cung cấp, phổ biến thông tin: Thông tin đã được xử lý cần phải phổ biến được kịp thời truyền đạt đến các đối tượng cần tiếp nhận thông tin. Cần lựa chọn hình

thức và kênh truyền đạt thông tin phù hợp (phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu phát tay, họp báo, hội nghị...).

4.4. Lưu trữ, bảo quản thông tin: Việc bảo quản và lưu trữ thông nhằm đảm bảo cho tài liệu thông tin không bị hư hỏng và phục vụ cho công tác hàng ngày và lâu dài (lưu trữ bằng văn bản hoặc qua máy tính và các thiết bị lưu trữ điện tử).

đ) Một số kỹ năng cơ bản về viết báo cáo

Báo cáo là một loại văn bản dùng để trình bày một vấn đề hoặc các kết quả hoạt động của một cơ quan, tổ chức trong một phạm vi không gian và thời gian nhất định, qua đó giúp cho người quản lý cơ quan, tổ chức có được những thông tin cơ sở để đưa ra các quyết định quản lý.

Yêu cầu cơ bản đối với bản báo cáo:

- Phải thể hiện được chủ thể ban hành (ai ban hành?)
- Về lý do viết báo cáo (theo quy định định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan quản lý)
- Nội dung báo cáo: Rất phong phú, tuy nhiên trong công tác quản lý hành chính Nhà nước thường bố cục từ trình bày từ bối cảnh đến kết quả triển khai hoạt động, đánh giá ưu điểm, nhược điểm, các bài học kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị giải quyết những vấn đề tồn tại hoặc đề hoạt động được triển khai hiệu quả hơn.

- Báo cáo phải trung thực, khách quan, thông tin phải chính xác.
- Báo cáo phải kịp thời phục vụ cho yêu cầu công tác quản lý.

Các bước viết báo cáo:

- Chuẩn bị viết báo cáo;
- + Xác định mục đích, yêu cầu của bản báo cáo;
- + Thực hiện thu thập các thông tin, dữ liệu cần cho báo cáo
- + So sánh, phân tích, lựa chọn, sắp xếp các thông tin để trình bày trong báo cáo;
- Xây dựng và trình duyệt đề cương (nếu có): Trên cơ sở mục đích, yêu cầu báo cáo và những thông tin đã thu thập chuẩn bị cho báo cáo, người viết cần hình dung và phác thảo ra bố cục, dàn ý cho báo cáo.
- Viết báo cáo: Trình bày chi tiết theo đề cương báo cáo, củng cố thêm các nội dung cần báo cáo.
- rà soát, hoàn thiện báo cáo và trình duyệt (nếu có).

Chuyên đề 19: KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO CỘNG ĐỒNG

I. TỔNG QUAN VỀ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ VÀ LÃNH ĐẠO CỘNG ĐỒNG

1. Quan niệm về lãnh đạo, quản lý

Lãnh đạo, quản lý giúp giải quyết nhu cầu tổ chức lao động, nhằm tạo ra sự hợp lý trong lựa chọn ưu tiên, trong phân công và phối hợp lao động của các cá nhân, các nhóm, các hoạt động riêng lẻ hay các tiêu quá trình một cách hệ thống, một cách khoa học. Yêu cầu này càng trở nên quan trọng hơn trong bối cảnh tình trạng khan hiếm nguồn lực tỷ lệ nghịch với đòi hỏi ngày càng cao của cá nhân và cộng đồng.

“*Lãnh đạo*” nghĩa là “*Tìm đường*” (là quá trình tìm kiếm, xác định mục tiêu mới), “*Dẫn đường*” (tổ chức quá trình hành động để dẫn dắt cá nhân và tổ chức thay đổi và theo đuổi cách thức mới về hướng một con đường mới) và “*Tạo đường*” (tạo ra một trật tự mới, một giá trị mới, hay lớn nhất, một xã hội mới).

Lãnh đạo không chỉ tìm ra các định hướng, lối đi mới mà còn dẫn dắt, hướng dẫn, tổ chức quá trình thay đổi để tạo ra kết quả mới.”

“*Quản lý theo cách hiểu phổ biến là sự tác động có hệ thống, có tổ chức của chủ thể quản lý lên đối tượng, làm cho họ hành động theo mục tiêu đã định của quản lý*”. Nói một cách đơn giản thì quản lý là nỗ lực “quản”, nắm bắt, phát huy và dẫn dắt (con người, các quá trình xã hội và các nguồn lực vật chất, kỹ thuật) thông qua “lý”.

Lãnh đạo và quản lý đồng nhất ở bản chất, là hai quá trình tìm kiếm các cách thức để bổ sung giá trị cho nhau, chứ không phủ nhận hay loại trừ nhau. Trong nội dung bài viết này khi nói đến lãnh đạo sẽ bao hàm cả quản lý. Như vậy, người lãnh đạo sẽ thực hiện cả hai chức năng lãnh đạo và quản lý.

2. Bản chất, tính chất của hoạt động lãnh đạo, quản lý

a) Bản chất của hoạt động lãnh đạo, quản lý

Bản chất của sự lãnh đạo, quản lý là quá trình ảnh hưởng của người lãnh đạo đến những người dưới quyền, là sự tác động có mục đích để đạt được những mục tiêu của tổ chức đề ra, cũng như nhằm thoả mãn mọi mong muốn của những người dưới quyền. Mỗi người lãnh đạo sẽ có cách tạo ảnh hưởng của mình với người dưới quyền khác nhau đó chính là nghệ thuật lãnh đạo. Trong xây dựng NTM người dưới quyền là người dân trong cộng đồng của một thôn, xã. Cán bộ xã, thôn, ấp và tương đương (sau đây gọi là thôn) phải dùng sự ảnh hưởng của mình để người dân thực hiện các hoạt động góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và giữ vững an ninh quốc phòng. Mục tiêu của xây dựng NTM cũng nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Do đó, lãnh đạo cũng phải thoả mãn mong muốn của người dân trong cộng đồng, địa phương mình.

b) Tính chất của hoạt động lãnh đạo, quản lý

Hoạt động lãnh đạo, quản lý là hoạt động gián tiếp:

Lãnh đạo, quản lý không phải là cấp trên suy nghĩ và quyết định thay cho cấp dưới, mà phải để cho cấp dưới tự quyết định những gì thuộc thẩm quyền của họ. Nhà lãnh đạo, quản lý thực hiện công việc của mình bằng cách tuân theo những quy luật khách quan, mặt khác huy động năng lực chủ quan của bản thân để giải quyết nhiệm vụ quản lý. Có thể nói, tính chất đặc thù trong hoạt động của người lãnh đạo, quản lý là ở chỗ người lãnh đạo, quản lý giải quyết các nhiệm vụ về xã hội, kinh tế, chính trị, giáo dục và phát triển tổ chức chủ yếu thông qua công tác tổ chức hoạt động của những người trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ đó. Điều này nói lên tính chất gián tiếp của hoạt động lãnh đạo, quản lý.

Hoạt động lãnh đạo, quản lý là khoa học và nghệ thuật:

Tính nghệ thuật trong quản lý thể hiện ở chỗ, mọi quyết định quản lý ngoài tuân thủ các quy luật, nguyên tắc, chuẩn mực khoa học còn phải phù hợp với tâm lý con người, môi trường, tập quán xã hội, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng con người và đơn vị.

Tính khoa học và tính nghệ thuật của hoạt động quản lý luôn thống nhất với nhau. Nghệ thuật quản lý được xây dựng trên cơ sở những hiểu biết về các quy luật khách quan, bao gồm cả quy luật của hoạt động quản lý và quy luật tâm lý. Người lãnh đạo, quản lý không biết tôn trọng quy luật khách quan, làm trái quy luật, chỉ huy mò mẫm, tùy tiện, chủ quan sẽ làm thất bại sự nghiệp.

Nhiệm vụ chính của người lãnh đạo, quản lý là huy động, phối hợp sức mạnh của mọi người và tập thể để thực hiện mục tiêu của tổ chức. Họ không trực tiếp tạo ra kết quả mà thông qua công tác tổ chức để điều khiển, tác động tới những người trực tiếp làm nhiệm vụ đó. Dựa trên sự hiểu biết về năng lực, sở trường và các đặc điểm riêng của mỗi cá nhân trong tổ chức, người quản lý điều khiển hành động của họ, đồng thời thống nhất hành động của mọi người sao cho hành động của người này bổ sung, hỗ trợ với hành động của người khác nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Do đó, hiệu quả hoạt động quản lý của người lãnh đạo, quản lý không chỉ thể hiện ở kết quả hoạt động của tập thể do người đó phụ trách quản lý mà còn thể hiện qua sự phát triển của từng cá nhân và tập thể.

c) Khái niệm cộng đồng nông thôn và các loại hình cộng đồng nông thôn

Khái niệm cộng đồng nông thôn:

Cộng đồng là nhóm người sống trong phạm vi thôn, bản, (gọi chung là thôn) các xã, phường. Cộng đồng có một hoặc nhiều đặc điểm giống nhau, có chung các mối quan hệ nhất định và cùng chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố tác động và là đối tượng cần được quan tâm trong sự phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. (Theo sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng- Tài liệu do cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA hỗ trợ xuất bản 2016).

Như vậy, khi một nhóm người được gọi là cộng đồng phải thỏa mãn: Cùng địa phương (địa giới hành chính là thôn, xã, phường) và có một hoặc nhiều đặc điểm chung, chung mối quan hệ xã hội; cùng chịu tác động của một số yếu tố tự nhiên, xã hội; cùng là đối tượng quan tâm trong sự phát triển.

Cộng đồng nông thôn là nhóm người sống trong phạm vi thôn, xã có một hoặc nhiều đặc điểm giống nhau, có chung các mối quan hệ nhất định, cùng chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố tác động và là đối tượng cần được quan tâm trong quá trình phát triển nông thôn hiện nay.

Các loại hình cộng đồng nông thôn

- Phân loại theo địa giới hành chính:

+ Cộng đồng thôn: là những người cùng sống trên một thôn.

+ Cộng đồng xã: là những người cùng sống trên một xã.

- Phân loại theo đặc điểm, chức năng:

+ Chung mối quan hệ xã hội: Cộng đồng tôn giáo; sắc tộc; ngôn ngữ; nghề nghiệp; giới tính...

+ Cùng chịu tác động bởi một số yếu tố: cộng đồng trong khu vực vùng đệm của vườn quốc gia; cộng đồng trong vùng ngập mặn...

+ Cùng là đối tượng quan tâm trong sự phát triển: người dân nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới; các chủ thể tham gia OCOP; Hội quán; Câu lạc bộ/nhóm sở thích...vv.

d) Khái niệm, đặc trưng của lãnh đạo cộng đồng

Khái niệm lãnh đạo cộng đồng:

Lãnh đạo cộng đồng là người chịu trách nhiệm gìn giữ sự ổn định và phát triển cộng đồng bằng cách diu dắt và điều khiển cộng đồng nhằm giúp cộng đồng đó ổn định và phát triển.

Như vậy, để cộng đồng phát triển thì người lãnh đạo là người phải có tầm nhìn và biết định hướng đúng để diu dắt và giúp cho cộng đồng phát triển đúng hướng.

Lãnh đạo cộng đồng có quan hệ tình làng nghĩa xóm với đối tượng lãnh đạo. Người lãnh đạo cộng đồng thường có gắn bó với đối tượng lãnh đạo bởi quan hệ tình làng nghĩa xóm, tham gia các sinh hoạt cộng đồng, có trường hợp còn có dòng tộc với cộng đồng.

Lãnh đạo là trưởng thôn/ấp được cộng đồng tín nhiệm bầu nên. Theo quy định của Pháp lệnh dân chủ cơ sở, Nghị quyết liên tịch 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN của Chính phủ và Ủy ban mặt trận Tổ quốc hướng dẫn hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn thì trưởng thôn/ấp sẽ do cộng đồng tín nhiệm bầu nên.

Đặc trưng của lãnh đạo cộng đồng:

- Người lãnh đạo cộng đồng là người có tầm nhìn. Họ có tầm nhìn xa trông rộng hơn người bình thường về các chiến lược, kế hoạch xây dựng nông thôn mới cần phải thực hiện. Từ đó mới có thể tìm thấy mục tiêu xây dựng nông thôn mới từng giai đoạn ứng với các chương trình, dự án cần thực hiện để đạt kết quả thành công.

- Lãnh đạo cộng đồng là người truyền cảm hứng cho cộng đồng. Việc truyền cảm

hứng cho các người dân là điều cần thiết để có thể tối ưu hóa năng suất mà các thành viên cộng đồng có thể mang lại. Để đạt được kết quả thì tinh thần thực hiện là yếu tố góp phần không hề nhỏ.

- Lãnh đạo cộng đồng là người biết hoạch định chiến lược. Trên cơ sở bối cảnh, tiềm năng và mục tiêu đặt ra, người lãnh đạo cần hoạch định chiến lược hay nói cách khác phải đưa ra kế hoạch dài hạn, người lãnh đạo cần phải biết cách thực hiện như thế nào để tốt nhất; phân bổ nguồn lực ra sao; chuyên môn phù hợp của từng nhóm, cá nhân; cách giải quyết các vấn đề tốt nhất.

- Người lãnh đạo cộng đồng là người giỏi về đào tạo, huấn luyện cho các thành viên của cộng đồng. Người lãnh đạo có khả năng đào tạo và huấn luyện các thành viên của cộng đồng và giúp họ tăng năng lực và tiến tới tự lực.

II. LÃNH ĐẠO CỘNG ĐỒNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO 4 CHỨC NĂNG

1. Lãnh đạo cộng đồng hoạch định xây dựng nông thôn mới

a) Khơi dậy khát khao thay đổi để xác định mục tiêu cho cộng đồng

Nghị quyết 26 NQ/TW ngày 05/8/2008 của BCH Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã khẳng định: *“Trong mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng NTM...”*; *“Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân...”*

Chính vậy, hơn ai hết, người lãnh đạo cộng đồng phải biết khơi dậy khao khao thay đổi trong mỗi người dân, mỗi người dân đều nhận ra viễn cảnh và quyết tâm cao để đạt được nó. Chỉ khi nào mỗi người dân có khát khao thay đổi, không cam chịu đứng yên và biết tận dụng hết cơ hội, vai trò chủ thể của người dân được phát huy, mới làm cho nông thôn đổi thay theo đúng hướng mà Chương trình mong đợi. Như lời Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Lê Minh Hoan từng nói: *“Ngoài kia gió đang thổi, đừng đứng yên để gió cuốn đi, mà hãy tận dụng sức gió để ta bay xa hơn, cao hơn”*.

b) Phát huy trí tuệ để xác định giải pháp và hoạt động hiện thực hóa mục tiêu

Xây dựng NTM là một tiến trình, sự thay đổi của cộng đồng cũng không thể nóng vội, nhưng cũng không để tuột mất cơ hội. Người lãnh đạo cộng đồng phải dẫn dắt cộng đồng trải qua quá trình phát triển cộng đồng tới đích NTM đạt chuẩn, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu hay NTM thông minh một cách nhanh và bền vững.

Trong quá trình đó, người lãnh đạo phải phát huy trí tuệ cộng đồng làm cho cộng đồng sáng suốt tự đánh giá cộng đồng đang có những gì? Những mặt mạnh? Những điểm yếu? Vị thế họ đang ở đâu? Cơ hội nào đang đến với họ? thách thức nào trước mắt họ phải vượt qua? Mục tiêu nào cần đạt được theo từng giai đoạn? Giải pháp tối ưu nào có thể đạt được mục tiêu? Cách hoạt động cần thiết khi triển khai giải pháp đó.

c) Tạo đồng thuận của cộng đồng để tìm kiếm nguồn lực

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: *“Đễ trăm lần không dân cũng chịu,*

khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Xây dựng NTM cần rất nhiều nguồn lực của cộng đồng. Muốn vậy, người lãnh đạo cộng đồng cần tạo được sự đồng thuận vì mục tiêu xây dựng NTM để có mỗi thành viên có thể đóng góp tiền tài, vật lực. Trong đó, người dân có thể hiến đất để xây dựng đường xá, công trình công cộng, người đóng góp bằng tiền, đóng góp bằng vật lực hoặc đóng góp bằng công sức theo các hình thức đóng góp phù hợp để có đủ nguồn lực xây dựng NTM nhằm đạt mục tiêu đã xác định theo từng giai đoạn. Ngoài ra, người lãnh đạo cộng đồng cần biết phát huy trí tuệ tập thể, một nguồn lớn lao có thể giải quyết những vấn đề lớn, bao trùm của cộng đồng và địa phương.

2. Lãnh đạo cộng đồng thực hiện chức năng tổ chức

a) Phân công cá nhân và nhóm

Sau khi lãnh đạo cộng đồng hoạch định xây dựng NTM, người lãnh đạo cộng đồng phải giúp cộng đồng phân công, giao việc cho các cá nhân và các nhóm bao gồm các nhóm chính thức là các tổ chức chính trị- xã hội và các nhóm phi chính thức là các hội quán, các câu lạc bộ...

Việc phân công phối hợp phải dựa trên chức năng nhiệm vụ và năng lực đối với các nhóm chính thức. Đối với các nhóm phi chính thức phải căn cứ vào sự gắn kết nội tại nhóm và năng lực của nhóm. Đối với cá nhân cần căn cứ vào sự tin nhiệm, năng lực về chuyên môn của cá nhân đó đối với việc cần giao, đảm bảo *“dụng nhân như dụng mộc”* như người xưa đã nói.

b) Kiến tạo mối quan hệ gắn kết giữa các nhóm với các nhóm, giữa các thành viên trong cộng đồng

Một địa phương, một tổ chức chỉ thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của mình khi có sự gắn kết giữa các tổ chức thành viên với các tổ chức khác trong đó với nhau, giữa các cá nhân với cá nhân và các nhân với tổ chức. Để kiến tạo mối quan hệ này, người lãnh đạo cộng đồng thực sự phải đóng vai trò thủ lĩnh để quy tụ hết thảy hướng về mục tiêu. Mối quan hệ giữa các nhóm chính thức sẽ được cụ thể bằng các quy chế phối hợp, mối quan hệ gắn kết giữa các nhóm phi chính thức và các cá nhân phải được sự kết nối trung gian bởi lãnh đạo cộng đồng để các các nhóm, các cá nhân cởi mở, chân thành bàn thảo để gắn kết và phối hợp nhịp nhàng thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM.

3. Lãnh đạo

a) Định hướng các hoạt động xây dựng nông thôn mới theo đúng chủ trương, chính sách

Người lãnh đạo cộng đồng là dẫn dắt, là định hướng. Trong Chương trình xây dựng NTM, người lãnh đạo cộng đồng cần dựa vào quan điểm của Đảng và Nhà nước, mục tiêu của cộng đồng địa phương để hướng các hoạt động xây dựng nông thôn mới của cộng đồng đi đúng hướng và đạt được mục tiêu mong muốn, nhưng không trái với quan điểm mà Chương trình quy định.

Một số lưu ý khi định hướng các hoạt động của Chương trình xây dựng NTM:

- Mọi hoạt động xây dựng NTM phải hướng tới thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM của địa phương ở đó có thể là: NTM đạt chuẩn; NTM nâng cao; NTM kiểu mẫu;

NTM thông minh.

- Chương trình xây dựng NTM là do dân, vì dân. Mọi hoạt động xây dựng NTM phải hướng tới sự thụ hưởng của người dân.

- Chương trình xây dựng NTM người dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực. Chương trình xây dựng NTM muốn bền vững thì mọi hoạt động phải gắn với việc nâng cao năng lực cho người dân. Chỉ khi nào người dân được nâng cao năng lực mới có thể tự lực giải quyết các vấn đề của họ mà không quá lệ thuộc vào chính quyền địa phương và nhà nước.

b) Tạo hào khí, sự sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của cộng đồng để thực hiện các hoạt động

Xây dựng NTM muốn được cộng đồng hưởng ứng mọi nơi để thành phong trào thi đua, thì vai trò của lãnh đạo cộng đồng là tạo ra hào khí. Muốn tạo ra hào khí thi đua, sự sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của cộng đồng, người lãnh đạo cộng đồng cần khơi lại truyền thống lịch sử, văn hóa của cộng đồng địa phương, kích thích lòng tự hào, tự trọng của mỗi một người con quê hương xứ sở, chỉ ra tương lai của cộng đồng khi thành quả đạt được. Đồng thời, cũng chỉ ra được khoảng cách về vị thế của cộng đồng này so với cộng đồng khác nếu không quyết tâm xây dựng NTM.

Cách tạo hào khí, sự sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của cộng đồng trong xây dựng NTM có thể thực hiện:

- Phát động phong trào thi đua xây dựng NTM;
- Lồng ghép các hoạt động sinh hoạt văn hóa với thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM;
- Xây dựng mô hình điển hình tiên tiến trong xây dựng NTM;
- Nêu gương, khen thưởng những tổ chức, các nhân có nhiều thành tích trong xây dựng NTM;
- Phê bình, nhắc nhở, xử lý những trường hợp sai phạm khi thực hiện các hoạt động xây dựng NTM.

4. Kiểm tra, giám sát

a) Tổ chức giám sát cộng đồng để giám sát việc thực hiện xây dựng nông thôn mới

Để thực hiện chức năng quản lý, lãnh đạo cộng đồng, cần thực hiện việc kiểm tra, giám sát. Người dân là tai, mắt để phát hiện sai phạm, cũng như các nhân tố mới. Do đó, lãnh đạo cộng đồng cần tổ chức để người dân thực hiện giám sát, việc giám sát thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Người dân trực tiếp thực hiện việc giám sát thông qua quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc kiến nghị thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. Trong giám sát cộng đồng, người dân có quyền và các trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh

tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Người lãnh đạo cộng đồng phải xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, hoặc báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình. Người lãnh đạo cộng đồng cũng phải xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng để tạo điều kiện cho cộng đồng thực hiện việc giám sát.

b) Điều chỉnh sai lệch và nhân rộng sau kiểm tra, giám sát

Sau kiểm tra, giám sát mọi sai lệch, cần phải điều chỉnh và rút kinh nghiệm. Mọi sai phạm tùy theo tính chất, mức độ, phải được xử lý theo quy định. Những nhân tố mới, những cách làm hay cần được nhân rộng và phát huy để lan tỏa trong cộng đồng và địa phương.

Để tạo niềm tin với cộng đồng, hơn lúc nào hết, khi có sai lệch, sai phạm đều phải được điều chỉnh và xử lý theo đúng quy định mà không có trường hợp ngoại lệ. Có như vậy, người lãnh đạo cộng đồng mới có thể có đủ tín nhiệm và vững tin để lãnh đạo cộng đồng.

III. CÁC PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO CỘNG ĐỒNG

1. Các phong cách lãnh đạo cộng đồng

Đã có một số định nghĩa về phong cách lãnh đạo, điểm chung của các định nghĩa này là đều xem phong cách lãnh đạo là hệ thống các phương pháp mà người lãnh đạo sử dụng trong hoạt động quản lý của mình để tác động đến những người thừa hành.

Phân tích các định nghĩa về phong cách lãnh đạo, chúng ta có thể đi đến khái niệm chung như sau: Phong cách lãnh đạo là hệ thống các phương pháp được người lãnh đạo sử dụng để tác động đến những người dưới quyền.

Khi nói tới các kiểu loại phong cách lãnh đạo, cơ bản hầu hết các nhà tâm lý học đều đồng tình với cách phân loại của K. Levin. Có thể xem đây là cách phân loại kinh điển về phong cách lãnh đạo trong tâm lý học.

Theo K. Levin, có ba phong cách lãnh đạo cơ bản:

a) Phong cách lãnh đạo độc đoán

Phong cách lãnh đạo độc đoán, còn được gọi là phong cách lãnh đạo chuyên quyền, phong cách lãnh đạo theo hành chính xử phạt, phong cách lãnh đạo theo chỉ thị, phong cách lãnh đạo cương quyết.

Phong cách lãnh đạo độc đoán có đặc điểm:

- Thứ nhất, đặc điểm của phong cách này là công việc quản lý do một người lãnh đạo chịu trách nhiệm, là người đưa ra quyết định, điều chỉnh và kiểm tra hoạt động của tổ chức. Việc khen thưởng, kỉ luật mang tính chủ quan, mệnh lệnh đưa ra không theo một hệ thống.

- Thứ hai, chất lượng của quyết định quản lý phụ thuộc vào thông tin mà người lãnh đạo thu nhận được, phụ thuộc vào năng lực phân tích thông tin của lãnh đạo đó. Quyết định thường ngắn gọn, rõ ràng. Việc ra quyết định quản lý phụ thuộc vào uy tín và năng lực thuyết phục của người lãnh đạo.

Phong cách lãnh đạo độc đoán thường được sử dụng trong tình thế mà giới hạn thời gian không cho phép bàn bạc, hoặc thường được người lãnh đạo có năng lực lãnh đạo, năng lực chuyên môn vững và dám chịu trách nhiệm với quyết định của mình.

b) Phong cách lãnh đạo dân chủ

Phong cách lãnh đạo dân chủ còn được gọi là phong cách lãnh đạo tập thể, phong cách lãnh đạo bạn bè, thân mật.

Phong cách lãnh đạo dân chủ có đặc điểm:

Thứ nhất, phong cách này dựa trên sự trao đổi rộng rãi, tích cực của người lãnh đạo và các thành viên trong tổ chức. Phạm vi và mức độ của sự trao đổi tùy thuộc vào tính chất, yêu cầu của việc ra quyết định quản lý. Quyết định được thông qua tại cuộc họp chung của tổ chức hoặc dựa trên sự bàn bạc, trao đổi, trên các thông tin do các thành viên đưa ra, người lãnh đạo sẽ ra quyết định quản lý.

Thứ hai, phong cách này làm tăng thêm việc tiếp nhận thông tin từ phía các thành viên của nhóm, làm bớt căng thẳng trong quá trình ra quyết định. Phong cách quản lý này cũng làm nảy sinh nhiều khó khăn cho nên đòi hỏi người lãnh đạo phải có những phẩm chất như: Khả năng hiểu biết con người, kỹ thuật điều khiển các cuộc họp, biết chuẩn bị các cuộc thảo luận của nhóm... Người lãnh đạo và nhóm cần học cách tiếp xúc với nhau.

Phong cách lãnh đạo dân chủ thường được sử dụng phổ biến của người lãnh đạo trong điều kiện cho phép bàn bạc thảo luận để ra quyết định.

c) Phong cách lãnh đạo tự do

Phong cách lãnh đạo này còn được gọi là phong cách lãnh đạo vô chính phủ, phong cách lãnh đạo theo chủ nghĩa tự do, phong cách lãnh đạo trung lập, phong cách lãnh đạo không liên kết, phong cách lãnh đạo dung túng, làm ngơ, phong cách lãnh đạo hình thức.

Đặc điểm cơ bản của phong cách lãnh đạo tự do là, phong cách này ít tồn tại và áp dụng trong đời sống xã hội. Bởi lẽ, ở đây chức năng và các quyết định quản lý hoàn toàn do thành viên của tổ chức quyết định. Tổ chức trở thành "Nhóm không có người lãnh đạo" (trên thực tế người lãnh đạo vẫn tồn tại). Thiếu người lãnh đạo nhóm, sẽ rối loạn, các lực lượng sẽ phân tán theo các nhóm nhỏ hơn.

Phong cách lãnh đạo tự do thường được sử dụng khi người dưới quyền có năng lực chuyên môn tốt và toàn tâm, toàn ý với công việc được giao.

2. Lựa chọn phong cách lãnh đạo cộng đồng

Lãnh đạo là nghệ thuật, do đó, người lãnh đạo cộng đồng cần uyên chuyên, linh hoạt. Hiệu quả lãnh đạo phụ thuộc rất nhiều vào phong cách lãnh đạo mà người lãnh đạo

cộng đồng sử dụng. Việc lựa chọn phong cách nào tùy thuộc vào các yếu tố:

- Đối tượng lãnh đạo là cá nhân: phải xem xét kiến thức chuyên môn đối với việc được giao thực hiện, kỹ năng, kinh nghiệm người dân về lĩnh vực công việc được giao, thái độ đối với công việc...

- Đối tượng là nhóm: Cần phải xem xét cơ cấu tổ chức, các mối quan hệ trong nhóm, mức độ liên kết tương trợ, kiến thức, kinh nghiệm.

- Điều kiện thực hiện công việc về trang thiết bị, điều kiện môi trường cho phép thực hiện công việc.

- Tình thế thực hiện công việc: tính thế cấp thiết hay bình thường hoặc có trì hoãn.

- Yêu cầu về chất lượng, kết quả công việc mang tính kỹ thuật và tính đặc thù cao.

- Mối quan hệ giữa lãnh đạo cộng đồng và đối tượng lãnh đạo.

IV. MỘT SỐ KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO CỘNG ĐỒNG

Người lãnh đạo cần nhiều kỹ năng, như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xử lý xung đột, kỹ năng phân tích công việc, kỹ năng giao việc... Trong tài liệu này xin giới thiệu ba kỹ năng, đó là:

1. Kỹ năng thúc đẩy sự tham gia

Trong xây dựng NTM, nhiều địa phương vẫn còn tình trạng trông chờ, ỷ lại. Vì vậy, người lãnh đạo cộng đồng phải thúc đẩy người dân thực hiện nhiệm vụ để mang lại thành quả cho chính họ bằng kỹ năng thúc đẩy hiệu quả. Thúc đẩy là kỹ năng cần phải có và không thể thiếu của người lãnh đạo cộng đồng.

Kỹ năng thúc đẩy sự tham gia, hay gọi là kỹ năng động viên, khích lệ. Động viên là tạo ra sự hăng hái, nhiệt tình, phấn khởi và trách nhiệm hơn trong quá trình thực hiện công việc của cấp dưới, qua đó làm cho công việc được hoàn thành một cách có hiệu quả cao. Động viên bao gồm cả động viên về vật chất lẫn động viên về mặt tinh thần.

Động lực chỉ sức mạnh tác động lên một người hoặc sức mạnh nảy sinh ngay bên trong người đó, thúc đẩy họ hành động hướng tới một mục tiêu nhất định. Người dân có động lực làm việc là một người năng động, chịu đầu tư sức lực và tinh thần để hoàn thành công việc của mình và đạt được chỉ tiêu đề ra. Do đó, nhiệm vụ của người lãnh đạo cộng đồng là khơi nguồn động cơ và xây dựng một hệ thống động viên có hiệu quả.

Con người chỉ làm việc khi người ta muốn hoặc được động viên để làm việc. Cho dù là cố gắng tỏ ra nổi trội trong công việc, hay thu mình, người ta cũng chỉ hành động do bị điều khiển hoặc được động viên bởi chính bản thân hay từ các nhân tố bên ngoài.

Kết quả của công việc có thể được xem như một hàm số của năng lực và động lực làm việc. Năng lực làm việc phụ thuộc vào các yếu tố, như: giáo dục, kinh nghiệm, kỹ năng được huấn luyện. Cải thiện năng lực làm việc thường diễn ra chậm sau một quãng thời gian đủ dài. Ngược lại, động lực làm việc có thể cải thiện rất nhanh chóng. Tuy nhiên, động lực lại cần được thường xuyên duy trì để nâng cao hiệu suất, hiệu quả

công việc của người dân.

Một số cách có thể sử dụng để khuyến khích tạo động lực cho người dân:

- Ủng hộ tích cực/ đặt ra kỳ vọng cao
- Đối xử công bằng
- Thoả mãn các nhu cầu của người dân
- Bố trí lại công việc cho phù hợp
- Ghi nhận và trao thưởng theo kết quả công việc
- Kỷ luật nghiêm và hiệu quả

2. Kỹ năng tạo ảnh hưởng đến cá nhân và nhóm

Lãnh đạo là diu dắt, là gây ảnh hưởng đến đối tượng lãnh đạo. Lãnh đạo cộng đồng cũng không ngoại lệ, họ cũng cần tạo ra ảnh hưởng với những người dân và các nhóm (tổ chức).

Kỹ năng tạo ảnh hưởng là lan tỏa sức ảnh hưởng của bản thân mình đến những người xung quanh. Bằng kiến thức, tư duy logic, khả năng giao tiếp của mình để chinh phục lý trí của người khác. Chiếm được được tình cảm của mọi người bằng những cảm xúc chân thật và khả năng kiểm soát được bản thân.

Kỹ năng tạo ảnh hưởng sẽ thu hút sự chú ý của người khác. Lãnh đạo cộng đồng sẽ chiếm được tình cảm của người dân nếu tôn trọng nguyện vọng, sở thích và những mối quan tâm của họ. Người lãnh đạo cộng đồng hãy gây ảnh hưởng tới họ bằng cách thể hiện lòng nhiệt tình và những hiểu biết sâu sắc của bạn về chủ đề họ quan tâm thông qua những ý tưởng sáng tạo đồng thời chú ý đến những quan điểm của họ. Lãnh đạo cộng đồng cần trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc các vấn đề mới có thể chinh phục lý trí của người dân trong cộng đồng.

Lãnh đạo cộng đồng gây ảnh hưởng để người khác thay đổi ý kiến. Ý kiến của người dân có thể bị thay đổi do tác động từ nhiều yếu tố, như: qua thương lượng, tranh luận, nhưng cũng chịu ảnh hưởng từ bằng chứng thực tế, mức độ tin cậy của người tác động. Vì vậy, lãnh đạo cộng đồng cần tăng khả năng thuyết trình, trình bày quan điểm, ý kiến của bản thân và kết hợp được càng nhiều yếu tố thì việc gây ảnh hưởng đến người khác càng lớn. Khi lời nói của người lãnh đạo có sức ảnh hưởng lớn tới người dân, sẽ chứng tỏ được khả năng lãnh đạo của họ, bất kỳ lãnh đạo nào cũng cần có tiếng nói và sức ảnh hưởng để khẳng định quyền lực của mình

Một số cách lãnh đạo cộng đồng sử dụng để tạo ảnh hưởng với đối tượng lãnh đạo:

- Trở nên năng động và tích cực hơn.
- Làm chủ cảm xúc.
- Xây dựng mối đồng cảm.
- Xây dựng lòng tin.
- Nâng cao kiến thức.

- Hiểu rõ tầm ảnh hưởng của mình đối với người khác.

3. Kỹ năng tạo sự đồng thuận

a) Khái niệm và phân loại đối tượng tạo đồng thuận

Khái niệm đồng thuận:

Đồng thuận xã hội là điều kiện khách quan cho sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội. Đồng thuận xã hội là sự đồng tình cả nhận thức và hành động của đại đa số thành viên trong xã hội về một hoặc một số vấn đề nào đó nhằm đạt đến mục đích chung.

Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó, người dân là chủ thể, các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn (ấp), xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện. Sự đồng thuận trong xây dựng nông thôn mới hết sức quan trọng khi và chỉ khi đa số người dân đồng tình, nhất trí từ nhận thức đến hành động thì nông thôn mới mới xây dựng thành công.

Phân loại đối tượng tạo đồng thuận

Trong xã hội nông thôn, khi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, mỗi người dân nói chung đều là chủ thể, tuy nhiên, với sự đóng góp chung cho cộng đồng hoặc mức độ hưởng lợi có sự khác nhau. Do đó, khi thực hiện tạo đồng thuận, phải phân loại đối tượng để có cách tạo đồng thuận phù hợp. Có thể phân loại đối tượng cần tạo đồng thuận thành các nhóm sau:

- Nhóm đối tượng phải hy sinh lợi ích cho cộng đồng:

Đây là những đối tượng chịu tác động bất lợi của quá trình xây dựng nông thôn mới, họ phải hiến đất, phá bỏ hoa màu, di dời nhà cửa, công trình mà trước nay họ đang có để có đất, có mặt bằng cho cộng đồng thực hiện dự án hoặc xây dựng các công trình phục vụ chung cho cộng đồng mà họ cũng chỉ được hưởng lợi ích từ dự án và công trình như những người dân khác.

- Nhóm đối tượng đóng góp công sức, tiền bạc giống nhau và hưởng lợi giống nhau:

Đây là đại đa số người dân nông thôn, khi xây dựng nông thôn mới họ phải cùng đóng góp một phần của cải vật chất theo quy định, đồng thời họ cũng được hưởng những thành quả của quá trình xây dựng nông thôn mới.

- Nhóm đầu tư cho cộng đồng để thu lợi ích từ kết quả đầu tư đó:

Đây là những nhà đầu tư, họ đầu tư những dự án, công trình và thu lại lợi ích từ những dự án công trình đó, quan hệ với địa phương, cộng đồng chỉ đơn thuần về kinh tế.

- Nhóm đóng góp, đầu tư cho cộng đồng mà không có mục đích thu lợi

Đây là những nhà hảo tâm, những người đóng góp cho quê hương bằng các nguồn lực của họ hoặc họ vận động được từ nguồn lực của tổ chức nào đó.

b) Nội dung tạo đồng thuận của người dân trong xây dựng nông thôn mới

Tạo được sự đồng thuận của người dân trong xây dựng NTM phải thông qua công

tác tuyên truyền, vận động, bàn bạc thảo luận để đạt được sự nhất trí cao của người dân. Qua đó, quyền làm chủ của người dân được đáp ứng là: “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân quản lý, dân thụ hưởng*”.

Như vậy, nội dung tạo đồng thuận bao gồm:

Đồng thuận trong chia sẻ thông tin (được biết)

Công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến NTM bằng nhiều kênh thông tin. Tạo điều kiện mọi người có quyền bình đẳng được biết, được tìm hiểu khi có nhu cầu về thông tin. Đồng thời khi người dân chưa hiểu hoặc cần hiểu sâu hơn phải giải đáp mọi thắc mắc để mọi người thỏa mãn nhu cầu thông tin về xây dựng NTM.

Đồng thuận được bàn bạc, thảo luận

Thảo luận dân chủ để người dân đưa ra lựa chọn xác định nhu cầu; mức đóng góp; cách làm; cách kiểm tra; mức, hình thức hưởng lợi; biện pháp quản lý. Đối với những người nông dân trước nay ít tham dự cuộc họp, thảo luận cần sử dụng phương pháp PRA để khuyến khích sự tham gia của họ.

Đồng thuận làm

Trong xây dựng nông thôn mới, khi người dân với vai trò chủ thể, họ thực hiện những gì mà quy định xây dựng NTM yêu cầu. Đồng thời, người dân cần tự thay đổi, tự vươn lên là một vấn đề khó khăn nhất. Bởi lẽ, người nông dân vốn dĩ ít muốn thay đổi, có những lề thói, tập tục đã bao đời nay vẫn tồn tại thì trong thời gian ngắn cần thay đổi là không hề dễ dàng. Do đó, cần kiên trì tuyên truyền vận động, thuyết phục, nêu gương người tốt việc tốt để người dân thực hiện theo quy định và cam kết của họ với cộng đồng.

Đồng thuận trong kiểm tra, giám sát

Kiểm tra là một việc làm không thể thiếu trong quá trình quản lý. Tuy nhiên, để kiểm tra hiệu quả cần có phương pháp kiểm tra khoa học và thống nhất, mặt khác sau kiểm tra người kiểm tra phải nhận ra thiếu sót và điều chỉnh, sửa chữa và không tạo mâu thuẫn giữa người kiểm tra và bị kiểm tra. Do đó cần phải thực hiện một số công việc:

- Thống nhất phương pháp, quy trình, nội dung kiểm tra, giám sát;
- Thống nhất thành phần tham gia kiểm tra, giám sát, địa điểm, thời gian, đối tượng kiểm tra, giám sát;
- Thực hiện kiểm tra, giám sát theo nội dung đã được thống nhất;
- Khuyến khích tự kiểm tra, giám sát.

Đồng thuận trong quản lý

Quản lý giúp hoạt động của cộng đồng hiệu quả hơn, giúp nâng cao hiệu năng của công trình, thiết bị. Việc quản lý chặt chẽ, không chồng chéo, có hiệu quả cần phải:

- Thống nhất phương pháp quản lý, quy trình, nội dung quản lý;
- Thống nhất trong tổ chức bộ máy quản lý;

- Giám sát chặt chẽ việc thực hiện quản lý.

Đồng thuận trong thụ hưởng lợi ích

Hưởng lợi từ thành quả NTM là cái đích cuối cùng của Chương trình. Khi sử dụng thành quả, cũng phải biết sử dụng thế nào với hiệu quả cao nhất, thời gian sử dụng dài nhất, đồng thời, tạo được sự đoàn kết thống nhất trong hưởng lợi. Muốn vậy, cần:

- Bình đẳng trong phân chia lợi ích từ thành quả xây dựng NTM;
- Công khai, minh bạch trong bình xét đối tượng khi được hưởng các chính sách của Chương trình khi triển khai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bạch Quốc Khang: Cách tiếp cận xây dựng NTM - Chia khóa thành công trong 10 năm qua, Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam số 1+2/2020 (730+731).

Bạch Quốc Khang: Những thiết kế ban đầu cho phát triển nông nghiệp số, xây dựng nông thôn thông minh ở nước ta. Tạp chí Công nghiệp nông thôn số 43/2021.

Bạch Quốc Khang: Phát huy vai trò người dân trong xây dựng NTM. Báo cáo Hội thảo quốc gia “Lý luận và thực tiễn xây dựng NTM ở Việt Nam”, 16-17/7/2019.

Bé Quỳnh Nga: Báo cáo đề tài “Thực trạng đời sống văn hóa xã hội của cư dân nông thôn Việt Nam- Các vấn đề và giải pháp”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2014.

Bùi Hoàng Tùng và Ngô Thế Nghị: Vai trò của Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM. Tạp chí Cộng sản, 2016.

Bùi Lê Vinh: Báo cáo đề tài “Phát triển mô hình làng nông thuận thiên thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển mỗi xã một sản phẩm và góp phần xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021

Bùi Quang Dũng: Hương ước và mấy vấn đề quản lý xã hội nông thôn hiện nay, Tạp chí Xã hội học, số 1/2013.

Cao Đức Phát: Xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận trung ương, 22/12/2021.

Đặng Kim Khôi và Trần Công Thắng: Bức tranh sinh kế hộ nông dân Việt Nam trong thời kỳ hội nhập. Nhà xuất bản Nông nghiệp: sách chuyên khảo, 2020.

Đặng Kim Sơn: Phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay - Tầm nhìn và giải pháp. Hà Nội, 2018.

Đặng Minh Tuyên: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững cơ sở hạ tầng ở nông thôn phục vụ xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Đặng Thị Việt Phương: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xây dựng gia đình bền vững, góp phần thực hiện tiêu chí xã đạt chuẩn NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Đỗ Mai Thành: Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam: Lý luận và thực tiễn. Đăng ngày 05/10/2015.

Đỗ Thị Thạch: Báo cáo đề tài “Thế chế chính trị nông thôn Việt Nam hiện nay: Những vấn đề đặt ra hiện nay và giải pháp hoàn thiện”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2014.

Đỗ Thị Thạch: Đổi mới hệ thống quản lý nhà nước trong xây dựng NTM: thực

trạng, định hướng và giải pháp. Kỷ yếu “Lý luận và thực tiễn trong xây dựng NTM ở Việt Nam”, 16-17/7/2019, Nam Định.

Đỗ Thị Xuân Thơ: Quy hoạch cảnh quan trong xây dựng NTM. Tạp chí Môi trường, 8/2019.

Hà Hải Dương: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu lồng ghép biến đổi khí hậu trong quy hoạch, kế hoạch xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KH-CN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Hà Hữu Nga: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất quan điểm, định hướng xây dựng các mô hình tự quản của cộng đồng dân cư làng – xã trong xây dựng NTM bền vững”, thuộc Chương trình KH-CN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Hồ Lương Xinh: Báo cáo đề tài “Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng dựa trên việc khai thác các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số trong xây dựng NTM tại tỉnh Điện Biên và Cao Bằng”, thuộc Chương trình KH-CN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Hồ Xuân Hùng (Chủ nhiệm): Báo cáo đề tài “Nghiên cứu hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KH-CN phục vụ xây dựng NTM, 2016.

Hồ Xuân Hùng: Xây dựng NTM: Nhiệm vụ trọng tâm là tăng thu nhập cho nông dân. Bài đăng trên Tin tức và sự kiện ngày 17/12/2013.

Hoàng Chí Bảo – Đoàn Minh Huấn (chủ biên): Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay vận dụng cho Việt Nam. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012.

Hoàng Phê (chủ biên): Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng-Trung tâm Từ điển học, 1998.

Huỳnh Ngọc Thu: Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp chuyển tải các giá trị nhân văn vào sản phẩm OCOP trong xây dựng NTM ở các vùng dân tộc thiểu số Nam Bộ, thuộc Chương trình KH-CN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

IPSARD: Tổng hợp, đánh giá quá trình hoàn thiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về Nông nghiệp, Nông dân và Nông thôn. Tài liệu nghiên cứu, 2018.

Lâm Nguyễn: Quy hoạch cảnh quan nông thôn - Bài toán nan giải. 2018

Lê Anh Hoàng: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX nông nghiệp gắn với quản lý nhà nước”, thuộc Chương trình KH-CN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Lê Cao Đoàn: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu thực trạng vai trò của các tổ chức chính trị- xã hội sau 3 năm xây dựng NTM và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xây dựng NTM của các tổ chức chính trị- xã hội này”, thuộc Chương trình KH-CN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Lê Huy Ngọc: Xây dựng NTM – Cơ sở khoa học và thực tiễn. Kỷ yếu 5 năm Xây dựng NTM 2010-2015 của Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG Xây dựng

NTM.

Lê Ngọc Hùng: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội trong xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Lê Quỳnh Chi: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình Làng nghề - Du lịch và Làng di sản - Du lịch khu vực Đồng bằng sông Hồng nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội và xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Lê Thanh Tùng: Vốn xã hội trong sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng NTM. Tạp chí Xã hội học, số 2 (134), 2016

Lê Thị Bích Thuận: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu định hướng và giải pháp quy hoạch xây dựng xã NTM ven đô”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Lê Thị Hiền: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát huy tổng hợp các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới trong xây dựng NTM bền vững”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Lê Trọng Hải: Báo cáo đề tài “Đổi mới và hoàn thiện thể chế phát triển nông nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Lê Văn Lợi: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở nước ta đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trang Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương, 03/01/2022

Ma Quang Trung: Báo cáo đề tài “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy phát triển các HTX nông nghiệp theo Luật HTX 2012”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Ngô Đức Thịnh: Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập, Nxb KHXH, H., 2010, tr.46

Ngô Huy Kiên: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách đặc thù xây dựng NTM ở các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2016.

Ngô Thị Phương Lan: Hệ giá trị bền vững cho phát triển nông thôn Việt Nam. Kỷ yếu “Lý luận và thực tiễn trong xây dựng NTM ở Việt Nam”, 16-17/7/2019, Nam Định.

Ngô Thị Thu Trang: Báo cáo đề tài “Giải pháp phát triển chuỗi giá trị du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM tại Việt Nam đến năm 2030”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (Chủ nhiệm): Báo cáo đề tài “Nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn về đẩy mạnh CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn phục vụ tổng kết 30 năm đổi mới”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2014.

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Đào Đức Huân, Nguyễn Ngọc Luân: Cơ sở lý luận, thực tiễn và những vấn đề đặt ra trong phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam. Tạp chí Công nghiệp nông thôn. Số 34 năm 2019

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Trần Công Thắng (Chủ nhiệm): Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đánh giá kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 từ góc nhìn khoa học và nhận diện những vấn đề cơ bản trong phát triển NTM bền vững giai đoạn sau năm 2020”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Hữu Đức: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất giải pháp nhân rộng mô hình tự quản về an ninh trật tự tại các khu dân cư trong xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Nguyễn Khánh Toàn: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu giải pháp giám sát trực tuyến (có ứng dụng trí tuệ nhân tạo) để nâng cao hiệu quả giám sát và tăng cường vai trò phân biện của cộng đồng trong thực hiện Chương trình MTQG XD NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Minh Nhạn (Chủ nhiệm): Báo cáo đề tài “Nghiên cứu thực trạng phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn sau 30 năm đổi mới”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2014.

Nguyễn Minh Tiến: Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong huy động nguồn lực xây dựng NTM, Kỷ yếu hội thảo “Huy động và gắn kết các nguồn lực xây dựng NTM”, Quảng Ngãi 12/2013.

Nguyễn Ngọc Luân và các CTV: Phát triển cộng đồng dựa vào nội lực. Bài học kinh nghiệm cho xây dựng NTM. Hà Nội, 2014.

Nguyễn Ngọc Luân, Lê Vũ Ngọc Kiên: Đánh giá sự hài lòng của người dân về NTM. 2017.

Nguyễn Ngọc Luân: Lý luận và thực tiễn xây dựng NTM theo các mục tiêu PTBV. Tạp chí Công nghiệp nông thôn, số 43 năm 2021.

Nguyễn Thị Ánh Tuyết: Báo cáo đề tài “Đề xuất định hướng, giải pháp xây dựng NTM giai đoạn 2021-2030 theo các mục tiêu PT bền vững”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Thị Ánh Tuyết: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu phát huy vai trò của phụ nữ trong xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2014.

Nguyễn Thị Ánh Tuyết: Quá trình xây dựng NTM trong việc thực hiện mục tiêu PTBV của Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ 2, tháng 4/2021

Nguyễn Thị Lan: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất thể chế chính sách khởi nghiệp Hợp tác xã gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Thị Lan: Nghiên cứu đề xuất thể chế chính sách khởi nghiệp Hợp tác xã gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Thị Lan Hương: Chuyển dịch lao động việc làm nông thôn Việt nam hiện nay. Thực trạng, định hướng và giải pháp, Báo cáo tại Hội thảo KHCN toàn quốc về cơ sở lý luận và thực tiễn trong xây dựng NTM ở Việt Nam, Nam Định, 7/2019.

Nguyễn Thị Ngọc Mai: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban phát triển thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Báo cáo đề tài thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021

Nguyễn Thị Phương Châm: Báo cáo đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025” thuộc Chương trình KHCN phục vụ XD NTM, 2021

Nguyễn Trà Vinh: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu các chính sách và giải pháp bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống trong xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Nguyễn Trọng Bình, 2018. Xây dựng NTM ở Trung Quốc: Thành tựu và kinh nghiệm. Tạp chí Mặt trận điện tử, 19/4/2018.

Nguyễn Tuấn Anh, Bạch Quốc Khang, Nguyễn Đỗ Anh Tuấn: Đánh giá 10 năm xây dựng NTM từ góc nhìn khoa học và những vấn đề lớn cần giải quyết của phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2030. Tạp chí Tài nguyên nước. Số 4 – 2019.

Nguyễn Tuấn Minh: Báo cáo đề tài “Mô hình tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan NTM kế thừa giá trị văn hóa truyền thống các vùng miền”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Văn Tâm: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực (đất đai, tài chính, nhân lực) vào xây dựng NTM ở các xã miền núi phía Bắc giai đoạn 2021-2030”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Nguyễn Xuân Cường: Báo cáo kết quả tái cơ cấu ngành, sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp vùng ĐBSCL và nhiệm vụ thời gian tới. Bộ Nông nghiệp và PTNN, 2019.

Phạm Hữu Nghị: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp áp dụng luật pháp và hương ước làng trong quản lý xã hội NTM”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Phạm Quang Hà: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng làng thông minh, xã kết nối góp phần hiện đại hóa nông thôn”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Phạm Xuân Liêm: Phong trào Saemaul Undong và mô hình Làng Mới ở Hàn Quốc, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 5/2014.

Trần Công Thắng: Báo cáo đề tài “Thực trạng áp dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp nhìn từ phía nông dân”, thuộc Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2014.

Trần Đức Viên: Nghị quyết “tam nông” và vị thế người nông dân. Danviet.vn ngày 27/5/2022.

Trần Quang Hoài: Báo cáo đề tài “Đề xuất cơ chế chính sách huy động nguồn lực xã hội để chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH phục vụ XD NTM bền vững”, thuộc Chương trình KHCCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Trần Thị Thái: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đề xuất giải pháp thúc đẩy chuyển đổi hình thức tổ chức và phương thức hoạt động của HTX để thực hiện hiệu quả Luật HTX năm 2012”, thuộc Chương trình KHCCN phục vụ xây dựng NTM, 2016.

Trần Thị Việt Nga: Báo cáo tổng hợp đề tài: “Giải pháp công nghệ xử lý, quản lý nước thải sinh hoạt phân tán (qui mô hộ gia đình và cụm dân cư) cho khu vực nông thôn tại một số tỉnh Bắc Trung Bộ”, thuộc Chương trình KHCCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Trần Trọng Hanh: Giải pháp tăng cường kết nối nông thôn đô thị. Kỷ yếu Hội thảo KHCCN toàn Quốc 10 năm xây dựng NTM. Nam Định, 7/2019.

Trần Văn Hòa: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo việc làm tại chỗ bền vững cho lao động nông thôn, đóng góp tích cực vào xây dựng NTM giai đoạn 2021- 2030”, thuộc Chương trình KHCCN phục vụ xây dựng NTM, 2021.

Trần Văn Ôn: Một số điểm cần chú ý khi triển khai giai đoạn 2 Chương trình OCOP

Vũ Duy Mên: Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2010.

Vũ Nhữ Thăng: Báo cáo đề tài “Nghiên cứu đổi mới chính sách để huy động và quản lý các nguồn lực tài chính phục vụ xây dựng NTM”, thuộc Chương trình KHCCN phục vụ xây dựng NTM, 2015.

Vũ Trọng Bình: Phát triển nông nghiệp bền vững - Lý luận và thực tiễn. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 196, 2013.

Vũ Xuân Thủy (Chủ nhiệm): Báo cáo đề tài “Tổng kết công tác xóa đói giảm nghèo ở nông thôn sau 30 năm đổi mới”, thuộc Chương trình KHCCN phục vụ xây dựng NTM, 2014.

PHỤ LỤC

Phụ lục I:
HỆ THỐNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
A	CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025	
I	Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng	
	Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII	Ban hành Nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
II	Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội	
1	Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội	Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
2	Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình MTQG
III	Nghị định của Chính phủ	
1	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ	Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.
2	Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ	Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
IV	Nghị quyết của Chính phủ	
1	Nghị quyết số 56/NQ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ	Về phương án phân bổ và giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các Chương trình MTQG
2	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 21/5/2022 của Chính phủ	Về bổ sung giải trình ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phương án phân bổ và giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung

TT	Loại văn bản	Trích yếu
		ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
V	Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ	
1	Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
2	Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025
3	Quyết định số 18/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/01/2022 của Trưởng BCĐ Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025
4	Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
5	Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025
6	Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025
7	Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025
8	Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
9	Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
10	Quyết định số 35/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 25/3/2022 của Trưởng BCĐ Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Chương trình công tác năm 2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025
11	Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “ <i>Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i> ”
12	Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025
13	Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
14	Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025
15	Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025
16	Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
17	Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
18	Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025
19	Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
20	Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
B	VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CỦA BCĐ, CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025	

TT	Loại văn bản	Trích yếu
1	Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Quyết định số 224/QĐ-BNN-VPĐP ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT	Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
3	Quyết định số 1395/QĐ-BNN-VPĐP ngày 15/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
4	Quyết định số 1629/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thành lập Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
5	Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
6	Quyết định số 1828/QĐ-BNN-VPĐP ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
7	Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Khung chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025
8	Quyết định số 01/QĐ-TCTXDNTM ngày 26/5/2022 của Tổ trưởng Tổ công tác	Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
9	Quyết định số 3685/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2022-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
10	Quyết định số 04/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 12/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025
11	Quyết định số 05/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 12/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
12	Quyết định số 06/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 12/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm thuộc Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025
13	Quyết định số 07/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 17/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
14	Quyết định số 09/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 04/11/2022 của Tổ trưởng Tổ công tác Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Ban hành Kế hoạch giám sát, đánh giá của Tổ Công tác về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
15	Quyết định số 4421/QĐ-BNN-VPĐP ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thành lập Hội đồng thẩm định Trung ương xét, đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
16	Quyết định số 4454/QĐ-BNN-VPĐP ngày 15/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025
17	Quyết định số 4497/QĐ-BNN-VPĐP ngày 18/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm cấp Quốc gia
18	Văn bản số 01/BCĐCTMTQG ngày 14/4/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương	Kiện toàn hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp

TT	Loại văn bản	Trích yếu
19	Văn bản số 394/BNN-VPĐP ngày 19/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Về tiếp tục thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện xây dựng NTM trong năm 2021
20	Văn bản số 1100/BNN-VPĐP ngày 24/02/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Về tiếp tục thực hiện Chương trình OCOP trong năm 2021
21	Văn bản số 1836/BNN-VPĐP ngày 31/3/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Về tiếp tục hoạt động của hệ thống Văn phòng Điều phối NTM các cấp
22	Văn bản số 2491/BNN-VPĐP ngày 04/5/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Về hướng dẫn khen thưởng công trình phúc lợi theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
23	Văn bản số 5211/BNN-VPĐP ngày 17/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	về việc hướng dẫn triển khai kế hoạch vốn NSTW (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình năm 2021
24	Văn bản số 8050/BNN-VPĐP ngày 29/11/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hướng dẫn triển khai một số chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
25	Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính	Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.
26	Văn bản số 06/HD-BCA-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công An	Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
27	Văn bản số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025
28	Văn bản số 988/BQP-KTe ngày 04/4/2022 của Bộ Quốc phòng	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí 19.1 trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
29	Văn bản số 1311/BNV-TH ngày 04/4/2022 của Bộ Nội vụ	Hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 18.1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
30	Quyết định số 94/QĐ-ĐCT ngày 14/4/2022 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Ban hành hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 17.8 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025
31	Văn bản số 1298/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 26/4/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
32	Văn bản số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TN&MT
33	Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
34	Công văn số 1411/BQP-TM ngày 10/5/2022 của Bộ Quốc phòng	Hướng dẫn thực hiện nội dung 02 thuộc Nội dung thành phần số 10 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
35	Quyết định số 3900/QĐ-BKHĐT-KTNN ngày 14/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
36	Văn bản số 745/BTP-PBGDPL ngày 14/3/2022 của Bộ Tư pháp	Hướng dẫn thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022
37	Kế hoạch số 197/KH-BCA-V05 ngày 29/4/2022 của Bộ Công an	Kế hoạch công tác công an thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
38	Công văn số 79-HD/TWĐTN-TNNT ngày 27/5/2022 của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Hướng dẫn thực hiện Chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế, tri thức trẻ tình nguyện tham xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
39	Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
40	Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công thương	Về việc hướng dẫn và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
41	Văn bản số 466/HD-HNDTW ngày 23/6/2022 của Hội Nông dân Việt Nam	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung thành phần thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
42	Văn bản số 3659/BTNMT-TCMT ngày 28/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Hướng dẫn một số nội dung thành phần Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TN&MT
43	Văn bản số 1918/BTP-TGPL ngày 10/6/2022 của Bộ Tư pháp	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
44	Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Công bố các chỉ tiêu về HTX và khu công nghệ và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
45	Văn bản số 2234/BVHTTDL-KHTC ngày 27/6/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
46	Văn bản số 02/HD-ĐCT ngày 06/7/2022 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới do Hội LHPN Việt Nam được phân công chủ trì giai đoạn 2021-2025
47	Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
48	Văn bản số 2580/BNV-ĐT ngày 16/6/2022 của Bộ Nội vụ	Hướng dẫn triển khai công tác bồi dưỡng CBCC xã giai đoạn 2021-2025
49	Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Hướng dẫn thực hiện Nội dung số 09 thuộc thành phần số 02 và nội dung số 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
50	Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng	Hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025
51	Quyết định số 1858/QĐ-BYT ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Hướng dẫn thực hiện can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
52	Văn bản số 5045/VPCP-KSTT ngày 09/8/2022 của Văn phòng Chính phủ	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
53	Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 của Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước
54	Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025
55	Văn bản số 3094/BXD-QHKT ngày 09/8/2022 của Bộ Xây dựng	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025
56	Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Ban hành hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh
57	Kế hoạch số 592/KH-MTTQ-BTT ngày 29/8/2022 của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam	Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
58	Quyết định số 2373/QĐ-BYT ngày 31/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

TT	Loại văn bản	Trích yếu
59	Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.
60	Văn bản số 2358/BXD-QHKT ngày 31/8/2022 của Bộ Nội vụ	Hướng dẫn khen thưởng thành tích trong Phong trào thi đua " <i>Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</i> " giai đoạn 2021-2025
61	Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025
62	Văn bản số 90/HD-MTTU-BTT ngày 20/9/2022 của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam	Hướng dẫn việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
63	Quyết định số 7032/QĐ-BCA-V05 ngày 23/9/2022 của Bộ Công an	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nâng cao chất lượng, hiệu quả tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025
64	Văn bản số 3371/BCA-V05 ngày 26/9/2022 của Bộ Công an	Hướng dẫn xác định xã không phức tạp về an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
65	Văn bản số 3860/LĐTBXH-BĐG ngày 29/9/2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn thực hiện nội dung số 06 thuộc nội dung thành phần số 08 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
66	Quyết định số 1957/QĐ-BCT ngày 28/9/2022 của Bộ Công thương	Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí kinh tế trong Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
67	Văn bản số 5115/BGDĐT-CSVC ngày 07/10/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Triển khai nội dung thành phần giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
68	Văn bản số 6494/BCT-CTĐP ngày 21/10/2022 của Bộ Công thương	Hướng dẫn một số nội dung Bộ Công thương được phân công tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
69	Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 28/9/2022 của Bộ Công thương	Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
70	Văn bản số 5647/BGDĐT-QLCL ngày 27/10/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Hướng dẫn thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên

Phụ lục II:
BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ, HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VÀ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
GIAI ĐOẠN 2021-2025

Phụ lục II.1. Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
1. Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹⁹¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2. Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận	≥ 90%	≥ 80%	100%	100%	100%	100%	100%	≥ 90%

¹⁹¹ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	tiện quanh năm								
	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn							
	2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm								
3. Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững							
	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4. Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%	≥ 95%	≥ 99%	≥ 98%	≥ 98%	≥ 98%	≥ 99%	≥ 98%
5. Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Bộ GD&ĐT công bố chỉ tiêu cụ thể							
6. Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ¹⁹²								
	6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
8. Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Bộ TT&TT công bố chỉ tiêu cụ thể							
	8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet								
	8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn								
	8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành								
9. Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
10. Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2025 (triệu	≥ 57	≥ 48	≥ 62	≥ 48	≥ 53	≥ 53	≥ 71	≥ 62

¹⁹² Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	đồng/người)								
11. Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Bộ LĐTB&XH công bố chỉ tiêu cụ thể							
12. Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 75%	≥ 70%	≥ 80%	≥ 75%	≥ 75%	≥ 70%	≥ 80%	≥ 70%
	12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 25%	≥ 20%	≥ 30%	≥ 25%	≥ 25%	≥ 20%	≥ 30%	≥ 25%
13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL	
	13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả									
14. Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Bộ GD&ĐT công bố chỉ tiêu cụ thể								
	14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 85%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 85%	≥ 85%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 80%	
15. Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	
	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 18%	≤ 24%	≤ 16,5%	≤ 25%	≤ 22%	≤ 26,5%	≤ 14,5%	≤ 19%	
	15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 60%	≥ 50%	≥ 70%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 70%	≥ 50%	
16. Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng NTM	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
17. Môi trường và	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng	Xã không thuộc khu vực III	≥ 45%	≥ 30% (≥ 10% từ	≥ 55% (≥ 40%	≥ 45% (≥ 20%	≥ 45% (≥ 25%	≥ 30% (≥ 10%	≥ 55% (≥ 30%	≥ 45% (≥ 30%

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
An toàn thực phẩm	nước sạch theo quy chuẩn			hệ thống cấp nước tập trung)	từ hệ thống cấp nước tập trung)	từ hệ thống cấp nước tập trung)	từ hệ thống cấp nước tập trung)	từ hệ thống cấp nước tập trung)	từ hệ thống cấp nước tập trung)	từ hệ thống cấp nước tập trung)
		Xã khu vực III		≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥55% (≥40% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥35% (≥15% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥35% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥55% (≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥45% (≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung)
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		≥ 95%	≥ 90%	100%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 90%	100%	≥ 95%
	17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ 2 m ² /người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể						
	17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 80%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 75%	≥ 75%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 85%
	17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ¹⁹³	≥ 85%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 85%	≥ 85%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 70%
	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 70%	≥ 60%	≥ 80%	≥ 70%	≥ 75%	≥ 60%	≥ 80%	≥ 70%
	17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	≥ 30%	≥ 30%	≥ 30%	≥ 30%	≥ 30%	≥ 30%	≥ 30%
	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 50%	≥ 30%	≥ 65%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 30%	≥ 65%	≥ 50%

¹⁹³ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
18. Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	18.5. Đảm bảo BĐG và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
19. Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Phụ lục II.2. Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
1. Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						
	1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch								
	1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên								
2. Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						
	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên								

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	thôn, bản, ấp	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥90%	≥85%	≥95%	≥90%	≥90%	≥85%	≥95%	≥90%
	2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%
	3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá
4. Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥99%	≥98%	100%	≥99%	≥99%	≥98%	100%	≥99%
5. Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3
	5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2
	5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá
	5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng xã hội hóa, phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm văn hóa từng dân tộc, lứa tuổi của học sinh							

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
6. Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên								
	6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định								
	6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới								
7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm								
8. Thông tin và truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân								
	8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh								
	8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông								
	8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức								

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới								
	8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
9. Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
10. Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2025 (<i>triệu đồng/người</i>)	≥ 70	≥ 59	≥ 76	≥ 59	≥ 64	≥ 64	≥ 88	≥ 76
11. Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Bộ LĐTB&XH công bố chỉ tiêu cụ thể							
12. Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥80%	≥ 75%	≥ 85%	≥ 80%	≥ 80%	≥ 75%	≥ 85%	≥ 75%
	12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥30%	≥ 25%	≥ 35%	≥ 30%	≥ 30%	≥ 25%	≥ 35%	≥ 30%
	12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
13. Tổ chức sản xuất và	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
phát triển kinh tế nông thôn	13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc trưng dương còn thời hạn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1
	13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử								
	13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng								
	13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội								
	13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)								
14. Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%
	14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 40%	≥ 40%	≥ 40%	≥ 40%	≥ 40%	≥ 40%	≥ 40%	≥ 40%
	14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 75%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 70%	≥ 70%	≥ 70%	≥ 90%	≥ 70%
15. Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16. Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1
	16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%
	16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
17. Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 90%	≥ 80%	≥ 98%	≥ 85%	≥ 85%	≥ 80%	≥ 98%	≥ 95%
	17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 40%	≥ 25%	≥ 50%	≥ 40%	≥ 40%	≥ 30%	≥ 50%	≥ 35%
	17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%
	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥ 80%	≥ 80%	≥ 80%	≥ 80%	≥ 80%	≥ 80%	≥ 80%	≥ 80%

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL	
	17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 85%	≥ 75%	≥ 95%	≥ 85%	≥ 90%	≥ 75%	≥ 95%	≥ 85%	
	17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
	17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥ 5%	≥ 5%	≥ 10%	≥ 5%	≥ 5%	≥ 5%	≥ 10%	≥ 20%	
	17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 4m ² /người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể							
	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 85%	≥ 50%	≥ 90%	≥ 70%	≥ 70%	≥ 50%	≥ 90%	≥ 70%	
18. Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥ 55%	≥ 35%	≥ 65%	≥ 55%	≥ 50%	≥ 35%	≥ 65%	≥ 55%
		Xã khu vực III		≥ 25%	≥ 65%	≥ 40%	≥ 40%	≥ 25%	≥ 65%	≥ 55%
	18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít	≥ 60 lít	≥ 80 lít	≥ 60 lít	≥ 60 lít	≥ 60 lít	≥ 80 lít	≥ 60 lít
		Xã khu vực III		≥ 40 lít	≥ 80 lít	≥ 50 lít	≥ 50 lít	≥ 40 lít	≥ 80 lít	≥ 60 lít
	18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác	Xã không thuộc khu vực III	≥ 35%	≥ 25%	≥ 45%	≥ 30%	≥ 30%	≥ 25%	≥ 40%	≥ 40%
		Xã khu vực III		≥ 20%	≥ 45%	≥ 25%	≥ 25%	≥ 20%	≥ 40%	≥ 40%

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	hoạt động bền vững								
	18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥ 95%	≥ 80%	100%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 80%	100%	≥ 80%
	18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
19. Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
	19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
	tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả								

Phụ lục II.3. Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

2. Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1. Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện1 được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt
	1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥ 01 công trình
2. Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt
	2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%
	2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	≥50%
	2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	Đạt
3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt
	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt
4. Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt
5. Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	Đạt
	5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã	Đạt

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
	5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	≥60%
	5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 1
6. Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn	Đạt
	6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt
	6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt
	6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt
7. Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh	Đạt
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 40%
	7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥ 01 mô hình
	7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình
	7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt
	7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người
	7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 50%
	7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%
8. Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Bộ NN&PTNT công bố chỉ tiêu cụ thể
	8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý,	≥ 35%

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
	khai thác hoạt động bền vững	
	8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt
	8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
	8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
9. Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
	9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%
	9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không
	9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt
	9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt
	9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt

**Phụ lục II.4. Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao
giai đoạn 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ)*

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1. Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn	UBND cấp tỉnh quy định
	1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	
2. Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa	Đạt
	2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%
	2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	≥50%
	2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên	Đạt
3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyên đổi số	Đạt
	3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	Đạt
	3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
4. Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan	Đạt
5. Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%
	5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao	UBND cấp tỉnh quy định
	5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả	
	5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Đạt
	5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 2
6. Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ	Đạt
	6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến	Đạt
	6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định	Đạt
	6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả	Đạt
	6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt
7. Môi trường	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định	≥95%
	7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%
	7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
	7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥70%
	7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	≥50%
	7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người
	7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt
	7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥85%
8. Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Bộ NN&PTNT công bố chỉ tiêu cụ thể
	8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥80 lít
	8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥40%
	8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥01 mô hình
	8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
	8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
	8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%
	8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện	Không
	8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh	UBND cấp tỉnh quy định
9. Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao	Đạt
	9.2. Có dịch vụ công trực tuyến	Mức độ 4

